Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính phân theo địa ph- ơng *Number of administrative units by province*	9
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 *Land use in 2000*	12
3	Hiện trạng sử dụng đất năm 2000 phân theo địa ph- ơng *Land use in 2000 by province*	14
4	Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2000 phân theo địa ph- ơng *Structure of land use in 2000 by province*	16
5	Các trạm quan sát khí t- ợng *Climate-watching stations*	18
6	Số giờ nắng các tháng năm 1999 *Number of sunshine hours in months 1999*	19
7	Số giờ nắng các tháng năm 2000 *Number of sunshine hours in months 2000*	20
8	L- ợng m- a các tháng năm 1999 *Rain fall in months 1999*	21
9	L- ợng m- a các tháng năm 2000 *Rain fall in months 2000*	22
10	Độ ẩm không khí t- ơng đối trung bình các tháng năm 1999 *Average relative humidity in months 1999*	23
11	Độ ẩm không khí t- ơng đối trung bình các tháng năm 2000 *Average relative humidity in months 2000*	24
12	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 1999 *Average air temperatures in months 1999*	25
13	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2000 *Average air temperatures in months 2000*	26

1 S□ ă□n v□hành ch□nh phân theo ă□a ph- □ng
Number of administrative unit by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural districts*	Ph- ờng *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
C□ N- □C ***WHOLE COUNTRY***	**20**	**33**	**62**	**507**	**1018**	**563**	**8930**
Ô□ng bẩng sầng H□ng							
Red River Delta	**2**	**11**	**10**	**85**	**229**	**93**	**1914**
Hà Nội		7		5	102	8	118
Hải Phòng		4	1	8	50	9	157
Vĩnh Phúc			1	6	6	7	137
Hà Tây			2	12	11	14	300
Bắc Ninh			1	7	5	6	112
Hải D- ơng	1			11	11	14	238
H- ng Yên			1	9	6	8	146
Hà Nam			1	5	6	6	104
Nam Định	1			9	15	9	202
Thái Bình			1	7	6	7	272
Ninh Bình			2	6	11	5	128
Ôầng B□c - ***North East***	**3**		**15**	**92**	**119**	**112**	**1862**
Hà Giang			1	9	4	9	178
Cao Bằng			1	11	4	10	175
Lào Cai			2	9	9	10	161
Bắc Kạn			1	6	4	6	112
Lạng Sơn			1	10	5	14	207
Tuyên Quang			1	5	3	5	137
Yên Bái			2	7	11	10	159
Thái Nguyên	1		1	7	22	13	145
Phú Thọ	1		1	10	11	10	249
Bắc Giang			1	9	7	14	206
Quảng Ninh	1		3	9	39	11	133

1 (Tiếp theo) **S□ ă□n v□hành ch□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Number of administrative unit by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural districts*	Ph- ờng *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
Tây B□c - *North West*			**4**	**26**	**17**	**27**	**527**
Lai Châu			2	8	7	8	141
Sơn La			1	9	4	8	189
Hoà Bình			1	9	6	11	197
B□c Trung B□ *North Central Coast*	**3**		**8**	**71**	**81**	**84**	**1630**
Thanh Hoá	1		2	24	18	31	581
Nghệ An	1		1	17	18	17	431
Hà Tĩnh			2	9	6	12	242
Quảng Bình			1	6	8	8	137
Quảng Trị			2	7	11	8	117
Thừa Thiên - Huế	1			8	20	8	122
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**2**	**5**	**5**	**48**	**102**	**43**	**687**
Đà Nẵng		5		2	33		14
Quảng Nam			2	12	12	12	193
Quảng Ngãi			1	12	6	10	163
Bình Định	1			10	16	10	126
Phú Yên			1	6	8	6	87
Khánh Hoà	1		1	6	27	5	104
Tây Nguyằn *Central Highlands*	**3**		**2**	**44**	**47**	**48**	**501**
Kon Tum			1	6	6	6	67
Gia Lai	1			12	10	13	152
Đắk Lắk	1			17	13	18	173
Lâm Đồng	1		1	9	18	11	109

1 (Tiếp theo) S□ ă□n v□hành ch□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Number of administrative unit by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural districts*	Ph- ờng *Precincts*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
Ôầng Nam B□							
North East South	**3**	**17**	**5**	**49**	**308**	**50**	**593**
T.P. Hồ Chí Minh		17		5	238	4	61
Ninh Thuận			1	4	9	3	44
Bình Ph- ớc			1	5	4	6	70
Tây Ninh			1	8	3	8	79
Bình D- ơng			1	6	5	8	66
Đồng Nai	1			8	23	7	133
Bình Thuận	1			8	10	9	92
Bà Rịa - Vũng Tàu	1		1	5	16	5	48
Ô□ng bẩng sầng C□u Long							
Mekong River Delta	**4**		**13**	**92**	**115**	**106**	**1216**
Long An			1	13	6	15	162
Đồng Tháp			2	9	10	9	120
An Giang	1		1	9	11	11	118
Tiền Giang	1		1	7	12	7	144
Vĩnh Long			1	6	7	6	94
Bến Tre			1	7	9	7	143
Kiên Giang			2	11	11	10	90
Cần Thơ	1		1	7	19	11	79
Trà Vinh			1	7	7	9	78
Sóc Trăng			1	6	10	7	81
Bạc Liêu			1	4	5	6	41
Cà Mau	1			6	8	8	66

2 Hi□n tr□ng s□ d□ng ăổt nơm 2000
Land use in 2000

Ngh□n ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*	
		Đất đã giao và cho thuê *Land granted and for rent*	Cơ cấu *Structure (%)*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**32924,1**	**23840,5**	**100,00**
1. Ôổt nằng nghi□p - *Agriculture land*	**9345,4**	**9345,4**	**39,20**
Đất trồng cây hàng năm *Annual trees land*	6129,5	6129,5	25,71
- Đất trồng lúa - *Paddy land*	4267,9	4267,9	17,90
- Đất n- ơng rẫy - *Burnt-over land*	644,4	644,4	2,70
- Đất trồng cây hàng năm khác *Other annual crops land*	1217,2	1217,2	5,11
Đất v- ờn tạp - *Miscellaneous gardens*	628,5	628,5	2,64
Đất trồng cây lâu năm *Perennial crops land*	2181,9	2181,9	9,15
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi *Weed land for animal raising*	37,6	37,6	0,16
Đất có mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản *Water surface land for fishing*	367,9	367,9	1,54
2. Ôổt lâm nghi□p c□ r□ng *Forestry land covered by trees*	**11575,4**	**9805,7**	**41,13**
Rừng tự nhiên - *Natural forest*	9774,5	8033,5	33,70
- Rừng sản xuất - *Production forest*	3543,2	3118,9	13,08
- Rừng phòng hộ - *Protective forest*	4852,7	3649,6	15,31
- Rừng đặc dụng - *Special forest*	1378,6	1265,0	5,31
Rừng trồng - *Planted forest*	1800,5	1771,8	7,43
- Rừng sản xuất - *Production forest*	1190,5	1180,3	4,95
- Rừng phòng hộ - *Protective forest*	545,5	527,1	2,21
- Rừng đặc dụng - *Special forest*	64,5	64,4	0,27
Đất - ơm cây giống - *Seed land*	0,4	0,4	0,00
3. Ôổt chuyằn d□ng - *Specially used land*	**1532,8**	**1532,8**	**6,43**
Đất xây dựng - *Construction land*	126,5	126,5	0,53
Đất giao thông - *Transportation land*	438,0	438,0	1,84
Đất thuỷ lợi - *Irrigation land*	557,0	557,0	2,34

2 (Tiếp theo) **Hi□n tr□ng s□ d□ng ăổt nơm 2000 (*)**
(Cont.) Land use in 2000 (*)

Ngh□n ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*	
		Đất đã giao và cho thuê *Land granted and for rent*	Cơ cấu *Structure (%)*
Đất di tích lịch sử *Historial & cultural relics land*	6,5	6,5	0,03
Đất an ninh quốc phòng *Security and defence land*	191,7	191,7	0,80
Đất khai thác khoáng sản *Mineral exploitation land*	15,9	15,9	0,07
Đất làm gạch ngói *Brick and tile production land*	15,4	15,4	0,06
Đất làm muối - *Salt production land*	18,9	18,9	0,08
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	93,7	93,7	0,39
Đất chuyên dùng khác *Other specially used land*	69,2	69,2	0,29
4. Ôổt □ - *Homestead land*	**443.2**	**443,2**	**1,86**
Đất ở đô thị - *Urban*	72,2	72,2	0,30
Đất ở nông thôn - *Rural*	371,0	371,0	1,56
5. Ôổt ch- a s□ d□ng và sầng su□i, n□i ăỹ *Unused land and river spring, mountain*	**10027,3**	**2713,4**	**11,38**
Đất bằng ch- a sử dụng *Unused flat land*	589,4	196,5	0,82
Đất đồi núi ch- a sử dụng *Unused mountainous land*	7699,4	2357,5	9,89
Đất có mặt n- ớc ch- a sử dụng *Unused water surface land*	148,6	30,8	0,13
Sông suối - *River and spring*	744,6	0,0	0,00
Núi đá không có rừng cây *Non tree rock mountain*	619,4	81,9	0,34
Đất ch- a sử dụng khác - *Other unused land*	225,9	46,7	0,20

Nguồn: Tổng cục Địa chính

Sources: General Land Office.

3 Hi□n tr□ng s□ d□ng ă□t nơm 2000 phân theo ă□a ph- □ng (*)

Land use in 2000 by province (*)

Ngh□n ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agriculture land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Special used land*	Đất ở *Homestead land*
C□ N- □C - *WHOLE COUTRY*	**32924,1**	**9345,4**	**11575,4**	**1532,8**	**443,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng					
Red River Delta	**1478,8**	**857,6**	**119,0**	**233,0**	**91,3**
Hà Nội	92,1	43,6	6,1	20,5	11,7
Hải Phòng	151,9	72,6	21,7	20,9	6,6
Hà Tây	219,2	123,4	16,7	39,5	12,6
Hải D- ơng	164,8	105,7	9,1	26,5	11,1
H- ng Yên	92,3	64,2	0,0	14,7	7,3
Hà Nam	84,9	51,8	9,4	11,6	4,3
Nam Định	163,7	106,7	4,7	25,3	9,4
Thái Bình	154,2	103,2	2,6	25,9	12,9
Ninh Bình	138,2	67,6	17,7	15,6	5,0
Vĩnh Phúc	137,1	66,8	30,4	18,7	5,2
Bắc Ninh	80,4	52,0	0,6	13,8	5,2
Ôầng B□c - *North East*	**6532,6**	**897,9**	**2673,9**	**204,2**	**58,8**
Hà Giang	788,4	134,2	334,1	5,7	4,4
Cao Bằng	669,1	64,7	263,4	6,6	2,3
Lào Cai	805,7	89,3	249,4	11,4	3,1
Bắc Kạn	485,7	30,5	301,7	8,0	2,1
Lạng Sơn	830,5	69,0	277,4	12,0	4,8
Tuyên Quang	586,8	72,0	357,3	11,5	4,8
Yên Bái	688,3	67,3	264,1	28,7	3,7
Thái Nguyên	354,1	94,6	152,3	20,5	8,2
Phú Thọ	351,9	96,0	134,9	21,1	7,4
Bắc Giang	382,2	123,7	110,6	54,9	11,6
Quảng Ninh	589,9	56,6	228,7	23,8	6,4
Tây B□c - *North West*	**3563,7**	**407,4**	**1037,0**	**58,5**	**15,5**
Lai Châu	1691,9	150,5	511,6	8,8	3,9
Sơn La	1405,5	190,1	331,1	22,3	5,8
Hoà Bình	466,3	66,8	194,3	27,4	5,8
B□c Trung B□					
North Central Coast	**5150,1**	**725,3**	**2222,0**	**231,3**	**52,8**
Thanh Hoá	1110,6	239,8	430,4	67,1	19,3
Nghệ An	1648,7	195,9	685,5	59,2	14,9
Hà Tĩnh	605,6	98,2	240,5	45,7	6,8
Quảng Bình	805,2	63,5	491,3	19,9	4,2
Quảng Trị	474,6	68,9	149,8	18,3	3,6
Thừa Thiên - Huế	505,4	59,0	224,5	21,1	4,0

3 (Tiếp theo) **Hi□n tr□ng s□ d□ng ăổt nơm 2000 phân theo ă□a ph- □ng(*)**

(Cont.) Land use in 2000 by province (*)

Ngh□n ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agriculture land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Special used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**3306,7**	**545,6**	**1166,3**	**211,9**	**32,4**
Đà Nẵng	125,6	12,4	51,8	37,4	2,8
Quảng Nam	1040,8	110,6	430,0	26,1	7,0
Quảng Ngãi	513,5	99,1	144,2	20,8	6,6
Bình Định	602,6	116,9	193,7	29,4	6,4
Phú Yên	504,5	124,8	165,9	17,4	4,2
Khánh Hoà	519,7	81,8	180,7	80,8	5,4
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**5447,6**	**1233,6**	**2993,2**	**137,1**	**33,1**
Kon Tum	961,5	92,3	606,7	12,3	3,3
Gia Lai	1549,6	375,5	750,8	51,7	9,9
Đắk Lắk	1960,0	524,9	1017,9	51,9	13,6
Lâm Đồng	976,5	240,9	617,8	21,2	6,3
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**3473,3**	**1707,8**	**1026,2**	**233,3**	**58,1**
TP. Hồ Chí Minh	209,5	95,3	33,5	23,8	16,7
Ninh Thuận	336,0	60,4	157,3	11,5	2,7
Bình Ph- ớc	685,6	431,7	187,6	26,1	5,3
Tây Ninh	402,8	285,5	41,0	36,6	7,1
Bình D- ơng	269,6	215,5	13,0	22,6	5,8
Đồng Nai	589,5	302,8	179,8	68,0	10,6
Bình Thuận	782,8	201,1	379,4	21,4	6,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	197,5	115,5	34,6	23,3	3,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**3971,3**	**2970,2**	**337,8**	**223,5**	**101,2**
Long An	449,2	331,3	45,4	28,6	11,0
Đồng Tháp	323,8	249,4	14,3	21,4	15,6
An Giang	340,6	256,2	11,8	26,3	19,8
Tiền Giang	236,7	181,5	8,3	15,9	7,6
Vĩnh Long	147,5	119,6	0,0	7,5	4,4
Bến Tre	231,5	167,3	6,2	11,4	7,0
Kiên Giang	626,9	402,6	122,8	35,4	10,1
Cần Thơ	298,6	254,6	3,3	18,0	8,8
Trà Vinh	222,6	182,0	5,7	9,0	3,2
Sóc Trăng	322,3	263,8	9,3	19,6	4,7
Bạc Liêu	252,1	210,6	5,9	13,3	3,5
Cà Mau	519,5	351,3	104,8	17,1	5,5

Nguồn: Tổng cục Địa chính - *Sources: General Land Office*.

4 C□ cổu hi□n tr□ng s□ d□ng ăổt nơm 2000 phân theo ă□a ph- □ng
Structure of land use in 2000 by province

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agriculture land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Special used land*	Đất ở *Homestead land*
C□ N- □C - *WHOLE COUTRY*	**100,0**	**28,4**	**35,2**	**4,7**	**1,3**
Ô□ng bẩng sầng H□ng					
Red River Delta	**100,0**	**58,0**	**8,0**	**15,8**	**6,2**
Hà Nội	100,0	47,3	6,6	22,3	12,7
Hải Phòng	100,0	47,8	14,3	13,8	4,3
Hà Tây	100,0	56,3	7,6	18,0	5,7
Hải D- ơng	100,0	64,1	5,5	16,1	6,7
H- ng Yên	100,0	69,6	0,0	15,9	7,9
Hà Nam	100,0	61,0	11,1	13,7	5,1
Nam Định	100,0	65,2	2,9	15,5	5,7
Thái Bình	100,0	66,9	1,7	16,8	8,4
Ninh Bình	100,0	48,9	12,8	11,3	3,6
Vĩnh Phúc	100,0	48,7	22,2	13,6	3,8
Bắc Ninh	100,0	64,7	0,7	17,2	6,5
Ôầng B□c - *North East*	**100,0**	**13,7**	**40,9**	**3,1**	**0,9**
Hà Giang	100,0	17,0	42,4	0,7	0,6
Cao Bằng	100,0	9,7	39,4	1,0	0,3
Lào Cai	100,0	11,1	31,0	1,4	0,4
Bắc Kạn	100,0	6,3	62,1	1,6	0,4
Lạng Sơn	100,0	8,3	33,4	1,4	0,6
Tuyên Quang	100,0	12,3	60,9	2,0	0,8
Yên Bái	100,0	9,8	38,4	4,2	0,5
Thái Nguyên	100,0	26,7	43,0	5,8	2,3
Phú Thọ	100,0	27,3	38,3	6,0	2,1
Bắc Giang	100,0	32,4	28,9	14,4	3,0
Quảng Ninh	100,0	9,6	38,8	4,0	1,1
Tây B□c - *North West*	**100,0**	**11,4**	**29,1**	**1,6**	**0,4**
Lai Châu	100,0	8,9	30,2	0,5	0,2
Sơn La	100,0	13,5	23,6	1,6	0,4
Hoà Bình	100,0	14,3	41,7	5,9	1,2
B□c Trung B□					
North Central Coast	**100,0**	**14,1**	**43,1**	**4,5**	**1,0**
Thanh Hoá	100,0	21,6	38,8	6,0	1,7
Nghệ An	100,0	11,9	41,6	3,6	0,9
Hà Tĩnh	100,0	16,2	39,7	7,5	1,1
Quảng Bình	100,0	7,9	61,0	2,5	0,5
Quảng Trị	100,0	14,5	31,6	3,9	0,8
Thừa Thiên - Huế	100,0	11,7	44,4	4,2	0,8

4 (Tiếp theo) C□ cổu hi□n tr□ng s□ d□ng ăổt nơm 2000 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Structure of land use in 2000 by province

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agriculture land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Special used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**100,0**	**16,5**	**35,3**	**6,4**	**1,0**
Đà Nẵng	100,0	9,9	41,2	29,8	2,2
Quảng Nam	100,0	10,6	41,3	2,5	0,7
Quảng Ngãi	100,0	19,3	28,1	4,1	1,3
Bình Định	100,0	19,4	32,1	4,9	1,1
Phú Yên	100,0	24,7	32,9	3,4	0,8
Khánh Hoà	100,0	15,7	34,8	15,5	1,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**100,0**	**22,6**	**54,9**	**2,5**	**0,6**
Kon Tum	100,0	9,6	63,1	1,3	0,3
Gia Lai	100,0	24,2	48,5	3,3	0,6
Đắk Lắk	100,0	26,8	51,9	2,6	0,7
Lâm Đồng	100,0	24,7	63,3	2,2	0,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**100,0**	**49,2**	**29,5**	**6,7**	**1,7**
TP. Hồ Chí Minh	100,0	45,5	16,0	11,4	8,0
Ninh Thuận	101,0	18,0	46,8	3,4	0,8
Bình Ph- ớc	100,0	63,0	27,4	3,8	0,8
Tây Ninh	100,0	70,9	10,2	9,1	1,8
Bình D- ơng	100,0	79,9	4,8	8,4	2,2
Đồng Nai	100,0	51,4	30,5	11,5	1,8
Bình Thuận	100,0	25,7	48,5	2,7	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	58,5	17,5	11,8	1,8
Ô□ng bằng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**74,8**	**8,5**	**5,6**	**2,5**
Long An	100,0	73,8	10,1	6,4	2,4
Đồng Tháp	100,0	77,0	4,4	6,6	4,8
An Giang	100,0	75,2	3,5	7,7	5,8
Tiền Giang	100,0	76,7	3,5	6,7	3,2
Vĩnh Long	100,0	81,1	0,0	5,1	3,0
Bến Tre	100,0	72,3	2,7	4,9	3,0
Kiên Giang	100,0	64,2	19,6	5,6	1,6
Cần Thơ	100,0	85,3	1,1	6,0	2,9
Trà Vinh	100,0	81,8	2,6	4,0	1,4
Sóc Trăng	100,0	81,8	2,9	6,1	1,5
Bạc Liêu	100,0	83,5	2,3	5,3	1,4
Cà Mau	100,0	67,6	20,2	3,3	1,1

5 Cỹc tr□m quan sỹt kh□t- □ng
Climate-watching stations

Tên trạm *Name of station*	Thuộc tỉnh *Province*	Tọa độ - *Co-ordinate* Độ kinh đông (độ, phút) *Eastlongitude (Deg,ft)*	Độ vĩ bắc (độ, phút) *Northlatitude (Deg,ft)*	Độ cao so mặt biển *Height (m)*
1. Lai Châu	Lai Châu	$103^0$09'	$22^0$04'	243,18
2. Sơn La	Sơn La	$103^0$54'	$21^0$20'	675,34
3. Tuyên Quang	Tuyên Quang	$105^0$13'	$21^0$49'	40,84
4. Hà Nội	Hà Nội	$105^0$48'	$21^0$01'	5,97
5. Hồng Gai	Quảng Ninh	$107^0$04'	$20^0$58'	37,81
6. Nam Định	Nam Định	$106^0$09'	$20^0$26'	1,87
7. Vinh	Nghệ An	$105^0$41'	$18^0$40'	5,08
8. Huế	Thừa Thiên - Huế	$107^0$35'	$16^0$26'	10,44
9. Đà Nẵng	Đà Nẵng	$108^0$12'	$16^0$02'	4,75
10. Quy Nhơn	Bình Định	$109^0$13'	$13^0$46'	3,94
11. Plâyku	Gia Lai	$108^0$01'	$13^0$58'	779,87
12. Đà Lạt	Lâm Đồng	$108^0$27'	$11^0$57'	1505,30
13. Nha Trang	Khánh Hòa	$109^0$12'	$12^0$13'	2,98
14. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	$107^0$05'	$10^0$22'	4,03
15. Cà Mau	Cà Mau	$105^0$09'	$9^0$11'	0,88

Ghi chú: Số liệu đã điều chỉnh
Note: Data in revised.

6 S□ gi□ n□ng trong cỹc thỹng nơm 1999
Number of sunshine hours in months 1999

Gi□ - Hr

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Lai Châu	116,0	136,0	210,3	162,8	106,6	114,6	113,6	109,6	169,5	147,3	145,8	140,0
2. Sơn La	138,4	134,7	195,1	156,8	123,9	139,8	129,3	138,9	182,4	157,5	151,4	166,9
3. Tuyên Quang	65,8	62,1	57,5	101,9	103,3	176,1	160,7	157,0	205,2	121,5	95,8	163,9
4. Hà Nội	75,9	62,1	47,2	108,9	104,6	169,5	171,0	150,0	193,8	110,4	89,3	156,3
5. Hồng Gai	71,0	81,4	47,7	91,8	102,2	222,1	182,9	103,0	222,2	165,2	136,9	153,4
6. Nam Định	48,7	59,6	49,9	105,6	126,6	203,9	185,4	121,5	180,4	100,6	96,4	136,3
7. Vinh	48,8	86,5	101,8	143,4	146,2	238,2	234,2	169,5	194,2	102,9	83,1	79,4
8. Huế	46,6	103,5	154,0	167,2	158,6	237,2	233,6	222,8	175,1	105,1	96,0	12,7
9. Đà Nẵng	62,5	146,9	196,0	215,3	210,1	250,8	250,7	248,5	185,0	129,9	117,1	39,3
10. Quy Nhơn	72,3	144,7	274,3	214,5	253,0	232,5	248,6	271,4	214,1	141,8	100,0	32,3
11. Plâyku	219,1	248,6	252,5	187,4	156,0	111,0	132,2	134,8	145,8	153,2	183,3	163,9
12. Đà Lạt	186,6	227,6	225,3	132,0	154,7	148,3	146,8	146,1	155,3	130,5	131,5	117,2
13. Nha Trang	82,7	176,7	283,0	202,2	258,5	212,9	226,1	266,9	228,9	158,4	123,9	51,8
14. Vũng Tàu	193,7	218,9	292,0	199,0	182,6	181,6	185,3	202,2	217,7	173,7	197,8	158,6
15. Cà Mau	154,7	183,0	229,8	140,8	157,7	137,3	137,0	161,3	173,9	133,3	142,9	167,7

7 S□ gi□ n□ng trong cỹc thỹng nơm 2000
Number of sunshine hours in months 2000

Gi□ - Hr

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 (*)	11 (*)	12 (*)
1. Lai Châu	139,0	124,1	179,1	166,9	114,3	89,5	174,1	149,7	161,2	160,0	155,0	135,0
2. Sơn La	178,1	112,9	184,9	178,2	142,1	122,2	178,7	174,1	173,6	171,0	201,0	155,0
3. Tuyên Quang	68,1	26,1	42,1	86,3	142,1	133,5	206,2	191,3	160,3	155,0	182,0	125,0
4. Hà Nội	59,3	29,2	44,4	89,7	130,7	141,3	193,9	158,2	141,3	143,0	174,0	104,0
5. Hồng Gai	73,0	30,2	42,9	101,1	159,3	154,4	210,0	167,0	138,0	195,0	167,0	127,0
6. Nam Định	49,4	27,9	45,0	104,9	149,3	160,3	158,6	164,1	133,1	145,0	148,0	92,0
7. Vinh	52,6	34,8	48,5	121,5	185,8	186,3	120,7	210,1	105,7	111,0	105,0	43,0
8. Huế	96,2	87,0	83,4	140,2	190,5	214,1	204,1	236,4	133,9	100,0	70,0	22,0
9. Đà Nẵng	121,1	144,1	178,7	211,1	219,4	237,7	217,6	252,7	137,0	105,0	102,0	32,0
10. Quy Nhơn	127,9	126,3	216,1	246,9	244,7	248,1	198,1	259,4	173,3	107,0	98,0	54,0
11. Plâyku	261,2	251,4	259,3	194,9	162,7	136,5	101,4	138,7	102,8	121,0	187,0	198,0
12. Đà Lạt	213,5	174,8	184,2	193,0	183,9	122,4	114,1	111,8	116,3	104,0	139,0	133,0
13. Nha Trang	154,1	141,4	209,7	260,6	250,7	223,1	188,4	215,9	196,3	146,0	138,0	88,0
14. Vũng Tàu	240,2	213,6	217,7	262,1	215,1	205,6	193,3	176,9	204,7	115,0	200,0	192,0
15. Cà Mau	211,4	174,1	221,0	205,4	159,6	120,2	173,9	126,2	159,6	98,0	167,0	203,0

(*) Số liệu ch- a điều chỉnh - *Data has not been adjusted yet.*

8 L- □ng m- a trong cỹc thỹng nơm 1999
Rain fall in months 1999

mm

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Lai Châu	78,3	0,0	35,2	107,5	327,1	390,2	598,2	348,2	133,2	86,6	46,5	19,2
2. Sơn La	21,3	0,1	26,1	130,6	253,8	222,1	246,1	353,8	103,9	77,4	27,3	38,3
3. Tuyên Quang	18,6	8,6	32,1	119,6	164,1	210,5	120,6	298,8	207,7	226,1	73,9	51,1
4. Hà Nội	25,0	7,3	13,9	67,2	168,8	283,3	336,6	166,2	105,4	210,4	89,4	83,1
5. Hồng Gai	18,6	0,2	26,8	146,7	273,3	202,4	131,1	522,3	194,1	182,2	68,3	30,7
6. Nam Định	28,4	4,8	41,2	40,4	306,4	221,0	112,0	240,6	198,9	403,9	73,4	70,3
7. Vinh	65,6	43,3	28,6	59,1	328,7	83,2	60,3	50,4	96,7	950,3	134,6	27,1
8. Huế	282,4	143,4	197,8	128,6	131,3	78,0	62,4	25,0	210,7	846,8	2451,7	1083,4
9. Đà Nẵng	218,2	75,2	66,2	129,3	50,8	23,7	127,2	84,9	174,7	727,7	1312,8	903,8
10. Quy Nhơn	71,1	90,8	6,1	124,0	45,4	5,4	7,8	3,4	165,7	698,4	574,1	698,3
11. Plâyku	0,4	10,5	104,1	157,5	215,1	307,1	430,6	397,6	367,5	215,3	104,1	23,4
12. Đà Lạt	16,6	0,0	110,9	223,5	415,7	293,4	180,4	291,9	212,2	235,5	114,0	66,8
13. Nha Trang	75,9	18,4	7,8	86,4	17,7	44,2	36,1	44,8	80,0	440,7	538,4	432,5
14. Vũng Tàu	10,5	0,2	0,1	82,4	280,9	250,7	322,6	222,0	101,2	484,1	182,1	34,0
15. Cà Mau	115,6	61,7	77,5	446,5	262,2	496,2	406,6	321,1	286,2	475,4	371,5	228,8

9 L- □ng m- a trong cỹc thỹng nơm 2000
Rain fall in months 2000

mm

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10(*)	11(*)	12(*)
1. Lai Châu	23,2	56,6	41,1	140,6	356,8	460,5	307,6	366,7	75,7	162,0	8,0	9,0
2. Sơn La	8,9	87,3	22,4	70,3	259,4	175,2	266,3	200,8	60,8	118,0		8,0
3. Tuyên Quang	6,9	46,8	33,5	37,2	314,3	145,6	268,6	198,7	144,6	253,0	2,0	6,0
4. Hà Nội	2,5	32,7	34,6	151,6	104,6	187,1	260,1	193,9	48,0	261,0	2,0	
5. Hồng Gai	3,2	19,9	42,6	89,3	186,5	111,7	165,8	355,9	374,1	228,0	2,0	
6. Nam Định	3,2	17,0	45,6	20,8	130,2	157,8	327,3	313,9	360,3	99,0	1,0	2,0
7. Vinh	53,5	22,1	52,3	14,5	11,6	148,4	52,7	144,1	392,6	201,0	110,0	38,0
8. Huế	330,8	47,8	5,7	118,4	97,8	58,8	52,8	375,1	285,3	978,0	548,0	593,0
9. Đà Nẵng	205,7	9,9	1,8	155,3	122,7	118,4	43,0	329,9	126,6	857,0	395,0	463,0
10. Quy Nhơn	125,1	12,5	8,7	39,1	354,4	50,9	880,2	129,7	63,6	542,0	370,0	223,0
11. Plâyku	19,2	0,7	8,8	125,5	310,8	422,3	570,6	414,9	286,1	271,0	41,0	1,0
12. Đà Lạt	21,6	3,2	99,7	237,0	325,6	231,3	210,8	312,9	225,5	426,0	230,0	67,0
13. Nha Trang	136,7	11,5	13,5	79,6	166,5	73,0	58,6	13,3	96,5	576,0	759,0	280,0
14. Vũng Tàu	0,2	0,1	1,0	48,2	244,3	367,5	192,3	318,9	63,8	261,0	37,0	28,0
15. Cà Mau	14,0	6,0	76,8	158,6	395,2	285,8	367,3	378,1	150,4	618,0	146,0	35,0

(*) Số liệu ch- a điều chỉnh - *Data has not been adjusted yet.*

10 Ô□ ộm khằng kh□t- □ng ă□i trung b□nh cỹc thỹng nơm 1999
Average relative humidity in months 1999

%

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months*											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Lai Châu	86	77	79	81	86	86	88	88	85	86	85	83
2. Sơn La	80	71	66	73	81	85	88	89	87	87	86	80
3. Tuyên Quang	80	78	79	81	82	82	82	86	84	87	84	81
4. Hà Nội	77	76	79	80	80	80	78	79	77	81	81	74
5. Hồng Gai	80	76	40	84	84	84	83	88	81	82	80	71
6. Nam Định	86	83	87	86	88	83	80	87	85	89	86	80
7. Vinh	88	88	88	84	85	75	69	74	83	88	88	79
8. Huế	94	91	89	88	87	79	75	76	84	90	91	91
9. Đà Nẵng	87	86	86	84	86	77	76	75	83	88	87	88
10. Quy Nhơn	83	73	84	83	82	73	70	70	76	87	86	83
11. Plâyku	82	78	80	86	91	94	94	93	93	91	87	83
12. Đà Lạt	85	78	83	88	90	89	90	91	88	91	88	88
13. Nha Trang	81	78	82	81	81	78	76	75	79	84	86	83
14. Vũng Tàu	78	75	77	78	81	80	82	81	82	85	82	78
15. Cà Mau	82	79	81	86	83	86	86	86	84	86	86	79

11 Ô□ ộm khằng kh□t- □ng ă□i trung b□nh cỹc thỹng nơm 2000
Average relative humidity in months 2000

%

Têm trạm *Name of station*	Tháng - *Months*											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10(*)	11(*)	12(*)
1. Lai Châu	80	79	76	82	85	84	82	82	81	84	84	84
2. Sơn La	75	79	77	76	84	86	85	86	84	86	80	80
3. Tuyên Quang	80	85	85	81	80	77	83	83	83	85	78	78
4. Hà Nội	78	81	86	84	80	80	80	82	78	82	71	71
5. Hồng Gai	81	85	90	86	83	80	86	87	83	83	74	76
6. Nam Định	87	84	87	91	88	86	83	82	86	87	79	79
7. Vinh	88	90	92	99	82	79	75	77	62	88	83	87
8. Huế	92	90	90	87	64	81	79	80	87	90	91	93
9. Đà Nẵng	88	84	84	85	82	80	77	79	81	86	84	89
10. Quy Nhơn	85	81	81	86	81	80	72	74	75	75	81	87
11. Plâyku	82	79	76	83	90	92	95	93	93	92	85	83
12. Đà Lạt	83	83	75	86	87	89	89	91	89	90	84	87
13. Nha Trang	83	79	80	83	80	81	79	77	79	86	84	84
14. Vũng Tàu	75	78	75	77	80	82	82	82	81	85	80	79
15. Cà Mau	80	79	78	80	84	86	85	86	84	88	83	81

(*) Số liệu ch- a điều chỉnh - *Data has not been adjusted yet.*

12 Nhi□t ă□ khầng kh□trung b□nh cỹc thỹng nơm 1999
Average air temperatures in months 1999

°C

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Lai Châu	17,3	19,9	23,0	26,3	24,6	26,4	25,9	26,9	25,2	24,4	21,1	14,7
2. Sơn La	15,5	18,6	18,6	24,4	23,6	25,6	25,5	24,7	23,8	22,0	18,5	12,7
3. Tuyên Quang	17,4	19,3	19,3	25,4	25,8	28,8	29,2	27,8	27,1	24,5	21,3	15,2
4. Hà Nội	17,9	19,8	19,8	25,4	26,4	29,4	30,1	28,7	28,5	25,4	22,0	16,3
5. Hồng Gai	16,9	19,2	19,2	24,9	25,7	28,9	29,4	27,3	27,6	25,4	21,7	16,0
6. Nam Định	17,0	19,3	19,3	24,9	25,8	29,3	30,2	28,2	27,8	24,6	21,6	15,6
7. Vinh	18,1	19,4	19,4	25,5	26,1	29,7	30,7	29,2	27,5	24,8	22,1	16,3
8. Huế	19,7	21,5	21,5	25,8	26,6	28,6	29,2	28,7	27,3	25,4	23,6	17,8
9. Đà Nẵng	21,6	22,7	22,7	26,7	27,2	28,8	29,6	29,3	27,5	26,0	24,6	19,4
10. Quy Nhơn	23,8	24,2	24,2	28,0	28,7	30,1	30,4	30,2	29,2	26,7	25,8	22,5
11. Plâyku	19,8	19,9	19,9	23,2	23,0	22,4	22,3	22,3	22,1	21,8	21,2	18,7
12. Đà Lạt	16,5	16,4	16,4	18,9	18,8	18,4	18,5	18,2	18,6	18,2	17,7	15,9
13. Nha Trang	14,5	24,8	24,8	27,8	27,8	28,4	28,5	28,6	28,1	26,9	25,6	23,9
14. Vũng Tàu	26,4	26,3	26,3	28,9	28,0	27,9	27,5	27,7	27,9	27,3	27,3	25,8
15. Cà Mau	26,3	26,3	26,3	27,7	28,0	27,1	27,1	27,2	27,2	27,0	26,7	25,1

13 Nhi□t ă□ khầng kh□trung b□nh cỹc thỹng nơm 2000
Average air temperatures in months 2000

°C

Tên trạm *Name of station*	Tháng - *Months* 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10(*)	11(*)	12(*)
1. Lai Châu	16,8	18,5	21,8	25,2	24,8	26,1	27,4	27,2	25,6	24,4	19,2	18,5
2. Sơn La	15,8	16,1	20,8	23,7	23,7	24,3	25,2	25,1	23,5	22,0	17,8	16,8
3. Tuyên Quang	18,1	15,9	20,3	25,2	27,1	28,0	28,8	28,9	26,8	24,8	20,6	19,4
4. Hà Nội	18,4	16,2	20,3	25,2	27,5	28,6	29,7	29,2	27,7	25,4	21,8	20,6
5. Hồng Gai	17,7	15,8	19,3	24,5	26,9	28,3	28,3	28,4	26,6	24,8	20,6	19,7
6. Nam Định	18,0	16,1	19,6	24,8	27,0	28,4	29,4	28,7	26,6	24,7	20,9	19,8
7. Vinh	19,0	17,0	19,7	25,0	27,6	28,5	29,5	29,5	26,8	25,0	20,8	19,8
8. Huế	20,4	20,0	22,5	26,1	27,2	28,3	28,5	28,5	26,5	25,3	22,1	21,3
9. Đà Nẵng	22,0	21,8	24,1	26,6	27,8	28,7	29,0	29,0	27,4	26,1	28,7	21,9
10. Quy Nhơn	24,1	23,8	25,4	27,7	29,2	29,2	29,5	29,7	28,7	27,0	25,1	24,3
11. Plâyku	20,0	20,3	22,3	23,8	23,3	22,7	21,8	22,5	21,9	22,1	20,6	20,4
12. Đà Lạt	16,3	17,0	17,8	18,7	19,2	18,8	18,3	18,4	18,4	18,3	17,4	17,0
13. Nha Trang	24,6	24,5	25,7	27,3	28,4	28,0	28,1	28,3	27,8	26,6	25,7	24,9
14. Vũng Tàu	26,4	26,4	27,5	28,8	28,8	27,8	27,6	27,6	27,9	27,1	27,2	26,8
15. Cà Mau	26,4	26,7	27,6	28,2	28,2	27,3	27,5	27,1	27,8	26,8	27,2	26,9

(*) Số liệu ch- a điều chỉnh - *Data has not been adjusted yet.*

Dân số và Lao động
Population and Labour

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê dân số và lao động	29
	Explaining of statistical indicators of population and labour	32
14	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	
	Average population by sex and urban, rural	35
15	Dân số trung bình phân theo địa ph- ơng	
	Average population by province	36
16	Dân số nam trung bình phân theo địa ph- ơng	
	Average males population by province	40
17	Dân số nữ trung bình phân theo địa ph- ơng	
	Average females population by province	44
18	Dân số thành thị trung bình phân theo địa ph- ơng	
	Average urban population by province	48
19	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa ph- ơng	
	Average rural population by province	52
20	Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc phân theo ngành kinh tế	
	Average labour in state sector by kind of economic activity	56
21	Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý phân theo ngành kinh tế	
	Average labour in state sector under central government management by kind of economic activity	57
22	Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo ngành kinh tế	
	Average labour in state sector under local government management by kind of economic activity	58

23 Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng
Average labour in state sector under local government management by provinces 59

24 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị
Unemployment rate of labour force of working ages in urban area 64

25 Tỷ lệ thời gian lao động đ- ợc sử dụng của dân số hoạt động kinh tế th- ờng xuyên khu vực nông thôn
Rate of used working time of labour in rural area 65

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Cơ cấu dân số theo giới tính

C□cổu dân s□theo gi' i t□nh là ch□tiầu ph□n ỹnh k□t qu□phân chia tắng dân s□thành s□nam và s□nệ. □ợ biợu diùn c□cổu dân s□theo gi' i t□nh, ng-□i ta th-□ng d□ng cỹc ch□tiầu t□tr□ng nam (nệ) trong tắng s□dân.

Cầng th□c t□nh nh- sau:

$$\text{Tỷ trọng nam (nữ) (\%)} = \frac{\text{Số nam (nữ)}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Dân số trung bình

Dân s□trung b□nh là dân s□t□nh b□nh quân cho m□t th□i k□nghiần c□u nhổt ă□nh, th-□ng là m□t nơm.

C□nhiủu ph-□ng phỹp t□nh dân s□trung b□nh. Vi□c ỹp d□ng ph-□ng phỹp này hay ph-□ng phỹp khỹc ph□thu□c vào hi□n tr□ng s□li□u thu thốp ă-"c và m□c ă□ch□nh xỹc c□a s□li□u c□n t□nh toỹn.

- N□u ch□c□s□li□u vủ dân s□t□i hai th□i ăiợm cỹch nhau khầng xa, th-□ng là m□t nơm, ta c□thợ gi□thi□t dân s□bi□n ăấi ăủu và dân s□trung b□nh ă-"c t□nh theo cầng th□c:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\overline{S}$: Dân s□trung b□nh

S_1: Dân s□ă□u k□(ă□u nơm)

S_2: Dân s□cu□i k□(cu□i nơm)

- N□u ch□c□s□li□u dân s□t□i m□t lo□t th□i ăiợm cỹch ăủu nhau trong k□ th□dân s□trung b□nh ă-"c t□nh theo cầng th□c:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + \ldots + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

Trong ă□:

n: S□th□i ăiợm

$S_1, S_2, \ldots, S_n$: Dân s□c□ă□n n cỹc th□i ăiợm khỹc nhau

- N□u cỹc kho□ng cỹch giệa cỹc th□i ăiợm trong k□khằng ăủu nhau, dân s□ trung b□nh s□ă-"c t□nh theo cằng th□c b□nh quân gia quyủn:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + \ldots + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + \ldots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Trong đó:

i: S□th□t□c□a cỹc kho□ng th□i gian

a_i: Kho□ng cỹch th□i gian c□dân s□trung b□nh $\overline{S}_i$

$\overline{S}_i$: Dân s□trung b□nh c□a cỹc th□i k□th□i

Tỷ lệ tăng dân số

T□l□tơng dân s□là ch□tiầu c□b□n ph□n ỹnh m□c ă□tơng hođc gi□m dân s□trong m□t th□i k□nhổt ă□nh, th-□ng là m□t nơm.

Cằng th□c t□nh t□l□tơng dân s□nh- sau:

$$r = \frac{\ln\left(\frac{P_t}{P_0}\right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t}$$

Trong đó:

r: T□l□tơng dân s□hàng nơm

t: □□dài c□a th□i k□(t□nh theo nơm)

P_0: Dân s□ă□u k□

P_t : Dân s□cu□i k□

Lao động bình quân năm

$$\text{Lao động bình quân năm} = \frac{\text{Lao động bình quân 6 tháng đầu năm} + \text{Lao động bình quân 6 tháng cuối năm}}{2}$$

Hođc:

$$\text{Lao động bình quân năm} = \frac{\text{Tổng số lao động bình quân từng tháng của 12 tháng}}{12}$$

□□i v' i cỹc ă□n v□ho□t ă□ng khằng ă□ 6 thỹng hođc 12 thỹng th□khi t□nh lao ă□ng b□nh quân 6 thỹng (hođc nơm) v□n lổy tắng s□lao ă□ng b□nh quân c□a

cỹc thỹng ho□t ă□ng chia cho 6 (n□u t□nh b□nh quân 6 thỹng), hođc chia cho 12 (n□u là b□nh quân nơm).

Lao động làm việc trong các ngành KTQD

Lao ă□ng làm vi□c trong cỹc ngành KTQD là s□ng-□i th□c t□ăang làm vi□c trong cỹc ngành cầng nghi□p, nầng nghi□p, xây d□ng, d□ch v□, y t□, giỹo d□c...

Lao động ngoài độ tuổi

Lao ă□ng ngoài ă□tuấi là nhệng ng-□i ch-a ă□n hođc ăỏ quỹ tuấi lao ă□ng quy ă□nh c□a Nhà n-' c bao g□m:

- Nam t□ 60 tuấi tr□lằn
- Nệ t□ 55 tuấi tr□lằn
- Thanh thi□u niằn d-' i 15 tuấi.

Lao động trong độ tuổi

Lao ă□ng trong ă□tuấi là nhệng ng-□i trong ă□tuấi theo quy ă□nh c□a Nhà n-' c c□ngh□a v□ và quyủn l"i ăem s□c lao ă□ng c□a m□nh làm vi□c cho xỏ h□i.

Theo quy ă□nh c□a luốt lao ă□ng hi□n hành, ă□tuấi lao ă□ng t□nh t□ 15 ă□n h□t 59 tuấi ă□i v' i nam và t□ 15 ă□n h□t 54 tuấi ă□i v' i nệ (tuấi trĐn).

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF POPULATION AND LABOUR

Population structure by gender

Population structure by gender is an indicator reflecting division of total population by male and female. Population structure by gender is reflected under the form of percentage of male (female) over the total population.

Formula:

$$\text{Percentage of male (female)} = \frac{\text{Number of male (female)}}{\text{Total population}} \times 100$$

Average population

Average population is the average number of a certain research period, usually a year.

There are many methods to calculate average population. Utilization of this method or the another depends on the collected data and its accuracy.

- If data on population at a short duration, usually a year, is available it can be assumed that population changes regularly, and average population is calculate as follows:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Of which:

$\overline{S}$: Average population

S_1: Population at the beginning of the year

S_2: Population at the end of the year

- If population data at equal duration of the period is available, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + \ldots + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

Of which:

n: Number of point of time

S_1, S_2, ..., S_n: Population at n of point of time

- If the unequal duration of point of time is available, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + \ldots + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + \ldots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Of which:

i: Order of duration

a_i: Duration of the average population $\overline{S}_i$

$\overline{S}_i$: Average population at period i

Population growth rate

Population growth rate is a basic indicator reflecting increase or decrease of population in a certain period, usually a year.

Formula to calculate population growth rate:

$$r = \frac{\ln\left(\frac{P_t}{P_0}\right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_0}{t}$$

Of which:

r: Annual population growth rate

t: Duration of the period calculated in year

P_0: Population at the beginning of the period

P_t: Population at the end of the year

Annual average labor

$$\text{Annual average labor} = \frac{\text{Average labor of the first half of the year} + \text{Average labor of the last half of the year}}{2}$$

Or:

$$\text{Annual average labor} = \frac{\text{Monthly average labor of 12 months}}{12}$$

For units with operation less than 6 months or 12 months, when calculating average labor of 6 months (or 12 months) is calculated by dividing

total average labor of operating months by 6 (if calculating average labor of 6 months), or 12 (for annual average labor).

Labor force by kind of economic activities

Labor force by kind of economic activities are those who are working in industry, agriculture, construction, service, health, education, etc.

Labor force under and over working age

Labor force under and over working age are those under or over the working age as the regulations of the Government, including:

- Male from 60 years old and over
- Female from 55 years old and over
- Children under 15 years old

Labor force at working age

Labor force at working age are those at working age as regulations of the Government and have the responsibilities and rights to work for the society.

As regulations of the current Labor Law, working age is from 15 to 59 years old for men and from 15 to 54 years old for women (Based on birthday).

14 Dân s□ trung b□nh phân theo gi□i t□nh và phân theo thành th□, nầng thần(*)

Average population by sex and urban, rural(*)

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By urban, rural*	
		Nam *Males*	Nữ *Females*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Ngh□n ng- □i - *Thous. pers.*			
1990	66016,7	32202,8	33813,9	12880,3	53136,4
1991	67242,4	32814,3	34428,1	13227,5	54014,9
1992	68450,1	33424,2	35025,9	13587,6	54862,5
1993	69644,5	34028,3	35616,2	13961,2	55683,3
1994	70824,5	34633,2	36191,3	14425,6	56398,9
1995	71995,5	35237,4	36758,1	14938,1	57057,4
1996	73156,7	35857,3	37299,4	15419,9	57736,8
1997	74306,9	36473,1	37833,8	16835,4 (**)	57471,5 (**)
1998	75456,3	37089,7	38366,6	17464,6	57991,7
1999	76596,7	37662,1	38934,6	18081,6	58515,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	77685,5	38188,7	39496,8	18619,9	59065,6
		T□ l□ tơng (%) - *Growth rate (%)*			
1990	1,92	1,94	1,90	2,41	1,80
1991	1,86	1,90	1,82	2,70	1,65
1992	1,80	1,86	1,74	2,72	1,57
1993	1,74	1,81	1,69	2,75	1,50
1994	1,69	1,78	1,61	3,33	1,29
1995	1,65	1,74	1,57	3,55	1,17
1996	1,61	1,76	1,47	3,23	1,19
1997	1,57	1,72	1,43	9,18 (**)	-0,46 (**)
1998	1,55	1,69	1,41	3,74	0,91
1999	1,51	1,54	1,48	3,53	0,90
Sơ bộ - *Prel.* 2000	1,42	1,40	1,44	2,98	0,94
		C□ cổu (%) - *Structure (%)*			
1990	100,00	48,78	51,22	19,51	80,49
1991	100,00	48,80	51,20	19,67	80,33
1992	100,00	48,83	51,17	19,85	80,15
1993	100,00	48,86	51,14	20,05	79,95
1994	100,00	48,90	51,10	20,37	79,63
1995	100,00	48,94	51,06	20,75	79,25
1996	100,00	49,01	50,99	21,08	78,92
1997	100,00	49,08	50,92	22,66	77,34
1998	100,00	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	100,00	49,17	50,83	23,61	76,39
Sơ bộ - *Prel.* 2000	100,00	49,16	50,84	23,97	76,03

(*) Số liệu đ- ợc chỉnh lý theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999, thay thế cho số liệu dân số 1990-2000 của các lần xuất bản tr- ớc - *Data revision is based on the results of the 1/4/1999 Population and Housing census. It is used to replace the population data from 1990 to 2000 of the previous publications.*
(**) Trong năm nhiều địa ph- ơng đã chuyển một số xã vùng nông thôn thành ph- ờng và thị trấn - *In this year, some rural communes changed into precints and towns in many localities.*

15 Dân s□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
Average population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**66016,7**	**67242,4**	**68450,1**	**69644,5**	**70824,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**15001,4**	**15242,5**	**15486,4**	**15721,0**	**15936,0**
Hà Nội	2119,1	2181,0	2243,5	2306,8	2369,7
Hải Phòng	1508,4	1529,9	1550,8	1571,3	1590,7
Vĩnh Phúc	972,0	987,3	1002,3	1017,0	1031,5
Hà Tây	2116,7	2155,9	2195,2	2241,4	2271,1
Bắc Ninh	832,3	849,8	870,1	886,8	904,5
Hải D- ơng	1557,6	1568,6	1579,0	1588,6	1599,3
H- ng Yên	975,4	987,9	1000,0	1011,8	1022,8
Hà Nam	722,3	731,4	739,9	748,0	755,8
Nam Định	1715,9	1738,7	1761,0	1782,7	1803,9
Thái Bình	1689,6	1704,2	1718,0	1731,2	1742,6
Ninh Bình	792,1	807,8	826,6	835,4	844,1
Ôầng B□c - *North East*	**7709,4**	**7853,2**	**7988,9**	**8126,1**	**8262,2**
Hà Giang	488,3	499,9	509,9	523,4	536,8
Cao Bằng	488,9	488,9	488,9	489,1	489,1
Lào Cai	483,0	493,4	507,0	521,7	536,0
Bắc Kạn	226,2	231,9	237,5	243,2	249,0
Lạng Sơn	628,7	639,7	650,1	659,8	669,5
Tuyên Quang	584,2	597,0	609,0	619,3	629,0
Yên Bái	601,1	611,0	620,7	630,3	639,8
Thái Nguyên	914,0	934,1	952,8	970,2	987,2
Phú Thọ	1129,9	1150,5	1167,0	1182,8	1198,2
Bắc Giang	1310,9	1334,6	1356,0	1378,4	1402,5
Quảng Ninh	854,2	872,2	890,0	907,9	925,1
Tây B□c - *North West*	**1855,1**	**1896,6**	**1936,3**	**1980,1**	**2021,5**
Lai Châu	465,0	478,7	492,7	506,8	521,1
Sơn La	712,3	735,4	756,3	776,5	793,5
Hoà Bình	677,8	682,5	687,3	696,8	706,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**8942,4**	**9079,0**	**9211,1**	**9338,0**	**9462,9**
Thanh Hoá	3118,1	3165,2	3210,8	3254,3	3297,6
Nghệ An	2525,8	2566,4	2604,9	2641,1	2677,7
Hà Tĩnh	1206,0	1215,8	1225,1	1233,9	1241,5
Quảng Bình	679,3	693,1	706,8	720,4	733,7
Quảng Trị	482,7	493,4	504,1	514,8	525,5
Thừa Thiên - Huế	930,5	945,1	959,4	973,5	986,9

15 (Tiếp theo) Dân s□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**5738,2**	**5836,4**	**5931,9**	**6025,4**	**6115,9**
Đà Nẵng	573,9	586,9	599,8	612,8	625,8
Quảng Nam	1242,5	1259,6	1276,3	1292,6	1307,4
Quảng Ngãi	1084,2	1098,3	1112,0	1125,4	1137,9
Bình Định	1302,5	1323,0	1341,8	1359,1	1376,5
Phú Yên	673,8	687,4	700,9	714,4	727,8
Khánh Hoà	861,3	881,2	901,1	921,1	940,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2681,5**	**2798,7**	**2923,4**	**3056,2**	**3207,5**
Kon Tum	236,6	244,9	253,4	262,1	270,9
Gia Lai	703,4	731,5	760,4	790,1	819,7
Đắk Lắk	1050,0	1099,7	1154,9	1216,1	1295,3
Lâm Đồng	691,5	722,6	754,7	787,9	821,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**9432,7**	**9688,6**	**9940,4**	**10189,4**	**10440,2**
T.P. Hồ Chí Minh	4143,6	4246,7	4345,1	4438,9	4534,4
Ninh Thuận	411,1	421,6	430,2	443,3	455,0
Bình Ph- ớc	419,4	443,0	468,0	489,3	513,4
Tây Ninh	831,6	847,8	863,9	879,9	895,4
Bình D- ơng	542,5	561,2	580,4	600,0	619,6
Đồng Nai	1648,9	1688,5	1728,2	1768,0	1806,9
Bình Thuận	828,4	852,8	877,5	902,5	927,2
Bà Rịa-Vũng Tàu	607,2	627,0	647,1	667,5	688,3
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**14656,0**	**14847,4**	**15031,7**	**15208,3**	**15378,3**
Long An	1168,6	1186,3	1203,6	1220,6	1237,2
Đồng Tháp	1395,9	1417,5	1438,6	1459,5	1479,4
An Giang	1848,2	1874,4	1900,0	1925,0	1948,5
Tiền Giang	1533,0	1544,6	1555,5	1565,8	1574,6
Vĩnh Long	969,6	974,1	978,1	981,7	985,8
Bến Tre	1246,5	1257,3	1265,5	1271,4	1276,7
Kiên Giang	1242,2	1272,1	1302,6	1332,3	1361,9
Cần Thơ	1644,7	1665,4	1684,7	1702,6	1720,8
Trà Vinh	885,3	896,1	906,6	916,9	926,3
Sóc Trăng	1106,5	1116,5	1126,1	1135,2	1143,4
Bạc Liêu	678,9	685,3	691,3	696,9	703,0
Cà Mau	936,6	957,8	979,1	1000,4	1020,7

15 (Tiếp theo) **Dân s□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**71995,5**	**73156,7**	**74306,9**	**75456,3**	**76596,7**	**77685,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng ***Red River Delta***	**16136,7**	**16331,8**	**16520,4**	**16701,5**	**16870,6**	**17017,7**
Hà Nội	2431,0	2492,9	2556,0	2621,5	2685,0	2736,4
Hải Phòng	1608,2	1625,0	1641,9	1659,5	1676,7	1690,8
Vĩnh Phúc	1048,2	1061,9	1075,8	1085,7	1094,3	1103,0
Hà Tây	2299,0	2328,0	2353,0	2373,6	2391,7	2410,8
Bắc Ninh	916,0	925,3	931,7	937,6	943,0	948,8
Hải D- ơng	1609,1	1619,5	1630,5	1641,3	1651,0	1657,5
H- ng Yên	1033,2	1042,6	1052,2	1061,7	1071,4	1081,9
Hà Nam	763,7	771,6	779,4	786,6	792,5	797,6
Nam Định	1820,5	1838,0	1856,2	1874,4	1891,9	1905,3
Thái Bình	1752,3	1761,0	1769,5	1778,5	1788,1	1797,2
Ninh Bình	855,5	866,0	874,2	881,1	885,0	888,4
Ôầng B□c - *North East*	**8398,9**	**8524,8**	**8635,8**	**8737,1**	**8852,7**	**8952,4**
Hà Giang	550,3	564,2	577,7	590,4	605,9	618,4
Cao Bằng	489,2	489,4	490,0	490,5	492,1	497,4
Lào Cai	550,1	562,8	574,5	585,9	598,5	613,6
Bắc Kạn	254,2	259,6	265,2	270,9	276,4	280,7
Lạng Sơn	679,2	689,2	694,7	700,2	705,9	710,7
Tuyên Quang	638,8	648,9	659,0	668,0	677,3	685,5
Yên Bái	647,7	655,9	664,5	673,1	682,1	691,6
Thái Nguyên	1005,0	1020,6	1029,6	1038,5	1047,8	1054,0
Phú Thọ	1211,7	1224,8	1237,9	1250,8	1263,8	1273,5
Bắc Giang	1431,0	1451,4	1468,3	1477,4	1495,7	1509,3
Quảng Ninh	941,7	958,0	974,4	991,4	1007,2	1017,7
Tây B□c - *North West*	**2065,7**	**2112,9**	**2159,4**	**2205,5**	**2239,8**	**2287,7**
Lai Châu	535,5	549,5	562,8	576,7	593,6	613,3
Sơn La	811,7	833,4	855,0	877,0	886,5	906,8
Hoà Bình	718,5	730,0	741,6	751,8	759,7	767,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**9580,6**	**9696,1**	**9813,1**	**9927,2**	**10030,6**	**10120,6**
Thanh Hoá	3337,7	3375,9	3414,1	3448,5	3474,5	3501,1
Nghệ An	2714,9	2752,8	2791,3	2829,4	2865,2	2892,2
Hà Tĩnh	1247,7	1253,2	1258,6	1264,4	1271,1	1279,1
Quảng Bình	746,1	758,2	771,0	783,9	795,8	803,0
Quảng Trị	534,9	544,8	555,0	565,4	574,9	580,8
Thừa Thiên - Huế	999,3	1011,2	1023,1	1035,6	1049,1	1064,4

15 (Tiếp theo) Dân s□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**6202,4**	**6287,3**	**6372,7**	**6460,5**	**6545,6**	**6622,5**
Đà Nẵng	637,3	649,3	661,8	674,4	687,3	699,7
Quảng Nam	1322,0	1335,3	1348,1	1361,8	1375,8	1388,7
Quảng Ngãi	1149,0	1159,7	1170,4	1181,4	1191,9	1199,1
Bình Định	1394,4	1412,7	1431,3	1449,6	1465,2	1481,6
Phú Yên	740,3	752,3	764,4	777,1	790,5	804,2
Khánh Hoà	959,4	978,0	996,7	1016,2	1034,9	1049,2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**3384,8**	**3563,0**	**3743,1**	**3922,2**	**4096,1**	**4248,0**
Kon Tum	279,5	288,3	297,3	306,7	316,6	326,5
Gia Lai	850,7	881,5	912,8	946,1	981,5	1020,5
Đắk Lắk	1398,3	1501,8	1605,1	1703,1	1793,4	1862,6
Lâm Đồng	856,3	891,4	927,9	966,3	1004,6	1038,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**10694,5**	**10947,3**	**11203,6**	**11478,8**	**11777,1**	**12070,7**
T.P. Hồ Chí Minh	4640,4	4747,9	4852,3	4957,3	5073,1	5222,1
Ninh Thuận	466,5	476,6	487,1	497,7	507,4	515,7
Bình Ph- ớc	533,2	551,4	572,6	608,1	652,3	687,4
Tây Ninh	910,0	924,1	938,8	953,7	968,0	978,7
Bình D- ơng	639,0	658,5	679,0	700,1	720,8	738,4
Đồng Nai	1844,8	1882,2	1920,0	1959,3	1999,5	2039,3
Bình Thuận	951,7	976,2	1001,1	1027,0	1050,9	1066,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	708,9	730,4	752,7	775,6	805,1	823,1
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**15531,9**	**15693,5**	**15858,8**	**16023,5**	**16184,2**	**16365,9**
Long An	1250,8	1265,1	1279,9	1294,8	1311,1	1330,4
Đồng Tháp	1489,3	1510,4	1532,5	1556,5	1568,2	1580,5
An Giang	1970,1	1990,7	2011,1	2032,5	2055,4	2080,3
Tiền Giang	1581,5	1587,4	1593,6	1600,0	1608,4	1620,7
Vĩnh Long	990,4	995,6	1001,0	1006,4	1012,3	1018,9
Bến Tre	1281,8	1286,8	1291,4	1294,7	1299,1	1307,2
Kiên Giang	1392,0	1422,3	1452,9	1480,3	1504,2	1528,1
Cần Thơ	1739,7	1758,8	1778,0	1796,4	1816,8	1838,7
Trà Vinh	934,9	942,6	950,8	959,2	969,1	982,1
Sóc Trăng	1150,1	1155,9	1162,3	1168,8	1177,9	1193,9
Bạc Liêu	709,5	716,3	724,2	732,1	738,2	745,2
Cà Mau	1041,8	1061,6	1081,1	1101,8	1123,5	1139,9

16 Dân s□ nam trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
Average males population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**32202,8**	**32814,3**	**33424,2**	**34028,3**	**34633,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**7257,6**	**7371,7**	**7488,6**	**7600,9**	**7713,8**
Hà Nội	1053,1	1084,6	1117,0	1149,6	1181,7
Hải Phòng	736,5	747,8	759,2	770,3	780,6
Vĩnh Phúc	469,9	477,6	485,5	493,1	500,6
Hà Tây	1019,0	1033,0	1047,1	1060,7	1075,8
Bắc Ninh	392,7	400,7	410,3	418,2	429,0
Hải D- ơng	757,5	763,4	769,3	774,7	779,9
H- ng Yên	464,2	470,9	477,6	484,2	490,0
Hà Nam	351,3	355,8	360,0	364,0	367,9
Nam Định	830,0	841,6	853,3	864,5	875,3
Thái Bình	800,6	808,2	815,9	823,1	829,2
Ninh Bình	382,8	388,1	393,4	398,5	403,8
Ôầng B□c - *North East*	**3802,8**	**3876,7**	**3940,7**	**4009,6**	**4080,8**
Hà Giang	242,9	249,9	252,3	259,0	265,5
Cao Bằng	237,0	237,0	237,0	237,1	237,1
Lào Cai	243,2	248,1	253,1	260,7	267,9
Bắc Kạn	112,6	115,5	118,4	121,3	124,2
Lạng Sơn	307,1	312,9	318,3	323,6	328,7
Tuyên Quang	290,8	296,9	302,7	307,7	312,3
Yên Bái	298,6	303,7	308,8	313,8	318,6
Thái Nguyên	448,7	458,4	467,6	476,0	484,1
Phú Thọ	549,1	561,4	570,1	578,4	586,3
Bắc Giang	634,7	645,9	656,3	667,0	682,6
Quảng Ninh	438,1	447,0	456,1	465,0	473,5
Tây B□c - *North West*	**928,2**	**948,2**	**967,3**	**988,2**	**1008,7**
Lai Châu	234,3	241,3	248,5	255,7	263,0
Sơn La	359,1	370,5	380,9	391,0	399,3
Hoà Bình	334,8	336,4	337,9	341,5	346,4
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4382,2**	**4449,9**	**4517,8**	**4582,3**	**4644,5**
Thanh Hoá	1520,6	1543,8	1567,0	1588,9	1610,3
Nghệ An	1248,0	1267,5	1286,8	1304,7	1322,4
Hà Tĩnh	589,0	594,0	599,1	603,8	607,8
Quảng Bình	334,9	341,8	348,8	355,7	362,3
Quảng Trị	235,0	240,5	246,1	251,7	257,2
Thừa Thiên - Huế	454,7	462,3	470,0	477,5	484,5

16 (Tiếp theo) Dân s□ nam trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average males population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**2790,9**	**2839,9**	**2889,3**	**2936,8**	**2982,0**
Đà Nẵng	279,9	286,4	293,1	299,7	306,2
Quảng Nam	599,3	607,7	616,2	624,4	631,7
Quảng Ngãi	526,7	533,7	540,8	547,6	553,8
Bình Định	630,0	640,1	649,8	658,5	667,1
Phú Yên	331,5	338,4	345,5	352,5	359,3
Khánh Hoà	423,5	433,6	443,9	454,1	463,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1354,7**	**1414,0**	**1478,0**	**1545,6**	**1622,3**
Kon Tum	118,7	122,9	127,3	131,7	136,1
Gia Lai	353,5	367,8	382,7	397,9	413,0
Đắk Lắk	533,7	558,9	587,2	618,4	658,6
Lâm Đồng	348,8	364,4	380,8	397,6	414,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**4594,9**	**4720,7**	**4847,9**	**4971,6**	**5092,8**
T.P. Hồ Chí Minh	1977,1	2028,0	2078,8	2125,1	2170,8
Ninh Thuận	202,3	207,5	211,9	218,5	224,3
Bình Ph- ớc	206,1	217,7	229,2	239,3	249,3
Tây Ninh	406,5	414,6	422,9	431,0	438,8
Bình D- ơng	262,5	271,6	280,9	290,4	299,9
Đồng Nai	828,7	847,8	867,4	886,9	905,6
Bình Thuận	408,7	421,2	434,2	447,2	460,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	303,0	312,3	322,6	333,2	344,1
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**7091,5**	**7193,2**	**7294,6**	**7393,3**	**7488,3**
Long An	563,4	572,9	582,6	592,1	601,2
Đồng Tháp	674,5	686,0	697,8	709,2	720,1
An Giang	901,7	915,3	929,2	942,5	954,9
Tiền Giang	734,9	741,3	747,6	753,5	758,6
Vĩnh Long	468,4	470,7	473,1	475,1	477,4
Bến Tre	597,8	603,6	608,4	611,9	615,0
Kiên Giang	603,7	619,2	634,4	652,0	669,9
Cần Thơ	800,0	810,8	821,4	831,1	840,9
Trà Vinh	426,6	433,5	440,5	447,3	453,6
Sóc Trăng	534,6	539,9	545,3	550,3	554,8
Bạc Liêu	327,6	330,8	334,0	336,9	340,0
Cà Mau	458,3	469,2	480,3	491,4	501,9

16 (Tiếp theo) **Dân s□ nam trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average males population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**35237,4**	**35857,3**	**36473,1**	**37089,7**	**37662,1**	**38188,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng ***Red River Delta***	**7818,3**	**7926,9**	**8032,2**	**8138,7**	**8229,4**	**8306,5**
Hà Nội	1213,4	1245,6	1278,1	1312,4	1343,8	1369,2
Hải Phòng	790,2	799,6	808,9	818,8	827,3	834,1
Vĩnh Phúc	509,2	516,4	523,6	529,3	533,4	537,5
Hà Tây	1091,7	1109,4	1127,4	1143,8	1158,6	1172,7
Bắc Ninh	432,6	439,5	445,4	451,1	456,4	460,8
Hải D- ơng	785,0	790,3	795,1	799,1	802,0	804,2
H- ng Yên	496,1	501,6	506,6	512,4	517,6	522,6
Hà Nam	371,9	375,8	379,2	382,3	385,3	387,2
Nam Định	884,1	893,5	902,0	912,9	921,0	927,3
Thái Bình	834,7	839,9	844,7	850,2	854,7	858,9
Ninh Bình	409,4	415,3	421,2	426,4	429,3	432,0
Ôầng B□c - *North East*	**4152,1**	**4221,3**	**4280,1**	**4337,0**	**4397,7**	**4446,6**
Hà Giang	272,0	278,9	284,7	290,9	300,0	306,2
Cao Bằng	237,2	237,3	237,5	237,8	238,6	241,2
Lào Cai	275,0	281,5	287,2	292,9	298,8	306,4
Bắc Kạn	126,9	129,7	132,5	135,4	138,1	140,3
Lạng Sơn	333,7	338,8	342,6	346,5	350,3	352,6
Tuyên Quang	316,9	321,7	326,4	330,8	335,0	339,0
Yên Bái	322,7	327,1	331,5	336,0	340,4	345,0
Thái Nguyên	492,6	500,0	507,3	514,9	522,2	525,2
Phú Thọ	592,9	600,0	607,1	614,4	620,8	625,4
Bắc Giang	700,4	716,3	725,2	730,7	739,5	746,0
Quảng Ninh	481,8	490,0	498,1	506,7	514,0	519,3
Tây B□c - *North West*	**1031,3**	**1057,3**	**1081,6**	**1104,2**	**1123,7**	**1145,0**
Lai Châu	270,4	277,6	284,4	291,6	300,1	310,1
Sơn La	408,3	419,1	429,2	438,8	446,4	453,8
Hoà Bình	352,6	360,6	368,0	373,8	377,2	381,1
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4703,5**	**4762,2**	**4819,0**	**4878,5**	**4928,2**	**4971,3**
Thanh Hoá	1630,0	1649,5	1667,0	1685,4	1698,7	1711,3
Nghệ An	1340,1	1358,3	1376,5	1395,2	1411,4	1424,3
Hà Tĩnh	611,3	614,5	617,5	620,9	623,9	627,7
Quảng Bình	368,7	374,8	381,2	387,9	393,6	397,0
Quảng Trị	262,2	267,4	272,7	278,2	283,0	285,9
Thừa Thiên - Huế	491,2	497,7	504,1	510,9	517,6	525,1

16 (Tiếp theo) **Dân s□ nam trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average males population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**3026,4**	**3070,3**	**3113,3**	**3159,5**	**3199,8**	**3236,8**
Đà Nẵng	312,2	318,4	324,7	331,3	337,6	343,6
Quảng Nam	639,1	645,9	652,2	659,4	665,8	671,9
Quảng Ngãi	559,5	565,1	570,5	576,4	581,2	584,6
Bình Định	676,2	685,5	694,8	704,3	711,5	719,3
Phú Yên	365,8	372,1	378,3	385,1	391,6	398,4
Khánh Hoà	473,6	483,3	492,8	503,0	512,1	519,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1708,2**	**1797,7**	**1895,3**	**1987,1**	**2073,9**	**2145,4**
Kon Tum	140,5	145,0	149,6	154,4	159,4	164,4
Gia Lai	428,9	444,8	460,9	478,1	495,8	515,4
Đắk Lắk	706,6	757,9	816,4	866,6	911,7	941,7
Lâm Đồng	432,2	450,0	468,4	488,0	507,0	523,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5223,1**	**5355,6**	**5494,3**	**5634,3**	**5780,4**	**5918,9**
T.P. Hồ Chí Minh	2226,2	2280,6	2339,0	2387,4	2443,3	2514,4
Ninh Thuận	230,1	235,2	240,4	245,8	250,3	254,4
Bình Ph- ớc	259,7	273,7	289,2	313,2	336,6	350,4
Tây Ninh	446,2	453,5	460,9	468,7	475,6	480,8
Bình D- ơng	309,3	318,7	328,6	338,9	348,7	357,1
Đồng Nai	924,0	942,3	960,5	979,7	998,5	1018,1
Bình Thuận	472,8	485,8	498,8	512,5	524,6	532,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	354,8	365,8	376,9	388,1	402,8	411,7
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**7574,5**	**7666,0**	**7757,3**	**7850,4**	**7929,0**	**8018,2**
Long An	609,1	617,3	625,7	634,4	642,8	652,1
Đồng Tháp	726,2	738,0	750,0	763,4	769,5	775,3
An Giang	966,7	978,1	989,1	1001,1	1011,5	1023,5
Tiền Giang	762,9	766,8	770,7	775,0	779,1	784,9
Vĩnh Long	479,9	482,8	485,7	488,7	491,4	494,6
Bến Tre	618,2	621,4	624,2	626,7	628,7	632,5
Kiên Giang	685,8	702,3	718,7	731,7	740,3	753,4
Cần Thơ	851,1	861,6	871,9	882,2	892,2	902,8
Trà Vinh	459,7	465,4	471,3	477,4	483,3	489,8
Sóc Trăng	558,6	562,2	565,8	569,7	574,1	581,8
Bạc Liêu	343,4	346,8	350,7	355,6	361,6	365,0
Cà Mau	512,9	523,3	533,5	544,5	554,5	562,5

17 Dân s□ nệ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
Average females population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**33813,9**	**34428,1**	**35025,9**	**35616,2**	**36191,3**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**7743,8**	**7870,8**	**7997,8**	**8120,1**	**8222,2**
Hà Nội	1066,0	1096,4	1126,5	1157,2	1188,0
Hải Phòng	771,9	782,1	791,6	801,0	810,1
Vĩnh Phúc	502,1	509,7	516,8	523,9	530,9
Hà Tây	1097,7	1122,9	1148,1	1180,7	1195,3
Bắc Ninh	439,6	449,1	459,8	468,6	475,5
Hải D- ơng	800,1	805,2	809,7	813,9	819,4
H- ng Yên	511,2	517,0	522,4	527,6	532,8
Hà Nam	371,0	375,6	379,9	384,0	387,9
Nam Định	885,9	897,1	907,7	918,2	928,6
Thái Bình	889,0	896,0	902,1	908,1	913,4
Ninh Bình	409,3	419,7	433,2	436,9	440,3
Ôầng B□c - *North East*	**3906,6**	**3976,5**	**4048,2**	**4116,5**	**4181,4**
Hà Giang	245,4	250,0	257,6	264,4	271,3
Cao Bằng	251,9	251,9	251,9	252,0	252,0
Lào Cai	239,8	245,3	253,9	261,0	268,1
Bắc Kạn	113,6	116,4	119,1	121,9	124,8
Lạng Sơn	321,6	326,8	331,8	336,2	340,8
Tuyên Quang	293,4	300,1	306,3	311,6	316,7
Yên Bái	302,5	307,3	311,9	316,5	321,2
Thái Nguyên	465,3	475,7	485,2	494,2	503,1
Phú Thọ	580,8	589,1	596,9	604,4	611,9
Bắc Giang	676,2	688,7	699,7	711,4	719,9
Quảng Ninh	416,1	425,2	433,9	442,9	451,6
Tây B□c - *North West*	**926,9**	**948,4**	**969,0**	**991,9**	**1012,8**
Lai Châu	230,7	237,4	244,2	251,1	258,1
Sơn La	353,2	364,9	375,4	385,5	394,2
Hoà Bình	343,0	346,1	349,4	355,3	360,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4560,2**	**4629,1**	**4693,3**	**4755,7**	**4818,4**
Thanh Hoá	1597,5	1621,4	1643,8	1665,4	1687,3
Nghệ An	1277,8	1298,9	1318,1	1336,4	1355,3
Hà Tĩnh	617,0	621,8	626,0	630,1	633,7
Quảng Bình	344,4	351,3	358,0	364,7	371,4
Quảng Trị	247,7	252,9	258,0	263,1	268,3
Thừa Thiên - Huế	475,8	482,8	489,4	496,0	502,4

17 (Tiếp theo) **Dân s□ nệ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average females population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**2947,3**	**2996,5**	**3042,6**	**3088,6**	**3133,9**
Đà Nẵng	294,0	300,5	306,7	313,1	319,6
Quảng Nam	643,2	651,9	660,1	668,2	675,7
Quảng Ngãi	557,5	564,6	571,2	577,8	584,1
Bình Định	672,5	682,9	692,0	700,6	709,4
Phú Yên	342,3	349,0	355,4	361,9	368,5
Khánh Hoà	437,8	447,6	457,2	467,0	476,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1326,8**	**1384,7**	**1445,4**	**1510,6**	**1585,2**
Kon Tum	117,9	122,0	126,1	130,4	134,8
Gia Lai	349,9	363,7	377,7	392,2	406,7
Đắk Lắk	516,3	540,8	567,7	597,7	636,7
Lâm Đồng	342,7	358,2	373,9	390,3	407,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**4837,8**	**4967,9**	**5092,5**	**5217,8**	**5347,4**
T.P. Hồ Chí Minh	2166,5	2218,7	2266,3	2313,8	2363,6
Ninh Thuận	208,8	214,1	218,3	224,8	230,7
Bình Ph- ớc	213,3	225,3	238,8	250,0	264,1
Tây Ninh	425,1	433,2	441,0	448,9	456,6
Bình D- ơng	280,0	289,6	299,5	309,6	319,7
Đồng Nai	820,2	840,7	860,8	881,1	901,3
Bình Thuận	419,7	431,6	443,3	455,3	467,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	304,2	314,7	324,5	334,3	344,2
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**7564,5**	**7654,2**	**7737,1**	**7815,0**	**7890,0**
Long An	605,2	613,4	621,0	628,5	636,0
Đồng Tháp	721,4	731,5	740,8	750,3	759,3
An Giang	946,5	959,1	970,8	982,5	993,6
Tiền Giang	798,1	803,3	807,9	812,3	816,0
Vĩnh Long	501,2	503,4	505,0	506,6	508,4
Bến Tre	648,7	653,7	657,1	659,5	661,7
Kiên Giang	638,5	652,9	668,2	680,3	692,0
Cần Thơ	844,7	854,6	863,3	871,5	879,9
Trà Vinh	458,7	462,6	466,1	469,6	472,7
Sóc Trăng	571,9	576,6	580,8	584,9	588,6
Bạc Liêu	351,3	354,5	357,3	360,0	363,0
Cà Mau	478,3	488,6	498,8	509,0	518,8

17 (Tiếp theo) **Dân s□ nệ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average females population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**36758,1**	**37299,4**	**37833,8**	**38366,6**	**38934,6**	**39496,8**
Ô□ng bẩng sầng H□ng ***Red River Delta***	**8318,4**	**8404,9**	**8488,2**	**8562,8**	**8641,2**	**8711,2**
Hà Nội	1217,6	1247,3	1277,9	1309,1	1341,2	1367,2
Hải Phòng	818,0	825,4	833,0	840,7	849,4	856,7
Vĩnh Phúc	539,0	545,5	552,2	556,4	560,9	565,5
Hà Tây	1207,3	1218,6	1225,6	1229,8	1233,1	1238,1
Bắc Ninh	483,4	485,8	486,3	486,5	486,6	488,0
Hải D- ơng	824,1	829,2	835,4	842,2	849,0	853,3
H- ng Yên	537,1	541,0	545,6	549,3	553,8	559,3
Hà Nam	391,8	395,8	400,2	404,3	407,2	410,4
Nam Định	936,4	944,5	954,2	961,5	970,9	978,0
Thái Bình	917,6	921,1	924,8	928,3	933,4	938,3
Ninh Bình	446,1	450,7	453,0	454,7	455,7	456,4
Ôầng B□c - *North East*	**4246,8**	**4303,5**	**4355,7**	**4400,1**	**4455,0**	**4505,8**
Hà Giang	278,3	285,3	293,0	299,5	305,9	312,2
Cao Bằng	252,0	252,1	252,5	252,7	253,5	256,2
Lào Cai	275,1	281,3	287,3	293,0	299,7	307,2
Bắc Kạn	127,3	129,9	132,7	135,5	138,3	140,4
Lạng Sơn	345,5	350,4	352,1	353,7	355,6	358,1
Tuyên Quang	321,9	327,2	332,6	337,2	342,3	346,5
Yên Bái	325,0	328,8	333,0	337,1	341,7	346,6
Thái Nguyên	512,4	520,6	522,3	523,6	525,6	528,8
Phú Thọ	618,8	624,8	630,8	636,4	643,0	648,1
Bắc Giang	730,6	735,1	743,1	746,7	756,2	763,3
Quảng Ninh	459,9	468,0	476,3	484,7	493,2	498,4
Tây B□c - *North West*	**1034,4**	**1055,6**	**1077,8**	**1101,3**	**1116,1**	**1142,7**
Lai Châu	265,1	271,9	278,4	285,1	293,5	303,2
Sơn La	403,4	414,3	425,8	438,2	440,1	453,0
Hoà Bình	365,9	369,4	373,6	378,0	382,5	386,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4877,1**	**4933,9**	**4994,1**	**5048,7**	**5102,4**	**5149,3**
Thanh Hoá	1707,7	1726,4	1747,1	1763,1	1775,8	1789,8
Nghệ An	1374,8	1394,5	1414,8	1434,2	1453,8	1467,9
Hà Tĩnh	636,4	638,7	641,1	643,5	647,2	651,4
Quảng Bình	377,4	383,4	389,8	396,0	402,2	406,0
Quảng Trị	272,7	277,4	282,3	287,2	291,9	294,9
Thừa Thiên - Huế	508,1	513,5	519,0	524,7	531,5	539,3

17 (Tiếp theo) **Dân s□ nệ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average females population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**3176,0**	**3217,0**	**3259,4**	**3301,0**	**3345,8**	**3385,7**
Đà Nẵng	325,1	330,9	337,1	343,1	349,7	356,1
Quảng Nam	682,9	689,4	695,9	702,4	710,0	716,8
Quảng Ngãi	589,5	594,6	599,9	605,0	610,7	614,5
Bình Định	718,2	727,2	736,5	745,3	753,7	762,3
Phú Yên	374,5	380,2	386,1	392,0	398,9	405,8
Khánh Hoà	485,8	494,7	503,9	513,2	522,8	530,2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1676,6**	**1765,3**	**1847,8**	**1935,1**	**2022,2**	**2102,6**
Kon Tum	139,0	143,3	147,7	152,3	157,2	162,1
Gia Lai	421,8	436,7	451,9	468,0	485,7	505,1
Đắk Lắk	691,7	743,9	788,7	836,5	881,7	920,9
Lâm Đồng	424,1	441,4	459,5	478,3	497,6	514,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5471,4**	**5591,7**	**5709,3**	**5844,5**	**5996,7**	**6151,8**
T.P. Hồ Chí Minh	2414,2	2467,3	2513,3	2569,9	2629,8	2707,7
Ninh Thuận	236,4	241,4	246,7	251,9	257,1	261,3
Bình Ph- ớc	273,5	277,7	283,4	294,9	315,7	337,0
Tây Ninh	463,8	470,6	477,9	485,0	492,4	497,9
Bình D- ơng	329,7	339,8	350,4	361,2	372,1	381,3
Đồng Nai	920,8	939,9	959,5	979,6	1001,0	1021,2
Bình Thuận	478,9	490,4	502,3	514,5	526,3	534,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	354,1	364,6	375,8	387,5	402,3	411,4
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**7957,4**	**8027,5**	**8101,5**	**8173,1**	**8255,2**	**8347,7**
Long An	641,7	647,8	654,2	660,4	668,3	678,3
Đồng Tháp	763,1	772,4	782,5	793,1	798,7	805,2
An Giang	1003,4	1012,6	1022,0	1031,4	1043,9	1056,8
Tiền Giang	818,6	820,6	822,9	825,0	829,3	835,8
Vĩnh Long	510,5	512,8	515,3	517,7	520,9	524,3
Bến Tre	663,6	665,4	667,2	668,0	670,4	674,7
Kiên Giang	706,2	720,0	734,2	748,6	763,9	774,7
Cần Thơ	888,6	897,2	906,1	914,2	924,6	935,9
Trà Vinh	475,2	477,2	479,5	481,8	485,8	492,3
Sóc Trăng	591,5	593,7	596,5	599,1	603,8	612,1
Bạc Liêu	366,1	369,5	373,5	376,5	376,6	380,2
Cà Mau	528,9	538,3	547,6	557,3	569,0	577,4

18 Dân s□ thành th□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
Average urban population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**12880,3**	**13227,5**	**13587,6**	**13961,2**	**14425,6**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**2359,1**	**2418,7**	**2476,6**	**2535,8**	**2596,5**
Hà Nội	1096,1	1129,5	1165,5	1199,9	1233,1
Hải Phòng	471,2	478,6	486,7	493,8	500,1
Vĩnh Phúc	61,3	64,5	68,1	71,6	75,2
Hà Tây	128,1	132,5	144,8	148,1	155,9
Bắc Ninh	38,1	38,1	38,2	38,5	38,4
Hải D- ơng	114,4	117,9	121,7	125,3	128,8
H- ng Yên	16,1	17,3	18,7	20,2	21,7
Hà Nam	50,5	50,9	51,6	52,8	54,4
Nam Định	227,4	230,0	214,1	216,4	218,0
Thái Bình	90,7	91,7	93,0	94,0	94,9
Ninh Bình	65,2	67,7	74,2	75,2	76,0
Ôầng B□c - *North East*	**1153,0**	**1187,3**	**1227,8**	**1261,1**	**1293,7**
Hà Giang	33,0	44,0	45,3	46,4	47,3
Cao Bằng	48,0	48,5	49,1	49,6	50,0
Lào Cai	59,7	59,8	70,0	78,7	87,4
Bắc Kạn	27,5	28,6	29,8	31,0	32,1
Lạng Sơn	80,3	86,2	93,3	100,2	106,7
Tuyên Quang	60,1	61,4	63,1	64,6	66,2
Yên Bái	115,0	115,5	116,2	116,6	116,8
Thái Nguyên	185,1	188,1	191,5	194,5	197,1
Phú Thọ	105,4	107,7	110,1	112,3	114,4
Bắc Giang	70,5	72,3	76,8	77,9	80,3
Quảng Ninh	368,4	375,2	382,6	389,3	395,4
Tây B□c - *North West*	**257,3**	**259,4**	**262,0**	**263,8**	**265,4**
Lai Châu	59,9	60,5	61,2	61,7	62,1
Sơn La	93,8	95,5	97,4	99,0	100,6
Hoà Bình	103,6	103,4	103,4	103,1	102,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**865,4**	**895,3**	**926,3**	**954,7**	**1007,0**
Thanh Hoá	229,8	237,9	246,7	255,1	263,3
Nghệ An	197,0	206,5	215,1	222,0	243,0
Hà Tĩnh	66,6	68,6	70,7	72,7	84,9
Quảng Bình	54,7	57,4	60,4	63,4	66,3
Quảng Trị	69,9	75,1	80,9	86,8	93,0
Thừa Thiên - Huế	247,4	249,8	252,5	254,7	256,5

18 (Tiếp theo) Dân s□ thành th□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average urban population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1321,9**	**1347,9**	**1376,1**	**1401,5**	**1424,8**
Đà Nẵng	388,7	395,8	403,6	410,6	417,0
Quảng Nam	162,1	165,2	168,5	171,5	174,3
Quảng Ngãi	91,8	95,3	99,1	102,7	106,3
Bình Định	236,5	241,5	246,8	251,4	255,7
Phú Yên	122,7	125,1	127,7	130,1	132,2
Khánh Hoà	320,1	325,0	330,4	335,2	339,3
Tây Nguyằn ***- Central Highlands***	**601,7**	**634,6**	**672,1**	**707,1**	**742,5**
Kon Tum	39,4	43,4	47,8	52,5	57,6
Gia Lai	147,6	155,5	164,0	172,7	181,4
Đắk Lắk	177,9	187,4	199,3	208,5	218,3
Lâm Đồng	236,8	248,3	261,0	273,4	285,2
Ôằng Nam B□ ***- North East South***	**4113,8**	**4231,4**	**4347,4**	**4495,1**	**4714,3**
T.P. Hồ Chí Minh	3069,1	3154,4	3233,0	3305,1	3372,3
Ninh Thuận	76,5	79,4	82,4	85,4	99,5
Bình Ph- ớc	0,0	0,0	0,0	0,0	77,5
Tây Ninh	90,2	93,3	96,7	99,9	103,1
Bình D- ơng	54,0	62,5	72,4	83,6	96,5
Đồng Nai	423,5	431,0	440,9	484,2	513,5
Bình Thuận	198,7	203,0	207,7	211,9	215,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	201,8	207,8	214,3	225,0	236,0
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2208,1**	**2252,9**	**2299,3**	**2342,1**	**2381,4**
Long An	152,0	157,1	162,5	167,7	172,8
Đồng Tháp	164,0	169,7	175,8	181,8	187,6
An Giang	347,2	351,6	356,4	360,5	363,4
Tiền Giang	191,4	193,2	195,4	197,0	198,4
Vĩnh Long	122,0	124,1	126,4	128,5	130,3
Bến Tre	93,3	95,0	95,6	96,0	96,4
Kiên Giang	263,9	268,8	272,8	276,7	279,9
Cần Thơ	318,1	323,0	328,3	332,7	336,8
Trà Vinh	64,4	69,2	74,6	80,1	86,0
Sóc Trăng	181,7	184,2	187,0	189,4	191,5
Bạc Liêu	164,8	166,0	167,5	168,7	169,5
Cà Mau	145,3	151,0	157,0	163,0	168,8

18 (Tiếp theo) Dân s□ thành th□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average urban population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**14938,1**	**15419,9**	**16835,4**	**17464,6**	**18081,6**	**18619,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng ***Red River Delta***	**2689,1**	**2818,2**	**3109,2**	**3255,7**	**3354,4**	**3426,7**
Hà Nội	1274,9	1343,1	1455,8	1496,4	1552,1	1581,3
Hải Phòng	524,4	532,2	550,2	558,1	571,8	576,3
Vĩnh Phúc	79,5	83,8	101,9	106,5	112,5	118,1
Hà Tây	162,4	169,8	179,0	184,5	192,5	197,4
Bắc Ninh	41,3	46,6	58,5	88,0	88,9	89,7
Hải D- ơng	133,2	146,4	182,8	224,7	229,3	229,5
H- ng Yên	23,5	41,0	78,8	90,4	93,4	101,3
Hà Nam	56,0	57,6	60,9	62,3	62,6	63,0
Nam Định	220,3	221,8	229,9	231,3	235,1	245,9
Thái Bình	96,3	97,5	100,4	101,6	103,8	103,8
Ninh Bình	77,3	78,4	111,0	111,9	112,4	120,4
Ôầng B□c - *North East*	**1337,3**	**1368,0**	**1473,9**	**1511,2**	**1535,2**	**1572,0**
Hà Giang	48,5	49,9	52,2	53,2	51,8	65,7
Cao Bằng	50,7	51,2	52,8	53,3	54,0	65,8
Lào Cai	94,2	97,6	101,5	102,0	103,7	105,1
Bắc Kạn	33,5	34,9	37,0	38,4	40,3	41,7
Lạng Sơn	115,3	122,3	125,4	128,1	133,5	134,4
Tuyên Quang	67,4	69,5	71,9	73,3	60,7	60,9
Yên Bái	123,4	123,9	126,7	132,0	133,8	135,9
Thái Nguyên	201,0	204,3	210,0	212,0	219,9	220,6
Phú Thọ	117,2	119,6	173,5	175,8	179,9	180,6
Bắc Giang	82,0	83,3	96,1	108,7	111,6	112,1
Quảng Ninh	404,1	411,5	426,8	434,4	446,0	449,2
Tây B□c - *North West*	**268,5**	**270,9**	**278,2**	**285,8**	**289,8**	**277,8**
Lai Châu	62,9	63,5	65,3	71,2	72,8	75,2
Sơn La	102,7	104,6	108,4	110,3	111,8	95,5
Hoà Bình	102,9	102,8	104,5	104,3	105,2	107,1
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1054,4**	**1084,5**	**1150,1**	**1196,1**	**1243,0**	**1287,7**
Thanh Hoá	273,9	283,8	300,1	310,8	322,4	323,4
Nghệ An	263,2	267,6	278,0	281,7	292,4	300,4
Hà Tĩnh	87,3	89,6	93,5	110,2	113,8	117,1
Quảng Bình	69,9	73,4	78,5	82,3	87,1	96,3
Quảng Trị	100,3	107,8	118,0	126,7	137,3	137,9
Thừa Thiên - Huế	259,8	262,3	282,0	284,4	290,0	312,6

18 (Tiếp theo) Dân s□ thành th□ trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average urban population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**1458,5**	**1487,5**	**1615,8**	**1704,6**	**1751,2**	**1792,7**
Đà Nẵng	426,1	433,8	520,6	528,2	541,5	552,5
Quảng Nam	178,2	181,6	188,4	191,8	197,4	207,1
Quảng Ngãi	110,8	115,0	121,5	126,1	132,0	143,0
Bình Định	262,4	268,2	279,2	344,4	353,1	356,6
Phú Yên	135,3	137,9	143,2	145,9	150,2	152,0
Khánh Hoà	345,7	351,0	362,9	368,2	377,0	381,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**820,5**	**877,8**	**963,3**	**1037,7**	**1098,3**	**1128,0**
Kon Tum	63,5	69,8	86,1	93,8	103,4	103,7
Gia Lai	191,8	202,0	219,9	231,3	246,1	249,6
Đắk Lắk	257,6	266,8	298,6	340,5	359,2	373,2
Lâm Đồng	307,6	339,2	358,7	372,1	389,6	401,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**4873,3**	**5024,5**	**5631,1**	**5779,8**	**6034,3**	**6263,6**
T.P. Hồ Chí Minh	3466,1	3547,9	4028,8	4110,8	4244,9	4359,3
Ninh Thuận	103,1	106,5	112,0	115,7	120,4	124,3
Bình Ph- ớc	80,9	84,1	88,6	92,1	103,6	104,3
Tây Ninh	107,1	110,8	116,7	120,7	126,0	137,0
Bình D- ơng	111,9	129,4	188,0	211,5	241,0	246,1
Đồng Nai	536,4	547,9	577,0	593,9	613,7	627,3
Bình Thuận	221,3	226,0	235,1	240,0	246,9	319,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	246,5	271,9	284,9	295,1	337,8	346,2
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**2436,5**	**2488,5**	**2613,8**	**2693,7**	**2775,4**	**2871,4**
Long An	179,1	185,1	194,7	208,6	217,5	220,2
Đồng Tháp	194,8	201,6	212,4	219,7	229,4	230,4
An Giang	368,0	370,9	395,1	398,0	405,3	454,4
Tiền Giang	200,9	202,8	208,5	210,4	214,7	217,1
Vĩnh Long	133,0	135,3	140,1	142,4	146,3	150,3
Bến Tre	97,2	101,2	106,4	107,5	115,7	122,1
Kiên Giang	284,8	289,2	310,5	326,1	330,0	337,5
Cần Thơ	344,0	349,9	362,5	378,0	387,3	398,5
Trà Vinh	92,8	99,8	109,3	117,5	125,8	127,1
Sóc Trăng	194,7	197,4	203,8	206,5	211,8	214,8
Bạc Liêu	171,3	172,6	177,2	178,4	181,1	182,8
Cà Mau	175,9	182,7	193,3	200,6	210,5	216,2

19 Dân s□ nằng thần trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
Average rural population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**53136,4**	**54014,9**	**54862,5**	**55683,3**	**56398,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**12642,3**	**12823,8**	**13009,8**	**13185,2**	**13339,5**
Hà Nội	1023,0	1051,5	1078,0	1106,9	1136,6
Hải Phòng	1037,2	1051,3	1064,1	1077,5	1090,6
Vĩnh Phúc	910,7	922,8	934,2	945,4	956,3
Hà Tây	1988,6	2023,4	2050,4	2093,3	2115,2
Bắc Ninh	794,2	811,7	831,9	848,3	866,1
Hải D- ơng	1443,2	1450,7	1457,3	1463,3	1470,5
H- ng Yên	959,3	970,6	981,3	991,6	1001,1
Hà Nam	671,8	680,5	688,3	695,2	701,4
Nam Định	1488,5	1508,7	1546,9	1566,3	1585,9
Thái Bình	1598,9	1612,5	1625,0	1637,2	1647,7
Ninh Bình	726,9	740,1	752,4	760,2	768,1
Ôầng B□c - *North East*	**6556,4**	**6665,9**	**6761,1**	**6865,0**	**6968,5**
Hà Giang	455,3	455,9	464,6	477,0	489,5
Cao Bằng	440,9	440,4	439,8	439,5	439,1
Lào Cai	423,3	433,6	437,0	443,0	448,6
Bắc Kạn	198,7	203,3	207,7	212,2	216,9
Lạng Sơn	548,4	553,5	556,8	559,6	562,8
Tuyên Quang	524,1	535,6	545,9	554,7	562,8
Yên Bái	486,1	495,5	504,5	513,7	523,0
Thái Nguyên	728,9	746,0	761,3	775,7	790,1
Phú Thọ	1024,5	1042,8	1056,9	1070,5	1083,8
Bắc Giang	1240,4	1262,3	1279,2	1300,5	1322,2
Quảng Ninh	485,8	497,0	507,4	518,6	529,7
Tây B□c - *North West*	**1597,8**	**1637,2**	**1674,3**	**1716,3**	**1756,1**
Lai Châu	405,1	418,2	431,5	445,1	459,0
Sơn La	618,5	639,9	658,9	677,5	692,9
Hoà Bình	574,2	579,1	583,9	593,7	604,2
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**8077,0**	**8183,7**	**8284,8**	**8383,3**	**8455,9**
Thanh Hoá	2888,3	2927,3	2964,1	2999,2	3034,3
Nghệ An	2328,8	2359,9	2389,8	2419,1	2434,7
Hà Tĩnh	1139,4	1147,2	1154,4	1161,2	1156,6
Quảng Bình	624,6	635,7	646,4	657,0	667,4
Quảng Trị	412,8	418,3	423,2	428,0	432,5
Thừa Thiên - Huế	683,1	695,3	706,9	718,8	730,4

19 (Tiếp theo) Dân s□ nằng thần trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average rural population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1990	1991	1992	1993	1994
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**4416,3**	**4488,5**	**4555,8**	**4623,9**	**4691,1**
Đà Nẵng	185,2	191,1	196,2	202,2	208,8
Quảng Nam	1080,4	1094,4	1107,8	1121,1	1133,1
Quảng Ngãi	992,4	1003,0	1012,9	1022,7	1031,6
Bình Định	1066,0	1081,5	1095,0	1107,7	1120,8
Phú Yên	551,1	562,3	573,2	584,3	595,6
Khánh Hoà	541,2	556,2	570,7	585,9	601,2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2079,8**	**2164,1**	**2251,3**	**2349,1**	**2465,0**
Kon Tum	197,2	201,5	205,6	209,6	213,3
Gia Lai	555,8	576,0	596,4	617,4	638,3
Đắk Lắk	872,1	912,3	955,6	1007,6	1077,0
Lâm Đồng	454,7	474,3	493,7	514,5	536,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5318,9**	**5457,2**	**5593,0**	**5694,3**	**5725,9**
T.P. Hồ Chí Minh	1074,5	1092,3	1112,1	1133,8	1162,1
Ninh Thuận	334,6	342,2	347,8	357,9	355,5
Bình Ph- ớc	419,4	443,0	468,0	489,3	435,9
Tây Ninh	741,4	754,5	767,2	780,0	792,3
Bình D- ơng	488,5	498,7	508,0	516,4	523,1
Đồng Nai	1225,4	1257,5	1287,3	1283,8	1293,4
Bình Thuận	629,7	649,8	669,8	690,6	711,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	405,4	419,2	432,8	442,5	452,3
Ô□ng bẩng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**12447,9**	**12594,5**	**12732,4**	**12866,2**	**12996,9**
Long An	1016,6	1029,2	1041,1	1052,9	1064,4
Đồng Tháp	1231,9	1247,8	1262,8	1277,7	1291,8
An Giang	1501,0	1522,8	1543,6	1564,5	1585,1
Tiền Giang	1341,6	1351,4	1360,1	1368,8	1376,2
Vĩnh Long	847,6	850,0	851,7	853,2	855,5
Bến Tre	1153,2	1162,3	1169,9	1175,4	1180,3
Kiên Giang	978,3	1003,3	1029,8	1055,6	1082,0
Cần Thơ	1326,6	1342,4	1356,4	1369,9	1384,0
Trà Vinh	820,9	826,9	832,0	836,8	840,3
Sóc Trăng	924,8	932,3	939,1	945,8	951,9
Bạc Liêu	514,1	519,3	523,8	528,2	533,5
Cà Mau	791,3	806,8	822,1	837,4	851,9

19 (Tiếp theo) **Dân s□ nằng thần trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Average rural population by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**57057,4**	**57736,8**	**57471,5**	**57991,7**	**58515,1**	**59065,6**
Ô□ng bẩng sầng H□ng ***Red River Delta***	**13447,6**	**13513,6**	**13411,2**	**13445,8**	**13516,2**	**13591,0**
Hà Nội	1156,1	1149,8	1100,2	1125,1	1132,9	1155,1
Hải Phòng	1083,8	1092,8	1091,7	1101,4	1104,9	1114,5
Vĩnh Phúc	968,7	978,1	973,9	979,2	981,8	984,9
Hà Tây	2136,6	2158,2	2174,0	2189,1	2199,2	2213,4
Bắc Ninh	874,7	878,7	873,2	849,6	854,1	859,1
Hải D- ơng	1475,9	1473,1	1447,7	1416,6	1421,7	1428,0
H- ng Yên	1009,7	1001,6	973,4	971,3	978,0	980,6
Hà Nam	707,7	714,0	718,5	724,3	729,9	734,6
Nam Định	1600,2	1616,2	1626,3	1643,1	1656,8	1659,4
Thái Bình	1656,0	1663,5	1669,1	1676,9	1684,3	1693,4
Ninh Bình	778,2	787,6	763,2	769,2	772,6	768,0
Ôầng B□c - *North East*	**7061,6**	**7156,8**	**7161,9**	**7225,9**	**7317,5**	**7380,4**
Hà Giang	501,8	514,3	525,5	537,2	554,1	552,7
Cao Bằng	438,5	438,2	437,2	437,2	438,1	431,6
Lào Cai	455,9	465,2	473,0	483,9	494,8	508,5
Bắc Kạn	220,7	224,7	228,2	232,5	236,1	239,0
Lạng Sơn	563,9	566,9	569,3	572,1	572,4	576,3
Tuyên Quang	571,4	579,4	587,1	594,7	616,6	624,6
Yên Bái	524,3	532,0	537,8	541,1	548,3	555,7
Thái Nguyên	804,0	816,3	819,6	826,5	827,9	833,4
Phú Thọ	1094,5	1105,2	1064,4	1075,0	1083,9	1092,9
Bắc Giang	1349,0	1368,1	1372,2	1368,7	1384,1	1397,2
Quảng Ninh	537,6	546,5	547,6	557,0	561,2	568,5
Tây B□c - *North West*	**1797,2**	**1842,0**	**1881,2**	**1919,7**	**1950,0**	**2009,9**
Lai Châu	472,6	486,0	497,5	505,5	520,8	538,1
Sơn La	709,0	728,8	746,6	766,7	774,7	811,3
Hoà Bình	615,6	627,2	637,1	647,5	654,5	660,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**8526,2**	**8611,6**	**8663,0**	**8731,1**	**8787,6**	**8832,9**
Thanh Hoá	3063,8	3092,1	3114,0	3137,7	3152,1	3177,7
Nghệ An	2451,7	2485,2	2513,3	2547,7	2572,8	2591,8
Hà Tĩnh	1160,4	1163,6	1165,1	1154,2	1157,3	1162,0
Quảng Bình	676,2	684,8	692,5	701,6	708,7	706,7
Quảng Trị	434,6	437,0	437,0	438,7	437,6	442,9
Thừa Thiên - Huế	739,5	748,9	741,1	751,2	759,1	751,8

19 (Tiếp theo) Dân s□ nằng thần trung b□nh phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Average rural population by province

Ngh□n ng- □ - Thous. pers.

	1995	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**4743,9**	**4799,8**	**4756,9**	**4755,9**	**4794,4**	**4829,8**
Đà Nẵng	211,2	215,5	141,2	146,2	145,8	147,2
Quảng Nam	1143,8	1153,7	1159,7	1170,0	1178,4	1181,6
Quảng Ngãi	1038,2	1044,7	1048,9	1055,3	1059,9	1056,1
Bình Định	1132,0	1144,5	1152,1	1105,2	1112,1	1125,0
Phú Yên	605,0	614,4	621,2	631,2	640,3	652,2
Khánh Hoà	613,7	627,0	633,8	648,0	657,9	667,7
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2564,3**	**2685,2**	**2779,8**	**2884,5**	**2997,8**	**3120,0**
Kon Tum	216,0	218,5	211,2	212,9	213,2	222,8
Gia Lai	658,9	679,5	692,9	714,8	735,4	770,9
Đắk Lắk	1140,7	1235,0	1306,5	1362,6	1434,2	1489,4
Lâm Đồng	548,7	552,2	569,2	594,2	615,0	636,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5821,2**	**5922,8**	**5572,5**	**5699,0**	**5742,8**	**5807,1**
T.P. Hồ Chí Minh	1174,3	1200,0	823,5	846,5	828,2	862,8
Ninh Thuận	363,4	370,1	375,1	382,0	387,0	391,4
Bình Ph- ớc	452,3	467,3	484,0	516,0	548,7	583,1
Tây Ninh	802,9	813,3	822,1	833,0	842,0	841,7
Bình D- ơng	527,1	529,1	491,0	488,6	479,8	492,3
Đồng Nai	1308,4	1334,3	1343,0	1365,4	1385,8	1412,0
Bình Thuận	730,4	750,2	766,0	787,0	804,0	746,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	462,4	458,5	467,8	480,5	467,3	476,9
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**13095,4**	**13205,0**	**13245,0**	**13329,8**	**13408,8**	**13494,5**
Long An	1071,7	1080,0	1085,2	1086,2	1093,6	1110,2
Đồng Tháp	1294,5	1308,8	1320,1	1336,8	1338,8	1350,1
An Giang	1602,1	1619,8	1616,0	1634,5	1650,1	1625,9
Tiền Giang	1380,6	1384,6	1385,1	1389,6	1393,7	1403,6
Vĩnh Long	857,4	860,3	860,9	864,0	866,0	868,6
Bến Tre	1184,6	1185,6	1185,0	1187,2	1183,4	1185,1
Kiên Giang	1107,2	1133,1	1142,4	1154,2	1174,2	1190,6
Cần Thơ	1395,7	1408,9	1415,5	1418,4	1429,5	1440,2
Trà Vinh	842,1	842,8	841,5	841,7	843,3	855,0
Sóc Trăng	955,4	958,5	958,5	962,3	966,1	979,1
Bạc Liêu	538,2	543,7	547,0	553,7	557,1	562,4
Cà Mau	865,9	878,9	887,8	901,2	913,0	923,7

20 Lao ă□ng b□nh quân trong khu v□c Nhà n- □c phân theo ngành kinh t□

Average labour in state sector by kind of economic activity

Ngh□n ng- □i -Thous. pers.

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**3053,1**	**3266,9**	**3383,0**	**3433,2**	**3414,2**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	282,2	248,5	234,1	221,9	215,5
Thuỷ sản - *Fishing*	8,9	8,5	8,5	9,3	8,6
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	101,8	110,0	102,1	100,2	103,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	599,0	638,2	678,9	698,2	697,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	53,5	59,0	61,5	67,1	65,2
Xây dựng - *Construction*	296,5	338,4	367,7	377,3	369,7
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	198,4	205,2	200,7	187,4	176,4
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	34,6	37,3	38,4	33,3	29,5
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	194,9	196,9	199,5	202,2	210,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	47,6	52,6	54,7	56,9	58,2
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	26,8	32,3	37,0	32,8	34,7
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	28,6	33,8	37,1	40,9	42,3
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	204,1	236,5	241,3	248,3	241,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	710,7	776,6	818,0	849,2	855,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	163,4	173,2	180,0	182,7	190,2
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, Cultural and sporting activities*	31,8	33,4	35,0	35,0	29,5
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	54,8	64,6	65,8	65,0	59,5
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	15,5	21,9	22,7	25,5	26,7

21 Lao ă□ng b□nh quân trong khu v□c Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành kinh t□

Average labour in state sector under central government management by kind of economic activity

Ngh□n ng- □i - Thous.pers.

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**1281,0**	**1359,1**	**1404,0**	**1422,1**	**1423,4**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	150,9	130,9	121,0	119,5	116,4
Thuỷ sản - *Fishing*	2,7	2,5	2,3	2,4	2,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	88,7	96,0	86,7	83,1	85,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	315,9	333,7	362,5	369,2	368,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	42,6	46,1	47,6	52,5	51,3
Xây dựng - *Construction*	181,8	216,7	242,0	251,9	247,4
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	64,3	78,8	77,5	74,0	71,2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	10,6	11,5	11,6	7,8	7,1
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	158,6	160,4	162,9	168,1	174,5
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	44,9	48,3	50,3	52,3	53,4
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	22,9	27,7	32,5	28,1	30,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	19,2	20,8	22,8	25,3	27,2
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	94,7	102,3	104,0	104,6	101,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	46,1	45,9	41,4	44,1	45,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	20,7	20,5	20,9	20,7	25,1
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, Cultural and sporting activities*	4,2	4,3	4,5	4,5	4,8
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	11,6	11,8	12,8	13,2	11,2
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	0,6	0,9	0,7	0,8	0,8

22 Lao ă□ng b□nh quân trong khu v□c Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ngành kinh t□

Average labour in state sector under local government management by kind of economic activity

Ngh□n ng- □i - Thous.pers.

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**1772,1**	**1907,8**	**1979,0**	**2011,1**	**1990,8**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	131,3	117,6	113,1	102,4	99,1
Thuỷ sản - *Fishing*	6,2	6,0	6,2	6,9	6,5
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	13,1	14,0	15,4	17,1	18,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	283,1	304,5	316,4	329,0	328,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	10,9	12,9	13,9	14,6	13,9
Xây dựng - *Construction*	114,7	121,7	125,7	125,4	122,3
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	134,1	126,4	123,2	113,4	105,2
Khách sạn và Nhà hàng - *Hotels and restaurants*	24,0	25,8	26,8	25,5	22,4
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	36,3	36,5	36,6	34,1	36,2
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	2,7	4,3	4,4	4,6	4,8
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	3,9	4,6	4,5	4,7	4,3
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	9,4	13,0	14,3	15,6	15,1
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	109,4	134,2	137,3	143,7	140,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	664,6	730,7	776,6	805,1	810,2
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	142,7	152,7	159,1	162,0	165,1
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, Cultural and sporting activities*	27,6	29,1	30,5	30,5	24,7
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	43,2	52,8	53,0	51,8	48,3
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	14,9	21,0	22,0	24,7	25,9

23 Lao ă□ng b□nh quân trong khu v□c Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng

Average labour in state sector under local government management by province

Ngh□n ng- □i - Thous. pers.

	1995	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1772,1**	**1907,8**	**1979,0**	**2011,1**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**409,7**	**433,3**	**445,0**	**447,1**
Hà Nội	116,2	119,9	122,6	122,0
Hải Phòng	66,9	68,1	69,6	69,2
Vĩnh Phúc	16,5	19,7	21,3	21,1
Hà Tây	42,5	47,4	47,9	50,1
Bắc Ninh	11,8	14,4	15,8	16,6
Hải D- ơng	38,0	40,0	40,2	39,2
H- ng Yên	11,9	12,9	13,5	13,7
Hà Nam	13,9	15,6	15,8	16,1
Nam Định	37,7	39,2	39,4	38,7
Thái Bình	35,4	36,1	38,7	39,4
Ninh Bình	18,9	20,0	20,2	21,0
Ôầng B□c - *North East*	**222,1**	**244,3**	**254,3**	**261,7**
Hà Giang	13,4	17,1	18,4	18,8
Cao Bằng	15,5	15,3	16,9	17,3
Lào Cai	15,3	17,6	17,6	17,8
Bắc Kạn	3,3	7,4	7,6	7,9
Lạng Sơn	18,8	20,8	21,8	23,0
Tuyên Quang	18,3	22,6	24,0	24,3
Yên Bái	22,3	22,7	24,4	24,9
Thái Nguyên	26,7	25,8	26,9	26,4
Phú Thọ	30,0	31,5	32,0	33,3
Bắc Giang	25,2	25,8	26,4	27,1
Quảng Ninh	33,3	37,7	38,3	40,9
Tây B□c - *North West*	**58,2**	**62,7**	**69,4**	**67,8**
Lai Châu	17,2	16,0	20,2	18,5
Sơn La	19,6	23,0	24,6	25,7
Hoà Bình	21,4	23,7	24,6	23,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**230,4**	**248,6**	**255,9**	**259,1**
Thanh Hoá	67,7	73,4	74,6	74,1
Nghệ An	70,8	77,8	80,5	82,2
Hà Tĩnh	28,0	31,9	32,2	31,9
Quảng Bình	23,9	23,4	24,3	25,0
Quảng Trị	16,8	17,0	17,5	18,0
Thừa Thiên - Huế	23,2	25,1	26,8	27,9

23 (Tiếp theo) **Lao ă□ng b□nh quân trong khu v□c Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng**

(Cont.) Average labour in state sector under local government management by province

Ngh□a ng- □i - Thous. pers.

	1995	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**148,6**	**158,8**	**170,2**	**175,7**
Đà Nẵng	29,4	33,1	32,8	32,5
Quảng Nam	25,8	27,7	31,4	34,8
Quảng Ngãi	19,7	21,7	23,6	23,8
Bình Định	28,3	29,9	31,3	31,8
Phú Yên	15,6	15,4	18,0	18,2
Khánh Hoà	29,8	31,0	33,1	34,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**101,8**	**105,9**	**109,7**	**109,5**
Kon Tum	8,6	10,3	11,3	11,7
Gia Lai	22,9	23,2	24,6	25,8
Đắk Lắk	46,6	45,1	46,5	48,0
Lâm Đồng	23,7	27,3	27,3	24,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**352,1**	**384,8**	**390,7**	**395,3**
TP. Hồ Chí Minh	194,8	211,3	210,7	208,6
Ninh Thuận	11,3	13,0	13,5	13,6
Bình Ph- ớc	7,0	6,0	10,1	10,5
Tây Ninh	22,2	24,6	25,4	25,9
Bình D- ơng	26,5	28,4	26,7	27,1
Đồng Nai	44,9	44,5	44,4	47,5
Bình Thuận	20,2	23,7	25,8	25,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,2	33,3	34,1	36,7
Ô□ng bằng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**249,2**	**269,4**	**283,8**	**294,9**
Long An	22,9	23,4	24,3	24,4
Đồng Tháp	21,5	22,7	23,3	24,1
An Giang	24,2	30,3	32,3	34,3
Tiền Giang	26,5	27,6	27,8	28,5
Vĩnh Long	15,8	16,0	17,2	17,4
Bến Tre	20,2	21,2	21,3	23,1
Kiên Giang	24,2	25,4	27,4	28,3
Cần Thơ	32,1	36,5	38,8	38,5
Trà Vinh	10,6	13,9	14,5	15,0
Sóc Trăng	15,5	17,6	17,6	20,2
Bạc Liêu	11,4	12,6	15,1	14,9
Cà Mau	24,3	22,2	24,2	26,2

24 T□ l□ thổt nghi□p c□a l□c l- □ng lao ă□ng trong ă□ tuổi □ khu v□c thành th□

Unemployment rate of labour force of working ages in urban area

%

	1996	1997	1998	1999	2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**5,88**	**6,01**	**6,85**	**7,40**	**6,44**
A. Phân theo v□ng - *By regions*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7,57	7,56	8,25	9,34	7,34
Đông Bắc - *North East*	6,42	6,34	6,60	8,72	6,49
Tây Bắc - *North West*	4,51	4,73	5,92	6,58	6,02
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	6,96	6,68	7,26	8,62	6,87
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	5,57	5,42	6,67	7,07	6,31
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,24	4,99	5,88	5,95	5,16
Đông Nam Bộ - *North East South*	5,43	5,89	6,44	6,52	6,20
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,73	4,72	6,35	6,53	6,15
B. M□t s□ thành ph□ l□n - *Some large cities*					
Hà Nội	7,71	8,56	9,09	10,31	7,95
Đà Nẵng	5,53	5,42	6,35	6,64	5,95
TP. Hồ Chí Minh	5,68	6,13	6,76	7,04	6,48
Đồng Nai	6,61	4,03	5,52	5,87	...

* Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và việc làm 1/7 hàng năm
Lao động trong độ tuổi là những ng- ời từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ.
Sources: Results of labour and Job servey as of 1st July
Labour forces at working ages are People from 15 to 60 years old for male and from 15 to 55 years old for female.

25 T□ l□ th□i gian lao ă□ng ă- □c s□ d□ng c□a dân s□ ho□t ă□ng kinh t□ th- □ng xuyằn khu v□c nằng thần

Rate of used working time of labour in rural area

%

	1996	1997	1998	1999	2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**72.11**	**73,14**	**71,13**	**73,49**	**73,86**
Phân theo v□ng - *By regions*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	75,69	72,88	72,51	73,98	74,98
Đông Bắc - *North East*	79,01	74,38	67,19	71,40	72,67
Tây Bắc - *North West*			66,46	72,62	73,23
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	73,35	72,92	69,20	72,28	71,78
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	70,69	71,58	72,56	74,02	73,50
Tây Nguyên - *Central Highlands*	74,98	74,05	77,23	78,65	76,74
Đông Nam Bộ - *North East South*	61,76	74,52	74,55	76,20	76,44
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	68,16	71,56	71,40	73,16	73,10

* Nguồn: Kết quả điều tra Lao động và việc làm 1/7 hàng năm

Sources: Results of labour and Job servey as of 1st July.

Tài khoản quốc gia
National Accounts

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích một số chỉ tiêu chính của hệ thống Tài khoản quốc gia	65
	Explaining of statistical indicators of national accounts	67
26	Tổng sản phẩm trong n- ớc 1985 - 2000 theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	
	Gross domestic product 1985 - 2000 at current prices by economic sector	69
27	Tổng sản phẩm trong n- ớc 1985 - 2000 theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế	
	Gross domestic product 1985 - 2000 at constant 1994 prices by economic sector	70
28	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế	
	Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity	71
29	Cơ cấu tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế	
	Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity	73
30	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế	
	Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity	75
31	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong n- ớc phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế	
	Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity	77
32	Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành	
	Expenditure of gross domestic product at current prices	79
33	Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 1994	
	Expenditure of gross domestic product at constant 1994 prices	80
34	Tổng thu nhập quốc gia 1990 -1999 theo giá hiện hành	
	Gross National Income 1990 -1999 at current price	81

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong n- ớc, ti□ng anh vi□t t□t là **GDP** là ch□tiầu tắng h"p ph□n ỹnh k□t qu□ cu□i c□ng c□a cỹc ho□t ă□ng s□n xuổt kinh doanh c□a nủn kinh t□ trong m□t th□i k□ nhổt ă□nh. Tắng s□n phộm trong n-' c ă-"c t□nh theo ba ph-□ng phỹp: ph-□ng phỹp s□n xuổt, ph-□ng phỹp tiầu d□ng cu□i c□ng và ph-□ng phỹp thu nhốp.

Theo ph- ơng pháp sản xuất, GDP bẩng tắng giỹ tr□ tơng thầm c□a tổt c□ cỹc ngành kinh t□ c□ng v' i thu□ nhốp khộu hàng hoỹ và d□ch v□ t□ n-' c ngoài. Giỹ tr□ tơng thầm c□a t□ng ngành và t□ng thành ph□n kinh t□ bẩng giỹ tr□ s□n xuổt tr□ ăi chi ph□ trung gian.

GDP t□nh *theo ph- ơng pháp tiêu dùng cuối cùng,* c□n g□i là s□ d□ng GDP, là tắng c□a tiầu d□ng cu□i c□ng, t□ch lu□ tài s□n và chầnh l□ch xuổt nhốp khộu hàng hoỹ và d□ch v□. V□c□ chầnh l□ch nh□ trong -' c l-"ng GDP theo ph-□ng phỹp s□n xuổt và tiầu d□ng cu□i c□ng c□ng nh- trong c□s□ dệ li□u nần trong sử dụng GDP còn có khoản mục "sai số thống kê", là số chênh lệch giữa hai ph-□ng phỹp.

Theo ph- ơng pháp thu nhập, GDP là tắng thu nhốp ă-"c t□o ra b□i cỹc ă□n v□ th-□ng tr□ và ă-"c phân ph□i l□n ă□u cho tổt c□ cỹc ă□n v□ th-□ng tr□ và khầng th-□ng tr□. GDP bao g□m (1) Thu nhốp t□ s□n xuổt c□a ng-□i s□n xuổt (l-□ng, tr□ch b□o hộm xỏ h□i tr□ thay l-□ng, thu nhốp khỹc t□ s□n xuổt); (2) Thu□ s□n xuổt (Khầng bao g□m thu□ l"i t□c, thu□ thu nhốp và cỹc l□ ph□ khỹc khầng coi là thu□ s□n xuổt); (3) Khổu hao tài s□n c□ ă□nh; (4) Giỹ tr□ thđng d- và (5) Thu nhốp h□n h"p t□ s□n xuổt.

Tắng s□n phộm trong n-' c ă-"c t□nh theo giỹ hi□n hành và giỹ so sỹnh.

Tổng thu nhập quốc gia (GNI), hay là tắng s□n phộm qu□c gia (GNP) là ch□tiầu tắng h"p ph□n ỹnh k□t qu□ t□ s□n xuổt kinh doanh, t□ s□ d□ng c□ hi□u qu□ quyủn s□ hệu cỹc nhân t□ s□n xuổt xỏ h□i c□a m□t qu□c gia khầng nhệng trong n-' c mà c□ □ n-' c ngoài trong m□t th□i k□ nhổt ă□nh, th-□ng là 1 nơm. Tắng thu nhốp qu□c gia bẩng GDP c□ng v' i thu nhốp y□u t□ thu□n (ngh□a là c□ng v' i thu nhốp y□u t□ t□ n-' c ngoài tr□ ăi chi tr□ y□u t□ cho n-' c ngoài).

Thu nhốp y□u t□ bao g□m:

• Thu nhốp tiủn cầng c□a lao ă□ng th-□ng tr□ ăi làm cho n-' c ngoài hođc chi tr□ tiủn cầng cho ng-□i khầng th-□ng tr□ t□ n-' c ngoài ă□n làm □ n-' c s□ t□i

• Thu nhốp/ chi tr□ lỏi tiủn vay, cầng trỹi, cắ phi□u, trỹi phi□u, tiủn ti□t ki□m, l"i t□c kinh doanh

• Thu nhốp/ chi tr□ l"i t□c cho thuầ, hođc ăi thuầ tài nguyằn, v□ng tr□i, v□ng biợn, cơn c□ quân s□.

Ba khu vực kinh tế

Khu vực I, Nằng lâm nghi□p và thu□s□n g□m cỹc ngành nằng nghi□p, lâm nghi□p và thu□s□n.

Khu vực II, Cằng nghi□p và xây d□ng g□m cỹc ngành: cằng nghi□p m□ và khai khoỹng, cằng nghi□p ch□ bi□n, s□n xuổt và cung cổp ăi□n, ga và kh□ă□t, xây d□ng.

Khu vực III, D□ch v□ bao g□m cỹc ngành d□ch v□ ngoài hai khu v□c I và II.

Tiêu dùng cuối cùng là tắng chi cho tiằu d□ng hàng hoỹ và d□ch v□ c□a cỹc ă□n v□th-□ng tr□ trong nơm bỹo cỹo, bao g□m chi mua hàng hoỹ và d□ch v□ c□a cỹc ă□n v□kinh t□ trong n-' c và n-' c ngoài ăợ tho□ mỏn cỹc nhu c□u vủ ă□i s□ng vốt chổt, vơn hoỹ, tinh th□n. Khằng bao g□m chi cho tiằu d□ng c□a cỹc ă□n v□khằng th-□ng tr□ t□i Vi□t Nam. Tiằu d□ng cu□i c□ng ă-"c chia thành tiằu d□ng c□a ch□nh ph□ và tiằu d□ng c□a h□

Tiêu dùng của Chính phủ là cỹc kho□n chi cho tiằu d□ng cỹc d□ch v□ cằng do Ch□nh ph□ cung cổp cho toàn xỏ h□i và chi tiằu thu□n tu□ cho hàng hoỹ và d□ch v□ mà Ch□nh ph□ cung cổp cho h□ theo giỹ thổp hođc cho khằng.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ là (1) tắng cỹc kho□n chi c□a cỹc h□th-□ng tr□ cho tiằu d□ng cu□i c□ng hàng hoỹ và d□ch v□, nghĩa là cỹc kho□n chi do h□ tr□c ti□p tr□ và (2) cỹc kho□n t□nh là tiằu d□ng c□a h□ Cỹc kho□n t□nh là tiằu d□ng c□a h□ g□m cỹc kho□n h□ă-"c tr□ bằng hi□n vốt, và chuyợn nh-"ng bằng hi□n vốt; Hàng hoỹ và d□ch v□ h□t□ s□n t□ tiằu; D□ch v□ trung gian tài ch□nh, b□o hiợm do cỹc ă□n v□tài ch□nh b□o hiợm cung cổp.

Tổng tích luỹ tài sản là tắng t□ch lu□ tài s□n c□ă□nh và thay ăổi t□n kho.

Tổng tích luỹ tài sản cố định là tr□giỹ tài s□n c□ă□nh ă-"c mua vào hođc chuyợn nh-"ng vào ă□n v□th-□ng tr□ và tài s□n mà ă□n v□th-□ng tr□ t□ s□n xuổt ăợ d□ng tr□ ăi giỹ tr□tài s□n c□ă□nh ă-"c bỹn và chuyợn nh-"ng ra ngoài.

Thay đổi tồn kho là tr□giỹ thay ăổi t□n kho theo giỹ th□tr-□ng, là chằnh l□ch giệa tr□giỹ ă□u k□ và cu□i k□ Thay ăổi c□ thợ tơng hođc gi□m.

T□n kho bao g□m nguyằn vốt li□u ăỏ ă-"c cỹc ă□n v□s□n xuổt mua c□ng nh- t□n kho thành phộm, bỹn thành phộm và cằng tr□nh d□dang.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoỹ d□ch v□) là hi□u s□c□a xuổt khộu hàng hoỹ, d□ch v□ tr□ ăi nhốp khộu hàng hoỹ, d□ch v□ Xuổt nhốp khộu hàng hoỹ và d□ch v□ bao g□m toàn b□ s□n phộm vốt chổt và d□ch v□ ă-"c mua bỹn, trao ăổi, chuyợn nh-"ng giệa cỹc ă□n v□, tổ ch□c, cỹ nhân dân c- là ă□n v□th-□ng tr□ c□a Vi□t Nam v' i cỹc ă□n v□ khằng th-□ng tr□ (giệa cỹc ă□n v□th-□ng tr□ c□a Vi□t Nam v' i n-' c ngoài).

Trong tài kho□n qu□c gia, xuổt khộu và nhốp khộu ăủu t□nh theo giỹ FOB, khằng bao g□m cỹc chi ph□ vủ vốn chuyợn, b□o hiợm hàng hoỹ t□ c□ng n-' c xuổt khộu ă□n Vi□t Nam.

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the economy in a given period.

There are three approaches to calculate Gross domestic product: production approach, expenditure approach and income approach.

By production approach GDP is the sum of value added of all industries plus import tax on external material products and services. Value added of each industry and each ownership is the gross output minus the value of intermediate input of material products and services.

GDP calculated by *expenditure approach* or Expenditure on GDP is the sum of the value of all goods and services for final consumption and gross capital formation and balance of export and import of goods and services. There is a bit difference between GDP calculated by production and by expenditure approach and in database. Therefore, there is statistical discrepancy.

GDP calculated by *income approach* is sum of all income created by resident units and distributed primarily to all residents and non- resident units. GDP includes (1) Income from production of producer (salary, wage, contribution of social insurance, other income from production) (2) Production tax (Excluding profit tax, income tax and other fees not considered production tax), (3) Depreciation of fixed assets, (4) Operating surplus and (5) Miscellaneous income from production.

GDP is calculated by current and comparable prices.

Gross National Income (GNI) or Gross National Product (GNP) is a general indicator reflecting the results of production and business activities, effective utilization of social production factors of a nation not only within the country but also in foreign countries in a given time, usually a year. GNP is the sum of GDP and net factor income from abroad (plus factor income from abroad minus factor income to abroad).

Factor income includes: Compensation of the resident employees working abroad, or payment for non-resident one from abroad, dividend, profit, interest, saving, payments for hiring land, sea.

Three economic sectors:

Sector I: Agriculture, Forestry and Fishery

Sector II: Industry and Construction; includes mining and quarrying, manufacturing and production and supply of electricity, gas and water, construction.

Sector III: service, including services besides sector I and sector II.

Final consumption: Total expenditure on consumption of goods and services of resident units in the reported year, including expenditure on purchase of goods and services of domestic and foreign economic units to meet material, cultural and spiritual requirements. It excludes expenditure of non-resident units. The final consumption consists of household consumption and government consumption.

Government consumption: including expenditure on consumption of public services provided by government to the society and net expenditure on goods and services provided by government to households at lower price or free of charge.

Household consumption: Including (1) expenditure on final consumption of goods and services of resident households, or expenditure directly paid by households (2) the expenditure on goods and services obtained by the households in other ways. The imputation of expenditure of the households on consumption includes: (a) the goods and services provided to the households in the form of payment in kind and transfer in kind; (b) the goods and services produced and consumed by the households themselves; (c) goods and services provided to the households by state and non- profit organizations.

Gross capital formation includes gross fixed assets formation and increase in inventory.

Gross fixed assets formation: value of fixed assets purchased or transferred in by resident units and those produced and used by themselves deducting value of fixed assets sold and transferred out.

Change in stocks: refers to the market value of the change in inventory, i.e. the difference of value between the beginning and the end of the period. The change in stocks can be positive or negative. The change in stocks includes inventories of raw materials, finished goods, semi-finished goods and work in progress.

Net Export of Goods and Services: refers to the difference of the exports of goods and services minus the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries).

In SNA, the export and import of goods are calculated at FOB, excluding transport cost, goods insurance from the port of the destination to Viet Nam.

26 Tắng s□n phộm trong n- □c 1985 - 2000 theo giỹ hi□n hành phân theo khu v□c kinh t□

Gross domestic product 1985 - 2000 at current prices by economic sector

	Tổng sản phẩm trong n- ớc *Gross domestic product*	*Chia ra - Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		T□ă□ng - *Bill. dongs*		
1985	117	47	32	38
1986	599	228	173	198
1987	2870	1164	814	892
1988	15420	7139	3695	4586
1989	28093	11818	6444	9831
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361016	93072	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
Sơ bộ - *Prel.* 2000	444139	107913	162595	173631
		C□ cổu (%) - *Structure (%)*		
1985	100,00	40,17	27,35	32,48
1986	100,00	38,06	28,88	33,06
1987	100,00	40,56	28,36	31,08
1988	100,00	46,30	23,96	29,74
1989	100,00	42,07	22,94	34,99
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,08
Sơ bộ - *Prel.* 2000	100,00	24,30	36,61	39,09

27 Tắng s□n phộm trong n- □c 1985 - 2000 theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo khu v□c kinh t□

Gross domestic product 1985 - 2000 at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông , lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		T□ă□ng - *Bill. dongs*		
1985	106176	36832	26396	42948
1986	109189	37932	29284	41973
1987	113154	37499	31762	43893
1988	119960	38867	33349	47744
1989	125571	41589	32485	51497
1990	131968	42003	33221	56744
1991	139634	42917	35783	60934
1992	151782	45869	40359	65554
1993	164043	47373	45454	71216
1994	178534	48968	51540	78026
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
Sơ bộ - *Prel.* 2000	273582	63353	96916	113313
		Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1986	102,84	102,99	110,94	97,73
1987	103,63	98,86	108,46	104,57
1988	106,01	103,65	105,00	108,77
1989	104,68	107,00	97,41	107,86
1990	105,09	101,00	102,27	110,19
1991	105,81	102,18	107,71	107,38
1992	108,70	106,88	112,79	107,58
1993	108,08	103,28	112,62	108,64
1994	108,83	103,37	113,39	109,56
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
Sơ bộ - *Prel.* 2000	106,75	104,04	110,07	105,57

28 Tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ hi□n hành phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**228892**	**313623**	**361016**	**399942**	**444139**
Phân theo thành ph□n kinh t□ ***By ownership***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	91977	126970	144406	154927	173118
Kinh tế tập thể - *Collective*	23020	27946	32131	35347	37907
Kinh tế t- nhân - *Private*	7139	10590	12325	13461	14638
Kinh tế cá thể - *Household*	82447	107632	122138	131706	142279
Kinh tế hỗn hợp - *Mixed*	9881	12035	13802	15543	17335
Kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	14428	28450	36214	48958	58862
Phân theo ngành kinh t□ ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp - *Agriculture*	52713	65883	76170	83335	88409
Lâm nghiệp - *Forestry*	2842	4813	5304	5737	5966
Thuỷ sản - *Fishing*	6664	10130	11598	12651	13538
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	11009	19768	24196	33703	42219
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	34318	51700	61906	70767	82922
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	4701	8604	10339	11725	12993
Xây dựng - *Construction*	15792	20522	20858	21764	24461
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	37491	48914	55783	59384	64460
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	8625	11307	12404	13412	14343

28 (Tiếp theo) **Tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ hi□n hành phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□**

(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	9117	12418	14076	15546	17601
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	4604	5444	6274	7488	8457
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1405	1774	2026	1902	2416
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	12392	15355	17683	18260	19173
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence, compulsory social security*	8278	10460	11849	11683	12195
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8293	11274	13202	14004	14841
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3642	4381	4979	5401	5999
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1259	1844	2068	2378	2708
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organization*	223	443	577	584	632
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	4979	7855	8874	9323	9853
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân *Private households with employed persons*	545	734	850	895	953

29 C□ cổu tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ hi□n hành phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành ph□n kinh t□ ***By ownership***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	40,18	40,48	40,00	38,74	38,98
Kinh tế tập thể - *Collective*	10,06	8,91	8,90	8,84	8,53
Kinh tế t- nhân - *Private*	3,12	3,38	3,41	3,37	3,30
Kinh tế cá thể - *Household*	36,02	34,32	33,83	32,93	32,03
Kinh tế hỗn hợp - *Mixed*	4,32	3,84	3,83	3,89	3,90
Kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	6,30	9,07	10,03	12,24	13,25
Phân theo ngành kinh t□ ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp - *Agriculture*	23,03	21,01	21,10	20,84	19,91
Lâm nghiệp - *Forestry*	1,24	1,53	1,47	1,43	1,34
Thủy sản - *Fishing*	2,91	3,23	3,21	3,16	3,05
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	4,81	6,30	6,70	8,43	9,51
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	14,99	16,48	17,15	17,69	18,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	2,05	2,74	2,86	2,93	2,93
Xây dựng - *Construction*	6,90	6,54	5,78	5,44	5,51
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	16,38	15,60	15,45	14,85	14,51
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	3,77	3,61	3,44	3,35	3,23

29 (Tiếp theo) C□ cổu tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ hi□n hành phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	3,98	3,96	3,90	3,89	3,96
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	2,01	1,74	1,74	1,87	1,90
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,61	0,57	0,56	0,48	0,54
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	5,41	4,90	4,90	4,57	4,32
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence, compulsory social security*	3,62	3,34	3,28	2,92	2,75
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,62	3,59	3,66	3,50	3,34
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1,59	1,40	1,38	1,35	1,35
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,55	0,59	0,57	0,59	0,61
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organization*	0,10	0,14	0,16	0,15	0,14
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	2,18	2,50	2,46	2,33	2,22
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân *Private households with employed persons*	0,24	0,23	0,24	0,22	0,21

30 Tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□

Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**195567**	**231264**	**244596**	**256272**	**273582**
Phân theo thành ph□n kinh t□ ***By ownership***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	78367	95638	100953	103531	111173
Kinh tế tập thể - *Collective*	18978	20173	20879	22141	23164
Kinh tế t- nhân - *Private*	5978	7507	8103	8365	8976
Kinh tế cá thể - *Household*	70287	79128	81819	84790	89277
Kinh tế hỗn hợp - *Mixed*	8802	9848	10249	10885	11811
Kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	13155	18970	22593	26560	29181
Phân theo ngành kinh t□ ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp - *Agriculture*	43658	47915	49639	52372	54512
Lâm nghiệp - *Forestry*	2399	2450	2459	2535	2537
Thuỷ sản - *Fishing*	5262	5530	5768	5988	6304
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	10345	13304	15173	17200	17979
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	30231	38743	42694	46105	52177
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	3384	4572	5136	5531	6112
Xây dựng - *Construction*	14590	18855	18761	19211	20648
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	33595	39422	41170	41994	44612
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	6741	7949	8307	8517	8913

30 (Tiếp theo) **Tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□**

(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	7851	9178	9536	10141	10890
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	3940	4578	4843	5327	5864
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1191	1315	1392	1267	1571
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	9738	11071	11682	11926	12236
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence, compulsory social security*	7063	7860	8174	7723	7867
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6968	8062	8614	8809	9162
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3009	3348	3566	3707	3946
Hoạt động văn hoá, thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1100	1309	1412	1505	1628
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organization*	176	249	297	300	317
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	3899	5063	5431	5564	5734
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân *Private households with employed persons*	427	491	542	550	573

31 Ch□s□ phỹt triợn tắng s□n phộm trong n- □c phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□ (Năm tr- ớc = 100)

Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**109,5**	**108,2**	**105,8**	**104,8**	**106,7**
Phân theo thành ph□n kinh t□ ***By ownership***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	109,4	109,7	105,6	102,6	107,4
Kinh tế tập thể - *Collective*	104,5	102,6	103,5	106,0	104,6
Kinh tế t- nhân - *Private*	109,3	109,8	107,9	103,2	107,3
Kinh tế cá thể - *Household*	109,8	105,6	103,4	103,6	105,3
Kinh tế hỗn hợp - *Mixed*	112,7	103,5	104,1	106,2	108,5
Kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	115,0	120,8	119,1	117,6	109,9
Phân theo ngành kinh t□ ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp - *Agriculture*	104,4	105,0	103,6	105,5	104,1
Lâm nghiệp - *Forestry*	105,9	100,1	100,4	103,1	100,1
Thuỷ sản - *Fishing*	108,2	101,0	104,3	103,8	105,3
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	113,5	113,2	114,0	113,4	104,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	113,6	112,8	110,2	108,0	113,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	118,5	114,7	112,3	107,7	110,5
Xây dựng - *Construction*	112,7	111,3	99,5	102,4	107,5
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	111,3	106,9	104,4	102,0	106,2
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	110,1	107,0	104,5	102,5	104,6

31 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn tắng s□n phộm trong n- □c phân theo thành ph□n kinh t□ và ngành kinh t□** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	109,7	108,9	103,9	106,3	107,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	114,2	104,3	105,8	110,0	110,1
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	107,8	103,4	105,9	91,0	124,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	106,6	107,1	105,5	102,1	102,6
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence, compulsory social security*	108,9	104,0	104,0	94,5	101,9
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	107,3	107,1	106,8	102,3	104,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	109,1	104,0	106,5	104,0	106,4
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	110,6	109,9	107,9	106,6	108,2
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organization*	108,0	123,3	119,3	101,0	105,7
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	109,1	116,2	107,3	102,4	103,1
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân *Private households with employed persons*	106,2	105,1	110,4	101,5	104,2

32 S□ d□ng tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ hi□n hành
Expenditure of gross domestic product at current prices

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			T□ă□ng - *Bill. dongs*		
T□NG S□N PHỘM TRONG N- □C					
GROSS DOMESTIC PRODUCT	**228892**	**313623**	**361016**	**399942**	**444139**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	62131	88754	104875	110503	130827
Tài sản cố định					
Gross fixed capital formation	58187	83734	97551	102799	121857
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	3944	5020	7324	7704	8970
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	187233	250584	283444	301690	324258
Nhà n- ớc - *State*	18741	25500	27523	25948	28265
Hộ gia đình - *Households*	168492	225084	255921	276192	295993
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Trade balance (goods & services)	-20819	-25526	-26371	-11418	-10346
Sai số - *Statistical discrepancy*	347	-189	-932	-833	-600
			C□ cổu (%) - *Structure (%)*		
T□NG S□N PHỘM TRONG N- □C					
GROSS DOMESTIC PRODUCT	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	27,14	28,30	29,05	27,63	29,46
Tài sản cố định					
Gross fixed capital formation	25,42	26,70	27,02	25,70	27,44
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	1,72	1,60	2,03	1,93	2,02
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	81,80	79,90	78,51	75,43	73,01
Nhà n- ớc - *State*	8,19	8,13	7,62	6,49	6,36
Hộ gia đình - *Households*	73,61	71,77	70,89	69,06	66,64
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Trade balance (goods & services)	-9,10	-8,14	-7,30	-2,85	-2,33
Sai số - *Statistical discrepancy*	0,16	-0,06	-0,26	-0,21	-0,14

33 S□ d□ng tắng s□n phộm trong n- □c theo giỹ so sỹnh 1994
Expenditure of gross domestic product at constant 1994 prices

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			T□ă□ng - *Bill. dongs*		
T□NG S□N PHỘM TRONG N- □C					
GROSS DOMESTIC PRODUCT	**195567**	**231264**	**244596**	**256272**	**273583**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	53249	66529	74931	75830	84033
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	49715	62438	70187	71294	79089
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	3534	4091	4744	4536	4944
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	158893	182975	190923	194350	201640
Nhà n- ớc - *State*	15976	17850	18425	17374	17660
Hộ gia đình - *Households*	142917	165125	172498	176976	183980
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-17877	-17752	-20530	-13157	-11302
Sai số - *Statistical discrepancy*	1302	-488	-728	-751	-789
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
T□NG S□N PHỘM TRONG N- □C					
GROSS DOMESTIC PRODUCT	**109,5**	**108,2**	**105,8**	**104,8**	**106,7**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	117,1	109,4	112,6	101,2	110,8
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	114,8	110,2	112,4	101,6	110,9
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	163,8	98,6	116,0	95,6	109,0
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	107,3	105,7	104,3	101,8	103,8
Nhà n- ớc - *State*	108,4	104,0	103,2	94,3	101,6
Hộ gia đình - *Households*	107,2	105,9	104,5	102,6	104,0
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	106,0	88,0	115,6	64,1	85,9

34 Tắng thu nhốp qu□c gia 1990 - 1999 theo giỹ hi□n hành
Gross National Income 1990 - 1999 at current prices

	Tổng thu nhập Quốc gia (Tỷ đồng) *Gross National Income (Bill. dongs)*	Tổng sản phẩm trong n- ớc (Tỷ đồng) *Gross Domestic Product (Bill. dongs)*	Tỷ lệ GNI so với GDP (%) *Ratio of GNI to GDP (%)*
1990	39284	41955	93,6
1991	72620	76707	94,7
1992	106757	110532	96,6
1993	134913	140258	96,2
1994	174017	178534	97,5
1995	226391	228892	98,9
1996	267736	272036	98,4
1997	307875	313623	98,2
1998	354368	361016	98,2
1999	394614	399942	98,7

Ngân sách Nhà n- ớc
State Budget

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích về Ngân sách Nhà n- ớc *Explaining of indicators of state budget*	85
35	Ngân sách Nhà n- ớc 1997 - 2001 *State Budget 1997 - 2001*	87
36	Quyết toán chi NSNN năm 1997 - 1999 và dự toán chi NSNN 2001 của các Bộ và các cơ quan Trung - ơng *State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies*	89
37	Quyết toán thu ngân sách năm 1997 - 1999 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ơng *Budget revenue final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities*	94
38	Quyết toán chi ngân sách năm 1997 - 1999 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ơng *Budget expenditure final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities*	96

GIẢI THÍCH VỀ
NGÂN SÁCH NHÀ N- ỚC

Ngân sách Nhà n- ớc là toàn b□cỹc kho□n thu, chi c□a Nhà n-' c trong d□toỹn ăỏ ă-"c c□quan Nhà n-' c c□thộm quyủn quy□t ă□nh và ă-"c th□c hi□n trong m□t nơm ăợ ă□m b□o th□c hi□n ch□c nơng, nhi□m v□c□a Nhà n-' c.

Thu ngân sách Nhà n- ớc bao g□m: cỹc kho□n thu t□ thu□, ph□, l□ ph□; cỹc kho□n thu t□ ho□t ă□ng kinh t□c□a Nhà n-' c; cỹc kho□n ă□ng g□p c□a cỹc tấ ch□c và cỹ nhân; cỹc kho□n vi□n tr"; cỹc kho□n thu khỹc theo qui ă□nh c□a phỹp luốt; cỹc kho□n do Nhà n-' c vay ăợ b□ ă□p b□ chi ă-"c ă-a vào cân ă□ ngân sỹch Nhà n-' c.

Chi ngân sách Nhà n- ớc bao g□m: Cỹc kho□n chi phỹt triợn kinh t□- xỏ h□, b□o ă□m qu□c phÐng, an ninh, b□o ă□m ho□t ă□ng c□a b□ mỹy Nhà n-' c; chi tr□n" c□a Nhà n-' c; chi vi□n tr" và cỹc kho□n chi khỹc theo qui ă□nh c□a phỹp luốt.

EXPLAINING OF INDICATORS OF
STATE BUDGET

State budget is the total State revenues and expenditures of the plan which are decided by State authorities and implemented in a year to fullfil the functions and duties of the State.

Revenue from the State budget includes: tax revenues, fees, charges; revenue from the State business activities; contribution of organizations and individuals; grands; other revenues as the regulations of the law; loan of the State to compensate the deficit as State budget balance.

Expenditures of the State budget include: expenditures on social economic development, national defence, operation of the State mechanism; onlending of the State; grants and others as the regulations of law.

35 Ngân sỹch Nhà n- □c 1997 - 2001
State Budget 1997 - 2001

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan*
		1997	1998	1999	2001
I	**Tắng thu NSNN - *State revenue***	**65352**	**72965**	**78489**	**86275**
II	**Tắng chi NSNN - *State expenditure***	**78057**	**81995**	**95972**	**115975**
	Trong □□ - Of which:				
1	Chi đầu t- phát triển				
	Expenditure on development investment	19482	20514	29697	32860
2	Chi th- ờng xuyên - *Current expenditure*	49270	49998	52077	59445
	Trong □□ - Of which				
	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				
	Education &Training	8719	9723	10335	13652
	Chi sự nghiệp y tế - *Health care*	3033	3064	3117	3738
	Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin				
	Culture, information	625	697	713	780
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao - *Sport*	256	296	321	326
	Chi th□c hi□n c□c ch- □ng tr□nh m□c ti□u [1]				
	Expenditure on implementation of targeted program [1]	**2365**		**2846**	**4555**
	Trong □□ - Of which:				
1	Ch- ơng trình xoá đói giảm nghèo				
	Poverty elimination program	-	-	703	1570
2	Ch- ơng trình sắp xếp lao động và giải quyết việc làm				
	Program on labour arrangement and job solution	104	50	99	150
3	Ch- ơng trình n- ớc sạch và vệ sinh môi tr- ờng nông thôn				
	Program on clean water and Hygiene in rural environment	-	-	131	162
4	Ch- ơng trình phòng chống một số bệnh xã hội và những dịch bệnh nguy hiểm				
	Preventation program for selected diseases	-	-	265	412
5	Ch- ơng trình dân số & kế hoạch hoá gia đình				
	Population and Family planning program	315	285	240	391
6	Ch- ơng trình phòng chống HIV/ AIDS				
	HIV/ AIDS control Program	55	48	50	□
7	Ch- ơng trình xây dựng lực l- ợng vận động viên tài năng quốc gia				
	Program on development of national Sport Talent	-	-	121	385
8	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng				
	Afforestation of 5 Mill. ha	-	-	314	334

35 (Tiếp theo) **Ngân sỹch Nhà n- □c 1997 - 2001**
(Cont.) State Budget 1997 - 2001

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan*
		1997	1998	1999	2001
9	Ch- ơng trình phủ xanh đất trống ven sông và ven biển (773) *Afforestation in riverside and coastal bare land (773)*	150	120	120	□
10	Ch- ơng trình giáo dục và đào tạo *Program on education & training*	630	562	518	600
11	Ch- ơng trình mục tiêu về y tế *Target program on Health*	423	388		
12	Ch- ơng trình văn hoá - *Program on culture*	45	42	44	75
13	Ch- ơng trình phủ sóng phát thanh về cơ sở *Program on Broadcasting wave*	20	18	16	18
14	Ch- ơng trình mục tiêu về truyền hình *Target program on TV*	45	41	46	40
15	Các ch- ơng trình kinh tế - kỹ thuật *Programs on Technics - Economics*	100(2)	75(2)	39	40
16	Ch- ơng trình hành động phòng chống ma tuý *Program on drug control*	40	35	35	80
17	Ch- ơng trình phòng chống tệ nạn mại dâm *Program on prostitution control*	30	21	16	20
III	**B□i chi - *Deficit***	**12705**	**12145(3)**	**18524(4)**	**29700**
IV	**Ngu□n b□ă□p b□i chi NSNN** ***Financing sources for deficit***	**12705**	**12145**	**18524**	**29700**

Ghi chú:

(1) Chi ch- ơng trình mục tiêu là từ Ngân sách Trung - ơng

(2) Ch- ơng trình công nghệ thông tin

(3) Chênh lệch thu, chi là (-) 9.030 tỷ đồng. Trong đó: NSTƯ là (-)12.145 tỷ đồng, NSĐP là (+) 3.115 tỷ đồng - Chênh lệch thu, chi NSĐP quyết toán là 3115 tỷ đồng, bao gồm những khoản đã chi nh- ng ch- a đủ thủ tục thanh quyết toán trong năm 1998 và một số nhiệm vụ chuyển sang năm 1999 chi tiếp. Vì vậy thực chất bội chi Ngân sách Trung - ơng cũng là bội chi ngân sách Nhà n- ớc.

(4) Bội chi của Ngân sách Trung - ơng.

Note:

(1) Expenditure on implementation of targeted program is from central state budget

(2) Information technology program

(3) Difference of revenue and expenditure is (-) 9030 billion dongs, of which (-) 12 145 billion dongs are central and (+) 3115 billion dongs are local budget, respectively.

Difference of revenue and expenditure of local budget is liquidated to be: 3115 billion dongs, including expenditure on some items whose procedures to be liquidated in 1998 were not sufficient and some items were carried forward for the expenditure in the year 1999. Thus, Central budget deficit is realistic to be State budget deficit.

(4) Deficit of central state budget.

36 Quy□t toỹn chi NSNN nơm 1997 - 1999 và d□ toỹn chi NSNN 2001 c□a cỹc B□ và cỹc c□ quan Trung - □ng

State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan* 2001
		1997	1998	1999	
1	Ban Biên giới Chính phủ *Governmental Border Board*	4,9		9,7	11,6
2	Ban Chỉ đạo N- ớc sạch và Vệ sinh Môi tr- ờng *Steering Board of Clean Water and Environment Hygiene*	4,4	4,6	1,4	0,6
3	Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ *Governmental Personal Board*	40,3	47,6	57,2	67,1
4	Ban Tôn giáo của Chính phủ *Governmental Religion Committee*	...	□	3,3	6,3
5	Ban Vật giá Chính phủ *Governmental Price Committee*	11,6	10,5	11,4	13,1
6	Bộ Công nghiệp - *Ministry of Industry*	362,4	325,5	267,3	331,8
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo *Ministry of Education and Training*	862,3	1900,7	961,8	1079,2
8	Bộ Giao thông Vận tải - *Ministry of Transport*	3720,8	4554,6	5688,4	7256,7
9	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi tr- ờng *Ministry of Science, Technology and Environment*	117,1	130,4	139,0	215,5
10	Bộ Kế hoạch và Đầu t- *Ministry of Planning and Investment*	36,4	29,7	30,2	40,6
11	Bộ Lao động - Th- ơng binh và Xã hội *Ministry of Labour - Invalid and Social Affairs*	95,3	128,8	260,6	164,7
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn *Ministry of Agriculture and Rural Development*	1934,6	2394,0	2216,2	3051,5
13	Bộ Ngoại giao - *Ministry of Foreign Affairs*	431,3	372,7	450,9	319,7
14	Bộ T- pháp - *Ministry of Justice*	271,2	233,0	272,4	301,1
15	Bộ Tài chính - *Ministry of Finance*	87,2	60,7	88,8	80,3
16	Bộ Th- ơng mại - *Ministry of Trade*	62,3	48,8	60,2	111,1
17	Bộ Thủy sản - *Ministry for Fishery*	84,5	496,2	148,2	318,7
18	Bộ Văn hóa và Thông tin *Ministry of Culture and Information*	391,1	339,9	380,5	509,2
19	Bộ Xây dựng - *Ministry of Construction*	148,7	275,0	220,8	177,2
20	Bộ Y tế - *Ministry of Health*	975,9	1225,2	1652,8	1129,3
21	Cục Hàng hải - *Navigation Corporation*	49,6	100,9	136,4	242,6
22	Cục Hàng không dân dụng Việt Nam *Viet Nam Aviation Office*	178,9	104,3	45,3	71,5

36 (Tiếp theo) **Quy□t toỹn chi NSNN nơm 1997 - 1999 và d□ toỹn chi NSNN 2001 c□a cỹc B□ và cỹc c□ quan Trung - □ng**

(Cont.) State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan* 2001
		1997	1998	1999	
23	Đài Tiếng nói Việt Nam *Viet Nam Broadcasting Station*	287,6	268,6	177,0	179,0
24	Đài Truyền hình Việt Nam *Viet Nam Television Station*	364,6	200,2	276,7	310,4
25	Đại học Quốc gia Hà Nội *Hanoi National University*	125,2	147,9	128,3	121,6
26	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City National University*	0,0	114,1	145,8	114,3
27	Học viện Hành chính quốc gia *National Administration Institute*	16,1	14,3	25,5	26,6
28	Hội Bảo trợ Ng- ời Tàn tật, Trẻ Mồ côi *Patron's Organization for the Disabled and Orphans*	0,1	0,1	0,07	0,1
29	Hội Chữ thập đỏ - *Red Cross Association*	1,2	0,12	0,7	1,2
30	Hội Cựu Chiến binh - *Veteran's Organization*	1,9	1,6	2,1	5,1
31	Hội Điện ảnh Việt Nam *Viet Nam Movie's Organization*	1,2	1,3	1,2	0,7
32	Hội đồng Trung - ơng Liên minh các HTX Việt Nam *Viet Nam Central Committee for Collectives Ally*	7,5	7,6	6,9	13,6
33	Hội Kiến trúc s- - *Architect's Organization*	1,3	2,0	1,8	0,8
34	Hội Luật gia Việt Nam *Viet Nam Lawyer's Association*	0,2	0,3	0,3	0,5
35	Hội Mỹ thuật - *Art's Organization*	1,9	1,4	1,7	2,3
36	Hội Nông dân Việt Nam *Viet Nam Famer Organization*	8,5	6,4	6,6	22,1
37	Hội Ng- ời Cao tuổi Việt Nam *Viet Nam Organization for Elderly*	0,5	0,3	0,5	0,3
38	Hội Ng- ời Mù - *Organization of the Blinds*	0,7	0,7	0,6	3,3
39	Hội Nghệ sỹ Múa - *Dancer's Organization*	1,4	1,1	1,3	0,6
40	Hội Nghệ sỹ Nhiếp ảnh *Photographer's Organization*	1,4	1,3	1,5	0,7
41	Hội Nghệ sỹ Sân khấu - *Artist's Organization*	1,6	1,5	1,8	0,7
42	Hội Nhà báo Việt Nam *Viet Nam Journalist's Association*	0,2	1,4		
43	Hội Nhà văn Việt Nam *Viet Nam Writer's Organization*	2,8	2,9	2,2	2,3

36 (Tiếp theo) **Quy□t toỹn chi NSNN nơm 1997 - 1999 và d□ toỹn chi NSNN 2001 c□a cỹc B□ và cỹc c□ quan Trung - □ng**

(Cont.) State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan* 2001
		1997	1998	1999	
44	Hội Nhạc sỹ Việt Nam *Viet Nam Musician's Organization*	1,6	1,4	2,0	1,3
45	Hội Văn hóa các Dân tộc Thiểu số *Culture Organization of Ethnic Minorities*	0,4	0,7	0,9	0,5
46	Hội Văn nghệ Dân gian *Folk Literature and Art Organization*	0,9	0,9	1,6	0,6
47	Hội Y học Dân tộc - *National Medicine organization*	0,30	0,32	0,30	0,40
48	Kho bạc Nhà n- ớc - *State Treasury*	180,6	168,1	162,2	174,0
49	Kiểm toán Nhà n- ớc - *State Auditing Office*	13,7	16,9	14,0	15,2
50	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam *Ally of Viet Nam Science and Technology Organizations*	3,8	3,7	3,4	8,1
51	Liên hiệp các Tổ chức Hòa bình *Ally of Peace Organizations*	2,9	3,5	2,0	2,3
52	Ngân hàng Nhà n- ớc - *State Bank*	35,1	10,7	10,5	5,1
53	Phòng Th- ơng mại và Công nghiệp Việt Nam *Chamber of Comerce and Industry of Viet Nam*			1,3	7,4
54	Thanh tra Nhà n- ớc - *State Inspection Office*	9,4	14,2	10,4	13,0
55	Thông tấn xã Việt Nam - *Viet Nam News Agency*	72,3	89,2	88,5	120,6
56	Tổng công ty B- u chính Viễn thông *Post - Tele Communication Corporation*	17,4	22,6	19,6	20,5
57	Tổng công ty Cà phê - *Coffee Corporation*	11,6	10,2	27,7	23,0
58	Tổng công ty Cao su - *Rubber Corporation*	5,4	6,8	7,6	6,3
59	Tổng công ty công nghiệp tàu thuỷ *Ship building Corporation*	0,0		33,7	51,0
60	Tổng công ty Dầu khí - *Petroleum Corporation*	1,8	1088,1	1542,3	2500,0
61	Tổng công ty Dệt may *Textile and Garment Corporation*	17,0	17,5	12,7	20,6
62	Tổng công ty Điện - *Electricity Power Corporation*	72,2	80,8	11,2	0,8
63	Tổng công ty Giấy - *Paper Corporation*	2,8	2,2	1,7	1,6
64	Tổng công ty Hàng hải - *Navigation Corporation*	39,3	157,1	141,0	145,0
65	Tổng công ty Hàng không - *Aviation Corporation*	10,2	51,4	15,0	10,2
66	Tổng công ty Hoá chất - *Chemical Corporation*	44,8	27,2	70,4	10,0
67	Tổng công ty L- ơng thực miền Bắc *North Food Corporation*	4,2	44,5		

36 (Tiếp theo) **Quy□t toỹn chi NSNN nơm 1997 - 1999 và d□ toỹn chi NSNN 2001 c□a cỹc B□ và cỹc c□ quan Trung - □ng**

(Cont.) State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan* 2001
		1997	1998	1999	
68	Tổng công ty Than - *Coal Corporation*	67,6	42,9	24,2	26,9
69	Tổng công ty Thép - *Steel Corporation*	17,1	53,3	12,6	4,7
70	Tổng công ty Thuốc lá - *Tobacco Corporation*	1,7	5,0	2,5	0,2
71	Tổng cục Địa chính - *General Land Office*	214,7	182,7	108,0	125,2
72	Tổng cục B- u điện - *General Post Office*	23,6	27,1	16,8	22,0
73	Tổng cục Du lịch - *General Tourism Office*	21,5	20,2	12,6	17,6
74	Tổng cục Hải quan - *General Customs Office*	202,4	237,8	205,1	212,5
75	Tổng cục Khí t- ợng - Thủy văn *General Department of Meteorology and Hydrometeorology*	128,5	125,7	155,6	167,6
76	Tổng cục Thống kê - *General Statistics Office*	145,1	125,7	207,5	121,5
77	Tổng cục Thuế - *General Tax Office*	925,6	1121,1	777,9	956,0
78	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo l- ờng chất l- ợng *Directorate for Standard and Quality*	18,6	25,0	21,3	30,2
79	Tổng hội Y D- ợc học Việt Nam *Viet Nam Medical and pharmaceutical Association*	0,2	0,14	0,3	0,3
80	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam *Viet Nam General Federation of Labour*	□		48,6	79,7
81	Trung - ơng Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Communistic Youth Union*	50,2	46,0	54,5	66,1
82	Trung - ơng Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam *Viet Nam Women's Association*	12,3	23,7	33,6	20,3
83	Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia *Natural Science and National Technology Center*	103,8	121,2	119,3	157,0
84	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia *National Social Science and Humanity Center*	65,0	71,0	52,8	90,7
85	Tòa án Nhân dân Tối cao *Supreme People's Court*	16,6	15,2	13,8	16,0
86	Uỷ ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em *Committee for Children Protection and care*	□		7,4	12,5
87	Uỷ ban Chứng khoán Nhà n- ớc *State Security Committee*	0,5	0,4	52,6	26,5

36 (Tiếp theo) **Quy□t toỹn chi NSNN nơm 1997 - 1999 và d□ toỹn chi NSNN 2001 c□a cỹc B□ và cỹc c□ quan Trung - □ng**

(Cont.) State budget expenditure final account 1997 - 1999 and State budget expenditure plan 2001 of Ministries and Central agencies

T□□□ng - Bill. dongs

		Quyết toán - *Final account*			Dự toán *Plan* 2001
		1997	1998	1999	
88	Uỷ Ban Dân tộc và Miền núi				
	Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Area	12,3	18,4	16,4	13,6
89	Uỷ ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá Gia đình				
	National Population and Family Planning Committee	112,9	323,9	219,9	92,1
90	Uỷ ban Sông Mê Kông				
	Mekong River Committee	2,9	3,3	3,6	5,2
91	Uỷ ban Thể dục, Thể thao Việt Nam				
	Viet Nam Committee of Sport and Physical Culture	108,4	119,0	121,8	402,0
92	Uỷ ban Trung - ơng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				
	Viet Nam Fatherland Front	7,0	9,5	9,4	16,7
93	Uỷ ban Toàn quốc các hội văn học nghệ thuật				
	National Committee for Literature and Art Associations	1,5	1,6	2,2	0,9
94	Văn phòng Chủ tịch n- ớc				
	Presidental Secretariat	10,7	12,0	7,6	10,7
95	Văn phòng Chính phủ				
	Governmental Office	146,5	212,0	110,7	91,7
96	Văn phòng Quốc hội				
	National Assembly's Secretariat	79,3	83,5	69,7	104,5
97	Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao				
	Supreme People's Court of Investigation	170,0	166,2	163,7	225,3
98	Viện thi đua khen th- ởng				
	Institute of National Remuneration & Competition	15,8		7,6	10,2

37 Quy□t toỹn thu ngân sỹch nơm 1997 - 1999 c□a cỹc t□nh và thành ph□ tr□c thu□c Trung - □ng

Budget revenue final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities

T□□□ng - Bill. dongs

	Tổng thu NS Nhà n- ớc trên địa bàn *State budget revenue in area*		
	1997	1998	1999
Hà Nội	8594,0	10501,4	9984,1
Hải Phòng	2286,0	2143,5	3280,7
Vĩnh Phúc	117,0	155,2	374,0
Hà Tây	365,0	381,7	353,1
Bắc Ninh	207,0	175,0	190,9
Hải D- ơng	541,0	675,7	470,6
H- ng Yên	99,0	161,8	196,1
Hà Nam	80,0	99,7	98,6
Nam Định	190,0	191,0	191,7
Thái Bình	396,0	395,5	406,0
Ninh Bình	114,0	101,9	97,1
Hà Giang	61,0	43,8	72,4
Cao Bằng	60,0	61,5	63,5
Lào Cai	113,0	89,2	139,7
Bắc Kạn	20,0	11,4	27,4
Lạng Sơn	310,0	155,2	426,0
Tuyên Quang	158,0	218,7	112,6
Yên Bái	130,0	82,9	77,2
Thái Nguyên	215,0	187,4	163,1
Phú Thọ	274,0	270,6	255,0
Bắc Giang	131,0	121,3	113,1
Quảng Ninh	1703,0	1938,4	1922,8
Lai Châu	61,0	36,5	42,2
Sơn La	95,0	93,9	100,8
Hòa Bình	117,0	106,7	107,2
Thanh Hóa	684,0	564,3	509,8
Nghệ An	524,0	546,5	512,4
Hà Tĩnh	147,0	381,7	649,7
Quảng Bình	149,0	121,3	147,3
Quảng Trị	266,0	447,7	447,2
Thừa Thiên - Huế	402,0	394,2	448,8

37 (Tiếp theo) **Quy□t toỹn thu ngân sỹch nơm 1997 - 1999 c□a cỹc t□nh và thành ph□ tr□c thu□c Trung - □ng**

(Cont.) Budget revenue final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities

T□□□ng - Bill. dongs

	Tổng thu NS Nhà n- ớc trên địa bàn *State budget revenue in area*		
	1997	1998	1999
Đà Nẵng	1183,0	1382,5	1512,9
Quảng Nam	235,0	198,6	214,8
Quảng Ngãi	187,0	178,7	161,7
Bình Định	335,0	285,7	352,7
Phú Yên	175,0	154,8	147,9
Khánh Hòa	742,0	815,3	803,6
Kon Tum	133,0	98,0	78,8
Gia Lai	270,0	249,9	246,6
Đăk Lăk	455,0	385,6	423,6
Lâm Đồng	401,0	356,2	335,1
TP. Hồ Chí Minh	20944,0	22851,9	25942,4
Ninh Thuận	116,0	97,3	90,4
Bình Ph- ớc	191,0	137,3	159,2
Tây Ninh	465,0	403,4	389,8
Bình D- ơng	843,0	807,4	872,9
Đồng Nai	1806,0	1801,2	1955,0
Bình Thuận	329,0	254,1	263,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2081,0	11006,1	15705,1
Long An	630,0	530,5	492,8
Đồng Tháp	575,0	458,9	479,8
An Giang	819,0	625,5	676,0
Tiền Giang	626,0	617,9	603,0
Vĩnh Long	383,0	383,4	358,6
Bến Tre	316,0	282,7	280,0
Kiên Giang	745,0	730,7	689,5
Cần Thơ	855,0	738,0	710,7
Trà Vinh	213,0	167,9	177,6
Sóc Trăng	229,0	246,2	239,7
Bạc Liêu	147,0	159,7	206,4
Cà Mau	261,0	242,9	257,2

38 Quy□t toỹn chi ngân sỹch nơm 1997 - 1999 c□a cỹc t□nh và thành ph□ tr□c thu□c Trung - □ng

Budget expenditure final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities

T□□□ng - Bill. dongs

	Tổng chi ngân sách địa ph- ơng *State budget expenditure of provinces and Central cities*		
	1997	1998	1999
Hà Nội	1800,4	2147,9	2274,0
Hải Phòng	763,2	693,7	834,7
Vĩnh Phúc	284,4	350,6	417,3
Hà Tây	553,0	648,2	686,1
Bắc Ninh	238,0	271,0	349,5
Hải D- ơng	396,5	417,2	512,6
H- ng Yên	250,9	322,8	373,0
Hà Nam	216,6	255,8	309,0
Nam Định	410,6	425,0	530,9
Thái Bình	429,1	426,5	555,3
Ninh Bình	271,0	295,6	356,7
Hà Giang	350,9	382,1	502,2
Cao Bằng	309,0	340,9	416,1
Lào Cai	297,6	351,4	403,8
Bắc Kạn	182,8	205,8	289,5
Lạng Sơn	331,8	458,6	549,4
Tuyên Quang	252,1	346,8	584,9
Yên Bái	354,9	333,4	392,5
Thái Nguyên	324,8	335,7	396,8
Phú Thọ	341,7	409,7	500,2
Bắc Giang	345,2	384,9	450,9
Quảng Ninh	593,2	630,5	705,5
Lai Châu	337,2	341,6	408,9
Sơn La	347,6	376,3	490,9
Hòa Bình	320,0	354,5	393,3
Thanh Hóa	972,0	931,8	1146,2
Nghệ An	803,1	861,6	1256,2
Hà Tĩnh	388,6	424,1	953,3
Quảng Bình	288,0	324,7	382,0
Quảng Trị	241,7	315,7	517,2
Thừa Thiên - Huế	378,8	407,2	551,0

38 (Tiếp theo) Quy□t toỹn chi ngân sỹch nơm 1997 - 1999 c□a cỹc t□nh và thành ph□ tr□c thu□c Trung - □ng

(Cont.) Budget expenditure final account 1997 - 1999 of provinces and Central cities

T□□□ng - Bill. dongs

	Tổng chi ngân sách địa ph- ơng *State budget expenditure of provinces and Central cities*		
	1997	1998	1999
Đà Nẵng	541,3	413,4	610,0
Quảng Nam	534,8	528,9	727,4
Quảng Ngãi	342,9	404,3	516,2
Bình Định	441,1	446,8	559,0
Phú Yên	282,3	259,4	318,5
Khánh Hòa	471,6	560,4	666,1
Kon Tum	239,1	265,5	274,5
Gia Lai	400,1	414,4	469,0
Đăk Lăk	606,4	640,2	732,3
Lâm Đồng	447,7	513,6	534,1
TP. Hồ Chí Minh	3470,9	3503,4	4497,0
Ninh Thuận	196,7	196,8	232,9
Bình Ph- ớc	253,2	270,1	360,5
Tây Ninh	404,6	445,8	538,6
Bình D- ơng	406,4	393,2	523,0
Đồng Nai	815,4	823,5	924,8
Bình Thuận	377,6	373,6	449,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	610,1	624,5	724,4
Long An	490,9	524,4	613,2
Đồng Tháp	516,5	528,8	712,1
An Giang	736,7	767,8	847,4
Tiền Giang	541,8	585,0	644,4
Vĩnh Long	380,6	417,2	459,6
Bến Tre	382,8	382,3	479,0
Kiên Giang	575,5	592,3	710,0
Cần Thơ	637,2	689,5	704,4
Trà Vinh	359,8	342,9	410,7
Sóc Trăng	325,3	414,5	454,5
Bạc Liêu	253,6	318,8	404,3
Cà Mau	345,4	395,3	453,3

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishery

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản	103
	Explaining of statistical indicators of agriculture, forestry and fishery	106
39	Giá trị sản xuất nông nghiệp (Giá hiện hành) *Gross output of agriculture (At current prices)*	109
40	Giá trị sản xuất nông nghiệp (Giá so sánh 1994) *Gross output of agriculture (At constant 1994 prices)*	110
41	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (Giá so sánh 1994) *Gross output of cultivation (At constant 1994 prices)*	111
42	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (Giá so sánh 1994) *Gross output of livestock (At constant 1994 prices)*	112
43	Giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994) *Gross output of agriculture by province (At constant 1994 prices)*	113
44	Diện tích các loại cây trồng - *Planted area of crops*	115
45	Diện tích và sản l- ợng l- ơng thực có hạt *Planted area and gross output of cereals*	116
46	Diện tích cây l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng *Planted area of cereals by province*	117
47	Sản l- ợng l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng *Gross output of cereals by province*	119
48	L- ơng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo địa ph- ơng *Gross output of cereals per capita by province*	121
49	Diện tích và sản l- ợng lúa cả năm *Planted area and gross output of paddy*	123
50	Diện tích lúa cả năm phân theo địa ph- ơng *Planted area of paddy by province*	124
51	Năng suất lúa cả năm phân theo địa ph- ơng *Yield of paddy by province*	126
52	Sản l- ợng lúa cả năm phân theo địa ph- ơng *Gross output of paddy by province*	128
53	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng *Planted area of spring paddy by province*	130
54	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng *Yield of spring paddy by province*	132

55 Sản l- ợng lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng
Gross output of spring paddy by province 134

56 Diện tích lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Planted area of autumn paddy by province 136

57 Năng suất lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Yield of autumn paddy by province 137

58 Sản l- ợng lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Gross output of autumn paddy by province 138

59 Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Planted area of winter paddy by province 139

60 Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Yield of winter paddy by province 141

61 Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Gross output of winter paddy by province 143

62 Diện tích ngô phân theo địa ph- ơng
Planted area of maize by province 145

63 Năng suất ngô phân theo địa ph- ơng
Yield of maize by province 147

64 Sản l- ợng ngô phân theo địa ph- ơng
Gross output of maize by province 149

65 Diện tích khoai lang phân theo địa ph- ơng
Planted area of sweet potatoes by province 151

66 Năng suất khoai lang phân theo địa ph- ơng
Yield of sweet potatoes by province 153

67 Sản l- ợng khoai lang phân theo địa ph- ơng
Gross output of sweet potatoes by province 155

68 Diện tích sắn phân theo địa ph- ơng
Planted area of cassava by province 157

69 Năng suất sắn phân theo địa ph- ơng
Yield of cassava by province 159

70 Sản l- ợng sắn phân theo địa ph- ơng
Gross output of cassava by province 161

71 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of main annual industrial crops 163

72 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of main annual industrial crops 164

73 Sản l- ợng một số cây công nghiệp hàng năm
Gross output of main annual industrial crops 165

74 Diện tích bông phân theo địa ph- ơng
Planted area of cotton by province 166

75	Sản l- ợng bông phân theo địa ph- ơng *Gross output of cotton by province*	167
76	Diện tích đay phân theo địa ph- ơng *Planted area of jute by province*	168
77	Sản l- ợng đay phân theo địa ph- ơng *Gross output of jute by province*	169
78	Diện tích cói phân theo địa ph- ơng *Planted area of rush by province*	170
79	Sản l- ợng cói phân theo địa ph- ơng *Gross output of rush by province*	171
80	Diện tích mía phân theo địa ph- ơng *Planted area of sugar-cane by province*	172
81	Sản l- ợng mía phân theo địa ph- ơng *Gross output of sugar-cane by province*	174
82	Diện tích lạc phân theo địa ph- ơng *Planted area of peanut by province*	176
83	Sản l- ợng lạc phân theo địa ph- ơng *Gross output of peanut by province*	178
84	Diện tích đậu t- ơng phân theo địa ph- ơng *Planted area of soyabean by province*	180
85	Sản l- ợng đậu t- ơng phân theo địa ph- ơng *Gross output of soyabean by province*	181
86	Diện tích thuốc lá phân theo địa ph- ơng *Planted area of tobacco by province*	182
87	Sản l- ợng thuốc lá phân theo địa ph- ơng *Gross output of tobacco by province*	183
98	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm *Planted area of main multi-year industrial crops*	184
89	Sản l- ợng một số cây công nghiệp lâu năm *Gross output of main multi-year industrial crops*	185
90	Số l- ợng gia súc và gia cầm *Livestock population*	186
91	Số l- ợng trâu phân theo địa ph- ơng *Buffaloes by province*	187
92	Số l- ợng bò phân theo địa ph- ơng *Cattles by province*	189
93	Số l- ợng lợn phân theo địa ph- ơng *Pigs by province*	191
94	Giá trị sản xuất lâm nghiệp (Giá so sánh 1994) *Gross output of forestry (At constant 1994 prices)*	193
95	Sản l- ợng gỗ khai thác *Gross output of exploited wood*	193

96	Diện tích rừng trồng tập trung *Area of concentrated forest*	194
97	Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994) *Gross output of forestry by province (At constant 1994 prices)*	195
98	Sản l- ợng gỗ khai thác phân theo địa ph- ơng *Gross output of exploited wood by province*	197
99	Sản l- ợng củi khai thác phân theo địa ph- ơng *Gross output of exploited fire wood by province*	199
100	Diện tích rừng năm 2000 *Area of forest in 2000*	201
101	Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa ph- ơng *Area of concentrated forest by province*	203
102	Diện tích rừng bị cháy phân theo địa ph- ơng *Area of fired forest by province*	205
103	Diện tích rừng bị phá phân theo địa ph- ơng *Area of destroyed forest by province*	207
104	Giá trị sản xuất thuỷ sản (Giá so sánh 1994) *Gross output of fishery (At constant 1994 prices)*	209
105	Sản l- ợng thuỷ sản *Gross output of sea products*	210
106	Sản l- ợng thuỷ sản khai thác *Gross output of exploited sea products*	210
107	Sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng *Gross output of breeding sea products*	211
108	Sản l- ợng cá biển khai thác *Gross output of exploited see fish*	211
109	Sản l- ợng cá nuôi *Gross output of breeding fish*	212
110	Sản l- ợng tôm nuôi *Gross output of breeding shrimps*	212
111	Giá trị sản xuất thủy sản phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994) *Gross output of fishery by province (At constant 1994 prices)*	213
112	Sản l- ợng thủy sản phân theo địa ph- ơng *Gross output of sea products by province*	215
113	Sản l- ợng cá biển khai thác phân theo địa ph- ơng *Gross output of exploited sea fish by province*	217
114	Sản l- ợng thủy sản nuôi trồng phân theo địa ph- ơng *Gross output of breeding sea products by province*	218
115	Sản l- ợng cá nuôi phân theo địa ph- ơng *Gross output of breeding fish by province*	220
116	Sản l- ợng tôm nuôi phân theo địa ph- ơng *Gross output of breeding shrimps by province*	222
117	Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa ph- ơng *Area of water surface for production of sea products by province*	224

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là ch□tiầu tắng h"p ph□h ỹnh k□t qu□ ho□t ă□hg s□h xuổt kinh doanh ngành nầng nghi□p d-' i d□hg s□h phộm vốt chổt và d□dh v□ trong m□t th□i gian nhổt ă□nh. Giỹ tr□s□h xuổt ngành nầng nghi□p bao g□m k□t qu□ho□t ă□hg c□a cỹc ngành cổp II sau ăây:

- Ngành tr□hg tr□t
- Ngành chơn nuầi
- Cỹc ho□t ă□hg d□dh v□ s□h xuổt nầng nghi□p.

Giỹ tr□s□h xuổt ngành nầng nghi□p ă-"c t□nh theo ph-□hg phỹp tắng m□c chu chuyợn, nghĩa là ă-"c t□nh tr□ng s□h phộm giệa ngành tr□hg tr□t và chơn nuầi.

Giỹ tr□s□h xuổt ngành nầng nghi□p ă-"c t□nh bẩng cỹch lổy s□h l-"ng s□h phộm t□ng lo□i nhân v' i ă□h giỹ t□ng lo□i s□h phộm ă□r□i c□ng chung toàn b□ giỹ tr□c□a cỹc lo□i s□h phộm. □□i v' i s□h phộm ph□ ch□t□nh nhệng s□h phộm c□thu ho□ch và s□ d□ng. Chi ph□cho quỹ tr□nh s□h xuổt d□dang ch□ă-"c t□nh chi ph□cho nhệng s□h phộm ch-a thu ho□ch cu□i k□tr□ăi ă□u k□

Giỹ tr□s□h xuổt ngành nầng nghi□p hàng nơm ă-"c t□nh theo hai lo□i giỹ: giỹ th□c t□và giỹ so sỹnh.

Sản l- ợng lúa *(còn gọi là sản l- ợng đổ bồ)*: □-"c t□nh theo s□h l-"ng l□a khầ s□ch c□a tổt c□cỹc v□ s□h xuổt ch□nh trong nơm (v□ ăầng xuân, v□ hớ thu và v□ m□a), m□t s□ă□a ph-□hg cĐn c□thầm v□ 3 (tơng v□) hay g□i là v□ thu ăầng; S□h l-"ng nơm nào t□nh cho nơm ă□ và khầng bao g□m ph□h hao h□t trong quỹ tr□nh thu ho□ch, vốn chuyợn, ra h□t v□m□i nguyằn nhân (chu□t phỹ, r□i vỏi ngoài ă□hg, trằn ă-□hg, h- h□hg tr-' c khi nhốp kho,...).

Sản l- ợng ngô: □-"c t□nh theo s□h l-"ng h□t ngầ khầ s□ch ăỏ thu ho□ch trong nơm.

Sản l- ợng khoai lang: □-"c t□nh theo s□h l-"ng khoai c□ t-□i ăỏ thu ho□ch trong nơm.

Sản l- ợng sắn: **Đ**-"c t□nh theo s□h l-"ng s□h c□ t-□i ă-"c thu ho□ch trong nơm, bao g□m c□s□h tr□hg và thu ho□ch trong nơm (6 thỹng), và c□s□h

l- u g□c t□ cỹc nơm tr-' c nh- ng thu ho□ch trong nơm, khằng bao g□m s□n l- u g□c nh- ng ch- a thu ho□ch trong nơm và s□n ch□ph□c v□ cằng nghi□p ch□bi□n m□ch□nh, khằng thợ s□ d□ng làm l- □ng th□c cho ng- □i, gia s□c (s□n cao s□n).

Sản l- ợng l- ơng thực có hạt: □-"c t□nh bằng cỹch c□ng gi□n ă□n (Khằng quy ăắi) s□n l-"ng th□c, ngằ và m□t s□cây l- □ng th□c c□h□t khỹc nh- cao l- □ng, kằ, m□m□ch..., khằng t□nh khoai lang và s□n. Th□c t□□n-' c ta s□n l-"ng cao l- □ng, kằ, m□m□ch... rổt nh□, v□vốy ***trong cuốn sách này chỉ tiêu sản l□ợng l□ơng thực có hạt chỉ bao gồm sản l□ợng thóc và sản l□ợng ngô.***

Rừng tự nhiên là r□ng khằng do con ng- □i tr□ng, bao g□m r□ng s□n xuổt, r□ng phĐng h□ và r□ng ăđc d□ng ă□t 1 hođc 2 tiằu chuộn sau:

- R□ng c□trệ l-"ng g□b□nh quân t□ 25m^3 tr□lằn trằn 1 ha;

- R□ng c□ă□tỹn che > 0,3 (tắng di□n t□ch tỹn cây > 30% di□n t□ch r□ng ă□).

Di□n t□ch r□ng tr□ng bao g□m di□n t□ch ăổt ăỏ ă-"c tr□ng r□ng kợ c□ di□n t□ch ăỏ thành r□ng và di□n t□ch m' i tr□ng.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp là ch□tiằu tắng h"p ph□n ỹnh toàn b□k□t qu□ ho□t ă□ng s□n xuổt kinh doanh do ngành lâm nghi□p t□o ra trong m□t th□i gian nhổt ă□nh (th- □ng là m□t nơm).

Nguyằn t□c t□nh giỹ tr□s□n xuổt ngành lâm nghi□p:

• □-"c t□nh vào giỹ tr□s□n xuổt ngành lâm nghi□p toàn b□giỹ tr□k□t qu□ lao ă□ng hệu □ch do ngành lâm nghi□p sỹng t□o ra trong nơm bỹo cỹo, khằng t□nh nhệng s□n phộm chổt l-"ng k□m, khằng ă□t yằu c□u k□thuốt.

• □-"c t□nh vào giỹ tr□s□n xuổt g□m c□giỹ tr□s□n phộm ch□nh và giỹ tr□ s□n phộm ph□.

• □-"c t□nh vào giỹ tr□s□n xuổt giỹ tr□s□n phộm cu□i c□ng c□a quỹ tr□nh s□n xuổt lâm nghi□p và ă-"c ph□p t□nh tr□ng m□t s□ y□u t□ trong khâu t□o r□ng nh- : chi ph□tr□ng, chơm s□c, b□o v□r□ng.

Chú ý: Giỹ tr□s□n xuổt lâm nghi□p t□nh theo giỹ th□c t□ c□ thợ khằng hoàn toàn bằng doanh thu hođc toàn b□chi ph□phỹt sinh và ch□ă-"c t□nh ă□i v' i cằng vi□c, s□n phộm ă□m b□o tiằu chuộn k□thuốt.

Giỹ tr□s□n xuổt t□nh theo giỹ th□c t□ và giỹ so sỹnh.

Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản:

Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản là di□n t□ch ao, h□, ă□m, sằng c□t, th□ng ăào, v.v... ăang nuằi tằm, cỹ và cỹc lo□i thu□s□n khỹc.

Chú ý: Di□h t□ch ăổt cỹc lo□i h□thu□l"i, thu□ăi□h n□u c□k□t h"p nuầi tầm, cỹ và thu□s□n khỹc khầng th□ng kầ □ăây mà th□ng kầ vào ăổt chuyằn d□ng.

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản là ch□tiầu tắng h"p ph□n ỹnh toàn b□k□t qu□ho□t ă□ng s□n xuổt kinh doanh mà ngành thu□s□n t□o ra trong m□t th□i gian nhổt ă□nh.

Cỹc ho□t ă□ng thu□c ngành thu□s□n bao g□m nuầi tr□ng và ăỹnh b□t thu□ h□i s□n (khầng bao g□m mĐvà b□t thu□s□n c□a nầng dân) nh- cỹ, tầm, ba ba, □ch, l-□n, trai lổy ng□c, rong, rau câu (ăđc s□n)...

□-"c t□nh vào giỹ tr□s□n xuổt ngành thu□s□n:

• Doanh thu bỹn cỹc s□n phộm vủ ăỹnh b□t và d□ch v□c□liằn quan trong nơm.

• Chi ph□trong nơm cho cầng vi□c -□m và nuầi tr□ng thu□s□n.

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

Agricultural gross output

Agricultural gross output is an indicator reflecting the results of production and business activities of agriculture under the form of material products and services in a given time. Agricultural gross output is the results of activities of two - digit industries as follows:

- Cultivation
- Husbandry
- Services.

Agricultural gross output is the value of all products. Value of each product is the multiple of output of the product by its price. For by-product, only harvested and utilized ones are calculated. Cost of work in progress is the subtraction of cost of unharvested products at the beginning of the period from the one at the end of the period.

Annual agricultural gross output is calculated in current prices and constant prices.

Rice output: is the dry clean rice output of the main crops in year (spring, autumn and winter crops). In some localities, there is one more crop called autumnwinter one. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc.

Maize output: is the output of dry clean maize harvested in year.

Sweet potato output: is the output of fresh potatoes harvested in year.

Cassava output: is the output of fresh cassava harvested in year, including grown and harvested cassava in year (6 months), and grown cassava of the previous years which are harvested in the year, excluding cassava for seasoning manufacturing which cannot be used as food for people and livestock (high output cassava).

Grain output: is calculated by adding (not converting) output of rice, maize and some other grain, such as kaoliang, millet, wheat, etc. together,

excluding sweet potato and cassava. In reality, output of kaoliang, millet, and wheat, etc. is low. Therefore, ***in this book, grain output only includes output of rice and maize.***

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards:

- Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over;

- Coverage of the forest > 0,3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

- Area of planted forest: planted area, including area with the forest and new afforestation.

Gross output of forestry is an indicator reflecting the results of business activities obtained by the forestry branch at a given period (usually a year).

Principles to calculate gross output of forestry:

• Total value of the results of effective labor achieved by the forestry branch in the reported year, excluding bad quality products which do not satisfy technical demand.

• Including value of main products and by-products.

• Value of the final products of forestry production and overlap is acceptable for some factors in creation of forest like: cost for afforestation, forest care and protection.

Note: Gross output of forestry at current prices may not be equal to turnover or contingency cost and is only calculated for work or products meeting technical standard.

Gross output is calculated in current prices and constant prices.

Area of water surface for cultivation of aquatic products:

Area of water surface for cultivation of aquatic products is the area of pond, lake, river, etc. raising shrimp, fish and other aquatic products.

Note: data on land area of irrigation and hydroelectric lakes which also raise shrimp, fish and other aquatic products is not available here but in specially utilized land area.

Gross output of fishery:

Gross output of fishery is an indicator reflecting the results of business activities gained by the fishery branch in a given time.

Fishery activities include: cultivation and fishing aquatic and sea products (excluding catching fishery of farmers), such as fish, shrimp, trionychid turtle, frog, swamp - eel, pearl oyster, algae, etc.

Gross output of fishery includes:

- Turnover from selling catching products and related services in year.
- Expenditure on aquatic farming.

39 Giỹ tr□s□n xuổt nằng nghi□p (Giá hiện hành)
Gross output of agriculture (At current prices)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Services*
		T□ă□ng - *Bill. dongs*		
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92006,2	71589,4	17791,8	2625,0
1997	98852,3	76858,3	19287,0	2707,0
1998	113269,2	90077,9	20365,2	2826,1
1999	126901,4	100133,2	23773,2	2995,0
Sơ bộ - *Prel.* 2000	125384,3	97308,8	24938,9	3136,6
		C□cổu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,8	19,3	2,9
1997	100,0	77,8	19,5	2,7
1998	100,0	79,5	18,0	2,5
1999	100,0	78,9	18,7	2,4
Sơ bộ - *Prel.* 2000	100,0	76,8	19,7	2,5

40 Giỹ tr□s□n xuổt nằng nghi□p (Giá so sánh 1994)
Gross output of agriculture (At constant 1994 prices)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Services*
		T□ă□ng - *Bill. dongs*		
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	86489,3	69620,2	14347,2	2521,9
1997	92530,2	74492,5	15465,4	2572,3
1998	96102,7	77298,2	16204,2	2600,3
1999	102932,9	82945,6	17337,0	2650,3
Sơ bộ - *Prel.* 2000	108113,5	86860,0	18505,3	2748,2
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1990	101,6	101,4	102,4	102,4
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	105,1	105,2	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	103,9	103,8	104,8	101,1
1999	107,1	107,3	107,0	101,9
Sơ bộ - *Prel.* 2000	105,0	104,7	106,7	103,7

41 Giỹ tr□s□n xuổt ngành tr□ng tr□t (Giá so sánh 1994)
Gross output of cultivation (At constant 1994 prices)

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		L- ơng thực *Food*	Rau đậu *Vegetable and beans*	Cây CN *Industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	T□ă□ng - *Bill. dongs*				
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,3	4983,6	12149,4	5577,6
1996	69620,2	44654,1	5088,2	12806,1	5688,3
1997	74492,5	46592,9	5440,8	14550,9	6132,4
1998	77298,2	49059,6	5681,8	15041,6	6091,2
1999	82945,6	52738,1	5946,6	16623,6	6193,4
Sơ bộ - *Prel.* 2000	86860,0	54938,3	5891,1	17923,2	6638,4
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
1990	101,4	99,9	100,0	104,4	111,5
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	105,2	106,0	102,1	105,4	102,0
1997	107,0	104,3	106,9	113,6	107,8
1998	103,8	105,3	104,4	103,4	99,3
1999	107,3	107,5	104,7	110,5	101,7
Sơ bộ - *Prel.* 2000	104,7	104,2	99,1	107,8	107,2

42 Giỹ tr□s□n xuổt ngành chơn nuầi (Giá so sánh 1994)
Gross output of livestock (At constant 1994 prices)

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat products*
		T□ă□ng - *Bill. dongs*		
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	18505,3	11919,7	3295,7	2802,0
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1990	102,4	102,2	103,3	107,1
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2000	106,7	106,6	106,6	108,2

43 Giỹ tr□s□n xuốt nằng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng
(Giá so sánh 1994)

Gross output of agriculture by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**82307,1**	**92530,2**	**96102,7**	**102932,9**
Ô□ng bẩng sằng H□ng - *Red River Delta*	**16575,8**	**18101,2**	**18815,3**	**19603,9**
Hà Nội	890,3	1004,0	1039,1	1071,2
Hải Phòng	1328,5	1482,1	1532,5	1594,1
Vĩnh Phúc	911,4	984,8	1009,4	1074,3
Hà Tây	2300,3	2453,6	2627,8	2787,0
Bắc Ninh	850,6	1051,7	1116,9	1169,5
Hải D- ơng	1982,3	2212,0	2289,4	2392,3
H- ng Yên	1482,9	1647,0	1711,2	1799,8
Hà Nam	916,8	1032,1	1077,5	1116,6
Nam Định	2010,9	2156,2	2223,0	2279,0
Thái Bình	2969,4	3073,6	3141,2	3239,1
Ninh Bình	932,4	1004,1	1047,3	1081,0
Ôằng B□c - *North East*	**6549,8**	**7312,9**	**7490,3**	**7910,6**
Hà Giang	381,7	404,0	422,6	447,3
Cao Bằng	532,6	558,8	567,2	590,5
Lào Cai	304,7	360,0	374,4	403,6
Bắc Kạn	214,7	225,9	227,7	241,2
Lạng Sơn	632,0	719,1	733,5	750,7
Tuyên Quang	501,6	563,9	584,2	612,4
Yên Bái	445,6	520,3	533,3	556,4
Thái Nguyên	766,0	820,5	845,1	900,5
Phú Thọ	864,4	948,3	974,9	1034,0
Bắc Giang	1423,6	1629,8	1649,4	1756,2
Quảng Ninh	482,9	562,3	578,0	617,8
Tây B□c - *North West*	**1567,5**	**1729,3**	**1702,7**	**1918,3**
Lai Châu	349,1	382,4	397,7	423,6
Sơn La	625,8	709,9	674,4	799,1
Hoà Bình	592,6	637,0	630,6	695,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**7395,6**	**8395,0**	**8246,7**	**8929,2**
Thanh Hoá	2478,3	2844,8	2853,3	3062,4
Nghệ An	2279,4	2510,1	2522,7	2633,0
Hà Tĩnh	1165,8	1359,0	1291,1	1429,6
Quảng Bình	494,4	538,5	492,2	589,8
Quảng Trị	413,8	518,5	477,0	618,6
Thừa Thiên - Huế	563,9	624,1	610,4	595,4

43 (Tiếp theo) Giỹ tr□s□n xuổt nầng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng
(Giá so sánh 1994)

(Cont.) Gross output of agriculture by province
(At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**5000,5**	**5439,7**	**5687,4**	**5942,7**
Đà Nẵng	196,0	211,0	237,9	234,9
Quảng Nam	1119,5	1195,5	1345,1	1381,3
Quảng Ngãi	1017,1	1058,3	1153,5	1212,2
Bình Định	1237,3	1397,6	1406,0	1519,2
Phú Yên	805,3	877,6	855,7	882,4
Khánh Hoà	625,3	699,7	689,2	712,7
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**4825,2**	**6803,1**	**7000,0**	**8512,0**
Kon Tum	290,4	387,2	394,6	429,9
Gia Lai	834,0	1189,7	1184,9	1436,0
Đắk Lắk	2506,6	3306,3	3541,0	4399,0
Lâm Đồng	1194,2	1919,9	1879,5	2247,1
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**9145,1**	**10474,2**	**10352,5**	**11415,7**
T.P. Hồ Chí Minh	1315,8	1430,0	1387,1	1408,0
Ninh Thuận	553,8	592,8	563,2	680,3
Bình Ph- ớc	678,9	867,1	940,8	1102,4
Tây Ninh	1369,9	1731,2	1689,9	1975,0
Bình D- ơng	638,0	803,2	824,1	897,3
Đồng Nai	3079,9	3331,5	3144,9	3395,5
Bình Thuận	828,8	954,2	992,4	1080,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	680,0	764,2	810,1	877,0
Ô□ng bẩng sầng C□u Long - *Mekong River Delta*	**31247,6**	**34274,8**	**36807,8**	**38700,5**
Long An	2277,7	2684,6	2912,8	3045,8
Đồng Tháp	3275,3	3519,3	3741,0	3862,6
An Giang	4139,7	4421,9	4603,2	4806,0
Tiền Giang	3429,8	3732,2	3818,0	3862,2
Vĩnh Long	2441,2	2685,6	2860,2	2931,8
Bến Tre	1875,4	2201,8	2300,9	2428,6
Kiên Giang	2905,8	3256,6	3533,4	3776,1
Cần Thơ	4056,5	4330,6	4599,1	4781,3
Trà Vinh	2008,2	2200,8	2277,8	2493,0
Sóc Trăng	2439,1	2663,3	2956,3	3085,6
Bạc Liêu	1074,6	1168,4	1450,0	1598,6
Cà Mau	1324,3	1409,7	1755,1	2028,9

44 Di□n t□ch cỹc lo□i cây tr□ng
Planted area of crops

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Multi - year crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây l- ơng thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Multi-year industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Ngh□n ha - *Thous. ha*						
1990	9040,0	8101,5	6474,6	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6750,4	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6953,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7055,9	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7133,2	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7322,4	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7619,0	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7762,6	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8012,4	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8345,4	889,4	1851,4	1257,8	512,8
Sơ bộ - *Prel.* 2000	12470,7	10448,9	8368,9	808,7	2021,8	1397,4	541,0
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
1990	100,7	100,4	100,8	99,7	103,5	105,2	99,8
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,7	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,1	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,2	110,0	107,1	104,6	114,7
Sơ bộ - *Prel.* 2000	101,2	99,8	100,3	90,9	109,2	111,1	105,5

45 Di□n t□ch và s□n l- □ng l- □ng th□c c□ h□t
Planted area and gross output of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản l- ợng - *Gross output*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Ngh□n ha - *Thous. ha*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***		
1990	6474,6	6042,8	431,8	19896,1	19225,1	671,0
1991	6750,4	6302,8	447,6	20293,9	19621,9	672,0
1992	6953,3	6475,3	478,0	22338,3	21590,4	747,9
1993	7055,9	6559,4	496,5	23718,7	22836,5	882,2
1994	7133,2	6598,6	534,6	24672,1	23528,2	1143,9
1995	7322,4	6765,6	556,8	26140,9	24963,7	1177,2
1996	7619,0	7003,8	615,2	27933,4	26396,7	1536,7
1997	7762,6	7099,7	662,9	29174,5	27523,9	1650,6
1998	8012,4	7362,7	649,7	30757,5	29145,5	1612,0
1999	8345,4	7653,6	691,8	33146,9	31393,8	1753,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	8368,9	7654,9	714,0	34483,5	32554,0	1929,5
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
1990	100,8	102,2	84,8	100,3	101,2	80,1
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,7	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,1	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,4	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,2	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
Sơ bộ - *Prel.* 2000	100,3	100,0	103,2	104,0	103,7	110,1

46 Di□n t□ch cây l- □ng th□c c□ h□t phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of cereals by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**7322,4**	**7762,6**	**8012,4**	**8345,4**	**8368,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**1117,4**	**1129,7**	**1125,0**	**1305,8**	**1305,3**
Hà Nội	65,7	66,1	66,3	65,6	66,3
Hải Phòng	94,2	95,9	95,6	95,7	96,5
Vĩnh Phúc	88,3	93,4	93,9	92,7	94,8
Hà Tây	185,8	185,6	187,3	187,3	189,4
Bắc Ninh	82,7	88,0	89,1	88,7	88,4
Hải D- ơng	159,3	159,4	156,3	155,9	152,6
H- ng Yên	99,9	100,1	99,1	99,7	96,9
Hà Nam	78,7	79,6	82,2	83,1	83,3
Nam Định	170,4	172,2	171,6	170,8	169,6
Thái Bình	177,9	182,2	178,2	177,5	177,8
Ninh Bình	85,5	88,6	88,4	88,8	89,7
Ôầng B□c - *North East*	**840,3**	**880,2**	**888,3**	**711,2**	**731,7**
Hà Giang	67,1	68,7	70,1	70,3	73,0
Cao Bằng	65,9	59,8	58,6	59,9	60,1
Lào Cai	52,4	53,6	54,2	57,5	59,6
Bắc Kạn	21,3	24,6	24,5	25,9	28,0
Lạng Sơn	55,8	57,8	56,2	56,1	58,9
Tuyên Quang	52,5	52,1	52,6	55,5	55,8
Yên Bái	44,6	46,8	50,0	48,7	49,8
Thái Nguyên	64,4	75,6	76,3	75,6	79,3
Phú Thọ	79,8	82,2	83,3	83,3	87,8
Bắc Giang	117,6	126,5	128,2	126,8	126,1
Quảng Ninh	47,9	51,1	51,3	51,6	53,3
Tây B□c - *North West*	**201,6**	**209,9**	**212,4**	**224,9**	**240,9**
Lai Châu	74,6	74,6	75,8	79,6	82,9
Sơn La	68,8	73,4	78,4	84,4	93,1
Hoà Bình	58,2	61,9	58,2	60,9	64,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**746,2**	**772,3**	**756,6**	**771,3**	**787,7**
Thanh Hoá	281,9	291,4	294,6	298,7	303,8
Nghệ An	212,9	222,9	215,3	214,1	224,3
Hà Tĩnh	110,0	112,0	104,6	109,5	109,8
Quảng Bình	48,3	49,5	47,2	50,3	49,5
Quảng Trị	43,9	45,5	44,2	46,8	47,8
Thừa Thiên - Huế	49,2	51,0	50,7	51,9	52,5

46 (Tiếp theo) Di□n t□ch cây l- □ng th□c c□ h□t phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of cereals by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**441,9**	**452,0**	**446,3**	**459,0**	**450,8**
Đà Nẵng	13,5	13,6	12,6	12,3	11,5
Quảng Nam	111,9	112,6	108,5	110,2	103,4
Quảng Ngãi	92,0	95,4	93,8	95,5	94,2
Bình Định	119,5	123,7	121,6	128,0	129,7
Phú Yên	61,8	60,5	64,4	63,2	61,4
Khánh Hoà	43,2	46,2	45,4	49,8	50,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**179,7**	**193,1**	**187,3**	**239,9**	**255,6**
Kon Tum	22,0	22,5	22,5	23,4	24,9
Gia Lai	69,2	76,3	73,2	76,5	80,1
Đắk Lắk	88,5	94,3	91,6	94,5	105,7
Lâm Đồng	42,2	46,4	46,9	45,5	44,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**584,5**	**627,1**	**618,8**	**630,4**	**645,1**
T.P Hồ Chí Minh	80,2	77,8	74,6	78,9	78,4
Ninh Thuận	37,0	39,6	38,0	44,2	42,8
Bình Ph- ớc	28,1	29,9	25,0	24,7	21,0
Tây Ninh	127,9	146,3	147,5	174,9	182,3
Bình D- ơng	30,7	27,0	27,0	27,3	26,2
Đồng Nai	129,5	137,9	133,2	139,6	147,4
Bình Thuận	72,2	84,3	87,6	98,0	103,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	36,7	37,9	39,0	42,8	43,5
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**3210,8**	**3498,3**	**3777,7**	**4002,9**	**3951,8**
Long An	325,8	375,0	400,3	441,6	453,4
Đồng Tháp	363,2	373,9	424,8	445,2	410,9
An Giang	400,6	419,7	433,5	468,0	466,6
Tiền Giang	271,0	290,9	283,9	288,8	284,9
Vĩnh Long	206,7	198,8	229,2	225,0	209,4
Bến Tre	93,9	99,7	101,7	101,7	102,2
Kiên Giang	380,3	439,7	505,9	505,9	540,3
Cần Thơ	402,8	390,9	434,9	467,6	414,4
Trà Vinh	171,0	203,1	212,1	234,4	239,7
Sóc Trăng	278,0	333,2	346,3	359,1	373,1
Bạc Liêu	130,2	152,2	170,9	206,2	218,9
Cà Mau	187,3	221,2	234,2	244,0	238,0

47 S□n l- □ng l- □ng th□c c□ h□t phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of cereals by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**26140,9**	**29174,5**	**30757,5**	**33146,9**	**34483,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**5339,8**	**5987,4**	**6285,8**	**6703,4**	**6873,9**
Hà Nội	198,9	223,6	232,6	238,7	256,9
Hải Phòng	397,0	430,6	441,4	472,6	492,7
Vĩnh Phúc	255,7	303,1	314,2	334,7	381,3
Hà Tây	698,5	755,8	847,4	941,1	990,4
Bắc Ninh	257,4	337,7	365,7	404,1	455,1
Hải D- ơng	697,1	798,2	807,7	843,9	846,4
H- ng Yên	421,7	480,0	504,2	539,9	551,0
Hà Nam	312,9	359,1	383,0	408,6	408,9
Nam Định	807,3	927,6	971,3	990,1	976,5
Thái Bình	966,4	975,5	993,9	1081,2	1069,5
Ninh Bình	326,9	396,2	424,4	448,5	445,2
Ôầng B□c - *North East*	**1700,8**	**2060,6**	**2117,9**	**2294,5**	**2511,2**
Hà Giang	127,3	151,0	162,0	173,5	192,3
Cao Bằng	147,7	155,6	151,9	161,5	164,6
Lào Cai	110,2	117,2	128,7	141,0	150,0
Bắc Kạn	55,6	75,0	77,0	79,5	88,6
Lạng Sơn	150,1	182,6	181,0	181,5	187,8
Tuyên Quang	158,5	187,1	196,9	211,1	235,5
Yên Bái	130,1	140,8	141,9	161,2	170,0
Thái Nguyên	189,5	249,8	256,2	278,8	297,7
Phú Thọ	207,5	238,5	247,7	285,5	331,3
Bắc Giang	301,6	407,3	411,4	449,8	504,5
Quảng Ninh	122,7	155,7	163,2	171,1	188,9
Tây B□c - *North West*	**425,2**	**464,0**	**477,7**	**541,8**	**607,7**
Lai Châu	130,9	141,9	147,5	163,2	171,7
Sơn La	145,0	160,7	182,9	196,6	225,4
Hoà Bình	149,3	161,4	147,3	182,0	210,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2255,8**	**2674,0**	**2498,0**	**2862,6**	**3049,9**
Thanh Hoá	916,6	1070,4	1074,1	1188,4	1222,5
Nghệ An	605,2	727,4	673,8	714,7	829,2
Hà Tĩnh	315,1	364,4	309,8	385,9	403,5
Quảng Bình	128,6	159,7	128,4	177,6	201,3
Quảng Trị	122,6	153,7	122,6	178,8	194,2
Thừa Thiên - Huế	167,7	198,4	189,3	217,2	199,2

47 (Tiếp theo) S□n l- □ng l- □ng th□c c□ h□t phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of cereals by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1446,3**	**1623,3**	**1603,7**	**1744,9**	**1754,0**
Đà Nẵng	54,1	57,7	51,9	54,2	53,1
Quảng Nam	319,5	346,7	346,3	359,5	356,4
Quảng Ngãi	260,4	303,5	319,1	348,6	336,5
Bình Định	405,4	453,7	441,7	509,0	533,4
Phú Yên	258,1	284,8	271,0	291,8	280,6
Khánh Hoà	148,8	176,9	173,7	181,8	194,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**542,4**	**697,5**	**653,4**	**739,8**	**872,8**
Kon Tum	45,7	52,7	50,4	53,1	64,3
Gia Lai	130,5	168,2	160,2	191,9	225,9
Đắk Lắk	242,5	314,7	285,0	339,4	426,2
Lâm Đồng	123,7	161,9	157,8	155,4	156,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1514,9**	**1762,4**	**1748,3**	**1917,1**	**2072,5**
T.P Hồ Chí Minh	238,5	237,8	228,9	228,7	230,9
Ninh Thuận	131,9	150,6	141,7	171,9	169,3
Bình Ph- ớc	40,9	57,2	45,0	50,0	47,4
Tây Ninh	309,0	415,6	413,6	523,2	573,8
Bình D- ơng	74,6	70,7	69,5	72,8	67,1
Đồng Nai	400,5	442,3	421,0	437,0	499,7
Bình Thuận	226,7	279,8	302,0	307,2	350,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,8	108,4	126,6	126,3	134,2
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**12915,7**	**13905,3**	**15372,7**	**16342,8**	**16741,5**
Long An	1016,2	1243,1	1401,2	1523,8	1574,9
Đồng Tháp	1624,4	1757,2	1939,0	2088,3	1889,3
An Giang	1950,3	1998,4	2061,6	2109,7	2185,5
Tiền Giang	1194,8	1325,1	1326,1	1307,7	1307,3
Vĩnh Long	862,6	874,8	970,7	967,3	930,5
Bến Tre	322,4	321,6	340,9	328,9	359,3
Kiên Giang	1465,8	1697,5	1904,3	2029,3	2282,0
Cần Thơ	1712,1	1719,1	1900,5	1984,7	1889,3
Trà Vinh	652,2	719,3	750,9	845,6	958,8
Sóc Trăng	1088,5	1181,7	1382,0	1508,3	1618,6
Bạc Liêu	494,9	518,1	677,8	805,3	881,9
Cà Mau	531,5	549,4	717,7	843,9	864,1

48 L- □ng th□c c□ h□t b□nh quân ă□u ng- □i phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of cereals per capita by province

Kg

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**363,1**	**392,6**	**407,6**	**432,7**	**443,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**330,9**	**362,4**	**376,4**	**397,3**	**403,9**
Hà Nội	81,8	87,5	88,7	88,9	93,9
Hải Phòng	246,9	262,3	266,0	281,9	291,4
Vĩnh Phúc	243,9	281,7	289,4	305,9	345,7
Hà Tây	303,8	321,2	357,0	393,5	410,8
Bắc Ninh	281,0	362,5	390,0	428,5	479,7
Hải D- ơng	433,2	489,5	492,1	511,1	510,6
H- ng Yên	408,1	456,2	474,9	503,9	509,3
Hà Nam	409,7	460,7	486,9	515,6	512,7
Nam Định	443,4	499,7	518,2	523,3	512,5
Thái Bình	551,5	551,3	558,8	604,7	595,1
Ninh Bình	382,1	453,2	481,7	506,8	501,1
Ôầng B□c - *North East*	**202,5**	**238,6**	**242,4**	**259,2**	**280,5**
Hà Giang	231,3	261,4	274,4	286,4	311,0
Cao Bằng	301,9	317,6	309,7	328,2	330,9
Lào Cai	200,3	204,0	219,7	235,6	244,5
Bắc Kạn	218,7	282,8	284,2	287,6	315,6
Lạng Sơn	221,0	262,8	258,5	257,1	264,2
Tuyên Quang	248,1	283,9	294,8	311,7	343,5
Yên Bái	200,9	211,9	210,8	236,3	245,8
Thái Nguyên	188,6	242,6	246,7	266,1	282,4
Phú Thọ	171,2	192,7	198,0	225,9	260,1
Bắc Giang	210,8	277,4	278,5	300,7	334,3
Quảng Ninh	130,3	159,8	164,6	169,9	185,6
Tây B□c - *North West*	**205,8**	**214,9**	**216,6**	**241,9**	**265,6**
Lai Châu	244,4	252,1	255,8	274,9	280,0
Sơn La	178,6	188,0	208,6	221,8	248,6
Hoà Bình	207,8	217,6	195,9	239,6	274,4
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**235,5**	**272,5**	**251,6**	**285,4**	**301,4**
Thanh Hoá	274,6	313,5	311,5	342,0	349,2
Nghệ An	222,9	260,6	238,1	249,4	286,7
Hà Tĩnh	252,5	289,5	245,0	303,6	315,5
Quảng Bình	172,4	207,1	163,8	223,2	250,7
Quảng Trị	229,2	276,9	216,8	311,0	334,4
Thừa Thiên - Huế	167,8	193,9	182,8	207,0	187,1

48 (Tiếp theo) L- □ng th□c c□ h□t b□nh quân ă□u ng- □i phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Gross output of cereals per capita by province

Kg

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**233,2**	**254,7**	**248,2**	**266,6**	**264,9**
Đà Nẵng	84,9	87,2	77,0	78,9	75,9
Quảng Nam	241,7	257,2	254,3	261,3	256,6
Quảng Ngãi	226,6	259,3	270,1	292,5	280,6
Bình Định	290,7	317,0	304,7	347,4	360,0
Phú Yên	348,6	372,6	348,7	369,1	348,9
Khánh Hoà	155,1	177,5	170,9	175,7	184,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**160,2**	**186,3**	**166,6**	**180,6**	**205,5**
Kon Tum	163,5	177,3	164,3	167,7	196,9
Gia Lai	153,4	184,3	169,3	195,5	221,4
Đắk Lắk	173,4	196,1	167,3	189,2	228,8
Lâm Đồng	144,5	174,5	163,3	154,7	150,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**141,7**	**157,3**	**152,3**	**162,8**	**171,7**
T.P. Hồ Chí Minh	51,4	49,0	46,2	45,1	44,2
Ninh Thuận	282,7	309,2	284,7	338,8	328,3
Bình Ph- ớc	76,7	99,9	74,0	76,7	69,0
Tây Ninh	339,6	442,7	433,7	540,5	586,3
Bình D- ơng	116,7	104,1	99,3	101,0	90,9
Đồng Nai	217,1	230,4	214,9	218,6	245,0
Bình Thuận	238,2	279,5	294,1	292,3	328,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	130,9	144,0	163,2	156,9	163,0
Ô□ng bẩng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**831,6**	**876,8**	**959,4**	**1009,8**	**1023,0**
Long An	812,4	971,2	1082,2	1162,2	1183,8
Đồng Tháp	1090,7	1146,6	1245,7	1331,7	1195,4
An Giang	989,9	993,7	1014,3	1026,4	1050,6
Tiền Giang	755,5	831,5	828,8	813,0	806,6
Vĩnh Long	871,0	873,9	964,5	955,5	913,2
Bến Tre	251,5	249,0	263,3	253,2	274,9
Kiên Giang	1053,0	1168,4	1286,4	1349,1	1493,4
Cần Thơ	984,1	966,9	1057,9	1092,4	1027,5
Trà Vinh	697,6	756,5	782,8	872,6	976,3
Sóc Trăng	946,4	1016,7	1182,4	1280,5	1355,7
Bạc Liêu	697,5	715,4	925,8	1090,9	1183,4
Cà Mau	510,2	508,2	651,4	751,1	758,0

49 Di□n t□ch và s□n l- □ng l□a c□ nơm
Planted area and gross output of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản l- ợng - *Gross output*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Ngh□n ha - *Thous. ha*				**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
Sơ bộ *Prel.* 2000	7654,9	3012,0	2292,5	2350,4	32554,0	15561,9	8612,1	8380,0
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
1990	102,2	104,1	106,6	99,1	101,2	104,3	100,7	98,3
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
Sơ bộ *Prel.* 2000	100,0	104,3	97,9	97,0	103,7	110,3	98,3	98,2

50 Di□n t□ch l□a c□ nơm phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**6765,6**	**7099,7**	**7362,7**	**7653,6**	**7654,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**1193,0**	**1197,0**	**1203,1**	**1202,8**	**1212,4**
Hà Nội	56,1	54,5	54,0	53,9	54,2
Hải Phòng	93,7	95,1	94,8	95,2	95,9
Vĩnh Phúc	72,1	71,4	74,1	71,8	74,7
Hà Tây	168,2	166,6	167,7	167,6	168,8
Bắc Ninh	78,8	81,2	82,3	82,7	84,0
Hải D- ơng	148,6	148,5	147,5	146,9	147,4
H- ng Yên	89,4	89,4	89,5	89,6	89,7
Hà Nam	72,9	73,6	74,3	75,1	75,4
Nam Định	163,5	165,1	165,6	165,7	166,2
Thái Bình	169,4	170,7	171,7	172,1	173,1
Ninh Bình	80,3	80,9	81,6	82,2	83,0
Ôầng B□c - *North East*	**522,3**	**531,5**	**538,8**	**535,2**	**549,7**
Hà Giang	29,3	29,5	29,7	29,7	31,2
Cao Bằng	33,4	28,6	28,4	29,5	28,6
Lào Cai	33,1	32,4	33,2	35,5	36,4
Bắc Kạn	18,0	18,2	18,1	18,5	18,6
Lạng Sơn	45,4	47,2	46,1	45,5	46,9
Tuyên Quang	40,3	41,7	43,3	43,1	44,5
Yên Bái	38,5	39,2	42,2	39,5	39,9
Thái Nguyên	59,2	65,4	65,6	65,3	68,6
Phú Thọ	70,2	69,1	70,5	67,2	71,6
Bắc Giang	109,8	112,9	114,5	114,3	115
Quảng Ninh	45,1	47,3	47,2	47,1	48,4
Tây B□c - *North West*	**134,5**	**132,9**	**128,6**	**132,9**	**136,8**
Lai Châu	47,4	45,6	46,1	49,5	51,9
Sơn La	43,6	44,1	43,0	41,9	41,5
Hoà Bình	43,5	43,2	39,5	41,5	43,4
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**682,2**	**692,0**	**677,5**	**677,9**	**694,7**
Thanh Hoá	250,4	254,7	253,8	252,9	257,4
Nghệ An	188,2	187,9	184,2	176,4	186,6
Hà Tĩnh	107,2	109,3	102,6	106,0	107,3
Quảng Bình	45,6	46,4	44,4	46,9	46,2
Quảng Trị	42,3	43,6	42,7	44,7	45,9
Thừa Thiên - Huế	48,5	50,1	49,8	51,0	51,3

50 (Tiếp theo) Di□n t□ch l□a c□ nơm phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**422,5**	**429,7**	**424,6**	**434,8**	**422,6**
Đà Nẵng	13,4	13,5	12,3	12,2	11,3
Quảng Nam	106,2	105,9	102,5	102,9	94,5
Quảng Ngãi	87,5	90,0	87,6	89,2	86,5
Bình Định	118,5	122,0	120,3	126,1	126,9
Phú Yên	58,9	56,0	60,8	59,5	57,5
Khánh Hoà	38,0	42,3	41,1	44,9	45,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**173,2**	**170,0**	**164,7**	**166,0**	**175,9**
Kon Tum	19,3	19,1	18,9	19,3	20,5
Gia Lai	54,8	57,6	55,5	55,8	59,0
Đắk Lắk	69,0	61,7	58,9	59,1	63,7
Lâm Đồng	30,1	31,6	31,4	31,8	32,7
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**447,3**	**466,0**	**464,8**	**518,8**	**526,7**
T.P Hồ Chí Minh	79,5	76,9	73,7	77,8	77,3
Ninh Thuận	30,2	31,6	30,0	35,4	33,4
Bình Ph- ớc	25,0	23,8	19,3	18,9	15,4
Tây Ninh	127,3	139,3	141,4	169,5	175,4
Bình D- ơng	30,1	25,9	25,8	26,0	24,9
Đồng Nai	67,5	71,1	73,8	77,9	82,1
Bình Thuận	65,3	75,6	78,3	87,7	92,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	22,4	21,8	22,5	25,6	26,2
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**3190,6**	**3480,6**	**3760,6**	**3985,2**	**3936,1**
Long An	325,7	374,5	400,1	441,2	453,0
Đồng Tháp	361,0	371,9	422,6	442,7	408,3
An Giang	391,8	415,0	429,2	462,9	464,4
Tiền Giang	269,3	288,7	281,5	286,4	282,4
Vĩnh Long	206,0	198,1	228,5	224,2	208,6
Bến Tre	92,7	98,8	100,8	101,1	101,6
Kiên Giang	380,3	439,7	505,9	521,3	540,3
Cần Thơ	401,8	389,4	433,7	466,6	413,3
Trà Vinh	169,3	200,9	210,0	232,6	237,4
Sóc Trăng	275,6	330,7	343,6	356,5	370,4
Bạc Liêu	130,0	152,0	170,7	205,9	218,7
Cà Mau	187,1	220,9	234,0	243,8	237,7

51 Nơng suốt l□a c□nơm phân theo ă□a ph- □ng
Yield of paddy by province

T□/ha - Quintal /ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**36,9**	**38,8**	**39,6**	**41,0**	**42,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**44,4**	**48,6**	**51,3**	**54,6**	**55,3**
Hà Nội	31,6	34,4	37,1	38,5	41,5
Hải Phòng	42,3	45,0	46,3	49,5	51,2
Vĩnh Phúc	30,1	34,0	35,5	38,2	43,7
Hà Tây	38,5	41,6	47,0	52,3	54,6
Bắc Ninh	31,7	39,2	42,7	46,9	52,8
Hải D- ơng	44,8	51,3	52,8	55,2	56,1
H- ng Yên	44,2	50,7	53,0	56,8	59,3
Hà Nam	41,1	46,6	48,4	51,1	51,1
Nam Định	48,2	54,8	57,5	58,8	58,1
Thái Bình	55,5	54,5	56,4	61,6	60,7
Ninh Bình	39,5	46,3	49,7	52,1	51,4
Ôầng B□c - *North East*	**28,6**	**33,2**	**34,2**	**37,3**	**40,4**
Hà Giang	28,0	32,4	33,6	37,0	38,8
Cao Bằng	27,7	32,1	32,1	33,4	31,0
Lào Cai	24,9	26,9	28,4	29,3	30,7
Bắc Kạn	28,1	33,0	33,6	34,6	36,7
Lạng Sơn	28,3	32,6	33,1	32,8	30,9
Tuyên Quang	33,2	37,3	39,1	41,1	44,7
Yên Bái	31,4	32,6	30,3	36,4	37,7
Thái Nguyên	30,3	33,7	34,4	38,0	38,9
Phú Thọ	26,2	29,6	30,7	35,8	40,4
Bắc Giang	26,2	32,7	32,9	36,4	41,4
Quảng Ninh	25,9	30,8	32,3	34,0	36,4
Tây B□c - *North West*	**24,5**	**26,0**	**25,8**	**28,0**	**28,9**
Lai Châu	21,3	23,3	23,2	24,8	25,2
Sơn La	22,8	24,9	23,4	23,7	24,9
Hoà Bình	29,6	30,0	31,6	36,2	37,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**31,4**	**36,1**	**34,2**	**38,9**	**40,6**
Thanh Hoá	33,9	38,5	38,3	42,0	42,6
Nghệ An	30,4	34,9	33,0	36,0	40,2
Hà Tĩnh	28,8	32,8	29,8	35,6	37,1
Quảng Bình	27,2	32,6	27,4	36,2	41,3
Quảng Trị	28,6	34,6	28,3	39,2	41,6
Thừa Thiên - Huế	34,4	39,2	37,7	42,4	38,3

51 (Tiếp theo) **Nơng suổt l□a c□nơm phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Yield of paddy by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**33,5**	**36,8**	**36,8**	**39,2**	**39,8**
Đà Nẵng	40,1	42,4	42,0	44,2	46,5
Quảng Nam	29,0	31,3	32,4	33,5	34,9
Quảng Ngãi	28,8	32,1	34,9	37,5	36,0
Bình Định	33,9	36,7	36,4	40,0	41,3
Phú Yên	43,6	50,3	44,2	48,6	48,3
Khánh Hoà	37,4	40,8	41,0	39,3	40,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**24,4**	**28,1**	**25,6**	**30,8**	**33,3**
Kon Tum	21,2	23,5	22,4	23,2	24,9
Gia Lai	21,1	22,4	22,9	26,6	28,8
Đắk Lắk	27,8	34,9	29,3	37,3	40,2
Lâm Đồng	26,8	30,5	30,2	31,0	31,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**28,3**	**30,4**	**30,8**	**30,5**	**32,1**
T.P. Hồ Chí Minh	29,8	30,6	30,7	29,0	29,4
Ninh Thuận	41,5	43,6	43,7	45,3	45,4
Bình Ph- ớc	15,3	16,9	16,2	18,0	20,7
Tây Ninh	24,2	28,1	27,9	29,9	31,3
Bình D- ơng	24,6	26,6	26,2	27,2	26,1
Đồng Nai	32,3	32,7	32,0	30,1	33,0
Bình Thuận	32,0	33,7	35,1	31,8	34,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	26,0	31,2	27,3	30,0
Ô□ng bẩng sầng C□u Long					
Mekong River Delta	**40,2**	**39,8**	**40,7**	**40,9**	**42,4**
Long An	31,2	33,1	35,0	34,5	34,7
Đồng Tháp	44,8	47,0	45,7	46,9	46,0
An Giang	48,3	47,7	47,6	45,4	46,9
Tiền Giang	44,2	45,7	46,9	45,5	46,1
Vĩnh Long	41,8	44,1	42,4	43,1	44,5
Bến Tre	34,4	32,3	33,6	32,3	35,2
Kiên Giang	38,5	38,5	37,6	38,9	42,2
Cần Thơ	42,6	44,0	43,7	42,4	45,6
Trà Vinh	38,2	35,5	35,4	36,1	40,1
Sóc Trăng	39,5	35,7	40,2	42,3	43,7
Bạc Liêu	38,0	34,0	39,7	39,1	40,3
Cà Mau	28,4	24,9	30,7	34,6	36,4

52 S□n l- □ng l□a c□nơm phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**24963,7**	**27523,9**	**29145,5**	**31393,8**	**32554,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**5090,4**	**5638,1**	**5979,4**	**6383,4**	**6594,8**
Hà Nội	177,1	187,7	200,2	207,6	225,2
Hải Phòng	396,0	428,0	438,9	471,1	490,9
Vĩnh Phúc	217,2	242,8	262,7	274,5	326,5
Hà Tây	647,2	692,3	787,5	876,6	921,4
Bắc Ninh	250,1	318,7	351,8	388,2	443,6
Hải D- ơng	665,0	762,3	778,5	810,6	827,0
H- ng Yên	394,8	453,4	474,0	509,3	532,1
Hà Nam	299,4	343,3	359,4	383,4	385,6
Nam Định	787,3	904,4	952,2	973,8	965,6
Thái Bình	939,5	930,4	968,9	1 059,8	1050,5
Ninh Bình	316,8	374,8	405,3	428,5	426,4
Ôầng B□c - *North East*	**1457,6**	**1711,8**	**1766,4**	**1911,3**	**2092,0**
Hà Giang	81,9	95,6	99,9	109,8	121,0
Cao Bằng	92,4	91,8	91,3	98,4	88,8
Lào Cai	82,5	87,3	94,4	103,9	111,7
Bắc Kạn	50,5	60,1	60,9	64,1	68,3
Lạng Sơn	128,5	154,0	152,6	149,3	145,0
Tuyên Quang	133,7	155,4	169,4	177,1	198,9
Yên Bái	120,7	127,8	127,8	143,7	150,5
Thái Nguyên	179,4	220,4	225,4	248,1	267,1
Phú Thọ	183,6	204,5	216,1	240,6	289,1
Bắc Giang	287,7	369,1	376,2	416,3	475,6
Quảng Ninh	116,7	145,8	152,4	160,0	176,0
Tây B□c - *North West*	**328,9**	**345,6**	**332,3**	**372,2**	**395,9**
Lai Châu	100,8	106,1	107,0	122,6	130,7
Sơn La	99,4	110,0	100,6	99,4	103,3
Hoà Bình	128,7	129,5	124,7	150,2	161,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2140,8**	**2495,5**	**2316,3**	**2 634,6**	**2 822,3**
Thanh Hoá	848,4	981,6	972,7	1 061,3	1095,8
Nghệ An	572,4	656,6	608,1	634,3	750,3
Hà Tĩnh	308,5	358,7	305,6	377,8	397,7
Quảng Bình	123,9	151,2	121,6	169,9	190,9
Quảng Trị	121,0	150,8	120,7	175,3	191,1
Thừa Thiên - Huế	166,6	196,6	187,6	216,0	196,5

52 (Tiếp theo) S□n l- □ng l□a c□ nơm phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1415,0**	**1579,9**	**1564,5**	**1 703,7**	**1 683,4**
Đà Nẵng	53,8	57,3	51,6	53,9	52,5
Quảng Nam	308,4	331,6	332,0	344,7	329,9
Quảng Ngãi	251,9	289,1	305,9	334,9	311,6
Bình Định	402,3	447,5	437,7	504,7	523,6
Phú Yên	256,6	281,9	268,7	289,2	277,9
Khánh Hoà	142,0	172,5	168,6	176,3	187,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**429,5**	**485,6**	**436,6**	**512,4**	**580,3**
Kon Tum	40,9	44,9	42,3	44,8	51,1
Gia Lai	115,9	129,2	126,9	148,5	170,0
Đắk Lắk	191,9	215,1	172,5	220,4	256,2
Lâm Đồng	80,8	96,4	94,9	98,7	103,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1269,8**	**1417,4**	**1431,4**	**1581,5**	**1691,5**
T.P. Hồ Chí Minh	237,2	235,2	226,2	225,6	227,5
Ninh Thuận	125,2	137,7	131,0	160,3	151,6
Bình Ph- ớc	38,2	40,3	31,2	34,1	31,9
Tây Ninh	307,9	391,6	394,4	507,3	549,1
Bình D- ơng	74,1	68,9	67,6	70,7	64,9
Đồng Nai	217,9	232,3	236,1	234,5	271,0
Bình Thuận	209,2	254,8	274,7	279,1	317,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	60,1	56,6	70,2	69,9	78,5
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**12831,7**	**13850,0**	**15318,6**	**16294,7**	**16693,8**
Long An	1015,8	1240,6	1400,5	1 522,8	1573,2
Đồng Tháp	1616,5	1748,9	1930,0	2 076,2	1878,4
An Giang	1892,5	1980,5	2044,6	2 100,0	2178,0
Tiền Giang	1191,6	1319,7	1319,9	1 301,7	1301,1
Vĩnh Long	861,6	873,8	969,5	966,0	929,2
Bến Tre	319,3	319,2	338,4	327,0	357,3
Kiên Giang	1462,4	1692,2	1900,4	2 026,2	2278,4
Cần Thơ	1710,7	1713,0	1894,7	1 979,6	1882,9
Trà Vinh	647,4	714,0	744,0	839,2	952,5
Sóc Trăng	1088,1	1181,2	1381,5	1 507,5	1617,9
Bạc Liêu	494,3	517,5	677,4	804,6	880,8
Cà Mau	531,5	549,4	717,7	843,9	864,1

53 Di□n t□ch l□a ă□ầng xuân phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of spring paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**2421,3**	**2682,7**	**2783,3**	**2 888,9**	**3 012,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**588,3**	**593,3**	**593,2**	**591,4**	**599,5**
Hà Nội	26,2	26,2	24,9	24,8	25,5
Hải Phòng	45,7	46,4	46,0	46,2	46,5
Vĩnh Phúc	36,9	37,6	37,3	34,5	37,9
Hà Tây	82,2	81,3	82,0	82,1	83,1
Bắc Ninh	39,5	40,5	40,8	41,0	41,5
Hải D- ơng	74,2	74,8	74,4	74,0	74,1
H- ng Yên	42,2	42,5	42,5	42,7	43,3
Hà Nam	36,2	36,6	36,8	37,2	37,3
Nam Định	80,9	81,7	81,9	81,9	82,4
Thái Bình	83,4	84,1	84,7	85,0	85,5
Ninh Bình	40,9	41,6	41,9	42,0	42,4
□□ng B□c - North East	**182,3**	**191,0**	**193,2**	**186,8**	**202,1**
Hà Giang	5,8	6,4	6,6	6,7	7,5
Cao Bằng	3,3	2,8	2,8	3,2	3,4
Lào Cai	6,7	7,3	7,6	8,1	8,7
Bắc Kạn	3,6	4,0	4,3	4,8	5,3
Lạng Sơn	10,8	12,0	12,1	11,6	13,0
Tuyên Quang	13,9	15,6	16,5	16,6	17,9
Yên Bái	14,2	14,5	14,8	14,9	15,1
Thái Nguyên	21,6	23,4	23,5	22,1	25,9
Phú Thọ	35,9	36,5	36,5	32,3	36,3
Bắc Giang	49,4	50,7	50,8	49,4	50,7
Quảng Ninh	17,1	17,8	17,7	17,1	18,3
Tây B□c - *North West*	**27,8**	**28,5**	**27,4**	**26,6**	**29,9**
Lai Châu	5,5	5,7	5,7	6,1	6,7
Sơn La	5,9	6,2	6,2	6,0	6,7
Hoà Bình	16,4	16,6	15,5	14,5	16,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**319,3**	**325,8**	**326,7**	**316,4**	**330,5**
Thanh Hoá	113,4	116,9	117,6	114,9	118,8
Nghệ An	79,1	80,1	80,7	72,7	82,1
Hà Tĩnh	55,2	56,0	55,2	55,0	55,2
Quảng Bình	25,2	25,5	25,8	25,9	25,9
Quảng Trị	20,4	21,0	21,2	21,5	22,0
Thừa Thiên - Huế	26,0	26,3	26,2	26,4	26,5

53 (Tiếp theo) Di□n t□ch l□a ă□ầng xuân phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**164,3**	**167,1**	**166,9**	**167,7**	**168,1**
Đà Nẵng	5,8	5,7	5,5	5,5	5,5
Quảng Nam	42,3	41,5	41,5	41,4	41,2
Quảng Ngãi	34,3	34,6	34,3	34,2	33,9
Bình Định	45,0	45,8	45,8	46,1	46,5
Phú Yên	23,1	23,9	24,3	24,5	24,5
Khánh Hoà	13,8	15,6	15,5	16,0	16,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**30,1**	**35,1**	**36,6**	**40,8**	**44,6**
Kon Tum	3,1	3,3	3,6	3,6	3,9
Gia Lai	7,4	10,0	11,1	13,0	14,2
Đắk Lắk	14,6	15,4	15,2	16,8	18,7
Lâm Đồng	5,0	6,4	6,7	7,4	7,8
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**73,5**	**87,9**	**90,3**	**110,7**	**117,5**
T.P. Hồ Chí Minh	10,9	11,8	11,6	12,7	13,5
Ninh Thuận	9,6	10,2	9,3	11,5	11,4
Bình Ph- ớc	1,3	1,3	1,8	1,6	2,0
Tây Ninh	24,2	32,7	33,0	43,8	44,7
Bình D- ơng	5,6	5,8	5,8	6,3	6,1
Đồng Nai	12,9	13,5	13,5	13,9	15,3
Bình Thuận	5,3	8,9	10,9	16,4	19,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	3,7	4,4	4,5	5,1
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**1035,7**	**1254,0**	**1349,0**	**1 448,5**	**1 519,8**
Long An	156,0	205,9	218,3	234,6	255,3
Đồng Tháp	175,0	196,6	198,2	202,6	203,7
An Giang	178,0	209,8	212,5	216,6	220,4
Tiền Giang	79,3	96,1	95,2	95,9	94,6
Vĩnh Long	72,7	74,8	75,9	76,2	76,0
Bến Tre	22,1	23,6	23,6	23,7	23,2
Kiên Giang	107,0	155,4	160,1	182,7	232,0
Cần Thơ	165,6	167,2	167,4	175,2	180,2
Trà Vinh	35,0	46,0	48,5	53,2	53,0
Sóc Trăng	45,0	69,3	119,7	137,2	132,0
Bạc Liêu		7,1	20,6	28,7	34,4
Cà Mau		2,2	9,0	21,9	15,0

54 Nơng suốt l□a ăầng xuân phân theo ă□a ph- □ng
Yield of spring paddy by province

T□/ ha - Quintal/ ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**44,3**	**49,6**	**48,7**	**48,8**	**51,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**47,1**	**56,3**	**55,3**	**56,9**	**59,7**
Hà Nội	30,6	39,5	37,1	37,5	44,5
Hải Phòng	44,7	47,0	47,7	50,6	55,2
Vĩnh Phúc	30,0	37,4	33,6	36,4	46,4
Hà Tây	39,0	50,0	50,1	51,9	55,8
Bắc Ninh	31,6	43,8	42,7	46,9	55,7
Hải D- ơng	45,1	58,1	56,5	56,7	59,1
H- ng Yên	45,1	58,1	56,9	57,3	61,3
Hà Nam	45,4	54,7	52,3	52,2	53,8
Nam Định	53,9	65,0	65,0	65,6	67,3
Thái Bình	60,3	63,8	60,3	65,0	66,7
Ninh Bình	43,5	54,2	54,6	55,1	57,5
Ôầng B□c - *North East*	**29,5**	**36,8**	**35,9**	**39,4**	**45,6**
Hà Giang	27,6	33,0	33,9	38,3	42,0
Cao Bằng	34,5	43,6	43,2	46,5	48,2
Lào Cai	39,6	38,9	42,1	42,4	43,7
Bắc Kạn	28,6	32,0	36,0	37,9	41,1
Lạng Sơn	42,8	44,2	43,5	44,7	44,8
Tuyên Quang	31,4	39,7	39,9	42,3	48,2
Yên Bái	36,3	41,2	42,8	44,1	46,9
Thái Nguyên	30,4	35,7	35,1	38,7	41,9
Phú Thọ	24,2	30,3	29,0	34,4	42,6
Bắc Giang	24,9	34,4	33,5	36,0	43,1
Quảng Ninh	26,7	30,6	29,7	34,6	39,8
Tây B□c - *North West*	**35,0**	**41,0**	**37,8**	**41,5**	**45,4**
Lai Châu	36,4	47,2	45,6	52,1	52,1
Sơn La	45,1	54,2	49,7	47,6	45,2
Hoà Bình	30,9	33,9	30,3	34,6	42,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**36,5**	**43,2**	**41,5**	**45,1**	**49,1**
Thanh Hoá	38,6	47,9	45,3	48,5	53,2
Nghệ An	38,7	44,3	43,6	46,0	51,6
Hà Tĩnh	31,8	35,8	35,0	40,0	42,6
Quảng Bình	34,5	38,7	37,5	42,0	46,0
Quảng Trị	33,3	40,7	38,1	43,9	46,5
Thừa Thiên - Huế	34,8	41,0	38,9	42,3	42,2

54 (Tiếp theo) **Nơng suốt l□a ăầng xuân phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

T□/ ha - Quintal/ ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**35,2**	**42,5**	**40,1**	**43,8**	**43,6**
Đà Nẵng	37,2	45,3	44,4	47,3	47,6
Quảng Nam	26,9	32,8	33,3	34,9	35,7
Quảng Ngãi	28,1	36,8	36,3	39,2	40,5
Bình Định	38,9	44,8	41,0	46,5	46,8
Phú Yên	49,5	59,1	50,5	56,6	52,2
Khánh Hoà	41,8	47,8	46,5	48,0	47,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**38,5**	**47,7**	**36,8**	**46,4**	**50,1**
Kon Tum	39,4	45,2	40,8	36,9	41,8
Gia Lai	47,3	48,7	40,2	46,4	50,7
Đắk Lắk	33,8	47,6	33,4	48,4	51,4
Lâm Đồng	31,4	38,4	27,6	35,1	38,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**35,2**	**37,8**	**35,8**	**39,0**	**39,1**
T.P. Hồ Chí Minh	31,3	35,0	35,6	34,2	34,3
Ninh Thuận	46,1	48,0	49,2	57,3	51,9
Bình Ph- ớc	24,6	26,2	14,4	27,6	28,0
Tây Ninh	33,2	35,8	33,8	36,8	38,7
Bình D- ơng	31,8	32,6	31,6	32,4	33,1
Đồng Nai	36,1	40,2	38,1	38,4	40,1
Bình Thuận	40,4	39,2	38,2	42,4	38,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,9	36,2	35,9	37,4	37,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**51,6**	**53,3**	**53,0**	**50,1**	**52,7**
Long An	37,8	42,1	43,7	40,7	42,8
Đồng Tháp	53,9	57,0	58,1	56,3	58,7
An Giang	61,2	62,3	61,6	58,1	61,0
Tiền Giang	55,0	56,2	53,8	50,9	56,9
Vĩnh Long	52,3	56,5	59,2	54,7	57,1
Bến Tre	41,2	43,9	43,0	38,4	48,5
Kiên Giang	53,1	54,2	53,6	48,3	49,6
Cần Thơ	52,3	56,8	58,1	54,9	57,1
Trà Vinh	48,5	47,3	48,7	41,2	49,4
Sóc Trăng	48,1	42,6	45,2	45,3	48,5
Bạc Liêu		23,0	24,9	44,1	42,7
Cà Mau		40,0	13,2	39,7	36,7

55 S□n l- □ng l□a ăầng xuân phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of spring paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**10736,6**	**13310,3**	**13559,5**	**14 103,0**	**15 561,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**2646,7**	**3220,6**	**3149,1**	**3250,9**	**3514,0**
Hà Nội	80,3	103,4	92,3	93,1	113,5
Hải Phòng	204,1	218,0	219,3	234,1	256,6
Vĩnh Phúc	110,8	140,6	125,5	125,7	175,9
Hà Tây	320,5	406,4	410,5	426,3	463,7
Bắc Ninh	125,0	177,2	174,2	192,0	231,2
Hải D- ơng	334,8	434,6	420,5	420,0	438,3
H- ng Yên	190,2	246,8	241,9	244,4	265,5
Hà Nam	164,2	200,2	192,6	194,0	200,6
Nam Định	435,8	531,3	532,7	537,0	554,9
Thái Bình	503,0	536,5	510,9	552,6	570,0
Ninh Bình	178,0	225,6	228,7	231,7	243,8
Ôầng B□c - *North East*	**526,8**	**672,1**	**675,0**	**714,4**	**877,5**
Hà Giang	16,0	21,1	22,4	25,6	31,5
Cao Bằng	11,4	12,2	12,1	14,7	16,4
Lào Cai	26,5	28,4	32,0	34,2	38,0
Bắc Kạn	10,3	12,8	15,5	18,3	21,8
Lạng Sơn	46,2	53,0	52,6	51,7	58,2
Tuyên Quang	43,7	62,0	65,9	70,3	86,2
Yên Bái	51,6	59,8	63,3	65,8	70,8
Thái Nguyên	65,6	83,6	82,6	85,7	108,6
Phú Thọ	87,0	110,5	105,7	110,8	154,8
Bắc Giang	122,8	174,2	170,4	178,0	218,4
Quảng Ninh	45,7	54,5	52,5	59,3	72,8
Tây B□c - *North West*	**97,3**	**116,8**	**103,7**	**110,8**	**135,8**
Lai Châu	20,0	26,9	26,0	31,9	34,9
Sơn La	26,6	33,6	30,8	28,6	30,3
Hoà Bình	50,7	56,3	46,9	50,3	70,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1165,0**	**1407,0**	**1357,4**	**1 426,5**	**1 623,7**
Thanh Hoá	437,6	560,1	533,0	557,6	631,9
Nghệ An	306,3	354,6	351,8	334,2	423,4
Hà Tĩnh	175,6	200,5	193,1	220,2	235,2
Quảng Bình	87,0	98,7	96,7	108,6	119,1
Quảng Trị	68,0	85,4	80,8	94,3	102,3
Thừa Thiên - Huế	90,5	107,7	102,0	111,6	111,8

55 (Tiếp theo) S□n l- □ng l□a ằầng xuân phân theo ằ□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of spring paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**579,0**	**710,3**	**669,3**	**734,7**	**733,6**
Đà Nẵng	21,6	25,8	24,4	26,1	26,2
Quảng Nam	113,9	136,3	138,0	144,4	147,2
Quảng Ngãi	96,5	127,4	124,4	134,2	137,2
Bình Định	175,0	205,1	187,8	214,6	217,5
Phú Yên	114,3	141,2	122,7	138,5	128,0
Khánh Hoà	57,7	74,5	72,0	76,9	77,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**112,3**	**161,5**	**128,6**	**180,8**	**214,5**
Kon Tum	12,2	14,9	14,7	13,4	16,3
Gia Lai	35,0	48,7	44,6	60,4	72,0
Đắk Lắk	49,4	73,3	50,8	81,1	96,1
Lâm Đồng	15,7	24,6	18,5	25,9	30,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**261,0**	**332,2**	**328,4**	**434,3**	**460,2**
T.P. Hồ Chí Minh	34,1	41,3	41,3	43,3	46,3
Ninh Thuận	44,3	49,0	45,8	65,7	59,2
Bình Ph- ớc	3,2	3,4	2,6	4,4	5,6
Tây Ninh	80,3	117,0	111,5	161,0	173,1
Bình D- ơng	17,8	18,9	18,3	20,3	20,2
Đồng Nai	46,6	54,3	51,5	53,4	61,3
Bình Thuận	21,4	34,9	41,6	69,5	75,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	13,4	15,8	16,7	19,2
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**5348,5**	**6689,8**	**7148,0**	**7 250,6**	**8 002,6**
Long An	589,5	866,0	953,2	956,0	1093,3
Đồng Tháp	943,5	1121,3	1151,8	1 140,8	1196,2
An Giang	1088,9	1307,6	1308,7	1 258,8	1344,9
Tiền Giang	435,8	539,7	512,2	488,4	537,9
Vĩnh Long	379,9	422,3	449,0	417,1	434,1
Bến Tre	91,1	103,5	101,5	90,9	112,5
Kiên Giang	568,6	842,1	858,0	882,7	1150,3
Cần Thơ	865,3	949,1	973,3	961,6	1029,1
Trà Vinh	169,6	217,7	236,1	219,0	261,9
Sóc Trăng	216,3	295,4	541,1	621,7	640,5
Bạc Liêu		16,3	51,2	126,6	146,9
Cà Mau		8,8	11,9	87,0	55,0

56 Di□n t□ch l□a hớ thu phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of autumn paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1742,4**	**1885,2**	**2140,6**	**2 341,2**	**2292,5**
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**127,2**	**136,9**	**133,9**	**140,9**	**146,9**
Nghệ An	44,8	48,4	48,9	48,5	51,3
Hà Tĩnh	31,6	33,8	32,2	33,9	36,2
Quảng Bình	13,8	15,3	14,2	16,5	17,3
Quảng Trị	15,5	16,7	15,6	18,0	18,0
Thừa Thiên - Huế	21,5	22,7	23,0	24,0	24,1
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**116,5**	**120,0**	**113,5**	**121,0**	**115,2**
Đà Nẵng	2,0	1,9	1,8	1,5	0,7
Quảng Nam	19,2	18,2	16,3	15,8	8,2
Quảng Ngãi	24,3	24,1	23,6	24,3	24,6
Bình Định	35,2	38,2	35,6	40,0	40,9
Phú Yên	21,3	21,7	21,7	22,8	23,0
Khánh Hoà	14,5	15,9	14,5	16,6	17,8
Tây Nguyằn - *Central Highlands*		**8,6**	**5,2**	**5,6**	**5,9**
Lâm Đồng		8,6	5,2	5,6	5,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**101,1**	**109,5**	**112,0**	**134,0**	**143,2**
T.P. Hồ Chí Minh	13,9	13,5	13,6	15,0	14,7
Ninh Thuận	8,4	10,3	9,6	11,1	10,7
Tây Ninh	29,1	33,2	34,9	45,7	51,5
Bình D- ơng	3,5	4,0	3,9	3,9	4,1
Đồng Nai	21,8	21,7	22,3	24,6	26,4
Bình Thuận	19,4	22,9	23,3	28,4	30,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,0	3,9	4,4	5,3	5,8
Ô□ng bẩng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**1397,6**	**1510,2**	**1776,0**	**1 939,7**	**1881,3**
Long An	120,0	130,6	149,5	174,2	171,8
Đồng Tháp	185,0	175,3	224,4	240,1	204,6
An Giang	185,0	190,0	200,0	231,5	232,8
Tiền Giang	178,6	185,0	180,1	187,2	185,0
Vĩnh Long	124,0	118,8	150,2	145,9	128,8
Bến Tre	21,0	23,3	26,5	28,4	29,5
Kiên Giang	170,0	188,8	249,0	255,7	266,8
Cần Thơ	230,0	214,0	257,8	291,4	233,1
Trà Vinh	50,0	73,4	80,0	84,6	86,9
Sóc Trăng	98,0	140,3	150,3	168,3	171,3
Bạc Liêu	18,5	30,3	53,2	70,8	84,6
Cà Mau	17,5	40,4	55,0	61,6	86,1

57 Nơng suốt l□a hớ thu phân theo ă□a ph- □ng
Yield of autumn paddy by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**37,3**	**35,2**	**35,1**	**37,4**	**37,6**
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**30,8**	**36,2**	**29,1**	**40,6**	**39,2**
Nghệ An	32,1	37,4	32,2	41,0	40,6
Hà Tĩnh	29,4	35,4	27,5	39,2	36,9
Quảng Bình	22,5	30,6	16,1	35,2	39,8
Quảng Trị	31,2	36,3	22,9	43,2	45,3
Thừa Thiên - Huế	34,9	38,7	37,0	43,4	34,9
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**40,9**	**43,2**	**42,2**	**45,1**	**45,5**
Đà Nẵng	48,5	47,9	44,4	46,7	44,3
Quảng Nam	39,5	41,0	40,6	39,9	38,0
Quảng Ngãi	37,3	40,5	39,5	43,3	41,8
Bình Định	37,6	38,3	36,4	41,9	42,6
Phú Yên	51,3	54,7	52,3	54,9	56,0
Khánh Hoà	40,2	45,2	47,1	46,7	46,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*		**22,1**	**25,8**	**20,4**	**28,8**
Lâm Đồng		22,1	25,8	20,4	28,8
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**33,3**	**31,6**	**32,3**	**31,5**	**35,0**
T.P. Hồ Chí Minh	33,8	32,0	33,3	33,3	35,0
Ninh Thuận	43,7	44,9	47,1	49,5	49,7
Tây Ninh	26,6	28,1	28,4	31,5	31,8
Bình D- ơng	30,0	29,8	28,7	30,0	30,5
Đồng Nai	34,0	29,3	28,0	27,8	33,6
Bình Thuận	39,8	37,9	38,3	29,7	39,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	24,4	27,7	30,2	30,7
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**37,9**	**34,8**	**35,3**	**37,1**	**37,2**
Long An	29,2	23,3	24,5	29,6	25,8
Đồng Tháp	36,2	35,8	34,7	39,0	33,3
An Giang	41,6	34,2	35,5	35,2	34,7
Tiền Giang	40,0	40,9	43,8	43,0	40,8
Vĩnh Long	36,0	36,5	33,9	37,0	37,3
Bến Tre	36,7	35,1	37,1	35,4	39,0
Kiên Giang	37,0	32,7	32,7	35,5	38,6
Cần Thơ	35,8	34,6	34,9	34,9	36,6
Trà Vinh	44,1	34,0	32,7	40,0	41,8
Sóc Trăng	45,4	36,8	41,8	41,6	43,0
Bạc Liêu	33,7	40,1	41,6	40,4	42,9
Cà Mau	49,9	37,1	36,3	38,6	42,0

58 S□n l- □ng l□a hớ thu phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of autumn paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**6500,8**	**6637,8**	**7522,6**	**8 758,3**	**8612,1**
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**391,3**	**496,2**	**389,8**	**571,7**	**576,3**
Nghệ An	143,8	181,0	157,7	199,0	208,4
Hà Tĩnh	93,0	119,8	88,4	132,8	133,4
Quảng Bình	31,1	46,8	22,8	58,1	68,9
Quảng Trị	48,3	60,7	35,7	77,7	81,6
Thừa Thiên - Huế	75,1	87,9	85,2	104,1	84,0
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**476,3**	**518,1**	**478,8**	**545,5**	**523,6**
Đà Nẵng	9,7	9,1	8,0	7,0	3,1
Quảng Nam	75,9	74,7	66,2	63,1	31,2
Quảng Ngãi	90,6	97,7	93,2	105,3	102,8
Bình Định	132,5	146,2	129,7	167,4	174,2
Phú Yên	109,3	118,6	113,4	125,1	128,8
Khánh Hoà	58,3	71,8	68,3	77,6	83,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*		**19,0**	**13,4**	**11,4**	**17,0**
Lâm Đồng		19,0	13,4	11,4	17,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**336,8**	**354,4**	**364,7**	**429,0**	**505,0**
T.P. Hồ Chí Minh	47,0	43,2	45,3	49,9	51,5
Ninh Thuận	36,7	46,2	45,2	55,0	53,2
Tây Ninh	77,4	93,2	99,1	143,8	163,7
Bình D- ơng	10,5	11,9	11,2	11,7	12,5
Đồng Nai	74,2	63,5	62,5	68,3	88,7
Bình Thuận	77,2	86,9	89,2	84,3	117,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,8	9,5	12,2	16,0	17,8
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**5296,4**	**5250,1**	**6275,9**	**7 200,7**	**6990,2**
Long An	350,0	304,4	366,3	516,3	442,6
Đồng Tháp	669,9	627,6	778,2	935,4	682,2
An Giang	770,0	649,8	710,5	814,5	807,4
Tiền Giang	714,0	757,1	789,1	804,7	754,5
Vĩnh Long	446,7	433,2	509,8	540,4	480,5
Bến Tre	77,0	81,8	98,2	100,6	115,1
Kiên Giang	629,1	617,2	813,9	909,0	1029,5
Cần Thơ	824,1	741,3	898,8	1 018,0	853,8
Trà Vinh	220,5	249,8	261,4	338,2	363,2
Sóc Trăng	445,4	516,6	629,0	700,2	737,0
Bạc Liêu	62,3	121,6	221,2	285,8	363,2
Cà Mau	87,4	149,7	199,5	237,6	361,2

59 Di□n t□ch l□a m□a phân theo ă□ă ph- □ng
Planted area of winter paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**2601,9**	**2531,8**	**2438,8**	**2 423,5**	**2350,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**604,7**	**603,7**	**609,9**	**611,4**	**612,9**
Hà Nội	29,9	28,3	29,1	29,1	28,7
Hải Phòng	48,0	48,7	48,8	49,0	49,4
Vĩnh Phúc	35,1	33,8	36,8	37,3	36,8
Hà Tây	86,0	85,3	85,7	85,5	85,7
Bắc Ninh	39,4	40,7	41,5	41,7	42,5
Hải D- ơng	74,3	73,7	73,1	72,9	73,3
H- ng Yên	47,3	46,9	47,0	46,9	46,4
Hà Nam	36,7	37,0	37,5	37,9	38,1
Nam Định	82,6	83,4	83,7	83,8	83,8
Thái Bình	86,0	86,6	87,0	87,1	87,6
Ninh Bình	39,4	39,3	39,7	40,2	40,6
Ôầng B□c - *North East*	**340,0**	**340,5**	**345,6**	**348,4**	**347,6**
Hà Giang	23,5	23,1	23,1	23,0	23,7
Cao Bằng	30,1	25,8	25,6	26,3	25,2
Lào Cai	26,4	25,1	25,6	27,4	27,7
Bắc Kạn	14,5	14,2	13,8	13,7	13,3
Lạng Sơn	34,6	35,2	34,0	33,9	33,9
Tuyên Quang	26,4	26,1	26,8	26,5	26,6
Yên Bái	24,3	24,7	27,4	24,6	24,8
Thái Nguyên	37,5	42,0	42,1	43,2	42,7
Phú Thọ	34,4	32,6	34,0	34,9	35,3
Bắc Giang	60,3	62,2	63,7	64,9	64,3
Quảng Ninh	28,0	29,5	29,5	30,0	30,1
Tây B□c - *North West*	**106,7**	**104,4**	**101,2**	**106,3**	**106,9**
Lai Châu	41,9	39,9	40,4	43,4	45,2
Sơn La	37,7	37,9	36,8	35,9	34,8
Hoà Bình	27,1	26,6	24,0	27,0	26,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**235,7**	**229,3**	**216,9**	**220,6**	**217,3**
Thanh Hoá	137,0	137,8	136,2	138,0	138,6
Nghệ An	64,3	59,4	54,6	55,2	53,2
Hà Tĩnh	20,4	19,5	15,2	17,1	15,9
Quảng Bình	6,6	5,6	4,4	4,5	3,0
Quảng Trị	6,4	5,9	5,9	5,2	5,9
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,1	0,6	0,6	0,7

59 (Tiếp theo) Di□n t□ch l□a m□a phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**141,7**	**142,6**	**144,2**	**146,1**	**139,3**
Đà Nẵng	5,6	5,9	5,0	5,2	5,1
Quảng Nam	44,7	46,2	44,7	45,7	45,1
Quảng Ngãi	28,9	31,3	29,7	30,7	28,0
Bình Định	38,3	38,0	38,9	40,0	39,5
Phú Yên	14,5	10,4	14,8	12,2	10,0
Khánh Hoà	9,7	10,8	11,1	12,3	11,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**143,1**	**126,3**	**122,9**	**119,6**	**125,4**
Kon Tum	16,2	15,8	15,3	15,7	16,6
Gia Lai	47,4	47,6	44,4	42,8	44,8
Đắk Lắk	54,4	46,3	43,7	42,3	45,0
Lâm Đồng	25,1	16,6	19,5	18,8	19,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**272,7**	**268,6**	**262,5**	**274,1**	**266,0**
T.P. Hồ Chí Minh	54,7	51,6	48,5	50,1	49,1
Ninh Thuận	12,2	11,1	11,1	12,8	11,3
Bình Ph- ớc	25,0	22,5	17,5	17,3	13,4
Tây Ninh	74,0	73,4	73,5	80,0	79,2
Bình D- ơng	19,7	16,1	16,1	15,8	14,7
Đồng Nai	32,8	35,9	38,0	39,4	40,4
Bình Thuận	40,6	43,8	44,1	42,9	42,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	14,2	13,7	15,8	15,3
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**757,3**	**716,4**	**635,6**	**597,0**	**535,0**
Long An	49,7	38,0	32,3	32,4	25,9
Đồng Tháp	1,0	0,0			
An Giang	28,8	15,2	16,7	14,8	11,2
Tiền Giang	11,4	7,6	6,2	3,3	2,8
Vĩnh Long	9,3	4,5	2,4	2,1	3,8
Bến Tre	49,6	51,9	50,7	49,0	48,9
Kiên Giang	103,3	95,5	96,8	82,9	41,5
Cần Thơ	6,2	8,2	8,5		
Trà Vinh	84,3	81,5	81,5	94,8	97,5
Sóc Trăng	132,6	121,1	73,6	51,0	67,1
Bạc Liêu	111,6	114,6	96,9	106,4	99,7
Cà Mau	169,5	178,3	170,0	160,3	136,6

60 Nơng suốt l□a m□a phân theo ă□ā ph- □ng
Yield of winter paddy by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**29,7**	**29,9**	**33,1**	**35,2**	**35,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**41,7**	**41,1**	**47,3**	**52,4**	**50,9**
Hà Nội	32,4	29,8	37,1	39,3	38,9
Hải Phòng	40,0	43,1	45,0	48,4	47,4
Vĩnh Phúc	30,0	30,2	37,3	39,9	40,9
Hà Tây	38,0	33,5	44,0	52,7	53,4
Bắc Ninh	31,2	34,8	42,8	47,1	50,0
Hải D- ơng	44,2	44,5	49,0	53,6	53,0
H- ng Yên	43,6	44,1	49,4	56,5	57,5
Hà Nam	36,9	38,7	44,5	50,0	48,6
Nam Định	42,5	44,7	50,1	52,1	49,0
Thái Bình	50,8	45,5	52,6	58,2	54,9
Ninh Bình	35,2	38,0	44,5	49,0	45,0
Ôầng B□c - *North East*	**28,0**	**30,9**	**33,2**	**36,1**	**37,0**
Hà Giang	28,0	32,3	33,5	36,6	37,8
Cao Bằng	26,9	30,9	30,9	31,8	28,7
Lào Cai	21,2	23,5	24,4	25,4	26,6
Bắc Kạn	27,9	33,3	32,9	33,4	35,0
Lạng Sơn	23,8	28,7	29,4	28,8	25,6
Tuyên Quang	34,1	35,8	38,6	40,3	42,4
Yên Bái	28,4	27,5	23,5	31,7	32,1
Thái Nguyên	30,3	32,6	33,9	37,6	37,1
Phú Thọ	28,4	28,8	32,5	37,2	38,0
Bắc Giang	27,7	31,3	32,3	36,7	40,0
Quảng Ninh	25,4	30,9	33,9	33,6	34,3
Tây B□c - *North West*	**21,7**	**21,9**	**22,6**	**24,6**	**24,3**
Lai Châu	19,3	19,8	20,0	20,9	21,2
Sơn La	19,3	20,2	19,0	19,7	21,0
Hoà Bình	28,8	27,5	32,4	37,0	33,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**24,8**	**25,8**	**26,2**	**28,8**	**28,6**
Thanh Hoá	30,0	30,6	32,3	36,5	33,5
Nghệ An	19,0	20,4	18,1	18,3	22,3
Hà Tĩnh	19,6	19,7	15,9	14,5	18,3
Quảng Bình	8,8	10,2	4,8	7,1	9,7
Quảng Trị	7,3	8,0	7,1	6,3	12,2
Thừa Thiên - Huế	10,0	9,1	6,7	5,0	10,0

60 (Tiếp theo) **Nơng suốt l□a m□a phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**25,4**	**24,6**	**28,9**	**29,0**	**30,6**
Đà Nẵng	40,2	38,0	38,4	40,0	45,5
Quảng Nam	26,5	26,1	28,6	30,0	33,6
Quảng Ngãi	22,4	20,4	29,7	31,1	25,6
Bình Định	24,8	25,3	30,9	30,7	33,4
Phú Yên	22,8	21,3	22,0	21,0	21,1
Khánh Hoà	26,8	24,3	25,5	17,7	23,2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**21,4**	**23,0**	**22,4**	**25,7**	**27,5**
Kon Tum	17,7	19,0	18,0	20,0	21,0
Gia Lai	17,1	16,9	18,5	20,6	21,9
Đắk Lắk	26,2	30,6	27,8	32,9	35,6
Lâm Đồng	25,9	31,8	32,3	32,7	29,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**24,8**	**27,5**	**28,4**	**26,6**	**27,4**
T.P. Hồ Chí Minh	28,5	29,2	28,8	26,4	26,4
Ninh Thuận	36,2	38,3	36,0	30,9	34,7
Bình Ph- ớc	14,8	16,4	16,3	17,2	19,6
Tây Ninh	20,3	24,7	25,0	25,3	26,8
Bình D- ơng	22,2	23,7	23,7	24,5	21,9
Đồng Nai	29,6	31,9	32,1	28,6	30,0
Bình Thuận	27,2	30,4	32,6	29,2	29,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,1	23,7	30,8	23,5	27,1
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**28,9**	**26,7**	**29,8**	**30,9**	**31,8**
Long An	15,4	18,5	25,1	15,6	14,4
Đồng Tháp	31,0	34,0			
An Giang	11,7	15,2	15,2	18,0	22,9
Tiền Giang	36,7	30,1	30,0	26,1	31,1
Vĩnh Long	37,6	40,7	44,6	40,5	38,4
Bến Tre	30,5	25,8	27,4	27,7	26,5
Kiên Giang	25,6	24,4	23,6	28,3	23,8
Cần Thơ	34,4	27,6	26,6		
Trà Vinh	30,5	30,2	30,2	29,7	33,6
Sóc Trăng	32,2	30,5	28,7	36,4	35,8
Bạc Liêu	38,7	33,1	41,8	36,9	37,2
Cà Mau	26,2	21,9	29,8	32,4	32,8

61 S□n l- □ng l□a m□a phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of winter paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**7726,3**	**7575,8**	**8063,4**	**8 532,5**	**8380,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**2440,4**	**2417,5**	**2830,3**	**3132,5**	**3080,8**
Hà Nội	96,8	84,3	107,9	114,5	111,7
Hải Phòng	191,9	210,0	219,6	237,0	234,3
Vĩnh Phúc	105,3	102,2	137,2	148,8	150,6
Hà Tây	326,7	285,9	377,0	450,3	457,7
Bắc Ninh	122,9	141,5	177,6	196,2	212,4
Hải D- ơng	328,5	327,7	358,0	390,6	388,7
H- ng Yên	206,3	206,6	232,1	264,9	266,6
Hà Nam	135,3	143,1	166,8	189,4	185,0
Nam Định	351,4	373,1	419,5	436,8	410,7
Thái Bình	436,5	393,9	458,0	507,2	480,5
Ninh Bình	138,8	149,2	176,6	196,8	182,6
Ôầng B□c - *North East*	**934,1**	**1039,7**	**1091,4**	**1196,9**	**1214,5**
Hà Giang	65,9	74,5	77,5	84,2	89,5
Cao Bằng	81,0	79,6	79,2	83,7	72,4
Lào Cai	56,0	58,9	62,4	69,7	73,7
Bắc Kạn	40,5	47,3	45,4	45,8	46,5
Lạng Sơn	82,3	101,0	100,0	97,6	86,8
Tuyên Quang	90,0	93,4	103,5	106,8	112,7
Yên Bái	69,1	68,0	64,5	77,9	79,7
Thái Nguyên	113,5	136,8	142,8	162,4	158,5
Phú Thọ	97,7	94,0	110,4	129,8	134,3
Bắc Giang	167,1	194,9	205,8	238,3	257,2
Quảng Ninh	71,0	91,3	99,9	100,7	103,2
Tây B□c - *North West*	**231,6**	**228,8**	**228,6**	**261,4**	**260,1**
Lai Châu	80,8	79,2	81,0	90,7	95,8
Sơn La	72,8	76,4	69,8	70,8	73,0
Hoà Bình	78,0	73,2	77,8	99,9	91,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**584,5**	**592,3**	**569,1**	**636,4**	**622,3**
Thanh Hoá	410,8	421,5	439,7	503,7	463,9
Nghệ An	122,3	121,0	98,6	101,1	118,5
Hà Tĩnh	39,9	38,4	24,1	24,8	29,1
Quảng Bình	5,8	5,7	2,1	3,2	2,9
Quảng Trị	4,7	4,7	4,2	3,3	7,2
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	0,4	0,3	0,7

61 (Tiếp theo) S□n l- □ng l□a m□a phân theo ă□ā ph- □ng
(Cont.) Gross output of winter paddy by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**359,7**	**351,5**	**416,4**	**423,5**	**426,2**
Đà Nẵng	22,5	22,4	19,2	20,8	23,2
Quảng Nam	118,6	120,6	127,8	137,2	151,5
Quảng Ngãi	64,8	64,0	88,3	95,4	71,6
Bình Định	94,8	96,2	120,2	122,7	131,9
Phú Yên	33,0	22,1	32,6	25,6	21,1
Khánh Hoà	26,0	26,2	28,3	21,8	26,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**317,2**	**305,1**	**294,6**	**320,2**	**348,8**
Kon Tum	28,7	30,0	27,6	31,4	34,8
Gia Lai	80,9	80,5	82,3	88,1	98,0
Đắk Lắk	142,5	141,8	121,7	139,3	160,1
Lâm Đồng	65,1	52,8	63,0	61,4	55,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**672,0**	**730,8**	**738,3**	**718,2**	**726,3**
T.P. Hồ Chí Minh	156,1	150,7	139,6	132,4	129,7
Ninh Thuận	44,2	42,5	40,0	39,6	39,2
Bình Ph- ớc	37,1	36,9	28,6	29,7	26,3
Tây Ninh	150,2	181,4	183,8	202,5	212,3
Bình D- ơng	43,7	38,1	38,1	38,7	32,2
Đồng Nai	97,1	114,5	122,1	112,8	121,0
Bình Thuận	110,6	133,0	143,9	125,3	124,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,0	33,7	42,2	37,2	41,5
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2186,8**	**1910,1**	**1894,7**	**1 843,4**	**1701,0**
Long An	76,3	70,2	81,0	50,5	37,3
Đồng Tháp	3,1	0,0			
An Giang	33,6	23,1	25,4	26,7	25,7
Tiền Giang	41,8	22,9	18,6	8,6	8,7
Vĩnh Long	35,0	18,3	10,7	8,5	14,6
Bến Tre	151,2	133,9	138,7	135,5	129,7
Kiên Giang	264,7	232,9	228,5	234,5	98,6
Cần Thơ	21,3	22,6	22,6		
Trà Vinh	257,3	246,5	246,5	282,0	327,4
Sóc Trăng	426,4	369,2	211,4	185,6	240,4
Bạc Liêu	432,0	379,6	405,0	392,2	370,7
Cà Mau	444,1	390,9	506,3	519,3	447,9

62 Di□n t□ch ngầ phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of maize by province

Ngh□n ha - Thous.ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**556,8**	**662,9**	**649,7**	**691,8**	**714,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**95,4**	**114,1**	**104,9**	**103,0**	**92,9**
Hà Nội	9,6	11,6	12,3	11,7	12,1
Hải Phòng	0,5	0,8	0,8	0,5	0,6
Vĩnh Phúc	16,2	22,0	19,8	20,9	20,1
Hà Tây	17,6	19,0	19,6	19,7	20,6
Bắc Ninh	3,9	6,8	6,8	6,0	4,4
Hải D- ơng	10,7	10,9	8,8	9,0	5,2
H- ng Yên	10,5	10,7	9,6	10,1	7,2
Hà Nam	5,8	6,0	7,9	8,0	7,9
Nam Định	6,9	7,1	6,0	5,1	3,4
Thái Bình	8,5	11,5	6,5	5,4	4,7
Ninh Bình	5,2	7,7	6,8	6,6	6,7
Ôầng B□c - *North East*	**147,0**	**167,3**	**166,5**	**176,0**	**182,0**
Hà Giang	37,8	39,2	40,4	40,6	41,8
Cao Bằng	32,5	31,2	30,2	30,4	31,5
Lào Cai	19,3	21,2	21,0	22,0	23,2
Bắc Kạn	3,3	6,4	6,4	7,4	9,4
Lạng Sơn	10,4	10,6	10,1	10,6	12,0
Tuyên Quang	12,2	10,4	9,3	12,4	11,3
Yên Bái	6,1	7,6	7,8	9,2	9,9
Thái Nguyên	5,2	10,2	10,7	10,3	10,7
Phú Thọ	9,6	13,1	12,8	16,1	16,2
Bắc Giang	7,8	13,6	13,7	12,5	11,1
Quảng Ninh	2,8	3,8	4,1	4,5	4,9
Tây B□c - *North West*	**67,1**	**77,0**	**83,8**	**92,0**	**104,1**
Lai Châu	27,2	29,0	29,7	30,1	31,0
Sơn La	25,2	29,3	35,4	42,5	51,6
Hoà Bình	14,7	18,7	18,7	19,4	21,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**64,0**	**80,3**	**79,1**	**93,4**	**93,0**
Thanh Hoá	31,5	36,7	40,8	45,8	46,4
Nghệ An	24,7	35,0	31,1	37,7	37,7
Hà Tĩnh	2,8	2,7	2,0	3,5	2,5
Quảng Bình	2,7	3,1	2,8	3,4	3,3
Quảng Trị	1,6	1,9	1,5	2,1	1,9
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	0,9	0,9	1,2

62 (Tiếp theo) Di□n t□ch ngầ phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of maize by province

Ngh□n ha - Thous.ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**19,4**	**22,3**	**21,7**	**24,2**	**28,2**
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,3	0,1	0,2
Quảng Nam	5,7	6,7	6,0	7,3	8,9
Quảng Ngãi	4,5	5,4	6,2	6,3	7,7
Bình Định	1,0	1,7	1,3	1,9	2,8
Phú Yên	2,9	4,5	3,6	3,7	3,9
Khánh Hoà	5,2	3,9	4,3	4,9	4,7
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**48,7**	**69,5**	**69,5**	**73,9**	**79,7**
Kon Tum	2,7	3,4	3,6	4,1	4,4
Gia Lai	14,4	18,7	17,7	20,7	21,1
Đắk Lắk	19,5	32,6	32,7	35,4	42,0
Lâm Đồng	12,1	14,8	15,5	13,7	12,2
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**95,0**	**114,7**	**107,1**	**111,6**	**118,4**
T.P. Hồ Chí Minh	0,7	0,9	0,9	1,1	1,1
Ninh Thuận	6,8	8,0	8,0	8,8	9,4
Bình Ph- ớc	3,1	6,1	5,7	5,8	5,6
Tây Ninh	0,6	7,0	6,1	5,4	6,9
Bình D- ơng	0,6	1,1	1,2	1,3	1,3
Đồng Nai	62,0	66,8	59,4	61,7	65,3
Bình Thuận	6,9	8,7	9,3	10,3	11,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,3	16,1	16,5	17,2	17,3
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**20,2**	**17,7**	**17,1**	**17,7**	**15,7**
Long An	0,1	0,5	0,2	0,4	0,4
Đồng Tháp	2,2	2,0	2,2	2,5	2,6
An Giang	8,8	4,7	4,3	5,1	2,2
Tiền Giang	1,7	2,2	2,4	2,4	2,5
Vĩnh Long	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8
Bến Tre	1,2	0,9	0,9	0,6	0,6
Cần Thơ	1,0	1,5	1,2	1,0	1,1
Trà Vinh	1,7	2,2	2,1	1,8	2,3
Sóc Trăng	2,4	2,5	2,7	2,6	2,7
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Cà Mau	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3

63 Nơng suốt ngầ phân theo ăa ph- ng
Yield of maize by province

T/ha - Quintal /ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C N- C - *WHOLE COUNTRY*	**21,1**	**24,9**	**24,8**	**25,3**	**27,0**
Ơng bẩng sầng Hng - *Red River Delta*	**27,0**	**31,7**	**30,8**	**32,0**	**31,1**
Hà Nội	22,7	30,9	26,3	26,6	26,2
Hải Phòng	20,0	32,5	31,3	30,0	30,0
Vĩnh Phúc	23,8	27,4	26,0	28,8	27,3
Hà Tây	29,1	33,4	30,6	32,7	33,5
Bắc Ninh	18,7	27,9	20,4	26,5	26,1
Hải D- ơng	30,0	32,9	33,2	37,0	37,3
H- ng Yên	25,6	24,9	31,5	30,3	26,3
Hà Nam	23,3	26,3	29,9	31,5	29,5
Nam Định	29,0	32,7	31,8	32,0	32,1
Thái Bình	31,6	39,2	38,5	39,6	40,4
Ninh Bình	19,4	27,8	28,1	30,3	28,1
Ôầng Bc - *North East*	**17,3**	**21,8**	**21,6**	**22,6**	**23,5**
Hà Giang	12,0	14,1	15,4	15,7	17,1
Cao Bằng	17,0	20,4	20,1	20,8	24,1
Lào Cai	14,4	14,1	16,3	16,9	16,5
Bắc Kạn	15,5	23,3	25,2	20,8	21,6
Lạng Sơn	20,8	27,0	28,1	30,4	35,7
Tuyên Quang	20,3	30,5	29,6	27,4	32,4
Yên Bái	15,4	17,1	18,1	19,0	19,7
Thái Nguyên	19,4	28,8	28,8	29,8	28,6
Phú Thọ	24,9	26,0	24,7	27,9	26,0
Bắc Giang	17,8	28,1	25,7	26,8	26,0
Quảng Ninh	21,4	26,1	26,3	24,7	26,3
Tây Bc - *North West*	**14,4**	**15,4**	**17,4**	**18,4**	**20,3**
Lai Châu	11,1	12,3	13,6	13,5	13,2
Sơn La	18,1	17,3	23,2	22,9	23,7
Hoà Bình	14,0	17,1	12,1	16,4	22,7
Bc Trung B - *North Central Coast*	**18,0**	**22,2**	**23,0**	**24,4**	**24,5**
Thanh Hoá	21,7	24,2	24,9	27,8	27,3
Nghệ An	13,3	20,2	21,1	21,3	20,9
Hà Tĩnh	23,6	21,1	21,0	23,1	23,2
Quảng Bình	17,4	27,4	24,3	22,6	31,5
Quảng Trị	10,0	15,3	12,7	16,7	16,3
Thừa Thiên - Huế	15,7	20,0	18,9	13,3	22,5

63 (Tiếp theo) **Nơng suốt ngầ phân theo ăa ph- ng**
(Cont.) Yield of maize by province

T/ha - Quintal /ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h i Nam Trung B					
South Central Coast	**16,1**	**19,5**	**18,1**	**17,0**	**25,0**
Đà Nẵng	30,0	40,0	10,0	30,0	30,0
Quảng Nam	19,5	22,5	23,8	20,3	29,8
Quảng Ngãi	18,9	26,7	21,3	21,7	32,3
Bình Định	31,0	36,5	30,8	22,6	35,0
Phú Yên	5,2	6,4	6,4	7,0	6,9
Khánh Hoà	13,1	11,3	11,9	11,2	13,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**19,1**	**26,8**	**28,5**	**28,4**	**35,4**
Kon Tum	17,8	22,9	22,5	20,2	30,0
Gia Lai	10,1	20,9	18,8	21,0	26,5
Đắk Lắk	25,9	30,6	34,4	33,6	40,5
Lâm Đồng	35,5	44,3	40,6	41,4	43,8
Ôằng Nam B - *North East South*	**26,9**	**31,7**	**31,0**	**31,3**	**33,3**
T.P. Hồ Chí Minh	18,6	28,9	30,0	28,2	30,9
Ninh Thuận	9,9	16,1	13,4	13,2	18,8
Bình Ph- ớc	8,7	27,7	24,2	27,4	27,7
Tây Ninh	18,3	34,3	31,5	29,4	35,8
Bình D- ơng	8,3	16,4	15,8	16,2	16,9
Đồng Nai	29,5	31,4	31,1	32,8	35,0
Bình Thuận	25,4	28,6	29,4	27,3	28,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,9	32,2	34,2	32,8	32,2
Ô ng bằng sằng C u Long					
Mekong River Delta	**41,6**	**31,2**	**31,6**	**27,2**	**30,4**
Long An	40,0	50,0	35,0	25,0	42,5
Đồng Tháp	35,9	41,5	40,9	48,4	41,9
An Giang	65,7	38,1	39,5	19,0	34,1
Tiền Giang	18,8	24,5	25,8	25,0	24,8
Vĩnh Long	14,3	14,3	17,1	16,3	16,3
Bến Tre	25,8	26,7	27,8	31,7	33,3
Cần Thơ	34,0	35,3	32,5	31,0	32,7
Trà Vinh	8,2	27,7	27,6	28,3	27,8
Sóc Trăng	20,0	21,2	25,6	24,6	23,3
Bạc Liêu	20,0	25,0	25,0	26,7	35,0
Cà Mau	30,0	20,0	20,0	35,0	36,7

64 S□n l- □ng ngầ phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of maize by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1177,2**	**1650,6**	**1612,0**	**1 753,1**	**1929,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**249,4**	**349,3**	**306,4**	**320,0**	**279,1**
Hà Nội	21,8	35,9	32,4	31,1	31,7
Hải Phòng	1,0	2,6	2,5	1,5	1,8
Vĩnh Phúc	38,5	60,3	51,5	60,2	54,8
Hà Tây	51,3	63,5	59,9	64,5	69,0
Bắc Ninh	7,3	19,0	13,9	15,9	11,5
Hải D- ơng	32,1	35,9	29,2	33,3	19,4
H- ng Yên	26,9	26,6	30,2	30,6	18,9
Hà Nam	13,5	15,8	23,6	25,2	23,3
Nam Định	20,0	23,2	19,1	16,3	10,9
Thái Bình	26,9	45,1	25,0	21,4	19,0
Ninh Bình	10,1	21,4	19,1	20,0	18,8
Ôầng B□c - *North East*	**243,2**	**348,8**	**351,5**	**383,2**	**419,2**
Hà Giang	45,4	55,4	62,1	63,7	71,3
Cao Bằng	55,3	63,8	60,6	63,1	75,8
Lào Cai	27,7	29,9	34,3	37,1	38,3
Bắc Kạn	5,1	14,9	16,1	15,4	20,3
Lạng Sơn	21,6	28,6	28,4	32,2	42,8
Tuyên Quang	24,8	31,7	27,5	34,0	36,6
Yên Bái	9,4	13,0	14,1	17,5	19,5
Thái Nguyên	10,1	29,4	30,8	30,7	30,6
Phú Thọ	23,9	34,0	31,6	44,9	42,2
Bắc Giang	13,9	38,2	35,2	33,5	28,9
Quảng Ninh	6,0	9,9	10,8	11,1	12,9
Tây B□c - *North West*	**96,3**	**118,4**	**145,4**	**169,6**	**211,8**
Lai Châu	30,1	35,8	40,5	40,6	41,0
Sơn La	45,6	50,7	82,3	97,2	122,1
Hoà Bình	20,6	31,9	22,6	31,8	48,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**115,0**	**178,5**	**181,7**	**228,0**	**227,6**
Thanh Hoá	68,2	88,8	101,4	127,1	126,7
Nghệ An	32,8	70,8	65,7	80,4	78,9
Hà Tĩnh	6,6	5,7	4,2	8,1	5,8
Quảng Bình	4,7	8,5	6,8	7,7	10,4
Quảng Trị	1,6	2,9	1,9	3,5	3,1
Thừa Thiên - Huế	1,1	1,8	1,7	1,2	2,7

64 (Tiếp theo) S□n l- □ng ngầ phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of maize by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**31,3**	**43,4**	**39,2**	**41,2**	**70,6**
Đà Nẵng	0,3	0,4	0,3	0,3	0,6
Quảng Nam	11,1	15,1	14,3	14,8	26,5
Quảng Ngãi	8,5	14,4	13,2	13,7	24,9
Bình Định	3,1	6,2	4,0	4,3	9,8
Phú Yên	1,5	2,9	2,3	2,6	2,7
Khánh Hoà	6,8	4,4	5,1	5,5	6,1
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**112,9**	**211,9**	**216,8**	**227,4**	**292,5**
Kon Tum	4,8	7,8	8,1	8,3	13,2
Gia Lai	14,6	39,0	33,3	43,4	55,9
Đắk Lắk	50,6	99,6	112,5	119,0	170,0
Lâm Đồng	42,9	65,5	62,9	56,7	53,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**245,1**	**345,0**	**316,9**	**335,6**	**381,0**
T.P. Hồ Chí Minh	1,3	2,6	2,7	3,1	3,4
Ninh Thuận	6,7	12,9	10,7	11,6	17,7
Bình Ph- ớc	2,7	16,9	13,8	15,9	15,5
Tây Ninh	1,1	24,0	19,2	15,9	24,7
Bình D- ơng	0,5	1,8	1,9	2,1	2,2
Đồng Nai	182,6	210,0	184,9	202,5	228,7
Bình Thuận	17,5	25,0	27,3	28,1	33,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,7	51,8	56,4	56,4	55,7
Ô□ng bẩng sầng C□u Long					
Mekong River Delta	**84,0**	**55,3**	**54,1**	**48,1**	**47,7**
Long An	0,4	2,5	0,7	1,0	1,7
Đồng Tháp	7,9	8,3	9,0	12,1	10,9
An Giang	57,8	17,9	17,0	9,7	7,5
Tiền Giang	3,2	5,4	6,2	6,0	6,2
Vĩnh Long	1,0	1,0	1,2	1,3	1,3
Bến Tre	3,1	2,4	2,5	1,9	2,0
Cần Thơ	3,4	5,3	3,9	3,1	3,6
Trà Vinh	1,4	6,1	5,8	5,1	6,4
Sóc Trăng	4,8	5,3	6,9	6,4	6,3
Bạc Liêu	0,4	0,5	0,5	0,8	0,7
Cà Mau	0,6	0,6	0,4	0,7	1,1

65 Di□n t□ch khoai lang phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of sweet potatoes by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**304,6**	**267,2**	**253,5**	**270,2**	**257,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**72,0**	**66,3**	**59,9**	**67,7**	**64,1**
Hà Nội	4,8	3,7	4,0	4,0	3,8
Hải Phòng	5,0	4,5	3,7	4,2	4,1
Vĩnh Phúc	8,0	7,5	7,6	7,9	7,8
Hà Tây	12,9	12,4	11,7	12,4	11,1
Bắc Ninh	4,6	3,2	2,2	3,1	3,3
Hải D- ơng	7,2	7,5	5,9	7,8	7,7
H- ng Yên	3,2	3,4	2,8	3,7	3,7
Hà Nam	4,2	3,8	3,5	3,8	3,4
Nam Định	7,8	7,2	6,2	7,0	7,0
Thái Bình	9,7	9,5	8,6	9,9	8,9
Ninh Bình	4,6	3,6	3,7	3,9	3,3
Ôầng B□c - *North East*	**54,5**	**46,3**	**46,3**	**51,0**	**51,9**
Hà Giang	0,7	1,4	1,4	1,4	1,2
Cao Bằng	2,9	2,4	2,3	2,2	2,1
Lào Cai	0,6	0,6	0,4	0,4	0,4
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,5	0,5	0,3
Lạng Sơn	2,1	2,4	2,5	2,6	2,5
Tuyên Quang	1,8	1,8	2,6	4,9	4,8
Yên Bái	1,2	1,3	1,4	1,8	2,5
Thái Nguyên	10,8	10,4	10,3	11,3	11,8
Phú Thọ	5,0	4,9	4,8	5,6	4,8
Bắc Giang	21,2	13,4	13,3	13,6	14,8
Quảng Ninh	7,9	7,4	6,8	6,7	6,7
Tây B□c - *North West*	**5,0**	**6,8**	**6,2**	**6,3**	**6,8**
Lai Châu	0,7	1,4	1,1	0,9	1,1
Sơn La	0,3	0,6	0,8	0,7	0,8
Hoà Bình	4,0	4,8	4,3	4,7	4,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**109,4**	**94,1**	**91,3**	**97,6**	**89,7**
Thanh Hoá	34,0	27,7	27,1	27,9	24,6
Nghệ An	34,1	30,8	29,5	32,2	30,0
Hà Tĩnh	19,6	17,1	18,0	19,7	19,7
Quảng Bình	8,5	6,7	5,8	7,1	6,1
Quảng Trị	5,5	5,1	4,7	4,7	4,9
Thừa Thiên - Huế	7,7	6,7	6,2	6,0	4,4

65 (Tiếp theo) Di□n t□ch khoai lang phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**29,4**	**22,7**	**21,3**	**19,5**	**18,9**
Đà Nẵng	4,4	3,4	2,1	1,8	1,6
Quảng Nam	14,9	11,5	12,2	11,2	11,1
Quảng Ngãi	7,7	5,3	4,6	4,3	3,9
Bình Định	1,2	1,3	1,3	1,1	1,2
Phú Yên	1,1	0,9	0,8	0,8	0,8
Khánh Hoà	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**11,9**	**11,0**	**9,9**	**9,4**	**9,1**
Kon Tum	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Gia Lai	3,7	3,9	3,2	3,0	3,0
Đắk Lắk	4,9	3,9	3,7	3,5	3,4
Lâm Đồng	2,9	2,9	2,7	2,6	2,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**10,9**	**9,4**	**8,1**	**8,0**	**7,1**
T.P. Hồ Chí Minh	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,1	
Bình Ph- ớc	0,7	0,9	0,8	0,9	0,7
Bình D- ơng	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7
Đồng Nai	1,0	1,2	1,2	1,3	1,0
Bình Thuận	6,7	5,6	4,5	4,2	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,4	0,8	0,8	0,8	0,8
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**11,5**	**10,6**	**10,5**	**10,7**	**10,3**
Long An	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	1,0	0,8	0,8	0,6	0,3
An Giang	0,2	0,1	0,3	0,4	0,4
Tiền Giang	0,9	0,7	0,7	0,5	0,5
Vĩnh Long	1,9	2,2	2,4	2,5	2,7
Bến Tre	1,3	0,5	0,4	0,7	0,7
Kiên Giang	1,0	1,2	1,0	1,1	0,9
Cần Thơ	1,3	0,6	1,0	0,6	0,5
Trà Vinh	1,8	2,4	2,1	1,9	1,8
Sóc Trăng	1,4	1,3	1,2	1,3	1,5
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,2	
Cà Mau	0,4	0,6	0,3	0,8	0,9

66 Nơng suốt khoai lang phân theo ăa ph- ng
Yield of sweet potatoes by province

T/ha - Quintal /ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C N- C - *WHOLE COUNTRY*	**55,3**	**63,3**	**60,2**	**64,6**	**64,3**
Ông bẩng sầng Hng - *Red River Delta*	**74,9**	**80,6**	**77,2**	**88,4**	**82,9**
Hà Nội	61,9	60,5	60,0	64,0	65,0
Hải Phòng	88,6	89,6	92,2	92,6	92,2
Vĩnh Phúc	59,1	58,8	51,2	61,8	57,6
Hà Tây	69,8	69,9	69,3	81,4	76,8
Bắc Ninh	65,7	86,3	79,5	90,0	93,3
Hải D- ơng	86,0	90,9	88,6	102,2	93,6
H- ng Yên	88,1	110,0	89,3	112,7	105,7
Hà Nam	69,5	67,6	76,9	80,8	67,4
Nam Định	77,4	76,5	76,6	79,1	74,1
Thái Bình	82,4	94,7	87,2	106,2	97,2
Ninh Bình	46,7	62,8	56,2	59,7	57,6
Ôầng Bc - *North East*	**52,2**	**59,9**	**54,9**	**58,0**	**59,5**
Hà Giang	21,4	26,4	25,0	26,4	35,0
Cao Bằng	35,5	53,3	48,3	47,3	44,8
Lào Cai	53,3	55,0	45,0	52,5	42,5
Bắc Kạn	26,7	30,0	44,0	34,0	33,3
Lạng Sơn	31,0	39,2	48,4	51,5	46,8
Tuyên Quang	43,9	45,6	41,5	48,4	56,0
Yên Bái	40,0	49,2	52,1	50,6	50,0
Thái Nguyên	38,6	48,0	45,4	46,5	46,4
Phú Thọ	56,6	56,5	45,0	45,4	45,4
Bắc Giang	58,4	78,3	71,4	77,1	78,2
Quảng Ninh	55,8	57,6	58,1	53,6	58,5
Tây Bc - *North West*	**27,6**	**38,2**	**37,6**	**38,7**	**40,7**
Lai Châu	47,1	30,7	45,5	44,4	44,5
Sơn La	56,7	48,3	36,3	44,3	45,0
Hoà Bình	22,0	39,2	35,8	36,8	39,2
Bc Trung B - *North Central Coast*	**45,9**	**51,6**	**56,8**	**54,9**	**52,7**
Thanh Hoá	49,6	52,7	60,7	56,8	52,8
Nghệ An	39,1	50,0	60,0	56,1	49,9
Hà Tĩnh	51,6	55,4	55,2	56,2	54,8
Quảng Bình	45,5	48,8	47,2	53,4	58,4
Quảng Trị	41,3	51,4	46,8	56,6	58,4
Thừa Thiên - Huế	49,1	48,1	46,6	35,5	47,3

66 (Tiếp theo) **Nơng suốt khoai lang phân theo ăa ph- ng**
(Cont.) Yield of sweet potatoes by province

T/ha - Quintal /ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h i Nam Trung B					
South Central Coast	**45,9**	**51,6**	**56,8**	**48,8**	**51,2**
Đà Nẵng	46,8	56,8	59,0	57,8	59,4
Quảng Nam	43,8	53,7	50,2	47,2	52,4
Quảng Ngãi	43,9	49,1	43,5	48,4	46,2
Bình Định	48,3	46,9	45,4	48,2	47,5
Phú Yên	41,8	61,1	56,3	57,5	53,8
Khánh Hoà	30,0	33,3	30,0	36,7	33,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**69,6**	**64,8**	**63,6**	**64,9**	**65,4**
Kon Tum	72,5	66,7	70,0	56,7	66,7
Gia Lai	63,2	63,3	60,0	56,3	53,7
Đắk Lắk	74,1	66,2	66,2	72,9	75,6
Lâm Đồng	53,4	65,2	47,4	65,8	82,1
Ôằng Nam B - *North East South*	**42,0**	**58,1**	**48,8**	**55,7**	**60,8**
T.P. Hồ Chí Minh	53,3	75,0	80,0	100,0	100,0
Ninh Thuận	30,0	40,0	10,0	20,0	
Bình Ph- ớc	20,0	57,8	52,5	50,0	55,7
Bình D- ơng	23,3	75,0	75,0	75,0	71,4
Đồng Nai	30,0	55,0	47,5	53,1	53,0
Bình Thuận	45,4	56,3	47,1	50,7	49,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,6	36,3	42,5	43,8	52,5
Ô ng bẩng sằng C u Long					
Mekong River Delta	**107,0**	**137,3**	**81,5**	**117,2**	**141,5**
Long An	29,0	30,0	30,0	10,0	10,0
Đồng Tháp	115,0	123,8	75,0	128,3	93,3
An Giang	110,0	120,0	83,3	137,5	145,0
Tiền Giang	57,8	85,7	72,9	80,0	72,0
Vĩnh Long	234,7	232,7	79,2	172,4	252,2
Bến Tre	76,9	86,0	85,0	72,9	75,7
Kiên Giang	7,0	185,0	90,0	136,4	154,4
Cần Thơ	71,5	123,3	80,0	115,0	126,0
Trà Vinh	120,6	115,4	85,7	113,7	115,0
Sóc Trăng	101,4	90,0	94,2	87,7	99,3
Bạc Liêu	46,7	55,0	55,0	65,0	
Cà Mau	52,5	46,7	63,3	46,3	46,7

67 S□n l- □ng khoai lang phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of sweet potatoes by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1685,8**	**1691,0**	**1526,1**	**1 744,6**	**1658,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**522,7**	**520,1**	**443,1**	**578,0**	**515,0**
Hà Nội	29,7	22,4	24,0	25,6	24,7
Hải Phòng	44,3	40,3	34,1	38,9	37,8
Vĩnh Phúc	47,3	44,1	38,9	48,8	44,9
Hà Tây	90,1	86,7	81,1	100,9	85,3
Bắc Ninh	30,2	27,6	17,5	27,9	30,8
Hải D- ơng	61,9	68,2	52,3	79,7	72,1
H- ng Yên	28,2	37,4	25,0	41,7	39,1
Hà Nam	29,2	25,7	26,9	30,7	22,9
Nam Định	60,4	55,1	47,5	55,4	51,9
Thái Bình	79,9	90,0	75,0	105,1	86,5
Ninh Bình	21,5	22,6	20,8	23,3	19,0
Ôầng B□c - *North East*	**273,0**	**269,8**	**251,7**	**282,7**	**298,9**
Hà Giang	1,5	3,7	3,5	3,7	4,2
Cao Bằng	10,3	12,8	11,1	10,4	9,4
Lào Cai	3,2	3,3	1,8	2,1	1,7
Bắc Kạn	0,8	0,9	2,2	1,7	1,0
Lạng Sơn	6,5	9,4	12,1	13,4	11,7
Tuyên Quang	7,9	8,2	10,8	23,7	26,9
Yên Bái	4,8	6,4	7,3	9,1	12,5
Thái Nguyên	41,7	49,9	46,8	52,5	54,8
Phú Thọ	28,3	27,7	21,6	25,4	21,8
Bắc Giang	123,9	104,9	95,0	104,8	115,7
Quảng Ninh	44,1	42,6	39,5	35,9	39,2
Tây B□c - *North West*	**13,8**	**26,0**	**23,3**	**24,4**	**27,7**
Lai Châu	3,3	4,3	5,0	4,0	4,9
Sơn La	1,7	2,9	2,9	3,1	3,6
Hoà Bình	8,8	18,8	15,4	17,3	19,2
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**502,4**	**485,9**	**518,9**	**535,9**	**472,6**
Thanh Hoá	168,6	146,1	164,4	158,5	130,0
Nghệ An	133,4	153,9	176,9	180,8	149,7
Hà Tĩnh	101,2	94,8	99,3	110,8	107,9
Quảng Bình	38,7	32,7	27,4	37,9	35,6
Quảng Trị	22,7	26,2	22,0	26,6	28,6
Thừa Thiên - Huế	37,8	32,2	28,9	21,3	20,8

67 (Tiếp theo) S□n l- □ng khoai lang phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of sweet potatoes by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**130,4**	**119,7**	**105,0**	**95,1**	**96,7**
Đà Nẵng	20,6	19,3	12,4	10,4	9,5
Quảng Nam	65,3	61,8	61,3	52,9	58,2
Quảng Ngãi	33,8	26,0	20,0	20,8	18,0
Bình Định	5,8	6,1	5,9	5,3	5,7
Phú Yên	4,6	5,5	4,5	4,6	4,3
Khánh Hoà	0,3	1,0	0,9	1,1	1,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**78,1**	**71,4**	**58,6**	**61,2**	**63,5**
Kon Tum	2,9	2,0	2,1	1,7	2,0
Gia Lai	23,4	24,7	19,2	16,9	16,1
Đắk Lắk	36,3	25,8	24,5	25,5	25,7
Lâm Đồng	15,5	18,9	12,8	17,1	19,7
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**42,4**	**52,6**	**39,9**	**41,9**	**38,1**
T.P. Hồ Chí Minh	1,6	1,5	0,8	1,0	1,0
Ninh Thuận	0,6	0,4	0,1	0,2	
Bình Ph- ớc	1,4	5,2	4,2	4,5	3,9
Bình D- ơng	1,4	4,5	4,5	4,5	5,0
Đồng Nai	3,0	6,6	5,7	6,9	5,3
Bình Thuận	30,4	31,5	21,2	21,3	18,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	2,9	3,4	3,5	4,2
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**123,0**	**145,5**	**85,6**	**125,4**	**145,7**
Long An	0,1	0,0	0,3	0,1	0,1
Đồng Tháp	11,5	9,9	6,0	7,7	2,8
An Giang	2,2	1,2	2,5	5,5	5,8
Tiền Giang	5,2	6,0	5,1	4,0	3,6
Vĩnh Long	44,6	51,2	19,0	43,1	68,1
Bến Tre	10,0	4,3	3,4	5,1	5,3
Kiên Giang	0,7	22,2	9,0	15,0	13,9
Cần Thơ	9,3	7,4	8,0	6,9	6,3
Trà Vinh	21,7	27,7	18,0	21,6	20,7
Sóc Trăng	14,2	11,7	11,3	11,4	14,9
Bạc Liêu	1,4	1,1	1,1	1,3	
Cà Mau	2,1	2,8	1,9	3,7	4,2

68 Di□n t□ch s□n phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of cassava by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**277,4**	**254,4**	**235,5**	**225,4**	**234,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**9,0**	**7,9**	**7,7**	**7,6**	**8,1**
Hà Nội	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Hải Phòng	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,0	1,9	2,1
Hà Tây	3,0	2,8	3,0	3,0	3,0
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải D- ơng	0,3	0,1	0,2	0,2	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	0,9	1,0	1,1
Nam Định	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Thái Bình	0,0	0,1			0,1
Ninh Bình	1,4	0,9	0,8	0,6	0,8
Ôầng B□c - *North East*	**51,3**	**50,4**	**47,1**	**46,3**	**48,2**
Hà Giang	5,1	4,2	3,7	3,6	3,2
Cao Bằng	2,5	1,6	1,5	1,4	1,6
Lào Cai	5,2	6,2	6,0	5,9	6,2
Bắc Kạn	1,5	1,9	2,5	2,8	2,9
Lạng Sơn	4,0	4,7	4,1	3,9	4,7
Tuyên Quang	4,5	4,6	3,5	3,7	3,7
Yên Bái	8,1	8,2	8,2	8,5	8,6
Thái Nguyên	2,4	3,2	3,1	3,2	3,6
Phú Thọ	8,6	8,6	8,0	8,0	8,6
Bắc Giang	7,5	5,4	4,8	3,6	3,5
Quảng Ninh	1,9	1,8	1,7	1,7	1,6
Tây B□c - *North West*	**31,0**	**32,1**	**32,0**	**33,8**	**35,2**
Lai Châu	8,3	8,2	7,9	8,4	8,4
Sơn La	13,7	15,2	15,7	16,6	17,0
Hoà Bình	9,0	8,7	8,4	8,8	9,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**41,7**	**41,8**	**38,4**	**36,3**	**38,4**
Thanh Hoá	14,4	14,4	12,5	10,9	12,1
Nghệ An	11,3	10,9	10,6	10,3	11,2
Hà Tĩnh	2,1	2,7	2,7	2,4	2,5
Quảng Bình	4,3	4,6	4,3	4,2	4,3
Quảng Trị	4,1	4,0	3,7	3,8	4,0
Thừa Thiên - Huế	5,5	5,2	4,6	4,7	4,3

68 (Tiếp theo) Di□n t□ch s□n phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of cassava by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**45,8**	**42,0**	**41,9**	**38,1**	**36,8**
Đà Nẵng	1,5	1,2	0,8	0,9	0,7
Quảng Nam	14,6	12,4	12,0	11,7	11,5
Quảng Ngãi	11,0	10,5	10,9	8,2	7,7
Bình Định	10,9	10,8	10,9	10,5	10,1
Phú Yên	3,0	2,4	2,5	2,4	2,4
Khánh Hoà	4,8	4,7	4,8	4,4	4,4
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**32,6**	**33,6**	**31,0**	**33,8**	**35,6**
Kon Tum	8,7	11,2	10,6	11,5	13,2
Gia Lai	15,8	14,5	13,8	17,2	17,1
Đắk Lắk	4,8	4,5	4,2	3,6	4,0
Lâm Đồng	3,3	3,4	2,4	1,5	1,3
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**55,8**	**38,6**	**30,0**	**20,7**	**24,8**
T.P. Hồ Chí Minh	0,5	0,4	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,9	1,1	0,8	0,8	0,8
Bình Ph- ớc	7,3	1,2	0,5	1,0	0,8
Tây Ninh	14,6	15,8	4,7	0,6	0,3
Bình D- ơng	6,1	3,3	1,3	1,2	1,3
Đồng Nai	13,0	5,2	12,6	8,0	8,0
Bình Thuận	5,6	6,5	5,4	5,3	6,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	5,1	4,5	3,6	6,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**10,2**	**8,0**	**7,4**	**8,9**	**7,9**
Long An	2,6	1,7	1,2	1,0	1,2
An Giang	1,4	1,1	1,0	1,3	0,6
Tiền Giang	1,2	0,8	0,8	1,0	0,9
Vĩnh Long	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,0	0,5	0,6	0,5	0,5
Kiên Giang	0,2	0,4	0,5	1,1	0,7
Cần Thơ	0,0	0,1	0,1		
Trà Vinh	1,9	1,8	1,7	1,7	1,8
Sóc Trăng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bạc Liêu	0,6	0,4	0,3	0,4	
Cà Mau	0,6	0,7	0,6	1,3	1,5

69 Nơng suốt s□n phân theo ă□a ph- □ng
Yield of cassava by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**79,7**	**94,5**	**75,3**	**79,9**	**86,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**72,4**	**90,7**	**75,7**	**82,9**	**94,0**
Hà Nội	60,0	56,7	46,7	62,5	67,5
Hải Phòng	82,0	77,5	95,0	100,0	85,0
Vĩnh Phúc	66,0	94,6	71,3	74,8	80,0
Hà Tây	77,3	84,6	85,0	84,4	87,1
Bắc Ninh	106,7	70,0	55,0	115,0	80,0
Hải D- ơng	88,4	82,2	81,2	62,9	81,3
Hà Nam	98,2	106,7	98,9	100,0	135,5
Nam Định	75,0	60,0	65,0	80,0	60,0
Thái Bình	30,0	50,0			80,0
Ninh Bình	55,7	93,3	80,0	91,7	112,5
Ôầng B□c - *North East*	**79,5**	**94,6**	**81,4**	**85,5**	**88,3**
Hà Giang	52,0	65,0	65,9	66,7	66,3
Cao Bằng	58,0	81,9	81,3	83,6	80,6
Lào Cai	93,8	115,6	80,0	103,9	103,4
Bắc Kạn	97,3	98,4	88,0	95,4	95,2
Lạng Sơn	71,3	80,9	72,2	76,7	73,4
Tuyên Quang	85,6	116,3	85,7	104,9	104,9
Yên Bái	91,6	106,8	85,4	90,9	79,7
Thái Nguyên	79,2	84,7	74,8	74,7	86,4
Phú Thọ	84,8	95,6	88,8	80,1	99,0
Bắc Giang	60,0	82,4	74,0	73,7	82,4
Quảng Ninh	40,0	70,0	70,0	40,0	60,0
Tây B□c - *North West*	**68,0**	**75,6**	**75,7**	**71,0**	**77,7**
Lai Châu	68,2	72,6	72,4	74,4	74,4
Sơn La	73,3	80,7	80,2	69,9	80,8
Hoà Bình	59,8	69,5	70,4	69,9	75,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**55,6**	**61,1**	**56,2**	**61,3**	**67,8**
Thanh Hoá	62,6	61,8	54,9	59,7	64,9
Nghệ An	44,4	40,0	59,5	65,0	67,6
Hà Tĩnh	64,8	67,0	52,2	70,4	62,4
Quảng Bình	16,3	65,7	39,3	67,9	64,9
Quảng Trị	76,3	93,0	55,7	76,3	91,3
Thừa Thiên - Huế	71,8	71,3	70,7	34,7	60,5

69 (Tiếp theo) **Nơng suốt s□n phân theo ă□a ph- □ng**
(Cont.) Yield of cassava by province

T□/ha - Quintal/ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**71,2**	**88,2**	**72,6**	**77,1**	**98,8**
Đà Nẵng	68,0	81,7	71,3	50,0	65,7
Quảng Nam	68,4	96,2	88,8	81,9	100,0
Quảng Ngãi	65,3	75,0	35,9	65,7	78,6
Bình Định	56,2	75,3	88,5	74,8	98,5
Phú Yên	101,7	110,0	72,8	73,3	112,9
Khánh Hoà	109,4	116,6	79,2	98,4	129,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**89,4**	**94,7**	**86,6**	**86,1**	**92,1**
Kon Tum	96,1	101,6	90,6	99,2	99,2
Gia Lai	81,6	86,6	83,1	76,1	86,3
Đắk Lắk	103,1	103,6	88,1	92,2	93,8
Lâm Đồng	65,8	80,6	95,8	108,0	106,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**106,0**	**150,0**	**81,9**	**101,3**	**97,2**
T.P. Hồ Chí Minh	96,7	83,6	50,0	56,3	61,3
Ninh Thuận	100,0	80,0	85,0	90,0	95,0
Bình Ph- ớc	89,7	130,0	54,0	111,0	143,8
Tây Ninh	158,2	194,5	91,5	131,7	150,0
Bình D- ơng	72,1	155,8	96,9	89,2	77,7
Đồng Nai	96,4	158,1	50,0	76,9	76,9
Bình Thuận	63,4	81,1	81,1	108,1	73,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	115,5	159,0	159,3	149,4	144,4
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**78,0**	**87,3**	**74,7**	**92,6**	**87,7**
Long An	55,4	39,4	50,0	60,0	67,5
An Giang	82,9	135,5	90,0	180,8	135,0
Tiền Giang	54,2	70,0	73,8	79,0	86,7
Vĩnh Long	130,0	140,0	60,0	110,0	106,7
Bến Tre	85,0	102,0	91,7	100,0	98,0
Kiên Giang	65,0	75,0	70,0	70,0	107,1
Cần Thơ	10,0	10,0	10,0		
Trà Vinh	121,6	129,4	94,1	124,1	115,0
Sóc Trăng	83,3	76,7	80,0	66,7	65,0
Bạc Liêu	51,7	62,5	70,0	72,5	
Cà Mau	51,7	51,4	50,0	23,1	42,7

70 S□n l- □ng s□n phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of cassava by province

Ngh□n t□n - Thous.tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**2211,5**	**2403,4**	**1773,4**	**1 800,5**	**2036,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**62,2**	**69,7**	**57,9**	**60,0**	**72,4**
Hà Nội	1,8	1,7	1,4	2,5	2,7
Hải Phòng	4,1	3,1	1,9	2,0	1,7
Vĩnh Phúc	12,6	17,3	14,8	14,0	17,3
Hà Tây	19,8	26,5	21,4	21,7	24,0
Bắc Ninh	0,4	0,7	0,7	0,4	0,6
Hải D- ơng	3,2	0,7	1,1	2,3	0,8
Hà Nam	10,8	9,6	8,9	10,0	14,9
Nam Định	1,5	1,2	1,3	1,6	0,6
Thái Bình	0,2	0,5			0,8
Ninh Bình	7,8	8,4	6,4	5,5	9,0
Ôầng B□c - *North East*	**412,3**	**479,7**	**385,0**	**398,8**	**427,3**
Hà Giang	26,5	27,3	24,4	24,0	21,2
Cao Bằng	14,5	13,1	12,2	11,7	12,9
Lào Cai	48,8	71,7	48,0	61,3	64,1
Bắc Kạn	14,6	18,7	22,0	26,7	27,6
Lạng Sơn	28,5	38,0	29,6	29,9	34,5
Tuyên Quang	38,5	53,5	30,0	38,8	38,8
Yên Bái	74,2	87,6	70,0	77,3	68,5
Thái Nguyên	19,0	27,1	23,2	23,9	31,1
Phú Thọ	72,9	82,2	71,0	64,1	85,1
Bắc Giang	58,0	45,7	40,8	30,4	30,5
Quảng Ninh	16,8	14,8	13,8	10,7	13,0
Tây B□c - *North West*	**210,8**	**242,7**	**242,2**	**240,0**	**273,6**
Lai Châu	56,6	59,5	57,2	62,5	62,5
Sơn La	100,4	122,7	125,9	116,0	137,3
Hoà Bình	53,8	60,5	59,1	61,5	73,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**231,7**	**255,2**	**215,8**	**222,7**	**260,2**
Thanh Hoá	90,1	89,0	68,6	65,1	78,5
Nghệ An	50,2	43,6	63,1	66,9	75,7
Hà Tĩnh	13,6	18,1	14,1	16,9	15,6
Quảng Bình	7,0	30,2	16,9	28,5	27,9
Quảng Trị	31,3	37,2	20,6	29,0	36,5
Thừa Thiên - Huế	39,5	37,1	32,5	16,3	26,0

70 (Tiếp theo) S□n l- □ng s□n phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of cassava by province

Ngh□n t□n - Thous.tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**326,2**	**370,3**	**304,0**	**293,6**	**363,7**
Đà Nẵng		9,8	5,7	4,5	4,6
Quảng Nam	110,1	119,3	106,5	95,8	115,0
Quảng Ngãi	71,8	78,7	39,1	53,9	60,5
Bình Định	61,3	81,3	96,5	78,5	99,5
Phú Yên	30,5	26,4	18,2	17,6	27,1
Khánh Hoà	52,5	54,8	38,0	43,3	57,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**283,7**	**313,3**	**270,7**	**294,4**	**329,9**
Kon Tum	128,9	113,8	96,0	114,1	131,0
Gia Lai	83,6	125,5	114,7	130,9	147,5
Đắk Lắk	49,5	46,6	37,0	33,2	37,5
Lâm Đồng	21,7	27,4	23,0	16,2	13,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**605,0**	**602,7**	**242,5**	**208,6**	**239,8**
T.P. Hồ Chí Minh	5,0	3,2	1,7	1,8	1,9
Ninh Thuận	8,7	9,2	4,0	4,5	4,9
Bình Ph- ớc	65,5	15,6	2,7	11,1	11,5
Tây Ninh	230,9	307,3	43,0	7,9	4,5
Bình D- ơng	44,0	51,4	12,6	10,7	10,1
Đồng Nai	125,3	82,2	63,0	61,5	61,5
Bình Thuận	35,5	52,7	43,8	57,3	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,1	81,1	71,7	53,8	95,3
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**79,6**	**69,8**	**55,3**	**82,4**	**69,3**
Long An	14,4	6,7	6,0	6,0	8,1
An Giang	11,6	14,9	9,0	23,5	8,1
Tiền Giang	6,5	5,6	5,9	7,9	7,8
Vĩnh Long	5,2	2,8	1,8	3,3	3,2
Bến Tre	8,5	5,1	5,5	5,0	4,9
Kiên Giang	1,3	3,0	3,5	7,7	7,5
Cần Thơ	0,3	0,0	0,1		
Trà Vinh	23,1	23,3	16,0	21,1	20,7
Sóc Trăng	2,5	2,3	2,4	2,0	2,6
Bạc Liêu	3,1	2,5	2,1	2,9	
Cà Mau	3,1	3,6	3,0	3,0	6,4

71 Di□n t□ch m□t s□ cây cầng nghi□p hàng nơm
Planted area of main annual industrial crops

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			Ngh□n ha - *Thous. ha*		
Bông - *Cotton*	17,5	15,2	23,8	21,2	18,9
Đay - *Jute*	7,5	11,6	6,7	4,1	5,7
Cói - *Rush*	10,4	11,1	9,8	10,9	8,6
Mía - *Sugar - cane*	224,8	257,0	283,0	344,2	302,9
Lạc - *Peanut*	259,9	253,5	269,4	247,6	243,9
Đậu t- ơng - *Soyabean*	121,1	106,4	129,4	129,1	122,3
Thuốc lá - *Tobacco*	27,7	26,3	32,4	32,5	24,4
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
Bông - *Cotton*	132,6	101,3	156,6	89,1	89,2
Đay - *Jute*	113,6	145,0	57,8	61,2	139,0
Cói - *Rush*	94,5	122,0	88,3	111,2	78,9
Mía - *Sugar - cane*	134,9	108,4	110,1	121,6	88,0
Lạc - *Peanut*	104,7	155,7	106,3	91,9	98,5
Đậu t- ơng - *Soyabean*	91,7	96,5	121,6	99,8	94,7
Thuốc lá - *Tobacco*	113,1	110,0	123,2	100,3	75,1

72 Nơng suốt m□t s□ cây cầng nghi□p hàng nơm
Yield of main annual industrial crops

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			T□/ha - *Quintal/ha*		
Bông - *Cotton*	7,3	9,2	9,2	10,5	10,1
Đay - *Jute*	19,7	19,2	21,8	22,9	19,3
Cói - *Rush*	72,7	72,9	71,3	66,5	67,2
Mía - *Sugar - cane*	476,5	463,8	489,2	516,0	503,3
Lạc - *Peanut*	12,9	13,9	14,3	12,8	14,5
Đậu t- ơng - *Soyabean*	10,4	10,6	11,3	11,4	11,6
Thuốc lá - *Tobacco*	9,9	10,3	10,3	11,0	11,1
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
Bông - *Cotton*	110,6	122,7	100,0	114,1	96,2
Đay - *Jute*	101,5	102,1	113,5	105,2	84,2
Cói - *Rush*	115,8	120,7	97,8	93,3	101,1
Mía - *Sugar - cane*	105,1	96,2	105,5	105,5	97,5
Lạc - *Peanut*	108,4	102,2	102,9	89,5	113,3
Đậu t- ơng - *Soyabean*	110,6	102,9	106,6	100,9	101,8
Thuốc lá - *Tobacco*	111,2	105,1	100,0	106,3	101,3

73 S□n l- □ng m□t s□ cây cầng nghi□p hàng nơm
Gross output of main annual industrial crops

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			Ngh□n tổn - *Thous. tons*		
Bông - *Cotton*	12,8	14,0	22,0	22,2	19,1
Đay - *Jute*	14,8	22,3	14,6	9,4	11,0
Cói - *Rush*	75,5	80,9	69,9	72,5	57,8
Mía - *Sugar - cane*	10711,1	11920,9	13843,5	17760,3	15246,0
Lạc - *Peanut*	334,5	351,3	386,0	318,1	352,9
Đậu t- ơng - *Soyabean*	125,5	113,0	146,7	147,2	141,9
Thuốc lá - *Tobacco*	27,7	27,2	33,3	35,6	27,2
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
Bông - *Cotton*	147,1	125,0	157,1	100,9	86,0
Đay - *Jute*	115,6	148,7	65,5	64,4	117,0
Cói - *Rush*	109,3	147,1	86,4	103,7	79,7
Mía - *Sugar - cane*	141,9	104,3	116,1	128,3	85,8
Lạc - *Peanut*	113,6	98,2	109,9	82,4	110,9
Đậu t- ơng - *Soyabean*	100,8	99,3	129,8	100,3	96,4
Thuốc lá - *Tobacco*	127,6	115,7	122,4	106,9	76,4

74 Di□n t□ch bằng phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of cotton by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**17,5**	**15,2**	**23,8**	**21,2**	**18,9**
Trong □□ - Of which:					
Hà Giang	0,4	0,1	0,2	0,2	0,2
Lào Cai	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5
Bắc Kạn		0,3	0,3	0,1	0,1
Tuyên Quang	0,2	0,1	0,1	0,1	
Yên Bái	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lai Châu	1,4	1,2	1,1	1,1	0,9
Sơn La	1,6	1,2	1,3	1,3	1,1
Thanh Hoá		0,1	0,1	0,1	0,0
Nghệ An	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2
Đắk Lắk	1,8	2,6	6,5	9,9	10,5
Ninh Thuận	2,3	0,5	1,4	0,7	0,7
Đồng Nai	5,3	6,0	6,7	3,9	1,3
Bình Thuận	0,6	0,4	2,7	1,6	2,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	0,8	1,1	0,4	

75 S□n l- □ng bầng phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of cotton by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**12,8**	**14,0**	**22,0**	**22,2**	**19,1**
Trong □□ - Of which:					
Hà Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
Lào Cai	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Bắc Kạn		0,1	0,1	0,1	0,0
Tuyên Quang	0,1	0,1	0,1	0,1	
Yên Bái	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lai Châu	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5
Thanh Hoá		0,1	0,1	0,1	0,1
Nghệ An	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Đắk Lắk	2,0	3,0	8,1	12,7	12,4
Ninh Thuận	1,6	0,5	0,7	0,7	0,8
Đồng Nai	5,7	7,0	6,8	4,5	1,2
Bình Thuận	0,2	0,2	2,1	1,3	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,9	1,3	0,4	

76 Di□n t□ch ăay phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of jute by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**7,5**	**11,6**	**6,7**	**4,1**	**5,7**
Trong □□ - Of which :					
Hà Tây	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Hải D- ơng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
H- ng Yên	1,1	1,6	1,5	0,9	0,8
Hà Nam	0,6	0,8	0,8	0,8	0,7
Nam Định	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Thái Bình	0,9	1,1	0,9	0,4	0,5
Thanh Hoá	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Long An	3,3	6,3	1,7	0,3	2,2
An Giang	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

77 S□n l- □ng ăay phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of jute by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**14,8**	**22,3**	**14,6**	**9,4**	**11,0**
Trong □□ - Of which :					
Hà Tây	0,4	0,4	0,4	0,5	0,1
Hải D- ơng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
H- ng Yên	2,6	4,7	4,2	2,3	2,1
Hà Nam	1,6	2,3	2,4	2,4	2,4
Nam Định	0,1	0,4	0,5	0,4	0,9
Thái Bình	2,5	3,3	2,5	1,4	1,4
Thanh Hoá	0,5	0,4	0,6	0,5	0,4
Long An	5,4	8,5	2,2	0,3	2,1
An Giang	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,3	0,5	0,4
Cà Mau	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1

78 Di□n t□ch c□i phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of rush by province

Ngh□n ha -Thous.ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**10,4**	**11,1**	**9,8**	**10,9**	**8,6**
Trong □□ - Of which:					
Hải Phòng	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1
Hải D- ơng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,1	0,4	0,2	0,3	0,2
Thái Bình	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Ninh Bình	0,6	1,1	0,9	1,0	1,0
Thanh Hoá	2,8	3,1	3,2	3,7	3,6
Nghệ An	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Hà Tĩnh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quảng Nam	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Bình Định	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Khánh Hoà	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
T.P. Hồ Chí Minh	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2
Long An	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Đồng Tháp	0,9	0,6	0,4	0,4	0,3
Tiền Giang	1,9	1,7	1,0	1,1	
Vĩnh Long	0,9	1,1	1,2	1,2	1,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	
Kiên Giang	0,3	0,2		0,2	
Cần Thơ		0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,1	0,1	0,1	0,1	
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2

79 S□n l- □ng c□i phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of rush by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**75,5**	**80,9**	**69,9**	**72,5**	**57,8**
Trong □□ - Of which:					
Hải Phòng	1,0	1,2	0,5	0,4	0,5
Hải D- ơng	1,1	0,7	0,9	0,6	0,6
Nam Định	1,6	2,0	1,3	1,8	2,3
Thái Bình	3,4	3,1	3,6	3,4	2,9
Ninh Bình	5,0	8,4	7,1	5,8	6,6
Thanh Hoá	19,9	25,5	24,9	24,1	25,3
Nghệ An	0,7	0,7	0,6	0,5	0,7
Hà Tĩnh	0,9	1,1	1,1	1,1	1,0
Quảng Nam	1,0	1,0	0,9	0,9	1,4
Bình Định	0,5	0,6	1,2	1,2	1,1
Khánh Hoà	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
T.P. Hồ Chí Minh	1,1	0,9	0,9	1,2	1,2
Long An	3,1	3,1	3,6	3,6	3,6
Đồng Tháp	5,0	3,3	2,0	2,1	1,8
Tiền Giang	20,5	17,0	10,1	13,3	
Vĩnh Long	6,0	6,9	7,4	7,6	7,0
Bến Tre	0,3	0,2	0,3	0,4	
Kiên Giang	1,6	1,7		1,7	
Cần Thơ		0,2	0,3	0,4	0,4
Trà Vinh	0,4	1,0	0,8	0,5	
Bạc Liêu	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
Cà Mau	0,6	1,0	1,0	0,7	0,7

80 Di□n t□ch m□a phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of sugar - cane by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**224,8**	**257,0**	**283,0**	**344,2**	**302,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**4,0**	**4,1**	**3,8**	**3,2**	**3,3**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,9	0,7	0,3	0,5
Hà Tây	1,2	0,7	0,5	0,4	0,4
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải D- ơng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
H- ng Yên	0,4	0,4	0,3	0,2	0,1
Hà Nam	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,4	0,1	0,3	0,3	0,3
Thái Bình	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ninh Bình	0,7	1,3	1,4	1,4	1,4
Ôầng B□c - *North East*	**8,7**	**12,2**	**13,7**	**17,2**	**17,8**
Hà Giang	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	1,1	1,3	1,9	2,7	2,6
Lào Cai	1,2	2,0	2,4	2,6	2,8
Bắc Kạn	0,3	0,4	0,4	0,6	0,5
Lạng Sơn	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4
Tuyên Quang	2,4	4,3	4,8	6,6	6,8
Yên Bái	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1
Thái Nguyên	0,6	1,0	0,9	1,1	1,1
Phú Thọ	0,4	0,6	0,6	0,9	1,2
Bắc Giang	0,4	0,5	0,4	0,3	0,4
Quảng Ninh	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5
Tây B□c - *North West*	**6,2**	**9,8**	**10,2**	**12,2**	**10,8**
Lai Châu	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4
Sơn La	0,9	3,1	3,4	4,7	3,7
Hoà Bình	4,9	6,3	6,3	7,0	6,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**10,6**	**21,7**	**32,5**	**50,1**	**52,7**
Thanh Hoá	7,5	15,8	17,5	29,7	28,8
Nghệ An	2,1	4,3	7,9	13,1	16,9
Hà Tĩnh	0,7	0,7	1,0	1,9	1,2
Quảng Bình	0,1	0,3	1,9	2,2	1,7
Quảng Trị	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0
Thừa Thiên - Huế	0,2	0,5	4,1	3,1	4,1

80 (Tiếp theo) Di□n t□ch m□a phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of sugar - cane by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**42,0**	**48,5**	**55,3**	**62,0**	**56,9**
Đà Nẵng	0,3	0,7	0,5	0,5	0,4
Quảng Nam	4,1	4,3	4,6	5,8	5,1
Quảng Ngãi	10,7	10,2	11,2	12,2	9,8
Bình Định	5,4	6,7	7,5	8,3	10,0
Phú Yên	9,8	14,2	17,2	19,5	17,3
Khánh Hoà	11,7	12,4	14,3	15,7	14,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**14,5**	**22,4**	**20,3**	**31,0**	**26,3**
Kon Tum	1,8	2,6	0,6	3,9	3,3
Gia Lai	5,3	9,5	8,9	12,6	11,1
Đắk Lắk	4,2	5,8	6,9	9,8	8,4
Lâm Đồng	3,2	4,5	3,9	4,7	3,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**40,8**	**49,5**	**54,3**	**65,9**	**48,2**
T.P. Hồ Chí Minh	5,7	4,7	4,2	4,5	4,0
Ninh Thuận	1,1	1,5	1,9	2,0	1,6
Bình Ph- ớc	0,1	0,7	2,9	3,7	1,2
Tây Ninh	17,5	26,8	28,3	32,1	22,0
Bình D- ơng	5,0	4,0	4,2	4,1	3,1
Đồng Nai	9,9	8,3	9,3	12,5	10,0
Bình Thuận	1,4	3,4	3,4	6,8	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**98,0**	**88,8**	**92,9**	**102,6**	**86,9**
Long An	15,9	16,1	14,9	17,5	18,8
Đồng Tháp	1,9	1,0	0,8	0,7	0,5
An Giang	0,9	0,6	0,5	0,6	0,3
Tiền Giang	2,6	1,5	1,1	0,7	0,7
Vĩnh Long	0,9	0,8	0,8	0,9	0,8
Bến Tre	14,6	14,5	15,0	15,8	14,0
Kiên Giang	6,5	8,0	8,0	10,4	8,6
Cần Thơ	28,8	22,4	23,8	26,0	19,4
Trà Vinh	9,5	6,4	7,0	7,7	5,5
Sóc Trăng	11,1	10,9	13,5	14,2	10,2
Bạc Liêu	1,5	1,9	2,0	2,1	2,0
Cà Mau	3,8	4,7	5,5	6,0	6,1

81 S□n l- □ng m□a phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of sugar - cane by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**10711,1**	**11920,9**	**13843,5**	**17760,3**	**15246,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**198,4**	**159,8**	**148,9**	**140,3**	**147,9**
Hà Nội	2,3	2,1	2,4	2,4	2,5
Hải Phòng	2,5	1,6	0,9	1,5	2,4
Vĩnh Phúc	29,7	29,0	25,2	15,0	23,9
Hà Tây	71,0	23,6	17,6	14,1	15,2
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,7	0,5	0,7
Hải D- ơng	1,7	1,2	1,5	3,5	6,1
H- ng Yên	26,8	20,7	10,9	7,5	3,6
Hà Nam	13,9	7,0	5,3	5,5	4,2
Nam Định	18,4	2,4	10,0	11,1	10,4
Thái Bình	7,0	5,1	4,1	4,0	3,9
Ninh Bình	24,4	66,4	70,3	75,2	75,0
Ôầng B□c - *North East*	**239,3**	**446,6**	**488,3**	**681,4**	**701,9**
Hà Giang	6,7	7,5	7,5	8,2	9,0
Cao Bằng	30,0	62,0	99,1	125,8	120,1
Lào Cai	30,0	51,7	29,1	68,5	70,8
Bắc Kạn	7,5	11,5	11,5	21,7	18,0
Lạng Sơn	22,9	14,3	14,3	15,4	12,6
Tuyên Quang	61,6	183,6	215,6	303,1	304,5
Yên Bái	25,7	24,8	25,7	28,3	29,9
Thái Nguyên	15,0	43,9	40,3	45,3	48,7
Phú Thọ	18,0	26,5	22,6	43,8	64,2
Bắc Giang	12,4	12,9	11,1	8,9	11,0
Quảng Ninh	9,5	7,9	11,5	12,4	13,1
Tây B□c - *North West*	**239,1**	**441,5**	**395,1**	**555,7**	**504,6**
Lai Châu	14,2	16,2	14,1	19,8	16,2
Sơn La	29,8	127,3	130,6	178,6	141,1
Hoà Bình	195,1	298,0	250,4	357,3	347,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**566,2**	**1220,1**	**1529,5**	**2648,0**	**2710,9**
Thanh Hoá	397,5	896,9	932,6	1653,7	1611,1
Nghệ An	112,7	257,3	442,1	709,3	900,4
Hà Tĩnh	47,9	37,6	39,7	109,0	69,3
Quảng Bình	0,7	10,9	60,1	83,4	50,0
Quảng Trị	0,9	1,6	2,4	2,0	0,5
Thừa Thiên - Huế	6,5	15,8	52,6	90,6	79,6

81 (Tiếp theo) S□n l- □ng m□a phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of sugar - cane by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1711,3**	**2075,2**	**2451,0**	**2865,5**	**2578,1**
Đà Nẵng	14,6	17,8	12,7	13,6	10,8
Quảng Nam	100,3	123,5	132,8	190,0	169,4
Quảng Ngãi	520,0	495,3	560,0	598,3	491,5
Bình Định	179,9	258,9	294,4	356,2	475,2
Phú Yên	387,1	610,1	816,7	905,1	701,2
Khánh Hoà	509,4	569,6	634,4	802,3	730,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**606,5**	**918,3**	**820,0**	**1530,7**	**1189,3**
Kon Tum	65,1	127,4	31,6	184,1	140,8
Gia Lai	256,2	270,3	296,7	634,9	466,8
Đắk Lắk	142,9	298,0	292,3	477,1	411,6
Lâm Đồng	142,3	222,6	199,4	234,6	170,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1754,6**	**2231,5**	**2472,1**	**3009,6**	**2241,9**
T.P. Hồ Chí Minh	272,0	208,4	210,5	215,7	203,8
Ninh Thuận	30,9	69,3	70,1	94,5	103,3
Bình Ph- ớc	8,0	27,9	119,2	168,3	48,4
Tây Ninh	750,1	1247,0	1319,4	1461,6	1077,9
Bình D- ơng	216,0	179,5	200,0	186,2	151,3
Đồng Nai	430,4	372,1	426,0	592,7	399,1
Bình Thuận	44,6	124,7	124,7	283,9	248,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	2,6	2,2	6,7	9,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**5395,7**	**4427,9**	**5538,6**	**6329,1**	**5171,4**
Long An	571,9	155,9	749,3	846,2	869,4
Đồng Tháp	122,2	60,0	47,6	43,4	29,7
An Giang	56,0	23,0	19,9	29,0	15,9
Tiền Giang	89,9	61,6	48,5	33,5	33,7
Vĩnh Long	61,8	57,5	58,6	60,4	56,6
Bến Tre	921,6	887,9	915,0	990,4	882,0
Kiên Giang	270,2	310,2	330,0	431,5	337,8
Cần Thơ	1799,5	1482,8	1594,0	1789,3	1354,5
Trà Vinh	530,1	543,8	521,3	598,0	418,0
Sóc Trăng	833,3	623,8	1003,1	1105,5	775,0
Bạc Liêu	113,5	60,8	63,0	132,5	127,1
Cà Mau	25,7	160,6	188,3	269,4	271,7

82 Di□n t□ch l□c phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of peanut by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**259,9**	**253,5**	**269,4**	**247,6**	**243,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**23,3**	**27,3**	**29,1**	**31,6**	**30,2**
Hà Nội	3,3	3,2	3,5	4,0	3,5
Hải Phòng	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	3,9	3,9	4,1	4,5	3,7
Hà Tây	4,6	4,5	4,2	4,4	4,2
Bắc Ninh	1,7	1,5	1,5	1,7	1,8
Hải D- ơng	1,0	1,2	1,3	1,4	1,6
H- ng Yên	1,9	1,9	2,4	3,2	2,9
Hà Nam	0,7	0,8	0,9	1,0	1,0
Nam Định	3,0	3,0	3,4	3,6	3,7
Thái Bình	2,7	2,1	2,4	2,6	2,6
Ninh Bình	0,4	5,0	5,2	5,1	5,1
Ôầng B□c - *North East*	**30,2**	**29,8**	**30,3**	**31,9**	**31,2**
Hà Giang	1,6	1,6	1,8	1,9	2,1
Cao Bằng	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6
Lào Cai	0,6	0,8	0,8	0,7	0,7
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Lạng Sơn	2,0	1,5	1,4	1,5	1,5
Tuyên Quang	2,8	3,0	3,1	3,0	3,0
Yên Bái	0,6	0,7	0,7	0,9	0,7
Thái Nguyên	6,3	5,7	5,8	5,7	5,5
Phú Thọ	5,5	5,7	5,7	7,3	6,8
Bắc Giang	6,9	7,3	7,6	7,5	7,4
Quảng Ninh	2,9	2,6	2,5	2,4	2,5
Tây B□c - *North West*	**5,8**	**6,3**	**6,3**	**6,3**	**6,8**
Lai Châu	0,9	1,1	1,1	1,3	1,3
Sơn La	1,0	1,1	1,1	1,2	1,6
Hoà Bình	3,9	4,1	4,1	3,8	3,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**64,0**	**62,9**	**71,1**	**72,2**	**70,5**
Thanh Hoá	13,6	12,9	15,3	14,1	14,1
Nghệ An	27,0	25,4	28,1	29,1	26,9
Hà Tĩnh	13,8	13,9	15,8	17,1	16,8
Quảng Bình	2,8	3,2	3,4	3,7	4,3
Quảng Trị	3,5	3,7	4,2	4,1	4,5
Thừa Thiên - Huế	3,3	3,8	4,3	4,1	3,9

82 (Tiếp theo) Di□n t□ch l□c phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Planted area of peanut by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**26,4**	**25,0**	**28,9**	**26,8**	**26,5**
Đà Nẵng	1,3	1,4	1,7	1,7	1,7
Quảng Nam	9,3	9,6	10,0	9,7	9,3
Quảng Ngãi	5,0	5,0	5,9	5,6	5,6
Bình Định	8,7	7,7	9,9	8,3	8,3
Phú Yên	1,3	0,8	0,8	1,0	1,0
Khánh Hoà	0,8	0,5	0,6	0,5	0,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**23,5**	**21,7**	**19,5**	**18,9**	**18,7**
Kon Tum	0,5	0,2	0,3	0,4	0,3
Gia Lai	6,0	5,1	5,1	4,7	5,2
Đắk Lắk	16,0	15,7	13,2	13,2	12,6
Lâm Đồng	1,0	0,7	0,9	0,6	0,6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**71,7**	**65,6**	**67,9**	**50,0**	**51,0**
T.P. Hồ Chí Minh	6,5	5,2	5,3	3,2	3,5
Ninh Thuận	0,2	0,4	0,2	0,3	0,2
Bình Ph- ớc	1,8	2,1	2,3	2,5	1,7
Tây Ninh	41,2	37,5	39,8	23,0	23,4
Bình D- ơng	10,0	8,9	8,9	8,7	8,9
Đồng Nai	4,0	2,4	2,3	2,3	2,1
Bình Thuận	5,6	7,1	7,0	7,3	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	2,0	2,1	2,7	2,8
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**15,0**	**14,9**	**16,3**	**9,9**	**9,0**
Long An	12,6	12,1	13,3	7,1	6,0
Đồng Tháp	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1
An Giang	0,2	0,3	0,3	0,5	0,5
Vĩnh Long	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Bến Tre	0,7	0,9	0,9	0,4	0,4
Cần Thơ	0,2	0,1		0,1	
Trà Vinh	0,9	1,2	1,4	1,5	1,7
Sóc Trăng		0,1	0,1	0,1	0,2

83 S□n l- □ng l□c phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of peanut by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**334,5**	**351,3**	**386,0**	**318,1**	**352,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**29,1**	**39,2**	**40,6**	**43,3**	**53,3**
Hà Nội	3,6	3,4	2,7	3,1	4,2
Hải Phòng	0,1	0,3	0,3	0,2	0,3
Vĩnh Phúc	4,0	3,7	3,0	3,8	4,6
Hà Tây	5,2	6,0	5,0	5,4	5,7
Bắc Ninh	1,9	2,0	2,0	1,9	2,9
Hải D- ơng	0,9	1,3	1,7	1,1	2,2
H- ng Yên	3,3	3,6	5,3	5,6	7,3
Hà Nam	0,7	1,3	2,1	2,1	2,2
Nam Định	4,3	6,7	7,9	9,2	11,0
Thái Bình	4,8	4,0	3,6	5,1	5,4
Ninh Bình	0,3	6,9	7,0	5,8	7,5
Ôầng B□c - *North East*	**29,1**	**30,3**	**32,1**	**30,8**	**34,2**
Hà Giang	1,2	1,4	1,6	1,6	1,8
Cao Bằng	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Lào Cai	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7
Bắc Kạn	0,3	0,7	0,3	0,3	0,3
Lạng Sơn	2,6	1,7	1,5	1,7	1,9
Tuyên Quang	2,7	3,3	3,3	3,5	3,5
Yên Bái	0,5	0,6	0,7	0,8	0,7
Thái Nguyên	5,3	5,3	5,6	5,0	5,4
Phú Thọ	5,8	6,7	6,9	8,0	8,7
Bắc Giang	7,3	6,9	8,6	6,8	8,5
Quảng Ninh	2,4	2,7	2,6	2,1	2,4
Tây B□c - *North West*	**4,9**	**6,3**	**6,5**	**5,3**	**6,4**
Lai Châu	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9
Sơn La	0,6	0,8	0,7	0,9	1,0
Hoà Bình	3,6	4,7	4,9	3,5	4,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**72,6**	**77,5**	**93,4**	**89,2**	**97,0**
Thanh Hoá	15,2	14,1	20,5	16,5	19,8
Nghệ An	32,9	32,9	38,9	31,7	36,8
Hà Tĩnh	15,8	18,0	22,1	26,5	25,0
Quảng Bình	1,7	2,8	2,0	3,8	4,7
Quảng Trị	2,5	4,0	4,1	4,9	5,2
Thừa Thiên - Huế	4,5	5,7	5,8	5,8	5,5

83 (Tiếp theo) S□n l- □ng l□c phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of peanut by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**27,5**	**31,4**	**37,5**	**34,7**	**35,2**
Đà Nẵng	1,3	1,6	2,0	2,0	1,9
Quảng Nam	9,8	12,5	11,9	11,1	10,7
Quảng Ngãi	5,8	6,6	7,6	7,4	8,0
Bình Định	9,2	9,4	14,2	12,4	12,4
Phú Yên	0,7	0,5	0,5	0,6	0,6
Khánh Hoà	0,7	0,8	1,3	1,2	1,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**24,3**	**22,6**	**19,7**	**20,4**	**21,2**
Kon Tum	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Gia Lai	4,6	3,9	3,3	3,5	4,0
Đắk Lắk	18,5	17,6	15,3	16,2	16,1
Lâm Đồng	0,7	0,8	0,8	0,3	0,7
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**119,8**	**117,1**	**124,2**	**79,4**	**86,2**
T.P. Hồ Chí Minh	12,9	10,7	11,4	5,7	6,4
Ninh Thuận	0,0	0,3	0,2	0,2	0,1
Bình Ph- ớc	1,3	1,6	1,7	2,0	1,4
Tây Ninh	85,2	85,5	90,9	52,7	55,5
Bình D- ơng	10,8	10,3	10,3	10,3	10,8
Đồng Nai	3,5	2,0	1,8	2,0	1,7
Bình Thuận	3,8	4,6	5,6	3,9	7,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,3	2,1	2,3	2,6	2,9
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**27,2**	**26,9**	**32,0**	**15,0**	**19,4**
Long An	23,3	21,5	26,0	9,6	13,8
Đồng Tháp	0,4	0,3	0,5	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,7	0,8	1,1	1,0
Vĩnh Long	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Bến Tre	1,5	1,6	1,6	0,8	0,8
Cần Thơ	0,4	0,1		0,1	
Trà Vinh	0,9	2,4	2,6	2,8	3,1
Sóc Trăng		0,2	0,4	0,3	0,4

84 Di□n t□ch ăốu t- □ng phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of soyabean by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**121,1**	**106,4**	**129,4**	**129,1**	**122,3**
Trong □□ - Of which:					
Hà Nội	2,4	2,0	2,3	2,7	2,3
Vĩnh Phúc	3,3	2,8	4,4	6,0	4,6
Hà Tây	7,8	6,3	9,6	12,8	12,5
Bắc Ninh	1,7	1,5	1,4	1,7	1,4
Hải D- ơng	3,2	1,9	2,6	1,9	1,8
H- ng Yên	4,0	2,3	3,4	4,2	3,6
Hà Nam	1,4	1,2	1,7	2,1	2,3
Nam Định	1,7	1,4	1,8	1,9	2,0
Thái Bình	4,0	3,2	3,3	3,2	3,0
Hà Giang	3,2	4,3	5,1	5,9	6,2
Cao Bằng	7,5	6,6	6,8	6,2	6,8
Lào Cai	3,0	3,7	3,4	3,7	3,6
Bắc Kạn	0,7	0,7	1,0	1,2	1,0
Lạng Sơn	2,4	2,7	2,8	2,0	2,1
Tuyên Quang	2,5	2,3	2,7	1,8	1,9
Thái Nguyên	2,6	2,6	3,2	3,3	3,4
Bắc Giang	6,1	5,3	6,4	5,6	5,5
Quảng Ninh	2,1	1,7	1,8	1,5	1,4
Lai Châu	2,7	3,5	3,4	3,6	3,6
Sơn La	8,0	6,9	8,8	8,4	9,5
Hoà Bình	3,4	2,2	2,1	1,9	2,1
Thanh Hoá	2,3	1,4	2,3	2,7	2,7
Đắk Lắk	9,8	10,6	10,9	11,3	13,5
Đồng Nai	13,1	12,9	14,4	13,7	9,8
Đồng Tháp	7,9	5,0	7,2	5,9	3,2
An Giang	3,3	2,1	4,6	3,2	2,3

85 S□n l- □ng ăốu t- □ng phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of soyabean by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**125,5**	**113,0**	**146,7**	**147,2**	**141,9**
Trong □□ - Of which:					
Hà Nội	2,3	1,9	2,5	3,0	2,6
Vĩnh Phúc	2,8	3,0	4,5	6,9	5,5
Hà Tây	7,8	6,8	11,4	15,7	14,4
Bắc Ninh	2,0	1,6	1,7	1,9	2,0
Hải D- ơng	4,2	3,3	5,0	3,5	3,3
H- ng Yên	4,8	2,7	5,0	6,4	5,6
Hà Nam	1,7	1,3	2,5	2,9	3,3
Nam Định	1,6	1,7	2,4	2,9	3,1
Thái Bình	5,5	5,1	6,2	5,6	6,1
Hà Giang	1,7	2,6	3,3	3,7	4,3
Cao Bằng	5,3	3,8	4,0	3,5	3,9
Lào Cai	1,7	2,1	2,1	2,0	2,2
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,7	1,0	0,9
Lạng Sơn	2,3	3,1	3,0	2,1	2,4
Tuyên Quang	2,5	2,5	2,8	2,0	2,2
Thái Nguyên	2,3	2,6	3,5	3,7	3,7
Bắc Giang	5,8	5,4	6,5	5,7	6,2
Quảng Ninh	1,5	1,6	1,6	1,2	1,2
Lai Châu	2,7	2,2	2,7	2,5	2,4
Sơn La	5,2	5,7	7,8	7,8	8,8
Hoà Bình	3,9	2,6	1,7	2,4	2,6
Thanh Hoá	1,9	1,5	2,8	3,0	3,4
Đắk Lắk	10,9	12,2	10,6	14,6	18,4
Đồng Nai	9,9	11,4	11,8	9,6	8,1
Đồng Tháp	15,6	10,6	15,2	12,7	6,7
An Giang	7,3	4,4	9,6	7,9	5,6

86 Di□n t□ch thu□c lỹ phân theo ă□a ph- □ng
Planted area of tobacco by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**27,7**	**26,3**	**32,4**	**32,5**	**24,4**
Trong □□ - Of which:					
Hà Nội	0,3	0,4	0,4	0,3	0,1
Cao Bằng	0,7	0,9	1,2	1,2	1,3
Lạng Sơn	1,8	3,1	4,2	3,2	2,7
Thái Nguyên	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Bắc Giang	1,3	1,6	1,7	0,8	0,4
Thanh Hoá	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1
Quảng Bình	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Thừa Thiên - Huế	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quảng Nam	0,6	0,8	1,0	1,4	1,3
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1
Phú Yên	1,0	0,7	0,8	0,8	0,6
Khánh Hoà	0,4	0,2	0,3	0,2	0,3
Gia Lai	1,5	1,2	1,8	2,2	1,3
Lâm Đồng	0,7	0,3	0,5	0,3	0,3
T.P. Hồ Chí Minh	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	1,4	1,1	2,1	2,6	1,6
Tây Ninh	1,1	2,0	2,2	2,5	2,8
Bình D- ơng	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Đồng Nai	12,3	10,7	12,6	13,3	9,0
Bình Thuận	0,4	0,2	0,5	0,5	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2	0,4	0,1	0,2	0,1
Long An	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2
Đồng Tháp	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2
An Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
Trà Vinh	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0

87 S□n l- □ng thu□c lỹ phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of tobacco by province

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**27,7**	**27,2**	**33,3**	**35,6**	**27,2**
Trong □□ - Of which:					
Hà Nội	0,4	0,6	0,7	0,5	0,1
Cao Bằng	0,5	1,1	1,2	1,3	1,8
Lạng Sơn	2,1	3,8	5,1	3,6	3,3
Thái Nguyên	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Bắc Giang	1,5	2,1	2,2	0,9	0,5
Thanh Hoá	0,2	0,4	0,5	0,4	0,1
Quảng Bình	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thừa Thiên - Huế	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Quảng Nam	0,9	1,1	1,7	2,3	2,2
Bình Định	0,5	0,3	0,4	0,4	0,2
Phú Yên	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Khánh Hoà	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2
Gia Lai	0,7	0,7	1,0	1,9	1,2
Lâm Đồng	0,7	0,5	0,6	0,4	0,4
T.P. Hồ Chí Minh	0,7	0,4	0,3	0,4	0,4
Ninh Thuận	3,6	2,4	4,9	6,1	3,5
Tây Ninh	1,9	3,0	3,5	4,0	4,8
Bình D- ơng	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	8,8	7,0	7,0	9,0	5,0
Bình Thuận	0,4	0,2	0,5	0,8	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,4	0,2	0,2	0,1
Long An	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3
Đồng Tháp	1,0	0,7	1,0	0,6	0,8
An Giang	0,4	0,1	0,2	0,1	0,1
Trà Vinh	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1

88 Di□n t□ch gieo tr□ng m□t s□ cây cầng nghi□p lâu nơm
Planted area of main multi-year industrial crops

	Chè búp *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Dừa *Coconut*
			Ngh□n ha - *Thous. ha*		
1990	60,0	119,3	221,7	9,2	212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9	214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	163,4
1999	84,8	408,0	394,9	17,6	163,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	89,5	516,7	406,9	24,5	163,2
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1990	102,9	96,9	102,8	115,0	102,9
1991	100,0	96,5	99,5	96,7	100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9	95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	96,2
1999	109,6	110,1	103,4	137,5	100,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	105,5	126,6	103,0	139,2	99,8

89 S□n l- □ng m□t s□ cây cầng nghi□p lâu nơm
Gross output of main multi-year industrial crops

	Chè (Búp khô) *Tea (Dry)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Dừa *Coconut*
			Ngh□n tổn - *Thous. tons*		
1990	32,2	92,0	57,9	8,6	894,4
1991	33,1	100,0	64,6	8,9	1052,5
1992	36,2	119,2	67,0	7,8	1139,8
1993	37,7	136,1	96,9	7,5	1184,0
1994	42,0	180,0	128,8	8,9	1078,2
1995	40,2	218,0	124,7	9,3	1165,3
1996	46,8	316,9	142,5	10,5	1317,8
1997	52,2	420,5	186,5	13,0	1317,6
1998	56,6	409,3	193,5	15,9	1105,6
1999	70,3	509,8	248,7	31,0	1104,2
Sơ bộ - *Prel.* 2000	76,5	698,2	291,9	37,0	968,0
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1990	106,6	224,9	114,4	121,1	97,0
1991	102,8	108,7	111,6	103,5	117,7
1992	109,4	119,2	103,7	87,6	108,3
1993	104,1	114,2	144,6	96,2	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	91,1
1995	95,7	121,1	96,8	104,5	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	113,1
1997	111,5	132,7	130,9	123,8	100,0
1998	108,4	97,3	103,8	122,3	83,9
1999	124,2	124,6	128,5	195,0	99,9
Sơ bộ - *Prel.* 2000	108,8	137,0	117,4	119,4	87,7

90 S□ l- □ng gia s□c và gia c□m
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattles*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Ngh□n con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
Sơ bộ - *Prel.* 2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
Sơ bộ - *Prel.* 2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4

91 S□ l- □ng trâu phân theo ă□a ph- □ng
Buffaloes by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**2962,8**	**2943,6**	**2951,4**	**2955,7**	**2897,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**287,5**	**251,8**	**236,6**	**228,7**	**213,6**
Hà Nội	18,7	17,4	16,7	16,2	15,4
Hải Phòng	29,8	25,6	22,9	21,2	17,2
Vĩnh Phúc	35,7	36,6	36,5	37,1	37,2
Hà Tây	47,2	40,4	37,1	36,2	34,4
Bắc Ninh	21,2	19,6	19,1	18,3	17,1
Hải D- ơng	41,3	41,5	39,0	38,2	35,6
H- ng Yên	18,1	9,0	7,6	6,6	6,0
Hà Nam	10,8	8,8	7,8	6,5	5,2
Nam Định	18,2	15,3	14,1	13,8	12,6
Thái Bình	21,1	15,5	13,7	12,4	11,1
Ninh Bình	25,4	22,1	22,1	22,2	21,9
Ôầng B□c - *North East*	**1210,1**	**1244,1**	**1269,4**	**1290,5**	**1251,9**
Hà Giang	110,5	117,0	120,5	126,2	132,2
Cao Bằng	140,5	113,9	115,3	115,9	108,7
Lào Cai	90,9	94,5	98,2	100,4	100,3
Bắc Kạn	82,5	87,3	91,5	92,3	87,0
Lạng Sơn	198,6	204,4	211,0	218,2	188,8
Tuyên Quang	122,9	129,3	132,5	134,6	137,4
Yên Bái	75,5	79,1	81,1	82,2	83,3
Thái Nguyên	103,0	134,7	135,9	137,3	135,9
Phú Thọ	84,8	84,9	86,2	87,6	88,5
Bắc Giang	138,8	134,6	131,1	131,0	125,3
Quảng Ninh	62,1	64,4	66,1	65,0	64,4
Tây B□c - *North West*	**319,8**	**341,7**	**356,4**	**365,4**	**374,7**
Lai Châu	102,9	109,5	118,2	122,6	127,1
Sơn La	107,3	114,6	115,3	116,1	119,2
Hoà Bình	109,6	117,6	122,9	126,7	128,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**661,5**	**669,6**	**670,1**	**668,5**	**679,0**
Thanh Hoá	220,9	217,6	215,9	214,9	216,5
Nghệ An	247,0	253,5	257,3	261,2	265,9
Hà Tĩnh	90,5	93,5	95,6	96,7	99,1
Quảng Bình	28,4	29,4	29,4	29,4	30,1
Quảng Trị	37,4	39,1	35,5	34,7	35,4
Thừa Thiên - Huế	37,3	36,5	36,4	31,6	32,0

91 (Tiếp theo) S□ l- □ng trâu phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Buffaloes by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**135,4**	**125,0**	**125,4**	**127,4**	**127,7**
Đà Nẵng	3,5	3,2	2,9	2,9	2,7
Quảng Nam	49,8	51,4	52,3	51,9	52,7
Quảng Ngãi	47,0	41,9	41,9	43,2	43,6
Bình Định	18,5	18,1	18,3	19,5	18,6
Phú Yên	3,2	3,2	3,3	3,2	3,4
Khánh Hoà	13,4	7,2	6,7	6,7	6,8
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**69,1**	**71,8**	**71,7**	**71,8**	**68,4**
Kon Tum	10,0	11,4	12,3	11,9	11,8
Gia Lai	14,5	15,7	15,9	16,8	16,4
Đắk Lắk	21,8	22,4	23,1	23,1	22,7
Lâm Đồng	22,8	22,3	20,4	20,0	17,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**154,8**	**140,7**	**131,6**	**127,6**	**118,2**
T.P. Hồ Chí Minh	26,5	16,3	12,2	10,8	7,9
Ninh Thuận	10,3	9,5	8,6	7,1	6,1
Bình Ph- ớc	14,2	13,8	15,3	16,3	17,4
Tây Ninh	51,9	53,4	51,3	52,6	50,4
Bình D- ơng	19,6	18,9	18,4	18,0	16,7
Đồng Nai	12,4	10,1	9,6	8,7	7,9
Bình Thuận	17,8	17,0	14,5	12,8	10,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,7	1,7	1,2	1,3
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**124,6**	**98,9**	**90,2**	**75,8**	**63,7**
Long An	28,9	26,5	25,5	25,0	22,4
Đồng Tháp	3,9	3,1	2,6	2,1	1,8
An Giang	5,2	4,4	3,7	3,3	3,2
Tiền Giang	4,9	2,0	1,7	1,3	0,9
Vĩnh Long	5,7	5,4	5,1	0,8	0,5
Bến Tre	11,5	10,0	9,5	8,5	5,4
Kiên Giang	15,2	12,1	10,7	9,2	8,7
Cần Thơ	3,5	2,7	2,3	2,0	2,0
Trà Vinh	15,3	13,2	12,5	9,6	7,6
Sóc Trăng	14,0	7,9	6,0	4,6	3,1
Bạc Liêu	11,8	8,2	7,7	7,2	6,3
Cà Mau	4,7	3,4	2,9	2,2	1,8

92 S□ l- □ng bĐ phân theo ă□a ph- □ng
Cattles by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**3638,9**	**3904,8**	**3987,3**	**4063,6**	**4127,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**441,3**	**452,5**	**456,8**	**470,1**	**488,3**
Hà Nội	35,8	35,5	35,5	35,5	36,6
Hải Phòng	5,2	7,2	8,5	9,7	10,3
Vĩnh Phúc	92,3	94,2	94,7	95,4	99,3
Hà Tây	95,7	96,7	91,3	89,4	90,5
Bắc Ninh	35,3	37,0	39,1	40,7	42,6
Hải D- ơng	35,4	34,3	35,7	36,4	37,5
H- ng Yên	34,2	36,9	32,0	28,9	29,2
Hà Nam	19,9	23,7	23,4	24,9	27,5
Nam Định	22,8	21,7	23,9	27,9	28,4
Thái Bình	40,3	44,1	49,0	54,0	57,4
Ninh Bình	24,4	21,2	23,7	27,3	28,9
Ôầng B□c - *North East*	**418,7**	**452,8**	**476,0**	**499,9**	**507,4**
Hà Giang	42,7	45,8	48,0	52,0	54,6
Cao Bằng	106,7	99,9	102,5	106,3	104,2
Lào Cai	8,7	10,6	11,3	15,9	17,6
Bắc Kạn	12,3	21,3	28,3	30,0	32,5
Lạng Sơn	33,0	36,2	39,4	43,0	42,5
Tuyên Quang	19,1	20,4	19,4	19,1	19,3
Yên Bái	26,1	28,6	29,7	29,8	30,1
Thái Nguyên	12,0	19,1	20,9	22,0	23,4
Phú Thọ	92,0	98,5	99,6	101,0	100,5
Bắc Giang	55,3	60,1	63,2	66,4	68,0
Quảng Ninh	10,8	12,3	13,7	14,3	14,6
Tây B□c - *North West*	**128,9**	**141,4**	**150,1**	**152,8**	**158,2**
Lai Châu	15,0	17,9	22,3	21,8	22,7
Sơn La	72,6	79,2	81,8	83,6	87,6
Hoà Bình	41,3	44,3	46,0	47,4	48,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**831,7**	**871,4**	**872,0**	**868,8**	**890,6**
Thanh Hoá	209,4	218,8	221,5	225,2	233,6
Nghệ An	238,3	252,1	257,2	261,4	268,1
Hà Tĩnh	164,4	172,1	169,4	169,6	173,1
Quảng Bình	126,2	128,0	128,2	130,1	130,9
Quảng Trị	67,2	73,4	65,7	59,2	62,7
Thừa Thiên - Huế	26,2	27,0	30,0	23,3	22,2

92 (Tiếp theo) S□ l- □ng bĐ phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Cattles by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**855,5**	**905,1**	**925,0**	**935,8**	**937,2**
Đà Nẵng	14,5	19,5	18,0	18,2	20,1
Quảng Nam	191,8	205,8	211,4	212,0	212,5
Quảng Ngãi	185,5	202,2	203,5	217,3	224,2
Bình Định	230,3	231,7	242,8	239,5	238,8
Phú Yên	163,8	174,7	176,6	178,1	179,0
Khánh Hoà	69,6	71,2	72,7	70,8	62,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**436,9**	**498,6**	**521,6**	**533,7**	**524,9**
Kon Tum	45,7	65,8	69,7	70,4	61,6
Gia Lai	226,9	255,2	273,1	280,8	286,4
Đắk Lắk	113,2	116,0	116,0	117,4	119,5
Lâm Đồng	51,1	61,6	62,8	65,1	57,4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**376,0**	**422,8**	**421,5**	**418,5**	**423,9**
T.P. Hồ Chí Minh	39,9	39,2	39,5	39,9	39,7
Ninh Thuận	68,6	92,3	78,8	82,4	80,3
Bình Ph- ớc	15,1	20,0	22,9	24,3	26,2
Tây Ninh	45,3	52,6	54,4	56,5	56,8
Bình D- ơng	35,5	28,9	29,0	29,0	27,1
Đồng Nai	45,3	52,1	53,7	51,8	53,2
Bình Thuận	101,9	111,6	117,0	109,0	115,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,4	26,1	26,2	25,6	25,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**149,9**	**160,2**	**164,3**	**184,0**	**197,2**
Long An	18,2	17,9	18,9	18,4	22,5
Đồng Tháp	2,8	2,4	2,5	2,6	3,1
An Giang	35,7	33,9	34,9	35,0	37,3
Tiền Giang	8,5	8,0	8,2	11,0	11,0
Vĩnh Long	11,0	11,5	11,9	13,2	14,0
Bến Tre	29,2	36,6	37,1	43,4	43,7
Kiên Giang	9,1	9,1	9,9	10,2	10,5
Cần Thơ	0,3	0,4	0,6	0,6	0,7
Trà Vinh	31,6	36,5	36,5	45,8	50,5
Sóc Trăng	3,4	3,9	3,8	3,8	3,3
Bạc Liêu				0,1	0,2
Cà Mau				0,0	0,4

93 S□ l- □ng l□n phân theo ă□a ph- □ng
Pigs by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**16306,4**	**17635,9**	**18132,4**	**18885,8**	**20193,8**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**4279,3**	**4614,7**	**4795,0**	**5051,2**	**5398,6**
Hà Nội	271,6	296,5	298,3	302,9	307,9
Hải Phòng	389,0	418,9	430,8	464,8	483,0
Vĩnh Phúc	347,1	369,5	385,9	399,9	461,8
Hà Tây	680,0	751,3	780,9	830,8	896,8
Bắc Ninh	293,2	332,0	368,8	398,5	419,7
Hải D- ơng	506,8	552,8	566,7	589,7	613,5
H- ng Yên	310,6	333,2	344,3	371,4	400,2
Hà Nam	226,8	245,9	251,6	268,2	278,4
Nam Định	484,1	513,9	523,0	537,6	562,7
Thái Bình	521,6	540,9	582,1	616,8	690,8
Ninh Bình	248,5	259,8	262,6	270,5	283,7
Ôầng B□c - *North East*	**2868,9**	**3046,1**	**3191,0**	**3338,4**	**3509,8**
Hà Giang	195,3	211,1	220,2	235,8	248,0
Cao Bằng	272,6	222,1	230,5	238,6	245,0
Lào Cai	185,4	199,9	211,1	219,1	229,1
Bắc Kạn	125,2	126,3	124,5	128,1	157,2
Lạng Sơn	220,8	232,3	240,4	257,2	277,5
Tuyên Quang	217,9	235,7	243,3	256,5	266,1
Yên Bái	226,6	245,2	257,9	268,1	283,0
Thái Nguyên	258,4	326,1	335,9	339,1	348,1
Phú Thọ	377,5	385,8	398,6	420,6	448,3
Bắc Giang	551,7	604,4	669,7	703,9	718,3
Quảng Ninh	237,5	257,2	258,9	271,5	289,2
Tây B□c - *North West*	**728,5**	**764,0**	**818,7**	**834,9**	**867,5**
Lai Châu	171,8	183,5	221,2	220,8	232,4
Sơn La	311,0	330,9	333,9	336,5	340,4
Hoà Bình	245,7	249,6	263,6	277,6	294,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2636,9**	**2764,2**	**2774,3**	**2709,6**	**2944,0**
Thanh Hoá	963,0	998,4	1009,3	1037,7	1088,1
Nghệ An	730,8	762,6	775,8	794,5	821,7
Hà Tĩnh	335,6	357,5	351,0	355,2	366,9
Quảng Bình	262,1	270,1	267,3	273,0	278,5
Quảng Trị	153,6	174,2	172,0	136,2	185,6
Thừa Thiên - Huế	191,8	201,4	198,9	113,1	203,2

93 (Tiếp theo) S□ l- □ng l□n phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Pigs by province

Ngh□n con - Thous. heads

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1501,1**	**1621,6**	**1617,8**	**1626,1**	**1725,0**
Đà Nẵng	86,0	103,3	101,4	89,4	107,4
Quảng Nam	437,0	455,3	459,7	431,9	474,1
Quảng Ngãi	349,1	369,1	354,2	386,1	402,7
Bình Định	340,1	380,8	384,5	393,0	411,1
Phú Yên	179,0	196,8	202,2	206,4	209,5
Khánh Hoà	109,9	116,3	115,8	119,3	120,1
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**783,0**	**905,2**	**948,0**	**1030,4**	**1122,8**
Kon Tum	74,5	114,0	118,2	120,7	123,9
Gia Lai	238,2	256,1	268,1	283,8	302,0
Đắk Lắk	315,1	357,8	382,0	442,4	497,8
Lâm Đồng	155,2	177,3	179,7	183,4	199,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1131,9**	**1328,5**	**1394,0**	**1497,9**	**1649,6**
T.P. Hồ Chí Minh	183,5	194,3	190,2	190,9	211,7
Ninh Thuận	60,8	64,2	66,7	69,9	72,6
Bình Ph- ớc	87,5	103,1	106,8	120,0	134,5
Tây Ninh	90,8	110,4	107,4	113,3	120,4
Bình D- ơng	81,5	91,5	118,2	135,1	178,9
Đồng Nai	348,6	456,8	487,5	537,2	580,8
Bình Thuận	171,2	182,9	190,1	194,1	211,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	108,0	125,3	127,1	137,3	138,9
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2376,8**	**2591,6**	**2593,6**	**2797,2**	**2976,6**
Long An	155,7	165,6	178,4	183,8	187,1
Đồng Tháp	151,3	172,6	176,5	186,9	186,5
An Giang	139,3	176,9	162,6	165,5	186,1
Tiền Giang	365,8	383,4	384,2	406,3	429,1
Vĩnh Long	187,3	211,8	217,5	234,7	245,7
Bến Tre	232,1	247,2	252,2	261,8	280,8
Kiên Giang	207,2	242,3	220,2	263,1	277,0
Cần Thơ	205,6	219,8	217,0	242,6	242,6
Trà Vinh	163,4	195,5	202,3	208,1	225,2
Sóc Trăng	180,8	200,2	204,9	218,2	224,7
Bạc Liêu	223,6	170,1	168,9	185,7	206,0
Cà Mau	164,7	206,2	208,9	240,7	285,8

94 Giỹ tr□s□n xuổt lâm nghi□p (Giá so sánh 1994)
Gross output of forestry (At constant 1994 prices)

	Tổng số (Tỷ đồng) *Total (Bill. dongs)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc =100) - % *Index (Previous year =100) - %*
1990	4969,0	102,8
1991	5157,4	103,8
1992	5093,4	98,8
1993	5041,5	99,0
1994	5206,9	103,3
1995	5033,7	96,7
1996	5630,0	111,8
1997	5447,8	96,8
1998	5257,4	96,5
1999	5624,2	107,0
Sơ bộ - *Prel.*2000	5652,5	100,5

95 S□n l- □ng g□ khai thỹc
Gross output of exploited wood

	Tổng số (Nghìn m^3) *Total (Thous. m^3)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc =100) - % *Index (Previous year =100) - %*
1990	3445,5	105,6
1991	3209,6	93,2
1992	2686,5	83,7
1993	2883,8	107,3
1994	2853,2	98,9
1995	2793,1	97,9
1996	2833,5	101,4
1997	2480,0	87,5
1998	2216,8	89,4
1999	2122,5	95,7
Sơ bộ - *Prel.* 2000	2570,6	121,1

96 Di□n t□ch r□ng tr□ng tốp trung
Area of concentrated forest

	Tổng số (Ha) *Total (Ha)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100300	120,5
1991	123900	123,5
1992	122800	99,1
1993	128200	104,4
1994	158100	123,3
1995	209600	132,6
1996	202900	96,8
1997	221800	109,3
1998	208600	94,0
1999	230100	110,3
Sơ bộ - *Prel.* 2000	196400	85,4

97 Giỹ tr□s□n xuốt lâm nghi□p phân theo ă□a ph- □ng
(Giá so sánh 1994)

Gross output of forestry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**5033,7**	**5447,8**	**5257,4**	**5624,2**	**5652,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**301,6**	**277,1**	**273,6**	**273,3**	**274,8**
Hà Nội	13,4	11,6	11,8	11,7	11,8
Hải Phòng	32,9	39,4	38,3	32,3	32,5
Vĩnh Phúc	52,0	44,2	43,1	40,6	40,8
Hà Tây	25,1	28,4	31,1	38,1	38,3
Bắc Ninh	10,0	10,3	9,6	10,1	10,2
Hải D- ơng	69,2	16,6	16,8	15,9	16,0
H- ng Yên	25,6	22,7	25,2	25,0	25,1
Hà Nam	12,5	20,2	17,7	18,4	18,5
Nam Định	22,2	30,3	27,7	22,9	23,0
Thái Bình	18,5	28,8	29,6	38,6	38,8
Ninh Bình	20,2	24,6	22,7	*19,7*	19,8
Ôầng B□c - *North East*	**1238,2**	**1423,0**	**1466,2**	**1723,5**	**1732,2**
Hà Giang	101,6	139,7	139,0	132,9	133,6
Cao Bằng	80,2	148,1	168,7	156,4	157,2
Lào Cai	152,9	116,2	114,5	186,2	187,1
Bắc Kạn	137,3	62,6	61,2	86,7	87,1
Lạng Sơn	167,5	219,8	225,5	360,7	362,5
Tuyên Quang	81,1	136,8	149,7	177,6	178,5
Yên Bái	74,5	219,6	241,2	266,5	267,8
Thái Nguyên	55,0	62,2	58,3	51,0	51,3
Phú Thọ	163,9	123,6	109,9	111,3	111,9
Bắc Giang	117,0	116,1	122,1	115,7	116,3
Quảng Ninh	107,2	78,3	76,1	78,5	78,9
Tây B□c - *North West*	**460,7**	**536,9**	**547,1**	**576,3**	**579,2**
Lai Châu	177,5	197,2	192,2	201,0	202,0
Sơn La	160,7	203,2	213,5	223,1	224,2
Hoà Bình	122,5	136,5	141,4	152,2	153,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1133,7**	**1075,8**	**1026,0**	**1092,5**	**1097,8**
Thanh Hoá	332,7	315,7	266,2	307,1	308,6
Nghệ An	412,5	371,5	383,1	406,2	408,2
Hà Tĩnh	125,2	156,3	157,8	160,2	161,0
Quảng Bình	111,0	98,4	93,2	89,4	89,8
Quảng Trị	52,8	50,0	46,5	42,0	42,2
Thừa Thiên - Huế	99,5	83,9	79,2	87,6	88,0

97 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt lâm nghi□p phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Gross output of forestry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**463,9**	**451,2**	**415,0**	**423,2**	**425,4**
Đà Nẵng	20,4	22,1	20,6	20,4	20,5
Quảng Nam	139,8	125,0	125,4	127,6	128,2
Quảng Ngãi	72,8	90,5	87,5	94,1	94,6
Bình Định	106,3	107,0	97,9	93,5	94,0
Phú Yên	36,7	37,5	33,4	33,4	33,6
Khánh Hoà	87,9	69,1	50,2	54,2	54,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**419,0**	**467,2**	**395,0**	**352,6**	**354,3**
Kon Tum	50,3	85,2	79,1	59,1	59,4
Gia Lai	106,8	89,2	84,5	68,0	68,3
Đắk Lắk	204,9	203,3	152,5	158,9	159,7
Lâm Đồng	57,0	89,5	78,9	66,6	66,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**350,0**	**332,1**	**281,2**	**332,8**	**334,5**
T.P. Hồ Chí Minh	82,9	39,4	43,0	34,6	34,8
Ninh Thuận	20,5	47,6	20,1	15,4	15,5
Bình Ph- ớc	8,1	21,2	25,5	21,5	21,6
Tây Ninh	48,0	37,2	14,5	84,8	85,2
Bình D- ơng	20,4	59,6	37,6	38,6	38,8
Đồng Nai	50,8	13,4	66,0	71,3	71,7
Bình Thuận	68,7	80,5	44,3	41,0	41,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,6	33,2	30,2	25,6	25,7
Ô□ng bẩng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**666,6**	**884,5**	**853,3**	**850,0**	**854,3**
Long An	160,9	175,4	177,3	193,6	194,6
Đồng Tháp	108,5	125,2	139,9	144,9	145,6
An Giang	46,1	66,9	67,6	68,3	68,6
Tiền Giang	70,9	94,2	94,4	93,1	93,6
Vĩnh Long	22,2	31,4	31,4	31,1	31,3
Bến Tre	35,6	45,5	16,7	16,8	16,9
Kiên Giang	42,5	16,5	45,2	37,4	37,6
Cần Thơ	37,3	66,4	27,0	26,3	26,4
Trà Vinh	10,0	29,9	45,0	32,2	32,4
Sóc Trăng	35,6	36,0	36,7	39,8	40,0
Bạc Liêu	3,6	11,8	12,4	19,3	19,4
Cà Mau	93,4	185,3	159,7	147,2	147,9

98 S□n l- □ng g□ khai thỹc phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of exploited wood by province

Ngh□n m³ - Thous. m³

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**2793,1**	**2480,0**	**2216,8**	**2122,5**	**2570,6**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**255,8**	**175,7**	**178,2**	**129,5**	**133,0**
Hà Nội	8,5	4,1	4,1	4,1	3,5
Hải Phòng	30,0	37,0	35,8	31,8	29,1
Vĩnh Phúc	69,2	16,6	17,2	15,8	21,7
Hà Tây	9,4	10,3	15,9	10,1	12,8
Bắc Ninh	12,4	5,5	5,6	5,5	6,8
Hải D- ơng	10,0	0,2	0,3	0,2	1,7
H- ng Yên		30,1	31,0	19,8	18,0
Hà Nam	19,7	17,9	14,5	11,0	12,0
Nam Định	32,3	20,7	17,7	14,0	11,2
Thái Bình	45,3	27,1	26,5	9,7	8,7
Ninh Bình	19,0	6,2	9,6	7,5	7,5
Ôầng B□c - *North East*	**572,0**	**464,6**	**448,1**	**475,0**	**529,8**
Hà Giang	58,5	65,4	64,2	66,5	61,7
Cao Bằng	50,8	41,4	41,2	39,5	32,4
Lào Cai	48,6	22,2	22,2	22,1	25,0
Bắc Kạn	22,3	27,4	27,0	23,0	22,0
Lạng Sơn	63,0	67,2	65,4	70,0	63,9
Tuyên Quang	65,7	70,0	71,9	72,2	90,2
Yên Bái	56,0	30,5	37,7	78,0	105,3
Thái Nguyên	39,7	23,7	15,8	11,8	11,9
Phú Thọ	65,8	44,8	42,0	46,1	47,2
Bắc Giang	65,6	46,2	42,8	32,7	35,5
Quảng Ninh	36,0	25,8	17,9	13,1	34,7
Tây B□c - *North West*	**254,0**	**226,7**	**222,6**	**230,4**	**336,0**
Lai Châu	125,0	94,7	95,8	101,2	108,6
Sơn La	101,0	97,8	95,6	89,4	87,1
Hoà Bình	28,0	34,2	31,2	39,8	140,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**323,4**	**290,7**	**254,0**	**219,4**	**250,4**
Thanh Hoá	65,0	51,0	42,9	47,8	39,4
Nghệ An	125,0	123,1	110,7	93,0	93,8
Hà Tĩnh	32,0	32,8	27,8	21,8	28,5
Quảng Bình	43,0	32,8	28,2	17,7	30,8
Quảng Trị	23,9	19,7	16,4	8,9	26,8
Thừa Thiên - Huế	34,5	31,3	28,0	30,2	31,1

98 (Tiếp theo) S□n l- □ng g□ khai thỹc phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of exploited wood by province

Ngh□n m^3 - Thous. m^3

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**280,1**	**316,9**	**259,2**	**254,7**	**296,3**
Đà Nẵng		12,9	12,0	18,2	23,0
Quảng Nam	125,0	75,3	65,9	64,4	69,1
Quảng Ngãi	45,9	63,4	61,0	60,5	78,3
Bình Định	43,0	82,4	70,1	68,7	78,4
Phú Yên	22,6	26,2	15,3	12,6	13,2
Khánh Hoà	43,6	56,7	34,9	30,3	34,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**415,3**	**335,1**	**245,4**	**243,5**	**372,8**
Kon Tum	42,0	51,1	46,7	31,9	31,8
Gia Lai	84,4	79,4	68,4	47,8	137,2
Đắk Lắk	200,9	148,7	82,0	127,1	165,3
Lâm Đồng	88,0	55,9	48,3	36,7	38,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**171,8**	**142,4**	**120,2**	**107,8**	**190,0**
T.P. Hồ Chí Minh	18,3	14,0	20,2	15,4	34,6
Ninh Thuận	12,0	12,7	7,6	4,6	6,1
Bình Ph- ớc	9,0	17,3	16,7	8,5	55,3
Tây Ninh	40,5	22,5	15,9	15,3	18,5
Bình D- ơng		3,6	3,8	4,0	0,6
Đồng Nai	48,0	45,1	36,4	41,5	26,9
Bình Thuận	38,0	26,5	19,4	18,3	39,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	0,7	0,2	0,2	8,1
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**520,7**	**527,9**	**489,1**	**462,2**	**462,3**
Long An	221,0	95,0	97,0	70,0	65,0
Đồng Tháp	45,0	174,2	110,8	95,1	94,4
An Giang	30,0	44,0	41,4	43,5	45,9
Tiền Giang	50,0	60,1	61,0	61,0	61,7
Vĩnh Long	20,0	19,0	18,7	17,7	16,6
Bến Tre	6,0	6,0	5,9	6,3	6,0
Kiên Giang	41,3	34,9	8,7	24,1	26,9
Cần Thơ	17,5	19,1	16,3	16,5	18,9
Trà Vinh	13,0	14,5	13,9	16,5	21,1
Sóc Trăng	19,4	14,9	20,2	23,7	22,5
Bạc Liêu			2,7	2,8	4,2
Cà Mau	57,5	46,2	92,5	85,0	79,1

99 S□n l- □ng c□i khai thỹc phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of exploited fire wood by province

Ngh□n stere - Thous. stere

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**29828,0**	**27356,4**	**25490,8**	**25229,6**	**24842,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**538,0**	**525,1**	**537,0**	**438,2**	**425,4**
Hà Nội	12,0	9,7	9,6	9,6	9,5
Hải Phòng	82,0	56,1	54,8	35,5	33,5
Vĩnh Phúc	33,0	40,0	70,0	50,0	59,9
Hà Tây	73,0	95,4	102,5	93,3	83,5
Bắc Ninh	4,0	1,5	1,7	1,7	3,5
Hải D- ơng	150,0	136,6	129,9	123,9	125,4
H- ng Yên		41,2	41,5	34,4	25,5
Hà Nam	26,6	26,0	22,1	21,4	22,7
Nam Định	47,4	31,8	27,3	20,2	13,7
Thái Bình	85,0	57,6	53,9	24,9	23,6
Ninh Bình	25,0	29,2	23,7	23,3	24,6
Ôầng B□c - *North East*	**10187,0**	**9123,3**	**8510,2**	**8892,2**	**8881,4**
Hà Giang	1050,0	1050,8	1038,3	1028,6	980,7
Cao Bằng	2100,0	1596,8	1601,2	1550,0	1417,0
Lào Cai	1046,0	498,7	498,7	999,0	999,3
Bắc Kạn	324,0	480,3	460,1	475,0	459,7
Lạng Sơn	1406,0	1163,3	1342,8	1268,5	1278,5
Tuyên Quang	717,0	817,9	844,2	895,7	971,5
Yên Bái	1293,0	1450,0	1500,0	1540,2	1612,0
Thái Nguyên	406,0	620,0	380,8	345,5	329,2
Phú Thọ	768,0	755,7	455,4	444,0	449,7
Bắc Giang	409,0	392,5	184,9	135,4	136,0
Quảng Ninh	668,0	297,3	203,8	210,3	247,8
Tây B□c - *North West*	**3169,0**	**2772,0**	**2765,1**	**3209,0**	**3348,1**
Lai Châu	1158,0	900,0	864,0	1100,0	1211,4
Sơn La	1011,0	1072,0	1036,1	1058,0	1133,7
Hoà Bình	1000,0	800,0	865,0	1051,0	1003,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**7836,0**	**7354,4**	**6842,0**	**6586,2**	**5882,5**
Thanh Hoá	2500,0	2029,8	1717,5	1500,0	1457,0
Nghệ An	2980,0	3043,0	3052,0	3056,3	2505,6
Hà Tĩnh	790,0	792,1	717,8	734,2	700,1
Quảng Bình	992,0	909,9	815,0	833,8	722,3
Quảng Trị	300,0	257,5	253,5	236,8	298,0
Thừa Thiên - Huế	274,0	322,1	286,2	225,1	199,5

99 (Tiếp theo) S□n l- □ng c□i khai thỹc phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of exploited fire wood by province

Ngh□n stere - Thous. stere

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1900,0**	**1796,2**	**1779,8**	**1659,5**	**1662,6**
Đà Nẵng	153,7	129,3	125,5	122,8	150,7
Quảng Nam	807,3	670,0	667,1	562,9	536,9
Quảng Ngãi	368,0	425,5	436,0	446,0	435,0
Bình Định	368,0	399,0	367,9	379,0	388,7
Phú Yên	48,0	32,4	83,3	78,8	66,0
Khánh Hoà	155,0	140,0	100,0	70,0	85,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2708,0**	**2303,5**	**1613,4**	**1379,5**	**1549,6**
Kon Tum	387,0	300,0	289,3	282,4	276,5
Gia Lai	150,0	318,5	220,0	200,0	292,9
Đắk Lắk	1644,0	1126,0	893,0	650,0	674,0
Lâm Đồng	527,0	559,0	211,1	247,1	306,2
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**590,0**	**802,1**	**679,0**	**651,6**	**700,5**
T.P. Hồ Chí Minh	73,0	53,4	49,9	43,8	38,3
Ninh Thuận	56,0	43,9	25,5	15,9	18,3
Bình Ph- ớc	45,4	32,4	19,2	8,2	20,8
Tây Ninh	180,0	415,3	405,7	405,7	443,9
Bình D- ơng	17,6	18,5	9,8	8,2	7,1
Đồng Nai	55,0	102,5	85,8	79,7	75,4
Bình Thuận	115,0	96,0	57,9	65,7	73,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	40,1	25,2	24,4	23,6
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2900,0**	**2679,8**	**2764,3**	**2413,4**	**2392,6**
Long An	220,0	240,0	260,0	280,0	275,0
Đồng Tháp	426,0	344,0	328,6	30,8	31,4
An Giang	419,0	424,0	421,7	420,0	423,8
Tiền Giang	190,0	88,0	89,6	90,1	91,1
Vĩnh Long	276,0	293,7	299,2	302,8	303,8
Bến Tre	196,0	214,7	226,3	230,0	232,4
Kiên Giang	162,0	170,4	158,8	165,6	166,1
Cần Thơ	183,0	178,8	152,8	152,2	155,1
Trà Vinh	138,0	178,0	165,2	125,9	135,9
Sóc Trăng	200,0	215,1	219,0	223,0	226,4
Bạc Liêu	27,0	18,5	47,4	41,8	51,4
Cà Mau	463,0	314,6	395,7	351,2	300,2

100 Di□n t□ch r□ng nơm 2000
Area of forest in 2000

Ngh□n ha -Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which:*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng (*) *Planted forest (*)*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**10915,6**	**9444,2**	**1471,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**110,5**	**55,0**	**55,5**
Hà Nội	4,2	0,0	4,2
Hải Phòng	8,6	6,5	2,1
Vĩnh Phúc	26,2	9,6	16,6
Hà Tây	14,1	4,4	9,7
Bắc Ninh	0,6	0,0	0,6
Hải D- ơng	9,9	3,1	6,8
Hà Nam	8,0	6,7	1,3
Nam Định	5,5	1,1	4,4
Thái Bình	6,5	0,0	6,5
Ninh Bình	26,9	23,6	3,3
Ôầng B□c - *North East*	**2342,1**	**1880,8**	**461,3**
Hà Giang	284,5	262,9	21,6
Cao Bằng	208,6	199,7	8,9
Lào Cai	240,2	202,6	37,6
Bắc Kạn	235,2	224,1	11,1
Lạng Sơn	243,3	184,0	59,3
Tuyên Quang	297,1	235,6	61,5
Yên Bái	258,9	180,4	78,5
Thái Nguyên	139,4	99,8	39,6
Phú Thọ	115,1	56,5	58,6
Bắc Giang	98,0	64,4	33,6
Quảng Ninh	221,8	170,8	51,0
Tây B□c - *North West*	**963,4**	**884,4**	**79,0**
Lai Châu	486,0	473,8	12,2
Sơn La	310,1	287,2	22,9
Hoà Bình	167,3	123,4	43,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2135,7**	**1835,6**	**300,1**
Thanh Hoá	405,7	322,0	83,7
Nghệ An	684,4	623,1	61,3
Hà Tĩnh	206,5	169,4	37,1
Quảng Bình	486,7	447,8	38,9
Quảng Trị	138,2	103,1	35,1
Thừa Thiên - Huế	214,2	170,2	44,0

100 (Tiếp theo) Di□n t□ch r□ng nơm 2000
(Cont.) Area of forest in 2000

Ngh□n ha -Thous. ha

	Tổng diện tích *To tal*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng (*) *Planted forest (*)*
Duyằn h□i Nam Trung B□			
South Central Coast	**1139,3**	**969,3**	**170,0**
Đà Nẵng	52,1	37,1	15,0
Quảng Nam	425,9	388,8	37,1
Quảng Ngãi	126,6	91,9	34,7
Bình Định	196,1	151,8	44,3
Phú Yên	156,8	135,8	21,0
Khánh Hoà	181,8	163,9	17,9
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2991,7**	**2930,4**	**61,3**
Kon Tum	612,5	602,5	10,0
Gia Lai	472,7	728,4	14,3
Đắk Lắk	1018,0	1008,3	9,7
Lâm Đồng	618,5	591,2	27,3
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**962,5**	**825,5**	**137,0**
TP. Hồ Chí Minh	35,3	11,9	23,4
Ninh Thuận	157,4	151,8	5,6
Bình Ph- ớc	165,0	154,0	11,0
Tây Ninh	40,2	34,5	5,7
Bình D- ơng	11,3	4,1	7,2
Đồng Nai	150,3	110,7	39,6
Bình Thuận	367,5	342,5	25,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,5	16,0	19,5
Ô□ng bẩng sằng C□u Long			
Mekong River Delta	**270,4**	**63,2**	**207,2**
Long An	35,9	1,5	34,4
Đồng Tháp	9,1	0,0	9,1
An Giang	9,2	0,6	8,6
Tiền Giang	4,3	0,4	3,9
Bến Tre	3,4	1,0	2,4
Kiên Giang	86,7	44,1	42,6
Cần Thơ	1,9	0,0	1,9
Trà Vinh	8,0	1,8	6,2
Sóc Trăng	8,5	1,7	6,8
Bạc Liêu	4,1	2,3	1,8
Cà Mau	99,3	9,8	89,5

(*) Không bao gồm diện tích trồng cây phân tán - *Excluded separate planted area.*

101 Di□n t□ch r□ng tr□ng tốp trung phân theo ă□a ph- □ng
Area of concentrated forest by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**209,6**	**221,8**	**208,6**	**230,1**	**196,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**10,5**	**10,4**	**7,6**	**5,4**	**4,7**
Hà Nội	0,3	0,3	0,1	0,1	0,4
Hải Phòng	4,0	0,9	1,2	0,8	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,7	1,6	1,5	1,4
Hà Tây	1,0	0,4	0,6	0,2	0,3
Bắc Ninh		0,2	0,2	0,1	0,2
Hải D- ơng	1,0	2,2	1,2	0,2	0,2
Hà Nam	0,2	0,4	0,1	0,1	0,2
Nam Định	0,7	1,2	0,9	0,5	0,5
Thái Bình	0,4	2,3	1,1	1,1	0,8
Ninh Bình	1,5	0,8	0,6	0,8	0,3
Ôầng B□c - *North East*	**44,9**	**59,6**	**63,8**	**64,9**	**66,8**
Hà Giang	3,4	4,0	4,0	7,7	8,7
Cao Bằng	0,6	1,6	5,7	4,0	4,0
Lào Cai	4,1	4,6	3,3	2,9	2,4
Bắc Kạn	1,4	2,8	4,8	5,3	6,1
Lạng Sơn	2,5	8,9	8,6	13,0	15,2
Tuyên Quang	5,6	8,4	7,4	6,6	3,7
Yên Bái	8,6	10,6	11,3	6,1	6,5
Thái Nguyên	2,0	2,0	2,4	2,0	1,9
Phú Thọ	3,8	5,3	3,6	3,6	4,1
Bắc Giang	5,6	5,8	6,8	7,7	6,9
Quảng Ninh	7,3	5,6	5,9	6,0	7,3
Tây B□c - *North West*	**8,0**	**14,7**	**16,6**	**17,3**	**15,5**
Lai Châu	2,2	2,3	1,4	2,2	1,8
Sơn La	3,4	8,6	10,1	8,6	7,9
Hoà Bình	2,4	3,8	5,1	6,5	5,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**41,0**	**36,1**	**27,7**	**39,3**	**40,3**
Thanh Hoá	12,7	8,4	6,4	5,2	4,6
Nghệ An	9,7	9,5	6,7	6,8	10,9
Hà Tĩnh	4,0	4,3	3,9	14,0	7,1
Quảng Bình	4,0	4,2	4,3	5,1	5,4
Quảng Trị	5,2	4,9	4,0	4,6	6,9
Thừa Thiên - Huế	5,4	4,8	2,4	3,6	5,4

101 (Tiếp theo) Di□n t□ch r□ng tr□ng tốp trung phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Area of concentrated forest by province

Ngh□n ha - Thous. ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**32,8**	**24,9**	**16,5**	**22,5**	**16,5**
Đà Nẵng	1,7	2,0	1,3	0,4	0,4
Quảng Nam	9,1	7,4	5,1	8,8	5,8
Quảng Ngãi	5,9	4,5	1,8	4,6	2,4
Bình Định	6,3	5,4	3,1	2,9	2,5
Phú Yên	6,5	3,0	2,5	2,6	2,4
Khánh Hoà	3,3	2,6	2,7	3,2	3,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**11,1**	**13,1**	**10,1**	**9,5**	**13,3**
Kon Tum	3,1	3,7	1,9	1,3	3,6
Gia Lai	2,1	2,3	3,6	5,2	3,5
Đắk Lắk	2,8	2,9	1,1	0,8	4,3
Lâm Đồng	3,1	4,2	3,5	2,2	1,9
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**21,8**	**14,7**	**11,8**	**12,2**	**12,6**
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
Ninh Thuận	1,9	0,8	0,8	1,6	2,1
Bình Ph- ớc	0,7	1,0	1,4	2,3	2,1
Tây Ninh	1,7	1,2	0,9	0,6	0,5
Bình D- ơng		0,1	0,2	0,4	0,1
Đồng Nai	9,4	3,2	1,6	2,7	3,1
Bình Thuận	5,1	4,7	4,8	3,5	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	3,2	2,0	1,0	1,1
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**39,5**	**27,7**	**21,0**	**17,2**	**18,2**
Long An	0,1	2,0	2,0	3,5	6,6
Đồng Tháp	0,4	0,1	0,5	0,2	0,2
An Giang	0,7	2,4	2,0	1,6	1,5
Tiền Giang	0,4	0,2	0,3	0,1	0,4
Bến Tre	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2
Kiên Giang	26,2	13,6	5,3	2,6	3,5
Cần Thơ		0,1	0,1	0,0	0,0
Trà Vinh		0,3	0,5	0,6	0,2
Sóc Trăng		0,6	0,7	0,6	1,0
Bạc Liêu	0,2	0,2	1,1	1,3	0,3
Cà Mau	11,2	7,8	8,3	6,5	4,3
B□ Qu□c phĐng và B□ N□i v□					
Ministry of National Defence and Ministry of Police		**20,6**	**33,5**	**41,8**	**8,5**

102 Di□n t□ch r□ng b□ch□y phân theo ă□a ph- □ng
Area of fired forest by province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**7457,0**	**1750,2**	**19943,3**	**4817,0**	**1045,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*		**8,5**	**170,1**	**170,5**	**29,9**
Hà Nội			36,0	47,5	11,0
Hải Phòng			3,5	4,0	2,3
Vĩnh Phúc		8,5	78,7	77,0	15,1
Hà Tây				1,0	0,0
Hải D- ơng			50,3	41,0	1,5
Ninh Bình			1,6		0,0
Ôầng B□c - *North East*	**315,0**	**141,3**	**761,9**	**1542,5**	**469,5**
Hà Giang	20,0	73,0	193,0	243,0	6,0
Cao Bằng	2,0	19,0	177,0	30,0	47,0
Lào Cai	30,0			44,0	92,6
Bắc Kạn		1,0	30,0	260,0	10,2
Lạng Sơn		21,3	78,4	240,0	268,2
Tuyên Quang	1,0			387,0	2,1
Yên Bái	250,0	19,5	258,7	20,0	3,4
Thái Nguyên	12,0	1,6	6,7	2,8	2,7
Phú Thọ			16,0	12,0	2,0
Bắc Giang		3,0	2,1	40,7	5,8
Quảng Ninh		2,9		263,0	29,5
Tây B□c - *North West*	**364,0**	**55,3**	**4289,1**	**2003,0**	**67,9**
Lai Châu	328,0	23,0	377,7	333,0	47,3
Sơn La	31,0	28,3	3784,0	1625,0	20,5
Hoà Bình	5,0	4,0	127,4	45,0	0,1
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**94,0**	**247,4**	**616,8**	**139,9**	**56,8**
Thanh Hoá	1,0	48,0	50,0	33,5	30,0
Nghệ An		10,9	156,0	52,0	7,6
Hà Tĩnh	28,0		74,0	6,0	1,0
Quảng Bình	2,0	7,0	39,0		
Quảng Trị	32,0	154,0	202,8	35,2	6,2
Thừa Thiên - Huế	31,0	27,5	95,0	13,2	12,0

102 (Tiếp theo) Di□n t□ch r□ng b□ch÷y phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**105,0**	**257,5**	**526,3**	**214,0**	**54,4**
Đà Nẵng		34,0			
Quảng Nam	38,0	24,7	76,7	10,0	
Quảng Ngãi	2,0	45,0		4,0	2,9
Bình Định	8,0	23,8	19,6	17,0	16,7
Phú Yên	26,0	107,0	310,0	147,0	22,0
Khánh Hoà	31,0	23,0	120,0	36,0	12,8
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**2344,0**	**179,4**	**1246,1**	**211,4**	**98,0**
Kon Tum	58,0	45,7	373,5	108,0	33,0
Gia Lai	475,0	42,9	481,6	33,0	6,0
Đắk Lắk	513,0	34,8	52,0	14,4	23,0
Lâm Đồng	1298,0	56,0	339,0	56,0	36,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**2163,0**	**546,6**	**2119,7**	**523,4**	**170,9**
Ninh Thuận	1584,0	190,0		33,0	
Bình Ph- ớc	25,0	35,6	613,0	362,0	20,2
Tây Ninh	202,0	32,0	207,2	6,0	1,5
Bình D- ơng		31,0			11,0
Đồng Nai	235,0	57,0	1106,0	40,0	19,5
Bình Thuận	59,0	43,0	52,0	32,0	46,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,0	158,0	141,5	50,4	72,0
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2072,0**	**314,2**	**10213,3**	**12,3**	**98,5**
Long An	205,0		224,0		31,0
Đồng Tháp	37,0	12,0	9,3	2,0	4,0
An Giang	79,0	3,7	29,0	10,3	63,0
Kiên Giang		243,0	8653,0		
Cần Thơ		0,5	31,0		
Sóc Trăng	8,0	5,5	57,0		
Bạc Liêu					
Cà Mau	1743,0	49,5	1210,0		0,5

103 Di□n t□ch r□ng b□phỹ phân theo ă□a ph- □ng
Area of destroyed forest by province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**18914,0**	**7123,3**	**7503,4**	**5196,3**	**3542,6**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**115,0**	**502,7**	**502,5**	**8,5**	**212,0**
Vĩnh Phúc		10,9	2,0		
Hà Tây	17,0			8,5	
Hải D- ơng			0,5		
Nam Định					12,0
Thái Bình	98,0	489,0			200,0
Ninh Bình		2,8	500,0		
Ôầng B□c - *North East*	**711,0**	**280,8**	**2017,2**	**190,9**	**65,8**
Hà Giang	143,0	56,0	56,0	70,0	2,6
Cao Bằng	12,0	10,6	1800,0	30,0	5,0
Lào Cai	47,0		29,0		
Bắc Kạn		121,0	52,9	4,0	7,4
Lạng Sơn				0,2	
Tuyên Quang	23,0	1,6		43,5	48,6
Yên Bái	52,0	66,1	39,3	24,0	0,2
Thái Nguyên	388,0	7,5	0,4	0,5	1,0
Phú Thọ			22,9		
Bắc Giang	46,0	3,4	1,7	18,7	1,0
Quảng Ninh		14,6	15,0		
Tây B□c - *North West*	**1488,0**	**278,3**	**113,9**	**73,7**	**266,7**
Lai Châu	1456,0	178,0	27,9		242,1
Sơn La	23,0	84,3	81,0	70,4	24,6
Hoà Bình	9,0	16,0	5,0	3,3	
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**328,0**	**69,3**	**239,1**	**346,2**	**42,4**
Thanh Hoá	63,0	6,4	100,0	159,8	
Nghệ An	13,0		73,0	25,0	24,0
Hà Tĩnh	15,0			34,0	
Quảng Bình	192,0	25,6	34,0	114,0	3,0
Quảng Trị	41,0	23,5	16,1	3,2	15,4
Thừa Thiên - Huế	4,0	13,8	16,0	10,2	

103 (Tiếp theo) Di□n t□ch r□ng b□phỹ phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1758,0**	**670,0**	**305,3**	**308,8**	**218,3**
Đà Nẵng		13,5			
Quảng Nam	1156,0	13,5	27,5	36,0	58,0
Quảng Ngãi	15,0	2,8	1,7	1,3	1,1
Bình Định	400,0	14,6	3,1	3,0	3,7
Phú Yên	28,0	447,0	264,0	260,0	145,0
Khánh Hoà	159,0	178,6	9,0	8,5	10,5
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**10134,0**	**3356,5**	**3092,7**	**3154,0**	**1547,6**
Kon Tum	3274,0	249,5	441,8	166,0	132,0
Gia Lai	760,0	116,0	415,9	160,0	52,1
Đắk Lắk	3488,0	2636,0	1837,0	2233,0	1161,5
Lâm Đồng	2612,0	355,0	398,0	595,0	202,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1788,0**	**1510,8**	**920,0**	**1099,0**	**984,0**
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,0	1,7	9,0	
Ninh Thuận	1,0	62,0	18,0	6,0	16,0
Bình Ph- ớc	173,0	18,0	639,0	596,0	558,3
Tây Ninh	868,0	1174,0	14,3	19,0	11,0
Bình D- ơng		24,0	5,0	8,0	2,0
Đồng Nai	338,0		83,0	78,0	13,7
Bình Thuận	400,0	192,0	151,0	379,0	379,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	38,8	8,0	4,0	4,0
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**2592,0**	**454,9**	**312,7**	**15,2**	**205,8**
Đồng Tháp	200,0	2,3	8,6	1,0	0,1
An Giang		0,4	2,6		
Kiên Giang		15,0	0,3		
Trà Vinh			0,2	0,2	
Sóc Trăng		2,2	1,0	1,0	
Bạc Liêu		25,0			161,0
Cà Mau	2392,0	410,0	300,0	13,0	44,7

104 Giỹ tr□s□n xuổt thu□s□n (Giá so sánh 1994)
Gross output of fishery (At constant 1994 prices)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Exploited*	Nuôi trồng *Breeding*
		T□ă□ng - *Bill dongs*	
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
Sơ bộ - *Prel*. 2000	20198,3	13683,1	6515,2
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1990	103,7	95,1	109,0
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
Sơ bộ - *Prel*. 2000	110,7	108,2	116,2

105 S□n l- □ng thu□s□n
Gross output of sea products

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	890600	101,1
1991	969200	108,8
1992	1016000	104,8
1993	1100000	108,3
1994	1465000	133,2
1995	1584361	108,1
1996	1701002	107,4
1997	1730432	101,7
1998	1782002	103,0
1999	2006753	112,6
Sơ bộ - *Prel*. 2000	2148867	107,1

106 S□n l- □ng thu□s□n khai thỹc
Gross output of exploited sea products

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	728524	101,7
1991	801096	110,0
1992	843101	105,2
1993	911939	108,2
1994	1120916	122,9
1995	1195292	106,6
1996	1277964	106,9
1997	1315839	103,0
1998	1356971	103,1
1999	1525986	112,5
Sơ bộ - *Prel*. 2000	1623312	106,4

107 S□n l- □ng thu□s□n nuầi tr□ng
Gross output of breeding sea products

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	162076	98,3
1991	168104	103,7
1992	172899	102,9
1993	188061	108,8
1994	344084	183,0
1995	389069	113,1
1996	423038	108,7
1997	414593	98,0
1998	425031	102,5
1999	480767	113,1
Sơ bộ - *Prel*. 2000	525555	109,3

108 S□n l- □ng cỹ biợn khai thỹc
Gross output of exploited sea fish

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	615800	98,5
1991	614600	99,8
1992	627400	102,1
1993	660000	105,2
1994	712500	108,0
1995	722055	101,3
1996	808226	111,9
1997	835318	103,4
1998	856710	102,6
1999	974576	113,8
Sơ bộ - *Prel*. 2000	1015005	104,1

109 S□n l- □ng cỹ nuầi
Gross output of breeding fish

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	129330	93,7
1991	132269	102,3
1992	135499	102,4
1993	139700	103,1
1994	178368	127,7
1995	209142	117,3
1996	255959	122,4
1997	279323	109,1
1998	285626	102,3
1999	302930	106,1
Sơ bộ - *Prel*. 2000	334954	110,6

110 S□n l- □ng tầm nuầi
Gross output of breeding shrimps

	Tổng số (Tấn) *Total (Ton)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	32746	121,7
1991	35835	109,4
1992	37400	104,4
1993	39402	105,4
1994	44688	113,4
1995	55316	123,8
1996	49749	89,9
1997	49298	99,1
1998	54853	111,3
1999	57433	104,7
Sơ bộ - *Prel*. 2000	69433	120,9

111 Giỹ tr□s□n xuốt th□y s□n phân theo ă□a ph- □ng (Giá so sánh 1994)
Gross output of fishery by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**13523,9**	**16344,2**	**16920,3**	**18252,7**	**20198,3**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**803,8**	**1011,8**	**1192,9**	**1345,5**	**1391,0**
Hà Nội	44,9	53,8	56,9	59,3	62,3
Hải Phòng	195,0	232,2	247,4	288,6	294,5
Vĩnh Phúc	44,5	41,3	41,1	36,5	38,1
Hà Tây	96,9	87,8	88,3	94,9	95,8
Bắc Ninh	16,8	38,8	49,2	51,9	53,3
Hải D- ơng	72,1	71,8	86,5	97,5	103,1
H- ng Yên	31,9	45,8	47,5	59,8	59,7
Hà Nam	20,2	25,4	36,7	32,5	35,7
Nam Định	119,1	179,3	227,5	288,0	315,5
Thái Bình	143,1	201,8	266,9	284,0	274,8
Ninh Bình	19,3	33,8	44,9	52,5	58,2
Ôầng B□c - *North East*	**226,0**	**269,1**	**296,6**	**327,3**	**351,1**
Hà Giang	5,0	6,0	6,6	6,8	7,0
Cao Bằng	0,9	0,7	1,4	1,9	1,9
Lào Cai	3,3	3,8	3,9	4,0	4,1
Bắc Kạn	1,6	2,0	2,1	2,2	0,2
Lạng Sơn	0,7	1,1	2,7	2,6	2,7
Tuyên Quang	8,2	9,3	9,7	10,5	11,4
Yên Bái	2,3	4,6	5,1	7,1	8,1
Thái Nguyên	10,4	10,1	22,8	21,8	22,8
Phú Thọ	54,5	48,4	52,8	61,6	62,8
Bắc Giang	30,0	48,1	49,1	48,1	48,9
Quảng Ninh	109,1	135,0	140,4	160,7	181,2
Tây B□c - *North West*	**25,9**	**40,0**	**28,7**	**31,5**	**33,9**
Lai Châu	2,8	3,6	3,7	4,0	4,2
Sơn La	13,7	26,6	14,7	16,9	17,7
Hoà Bình	9,4	9,8	10,3	10,6	12,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**876,5**	**962,3**	**989,6**	**1067,5**	**1199,6**
Thanh Hoá	262,2	277,6	294,6	324,7	352,9
Nghệ An	183,2	226,4	236,4	256,5	274,3
Hà Tĩnh	136,9	137,0	131,4	141,6	152,5
Quảng Bình	105,8	116,4	116,5	135,8	159,5
Quảng Trị	71,7	74,4	71,8	76,6	86,6
Thừa Thiên - Huế	116,7	130,5	138,9	132,3	173,8

111 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt th□y s□n phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Gross output of fishery by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**1641,5**	**1963,5**	**2163,0**	**2381,9**	**2580,3**
Đà Nẵng	161,8	181,4	240,6	266,5	291,5
Quảng Nam	100,7	270,9	294,0	326,4	368,4
Quảng Ngãi	204,5	300,2	338,1	399,0	414,2
Bình Định	430,6	484,6	527,6	571,5	648,7
Phú Yên	199,8	288,6	247,4	294,7	293,1
Khánh Hoà	544,1	437,8	515,3	523,8	564,4
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**56,8**	**52,4**	**55,4**	**71,3**	**73,7**
Kon Tum	1,5	2,4	2,0	3,5	5,6
Gia Lai	0,5	1,3	1,4	1,5	1,5
Đắk Lắk	24,7	31,1	34,3	46,8	45,5
Lâm Đồng	30,1	17,6	17,7	19,5	21,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1912,6**	**2092,5**	**2112,9**	**2420,6**	**2482,1**
TP. Hồ Chí Minh	288,3	306,4	290,1	320,4	349,8
Ninh Thuận	148,4	233,1	227,8	283,1	239,4
Bình Ph- ớc	9,1	12,4	9,8	13,4	13,0
Tây Ninh	9,2	22,6	24,6	25,7	26,0
Bình D- ơng	2,9	3,4	3,5	3,5	3,6
Đồng Nai	93,3	98,8	90,0	119,6	121,2
Bình Thuận	528,6	724,0	728,8	849,4	850,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	832,8	691,8	738,3	805,5	879,1
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**7980,8**	**9952,6**	**10081,2**	**10607,1**	**12086,6**
Long An	131,5	142,3	166,0	178,5	188,6
Đồng Tháp	329,4	482,2	425,5	474,6	498,7
An Giang	883,6	854,4	778,0	994,2	1286,6
Tiền Giang	688,6	526,8	625,7	756,8	781,9
Vĩnh Long	106,2	152,3	144,2	143,6	145,3
Bến Tre	1066,8	1072,3	1276,8	1072,7	1093,6
Kiên Giang	1284,9	1910,2	1982,4	2094,1	2200,3
Cần Thơ	127,4	166,6	149,0	188,9	196,3
Trà Vinh	486,1	684,8	717,4	843,5	852,4
Sóc Trăng	477,7	842,0	723,6	631,5	843,9
Bạc Liêu	511,5	774,4	830,5	872,6	1245,6
Cà Mau	1887,1	2344,3	2262,1	2356,1	2753,4

112 S□n l- □ng th□y s□n phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of sea products by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1584361**	**1730432**	**1782002**	**2006753**	**2148867**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**110345**	**135117**	**151812**	**172507**	**178338**
Hà Nội	6940	7516	7582	7803	8188
Hải Phòng	26589	29283	31966	36369	37879
Vĩnh Phúc	6805	6961	6449	5451	5548
Hà Tây	13402	11864	11714	12381	12498
Bắc Ninh	2320	5260	6260	6606	6773
Hải D- ơng	9010	8941	10829	12256	12960
H- ng Yên	3980	5750	5929	7463	7450
Hà Nam	2666	3169	4663	4118	4509
Nam Định	15905	24557	28976	38384	42194
Thái Bình	20116	27376	32119	35375	33339
Ninh Bình	2612	4440	5325	6301	7000
Ôầng B□c - *North East*	**37038**	**36963**	**44399**	**47294**	**51114**
Hà Giang	627	743	807	848	879
Cao Bằng	112	94	181	238	244
Lào Cai	414	469	485	499	518
Bắc Kạn	223	271	290	303	311
Lạng Sơn	93	133	335	329	331
Tuyên Quang	1029	1157	1209	1311	1412
Yên Bái	302	612	656	910	1033
Thái Nguyên	1412	1356	2835	2775	2904
Phú Thọ	11995	6273	10164	10926	11052
Bắc Giang	5445	6611	6748	6541	6646
Quảng Ninh	15386	19244	20689	22614	25784
Tây B□c - *North West*	**3180**	**4964**	**3585**	**3906**	**4201**
Lai Châu	355	460	486	507	531
Sơn La	1649	3293	1826	2089	2183
Hoà Bình	1176	1211	1273	1310	1487
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**108710**	**126050**	**128874**	**141937**	**155580**
Thanh Hoá	32048	36868	39491	43786	47760
Nghệ An	26700	31364	32397	34693	37370
Hà Tĩnh	17078	17014	16826	19315	20911
Quảng Bình	13076	14769	14491	16620	19104
Quảng Trị	7622	10591	9390	10198	11900
Thừa Thiên - Huế	12186	15444	16279	17325	18535

112 (Tiếp theo) S□n l- □ng th□y s□n phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of sea products by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**223590**	**241280**	**255981**	**278353**	**297428**
Đà Nẵng	18920	20907	23811	26254	27630
Quảng Nam	25333	30921	33139	35983	38850
Quảng Ngãi	38500	46889	51341	60065	62485
Bình Định	59822	61357	66185	70912	76205
Phú Yên	21928	28831	26601	28555	29970
Khánh Hoà	59087	52375	54904	56584	62288
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**8895**	**6671**	**6994**	**8941**	**9262**
Kon Tum	184	295	248	442	705
Gia Lai	64	169	183	194	198
Đắk Lắk	3137	4008	4353	5874	5728
Lâm Đồng	5510	2199	2210	2431	2631
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**273381**	**295795**	**283197**	**329811**	**341184**
TP. Hồ Chí Minh	45657	41222	35516	36810	43516
Ninh Thuận	20175	29015	26300	31486	29786
Bình Ph- ớc	1158	1554	1230	1681	1606
Tây Ninh	1157	2821	3081	3225	3250
Bình D- ơng	333	416	423	431	443
Đồng Nai	12021	11473	11041	12443	12523
Bình Thuận	95612	110936	102267	131265	130080
Bà Rịa - Vũng Tàu	97268	98358	103339	112470	119980
Ô□ng bẩng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**819222**	**883592**	**907160**	**1024004**	**1111760**
Long An	18624	18851	22404	22372	22876
Đồng Tháp	40703	58973	52312	58236	60984
An Giang	103107	115879	104899	133007	171783
Tiền Giang	89550	71984	81920	90152	93797
Vĩnh Long	15782	16267	16244	16363	16629
Bến Tre	118695	92240	94167	102904	93875
Kiên Giang	174901	204859	217160	224887	239200
Cần Thơ	17482	19443	17043	22675	23595
Trà Vinh	56120	65180	68400	72954	85000
Sóc Trăng	32356	38800	42100	43000	48000
Bạc Liêu	33295	50000	57993	66049	73500
Cà Mau	118607	131116	132518	171405	182521

113 S□n l- □ng cỹ biợn khai thỹc phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of exploited sea fish by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**722055**	**835318**	**856710**	**974576**	**1015005**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**24403**	**25819**	**30329**	**37458**	**41005**
Hải Phòng	10500	7965	9049	10027	11192
Nam Định	5497	8888	12194	16868	18600
Thái Bình	7644	8310	8310	9625	10090
Ninh Bình	762	656	776	938	1123
Ôầng B□c - *North East*	**11243**	**13233**	**15654**	**16553**	**17330**
Quảng Ninh	11243	13233	15654	16553	17330
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**64674**	**68123**	**72389**	**81808**	**89713**
Thanh Hoá	14781	13690	17870	20813	22300
Nghệ An	17950	18071	18358	19480	21150
Hà Tĩnh	10645	10191	10305	12351	13497
Quảng Bình	10373	9750	9376	10787	12216
Quảng Trị	4037	6363	5845	6655	8540
Thừa Thiên - Huế	6888	10058	10635	11722	12010
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**158884**	**201122**	**199747**	**220276**	**230922**
Đà Nẵng	15136	16640	15394	16956	16400
Quảng Nam	21446	24320	26236	28345	30290
Quảng Ngãi	35000	43404	42721	49937	52292
Bình Định	53502	50524	54144	57860	60200
Phú Yên	15900	23518	19890	23108	23800
Khánh Hoà	17900	42716	41362	44070	47940
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**150349**	**190809**	**175417**	**193837**	**191682**
TP. Hồ Chí Minh	12810	14303	14031	17287	16663
Ninh Thuận	17020	25952	22745	27160	26500
Bình Thuận	55302	73495	58492	64890	60531
Bà Rịa - Vũng Tàu	65217	77059	80149	84500	87988
Ô□ng bẩng sầng C□u Long *Mekong River Delta*	**312502**	**336212**	**363174**	**424644**	**444353**
Long An	7429	7580	9480	8251	8085
Tiền Giang	35690	36312	44219	50740	54051
Bến Tre	31840	36449	37584	45737	53378
Kiên Giang	131116	140413	150789	155265	163945
Cần Thơ	9258	232	24	0	0
Trà Vinh	15379	24580	17000	19695	20000
Sóc Trăng	14190	10000	16425	18820	19400
Bạc Liêu	20268	29311	35856	41736	39029
Cà Mau	47332	51335	51797	84400	86465

114 S□n l- □ng th□y s□n nuầi tr□ng phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of breeding sea products by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**389069**	**414593**	**425031**	**480767**	**525555**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**53380**	**72150**	**85606**	**96989**	**104244**
Hà Nội	4985	5696	6492	6917	7273
Hải Phòng	11589	14280	15164	16145	18064
Vĩnh Phúc	3810	2990	3338	3518	3725
Hà Tây	6450	6460	7469	8480	8614
Bắc Ninh	954	4014	4910	5286	5523
Hải D- ơng	4352	8231	9205	10458	11200
H- ng Yên	1415	3104	3217	5248	5350
Hà Nam	2666	2922	4261	3643	3973
Nam Định	6562	12897	13497	16866	18515
Thái Bình	8747	8709	14456	16050	17307
Ninh Bình	1850	2847	3597	4378	4700
Ôầng B□c - *North East*	**11229**	**14743**	**15836**	**17282**	**20418**
Hà Giang	627	729	795	836	868
Cao Bằng	85	80	134	191	196
Lào Cai	394	445	462	480	498
Bắc Kạn	195	228	242	45	266
Lạng Sơn	77	113	314	306	307
Tuyên Quang	957	1048	1099	1198	1295
Yên Bái	38	442	475	644	712
Thái Nguyên	1250	1194	2785	2700	2835
Phú Thọ	2990	3578	3572	4817	5052
Bắc Giang	2368	3060	3168	2897	2961
Quảng Ninh	2248	3826	2790	3168	5428
Tây B□c - *North West*	**1925**	**2728**	**2677**	**2794**	**2979**
Lai Châu	275	280	213	240	256
Sơn La	1050	1592	1476	1578	1618
Hoà Bình	600	856	988	976	1105
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**15601**	**22133**	**22597**	**24269**	**26786**
Thanh Hoá	6358	10770	10673	11487	12500
Nghệ An	5700	7116	7503	7400	8120
Hà Tĩnh	1677	1597	1629	2225	2578
Quảng Bình	780	1115	1190	1488	1574
Quảng Trị	617	771	559	585	700
Thừa Thiên - Huế	469	764	1043	1084	1314

114 (Tiếp theo) S□n l- □ng th□y s□n nuầi tr□ng phân theo ă□ā ph- □ng
(Cont.) Gross output of breeding sea products by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**6828**	**8100**	**10496**	**10226**	**12592**
Đà Nẵng	279	390	327	319	570
Quảng Nam	1606	1421	1476	1768	2350
Quảng Ngãi	265	228	464	606	622
Bình Định	1163	1499	1540	1797	2332
Phú Yên	928	1737	1941	1854	2470
Khánh Hoà	2587	2825	4748	3882	4248
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**4413**	**4304**	**4786**	**6322**	**6577**
Kon Tum	150	260	226	423	523
Gia Lai	56	66	71	76	78
Đắk Lắk	1335	2261	2697	3929	3845
Lâm Đồng	2872	1717	1792	1894	2131
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**28711**	**31088**	**27469**	**27783**	**35206**
TP. Hồ Chí Minh	19537	18975	15291	12795	20531
Ninh Thuận	675	875	1750	1386	786
Bình Ph- ớc	200	1097	914	1332	1350
Tây Ninh	543	921	1271	1155	1100
Bình D- ơng	194	221	225	229	232
Đồng Nai	6131	6615	5668	8285	8448
Bình Thuận	370	698	1044	1220	1377
Bà Rịa - Vũng Tàu	1061	1686	1306	1381	1382
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**266982**	**259347**	**255564**	**295102**	**316753**
Long An	4029	4791	8404	9724	10461
Đồng Tháp	24509	32268	31806	36869	37323
An Giang	35060	41579	40731	60984	80515
Tiền Giang	45161	27340	28520	27813	27745
Vĩnh Long	6150	6150	6204	6568	7167
Bến Tre	66500	42260	37618	42509	27591
Kiên Giang	4901	8324	7212	6387	9200
Cần Thơ	6405	7606	7160	11359	12095
Trà Vinh	12585	25500	25700	26090	24500
Sóc Trăng	6210	7366	8091	6400	10600
Bạc Liêu	8503	10168	11755	13681	16504
Cà Mau	46969	45995	42363	46718	53052

115 S□n l- □ng cỹ nuầi phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of breeding fish by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**209142**	**279323**	**285626**	**302930**	**334954**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**48240**	**62917**	**69953**	**77413**	**82786**
Hà Nội	4985	5696	6492	6917	7271
Hải Phòng	7702	10906	10566	10907	12146
Vĩnh Phúc	3810	2990	3338	3514	3725
Hà Tây	6450	6460	7469	8480	8614
Bắc Ninh	845	4009	4514	4948	5210
Hải D- ơng	4351	8160	9205	10457	11200
H- ng Yên	1414	3100	3212	5223	5330
Hà Nam	2254	2860	4100	3590	3900
Nam Định	6488	9403	9594	10392	11413
Thái Bình	8121	6721	7964	9486	10478
Ninh Bình	1820	2612	3499	3499	3499
Ôầng B□c - *North East*	**10086**	**13048**	**14278**	**15512**	**16392**
Hà Giang	627	727	794	835	865
Cao Bằng	85	80	134	191	196
Lào Cai	394	445	462	480	498
Bắc Kạn	184	210	223	12	245
Lạng Sơn	75	113	314	306	307
Tuyên Quang	957	1040	1091	1187	1281
Yên Bái	38	442	475	644	712
Thái Nguyên	1179	1136	2752	2564	2692
Phú Thọ	2990	3578	3568	4813	5052
Bắc Giang	2121	2780	2882	2897	2961
Quảng Ninh	1436	2497	1583	1583	1583
Tây B□c - *North West*	**1925**	**2711**	**2660**	**2799**	**2859**
Lai Châu	275	273	198	235	255
Sơn La	1050	1588	1476	1578	1618
Hoà Bình	600	850	986	986	986
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**11720**	**15647**	**16409**	**17157**	**18226**
Thanh Hoá	6178	5196	5568	5820	6250
Nghệ An	3250	7063	7373	7332	7992
Hà Tĩnh	976	1229	1367	1701	1732
Quảng Bình	554	909	980	1242	970
Quảng Trị	551	732	537	547	645
Thừa Thiên - Huế	211	518	584	515	637

115 (Tiếp theo) S□n l- □ng cỹ nuầi phân theo ăđa ph- □ng
(Cont.) Gross output of breeding fish by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**2693**	**2449**	**2279**	**2240**	**2633**
Đà Nẵng	241	301	247	167	400
Quảng Nam	1339	1101	951	1027	1130
Quảng Ngãi	15	38	16	20	22
Bình Định	682	827	840	881	927
Phú Yên	29	56	79	79	79
Khánh Hoà	387	126	146	66	75
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**4413**	**4304**	**4687**	**6203**	**6570**
Kon Tum	150	260	226	423	523
Gia Lai	56	66	71	71	71
Đắk Lắk	1335	2261	2598	3815	3845
Lâm Đồng	2872	1717	1792	1894	2131
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**10590**	**12656**	**11288**	**14053**	**14226**
TP. Hồ Chí Minh	2799	2683	2914	2971	3050
Ninh Thuận	15	25	28	28	28
Bình Ph- ớc	200	1097	914	1332	1350
Tây Ninh	538	921	1271	1155	1100
Bình D- ơng	194	221	225	229	232
Đồng Nai	5980	6257	5254	7656	7784
Bình Thuận	50	378			
Bà Rịa - Vũng Tàu	814	1074	682	682	682
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**119475**	**165591**	**164072**	**167553**	**191262**
Long An	3838	4515	7872	9146	9740
Đồng Tháp	24461	32163	31643	36709	37120
An Giang	34421	41133	40728	60742	80391
Tiền Giang	13281	14215	15465	15112	14728
Vĩnh Long	6093	6092	6144	6503	7101
Bến Tre	5200	7490	5215	5675	6508
Kiên Giang	1560	3671	3115	4673	4500
Cần Thơ	6263	7493	7043	11342	12080
Trà Vinh	8523	14500	15400	15131	16334
Sóc Trăng	2676	3386	2121	2520	2760
Bạc Liêu	891	3873	4463		
Cà Mau	12268	27060	24863		

116 S□n l- □ng tầm nuầi phân theo ă□a ph- □ng
Gross output of breeding shrimp by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**55316,0**	**49298,0**	**54853,0**	**57433,0**	**69433,3**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**1331,0**	**1893,0**	**2445,0**	**2648,6**	**3282,0**
Hà Nội				0,4	2,0
Hải Phòng	478,0	757,0	824,0	967,0	1229,0
Vĩnh Phúc				4,2	
Bắc Ninh			391,0	335,0	310,0
H- ng Yên				25,0	20,0
Hà Nam	79,0	30,0			18,0
Nam Định	394,0	617,0	721,0	796,0	856,0
Thái Bình	350,0	419,0	423,0	396,0	707,0
Ninh Bình	30,0	70,0	86,0	125,0	140,0
Ôầng B□c - *North East*	**548,0**	**815,0**	**576,0**	**743,7**	**864,0**
Hà Giang		2,0	1,0	1,3	2,0
Bắc Kạn	3,0	4,0	4,0	4,0	3,0
Tuyên Quang		8,0	8,0	11,0	14,0
Thái Nguyên	27,0	25,0	33,0	32,0	33,0
Phú Thọ			4,0	1,9	0,0
Quảng Ninh	518,0	776,0	526,0	693,5	812,0
Tây B□c - *North West*		**3,0**	**2,0**	**3,3**	**4,7**
Lai Châu				1,2	1,0
Sơn La		3,0	2,0		
Hoà Bình				2,1	3,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**888,0**	**1059,0**	**1204,0**	**1318,1**	**1506,0**
Thanh Hoá	180,0	580,0	592,0	619,0	650,0
Nghệ An	330,0	48,0	125,0	68,3	70,0
Hà Tĩnh	116,0	123,0	86,0	94,0	75,0
Quảng Bình	124,0	94,0	121,0	136,2	178,0
Quảng Trị	39,0	40,0	22,0	35,6	45,0
Thừa Thiên - Huế	99,0	174,0	258,0	365,0	488,0

116 (Tiếp theo) S□n l- □ng tầm nuầi phân theo ă□a ph- □ng
(Cont.) Gross output of breeding shrimp by province

T□n - Ton

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**3858,0**	**5366,0**	**7297,0**	**7739,8**	**9541,5**
Đà Nẵng	23,0	70,0	80,0	152,0	170,0
Quảng Nam	282,0	276,0	424,0	632,4	1101,5
Quảng Ngãi	250,0	187,0	448,0	585,5	600,0
Bình Định	481,0	652,0	635,0	828,3	1310,0
Phú Yên	899,0	1636,0	1862,0	1733,6	2350,0
Khánh Hoà	1923,0	2545,0	3848,0	3808,0	4010,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*				**34,0**	
Đắk Lắk				34,0	
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1570,0**	**2029,0**	**3947,0**	**3545,3**	**3118,0**
TP. Hồ Chí Minh	291,0	159,0	838,0	734,0	765,0
Ninh Thuận	600,0	750,0	1122,0	1357,5	708,0
Đồng Nai	151,0	262,0	408,0	625,0	658,0
Bình Thuận	320,0	320,0	1044,0	480,0	627,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	208,0	538,0	535,0	348,8	360,0
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**47121,0**	**38133,0**	**39382,0**	**41400,2**	**51117,1**
Long An	51,0	146,0	142,0	373,8	511,0
Đồng Tháp	48,0	105,0	127,0	145,0	160,0
An Giang	639,0		3,0	2,8	5,4
Tiền Giang	350,0	676,0	805,0	1115,0	1014,5
Vĩnh Long	57,0	57,0	60,0	61,2	61,7
Bến Tre	5300,0	5580,0	4603,0	5167,4	5591,0
Kiên Giang	1861,0	918,0	1122,0	1062,0	1300,0
Cần Thơ	142,0	113,0	117,0	17,0	15,0
Trà Vinh	3909,0	2150,0	3500,0	4590,0	3300,0
Sóc Trăng	3534,0	3465,0	5109,0	3210,0	7140,0
Bạc Liêu	7214,0	5958,0	6977,0	5936,0	8501,5
Cà Mau	24016.0	18965,0	16817,0	19720,0	23517,0

117 Di□n t□ch mđt n- □c nuầi tr□ng thu□s□n phân theo ă□a ph- □ng
Area of water surface for production of sea productsby province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**453582,8**	**504137,0**	**524500,9**	**524618,7**	**535004,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**58753,5**	**63118,1**	**63013,0**	**66811,5**	**67173,6**
Hà Nội	2646,0	2742,8	2899,4	3091,2	3091,2
Hải Phòng	12458,0	12925,1	13199,2	13342,1	13342,1
Vĩnh Phúc	1918,0	2953,5	2391,3	3335,3	3447,9
Hà Tây	8067,0	6917,0	7042,0	7137,0	7199,0
Bắc Ninh	2862,0	2792,0	2811,0	2582,0	2582,0
Hải D- ơng	2765,0	5660,7	5781,4	6349,1	6500,0
H- ng Yên	1953,0	3160,0	3268,0	3018,0	3018,0
Hà Nam	3786,0	4374,0	3815,7	3756,0	3756,0
Nam Định	9533,0	9758,0	9910,0	11017,0	11017,0
Thái Bình	9122,0	8234,0	8234,0	9500,0	9500,0
Ninh Bình	3643,5	3601,0	3661,0	3683,8	3720,4
Ôầng B□c - *North East*	**23031,1**	**29120,1**	**30696,3**	**28791,9**	**28879,2**
Hà Giang	780,8	830,0	898,0	934,6	934,6
Cao Bằng	152,7	135,1	183,3	262,8	262,8
Lào Cai	650,0	660,0	662,0	822,0	834,0
Bắc Kạn	311,0	369,0	369,0	400,0	400,0
Lạng Sơn	92,4	124,0	623,1	631,6	631,6
Tuyên Quang	1260,0	1350,0	1067,3	1226,6	1226,0
Yên Bái	1624,0	1670,0	1670,0	1748,3	1763,0
Thái Nguyên	3559,0	3235,0	4495,0	2041,0	2041,0
Phú Thọ	2752,2	3636,3	3447,0	3926,8	3994,0
Bắc Giang	3574,0	3536,0	3538,0	2951,0	2945,0
Quảng Ninh	8275,0	13574,7	13743,6	13847,2	13847,2
Tây B□c - *North West*	**3089,0**	**3134,2**	**3199,8**	**3486,7**	**3554,9**
Lai Châu	900,0	923,2	968,6	1220,8	1244,0
Sơn La	855,0	950,0	936,0	946,0	991,0
Hoà Bình	1334,0	1261,0	1295,2	1319,9	1319,9
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**26710,7**	**28918,7**	**29505,9**	**31728,6**	**28281,6**
Thanh Hoá	16871,0	12974,3	13510,0	14620,0	10241,0
Nghệ An	5016,0	9579,3	9553,8	10203,5	11095,0
Hà Tĩnh	2038,0	2608,0	2543,0	2466,0	2466,0
Quảng Bình	600,2	1067,9	1211,8	1270,6	1270,6
Quảng Trị	688,0	788,1	698,3	849,5	890,0
Thừa Thiên - Huế	1497,5	1901,1	1989,0	2319,0	2319,0

117 (Tiếp theo) Di□n t□ch m□t n- □c nuầi tr□ng thu□s□n phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Area of water surface for production of sea products by province

Ha

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**13632,0**	**13715,1**	**17807,8**	**19059,4**	**19326,2**
Đà Nẵng	500,0	544,0	671,6	486,8	486,8
Quảng Nam	4267,0	4498,4	4502,0	4695,0	4695,0
Quảng Ngãi	430,0	402,0	493,1	547,5	547,5
Bình Định	3800,0	2805,0	3246,1	3491,6	3665,9
Phú Yên	935,0	1134,5	2240,0	2605,5	2698,0
Khánh Hoà	3700,0	4331,2	6655,0	7233,0	7233,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**4203,0**	**4559,0**	**4789,9**	**4665,7**	**4674,7**
Kon Tum	398,0	538,6	418,0	188,5	188,5
Gia Lai	100,0	76,8	82,5	89,6	89,6
Đắk Lắk	2905,0	2989,3	3095,4	3275,6	3275,6
Lâm Đồng	800,0	954,3	1194,0	1112,0	1121,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**34773,0**	**34478,1**	**33640,6**	**37151,3**	**37172,0**
TP. Hồ Chí Minh	3368,0	3477,5	3051,0	4225,0	4225,0
Ninh Thuận	620,0	465,0	442,0	589,1	589,1
Bình Ph- ớc	255,0	254,5	338,9	442,8	443,5
Tây Ninh	131,0	420,0	500,0	462,0	462,0
Bình D- ơng	171,0	192,0	199,0	203,0	205,0
Đồng Nai	26904,0	25960,3	26085,0	27872,1	27872,1
Bình Thuận	227,0	490,0	546,0	616,0	634,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3097,0	3218,8	2478,7	2741,3	2741,3
Ô□ng bằng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**289390,5**	**327093,7**	**341847,6**	**332923,6**	**345941,8**
Long An	1812,0	2468,0	3100,0	2936,6	2936,6
Đồng Tháp	3201,0	1440,0	1687,0	1757,0	1757,0
An Giang	964,5	948,3	930,0	1225,0	1256,0
Tiền Giang	9588,5	9136,5	9148,4	9754,4	8740,0
Vĩnh Long	1155,0	1145,1	1151,0	1164,8	1164,8
Bến Tre	24730,0	21054,8	23408,2	27931,4	27931,4
Kiên Giang	12538,0	25139,0	27163,0	29345,0	29345,0
Cần Thơ	8263,5	11047,0	12507,0	11908,0	11908,0
Trà Vinh	22634,0	30000,0	35000,0	36000,0	36000,0
Sóc Trăng	3000,0	28494,0	25841,0	30532,0	30532,0
Bạc Liêu	41446,0	42185,0	40314,0	38908,4	51110,0
Cà Mau	160058,0	154036,0	161598,0	141461,0	143261,0

Công nghiệp - *Industry*

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê Công nghiệp	231
	Explaining of statistical indicators Industry	233
118	Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of industrial establishments as of annual 31/12 by province*	235
119	Số cơ sở công nghiệp khu vực kinh tế trong n- ớc tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number establishments of domestic economic sector as of annual 31/12 by province*	237
120	Số cơ sở công nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number enterprises of foreign invested sector as of annual 31/12 by province*	239
121	Số cơ sở công nghiệp Nhà n- ớc tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of state industrial enterprises as of annual 31/12 by province*	241
122	Số cơ sở công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of central state industrial enterprises as of annual 31/12 by province*	243
123	Số cơ sở công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of local state industrial enterprises as of annual 31/12 by province*	245
124	Số cơ sở công nghiệp địa ph- ơng quản lý tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of local industrial establishments as of annual 31/12 by province*	247
125	Số cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of non-state establishments as of annual 31/12 by province*	249
126	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1989 và 1994 *Industrial gross output at constant 1989 and 1994 price*	251
127	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (Giá so sánh 1994) *Industrial gross output by ownership (At constant 1994 prices)*	252
128	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (Giá hiện hành) *Industrial gross output by ownership (At current prices)*	253
129	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế (Năm tr- ớc = 100) *Index Industrial gross output at constant 1994 prices by ownership (Previous year = 100)*	254
130	Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994) *Industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)*	255

131 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 258

132 Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output by province (At constant 1994 prices) 260

133 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong n- ớc phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of domestic economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 262

134 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 khu vực kinh tế trong n- ớc phân theo ngành công nghiệp
Index industrial gross output of domestic economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 264

135 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế trong n- ớc phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of domestic economic sector by province (At constant 1994 prices) 266

136 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
State industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices) 268

137 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 270

138 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
State industrial gross output by province (At constant 1994 prices) 272

139 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of central state industry by industrial activity (At constant 1994 prices) 274

140 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of central state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 276

141 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of central state industry by province (At constant 1994 prices) 278

142 Giá trị sản xuất công nghiệp địa ph- ơng phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of local industry by industrial activity (At constant 1994 prices) 280

143 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp địa ph- ơng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc =100)
Index industrial gross output of local industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 282

144 Giá trị sản xuất công nghiệp địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of local industry by province (At constant 1994 prices) 284

145 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of local state industry by industrial activity (At constant 1994 prices) 286

146 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc =100)
Index industrial gross output of local state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 288

147 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of local state industry by province (At constant 1994 prices) 290

148 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of non-state industry by industrial activity (At constant 1994 prices) 292

149 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc =100)
Index industrial gross output of non- state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 294

150 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of non-state industry by province (At constant 1994 prices) 296

151 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of collective economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 298

152 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 300

153 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of private economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 302

154 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 304

155 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of households economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 306

156 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of households economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 308

157 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế hỗn hợp phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of mixed economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 310

158 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế hỗn hợp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of mixed economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 312

159 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài phân theo ngành công nghiệp (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of foreign invested sector by industrial activity (At constant 1994 prices) 314

160 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Index industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 316

161 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài phân theo địa ph- ơng (Giá so sánh 1994)
Industrial gross output of foreign invested sector by province (At constant 1994 prices) 318

162 Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Giá hiện hành)
Industrial gross output by industrial activity (At current prices) 320

163 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
Structure of industrial gross output at current prices by industrial activity 322

164 Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo địa ph- ơng (Giá hiện hành)
Industrial gross output by province (At current prices) 324

165 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products 326

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp là ch□tiầu tắng h"p ph□n ỹnh k□t qu□ ho□t ă□ng s□n xuổt kinh doanh c□a ngành cầng nghi□p t□o ra d-' i d□ng s□n phộm vốt chổt và d□dh v□ trong th□i gian nhổt ă□nh.

Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p bao g□m: Giỹ tr□c□a nguyằn vốt li□u, nơng l-"ng, ph□ t□ng thay th□, chi ph□d□dh v□ s□n xuổt, khổu hao tài s□n c□ă□nh, chi ph□lao ă□ng, thu□s□n xuổt và giỹ tr□thđng d- t□o ra trong cổu thành giỹ tr□s□n phộm cầng nghi□p.

Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p g□m cỹc y□u t□sau ăây:

1. Giỹ tr□thành phộm là giỹ tr□c□a nhệng s□n phộm ă-"c s□n xuổt t□ nguyằn vốt li□u c□a b□n thân doanh nghi□p, c□a khỹch hàng ă-a ă□n gia cầng, ăỏ k□t th□c khâu ch□bi□n cu□i c□ng t□i doanh nghi□p và ăỏ làm xong th□ t□c nhốp kho; giỹ tr□c□a bỹn thành phộm, cầng c□, d□ng c□, mầ h□nh t□ ch□ăỏ xuổt bỹn ra ngoài doanh nghi□p hođc cỹc b□phốn ho□t ă□ng khỹc khằng ph□i là ho□t ă□ng cầng nghi□p trong doanh nghi□p nh-ng khằng c□h□ch toỹn riằng.

2. Giỹ tr□d□dh v□ cầng nghi□p cho bằn ngoài doanh nghi□p bao g□m:

a. Giỹ tr□khải ph□c l□i hođc làm tơng thằm giỹ tr□s□ d□ng mà khằng làm thay ăải cầng d□ng ban ă□u c□a s□n phộm (ch□ă-"c t□nh ph□n giỹ tr□d□dh v□ th□c t□thanh toỹn v' i bằn ngoài).

b. Giỹ tr□thu ă-"c t□ ho□t ă□ng cho thuằ thi□t b□mỹy m□c trong dây chuyủn s□n xuổt cầng nghi□p c□a doanh nghi□p.

3. Giỹ tr□c□a ph□ phộm, th□ phộm, ph□ phộm, ph□ li□u thu h□i ăỏ ă-"c tiằu th□. Nhệng giỹ tr□này g□m:

+ Giỹ tr□c□a nhệng ph□ phộm (hay cĐn g□i là s□n phộm song song) ă-"c t□o ra c□ng v' i s□n phộm ch□nh trong quỹ tr□nh s□n xuổt cầng nghi□p, v□d□ nh- xay xỹt s□n phộm ch□nh là g□o, ph□ phộm là cỹm...

+ Giỹ tr□c□a nhệng ph□ phộm, ph□ li□u thu h□i do quỹ tr□nh s□n xuổt cầng nghi□p t□o ra.

Nhệng giỹ tr□trằn ch□ă-”c t□nh vào y□u t□này khi ăỏ làm xong th□ t□c tiằu th□.

4/ Giỹ tr□chằnh l□ch giệa cu□i k□ và ă□u k□ c□a n□a thành phộm, s□n phộm ăang ch□t□o d□dang trong doanh nghi□p.

Ch□tiằu giỹ tr□s□n xuổt cằng nghi□p ă-”c t□nh theo giỹ th□c t□c□a ng-□i s□n xuổt (Giỹ bỹn buằn cằng nghi□p) và giỹ c□ă□nh.

Sản phẩm công nghiệp

Sản phẩm công nghiệp là nhệng s□n phộm vốt chổt và d□ch v□ do ho□t ă□ng s□n xuổt cằng nghi□p c□a doanh nghi□p t□o ra (khằng phân bi□t s□n xuổt t□ nguyằn vốt li□u c□a doanh nghi□p hay nguyằn vốt li□u c□a khỹch hàng ă-a ă□n gia cằng), k□t th□c ph□n ch□bi□n cu□i c□ng t□i doanh nghi□p và ăỏ làm xong th□t□c nhốp kho tr-’c 24 gi□ ngày cu□i c□ng c□a k□bỹo cỹo.

S□n phộm cằng nghi□p ă-”c t□nh theo ă□n v□hi□n vốt qui -’c hođc ă□n v□ giỹ tr□.

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS
INDUSTRY

Industrial output

Industrial gross output is a general indicator reflecting the results of production and business activities of industry under the form of products and services in a given time.

Industrial output includes: material value, energy, spare parts, costs of production services, depreciation of fixed assets, labor costs, production tax and surplus achieved in the value of industrial products.

Industrial output consists of:

1. Value of finished products: value of products made from materials of the enterprises themselves or of clients to process. The final manufacture is carried out at the enterprises and procedures to put in the warehouses are completed. Also, it is the value of semi-finished products, tools, instruments, models which are manufactured by the enterprises to sell to others or other sections with non-industrial activities but without business account within the enterprises.

2. Value of industrial service outside the enterprises includes:

a. Value of restoration or increase of utilization value without changing the initial use of the products (only value of the actual service paid by the others).

b. Value obtained from renting activities of machines in assembly line of industrial production of the enterprises.

3. Value of auxiliary products, secondary products, waste products, waste materials retrieved after being consumed. It comprises:

+ Value of auxiliary products (or also called by-product) which are produced together with main products during the process of industrial production. For example, when milling rice, the main product is rice and by-product is bran.

+ Value of waste products, waste materials retrieved after being consumed during the process of industrial production. The value is calculated when consumption is carried out.

+ Value difference between the beginning and the end of semi - finished products and unfinished products of the enterprises.

Industrial production is calculated based on real value of producers' price (industrial wholesale) and fixed price.

Industrial products

Industrial products are products and services produced from industrial production of the enterprises (without distinguishing production from materials of enterprises or clients), and their final manufacture is carried out at the enterprises and putting in the warehouses is finished 24 hours before the final day of the reported period.

Industrial products are calculated based on the conventional kind or value.

118 S□ c□ s□ s□n xuổt cầng nghi□p t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ăơa ph- □ng

Number of industrial establishments as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**615374**	**626129**	**617805**	**592948**	**618198**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**260409**	**259134**	**247818**	**229474**	**233499**
Hà Nội	18002	17825	16621	14831	15755
Hải Phòng	12176	12698	10531	10678	10315
Vĩnh Phúc	9047	9139	9428	9542	10146
Hà Tây	57808	57275	56907	48339	52660
Bắc Ninh	7726	8138	8961	9150	9496
Hải D- ơng	21412	22111	21198	18987	20729
H- ng Yên	11337	11709	13761	12656	13438
Hà Nam	16569	16566	14697	14510	14956
Nam Định	26506	26515	26632	25975	26061
Thái Bình	69504	66963	57176	52942	46508
Ninh Bình	10322	10195	11906	11864	13435
Ôầng B□c - *North East*	**43919**	**48930**	**51009**	**53415**	**59299**
Hà Giang	1352	1753	2064	2665	2854
Cao Bằng	2919	3808	4430	4167	4684
Lào Cai	2489	2479	2518	2579	3107
Bắc Kạn	904	966	876	767	853
Lạng Sơn	2941	3140	3404	3651	3975
Tuyên Quang	3758	3094	2883	3247	3857
Yên Bái	2961	3321	4035	4202	4447
Thái Nguyên	4922	5066	5658	7471	7670
Phú Thọ	10330	12175	12108	11650	13632
Bắc Giang	7439	8007	7568	8048	8788
Quảng Ninh	3904	5121	5465	4968	5432
Tây B□c - *North West*	**6979**	**7371**	**7463**	**8897**	**9762**
Lai Châu	3024	3007	2977	3340	3657
Sơn La	1087	1440	1359	1921	1906
Hòa Bình	2868	2924	3127	3636	4199
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**99568**	**103308**	**108852**	**102651**	**109404**
Thanh Hóa	35493	36459	40364	40248	41956
Nghệ An	25959	24735	25406	22773	24696
Hà Tĩnh	11020	11906	11863	10212	12134
Quảng Bình	14965	16678	17113	17154	16560
Quảng Trị	3134	3423	3767	4299	5150
Thừa Thiên - Huế	8997	10107	10339	7965	8908

118 (Tiếp theo) S□ c□ s□ s□n xuổt cầng nghi□p t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of industrial establishments as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**47924**	**47611**	**48549**	**48732**	**50612**
Đà Nẵng	4259	4303	4086	3896	3574
Quảng Nam	8563	8654	10031	8577	10828
Quảng Ngãi	10558	10883	10476	11767	12017
Bình Định	13609	13489	13442	13258	13093
Phú Yên	5042	4320	4350	5066	5057
Khánh Hòa	5893	5962	6164	6168	6043
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**15140**	**15733**	**15920**	**16769**	**17781**
Kon Tum	1279	1488	1405	1598	1584
Gia Lai	3098	3159	3420	4647	5000
Đắk Lắk	4691	4655	5358	4861	5443
Lâm Đồng	6072	6431	5737	5663	5754
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**59312**	**58781**	**52715**	**51767**	**54579**
T.P. Hồ Chí Minh	32451	31255	25164	24394	26577
Ninh Thuận	2534	3151	3145	3281	3273
Bình Ph- ớc	1857	1780	1506	1573	1723
Tây Ninh	6837	5407	5210	5072	5024
Bình D- ơng	2324	2828	2868	2984	3049
Đồng Nai	6515	7263	7806	7121	7240
Bình Thuận	3981	4018	4098	4257	4573
Bà Rịa - Vũng Tàu	2813	3079	2918	3085	3120
Ô□ng bẩng sầng C□u Long - *Mekong River Delta*	**82123**	**85261**	**85479**	**81243**	**83262**
Long An	9947	9531	9191	8771	8598
Đồng Tháp	10249	10955	11897	11986	12367
An Giang	12358	12881	12918	9812	10168
Tiền Giang	4232	4620	4476	4403	4481
Vĩnh Long	4826	5625	5779	5669	5339
Bến Tre	7790	7729	8238	7592	8119
Kiên Giang	10812	10540	9824	9720	9308
Cần Thơ	4666	5298	5201	5645	5869
Trà Vinh	4154	4240	4554	4584	4638
Sóc Trăng	3339	3776	3809	3869	3952
Bạc Liêu	6546	6758	7657	6388	7149
Cà Mau	3204	3308	1935	2804	3274

119 S□ c□ s□ cầng nghi□p khu v□c kinh t□ trong n- □c t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ăơa ph- □ng

Number establishments of domestic economic sector as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**614935**	**625589**	**617139**	**592067**	**617239**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**260344**	**259050**	**247706**	**229292**	**233313**
Hà Nội	17962	17777	16555	14728	15654
Hải Phòng	12166	12684	10515	10639	10273
Vĩnh Phúc	9046	9138	9424	9534	10138
Hà Tây	57803	57263	56895	48326	52646
Bắc Ninh	7726	8137	8961	9149	9493
Hải D- ơng	21407	22105	21190	18978	20719
H- ng Yên	11337	11709	13758	12652	13434
Hà Nam	16568	16566	14697	14510	14956
Nam Định	26506	26515	26632	25974	26059
Thái Bình	69501	66961	57173	52940	46508
Ninh Bình	10322	10195	11906	11862	13433
Ôầng B□c - *North East*	**43912**	**48922**	**51002**	**53400**	**59282**
Hà Giang	1352	1753	2064	2665	2854
Cao Bằng	2919	3808	4430	4167	4684
Lào Cai	2489	2479	2518	2579	3107
Bắc Kạn	904	966	876	767	853
Lạng Sơn	2941	3140	3404	3651	3975
Tuyên Quang	3758	3094	2883	3247	3857
Yên Bái	2960	3320	4035	4202	4446
Thái Nguyên	4921	5064	5656	7468	7667
Phú Thọ	10328	12172	12105	11645	13626
Bắc Giang	7438	8006	7567	8046	8786
Quảng Ninh	3902	5120	5464	4963	5427
Tây B□c - *North West*	**6978**	**7370**	**7461**	**8894**	**9758**
Lai Châu	3024	3007	2977	3339	3656
Sơn La	1087	1440	1359	1921	1905
Hòa Bình	2867	2923	3125	3634	4197
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**99564**	**103300**	**108842**	**102641**	**109390**
Thanh Hóa	35492	36458	40361	40246	41953
Nghệ An	25958	24733	25404	22771	24693
Hà Tĩnh	11019	11902	11860	10210	12132
Quảng Bình	14965	16678	17113	17154	16560
Quảng Trị	3134	3423	3767	4299	5149
Thừa Thiên - Huế	8996	10106	10337	7961	8903

119 (Tiếp theo) S□ c□ s□ cầng nghi□p khu v□c kinh t□ trong n- □c t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ăơ ph- □ng

(Cont.) Number establishments of domestic economic sector as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**47906**	**47588**	**48523**	**48698**	**50578**
Đà Nẵng	4247	4288	4070	3878	3557
Quảng Nam	8563	8653	10030	8574	10825
Quảng Ngãi	10558	10882	10475	11766	12016
Bình Định	13607	13487	13439	13255	13091
Phú Yên	5042	4320	4350	5064	5056
Khánh Hòa	5889	5958	6159	6161	6033
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**15133**	**15726**	**15907**	**16754**	**17764**
Kon Tum	1279	1488	1405	1598	1584
Gia Lai	3097	3158	3418	4645	4998
Đắk Lắk	4691	4654	5356	4859	5442
Lâm Đồng	6066	6426	5728	5652	5740
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**59004**	**58404**	**52260**	**51190**	**53943**
T.P. Hồ Chí Minh	32233	31010	24878	24076	26262
Ninh Thuận	2534	3150	3143	3279	3271
Bình Ph- ớc	1857	1780	1506	1572	1722
Tây Ninh	6832	5402	5201	5061	5013
Bình D- ơng	2300	2783	2805	2875	2902
Đồng Nai	6459	7188	7719	6996	7091
Bình Thuận	3980	4017	4096	4253	4569
Bà Rịa - Vũng Tàu	2809	3074	2912	3078	3113
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**82094**	**85229**	**85438**	**81198**	**83211**
Long An	9939	9519	9173	8751	8575
Đồng Tháp	10248	10955	11897	11986	12367
An Giang	12353	12876	12913	9809	10165
Tiền giang	4228	4616	4472	4399	4477
Vĩnh Long	4825	5624	5778	5667	5336
Bến Tre	7789	7728	8237	7591	8118
Kiên Giang	10812	10538	9821	9717	9305
Cần Thơ	4659	5292	5193	5635	5857
Trà Vinh	4154	4240	4554	4584	4638
Sóc Trăng	3338	3775	3808	3868	3951
Bạc Liêu	6545	6758	7657	6388	7149
Cà Mau	3204	3308	1935	2803	3273

120 S□ c□ s□ cầng nghi□p khu v□c kinh t□ c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

Number enterprises of foreign invested sector as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**439**	**540**	**666**	**881**	**959**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**65**	**84**	**112**	**182**	**186**
Hà Nội	40	48	66	103	101
Hải Phòng	10	14	16	39	42
Vĩnh Phúc	1	1	4	8	8
Hà Tây	5	12	12	13	14
Bắc Ninh		1		1	3
Hải D- ơng	5	6	8	9	10
H- ng Yên			3	4	4
Hà Nam	1				
Nam Định				1	2
Thái Bình	3	2	3	2	0
Ninh Bình				2	2
Ôầng B□c - *North East*	**7**	**8**	**7**	**15**	**17**
Yên Bái	1	1			1
Thái Nguyên	1	2	2	3	3
Phú Thọ	2	3	3	5	6
Bắc Giang	1	1	1	2	2
Quảng Ninh	2	1	1	5	5
Tây B□c - *North West*	**1**	**1**	**2**	**3**	**4**
Lai Châu				1	1
Sơn La					1
Hòa Bình	1	1	2	2	2
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4**	**8**	**10**	**10**	**14**
Thanh Hóa	1	1	3	2	3
Nghệ An	1	2	2	2	3
Hà Tĩnh	1	4	3	2	2
Quảng Trị					1
Thừa Thiên - Huế	1	1	2	4	5

120 (Tiếp theo) S□c□s□cầng nghi□p khu v□c kinh t□c□v□n ă□u t- n- □c ngoài t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number enterprises of foreign invested sector as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**18**	**23**	**26**	**34**	**34**
Đà Nẵng	12	15	16	18	17
Quảng Nam	0	1	1	3	3
Quảng Ngãi	0	1	1	1	1
Bình Định	2	2	3	3	2
Phú Yên				2	1
Khánh Hòa	4	4	5	7	10
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**7**	**7**	**13**	**15**	**17**
Gia Lai	1	1	2	2	2
Đắk Lắk	0	1	2	2	1
Lâm Đồng	6	5	9	11	14
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**308**	**377**	**455**	**577**	**636**
T.P. Hồ Chí Minh	218	245	286	318	315
Ninh Thuận	0	1	2	2	2
Bình Ph- ớc				1	1
Tây Ninh	5	5	9	11	11
Bình D- ơng	24	45	63	109	147
Đồng Nai	56	75	87	125	149
Bình Thuận	1	1	2	4	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	5	6	7	7
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**29**	**32**	**41**	**45**	**51**
Long An	8	12	18	20	23
Đồng Tháp	1				
An Giang	5	5	5	3	3
Tiền Giang	4	4	4	4	4
Vĩnh Long	1	1	1	2	3
Bến Tre	1	1	1	1	1
Kiên Giang	0	2	3	3	3
Cần Thơ	7	6	8	10	12
Sóc Trăng	1	1	1	1	1
Bạc Liêu	1				
Cà Mau				1	1

121 S□ c□ s□ cầng nghi□p Nhà n- □c t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ăơa ph- □ng

Number of state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1958**	**1879**	**1843**	**1821**	**1786**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**665**	**643**	**635**	**631**	**601**
Hà Nội	288	291	276	271	264
Hải Phòng	95	90	92	98	83
Vĩnh Phúc	22	17	20	19	19
Hà Tây	45	45	45	42	45
Bắc Ninh	8	8	11	12	12
Hải D- ơng	30	26	25	26	26
H- ng Yên	12	12	13	14	15
Hà Nam	32	25	25	24	24
Nam Định	55	55	55	55	51
Thái Bình	51	49	46	49	42
Ninh Bình	27	25	27	21	20
Ôầng B□c - *North East*	**216**	**226**	**229**	**229**	**225**
Hà Giang	7	8	8	8	7
Cao Bằng	14	14	10	13	12
Lào Cai	10	11	10	10	9
Bắc Kạn	2	2	1	1	1
Lạng Sơn	10	9	9	11	11
Tuyên Quang	16	20	22	18	18
Yên Bái	18	15	20	22	22
Thái Nguyên	29	27	25	24	24
Phú Thọ	43	44	46	44	45
Bắc Giang	23	25	26	25	23
Quảng Ninh	44	51	52	53	53
Tây B□c - *North West*	**42**	**39**	**41**	**41**	**46**
Lai Châu	9	8	9	10	18
Sơn La	14	15	14	14	13
Hòa Bình	19	16	18	17	15
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**209**	**198**	**187**	**181**	**180**
Thanh Hóa	57	58	54	53	45
Nghệ An	68	61	54	55	51
Hà Tĩnh	23	21	22	22	23
Quảng Bình	18	16	16	13	22
Quảng Trị	13	11	10	9	12
Thừa Thiên - Huế	30	31	31	29	27

121 (Tiếp theo) S□ c□ s□ cầng nghi□p Nhà n- □c t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□ă ph- □ng

(Cont.) Number of state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**159**	**149**	**145**	**146**	**140**
Đà Nẵng	41	37	37	37	32
Quảng Nam	20	20	21	22	22
Quảng Ngãi	20	18	19	18	16
Bình Định	26	27	25	27	27
Phú Yên	10	11	12	11	12
Khánh Hòa	42	36	31	31	31
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**63**	**56**	**62**	**63**	**60**
Kon Tum	6	5	6	6	5
Gia Lai	17	13	13	11	11
Đắk Lắk	17	23	25	25	24
Lâm Đồng	23	15	18	21	20
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**451**	**425**	**408**	**401**	**402**
T.P. Hồ Chí Minh	314	300	287	283	279
Ninh Thuận	12	9	9	9	9
Bình Ph- ớc					1
Tây Ninh	21	14	14	12	14
Bình D- ơng	24	21	21	20	20
Đồng Nai	56	53	48	47	49
Bình Thuận	12	17	16	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	11	13	13	12
Ô□ng bằng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**153**	**143**	**136**	**129**	**132**
Long An	15	14	14	13	10
Đồng Tháp	11	10	11	10	10
An Giang	10	13	10	11	9
Tiền Giang	16	16	15	10	10
Vĩnh Long	11	6	7	8	8
Bến Tre	15	15	13	13	14
Kiên Giang	17	11	9	12	12
Cần Thơ	26	26	22	21	25
Trà Vinh	10	9	11	7	10
Sóc Trăng	6	7	7	8	8
Bạc Liêu	5	5	5	5	5
Cà Mau	11	11	12	11	11

122 S□ c□ s□ cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ăa ph- □ng

Number of central state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**549**	**557**	**560**	**575**	**583**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**261**	**264**	**258**	**260**	**253**
Hà Nội	172	183	167	166	162
Hải Phòng	27	27	32	36	33
Vĩnh Phúc	11	6	8	7	6
Hà Tây	14	14	14	12	14
Bắc Ninh	5	5	5	5	5
Hải D- ơng	10	8	8	9	9
H- ng Yên	6	5	6	5	6
Hà Nam	3	6	6	5	5
Nam Định	8	7	7	9	8
Thái Bình	1	1	1	2	1
Ninh Bình	4	2	4	4	4
Ôầng B□c - *North East*	**56**	**75**	**77**	**79**	**80**
Cao Bằng	1	2	2	2	2
Lào Cai	1	1	1	1	1
Lạng Sơn	5	3	3	3	3
Tuyên Quang	4	8	6	6	6
Yên Bái	4	2	4	5	5
Thái Nguyên	7	7	7	8	8
Phú Thọ	12	16	18	17	18
Bắc Giang	7	7	7	6	6
Quảng Ninh	15	29	29	31	31
Tây B□c - *North West*	***8***	**7**	**7**	**6**	**8**
Lai Châu					3
Sơn La	1	2	2	2	2
Hòa Bình	7	5	5	4	3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**15**	**16**	**16**	**24**	**29**
Thanh Hóa	6	7	7	9	10
Nghệ An	6	6	6	7	9
Hà Tĩnh				4	4
Quảng Bình	1	1	1	2	3
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	2	3

124 (Tiếp theo) S□ c□ s□ cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of central state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**23**	**22**	**24**	**30**	**31**
Đà Nẵng	11	9	9	11	11
Quảng Nam	2	2	2	2	3
Quảng Ngãi	3	**3**	**5**	**8**	8
Bình Định	4	5	4	5	5
Phú Yên	1	2	2	2	2
Khánh Hòa	2	1	2	2	2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**12**	**10**	**14**	**13**	**14**
Gia Lai	4	3	3	2	2
Đắk Lắk		5	6	6	6
Lâm Đồng	8	2	5	5	6
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**161**	**152**	**154**	**153**	**157**
T.P. Hồ Chí Minh	125	119	120	118	121
Ninh Thuận	1	1	1	1	1
Bình Ph- ớc					1
Bình D- ơng	7	7	7	7	7
Đồng Nai	26	23	23	24	24
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	3	3	3
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**13**	**11**	**10**	**10**	**11**
Long An	1	1	1	1	1
Đồng Tháp	1				0
An Giang	1	1	1	1	1
Vĩnh Long	1	1	1	1	1
Kiên Giang	1	1	1	2	2
Cần Thơ	8	7	5	5	5
Trà Vinh			1		
Cà Mau					1

125 S□ c□ s□ cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

Number of local state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1409**	**1322**	**1283**	**1246**	**1203**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**404**	**379**	**377**	**371**	**348**
Hà Nội	116	108	109	105	102
Hải Phòng	68	63	60	62	50
Vĩnh Phúc	11	11	12	12	13
Hà Tây	31	31	31	30	31
Bắc Ninh	3	3	6	7	7
Hải D- ơng	20	18	17	17	17
H- ng Yên	6	7	7	9	9
Hà Nam	29	19	19	19	19
Nam Định	47	48	48	46	43
Thái Bình	50	48	45	47	41
Ninh Bình	23	23	23	17	16
Ôầng B□c - *North East*	**160**	**151**	**152**	**150**	**145**
Hà Giang	7	8	8	8	7
Cao Bằng	13	12	8	11	10
Lào Cai	9	10	9	9	8
Bắc Kạn	2	2	1	1	1
Lạng Sơn	5	6	6	8	8
Tuyên Quang	12	12	16	12	12
Yên Bái	14	13	16	17	17
Thái Nguyên	22	20	18	16	16
Phú Thọ	31	28	28	27	27
Bắc Giang	16	18	19	19	17
Quảng Ninh	29	22	23	22	22
Tây B□c - *North West*	**34**	**32**	**34**	**35**	**38**
Lai Châu	9	8	9	10	15
Sơn La	13	13	12	12	11
Hòa Bình	12	11	13	13	12
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**194**	**182**	**171**	**157**	**151**
Thanh Hóa	51	51	47	44	35
Nghệ An	62	55	48	48	42
Hà Tĩnh	23	21	22	18	19
Quảng Bình	17	15	15	11	19
Quảng Trị	13	11	10	9	12
Thừa Thiên - Huế	28	29	29	27	24

125 (Tiếp theo) S□c□s□cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of local state industrial enterprises as of annual 31/12 by province

X□nghi□p - Enterprise

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**136**	**127**	**121**	**116**	**109**
Đà Nẵng	30	28	28	26	21
Quảng Nam	18	18	19	20	19
Quảng Ngãi	17	15	14	10	8
Bình Định	22	22	21	22	22
Phú Yên	9	9	10	9	10
Khánh Hòa	40	35	29	29	29
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**51**	**46**	**48**	**50**	**46**
Kon Tum	6	5	6	6	5
Gia Lai	13	10	10	9	9
Đắk Lắk	17	18	19	19	18
Lâm Đồng	15	13	13	16	14
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**290**	**273**	**254**	**248**	**245**
T.P. Hồ Chí Minh	189	181	167	165	158
Ninh Thuận	11	8	8	8	8
Tây Ninh	21	14	14	12	14
Bình D- ơng	17	14	14	13	13
Đồng Nai	30	30	25	23	25
Bình Thuận	12	17	16	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	9	10	10	9
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**140**	**132**	**126**	**119**	**121**
Long An	14	13	13	12	9
Đồng Tháp	10	10	11	10	10
An Giang	9	12	9	10	8
Tiền giang	16	16	15	10	10
Vĩnh Long	10	5	6	7	7
Bến Tre	15	15	13	13	14
Kiên Giang	16	10	8	10	10
Cần Thơ	18	19	17	16	20
Trà Vinh	10	9	10	7	10
Sóc Trăng	6	7	7	8	8
Bạc Liêu	5	5	5	5	5
Cà Mau	11	11	12	11	10

126 S□ c□ s□ cầng nghi□p ă□a ph- □ng qu□n l□t□ th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

Number of local industrial establishments as of annual 31/12 by province

C□s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**614386**	**625032**	**616579**	**591492**	**616656**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**260083**	**258786**	**247448**	**229032**	**233060**
Hà Nội	17790	17594	16388	14562	15492
Hải Phòng	12139	12657	10483	10603	10240
Vĩnh Phúc	9035	9132	9416	9527	10132
Hà Tây	57789	57249	56881	48314	52632
Bắc Ninh	7721	8132	8956	9144	9488
Hải D- ơng	21397	22097	21182	18969	20710
H- ng Yên	11331	11704	13752	12647	13428
Hà Nam	16565	16560	14691	14505	14951
Nam Định	26498	26508	26625	25965	26051
Thái Bình	69500	66960	57172	52938	46507
Ninh Bình	10318	10193	11902	11858	13429
Ôầng B□c - *North East*	**43856**	**48847**	**50925**	**53321**	**59202**
Hà Giang	1352	1753	2064	2665	2854
Cao Bằng	2918	3806	4428	4165	4682
Lào Cai	2488	2478	2517	2578	3106
Bắc Kạn	904	966	876	767	853
Lạng Sơn	2936	3137	3401	3648	3972
Tuyên Quang	3754	3086	2877	3241	3851
Yên Bái	2956	3318	4031	4197	4441
Thái Nguyên	4914	5057	5649	7460	7659
Phú Thọ	10316	12156	12087	11628	13608
Bắc Giang	7431	7999	7560	8040	8780
Quảng Ninh	3887	5091	5435	4932	5396
Tây B□c - *North West*	**6970**	**7363**	**7454**	**8888**	**9750**
Lai Châu	3024	3007	2977	3339	3653
Sơn La	1086	1438	1357	1919	1903
Hòa Bình	2860	2918	3120	3630	4194
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**99549**	**103284**	**108826**	**102617**	**109361**
Thanh Hóa	35486	36451	40354	40237	41943
Nghệ An	25952	24727	25398	22764	24684
Hà Tĩnh	11019	11902	11860	10206	12128
Quảng Bình	14964	16677	17112	17152	16557
Quảng Trị	3134	3423	3767	4299	5149
Thừa Thiên - Huế	8994	10104	10335	7959	8900

126 (Tiếp theo) S□ c□ s□ cầng nghi□p ă□a ph- □ng qu□n l□ t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of local industrial establishments as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**47883**	**47566**	**48499**	**48668**	**50547**
Đà Nẵng	4236	4279	4061	3867	3546
Quảng Nam	8561	8651	10028	8572	10822
Quảng Ngãi	10555	10879	10470	11758	12008
Bình Định	13603	13482	13435	13250	13086
Phú Yên	5041	4318	4348	5062	5054
Khánh Hòa	5887	5957	6157	6159	6031
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**15121**	**15716**	**15893**	**16741**	**17750**
Kon Tum	1279	1488	1405	1598	1584
Gia Lai	3093	3155	3415	4643	4996
Đắk Lắk	4691	4649	5350	4853	5436
Lâm Đồng	6058	6424	5723	5647	5734
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**58843**	**58252**	**52106**	**51037**	**53786**
T.P. Hồ Chí Minh	32108	30891	24758	23958	26141
Ninh Thuận	2533	3149	3142	3278	3270
Bình Ph- ớc	1857	1780	1506	1572	1721
Tây Ninh	6832	5402	5201	5061	5013
Bình D- ơng	2293	2776	2798	2868	2895
Đồng Nai	6433	7165	7696	6972	7067
Bình Thuận	3980	4017	4096	4253	4569
Bà Rịa - Vũng Tàu	2807	3072	2909	3075	3110
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**82081**	**85218**	**85428**	**81188**	**83200**
Long An	9938	9518	9172	8750	8574
Đồng Tháp	10247	10955	11897	11986	12367
An Giang	12352	12875	12912	9808	10164
Tiền Giang	4228	4616	4472	4399	4477
Vĩnh Long	4824	5623	5777	5666	5335
Bến Tre	7789	7728	8237	7591	8118
Kiên Giang	10811	10537	9820	9715	9303
Cần Thơ	4651	5285	5188	5630	5852
Trà Vinh	4154	4240	4553	4584	4638
Sóc Trăng	3338	3775	3808	3868	3951
Bạc Liêu	6545	6758	7657	6388	7149
Cà Mau	3204	3308	1935	2803	3272

127 S□ c□ s□ cầng nghi□p ngoài qu□c doanh t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

Number of non-state establishments as of annual 31/12 by province

C□ s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**612977**	**623710**	**615296**	**590246**	**615453**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**259679**	**258407**	**247071**	**228661**	**232712**
Hà Nội	17674	17486	16279	14457	15390
Hải Phòng	12071	12594	10423	10541	10190
Vĩnh Phúc	9024	9121	9404	9515	10119
Hà Tây	57758	57218	56850	48284	52601
Bắc Ninh	7718	8129	8950	9137	9481
Hải D- ơng	21377	22079	21165	18952	20693
H- ng Yên	11325	11697	13745	12638	13419
Hà Nam	16536	16541	14672	14486	14932
Nam Định	26451	26460	26577	25919	26008
Thái Bình	69450	66912	57127	52891	46466
Ninh Bình	10295	10170	11879	11841	13413
Ôầng B□c - *North East*	**43696**	**48696**	**50773**	**53171**	**59057**
Hà Giang	1345	1745	2056	2657	2847
Cao Bằng	2905	3794	4420	4154	4672
Lào Cai	2479	2468	2508	2569	3098
Bắc Kạn	902	964	875	766	852
Lạng Sơn	2931	3131	3395	3640	3964
Tuyên Quang	3742	3074	2861	3229	3839
Yên Bái	2942	3305	4015	4180	4424
Thái Nguyên	4892	5037	5631	7444	7643
Phú Thọ	10285	12128	12059	11601	13581
Bắc Giang	7415	7981	7541	8021	8763
Quảng Ninh	3858	5069	5412	4910	5374
Tây B□c - *North West*	**6936**	**7331**	**7420**	**8853**	**9712**
Lai Châu	3015	2999	2968	3329	3638
Sơn La	1073	1425	1345	1907	1892
Hòa Bình	2848	2907	3107	3617	4182
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**99355**	**103102**	**108655**	**102460**	**109210**
Thanh Hóa	35435	36400	40307	40193	41908
Nghệ An	25890	24672	25350	22716	24642
Hà Tĩnh	10996	11881	11838	10188	12109
Quảng Bình	14947	16662	17097	17141	16538
Quảng Trị	3121	3412	3757	4290	5137
Thừa Thiên - Huế	8966	10075	10306	7932	8876

127 (Tiếp theo) S□ c□ s□ cầng nghi□p ngoài qu□c doanh t□i th□i ăiợm 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of non-state establishments as of annual 31/12 by province

C□s□ - Establishment

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**47747**	**47439**	**48378**	**48552**	**50438**
Đà Nẵng	4206	4251	4033	3841	3525
Quảng Nam	8543	8633	10009	8552	10803
Quảng Ngãi	10538	10864	10456	11748	12000
Bình Định	13581	13460	13414	13228	13064
Phú Yên	5032	4309	4338	5053	5044
Khánh Hòa	5847	5922	6128	6130	6002
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**15070**	**15670**	**15845**	**16691**	**17704**
Kon Tum	1273	1483	1399	1592	1579
Gia Lai	3080	3145	3405	4634	4987
Đắk Lắk	4674	4631	5331	4834	5418
Lâm Đồng	6043	6411	5710	5631	5720
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**58553**	**57979**	**51852**	**50789**	**53541**
T.P. Hồ Chí Minh	31919	30710	24591	23793	25983
Ninh Thuận	2522	3141	3134	3270	3262
Bình Ph- ớc	1857	1780	1506	1572	1721
Tây Ninh	6811	5388	5187	5049	4999
Bình D- ơng	2276	2762	2784	2855	2882
Đồng Nai	6403	7135	7671	6949	7042
Bình Thuận	3968	4000	4080	4236	4551
Bà Rịa - Vũng Tàu	2797	3063	2899	3065	3101
Ô□ng bẩng sầng C□u Long - *Mekong River Delta*	**81941**	**85086**	**85302**	**81069**	**83079**
Long An	9924	9505	9159	8738	8565
Đồng Tháp	10237	10945	11886	11976	12357
An Giang	12343	12863	12903	9798	10156
Tiền Giang	4212	4600	4457	4389	4467
Vĩnh Long	4814	5618	5771	5659	5328
Bến Tre	7774	7713	8224	7578	8104
Kiên Giang	10795	10527	9812	9705	9293
Cần Thơ	4633	5266	5171	5614	5832
Trà Vinh	4144	4231	4543	4577	4628
Sóc Trăng	3332	3768	3801	3860	3943
Bạc Liêu	6540	6753	7652	6383	7144
Cà Mau	3193	3297	1923	2792	3262

128 Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1989 và 1994
Industrial gross output at constant 1989 and 1994 prices

	Tổng số (Tỷ đồng) *Total (Bill.dongs)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100)-% *Index (Previous year =100)-%*
Giỹ so sỹnh nơm 1989		
At constant 1989 prices		
1990	14 011,1	103,1
1991	15 471,1	110,4
1992	18 116,9	117,1
1993	20 412,0	112,7
1994	23 214,2	113,7
1995	26 584,1	114,5
Giỹ so sỹnh nơm 1994		
At constant 1994 prices		
1995	103374,7	114,5
1996	118096,6	114,2
1997	134419,7	113,8
1998	151223,3	112,5
1999	168749,4	111,6
Sơ bộ - *Prel.* 2000	195321,4	115,7

129 Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo thành ph□n kinh t□
(Giá so sánh 1994)
Industrial gross output by ownership (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**103374,7**	**134419,7**	**151223,3**	**168749,4**	**195321,4**
Khu v□c kinh t□ trong n- □c					
Domestic economic sector	**77441,5**	**95541,9**	**102864,8**	**110234,9**	**125910,5**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	51990,5	64473,9	69462,5	73207,9	82101,2
Trung - ơng - *Central*	33920,4	42215,1	45677,2	48395,3	53575,1
Địa ph- ơng - *Local*	18070,1	22258,8	23785,3	24812,6	28526,1
Kinh tế ngoài quốc doanh - *Non state*	25451,0	31068,0	33402,3	37027,0	43809,3
+ Tập thể - *Collective*	650,0	751,2	858,8	1075,6	
+ T- nhân - *Private*	2277,1	3223,9	3382,7	3718,0	
+ Cá thể - *Households*	18190,9	19703,7	20826,8	21983,0	
+ Hỗn hợp - *Mixed*	4333,0	7389,2	8334,0	10250,4	
Khu v□c kinh t□ c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài - *Foreign invested sector*	**25933,2**	**38877,8**	**48358,5**	**58514,5**	**69410,9**

128 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p phân theo thành ph□n kinh t□
(Giá hiện hành)

Industrial gross output by ownership (At current prices)

	1996	1997	1998	1999
	T□ă□ng - *Bill. dongs*			
T□NG S□ - *TOTAL*	**149432,5**	**180428,9**	**208676,8**	**245828,0**
Khu v□c kinh t□trong n- □c ***Domestic economic sector***	**109843,3**	**128041,2**	**139320,0**	**150859,0**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	74161,1	85290,3	94727,4	96979,8
Trung - ơng - *Central*	49493,4	56862,7	64287,0	65043,9
Địa ph- ơng - *Local*	24667,7	28427,6	30440,4	31935,9
Kinh tế ngoài quốc doanh - *Non state*	35682,2	42750,9	44592,6	53879,2
-Tập thể - *Collective*	836,4	970,5	1086,0	1324,2
-T- nhân - *Private*	3550,9	4538,1	5091,6	5281,7
- Cá thể - *Households*	23087,5	25307,6	24397,0	30216,0
- Hỗn hợp - *Mixed*	8207,4	11934,7	14018,0	17057,3
Khu v□c kinh t□c□v□n ă□u t- n- □c ngoài ***Foreign invested sector***	**39589,2**	**52387,7**	**69356,8**	**94969,0**
	C□cổu (%) - *Structure (%)*			
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu v□c kinh t□trong n- □c ***Domestic economic sector***	**73,5**	**71,0**	**66,8**	**61,4**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	49,6	47,3	45,4	39,5
Trung - ơng - *Central*	33,1	31,5	30,8	26,5
Địa ph- ơng - *Local*	16,5	15,8	14,6	13,0
Kinh tế ngoài quốc doanh - *Non state*	23,9	23,7	21,4	21,9
-Tập thể - *Collective*	0,6	0,5	0,5	0,5
-T- nhân - *Private*	2,4	2,5	2,4	2,1
- Cá thể - *Households*	15,5	14,0	11,7	12,3
- Hỗn hợp - *Mixed*	5,5	6,6	6,7	6,9
Khu v□c kinh t□c□v□n ă□u t- n- □c ngoài ***Foreign invested sector***	**26,5**	**29,0**	**33,2**	**38,6**

129 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo thành ph□n kinh t□

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output at constant 1994 prices by ownership (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**114,2**	**113,8**	**112,5**	**111,6**	**115,7**
Khu v□c kinh t□ trong n- □c					
Domestic economic sector	**111,7**	**110,4**	**107,7**	**107,2**	**114,2**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	111,9	110,8	107,7	105,4	112,1
Trung - ơng - *Central*	113,2	109,9	108,2	106,0	110,7
Địa ph- ơng - *Local*	109,3	112,7	106,9	104,3	115,0
Kinh tế ngoài quốc doanh - *Non state*	111,5	109,5	107,5	110,9	118,3
+ Tập thể - *Collective*	105,3	109,8	114,3	125,2	
+ T- nhân - *Private*	122,6	115,5	104,9	109,9	
+ Cá thể - *Households*	104,3	103,8	105,7	105,6	
+ Hỗn hợp - *Mixed*	136,5	124,9	112,8	123,0	
Khu v□c kinh t□ c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài - *Foreign invested sector*	**121,7**	**123,2**	**124,4**	**121,0**	**118,6**

130 Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ngành cầng nghi□p
(Giá so sánh 1994)
Industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**103374,7**	**134419,7**	**151223,3**	**168749,4**	**195321.4**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**13919,7**	**18313,6**	**21117,8**	**24580,3**	**26487,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	1677,2	2229,1	2138,4	2048,1	2242,7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10844,6	14238,6	16868,6	20581,8	21920,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	236,1	172,3	199,8	191,3	221,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1161,8	1673,6	1911,0	1759,1	2103,0
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**83260,5**	**107662,4**	**120665,5**	**133702,4**	**157173,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	27008,2	34015,1	36495,6	37743,5	39409,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3976,7	4400,0	4894,9	4795,5	5613,9
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textiles*	6176,2	7261,2	8366,0	8388,2	9394,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2949,8	4325,4	4666,6	5217,7	5974,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	3569,9	6614,4	7082,5	7724,8	8933,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	3323,5	3145,7	2956,3	3180,0	3682,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy - *Manufacture of paper and paper products*	1946,8	2643,8	3177,8	3470,4	4095,0
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1510,4	1620,5	1868,1	2011,8	2180,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke, refined petroleum products*	343,2	83,5	107,8	100,5	106,1

130 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemical and chemical products*	5085,6	7222,7	8143,6	9682,0	11889,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2272,0	3528,0	4417,5	5426,8	6826,9
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	9200,0	12222,8	13744,5	14784,5	17371,8
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metal*	3427,9	3999,7	4079,6	4999,8	5769,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2331,6	3558,8	4210,3	5035,6	6143,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1345,1	1673,8	2049,9	2163,4	2405,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	27,9	37,7	228,0	1702,7	5108,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1087,6	1650,3	2308,0	2943,5	3679,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	2064,8	3278,2	3477,5	3993,4	4616,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	202,6	239,0	368,2	395,7	442,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	1459,7	1629,2	1667,7	1846,1	2134,0

130 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	1892,7	1814,8	3378,8	4574,3	7090,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	1969,5	2564,4	2815,4	3394,8	4168,7
Sản xuất sản phẩm tái chế *Recycling*	88,8	133,4	160,9	127,4	135,8
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c - *Electricity, gas and water supply*	**6194,5**	**8443,7**	**9440,0**	**10466,7**	**11660,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5443,8	7596,5	8519,7	9495,9	10635,2
Sản xuất và phân phối n- ớc - *Collection, purification and distribution of water*	750,7	847,2	920,3	970,8	1025,5

131 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**114,2**	**113,8**	**112,5**	**111,6**	**115,7**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**114,7**	**114,7**	**115,3**	**116,4**	**107,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,1	115,5	95,9	95,8	109,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	115,0	114,2	118,5	122,0	106,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,7	61,0	116,0	95,7	115,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	110,9	129,9	114,2	92,1	119,5
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**113,8**	**113,6**	**112,1**	**110,8**	**117,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	114,4	110,1	107,3	103,4	104,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	105,5	104,9	111,2	98,0	117,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	103,2	113,9	115,2	100,3	112,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,3	127,2	107,9	111,8	114,5
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	125,2	148,0	107,1	109,1	115,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	96,2	98,3	94,0	107,6	115,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	117,8	115,3	120,2	109,2	118,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	100,3	107,0	115,3	107,7	108,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	60,8	40,0	129,1	93,2	105,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	123,5	115,0	112,8	118,9	122,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	121,5	127,8	125,2	122,8	125,8
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	110,0	120,8	112,4	107,6	117,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	119,2	97,9	102,0	122,6	115,4

131 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p**

(Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	126,1	121,0	118,3	119,6	122,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	116,0	107,3	122,5	105,5	111,2
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	141,6	95,4	604,8	746,8	300,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	123,4	123,0	139,9	127,5	125,0
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	149,1	106,5	106,1	114,8	115,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	129,1	91,4	154,1	107,5	111,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	94,2	118,5	102,4	110,7	115,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	104,7	91,5	186,2	135,4	155,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	115,0	113,2	109,8	120,6	122,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	138,4	108,5	120,6	79,2	106,6
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**118,5**	**115,0**	**111,8**	**110,9**	**111,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	120,1	116,2	112,2	111,5	112,0
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	107,0	105,4	108,6	105,5	105,6

132 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng
(Giá so sánh 1994)

Industrial gross output by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**103374,7**	**134419,7**	**151223,3**	**168749,4**	**195321,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**18294,1**	**24697,6**	**28810,6**	**33068,6**	**39363,1**
Hà Nội	8479,0	10810,7	12205,9	13206,3	15218,6
Hải Phòng	3155,4	4945,3	5681,5	6685,1	8027,8
Vĩnh Phúc	249,9	585,3	1470,9	1792,5	2835,5
Hà Tây	1569,7	1944,4	2097,8	2340,7	2668,2
Bắc Ninh	453,7	570,7	635,0	1103,2	1542,2
Hải D- ơng	1601,8	2431,5	2694,0	2566,2	2958,9
H- ng Yên	302,7	496,9	711,1	1484,7	1792,3
Hà Nam	251,1	314,8	422,2	815,0	980,7
Nam Định	962,5	1079,7	1228,0	1327,4	1481,9
Thái Bình	985,7	1160,8	1238,3	1307,2	1378,3
Ninh Bình	282,6	357,5	425,9	440,3	478,7
Ôầng B□c - *North East*	**6179,2**	**7827,9**	**8414,4**	**9094,4**	**10291,5**
Hà Giang	44,2	64,1	71,9	79,3	90,4
Cao Bằng	47,3	67,3	83,3	135,6	156,0
Lào Cai	160,2	189,4	211,1	247,0	289,0
Bắc Kạn	17,6	20,8	22,9	27,9	29,9
Lạng Sơn	109,5	121,5	148,2	160,5	182,8
Tuyên Quang	184,9	230,9	233,8	225,8	256,4
Yên Bái	132,3	223,0	248,5	273,1	319,6
Thái Nguyên	1310,7	1647,9	1682,6	1679,4	1901,4
Phú Thọ	1701,2	2048,3	2362,9	2708,4	3046,0
Bắc Giang	459,7	548,5	439,2	417,8	515,7
Quảng Ninh	2011,6	2666,2	2910,0	3139,6	3504,3
Tây B□c - *North West*	**320,5**	**398,3**	**493,7**	**498,5**	**527,8**
Lai Châu	114,6	136,8	137,3	154,7	154,0
Sơn La	52,3	74,7	100,0	121,6	132,0
Hòa Bình	153,6	186,8	256,4	222,2	241,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**3705,2**	**4401,5**	**4852,5**	**5276,6**	**7194,3**
Thanh Hóa	1812,3	2080,9	2241,6	2360,3	3773,2
Nghệ An	647,6	728,3	799,1	855,4	1028,7
Hà Tĩnh	248,4	285,3	313,1	330,3	358,7
Quảng Bình	278,7	328,9	363,6	463,2	577,3
Quảng Trị	143,5	206,0	205,0	215,5	250,4
Thừa Thiên - Huế	574,7	772,1	930,1	1051,9	1206,0

132 (Tiếp theo) Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**4972,0**	**6484,0**	**7198,9**	**8098,8**	**9565,0**
Đà Nẵng	1451,9	1845,1	2058,9	2448,7	2806,4
Quảng Nam	468,9	607,3	686,6	776,6	915,0
Quảng Ngãi	578,8	808,5	853,0	873,7	951,2
Bình Định	502,4	644,7	807,6	971,1	1239,2
Phú Yên	286,1	427,4	515,4	609,3	734,6
Khánh Hòa	1683,9	2151,0	2277,4	2419,4	2918,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1223,8**	**1460,8**	**1529,9**	**1676,1**	**1905,0**
Kon Tum	99,5	114,8	115,9	135,1	164,9
Gia Lai	242,6	323,0	341,5	368,9	424,7
Đắk Lắk	307,5	369,6	391,3	445,3	502,1
Lâm Đồng	574,2	653,4	681,2	726,8	813,3
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**51092,0**	**67569,2**	**76334,6**	**85875,4**	**98045,6**
T.P. Hồ Chí Minh	29602,0	37255,0	41058,4	43777,0	50419,0
Ninh Thuận	194,0	280,5	279,4	276,2	295,8
Bình Ph- ớc	276,0	79,1	142,5	233,9	266,3
Tây Ninh	424,2	654,6	741,9	963,0	1012,4
Bình D- ơng	1862,0	3621,0	4276,7	5107,0	6502,1
Đồng Nai	6200,1	9260,7	10630,0	12133,8	14201,5
Bình Thuận	389,7	538,2	589,8	637,4	787,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	12144,0	15880,1	18615,9	22747,1	24561,0
Ô□ng bẩng sầng C□u Long					
Mekong River Delta	**12236,9**	**14296,4**	**15409,9**	**16445,2**	**18667,4**
Long An	1056,4	1333,3	1430,1	1746,7	1996,7
Đồng Tháp	779,6	760,5	846,2	918,3	1045,8
An Giang	919,3	1060,4	1173,0	1253,4	1357,1
Tiền giang	893,8	820,6	897,5	973,4	1046,3
Vĩnh Long	543,8	610,1	638,1	705,3	829,5
Bến Tre	690,8	740,3	779,1	830,9	895,0
Kiên Giang	2064,3	2416,3	2483,6	2460,5	2642,5
Cần Thơ	2016,8	2596,3	2998,3	3389,8	3955,8
Trà Vinh	510,4	588,9	591,4	561,1	582,8
Sóc Trăng	818,8	1226,8	1469,2	1456,3	1667,8
Bạc Liêu	414,1	508,0	551,5	515,9	638,1
Cà Mau	1519,8	1634,9	1551,9	1633,6	2010,0
Khằng xỹc ă□nh - *Nec.*	**5324,0**	**7284,0**	**8178,8**	**8715,8**	**9761,7**

133 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of domestic economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**77441,5**	**95541,9**	**102864,8**	**110234,9**	**125910,5**
Cầng nghi□p khai thỹc ***Mining and quarrying***	**3085,6**	**4075,2**	**4228,6**	**3995,6**	**4549,4**
Khai thác than - *Mining of coal*	1677,2	2229,1	2129,7	2032,9	2226,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	33,3	31,5	30,1	49,8	44,5
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	231,3	167,7	194,9	186,1	216,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1143,8	1646,9	1873,9	1726,8	2062,7
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**68176,9**	**83055,8**	**89196,2**	**95810,3**	**109735,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	21850,3	26882,2	28090,8	29540,4	31153,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3971,2	4365,7	4864,7	4771,6	5586,8
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textiles*	5106,0	5804,3	6101,3	6624,0	7493,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2413,8	3439,7	3608,2	4002,6	4665,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2295,6	3562,4	3720,5	4228,9	5117,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	3025,6	2827,1	2661,9	2882,4	3380,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1648,5	2253,3	2738,1	3028,0	3617,3
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1473,1	1579,2	1836,8	1974,9	2142,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke, refined petroleum products*	46,1	83,5	107,8	100,5	106,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemical and chemical products*	4343,9	5741,5	6212,9	7034,4	8742,0

133 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of domestic economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1958,2	2875,2	3548,6	4232,3	5315,6
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic minera; products*	8749,6	10693,9	11417,1	11969,9	14084,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2414,1	2702,9	2550,5	2768,9	3153,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2062,8	2671,3	3076,9	3602,9	4349,4
Sản xuất máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment*	1198,6	1521,6	1737,2	1656,7	1831,5
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	27,1			25,3	50,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	936,9	1230,1	1664,8	1948,8	2385,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	1115,9	812,1	777,9	744,4	776,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	160,8	154,4	115,4	113,2	122,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	428,6	472,0	547,7	543,5	590,0
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	1040,2	1199,7	1455,8	1402,7	1807,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	1821,2	2050,3	2200,4	2486,6	3129,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	88,8	133,4	160,9	127,4	135,8
S□n xuốt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**6179,0**	**8410,9**	**9440,0**	**10429,0**	**11625,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5428,3	7563,7	8519,7	9479,5	10616,9
Sản xuất và phân phối n- ớc - *Collection, purification and distribution of water*	750,7	847,2	920,3	949,5	1008,5

134 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1994 khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ngành cầng nghi□p

Index industrial gross output of domestic economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**111,7**	**110,4**	**107,7**	**107,2**	**114,2**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**113,8**	**116,1**	**103,8**	**94,5**	**113,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,1	115,5	95,5	95,5	109,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	102,1	92,6	95,6	165,4	89,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	121,7	59,6	116,2	95,5	116,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	110,7	130,1	113,8	92,2	119,5
Cầng nghi□p ch□ bi□n - *Manufacturing*	**111,0**	**109,7**	**107,4**	**107,4**	**114,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,0	108,8	104,5	105,2	105,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	105,2	104,5	111,4	98,1	117,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	104,6	108,7	105,1	108,6	113,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	119,7	119,0	104,9	110,9	116,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	114,1	136,0	104,4	113,7	121,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	96,5	96,8	94,2	108,3	117,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	118,0	115,9	121,5	110,6	119,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	100,1	107,1	116,3	107,5	108,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	452,7	40,0	129,1	93,2	105,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	112,5	117,4	108,2	113,2	124,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	120,6	121,8	123,4	119,3	125,6
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	107,7	113,4	106,8	104,8	117,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	115,3	97,1	94,4	108,6	113,9

134 (Tiếp theo) Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ so sỹnh 1994 khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ngành cầng nghi□p

(Cont.) Index industrial gross output of domestic economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	116,8	110,9	115,2	117,1	120,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	122,3	103,8	114,2	95,4	110,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	29,9				197,6
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	113,9	115,2	135,3	117,1	122,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	111,9	65,1	95,8	95,7	104,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	76,1	126,1	74,7	98,1	107,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	99,7	110,5	116,0	99,2	108,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác - *Manufacture and repairing of other transport equipment*	111,6	103,4	121,3	96,4	128,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	104,2	108,0	107,3	113,0	125,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	138,4	108,5	120,6	79,2	106,6
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**118,6**	**114,8**	**112,2**	**110,5**	**111,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	120,2	115,9	112,6	111,3	112,0
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	107,0	105,4	108,6	103,2	106,2

135 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ă□ā ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of domestic economic sector by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**77441,5**	**95541,9**	**102864,8**	**110234,9**	**125910,5**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**15343,9**	**18695,6**	**20307,4**	**22029,4**	**24961,5**
Hà Nội	6193,5	7519,7	8223,4	8793,0	9856,4
Hải Phòng	2726,0	3180,8	3287,8	3556,2	4179,3
Vĩnh Phúc	239,6	244,0	268,1	291,9	346,6
Hà Tây	1359,8	1502,3	1576,9	1726,3	1986,2
Bắc Ninh	453,7	570,7	634,2	877,2	1035,3
Hải D- ơng	1589,6	2385,5	2594,0	2422,3	2711,5
H- ng Yên	302,7	380,7	417,6	478,5	531,2
Hà Nam	249,7	314,8	422,2	815,0	980,7
Nam Định	962,5	1079,7	1226,1	1322,0	1477,3
Thái Bình	984,2	1159,9	1234,3	1307,2	1378,3
Ninh Bình	282,6	357,5	422,8	439,8	478,7
Ôầng B□c - *North East*	**5769,4**	**7225,8**	**7490,5**	**7752,8**	**8526,7**
Hà Giang	44,2	64,1	71,9	79,3	90,4
Cao Bằng	47,3	67,3	83,3	135,6	156,0
Lào Cai	160,2	189,4	211,1	247,0	289,0
Bắc Kạn	17,6	20,8	22,9	27,9	29,9
Lạng Sơn	109,5	121,5	148,2	160,5	182,8
Tuyên Quang	184,9	230,9	233,8	225,8	256,4
Yên Bái	130,2	223,0	248,5	269,5	310,4
Thái Nguyên	1175,6	1405,1	1395,4	1368,4	1515,9
Phú Thọ	1442,2	1699,1	1957,4	2190,2	2389,4
Bắc Giang	458,1	546,6	437,1	416,6	514,4
Quảng Ninh	1999,6	2658,0	2680,9	2632,0	2792,1
Tây B□c - *North West*	**305,0**	**375,6**	**472,7**	**475,5**	**503,8**
Lai Châu	114,6	136,8	137,3	154,7	154,0
Sơn La	52,3	74,7	100,0	121,6	132,0
Hòa Bình	138,1	164,1	235,4	199,2	217,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**3560,6**	**4132,4**	**4406,4**	**4690,6**	**5788,0**
Thanh Hóa	1812,0	2025,9	2128,2	2193,5	2975,4
Nghệ An	645,2	723,8	794,6	820,9	901,4
Hà Tĩnh	234,5	268,7	302,2	320,5	350,7
Quảng Bình	278,7	328,9	363,6	463,2	577,3
Quảng Trị	143,5	206,0	205,0	213,0	247,6
Thừa Thiên - Huế	446,7	579,1	612,8	679,5	735,6

135 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□ trong n- □c phân theo ă□ā ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of domestic economic sector by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**4551,3**	**5927,7**	**6529,1**	**7175,5**	**8342,6**
Đà Nẵng	1149,7	1491,0	1626,8	1938,3	2187,4
Quảng Nam	418,1	537,4	615,1	699,4	831,0
Quảng Ngãi	578,8	807,5	850,5	870,5	948,9
Bình Định	489,5	624,1	794,2	961,9	1233,5
Phú Yên	286,1	427,4	499,9	583,5	706,2
Khánh Hòa	1629,1	2040,3	2142,6	2121,9	2435,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1136,9**	**1339,6**	**1447,6**	**1549,1**	**1740,1**
Kon Tum	99,5	114,8	115,9	135,1	164,9
Gia Lai	230,5	300,0	325,3	344,4	368,1
Đắk Lắk	307,5	368,7	390,6	444,1	500,8
Lâm Đồng	499,4	556,1	615,8	625,5	706,3
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**30130,6**	**37200,2**	**39846,7**	**42961,6**	**49436,2**
T.P. Hồ Chí Minh	23957,4	28872,4	31018,3	32994,2	37964,9
Ninh Thuận	194,0	277,2	273,3	272,5	292,9
Bình Ph- ớc	276,0	79,1	125,0	142,3	179,7
Tây Ninh	332,3	435,9	432,7	460,4	494,3
Bình D- ơng	1195,2	2081,2	2236,5	2621,4	3197,3
Đồng Nai	2829,7	3586,3	3787,6	4074,1	4409,1
Bình Thuận	387,2	533,4	581,1	628,2	784,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	958,8	1334,7	1392,2	1768,5	2113,9
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**11292,8**	**13361,0**	**14185,6**	**14884,6**	**16849,9**
Long An	860,9	919,9	827,8	934,5	1065,3
Đồng Tháp	779,6	760,5	846,2	918,3	1045,8
An Giang	829,1	971,6	1097,1	1190,6	1295,9
Tiền Giang	546,1	652,5	704,2	780,0	855,9
Vĩnh Long	537,7	606,8	626,7	675,0	801,7
Bến Tre	688,8	739,3	778,4	828,9	893,3
Kiên Giang	2060,9	2399,7	2446,0	2411,8	2589,9
Cần Thơ	1725,7	2355,0	2708,6	2997,3	3422,0
Trà Vinh	510,4	588,9	591,4	561,1	582,8
Sóc Trăng	817,8	1223,9	1464,5	1451,7	1664,4
Bạc Liêu	407,0	508,0	551,5	515,9	638,1
Cà Mau	1519,8	1634,9	1543,2	1619,5	1994,8
Khằng xỹc ă□nh - *Nec.*	**5324,0**	**7284,0**	**8178,8**	**8715,8**	**9761,7**

136 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

State industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**51990,5**	**64473,9**	**69462,5**	**73207,9**	**82101,2**
Cầng nghi□p khai thỹc ***Mining and quarrying***	**2418,7**	**3205,8**	**3203,3**	**3087,8**	**3473,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	1654,7	2206	2106,6	2003,2	2194,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	33,3	31,5	30,1	49,8	44,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	188,8	119,2	149,6	140,9	167,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	541,9	849,1	917	893,9	1067,3
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**43400,6**	**52864,2**	**56829,7**	**59702,3**	**67015,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	12877,2	16161	16826,5	17370,5	18211,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3957,4	4359,1	4856,7	4753,3	5563,1
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textiles*	3509	4021,4	4207,6	4555	5054,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1025,2	1491,2	1524,3	1735,6	2015,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1363,8	1993,4	2051,8	2288,9	2694,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	708,8	676,8	598,9	657,3	786,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1179,9	1500,3	1727,2	1812,6	2117,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1392,4	1442,4	1685,2	1800,3	1946,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3857,7	5033,5	5451,5	6073,9	7408,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1005,1	1288	1596,7	1853	2201,1

136 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) State industrial gross output by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic products*	6160,8	7948,4	8567,3	8830,4	10191,5
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metal*	2080,2	2366,5	2193,9	2206,4	2441,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	415,2	470,7	590,2	776,5	898,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	924,8	1115,1	1348	1270,3	1392,5
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	27,1				
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	794,1	1005,4	1361,9	1533,7	1743,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	995,6	724,9	685,1	689,8	710,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	44,9	58,3	77,8	82,0	86,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	208,6	197,6	297,8	290,0	295,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	682,5	784,1	905,8	854,7	984,8
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	190,3	226,1	275,5	268,1	272,3
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**6171,2**	**8403,9**	**9429,5**	**10417,8**	**11612,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5422,5	7561,3	8516,7	9476,4	10613,7
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	748,7	842,6	912,8	941,4	998,5

137 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p Nhà n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc = 100)

Index State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**111,9**	**110,8**	**107,7**	**105,4**	**112,1**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**113,6**	**116,7**	**99,9**	**96,4**	**112,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,1	115,8	95,5	95,1	109,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	102,1	92,6	95,6	165,4	89,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	118,5	53,3	125,5	94,2	118,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	107,8	145,4	108,0	97,5	119,4
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**110,8**	**109,9**	**107,5**	**105,1**	**112,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,0	111,1	104,1	103,2	104,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	105,4	104,5	111,4	97,9	117,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	106,2	107,9	104,6	108,3	111,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,1	126,3	102,2	113,9	116,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	115,5	126,5	102,9	111,6	117,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	99,3	96,2	88,5	109,8	119,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	114,1	111,4	115,1	104,9	116,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	98,5	105,2	116,8	106,8	108,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	110,6	118,0	108,3	111,4	122,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104,7	122,4	124,0	116,1	118,8
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic products*	110,7	116,6	107,8	103,1	115,4

137 (Tiếp theo) Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	119,1	95,5	92,7	100,6	110,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	110,9	102,3	125,4	131,6	115,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	119,0	101,3	120,9	94,2	109,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	24,7				
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	110,4	114,7	135,5	112,6	113,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	111,8	65,1	94,5	100,7	103,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	120,5	107,8	133,4	105,4	105,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	78,5	120,6	150,7	97,4	101,9
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	110,9	103,6	115,5	94,4	115,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	99,6	119,3	121,8	97,3	101,6
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**118,6**	**114,8**	**112,2**	**110,5**	**111,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	120,3	116,0	112,6	111,3	112,0
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	106,8	105,3	108,3	103,1	106,1

138 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c phân theo ă□a ph- □ng
(Giá so sánh 1994)

State industrial gross output by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**51990,5**	**64473,9**	**69462,5**	**73207,9**	**82101,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**10490,4**	**12586,2**	**13698,2**	**14459,7**	**15965,4**
Hà Nội	5284,9	6296,6	6849,0	7256,7	8048,2
Hải Phòng	2231,7	2338,5	2347,0	2341,4	2545,4
Vĩnh Phúc	68,6	86,6	104,1	125,3	141,5
Hà Tây	315,7	343,7	379,9	412,4	486,9
Bắc Ninh	263,6	317,4	353,3	389,1	426,8
Hải D- ơng	1205,2	1875,2	2033,6	1819,3	2075,3
H- ng Yên	88,8	121,2	123,2	129,5	141,8
Hà Nam	35,4	86,4	174,3	554,3	698,6
Nam Định	655,5	678,3	796,7	839,7	770,4
Thái Bình	197,0	249,2	289,6	340,3	365,3
Ninh Bình	144,0	193,1	247,5	251,7	265,2
Ôầng B□c - *North East*	**5009,9**	**6368,7**	**6592,1**	**6745,9**	**7366,1**
Hà Giang	18,1	29,8	32,6	35,1	41,2
Cao Bằng	30,5	50,1	66,4	108,3	125,0
Lào Cai	128,1	155,0	179,9	203,2	240,9
Bắc Kạn	2,4	5,2	7,0	10,4	11,1
Lạng Sơn	63,2	71,1	88,4	86,4	106,3
Tuyên Quang	108,1	151,0	161,5	149,3	180,7
Yên Bái	89,7	173,8	194,3	206,5	197,7
Thái Nguyên	1050,4	1253,7	1244,4	1210,5	1353,5
Phú Thọ	1289,9	1512,3	1748,3	1966,7	2122,9
Bắc Giang	355,7	429,6	311,9	283,7	371,6
Quảng Ninh	1873,8	2537,1	2557,4	2485,8	2615,2
Tây B□c - *North West*	**127,6**	**168,5**	**253,1**	**243,9**	**256,6**
Lai Châu	12,8	21,3	15,1	28,0	23,1
Sơn La	28,4	48,4	70,6	89,7	98,2
Hòa Bình	86,4	98,8	167,4	126,2	135,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2372,5**	**2728,2**	**2910,9**	**3071,6**	**3280,2**
Thanh Hóa	1472,7	1618,8	1694,2	1723,1	1700,4
Nghệ An	321,2	347,1	385,2	385,3	439,5
Hà Tĩnh	82,1	104,6	128,7	138,6	156,2
Quảng Bình	150,6	168,2	200,7	282,5	378,8
Quảng Trị	66,0	112,5	101,4	97,8	109,5
Thừa Thiên - Huế	279,9	377,0	400,7	444,3	495,8

138 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c phân theo ă□ă ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) State industrial gross output by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**2799,6**	**3780,4**	**4156,1**	**4565,0**	**5360,6**
Đà Nẵng	814,3	1065,1	1166,5	1431,4	1627,3
Quảng Nam	103,5	134,1	159,4	190,0	226,9
Quảng Ngãi	330,5	524,7	549,0	562,4	626,5
Bình Định	198,0	271,9	428,3	525,2	695,1
Phú Yên	76,4	181,0	224,5	305,3	387,8
Khánh Hòa	1276,9	1603,6	1628,4	1550,7	1797,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**419,5**	**433,5**	**482,9**	**509,3**	**575,3**
Kon Tum	52,6	46,3	46,0	49,0	61,1
Gia Lai	78,2	99,2	114,6	117,5	113,2
Đắk Lắk	85,9	98,2	118,1	147,0	195,9
Lâm Đồng	202,8	189,8	204,2	195,8	205,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**19860,3**	**24182,8**	**25635,3**	**27025,8**	**30432,7**
T.P. Hồ Chí Minh	16316,5	19384,9	20632,3	21491,9	24449,7
Ninh Thuận	128,4	182,5	170,3	166,2	165,3
Bình Ph- ớc	229,8	0,0	3,5	10,8	27,4
Tây Ninh	84,6	117,5	137,9	144,2	152,8
Bình D- ơng	284,2	700,2	652,7	553,3	710,8
Đồng Nai	2201,5	2870,8	3037,8	3218,7	3121,8
Bình Thuận	125,0	212,7	229,8	234,3	303,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	490,3	714,2	771,0	1206,4	1501,2
Ô□ng bằng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**5586,7**	**6941,6**	**7555,1**	**7870,9**	**9102,6**
Long An	380,0	497,0	441,0	482,9	514,7
Đồng Tháp	271,5	219,1	253,6	239,4	309,6
An Giang	317,5	377,5	453,8	497,1	551,2
Tiền Giang	150,3	160,6	200,7	237,0	295,0
Vĩnh Long	159,8	166,0	155,8	199,5	275,0
Bến Tre	299,7	342,9	343,0	359,1	407,4
Kiên Giang	1326,7	1497,3	1541,8	1518,3	1687,2
Cần Thơ	1028,1	1532,8	1813,5	2051,6	2421,6
Trà Vinh	115,4	135,0	169,8	154,4	156,3
Sóc Trăng	159,7	475,9	680,6	692,2	818,0
Bạc Liêu	115,1	260,9	271,3	239,8	302,5
Cà Mau	1262,9	1276,6	1230,2	1199,6	1364,1
Khằng xỹc ă□nh - *Nec.*	**5324,0**	**7284,0**	**8178,8**	**8715,8**	**9761,7**

139 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of central state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**33920,4**	**42215,1**	**45677,2**	**48395,3**	**53575,1**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**1954,0**	**2530,5**	**2459,8**	**2363,5**	**2621,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	1635,8	2187,0	2093,6	1989,9	2178,9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	137,6	51,1	41,6	42,2	46,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	180,6	292,4	324,6	331,4	396,1
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**26551,9**	**32133,1**	**34707,5**	**36575,3**	**40359,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	5894,8	7235,2	7857,7	8433,3	8604,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2809,0	2724,1	2824,4	2775,1	3272,7
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textiles*	2693,7	3175,3	3394,6	3556,6	3780,5
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	388,7	604,5	656,6	776,1	892,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	487,2	600,4	569,1	583,5	647,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	134,1	170,7	151,2	194,5	223,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	775,1	1028,0	1320,2	1355,0	1568,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	631,1	568,7	633,4	667,5	727,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2271,7	3145,1	3421,6	3990,9	4756,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	793,1	1040,1	1277,7	1475,3	1727,2
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic products*	5161,4	6389,7	6664,8	6628,8	7483,1

139 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of central state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	1895,6	2211,6	2011,4	2041,3	2217,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	244,4	250,5	320,1	471,5	523,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	637,9	825,3	901,0	814,7	880,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	27,1				
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	652,8	912,5	1229,1	1408,3	1585,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	466,6	571,6	594,5	570,8	563,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	31,2	39,0	61,7	61,0	62,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	74,0	99,6	165,4	146,7	142,8
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	437,8	516,0	613,3	575,7	647,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	44,6	25,2	39,7	48,7	53,8
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**5414,5**	**7551,5**	**8509,9**	**9456,5**	**10593,5**
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	5414,5	7551,5	8509,9	9456,5	10593,5

140 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 do trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of central state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**113,2**	**109,9**	**108,2**	**106,0**	**110,7**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**113,5**	**114,1**	**97,2**	**96,1**	**110,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,4	115,9	95,7	95,0	109,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	120,2	30,9	81,4	101,4	111,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	91,4	177,2	111,0	102,1	119,5
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**111,8**	**108,2**	**108,0**	**105,4**	**110,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	111,8	109,8	108,6	107,3	102,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	98,2	98,7	103,7	98,3	117,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	108,7	108,5	106,9	104,8	106,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	135,3	114,9	108,6	118,2	114,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	116,0	106,2	94,8	102,5	110,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	137,1	92,9	88,6	128,6	114,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	117,4	113,0	128,4	102,6	115,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	84,5	106,7	111,4	105,4	109,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	111,7	124,0	108,8	116,6	119,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104,2	125,8	122,8	115,5	117,1
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	109,6	112,9	104,3	99,5	112,9

140 (Tiếp theo) Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c theo giỹ so sỹnh 1994 do trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of central state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	121,9	95,7	90,9	101,5	108,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	104,7	97,9	127,8	147,3	111,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	128,6	100,6	109,2	90,4	108,0
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	24,7				
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	118,3	118,2	134,7	114,6	112,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	160,4	76,4	104,0	96,0	98,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	127,9	97,7	158,2	98,9	102,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	102,0	131,9	166,1	88,7	97,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	110,1	107,1	118,9	93,9	112,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	49,8	113,5	157,5	122,7	110,5
S□n xuốt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**120,1**	**116,1**	**112,7**	**111,1**	**112,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	120,1	116,1	112,7	111,1	112,0

141 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ phân theo ă□ă ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of central state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**33920,4**	**42215,1**	**45677,2**	**48395,3**	**53575,1**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**6908,6**	**8364,5**	**9138,1**	**9587,6**	**10746,8**
Hà Nội	3762,0	4685,8	5123,3	5422,5	5986,4
Hải Phòng	1043,1	949,3	977,0	933,1	1048,4
Vĩnh Phúc	52,1	62,6	68,0	72,2	78,3
Hà Tây	170,0	145,8	163,0	175,4	209,6
Bắc Ninh	262,4	305,4	327,1	338,0	342,2
Hải D- ơng	1015,4	1591,8	1713,2	1470,4	1705,1
H- ng Yên	71,1	89,0	85,0	91,4	101,4
Hà Nam	15,0	21,6	99,0	466,3	598,8
Nam Định	454,8	427,5	502,3	525,1	549,7
Thái Bình	12,6	23,0	13,7	15,6	50,5
Ninh Bình	50,1	62,7	66,5	77,6	76,4
Ôầng B□c - *North East*	**4319,0**	**5318,1**	**5305,9**	**5343,3**	**5769,8**
Cao Bằng	11,9	32,0	27,0	63,1	64,6
Lào Cai	104,1	104,2	107,6	122,7	150,5
Lạng Sơn	43,6	43,6	36,9	26,9	32,7
Tuyên Quang	41,4	26,3	25,6	18,1	19,9
Yên Bái	21,1	47,5	53,8	53,3	22,3
Thái Nguyên	935,4	1105,2	1079,0	1032,0	1141,1
Phú Thọ	1144,1	1285,0	1489,2	1674,4	1801,7
Bắc Giang	335,9	392,5	266,2	234,5	319,1
Quảng Ninh	1681,5	2281,8	2220,6	2118,3	2217,9
Tây B□c - *North West*	**69,5**	**69,1**	**119,7**	**78,7**	**84,1**
Lai Châu		4,2	1,9	0,6	0,6
Sơn La	7,8	15,5	18,3	24,9	28,2
Hòa Bình	61,7	49,4	99,5	53,2	55,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1390,2**	**1535,2**	**1632,4**	**1718,9**	**1734,1**
Thanh Hóa	1228,4	1326,1	1375,1	1382,1	1322,4
Nghệ An	31,2	54,5	59,9	68,4	78,3
Hà Tĩnh			27,5	22,0	23,5
Quảng Bình	24,8	18,9	24,7	76,3	114,5
Thừa Thiên - Huế	105,8	135,7	145,2	170,1	195,4

141 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do trung - □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of central state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**830,0**	**1384,7**	**1559,3**	**1820,4**	**2050,7**
Đà Nẵng	222,5	470,8	600,9	707,7	862,3
Quảng Nam	13,3	22,9	19,9	47,8	58,1
Quảng Ngãi	269,8	479,4	525,3	539,4	601,2
Bình Định	17,1	10,6	16,9	21,6	41,9
Phú Yên	3,0	64,6	71,9	122,7	83,2
Khánh Hòa	304,3	336,4	324,4	381,2	404,0
Tây Nguyằn - ***Central Highlands***	**142,2**	**108,7**	**116,5**	**135,3**	**159,8**
Gia Lai	20,8	27,4	44,7	41,8	51,2
Đắk Lắk	33,5	22,4	27,7	46,6	65,3
Lâm Đồng	87,9	58,9	44,1	46,9	43,3
Ôằng Nam B□ - ***North East South***	**13843,4**	**16930,4**	**18359,9**	**19566,2**	**21659,4**
T.P. Hồ Chí Minh	11877,6	14205,4	15413,0	16107,9	18253,1
Ninh Thuận	5,2	10,1	14,9	6,2	2,6
Bình Ph- ớc	229,8			5,3	23,1
Tây Ninh			2,8	1,8	1,9
Bình D- ơng		302,6	322,2	312,2	334,9
Đồng Nai	1632,4	2135,1	2261,8	2369,5	2110,4
Bình Thuận			0,8	1,0	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,4	277,2	344,4	762,3	932,3
Ô□ng bằng sằng C□u Long ***Mekong River Delta***	**1093,5**	**1220,4**	**1266,6**	**1429,1**	**1608,7**
Long An	111,1	180,1	172,4	196,9	169,9
Đồng Tháp					77,1
An Giang	16,6	34,0	33,7	36,0	35,9
Tiền Giang			6,4	10,0	11,7
Vĩnh Long	20,9	34,5	30,5	45,3	44,4
Kiên Giang	867,7	883,3	895,9	831,6	914,9
Cần Thơ	77,2	88,3	127,7	148,6	153,2
Trà Vinh		0,2			
Cà Mau				160,7	201,6
Khằng xỹc ă□nh - ***Nec.***	**5324,0**	**7284,0**	**8178,8**	**8715,8**	**9761,7**

142 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ă□a ph- □ng phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of local industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**43521,1**	**53326,8**	**57187,6**	**61839,6**	**72335,4**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**1131,6**	**1544,7**	**1768,8**	**1632,1**	**1927,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	41,4	42,1	36,1	43,0	47,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	33,3	31,5	30,1	49,8	44,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	93,7	116,6	153,3	143,9	169,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	963,2	1354,5	1549,3	1395,4	1666,6
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**41625,0**	**50922,7**	**54488,7**	**59235,0**	**69376,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	15955,5	19647,0	20233,1	21107,1	22549,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	1162,2	1641,6	2040,3	1996,5	2314,1
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textiles*	2412,3	2629,0	2706,7	3067,4	3712,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2025,1	2835,2	2951,6	3226,5	3773,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1808,4	2962,0	3151,4	3645,4	4470,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	2891,5	2656,4	2510,7	2687,9	3157,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	873,4	1225,3	1417,9	1673,0	2048,7
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	842,0	1010,5	1203,4	1307,4	1414,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	46,1	83,5	107,8	100,5	106,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2072,2	2596,4	2791,3	3043,5	3985,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1165,1	1835,1	2270,9	2757,0	3588,4

142 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p ă□a ph- □ng phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of local industry by industrial activity(At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	3588,2	4304,2	4752,3	5341,1	6601,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	518,5	491,3	539,1	727,6	935,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	1818,4	2420,8	2756,8	3131,4	3825,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	560,7	696,3	836,2	842,0	951,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*				25,3	50,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	284,1	317,6	435,7	540,5	800,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	649,3	240,5	183,4	173,6	212,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	129,6	115,4	53,7	52,2	59,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	354,6	372,4	382,3	396,8	447,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	602,4	683,7	842,5	827,0	1160,8
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	1776,6	2025,1	2160,7	2437,9	3075,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	88,8	133,4	160,9	127,4	135,8
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**764,5**	**859,4**	**930,1**	**972,5**	**1031,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	13,8	12,2	9,8	23,0	23,4
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	750,7	847,2	920,3	949,5	1008,5

143 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p ă□a ph- □ng theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of local industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year =100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**110,6**	**110,8**	**107,2**	**108,1**	**117,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**114,3**	**119,4**	**114,5**	**92,3**	**118,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	102,7	99,1	85,7	119,1	110,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	102,1	92,6	95,6	165,4	89,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	123,8	100,5	131,5	93,9	117,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,3	123,0	114,4	90,1	119,4
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**110,5**	**110,7**	**107,0**	**108,7**	**117,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,5	108,5	103,0	104,3	106,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	122,0	115,8	124,3	97,9	115,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	100,1	108,9	103,0	113,3	121,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	116,7	119,9	104,1	109,3	116,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,5	144,2	106,4	115,7	122,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	94,6	97,1	94,5	107,1	117,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	118,5	118,4	115,7	118,0	122,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	111,8	107,3	119,1	108,6	108,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	153,1	118,3	129,1	93,2	105,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	113,5	110,4	107,5	109,0	131,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	131,7	119,6	123,7	121,4	130,2
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	105,1	114,2	110,4	112,4	123,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	91,1	104,1	109,7	135,0	128,6

143 (Tiếp theo) Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p ă□a ph- □ng theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of local industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	118,4	112,4	113,9	113,6	122,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	115,2	107,8	120,1	100,7	113,0
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*					197,6
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	103,9	107,6	137,2	124,1	148,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	77,0	48,1	76,3	94,7	122,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	63,7	139,9	46,5	97,2	114,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	99,2	105,9	102,7	103,8	112,7
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	112,6	100,8	123,2	98,2	140,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	105,6	108,0	106,7	112,8	126,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	138,4	108,5	120,6	79,2	106,6
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**108,2**	**103,9**	**108,2**	**104,6**	**106,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	168,8	52,4	80,3	234,7	101,7
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	107,0	105,4	108,6	103,2	106,2

144 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ă□a ph- □ng phân theo ă□a ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of local industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**43521,1**	**53326,8**	**57187,6**	**61839,6**	**72335,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**8435,3**	**10331,1**	**11169,3**	**12441,8**	**14214,7**
Hà Nội	2431,5	2833,9	3100,1	3370,5	3870,0
Hải Phòng	1682,9	2231,5	2310,8	2623,1	3130,9
Vĩnh Phúc	187,5	181,4	200,1	219,7	268,3
Hà Tây	1189,8	1356,5	1413,9	1550,9	1776,6
Bắc Ninh	191,3	265,3	307,1	539,2	693,1
Hải D- ơng	574,2	793,7	880,8	951,9	1006,4
H- ng Yên	231,6	291,7	332,6	387,1	429,8
Hà Nam	234,7	293,2	323,2	348,7	381,9
Nam Định	507,7	652,2	723,8	796,9	927,6
Thái Bình	971,6	1136,9	1220,6	1291,6	1327,8
Ninh Bình	232,5	294,8	356,3	362,2	402,3
Ôầng B□c - *North East*	**1450,4**	**1907,7**	**2184,6**	**2409,5**	**2756,9**
Hà Giang	44,2	64,1	71,9	79,3	90,4
Cao Bằng	35,4	35,3	56,3	72,5	91,4
Lào Cai	56,1	85,2	103,5	124,3	138,5
Bắc Kạn	17,6	20,8	22,9	27,9	29,9
Lạng Sơn	65,9	77,9	111,3	133,6	150,1
Tuyên Quang	143,5	204,6	208,2	207,7	236,5
Yên Bái	109,1	175,5	194,7	216,2	288,1
Thái Nguyên	240,2	299,9	316,4	336,4	374,8
Phú Thọ	298,1	414,1	468,2	515,8	587,7
Bắc Giang	122,2	154,1	170,9	182,1	195,3
Quảng Ninh	318,1	376,2	460,3	513,7	574,2
Tây B□c - *North West*	**235,5**	**306,5**	**353,0**	**396,8**	**419,7**
Lai Châu	114,6	132,6	135,4	154,1	153,4
Sơn La	44,5	59,2	81,7	96,7	103,8
Hòa Bình	76,4	114,7	135,9	146,0	162,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2170,4**	**2597,2**	**2774,0**	**2971,7**	**4053,9**
Thanh Hóa	583,6	699,8	753,1	811,4	1653,0
Nghệ An	614,0	669,3	734,7	752,5	823,1
Hà Tĩnh	234,5	268,7	274,7	298,5	327,2
Quảng Bình	253,9	310,0	338,9	386,9	462,8
Quảng Trị	143,5	206,0	205,0	213,0	247,6
Thừa Thiên - Huế	340,9	443,4	467,6	509,4	540,2

144 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p ă□a ph- □ng phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of local industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**3721,3**	**4543,0**	**4969,8**	**5355,1**	**6291,9**
Đà Nẵng	927,2	1020,2	1025,9	1230,6	1325,1
Quảng Nam	404,8	514,5	595,2	651,6	772,9
Quảng Ngãi	309,0	328,1	325,2	331,1	347,7
Bình Định	472,4	613,5	777,3	940,3	1191,6
Phú Yên	283,1	362,8	428,0	460,8	623,0
Khánh Hòa	1324,8	1703,9	1818,2	1740,7	2031,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**994,7**	**1230,9**	**1331,1**	**1413,8**	**1580,3**
Kon Tum	99,5	114,8	115,9	135,1	164,9
Gia Lai	209,7	272,6	280,6	302,6	316,9
Đắk Lắk	274,0	346,3	362,9	397,5	435,5
Lâm Đồng	411,5	497,2	571,7	578,6	663,0
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**16287,2**	**20269,8**	**21486,8**	**23395,4**	**27776,8**
T.P. Hồ Chí Minh	12079,8	14667,0	15605,3	16886,3	19711,8
Ninh Thuận	188,8	267,1	258,4	266,3	290,3
Bình Ph- ớc	46,2	79,1	125,0	137,0	156,6
Tây Ninh	332,3	435,9	429,9	458,6	492,4
Bình D- ơng	1195,2	1778,6	1914,3	2309,2	2862,4
Đồng Nai	1197,3	1451,2	1525,8	1704,6	2298,7
Bình Thuận	387,2	533,4	580,3	627,2	783,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	860,4	1057,5	1047,8	1006,2	1181,6
Ô□ng bẩng sầng C□u Long *Mekong River Delta*	**10199,3**	**12140,6**	**12919,0**	**13455,5**	**15241,2**
Long An	749,8	739,8	655,4	737,6	895,4
Đồng Tháp	779,6	760,5	846,2	918,3	968,7
An Giang	812,5	937,6	1063,4	1154,6	1260,0
Tiền Giang	546,1	652,5	697,8	770,0	844,2
Vĩnh Long	516,8	572,3	596,2	629,7	757,3
Bến Tre	688,8	739,3	778,4	828,9	893,3
Kiên Giang	1193,2	1516,4	1550,1	1580,2	1675,0
Cần Thơ	1648,5	2266,7	2580,9	2848,7	3268,8
Trà Vinh	510,4	588,7	591,4	561,1	582,8
Sóc Trăng	817,8	1223,9	1464,5	1451,7	1664,4
Bạc Liêu	407,0	508,0	551,5	515,9	638,1
Cà Mau	1519,8	1634,9	1543,2	1458,8	1793,2

145 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of local state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**18070,1**	**22258,8**	**23785,3**	**24812,6**	**28526,1**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**464,7**	**675,3**	**743,5**	**724,3**	**851,6**
Khai thác than - *Mining of coal*	18,9	19,0	13,0	13,3	15,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	33,3	31,5	30,1	49,8	44,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	51,2	68,1	108,0	98,7	120,3
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	361,3	556,7	592,4	562,5	671,2
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**16848,7**	**20731,1**	**22122,2**	**23127,0**	**26655,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6982,4	8925,8	8968,8	8937,2	9606,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	1148,4	1635,0	2032,3	1978,2	2290,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	815,3	846,1	813,0	998,4	1274,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	636,5	886,7	867,7	959,5	1123,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	876,6	1393,0	1482,7	1705,4	2047,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	574,7	506,1	447,7	462,8	563,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	404,8	472,3	407,0	457,6	548,4
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	761,3	873,7	1051,8	1132,8	1218,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1586,0	1888,4	2029,9	2083,0	2651,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	212,0	247,9	319,0	377,7	473,9
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	999,4	1558,7	1902,5	2201,6	2708,4

145 (Tiếp theo) **Giỡ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of local state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	184,6	154,9	182,5	165,1	223,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	170,8	220,2	270,1	305,0	374,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	286,9	289,8	447,0	455,6	512,4
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	141,3	92,9	132,8	125,4	158,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	529,0	153,3	90,6	119,0	146,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	13,7	19,3	16,1	21,0	23,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	134,6	98,0	132,4	143,3	152,8
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	244,7	268,1	292,5	279,0	337,7
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	145,7	200,9	235,8	219,4	218,5
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**756,7**	**852,4**	**919,6**	**961,3**	**1018,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	8,0	9,8	6,8	19,9	20,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	748,7	842,6	912,8	941,4	998,5

146 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□ă ph- □ng qu□n l□ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc =100)

Index industrial gross output of local state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year =100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**109,3**	**112,7**	**106,9**	**104,3**	**115,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**113,8**	**127,7**	**110,1**	**97,4**	**117,6**
Khai thác than - *Mining of coal*	93,1	108,0	68,4	102,3	117,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	102,1	92,6	95,6	165,4	89,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	114,1	116,6	158,6	91,4	121,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	115,9	132,9	106,4	95,0	119,3
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**109,3**	**112,6**	**106,7**	**104,5**	**115,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	114,0	112,2	100,5	99,6	107,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	122,8	116,0	124,3	97,3	115,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	98,2	105,7	96,1	122,8	127,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	102,8	135,5	97,9	110,6	117,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	115,2	137,9	106,4	115,0	120,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	90,4	97,4	88,5	103,4	121,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	107,8	108,2	86,2	112,4	119,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	110,1	104,2	120,4	107,7	107,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	109,0	109,2	107,5	102,6	127,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	106,3	110,0	128,7	118,4	125,5
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	116,2	134,2	122,1	115,7	123,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	90,1	93,1	117,8	90,5	135,6

146 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□ă ph- □ng qu□n l□ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc =100)

(Cont.) Index industrial gross output of local state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year =100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	119,6	107,8	122,7	112,9	122,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	97,8	103,3	154,2	101,9	112,5
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	74,1	88,7	142,9	94,4	126,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	69,0	42,0	59,1	131,3	123,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	103,6	135,9	83,4	130,4	113,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	65,6	111,0	135,1	108,2	106,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	112,2	97,6	109,1	95,4	121,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	114,9	120,0	117,4	93,0	99,6
S□n xuổt và phân ph□i ă□i□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**108,1**	**104,2**	**107,9**	**104,5**	**106,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	228,8	53,6	69,4	292,6	101,5
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	106,8	105,3	108,3	103,1	106,1

147 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of local state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**18070,1**	**22258,8**	**23785,3**	**24812,6**	**28526,1**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**3581,8**	**4221,7**	**4560,1**	**4872,1**	**5218,6**
Hà Nội	1522,9	1610,8	1725,7	1834,2	2061,8
Hải Phòng	1188,6	1389,2	1370,0	1408,3	1497,0
Vĩnh Phúc	16,5	24,0	36,1	53,1	63,2
Hà Tây	145,7	197,9	216,9	237,0	277,3
Bắc Ninh	1,2	12,0	26,2	51,1	84,6
Hải D- ơng	189,8	283,4	320,4	348,9	370,2
H- ng Yên	17,7	32,2	38,2	38,1	40,4
Hà Nam	20,4	64,8	75,3	88,0	99,8
Nam Định	200,7	250,8	294,4	314,6	220,7
Thái Bình	184,4	226,2	275,9	324,7	314,8
Ninh Bình	93,9	130,4	181,0	174,1	188,8
Ôầng B□c - *North East*	**690,9**	**1050,6**	**1286,2**	**1402,6**	**1596,3**
Hà Giang	18,1	29,8	32,6	35,1	41,2
Cao Bằng	18,6	18,1	39,4	45,2	60,4
Lào Cai	24,0	50,8	72,3	80,5	90,4
Bắc Kạn	2,4	5,2	7,0	10,4	11,1
Lạng Sơn	19,6	27,5	51,5	59,5	73,6
Tuyên Quang	66,7	124,7	135,9	131,2	160,8
Yên Bái	68,6	126,3	140,5	153,2	175,4
Thái Nguyên	115,0	148,5	165,4	178,5	212,4
Phú Thọ	145,8	227,3	259,1	292,3	321,2
Bắc Giang	19,8	37,1	45,7	49,2	52,5
Quảng Ninh	192,3	255,3	336,8	367,5	397,3
Tây B□c - *North West*	**58,1**	**99,4**	**133,4**	**165,2**	**172,5**
Lai Châu	12,8	17,1	13,2	27,4	22,5
Sơn La	20,6	32,9	52,3	64,8	70,0
Hòa Bình	24,7	49,4	67,9	73,0	80,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**982,3**	**1193,0**	**1278,5**	**1352,7**	**1546,1**
Thanh Hóa	244,3	292,7	319,1	341,0	378,0
Nghệ An	290,0	292,6	325,3	316,9	361,2
Hà Tĩnh	82,1	104,6	101,2	116,6	132,7
Quảng Bình	125,8	149,3	176,0	206,2	264,3
Quảng Trị	66,0	112,5	101,4	97,8	109,5
Thừa Thiên - Huế	174,1	241,3	255,5	274,2	300,4

147 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of local state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**1969,6**	**2395,7**	**2596,8**	**2744,6**	**3309,9**
Đà Nẵng	591,8	594,3	565,6	723,7	765,0
Quảng Nam	90,2	111,2	139,5	142,2	168,8
Quảng Ngãi	60,7	45,3	23,7	23,0	25,3
Bình Định	180,9	261,3	411,4	503,6	653,2
Phú Yên	73,4	116,4	152,6	182,6	304,6
Khánh Hòa	972,6	1267,2	1304,0	1169,5	1393,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**277,3**	**324,8**	**366,4**	**374,0**	**415,5**
Kon Tum	52,6	46,3	46,0	49,0	61,1
Gia Lai	57,4	71,8	69,9	75,7	62,0
Đắk Lắk	52,4	75,8	90,4	100,4	130,6
Lâm Đồng	114,9	130,9	160,1	148,9	161,8
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**6016,9**	**7252,4**	**7275,4**	**7459,6**	**8773,3**
T.P. Hồ Chí Minh	4438,9	5179,5	5219,3	5384,0	6196,6
Ninh Thuận	123,2	172,4	155,4	160,0	162,7
Bình Ph- ớc			3,5	5,5	4,3
Tây Ninh	84,6	117,5	135,1	142,4	150,9
Bình D- ơng	284,2	397,6	330,5	241,1	375,9
Đồng Nai	569,1	735,7	776,0	849,2	1011,4
Bình Thuận	125,0	212,7	229,0	233,3	302,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	391,9	437,0	426,6	444,1	568,9
Ô□ng bẩng sầng C□u Long ***Mekong River Delta***	**4493,2**	**5721,2**	**6288,5**	**6441,8**	**7493,9**
Long An	268,9	316,9	268,6	286,0	344,8
Đồng Tháp	271,5	219,1	253,6	239,4	232,5
An Giang	300,9	343,5	420,1	461,1	515,3
Tiền Giang	150,3	160,6	194,3	227,0	283,3
Vĩnh Long	138,9	131,5	125,3	154,2	230,6
Bến Tre	299,7	342,9	343,0	359,1	407,4
Kiên Giang	459,0	614,0	645,9	686,7	772,3
Cần Thơ	950,9	1444,5	1685,8	1903,0	2268,4
Trà Vinh	115,4	134,8	169,8	154,4	156,3
Sóc Trăng	159,7	475,9	680,6	692,2	818,0
Bạc Liêu	115,1	260,9	271,3	239,8	302,5
Cà Mau	1262,9	1276,6	1230,2	1038,9	1162,5

148 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of non-state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**25451,0**	**31068,0**	**33402,3**	**37027,0**	**43809,3**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**666,9**	**869,4**	**1025,3**	**907,8**	**1075,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	22,5	23,1	23,1	29,7	31,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	42,5	48,5	45,3	45,2	48,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	601,9	797,8	956,9	832,9	995,4
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**24776,3**	**30191,6**	**32366,5**	**36108,0**	**42720,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	8973,1	10721,2	11264,3	12169,9	12942,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	13,8	6,6	8,0	18,3	23,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1597,0	1782,9	1893,7	2069,0	2438,4
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1388,6	1948,5	2083,9	2267,0	2649,5
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	931,8	1569,0	1668,7	1940,0	2422,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	2316,8	2150,3	2063,0	2225,1	2593,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	468,6	753,0	1010,9	1215,4	1500,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	80,7	136,8	151,6	174,6	196,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	46,1	83,5	107,8	100,5	106,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	486,2	708,0	761,4	960,5	1334,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	953,1	1587,2	1951,9	2379,3	3114,5
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	2588,8	2745,5	2849,8	3139,5	3892,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	333,9	336,4	356,6	562,5	711,5

148 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of non-state industry by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	1647,6	2200,6	2486,7	2826,4	3451,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	273,8	406,5	389,2	386,4	439,0
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*				25,3	50,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	142,8	224,7	302,9	415,1	642,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	120,3	87,2	92,8	54,6	66,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	115,9	96,1	37,6	31,2	35,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	220,0	274,4	249,9	253,5	294,4
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	357,7	415,6	550,0	548,0	823,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	1630,9	1824,2	1924,9	2218,5	2857,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	88,8	133,4	160,9	127,4	135,8
S□n xuốt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**7,8**	**7,0**	**10,5**	**11,2**	**13,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5,8	2,4	3,0	3,1	3,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	2,0	4,6	7,5	8,1	10,0

149 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of non-state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**111,5**	**109,5**	**107,5**	**110,9**	**118,3**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**114,6**	**113,7**	**117,9**	**88,5**	**118,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	110,7	92,8	100,0	128,6	106,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	135,5	84,2	93,4	99,8	108,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	113,3	117,0	119,9	87,0	119,5
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**111,4**	**109,4**	**107,2**	**111,6**	**118,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,1	105,6	105,1	108,0	106,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	55,8	85,7	121,2	228,8	129,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	101,0	110,5	106,2	109,3	117,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	123,1	114,0	106,9	108,8	116,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	112,0	150,4	106,4	116,3	124,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	95,6	97,0	95,9	107,9	116,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	127,7	125,8	134,2	120,2	123,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	128,3	132,2	110,8	115,2	112,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	153,1	118,3	129,1	93,2	105,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	128,0	113,8	107,5	126,1	138,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	137,4	121,2	123,0	121,9	130,9
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic products*	100,8	105,2	103,8	110,2	124,0

149 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of non-state industry at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	91,6	110,0	106,0	157,7	126,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	118,3	112,9	113,0	113,7	122,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	133,5	111,2	95,7	99,3	113,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*					197,6
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	133,4	118,0	134,8	137,0	154,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	112,1	64,6	106,4	58,8	120,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	58,9	140,7	39,1	83,0	114,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	119,8	104,1	91,1	101,4	116,1
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	112,9	102,9	132,3	99,6	150,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	104,7	106,8	105,5	115,3	128,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	138,4	108,5	120,6	79,2	106,6
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**111,5**	**80,5**	**150,0**	**106,7**	**117,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	86,2	48,0	125,0	103,3	103,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	185,0	124,3	163,0	108,0	123,5

150 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh phân theo ă□ă ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of non- state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**25451,0**	**31068,0**	**33402,3**	**37027,0**	**43809,3**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**4853,5**	**6109,4**	**6609,2**	**7569,7**	**8996,1**
Hà Nội	908,6	1223,1	1374,4	1536,3	1808,2
Hải Phòng	494,3	842,3	940,8	1214,8	1633,9
Vĩnh Phúc	171,0	157,4	164,0	166,6	205,1
Hà Tây	1044,1	1158,6	1197,0	1313,9	1499,3
Bắc Ninh	190,1	253,3	280,9	488,1	608,5
Hải D- ơng	384,4	510,3	560,4	603,0	636,2
H- ng Yên	213,9	259,5	294,4	349,0	389,4
Hà Nam	214,3	228,4	247,9	260,7	282,1
Nam Định	307,0	401,4	429,4	482,3	706,9
Thái Bình	787,2	910,7	944,7	966,9	1013,0
Ninh Bình	138,6	164,4	175,3	188,1	213,5
Ôầng B□c - *North East*	**759,5**	**857,1**	**898,4**	**1006,9**	**1160,6**
Hà Giang	26,1	34,3	39,3	44,2	49,2
Cao Bằng	16,8	17,2	16,9	27,3	31,0
Lào Cai	32,1	34,4	31,2	43,8	48,1
Bắc Kạn	15,2	15,6	15,9	17,5	18,8
Lạng Sơn	46,3	50,4	59,8	74,1	76,5
Tuyên Quang	76,8	79,9	72,3	76,5	75,7
Yên Bái	40,5	49,2	54,2	63,0	112,7
Thái Nguyên	125,2	151,4	151,0	157,9	162,4
Phú Thọ	152,3	186,8	209,1	223,5	266,5
Bắc Giang	102,4	117,0	125,2	132,9	142,8
Quảng Ninh	125,8	120,9	123,5	146,2	176,9
Tây B□c - *North West*	**177,4**	**207,1**	**219,6**	**231,6**	**247,2**
Lai Châu	101,8	115,5	122,2	126,7	130,9
Sơn La	23,9	26,3	29,4	31,9	33,8
Hòa Bình	51,7	65,3	68,0	73,0	82,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1188,1**	**1404,2**	**1495,5**	**1619,0**	**2507,8**
Thanh Hóa	339,3	407,1	434,0	470,4	1275,0
Nghệ An	324,0	376,7	409,4	435,6	461,9
Hà Tĩnh	152,4	164,1	173,5	181,9	194,5
Quảng Bình	128,1	160,7	162,9	180,7	198,5
Quảng Trị	77,5	93,5	103,6	115,2	138,1
Thừa Thiên - Huế	166,8	202,1	212,1	235,2	239,8

150 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p ngoài qu□c doanh phân theo ă□ă ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of non- state industry by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Duyằn h□i Nam Trung B□ ***South Central Coast***	**1751,7**	**2147,3**	**2373,0**	**2610,5**	**2982,0**
Đà Nẵng	335,4	425,9	460,3	506,9	560,1
Quảng Nam	314,6	403,3	455,7	509,4	604,1
Quảng Ngãi	248,3	282,8	301,5	308,1	322,4
Bình Định	291,5	352,2	365,9	436,7	538,4
Phú Yên	209,7	246,4	275,4	278,2	318,4
Khánh Hòa	352,2	436,7	514,2	571,2	638,6
Tây Nguyằn ***- Central Highlands***	**717,4**	**906,1**	**964,7**	**1039,8**	**1164,8**
Kon Tum	46,9	68,5	69,9	86,1	103,8
Gia Lai	152,3	200,8	210,7	226,9	254,9
Đắk Lắk	221,6	270,5	272,5	297,1	304,9
Lâm Đồng	296,6	366,3	411,6	429,7	501,2
Ôầng Nam B□ ***- North East South***	**10270,3**	**13017,4**	**14211,4**	**15935,8**	**19003,5**
T.P. Hồ Chí Minh	7640,9	9487,5	10386,0	11502,3	13515,2
Ninh Thuận	65,6	94,7	103,0	106,3	127,6
Bình Ph- ớc	46,2	79,1	121,5	131,5	152,3
Tây Ninh	247,7	318,4	294,8	316,2	341,5
Bình D- ơng	911,0	1381,0	1583,8	2068,1	2486,5
Đồng Nai	628,2	715,5	749,8	855,4	1287,3
Bình Thuận	262,2	320,7	351,3	393,9	480,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	468,5	620,5	621,2	562,1	612,7
Ô□ng bẩng sầng C□u Long ***Mekong River Delta***	**5706,1**	**6419,4**	**6630,5**	**7013,7**	**7747,3**
Long An	480,9	422,9	386,8	451,6	550,6
Đồng Tháp	508,1	541,4	592,6	678,9	736,2
An Giang	511,6	594,1	643,3	693,5	744,7
Tiền Giang	395,8	491,9	503,5	543,0	560,9
Vĩnh Long	377,9	440,8	470,9	475,5	526,7
Bến Tre	389,1	396,4	435,4	469,8	485,9
Kiên Giang	734,2	902,4	904,2	893,5	902,7
Cần Thơ	697,6	822,2	895,1	945,7	1000,4
Trà Vinh	395,0	453,9	421,6	406,7	426,5
Sóc Trăng	658,1	748,0	783,9	759,5	846,4
Bạc Liêu	291,9	247,1	280,2	276,1	335,6
Cà Mau	256,9	358,3	313,0	419,9	630,7

151 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a kinh t□ tốp thợ phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of collective economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**650,0**	**751,2**	**858,8**	**1075,6**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**74,7**	**95,1**	**119,9**	**107,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	0,3	0,1	0,4	0,9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*		0,2	0,2	0,3
Khai thác đá và mỏ khác - *Quarrying of stone and other mining*	74,4	94,8	119,3	106,3
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**570,4**	**654,8**	**736,4**	**964,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	21,7	43,3	59,2	88,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*				3,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	110,9	95,2	94,2	117,6
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	9,3	20,2	33,0	45,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	6,8	10,7	9,7	11,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	43,1	45,2	59,5	90,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	67,3	92,9	95,6	139,1
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2,6	0,7	0,6	0,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	0,3			
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	8,0	11,3	14,0	25,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	38,3	32,6	32,5	73,0
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	91,0	79,8	71,8	91,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	8,5	12,3	15,9	35,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	50,4	67,4	66,8	91,7

151 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□tốp thợ phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of collective economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	5,3	5,8	57,4	13,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	5,0	9,3	20,8	24,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	0,3			
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	42,5	51,8	2,5	2,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	15,6	18,9	28,5	28,1
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	18,5	34,0	44,9	46,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	20,6	21,9	28,9	31,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	4,4	1,5	0,6	4,0
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**4,9**	**1,3**	**2,5**	**3,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	4,9	1,3	1,4	1,3
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*			1,1	2,4

152 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□ tốp thợ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**105,3**	**109,8**	**114,3**	**125,2**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**119,8**	**106,3**	**126,1**	**89,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	133,3	25,0	400,0	225,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*		100,0	100,0	150,0
Khai thác đá và mỏ khác - *Quarrying of stone and other mining*	119,5	106,6	125,8	89,1
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**103,6**	**110,8**	**112,5**	**131,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	193,1	103,3	136,7	149,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	84,5	101,6	98,9	124,8
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	218,3	99,5	163,4	138,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	38,2	411,5	90,7	122,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	100,7	104,1	131,6	151,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy - *Manufacture of paper and paper products*	109,2	126,4	102,9	145,5
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	61,5	43,8	85,7	83,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	160,0	88,3	123,9	178,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	104,4	81,5	99,7	224,6
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	70,8	123,9	90,0	127,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	150,6	96,1	129,3	223,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	106,7	125,3	99,1	137,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	945,3	11,6	989,7	23,9

152 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□ tốp thợ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	158,0	117,7	223,7	117,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	4,9	2466,7	4,8	80,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	119,9	101,1	150,8	98,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	136,8	134,4	132,1	104,5
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	125,2	84,9	132,0	109,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	6,8	500,0	40,0	666,7
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**79,6**	**33,3**	**192,3**	**148,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	79,6	33,3	107,7	92,9
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*				218,2

153 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a kinh t□t- nhân phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of private economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**2277,1**	**3223,9**	**3382,7**	**3718,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**12,2**	**13,3**	**27,3**	**29,8**
Khai thác than - *Mining of coal*		0,2	1,0	3,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	6,3		1,1	0,9
Khai thác đá và mỏ khác - *Quarrying of stone and other mining*	5,9	13,1	25,2	25,4
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**2264,3**	**3209,6**	**3354,3**	**3687,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	1265,2	1735,2	1734,4	1808,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*				5,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	93,1	149,9	114,1	112,8
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	48,4	92,5	89,7	88,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	9,1	16,6	14,6	15,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	251,6	227,7	216,9	230,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy - *Manufacture of paper and paper products*	19,6	75,2	82,6	99,7
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4,8	5,2	5,7	15,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemical and chemical products*	31,8	63,6	75,0	79,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	44,5	134,7	228,7	260,2
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	270,0	307,0	316,2	394,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	15,7	16,7	21,7	46,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	58,3	102,0	153,9	179,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	20,2	21,2	26,8	27,6

153 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□t- nhân phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of private economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*				12,1
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	6,7	14,7	23,4	32,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	9,0	12,2	18,6	14,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1,9	12,2	14,4	5,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	13,8	93,0	27,2	31,8
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác - *Manufacture and repairing of other transport equipment*	22,1	41,0	62,1	45,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	77,6	87,0	101,0	178,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	0,9	2,0	27,3	2,0
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**0,6**	**1,0**	**1,1**	**1,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	0,2			
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	0,4	1,0	1,1	1,0

154 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□ t- nhân theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**122,6**	**115,5**	**104,9**	**109,9**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**132,0**	**82,6**	**205,3**	**109,2**
Khai thác than - *Mining of coal*		200,0	500,0	350,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	133,3			81,8
Khai thác đá và mỏ khác - *Quarrying of stone and other mining*	128,8	172,4	192,4	100,8
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**122,6**	**115,6**	**104,5**	**109,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	120,8	113,6	100,0	104,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	147,0	109,5	76,1	98,9
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	143,6	133,1	97,0	98,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	61,5	296,4	88,0	108,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	90,3	100,2	95,3	106,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	210,2	182,5	109,8	120,7
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	129,2	83,9	109,6	275,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	149,4	133,9	117,9	106,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	161,3	187,6	169,8	113,8
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	105,9	107,4	103,0	124,7
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metal*	107,6	98,8	129,9	215,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	131,7	132,8	150,9	116,7

154 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□t- nhân theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	107,9	97,2	126,4	103,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	240,3	91,3	159,2	140,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	80,0	169,4	152,5	76,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	378,9	169,4	118,0	36,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	592,0	113,8	29,2	116,9
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	128,1	144,9	151,5	72,6
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	127,6	87,9	116,1	176,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	44,4	500,0	1365,0	7,3
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**83,3**	**200,0**	**110,0**	**90,9**
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	125,0	200,0	110,0	90,9

155 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a kinh t□cỹ thợ phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of households economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**18190,9**	**19703,7**	**20826,8**	**21983,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**538,2**	**707,4**	**748,5**	**619,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	18,2	22,8	21,6	19,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	35,9	48,3	40,6	39,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	484,1	636,3	686,3	561,2
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**17650,4**	**18991,6**	**20071,4**	**21356,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6214,2	6826,6	7086,9	7369,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	13,8	6,6	3,3	3,2
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1331,6	1211,3	1292,5	1366,2
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1052,5	1207,6	1324,1	1411,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	380,3	369,6	461,1	520,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	1672,8	1547,4	1426,8	1540,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	211,9	306,6	387,5	403,3
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	71,2	112,5	127,7	133,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	1,1	1,6		0,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	219,5	247,7	243,0	259,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	587,2	707,6	827,2	965,0
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2081,1	2025,5	2077,4	2114,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	218,7	251,5	275,3	369,1

155 (Tiếp theo) **Giỡ trs□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□cỹ thợ phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of households economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	1417,8	1743,3	1888,6	2143,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	159,7	186,0	208,8	208,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	114,4	119,8	162,7	173,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	33,6	30,1	26,0	26,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	62,1	20,8	13,5	10,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	134,8	145,5	171,3	167,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác - *Manufacture and repairing of other transport equipment*	266,3	303,7	354,3	401,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	1322,3	1490,4	1580,4	1647,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	83,5	129,9	133,0	121,4
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**2,3**	**4,7**	**6,9**	**6,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	0,7	1,1	1,6	1,8
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1,6	3,6	5,3	4,7

156 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p c□a kinh t□ cỹ thợ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of households economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**104,3**	**103,8**	**105,7**	**105,6**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**109,8**	**119,7**	**105,8**	**82,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	134,1	93,4	94,7	90,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	135,7	99,2	84,1	96,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	107,0	122,9	107,9	81,8
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**104,1**	**103,3**	**105,7**	**106,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	104,3	105,3	103,8	104,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	55,8	85,7	50,0	97,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	92,1	98,8	106,7	105,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	106,9	107,4	109,6	106,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	81,5	119,3	124,8	113,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	96,7	95,7	92,2	108,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	132,4	109,3	126,4	104,1
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	123,7	127,7	113,5	104,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	81,8	177,8		
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	103,4	109,1	98,1	106,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	122,5	98,4	116,9	116,7
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	99,0	98,3	102,6	101,8

156 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□cỹ thợ theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of households economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	107,2	107,3	109,5	134,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	114,1	107,7	108,3	113,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	106,4	109,5	112,3	99,9
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	117,8	88,9	135,8	106,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	112,5	79,6	86,4	102,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	84,5	39,6	64,9	80,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	101,7	106,1	117,7	97,8
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác - *Manufacture and repairing of other transport equipment*	109,2	104,4	116,7	113,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	106,6	105,8	106,0	104,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	146,3	106,3	102,4	91,3
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**187,0**	**109,3**	**146,8**	**94,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	157,1	100,0	145,5	112,5
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	200,0	112,5	147,2	88,7

157 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a kinh t□ h□n h□p phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of mixed economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**4333,0**	**7389,2**	**8334,0**	**10250,4**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**41,8**	**53,6**	**129,6**	**150,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	4,0		0,1	5,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,3		3,4	5,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	37,5	53,6	126,1	140,0
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**4291,2**	**7335,6**	**8204,4**	**10099,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	1472,0	2116,1	2383,8	2903,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*			4,7	6,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	61,4	326,5	392,9	472,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	278,4	628,2	637,1	722,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	535,6	1172,1	1183,3	1391,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	349,3	330,0	359,8	363,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	169,8	278,3	445,2	573,3
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2,1	18,4	17,6	25,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	44,7	81,9	107,8	99,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	226,9	385,4	429,4	596,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	283,1	712,3	863,5	1081,1
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	146,7	333,2	384,4	539,1

157 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□h□n h□p phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of mixed economic sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	91,0	55,9	43,7	111,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	121,1	287,9	377,4	411,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	88,6	193,5	96,2	136,6
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*				13,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	16,7	80,9	96,0	184,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	77,4	44,9	48,2	13,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	9,4	11,3	7,2	13,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	55,8	17,0	22,9	26,0
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	50,8	36,9	88,7	54,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	210,4	224,9	214,6	360,8

158 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□ h□n h□p theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p

(Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of mixed economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**136,5**	**124,9**	**112,8**	**123,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**162,4**	**78,9**	**241,8**	**116,4**
Khai thác than - *Mining of coal*				5800,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	100,0			147,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	180,3	79,3	235,3	111,0
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**136,3**	**125,4**	**111,8**	**123,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	142,5	100,9	112,7	121,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*				127,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	254,9	208,6	120,3	120,2
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	178,0	126,8	101,4	113,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	135,4	161,6	101,0	117,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	93,8	100,7	109,0	101,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	119,6	137,0	160,0	128,8
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	361,9	242,1	95,7	143,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	155,9	117,5	131,6	92,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	147,6	115,1	111,4	138,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	169,0	148,9	121,2	125,2
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	134,7	168,6	115,4	140,2

158 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a kinh t□h□n h□p theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc =100)

Index industrial gross output of mixed economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	45,8	134,1	78,2	254,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	164,8	144,2	131,1	109,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	139,6	156,4	49,7	142,0
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	189,8	255,2	118,7	192,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	116,1	49,9	107,3	28,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	69,1	173,8	63,7	181,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	46,6	65,4	134,7	113,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	117,1	62,0	240,4	61,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	82,9	129,0	95,4	168,1

159 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□c□v□n ă□u t- n- □c ngoài phân theo ngành cầng nghi□p (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of foreign invested sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**25933,2**	**38877,8**	**48358,5**	**58514,5**	**69410,9**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**10834,1**	**14238,4**	**16889,2**	**20584,7**	**21938,1**
Khai thác than - *Mining of coal*			8,7	15,2	16,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10811,3	14207,1	16838,5	20532,0	21875,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	4,8	4,6	4,9	5,2	5,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	18,0	26,7	37,1	32,3	40,3
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**15083,6**	**24606,6**	**31469,3**	**37892,1**	**47437,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	5157,9	7132,9	8404,8	8203,1	8256,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5,5	34,3	30,2	23,9	27,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1070,2	1456,9	2264,7	1764,2	1901,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	536,0	885,7	1058,4	1215,1	1309,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1274,3	3052,0	3362,0	3495,9	3816,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	297,9	318,6	294,4	297,6	301,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	298,3	390,5	439,7	442,4	477,7
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	37,3	41,3	31,3	36,9	38,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	297,1				
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	741,7	1481,2	1930,7	2647,6	3147,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	313,8	652,8	868,9	1194,5	1511,3
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	450,4	1528,9	2327,4	2814,6	3287,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	1013,8	1296,8	1529,1	2230,9	2616,8

159 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□ c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài phân theo ngành cầng nghi□p**
(Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of foreign invested sector by industrial activity (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	268,8	887,5	1133,4	1432,7	1793,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	146,5	152,2	312,7	506,7	574,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	0,8	37,7	228,0	1677,4	5058,0
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	150,7	420,2	643,2	994,7	1293,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	948,9	2466,1	2699,6	3249	3839,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	41,8	84,6	252,8	282,5	320,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	1031,1	1157,2	1120,0	1302,6	1544,0
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	852,5	615,1	1923,0	3171,6	5282,5
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	148,3	514,1	615,0	908,2	1039,1
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c - *Electricity, gas and water supply*	**15,5**	**32,8**		**37,7**	**35,3**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	15,5	32,8		16,4	18,3
Sản xuất và phân phối n- ớc - *Collection, purification and distribution of water*				21,3	17,0

160 Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuỏt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p (Năm tr- ớc = 100)

Index industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**121,7**	**123,2**	**124,4**	**121,0**	**118,6**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**115,0**	**114,3**	**118,6**	**121,9**	**106,6**
Khai thác than - *Mining of coal*				174,7	108,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	115,0	114,3	118,5	121,9	106,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	22,9	418,2	106,5	106,1	105,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	125,0	118,7	139,0	87,1	124,8
Cầng nghi□p ch□ bi□n - *Manufacturing*	**126,6**	**128,9**	**127,9**	**120,4**	**125,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	120,0	115,3	117,8	97,6	100,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	329,1	189,5	88,0	79,1	113,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	96,5	141,1	155,4	77,9	107,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	95,1	173,7	119,5	114,8	107,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	145,2	165,0	110,2	104,0	109,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	93,6	114,2	92,4	101,1	101,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	117,0	111,9	112,6	100,6	108,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	107,5	103,0	75,8	117,9	104,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	188,0	106,2	130,3	137,1	118,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	127,0	163,8	133,1	137,5	126,5
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	153,9	220,6	152,2	120,9	116,8

160 (Tiếp theo) **Ch□s□ phỹt triợn giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngành cầng nghi□p** (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Index industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	1996	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	128,5	99,5	117,9	145,9	117,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	198,0	166,8	127,7	126,4	125,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	64,2	161,9	205,5	162,0	113,3
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	3925,0	120,1	604,8	735,7	301,5
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	182,0	153,2	153,1	154,6	130,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	192,9	134,7	109,5	120,4	118,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	333,0	60,8	298,8	111,7	113,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	91,9	122,1	96,8	116,3	118,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	96,4	74,8	312,6	164,9	166,6
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	247,3	140,2	119,6	147,7	114,4
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**76,1**	**278,0**			**93,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	76,1	278,0			111,6
Sản xuất và phân phối n- ớc - *Collection, purification and distribution of water*					79,8

161 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài phân theo ă□a ph- □ng (Giá so sánh 1994)

Industrial gross output of foreign invested sector by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**25933,2**	**38877,8**	**48358,5**	**58514,5**	**69410,9**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**2950,2**	**6002,0**	**8503,2**	**11039,2**	**14401,6**
Hà Nội	2285,5	3291,0	3982,5	4413,3	5362,2
Hải Phòng	429,4	1764,5	2393,7	3128,9	3848,5
Vĩnh Phúc	10,3	341,3	1202,8	1500,6	2488,9
Hà Tây	209,9	442,1	520,9	614,4	682,0
Bắc Ninh			0,8	226,0	506,9
Hải D- ơng	12,2	46,0	100,0	143,9	247,4
H- ng Yên		116,2	293,5	1006,2	1261,1
Hà Nam	1,4				
Nam Định			1,9	5,4	4,6
Thái Bình	1,5	0,9	4,0		
Ninh Bình			3,1	0,5	
Ôầng B□c - *North East*	**409,8**	**602,1**	**923,9**	**1341,6**	**1764,8**
Yên Bái	2,1			3,6	9,2
Thái Nguyên	135,1	242,8	287,2	311,0	385,5
Phú Thọ	259,0	349,2	405,5	518,2	656,6
Bắc Giang	1,6	1,9	2,1	1,2	1,3
Quảng Ninh	12,0	8,2	229,1	507,6	712,2
Tây B□c - *North West*	**15,5**	**22,7**	**21,0**	**23,0**	**24,0**
Hòa Bình	15,5	22,7	21,0	23,0	24,0
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**144,6**	**269,1**	**446,1**	**586,0**	**1406,3**
Thanh Hóa	0,3	55,0	113,4	166,8	797,8
Nghệ An	2,4	4,5	4,5	34,5	127,3
Hà Tĩnh	13,9	16,6	10,9	9,8	8,0
Quảng Trị				2,5	2,8
Thừa Thiên - Huế	128,0	193,0	317,3	372,4	470,4
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**420,7**	**556,3**	**669,8**	**923,3**	**1222,4**
Đà Nẵng	302,2	354,1	432,1	510,4	619,0
Quảng Nam	50,8	69,9	71,5	77,2	84,0
Quảng Ngãi	0,0	1,0	2,5	3,2	2,3

161 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p c□a khu v□c kinh t□c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài phân theo ă□a ph- □ng** (Giá so sánh 1994)

(Cont.) Industrial gross output of foreign invested sector by province (At constant 1994 prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Bình Định	12,9	20,6	13,4	9,2	5,7
Phú Yên			15,5	25,8	28,4
Khánh Hòa	54,8	110,7	134,8	297,5	483,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**86,9**	**121,2**	**82,3**	**127,0**	**164,9**
Gia Lai	12,1	23	16,2	24,5	56,6
Đắk Lắk	0,0	0,9	0,7	1,2	1,3
Lâm Đồng	74,8	97,3	65,4	101,3	107,0
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**20961,4**	**30369,0**	**36487,9**	**42913,8**	**48609,4**
T.P. Hồ Chí Minh	5644,6	8382,6	10040,1	10782,8	12454,1
Ninh Thuận		3,3	6,1	3,7	2,9
Bình Ph- ớc			17,5	91,6	86,6
Tây Ninh	91,9	218,7	309,2	502,6	518,1
Bình D- ơng	666,8	1539,8	2040,2	2485,6	3304,8
Đồng Nai	3370,4	5674,4	6842,4	8059,7	9792,4
Bình Thuận	2,5	4,8	8,7	9,2	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11185,2	14545,4	17223,7	20978,6	22447,1
Ô□ng bẩng sầng C□u Long *Mekong River Delta*	**944,1**	**935,4**	**1224,3**	**1560,6**	**1817,5**
Long An	195,5	413,4	602,3	812,2	931,4
An Giang	90,2	88,8	75,9	62,8	61,2
Tiền Giang	347,7	168,1	193,3	193,4	190,4
Vĩnh Long	6,1	3,3	11,4	30,3	27,8
Bến Tre	2,0	1,0	0,7	2,0	1,7
Kiên Giang	3,4	16,6	37,6	48,7	52,6
Cần Thơ	291,1	241,3	289,7	392,5	533,8
Sóc Trăng	1,0	2,9	4,7	4,6	3,4
Bạc Liêu	7,1				
Cà Mau			8,7	14,1	15,2

162 Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ngành cầng nghi□p
(Giá hiện hành)

Industrial gross output by industrial activity (At current prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**149432,5**	**180428,9**	**208676,8**	**245828,0**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**20687,7**	**23436,6**	**21473,1**	**36219,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	3550,1	4078,9	4029,7	3278,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	15002,7	16900,1	14748,3	30255,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	412,2	484,4	333,4	368,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1722,7	1973,2	2361,7	2317,0
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**119438,4**	**145300,1**	**172488,7**	**195578,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	38097,4	44004,3	49340,1	54947,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	4722,3	4761,1	5771,8	5476,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	7803,7	8838,2	11313,5	11146,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	5137,7	8837,0	9683,4	9526,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	6424,0	10999,1	11098,5	12084,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	4550,8	4712,5	4424,4	4888,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	2760,8	3447,8	3767,4	4598,7
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	3044,1	3407,7	3348,4	3588,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	232,9	100,5	591,6	915,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	7534,0	8684,2	10049,7	13562,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3587,0	4661,2	7128,7	7866,6
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	11615,7	14579,2	16698,4	16903,6

162 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ngành cầng nghi□p** (Giá hiện hành)

(Cont.) Industrial gross output by industrial activity (At current prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	4608,8	5193,5	5856,5	6692,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	3581,8	5448,2	5681,8	7376,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1898,0	2098,5	2941,0	3649,0
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	40,4	43,7	1044,3	3000,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1588,7	2005,1	2978,1	4180,4
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	3817,0	4377,4	5339,6	5494,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	324,9	304,8	812,2	590,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	1837,1	2773,9	2659,9	3254,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	2995,6	2340,9	7589,3	9870,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furnitures*	3092,1	3546,8	4305,4	5778,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	143,6	134,5	64,7	188,5
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**9306,4**	**11692,2**	**14715,0**	**14030,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	8438,8	10901,1	13804,3	13000,6
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	867,6	791,1	910,7	1029,8

163 C□ cổu giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ hi□n hành phân theo ngành cầng nghi□p

Structure of industrial gross output at current prices by industrial activity

%

	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**13,84**	**12,99**	**10,29**	**14,73**
Khai thác than - *Mining of coal*	2,38	2,26	1,93	1,33
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	10,04	9,37	7,07	12,31
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,28	0,27	0,16	0,15
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1,15	1,09	1,13	0,94
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**79,93**	**80,53**	**82,66**	**79,56**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	25,49	24,39	23,64	22,35
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3,16	2,64	2,77	2,23
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	5,22	4,90	5,42	4,53
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3,44	4,90	4,64	3,88
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	4,30	6,10	5,32	4,92
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	3,05	2,61	2,12	1,99
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,85	1,91	1,81	1,87
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2,04	1,89	1,60	1,46
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	0,16	0,06	0,28	0,37
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	5,04	4,81	4,82	5,52
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2,40	2,58	3,42	3,20
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	7,77	8,08	8,00	6,88

163 (Tiếp theo) C□ cổu giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p theo giỹ hi□n hành phân theo ngành cầng nghi□p

(Cont.) Structure of industrial gross output at current prices by industrial activity

%

	1996	1997	1998	1999
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	3,08	2,88	2,81	2,72
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2,40	3,02	2,72	3,00
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1,27	1,16	1,41	1,48
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	0,03	0,02	0,50	1,22
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1,06	1,11	1,43	1,70
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	2,55	2,43	2,56	2,24
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	0,22	0,17	0,39	0,24
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	1,23	1,54	1,27	1,32
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác - *Manufacture and repairing of other transport equipment*	2,00	1,30	3,64	4,02
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	2,07	1,97	2,06	2,35
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	0,10	0,07	0,03	0,08
S□n xuổt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**6,23**	**6,48**	**7,05**	**5,71**
Sản xuất và phân phối điện, ga - *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5,65	6,04	6,62	5,29
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	0,58	0,44	0,44	0,42

164 Giỹ tr□s□n xuốt cầng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng
(Giá hiện hành)

Industrial gross output by province (At current prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**149432,5**	**180428,9**	**208676,8**	**245828,0**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**25482,5**	**31528,8**	**39349,5**	**45843,3**
Hà Nội	12559,3	13648,5	15991,7	17401,2
Hải Phòng	4176,7	5932,9	6771,1	8082,6
Vĩnh Phúc	322,6	916,6	3118,5	3751,2
Hà Tây	2180,1	2582,0	2953,2	3463,9
Bắc Ninh	564,0	645,3	755,7	1449,3
Hải D- ơng	2047,6	3061,0	3318,5	2822,3
H- ng Yên	414,6	1442,3	2537,4	2612,2
Hà Nam	343,3	354,7	536,2	2612,2
Nam Định	1172,5	1153,6	1462,1	1521,6
Thái Bình	1327,6	1375,9	1448,1	1628,6
Ninh Bình	374,2	416,0	457,0	498,2
Ôầng B□c - *North East*	**9879,6**	**10871,8**	**12303,7**	**12823,4**
Hà Giang	65,1	77,0	93,0	104,5
Cao Bằng	84,7	91,0	125,6	185,7
Lào Cai	274,4	297,0	306,6	327,6
Bắc Kạn	27,5	25,5	27,9	49,1
Lạng Sơn	132,7	136,3	194,6	313,3
Tuyên Quang	209,0	251,1	276,3	245,5
Yên Bái	201,9	273,2	326,1	384,5
Thái Nguyên	1935,4	1901,9	1965,0	1900,1
Phú Thọ	2395,1	2568,5	3119,1	3473,9
Bắc Giang	555,1	566,3	441,7	434,6
Quảng Ninh	3998,7	4684,0	5427,8	5404,6
Tây B□c - *North West*	**452,5**	**561,5**	**634,9**	**664,4**
Lai Châu	183,1	218,5	210,2	240,5
Sơn La	79,3	90,5	156,8	192,4
Hòa Bình	190,1	252,5	267,9	231,5
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4763,5**	**5519,6**	**6013,6**	**6545,4**
Thanh Hóa	2199,6	2421,2	2479,5	2403,1
Nghệ An	828,6	957,8	1012,6	1092,7
Hà Tĩnh	341,8	423,2	477,4	541,5
Quảng Bình	351,7	396,5	460,3	662,2
Quảng Trị	197,1	228,2	269,4	269,1
Thừa Thiên - Huế	844,7	1092,7	1314,4	1576,8

164 (Tiếp theo) **Giỹ tr□s□n xuổt cầng nghi□p phân theo ă□a ph- □ng** (Giá hiện hành)

(Cont.) Industrial gross output by province (At current prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**6950,1**	**8218,0**	**9454,4**	**11146,0**
Đà Nẵng	2026,9	2273,1	2754,5	3649,3
Quảng Nam	601,3	721,8	868,0	1049,5
Quảng Ngãi	757,3	1059,6	998,2	914,7
Bình Định	749,0	870,8	1181,4	1545,2
Phú Yên	435,0	513,2	594,9	841,3
Khánh Hòa	2380,6	2779,5	3057,4	3146,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1877,6**	**2130,0**	**2116,4**	**2575,8**
Kon Tum	127,0	137,0	139,7	143,9
Gia Lai	449,1	482,8	490,1	547,5
Đắk Lắk	552,2	591,3	508,4	735,8
Lâm Đồng	749,3	918,9	978,2	1148,6
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**75169,0**	**92473,1**	**104271,3**	**129720,5**
T.P. Hồ Chí Minh	43041,2	53023,6	62785,8	66506,8
Ninh Thuận	293,7	305,9	303,7	327,2
Bình Ph- ớc	84,1	116,1	239,4	342,4
Tây Ninh	774,5	927,5	1032,3	1393,4
Bình D- ơng	3650,4	5461,9	6512,1	9232,2
Đồng Nai	9440,4	12143,7	14774,8	18301,0
Bình Thuận	687,3	786,4	768,5	848,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	17197,4	19708,0	17854,7	32769,4
Ô□ng bẩng sầng C□u Long - *Mekong River Delta*	**16707,6**	**18890,1**	**21566,7**	**23589,3**
Long An	1873,8	2094,2	2395,2	2825,5
Đồng Tháp	995,3	1106,4	1205,9	1344,8
An Giang	1242,3	1332,4	1570,3	1746,0
Tiền Giang	1217,1	1453,0	1583,2	1863,4
Vĩnh Long	755,6	735,4	811,8	960,3
Bến Tre	1079,3	1068,9	1104,2	1186,5
Kiên Giang	2891,9	3149,5	3145,0	3222,3
Cần Thơ	2464,4	2983,0	3645,8	4138,6
Trà Vinh	566,5	693,8	758,2	687,4
Sóc Trăng	1276,8	1853,4	2207,2	2305,4
Bạc Liêu	628,9	782,0	629,0	582,1
Cà Mau	1715,7	1638,1	2510,9	2727,0
Khầng xỹc ă□nh - *Nec.*	**8150,1**	**10236,0**	**12966,3**	**12919,9**

165 S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Than s□ch	Nghìn tấn					
Coal	*Thous.tons*	**8350**	**11388**	**11672**	**9629**	**10857**
- QD - *State*	"	8269	11344	11570	9463	10574
- NQD - *Non state*	"	81	44	60	79	153
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			42	87	130
D□u thầ khai thỹc (ĐTNN)	Nghìn tấn					
Crude oil (*Foreign invested sector*)	*Thous.tons*	**7 620**	**10090**	**12500**	**15217**	**16274**
Quđng crầm khầ	Nghìn tấn					
Chromiumores	*Thous.tons*	**25**	**51**	**59**	**58,5**	**60,0**
- QD - *State*	"	21	21	23	29,6	30,5
- NQD - *Non state*	"	4	30	36	28,9	29,5
Ôỹ khai thỹc	Nghìn m^3					
Stones	*Thous.m^3*	**10657**	**15849**	**18020**	**19172**	**20680**
- QD - *State*	"	5058	8942	9953	9411	9875
- NQD - *Non state*	"	5556	6484	7698	9120	9980
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	43	423	369	641	825
Vầi	Nghìn tấn					
Lime	*Thous.tons*	**1041**	**1 066**	**939**	**1026,0**	**1024**
- QD - *State*	"	69	64	48	27,3	24
- NQD - *Non state*	"	972	1002	891	998,7	1000
Cỹt, s□i	Nghìn m^3					
Sand, pebbles	*Thous.m^3*	**14363**	**22395**	**25431**	**31119**	**34398**
- QD - *State*	"	5372	9056	8474	8744	8888
- NQD - *Non state*	"	8991	13339	16744	22310	25450
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			213	65	60
Mu□i	Nghìn tấn					
Salt	*Thous.tons*	**689**	**743**	**867**	**653**	**635**
- QD - *State*	"	174	148	200	108	110
- NQD - *Non state*	"	515	565	601	519	500
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		30	66	26	25
Quđng apat□t (QD)	Nghìn tấn					
Phosphaticores (State)	*Thous.tons*	**592**	**581**	**599**	**681**	**707**
N- □c m□m	Triệu lít					
Fish sauce	*Mill. litres*	**149,0**	**170,0**	**164**	**174,2**	**180**
- QD - *State*	"	56,0	40,5	34	31,0	32
- NQD - *Non state*	"	93,0	129,5	130	134,5	138
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				8,7	10

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Hoa qu□h□p - *Canned fruits*	Tấn - *Ton*	**12784**	**21422**	**20026**	**13868**	**13903**
- QD - *State*	"	5614	14195	15779	11670	12000
- NQD - *Non state*	"				3	3
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	7 170	7227	4247	2195	1900
D□u th□c phộm - *Vegetable oils*	Tấn - *Ton*	**38612**	**87717**	**94648**	**125101**	**139000**
- QD - *State*	"	24941	42202	48097	58104	65000
- NQD - *Non state*	"	13637	15084	17577	18209	19000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	34	30431	28974	48788	55000
B□t ng□t (ÔTNN)	Nghìn tấn					
Sodium glutamate						
(Foreign invested sector)	*Thous.tons*	**65**	**91**	**104**	**108.5**	**121**
Sệa h□p ăđc c□ă- □ng	Triệu hộp					
Tinned milks	*Mill.tins*	**173**	**188,4**	**185**	**207,0**	**223**
- QD - *State*	"	173	147,3	139	145,6	147
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		41,1	46	61,4	76
G□o, ngầ xay xỹt	Nghìn tấn					
Milling rice, maize	*Thous.tons*	**15582**	**18839**	**19242**	**21807**	**22205**
- QD - *State*	"	584	529	1208	1150	1200
- NQD - *Non state*	"	14 710	18271	17994	20652	21000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	288	39	40	5	5
Ô- □ng, mốt	Nghìn tấn					
Sugar, sugar syrups	*Thous.tons*	**517**	**649,1**	**736**	**947,3**	**1165**
- QD - *State*	"	117	220,5	257	411,8	446
- NQD - *Non state*	"	400	395,8	396	381,2	485
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			83	154,3	234
Ô- □ng luy□n (QD)	Nghìn tấn					
Granulated sugar (State)	*Thous.tons*	**93**	**122**	**143**	**208,4**	**225**
- QD - *State*	"	93	112	143	146	165
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				62,4	60
Ôốu ph□ (NQD)	Nghìn tấn					
Bean curds (Non state)	*Thous.tons*	**24**	**44,7**	**51**	**64,3**	**66**
Chớ ch□bi□n – *Tea*	Tấn - *Ton*	**24 239**	**44974**	**52668**	**63697**	**65500**
- QD - *State*	"	13 298	24110	25894	32248	34000
- NQD- *Non state*	"	10 941	18873	20984	25881	26000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1 991	5790	5568	5500

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
R- □u m□i và r- □u tr□ng	Nghìn lít					
Liquor	*Thous.litres*	**51 379**	**93600**	**96093**	**112719**	**113580**
- QD - *State*	"	25 191	5474	5313	11331	12230
- NQD - *Non state*	"	26 058	87988	89632	100077	100000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	130	138	1148	1311	1350
Bia	Triệu lít					
Beer	*Mill. litres*	**465**	**581**	**670**	**689,8**	**728**
- QD - *State*	"	314	392	448	464,6	514
- NQD - *Non state*	"	15	34	37	40,4	40
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	136	155	185	184,8	174
Thu□c lỹ	Triệu bao					
Cigarettes	*Mill. packets*	**2147**	**2123**	**2195**	**2147,1**	**2600**
- QD - *State*	"	2116	2102	2178	2127,4	2578
- NQD - *Non state*	"	30	3	14	7,8	8
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1	18	3	11,9	14
S□i - *Textile fibres*	Tấn - *Ton*	**59222**	**67540**	**69076**	**79171**	**84147**
- QD - *State*	"	51191	61898	64402	72658	76500
- NQD - *Non state*	"	120	449	394	506	615
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	7 911	5193	4280	6007	7032
Len ăan - *Knitting wool*	Tấn - *Ton*	**1165**	**1 696**	**2243**	**3406**	**3705**
- QD - *State*	"	1 000	1 533	1683	2667	2930
- NQD - *Non state*	"		163	416	578	600
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			144	161	175
V□ l□a	Triệu mét					
Fabrics of all kinds	*Mill. m*	**263,0**	**298,6**	**315**	**322,2**	**376**
- QD - *State*	"	150,0	153,0	148	147,3	177
- NQD - *Non state*	"	72,0	80,2	80	73,9	86
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	41	65,4	87	101	113
V□ màn s□i bầng (NQD)	Nghìn m					
Cotton fabric for mosquitonet *(Non state)*	*Thous. m*	**46 116**	**25240**	**19085**	**23911**	**20150**
V□ b□t (QD)	Nghìn m					
Canvas *(State)*	*Thous. m*	**2 058**	**2 484**	**13919**	**20874**	**20978**
- QD - *State*	"	2 058	2 484	4089	3700	3520
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			9830	17174	17458

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Khơn mđt, khơn tay	Triệu cái					
Towels, handkerchiefs	*Mill. pieces*	**276,0**	**385,4**	**337**	**333,5**	**335**
- QD - *State*	"	187,0	210,0	160	184,6	190
- NQD - *Non state*	"	79,0	143,3	143	136,4	135
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10	32,1	34	12,5	10
Th□m len	Nghìn m^2					
Woollen carpets	*Thous.* m^2	**307**	**96**	**95**	**69,3**	**66**
- QD - *State*	"	67	43	46	26,3	25
- NQD - *Non state*	"	240	27	40	34,0	32
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			9	9,0	9
Th□m ăay	Nghìn m^2					
Jute carpets	*Thous.* m^2	**239**	**525**	**664**	**733**	**750**
- QD - *State*	"	40	10			
- NQD - *Non state*	"	199	515	664	733	750
Qu□n ỹo d□t kim	Nghìn cái					
Hosiery	*Thous. pieces*	**30182**	**25 091**	**29414**	**34456**	**33414**
- QD - *State*	"	29517	23447	27278	28558	29483
- NQD - *Non state*	"	374	470	774	4443	3858
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	291	1174	1362	1455	73
Chi□u c□i cỹc lo□i	Nghìn đôi					
Sedge mats	*Thous. pairs*	**11679**	**15633**	**26952**	**29363**	**30000**
- QD - *State*	"	6	1466			
- NQD - *Non state*	"	11673	14167	26952	29363	30000
Qu□n ỹo may s□n	Nghìn cái					
Ready made clothes	*Thous. pieces*	**171900**	**302192**	**275046**	**302426**	**333713**
- QD - *State*	"	72393	83008	90137	109177	120999
- NQD - *Non state*	"	72774	109978	126622	134789	144023
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	26733	109206	58287	58460	68691
Da c□ng - ***Hard leathers***	Tấn - *Ton*	**18**	**32,5**	**48**	**106**	**115**
- QD - *State*	"			5		
- NQD - *Non state*	"	18	32,5	43	106	115
Da mủm	Nghìn bìa					
Soft leathers	*Thous. sheets*	**1383**	**2970**	**4350**	**4500**	**4697**
- QD - *State*	"	981	2296	3872	2554	2580
- NQD - *Non state*	"		12	151	1584	1746
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	402	662	327	362	371

165 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main in dustrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Giầy, dép da	Nghìn đôi					
Leather shoes and sandals	*Thous. pairs*	**46440**	**79289**	**77037**	**87018**	**93000**
- QD - *State*	"	28489	48089	30732	32298	34000
- NQD - *Non state*	"	7174	20298	27876	33219	36000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10777	10902	18429	21501	23000
Giầy vải	Nghìn đôi					
Fabric shoes	*Thous. pairs*	**22199**	**32446**	**33436**	**37318**	**40000**
- QD - *State*	"	18938	23506	30698	32378	34000
- NQD - *Non state*	"	637	3790	1528	1915	2000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2624	5150	1210	3025	4000
Gỗ xẻ	Nghìn m^3					
Lumber	*Thous. m^3*	**1606**	**1184**	**2705**	**2937**	**2950**
- QD - *State*	"	500	242	1012	563	550
- NQD - *Non state*	"	1092	924	1663	2373	2400
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	14	18	30	1	
Giấy, bìa	Nghìn tấn					
Paper, covers	*Thous. tons*	**216**	**263**	**311**	**349,0**	**377**
- QD - *State*	"	178	193	222	237,6	244
- NQD - *Non state*	"	35	64	73	102,6	123
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3	6	16	8,8	10
Trang in	Triệu trang					
Printed pages	*Mill. pages*	**96738**	**157167**	**167254**	**182841**	**186900**
- QD - *State*	"	96019	152565	163850	180974	185000
- NQD - *Non state*	"	719	4602	3404	1867	1900
Axít H_2SO_4 (QD)	Tấn					
Sunfuric acid (State)	*Ton*	**9768**	**15173**	**22864**	**27348**	**28000**
Xút NaOH (QD) - *Soda NaOH (State)*	Tấn - *Ton*	**7307**	**7676**	**10444**	**54401**	**57339**
- QD - *State*	"			10444	13057	14762
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				41344	42577
Thuốc trừ sâu - *Insecticides*	Tấn - *Ton*	**15566**	**19078**	**20223**	**21961**	**16677**
- QD - *State*	"	15565	18044	18672	20332	14940
- NQD - *Non state*	"		4	4	4	
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1030	1547	1625	1737
Phân hóa học	Nghìn tấn					
Chemical fertilizers	*Thous.tons*	**931,0**	**982,4**	**978**	**1143,1**	**1333**
- QD - *State*	"	931,0	981,0	975	1121,4	1270
- NQD - *Non state*	"		1,4	3	21,7	63

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
S□n h□a h□c - *Paint*	Tấn - *Ton*	**21081**	**26285**	**42513**	**38921**	**39100**
- QD - *State*	"	10321	17971	20970	20658	20500
- NQD - *Non state*	"	226	39	1076	4497	4600
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10534	8275	20467	13766	14000
Que hàn - *Soldering sticks*	Tấn - *Ton*	**5153**	**6151**	**4127**	**4782**	**5000**
- QD - *State*	"	4751	5953	4127	4782	5000
- NQD - *Non state*	"	402	25			
Thu□c □ng	Triệu ống					
Medicinal ampoules	*Mill. tubes*	**425**	**429**	**446**	**452,0**	**471,6**
- QD - *State*	"	424	418	433	430,7	432,0
- NQD - *Non state*	"			9	12,5	33,6
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1	3	4	8,8	6,0
Thu□c viằn	Triệu viên					
Medicinal tablets	*Mill. pills*	**14065**	**17062**	**18536**	**18445,7**	**19436**
- QD - *State*	"	13 876	16639	18186	18102,5	18798
- NQD - *Non state*	"		196	155	111,7	294
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	189	227	195	232,5	344
Thu□c n- □c	Nghìn lít					
Liquid medicine	*Thous. litres*	**3651**	**3328**	**3191**	**3139**	**3145**
- QD - *State*	"	3447	3082	2987	2950	2960
- NQD - *Non state*	"			11	14	15
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	204	230	193	175	170
Xà phĐng giđt	Nghìn tấn					
Washing shoap and washing powder	*Thous.tons*	**129**	**213,3**	**229**	**213,6**	**255**
- QD - *State*	"	93	119,4	101	66,6	78
- NQD - *Non state*	"	13	32,1	26	27,1	28
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	23	61,8	102	119,9	149
L□p xe ă□p	Nghìn cái					
Bicycle tyres	*Thous. pieces*	**9703**	**10245**	**16945**	**18326**	**18370**
- QD - *State*	"	8280	8464	11761	13621	14000
- NQD - *Non state*	"	1408	1781	1780	1645	1570
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			3404	3060	2800
Sơm xe ă□p	Nghìn cái					
Bicycle tubes	*Thous. pieces*	**11917**	**14044**	**22167**	**21544**	**21380**
- QD - *State*	"	11766	14001	17405	18026	18080
- NQD - *Non state*	"	136	43	268	207	200
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	15		4494	3311	3100

165 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Thủy tinh	Nghìn tấn					
Glass products	*Thous.tons*	**77**	**65,6**	**105**	**105,9**	**106,2**
- QD - *State*	"	24	16,0	9	10,1	10,5
- NQD - *Non state*	"	12	20,3	21	22,2	22,7
- ĐT NN - *Foreign invested sector*	"	41	29,3	75	73,6	73,0
Sứ dân dụng	Triệu cái					
Personal porcelain	*Mill. pieces*	**187**	**171,5**	**182**	**219,7**	**220,2**
- QD - *State*	"	18	17,2	16	16,3	16,5
- NQD - *Non state*	"	169	153,8	165	202,7	203
- ĐT NN - *Foreign invested sector*	"			1	0,7	0,7
Sứ công nghiệp	Nghìn cái					
Industrial porcelain	*Thous. pieces*	**6000**	**4100**	**4426**	**4270**	**4340**
- QD - *State*	"	1000	800	89	1212	1310
- NQD - *Non state*	"	5000	3300	4337	3058	3030
Gạch nung	Triệu viên					
Bricks	*Mill. pieces*	**6 892**	**7 262**	**7697**	**7830,7**	**8443**
- QD - *State*	"	1 121	1746	1936	1933,7	2138
- NQD - *Non state*	"	5 769	5 506	5750	5848,4	6243
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2	10	11	48,6	62
Ngói nung	Triệu viên					
Tiles	*Mill. pieces*	**561**	**482**	**434**	**386,2**	**390**
- QD - *State*	"	66	65	52	55,4	60
- NQD - *Non state*	"	495	410	382	330,8	330
Xi mơng	Nghìn tấn					
Cement	*Thous.tons*	**5 828**	**8019**	**9738**	**10489**	**13347**
- QD - *State*	"	5 828	7139	7735	7890	9499
- NQD - *Non state*	"		44	7	11	58
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		836	1996	2588	3790
Tổm lợp	Nghìn m^2					
Tile sheets	*Thous. m^2*	**14 791**	**22492**	**23035**	**23005**	**23268**
- QD - *State*	"	14 722	22436	22876	22416	22500
- NQD - *Non state*	"	69	56	159	589	768
Kính xây dựng	Nghìn m^2					
Building glass	*Thous. m^2*	**4 751**	**4755**	**4600**	**15658**	**17037**
- QD - *State*	"	4 614	4755	4600	4694	4700
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	137			10964	12337

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Ru□t ph□ch n- □c (QD)	Nghìn cái					
Thermos bottles (State)	*Thous.pieces*	**703**	**2001**	**879**	**601**	**600**
B□ng ăớn ăi□n (QD)	Nghìn cái					
Lamps (State)	*Thous.pieces*	**25085**	**29944**	**30384**	**36263**	**38786**
Th□p cỹn và s□n phộm k□o dây	Nghìn tấn					
Steel	*Thous.tons*	**470**	**978**	**1077**	**1357,1**	**1672**
- QD - *State*	"	398	486	504	502	715
- NQD - *Non state*	"	10	8	22	146,1	136
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	62	484	551	709	821
Thi□c th□i (QD) - *Stick tin (State)*	Tấn - *Ton*	**1862**	**2 376**	**2320**	**1693**	**1490**
- QD - *State*	"			2260	1550	1333
- NQD - *Non state*	"			60	143	157
Nầng c□ c□m tay	Nghìn cái					
Hand farming implements	*Thous.pieces*	**16516**	**13014**	**12703**	**14869**	**15495**
- QD - *State*	"	391	100	34	22	25
- NQD - *Non state*	"	16125	12914	12669	14847	15470
Kh□a	Nghìn cái					
Locks	*Thous.pieces*	**2277**	**2919**	**3456**	**3613**	**3860**
- QD - *State*	Cái	2 136	2 791	3255	3522	3790
- NQD - *Non state*	*Piece*	141	128	201	91	70
Xe c□i ti□n - *Hand barrows*	Cái - *Piece*	**17720**	**18489**	**12705**	**10063**	**8200**
- QD - *State*	"	2071	285	224	125	100
- NQD - Non *state*	"	15649	18204	12481	9938	8100
Ô□ d□ng bẩng tần s□t tây (NQD)	Tấn					
Untensils of sheet ion *(Non state)*	*Ton*	**4645**	**4595**	**4292**	**3728**	**3800**
Mỹy b□m nầng nghi□p	Cái					
Agricultural pumps	*Piece*	**547**	**563**	**3082**	**1198**	**1090**
- QD - *State*	"	330	563	2403	1106	1000
- NQD - *Non state*	"			679	92	90
Ô□u mỹy b□m n- □c	Cái					
Hydraunic pumps	*Piece*	**13903**	**6073**	**3556**	**5196**	**5212**
- QD - *State*	"	12263	1523	3556	5196	5212
- NQD - *Non state*	"	1640	4550			
B□m thu□c tr□ sâu	Nghìn cái					
Insecticide pumps	*Thous.pieces*	**26**	**94,6**	**81**	**81,8**	**82,5**
- QD - *State*	"	23	94,0	80	81,3	82,0
- NQD - *Non state*	"	3	0,6	1	0,5	0,5

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Mỹy k□o và xe vốn chuyợn	Cái					
Tractors and lories	*Piece*	**2 709**	**1 110**	**1726**	**1402**	**1350**
- QD - *State*	"	2 636	1 110	1700	1350	1300
- NQD - *Non state*	"	73		26	52	50
Mỹy tu□t l□a c□ă□ng c□	Cái					
Threshing machines	*Piece*	**1 482**	**4314**	**7882**	**10398**	**10582**
- QD - *State*	"	256	713	388	34	35
- NQD - *Non state*	"	1 226	3601	7494	10364	10547
Mỹy tu□t l□a khầng c□ă□ng c□	Cái					
Threshing machines without motor	*Piece*	**34 916**	**10565**	**8600**	**7692**	**7525**
- QD - *State*	"	2 493	1675	300	680	705
- NQD - *Non state*	"	32 423	8890	8300	7012	6820
Mỹy xay xỹt - *Rices mills*	Cái - *Piece*	**2 043**	**12413**	**13909**	**12136**	**12200**
- QD - *State*	"	105	12394	13909	12136	12200
- NQD - *Non state*	"	1 938	19			
Mỹy cầng c□ (QD)	Cái					
Machine tools *(State)*	*Piece*	**1 358**	**1 196**	**565**	**406**	**259**
Ô□ng c□ăiằzen - *Diesel motors*	Cái - *Piece*	**4 217**	**6761**	**6883**	**15347**	**14999**
- QD - *State*	"	4 217	6761	6371	15347	14999
- NQD - *Non state*	"			512		
Ô□ng c□ăi□n	Cái					
Electricity rotaring engines	*Piece*	**29 390**	**38 116**	**41172**	**38091**	**46489**
- QD - *State*	"	28 181	37 000	40000	37949	45753
- NQD - *Non state*	"	1 209	1 116	1172	142	736
B□t mỹy (QD)	Nghìn cái					
Fountain pens *(State)*	*Thous. pieces*	**700**	**1 350**	**2090**	**2066**	**2070**
Mỹy bi□n th□ - *Transformers*	Cái - *Piece*	**6 186**	**6 549**	**7817**	**10264**	**12434**
- QD - *State*	"	4 937	5276	4368	8049	11317
- NQD - *Non state*	"			1948	1400	567
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1 249	1 273	1501	815	550
Pin quy tiầu chuộn (1,5V) (QD)	Triệu viên					
Batteries (1,5V) (State)	*Mill.pieces*	**138**	**195,2**	**302**	**219,9**	**250**
Dây ăi□n - *Wire*	Km	**94 746**	**131254**	**126567**	**132811**	**142015**
- QD - *State*	"	93063	119683	124766	130829	140015
- NQD - *Non state*	"	1 683	1844	1801	1982	2000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		9727			

165 (Tiếp theo) S□n phộm ch□ y□u c□a ngành cầng nghi□p
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Qu□t ăi□n - *Electric fan*	Cái - *Piece*	**369220**	**306540**	**358207**	**323323**	**328007**
- QD - *State*	"	330667	288130	310013	274246	282007
- NQD - *Non state*	"	22553	16410	22194	21484	22000
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	16 000	2 000	26000	27593	24000
□ tầ l□p rỹp (ĐTNN)	*C□i*					
Assembled autocar						
(Foreign invested sector)	*Piece*	**3 524**	**6 535**	**4905**	**5915**	**12468**
Xe mỹy l□p rỹp	Nghìn cái					
Assembled motorbike	*Thous. pieces*	**62,0**	**77,4**	**256**	**241,5**	**398**
- QD - *State*	"		8,0	20	20,1	81
- NQD - *Non state*	"			5	3,8	4
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	62,0	69,4	231	217,6	313
Ti vi l□p rỹp	Nghìn cái					
Assembled television set	*Thous. pieces*	**770,0**	**533,0**	**921**	**902,6**	**1019**
- QD - *State*	"	607,0	166,4	162	155,9	176
- NQD - *Non state*	"	28,0	13,4			
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	135,0	353,2	759	746,7	843
Radiầ l□p rỹp	Nghìn cái					
Assembled radio-cassette	*Thous. pieces*	**111**	**145**	**204**	**139,6**	**155**
- QD - *State*	"	111	145	122	85,1	95
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			82	54,5	60
Ô□ng m□i toa xe (QD)	Cái					
Railway cariniagls *(State)*	*Piece*	**28**	**24**	**46**	**43**	**40**
Xe ă□p hoàn ch□nh	Nghìn cái					
Bicycles	*Thous. pieces*	**236**	**246,5**	**112**	**105,6**	**104**
- QD - *State*	"			112	103,5	2
- NQD - *Non state*	"				2,1	102
Ôi□n phỹt ra	Tr.kwh					
Electricity	*Mill.kwh*	**14 665**	**19 253**	**21694**	**23599**	**26600**
- QD - *State*	"	14 654	19 182	21681	23584	26564
- NQD - *Non state*	"	11	5	6	6	14
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			7	9	22
N- □c mỹy	Triệu m^3					
Running water	*Mill.cum*	**521**	**599**	**690**	**794,7**	**823**
- QD - *State*	"			683	773,1	800
- NQD - *Non state*	"			7	7,4	8
- ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				14,2	15

Đầu t- và Xây dựng
Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê đầu t- và xây dựng	339
	Explaining of statistical indicators of investment and construction	341
166	Vốn đầu t- toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn *Total investment outlays of society at current prices by investment source*	343
167	Vốn đầu t- toàn xã hội theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn *Total investment outlays of society at constant 1994 prices by investment source*	344
168	Vốn đầu t- toàn xã hội phân theo ngành kinh tế *Total investment outlays of society by economic activity*	345
169	Giá trị tài sản cố định mới tăng thuộc vốn đầu t- toàn xã hội phân theo ngành kinh tế *Value of new increase in fixed assets of society by economic activity*	346
170	Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá hiện hành phân theo cấu thành và cấp quản lý *State investment outlays at current prices by type of components and by management level*	347
171	Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá so sánh phân theo cấu thành và cấp quản lý *State investment outlays at constant prices by type of components and by management level*	348
172	Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc phân theo ngành kinh tế *State investment outlays by economic activity*	349
173	Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc năm 1999 theo giá hiện hành phân theo cấu thành *State investment outlays in 1999 at current prices by type of components*	350
174	Vốn đầu t- xây dựng cơ bản của Nhà n- ớc trong ngành công nghiệp năm 1999 (Giá hiện hành) *State investment outlays in industry in 1999 (At current prices)*	351
175	Vốn đầu t- xây dựng cơ bản của Nhà n- ớc trong ngành nông nghiệp và lâm nghiệp năm 1999 (Giá hiện hành) *State investment outlays in agriculture and forestry in 1999 (At current prices)*	353
176	Vốn đầu t- xây dựng cơ bản của Nhà n- ớc trong ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc năm 1999 (Giá hiện hành) *State investment outlays in transport, storage & communication in 1999 (At current prices)*	354
177	Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá hiện hành do trung - ơng quản lý phân theo ngành kinh tế *State investment outlays of central government at current prices by economic activity*	355

178 Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá hiện hành do trung - ơng quản lý phân theo Bộ, Tổng cục
State investment outlays of central government at current prices by ministries & general offices 356

179 Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá hiện hành do địa ph- ơng quản lý phân theo ngành kinh tế
State investment outlays of local government at current prices by economic activity 357

180 Vốn đầu t- XDCB của Nhà n- ớc theo giá hiện hành do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng
State investment outlays of local government at current prices by province 358

181 Năng lực mới tăng thuộc vốn đầu t- của Nhà n- ớc
New increase in productive capacities under state investment outlays 360

182 Giá trị tài sản cố định mới tăng thuộc vốn đầu t- của Nhà n- ớc phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế
Value of new increase in fixed assets under state investment outlays by management level and by economic activity 361

183 Giá trị tài sản cố định mới tăng do Trung - ơng quản lý phân theo ngành kinh tế
Value of new increase in fixed assets of central management by economic activity 363

184 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 1988 - 2000 phân theo năm (*)
Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by year (*) 364

185 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 1988 - 2000 phân theo ngành kinh tế (a)
Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by kind of economic activity (a) 365

186 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 1988 - 2000 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu (a)
Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by main counterpart (a) 366

187 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 1988 - 2000 phân theo địa ph- ơng (*)
Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by province (*) 368

188 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 2000 phân theo ngành kinh tế (a)
Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by kind of economic activity (a) 370

189 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 2000 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu (a)
Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by main counterpart (a) 371

190 Số dự án đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép 2000 phân theo địa ph- ơng (*)
Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by province (*) 373

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
ĐẦU T- VÀ XÂY DỰNG

Vốn đầu t- xây dựng cơ bản (XDCB)

Vốn đầu t- xây dựng cơ bản là toàn b□chi ph□ăỏ b□ra ăợ ă□t ă-"c m□c ă□h ă□u t-, bao g□m chi ph□cho vi□c kh□o sỹt quy ho□ch xây d□ng, chuộn b□ ă□u t-, chi ph□thi□t k□và xây d□ng, chi ph□mua s□m, l□p ăđt thi□t b□và cỹc chi ph□khỹc ghi trong tắng d□toỹn.

Chia theo h□nh th□c s□hệu, v□h ă□u t- XDCB g□m: V□h ă□u t- XDCB c□a thành ph□n kinh t□Nhà n-'c, v□h ă□u t- XDCB c□a thành ph□n kinh t□ngoài qu□c doanh, v□h ă□u t- xây d□ng c□a n-'c ngoài.

Chia theo ngu□n v□h h□nh thành, v□h ă□u t- XDCB g□m: V□h ngân sỹch nhà n-'c; v□h t□n d□ng -u ăỏi thu□c ngân sỹch Nhà n-'c, v□h t□n d□ng th-□ng m□i; v□h t□huy ă□ng c□a cỹc ă□n v□;v□h h"p tỹc liằn doanh v'i n-'c ngoài; v□h ă□ng g□p c□a nhân dân và cỹc ngu□n v□h khỹc.

Vốn đầu t- n- ớc ngoài

1. Đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài là vi□c nhà ă□u t- n-'c ngoài ă-a vào Vi□t Nam v□h bẩng tiủn hođc bổt k□tài s□n nào ăợ ti□n hành cỹc ho□t ă□ng ă□u t- theo quy ă□nh c□a Luốt ă□u t- n-'c ngoài t□i Vi□t Nam.

2. Vốn đầu t- là v□h ăợ th□c hi□n d□ỹn ă□u t-, bao g□m v□h phỹp ă□nh và v□h vay.

3. Vốn pháp định c□a doanh nghi□p c□v□h ă□u t- n-'c ngoài là m□c v□h ph□i c□ăợ thành lốp doanh nghi□p ă-"c ghi trong ăiủu l□doanh nghi□p.

Ph□n v□h g□p c□a Bằn n-'c ngoài hođc cỹc Bằn n-'c ngoài vào v□h phỹp ă□nh c□a doanh nghi□p liằn doanh khằng b□h□n ch□vủ m□c cao nhổt theo s□ tho□ thuốn c□a cỹc bằn, nh-ng khằng d-'i 30% v□h phỹp ă□nh, tr□ nhệng tr-□ng h"p do Ch□nh ph□quy ă□nh.

V□h phỹp ă□nh c□a doanh nghi□p c□v□h ă□u t- n-'c ngoài □t nhổt ph□i bẩng 30% v□h ă□u t- c□a doanh nghi□p. Trong tr-□ng h"p ăđc bi□t, t□l□này c□ thợ thổp h□n 30%, nh-ng ph□i ă-"c c□quan qu□n l□Nhà n-'c vủ ă□u t- n-'c ngoài chổp nhốn.

Giá trị tài sản cố định mới tăng

Giá trị tài sản cố định mới tăng là ph□n v□n ă□u t- t□o thành tài s□n c□ ă□nh (t□c là ph□n v□n ă□u t- d□ng ăợ xây d□ng và mua s□m cỹc tài s□n ă□ tiầu chuộn là tài s□n c□ă□nh theo qui ă□nh c□a Nhà n-' c), khầng bao g□m ph□n v□n ă□u t- t□o thành tài s□n l-u ă□ng.

Tắng giỹ tr□c□a tổt c□cỹc ă□i t-"ng là tài s□n c□ă□nh thu□c cầng tr□nh là giỹ tr□tài s□n c□ă□nh c□a toàn b□cầng tr□nh.

V□n ă□u t- t□o thành tài s□n c□ă□nh bao g□m:

- Chi ph□chuộn b□ă□u t-
- Chi ph□xây d□ng cầng tr□nh
- Chi ph□l□p ăđt thi□t b□mỹy m□c
- Giỹ tr□thi□t b□mỹy m□c
- Chi ph□xây d□ng c□b□n khỹc.

Chú ý: V□n ă□u t- t□o thành tài s□n l-u ă□ng (t□c là giỹ tr□tài s□n l-u ă□ng bàn giao ă-"c t□nh trong v□n ă□u t-) khầng ă-"c t□nh là giỹ tr□tài s□n c□ ă□nh m' i tơng.

Năng lực mới tăng

Năng lực mới tăng (hay còn gọi là công suất mới huy động) là kh□ nơng s□n xuổt (hođc ph□c v□) t□nh theo thi□t k□ ăỏ ă-"c phầ chuộn c□a cầng tr□nh hoàn thành ăỏ bàn giao cho ă□n v□s□ d□ng theo ă□ng ch□ă□nghi□m thu bàn giao cầng tr□nh.

Nơng l□c m' i tơng bao g□m: Nơng l□c s□n xuổt và ph□c v□ s□n xuổt c□a cầng tr□nh t□nh theo thi□t k□ Tr-□ng h"p m□r□ng, ăấi m' i thi□t b□hođc khầi ph□c t□ng ph□n c□a cầng tr□nh th□ch□t□nh ph□n nơng l□c m' i tơng thầm do ă□u t- XDCB m' i t□o ra.

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Investment outlays

Investment outlays is total expenditure to achieve the goal of investment, including expenditure on investigation for construction planning, preparation of investment, expenditure on design and construction, expenditure on purchase, installation of equipment and other expenditures recorded in estimation.

As far as economic ownership is concerned, investment outlays includes: State investment outlays, non-state investment outlays and foreign investment outlays.

Concerning sources, investment outlays consists of: State budget; concessional credit capital of state budget, trade credit capital; self-mobilized capital of units; joint capital; contribution of people and others.

Foreign investment capital

1. Foreign direct investment means the bringing of capital into Viet Nam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Viet Nam.

2. Invested capital means the capital required to implement an investment project, including legal capital and local capital.

3. Legal Capital of an enterprise with foreign owned capital means the capital required to establish the enterprise as stated in its charter.

Capital contribution of a foreign party of foreign parties to the legal capital of a joint venture enterprise shall be agreed by the parties and shall not be limited provided that the contribution is not less than thirty (30) percent of the legal capital, except in cases stipulated by the Government.

The legal capital of an enterprise with foreign owned capital must be at least thirty (30) per cent of its invested capital. In special cases and subject to approval of the body in charge of State management of foreign investment, this proportion may be lower than thirty (30) per cent.

Value of newly increased fixed assets

Value of newly increased fixed assets is the investment capital to create fixed assets (investment capital to build and purchase assets having enough conditions to be considered fixed assets as the State regulations), excluding investment capital to create working capital.

Total value of all objectives which are regarded as fixed assets of the works is value of fixed assets of the works.

Investment capital to create fixed assets includes:

- Cost for preparation of investment
- Cost for construction of works
- Cost for the installation of machine and equipment
- Value of machine and equipment
- Cost for other construction.

Note: Investment capital to create working capital (working capital value calculated in the investment capital) is not considered value of newly increased fixed assets.

Newly increased production capacities

Newly increased production capacities (or newly mobilized capacities) is production capacities (or serving capacities) calculated based on the ratified design of the completed works handing over to the user following the transferring regulations for works.

Newly increased production capacities includes: production and serving capacities of the works as designed. In the case of enlarging, renovation of equipment or restoration of part of the works, only new increase of production capacities created by new construction investment is calculated.

166 V□n ă□u t- toàn x□ h□i theo giỹ hi□n hành phân theo ngu□n v□n

Total investment outlays of society at current prices by investment source

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**68047,8**	**96870,4**	**97336,1**	**103771,9**	**120600,0**
1. V□n Nhà n- □c - *State investment*	**26047,8**	**46570,4**	**52536,1**	**63871,9**	**74700,0**
+ Vốn ngân sách Nhà n- ớc - *State budget*	13575,0	20570,4	22208,9	26197,2	28000,0
- Trung - ơng - *Central*	7828,0	9861,3	10076,5	11580,1	13000,0
- Địa ph- ơng - *Local*	5747,0	10709,1	12132,4	14617,1	15000,0
+ Vốn tín dụng - *Credit*	3064,0	12700,0	10214,8	14782,2	24700,0
+ Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà n- ớc *Owned outlay by state enterprises*	9408,8	13300,0	20112,4	22892,5	22000,0
2. V□n ngoài qu□c doanh *Non state investment*	**20000,0**	**20000,0**	**20500,0**	**21000,0**	**23500,0**
3. V□n ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài *Foreign direct investment*	**22000,0**	**30300,0**	**24300,0**	**18900,0**	**22400,0**
		C□ cổu (%) - *Structure (%)*			
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. V□n Nhà n- □c - *State investment*	**38,3**	**48,1**	**54,0**	**61,6**	**61,9**
+ Vốn ngân sách Nhà n- ớc - *State budget*	19,9	21,2	22,8	25,2	23,2
- Trung - ơng - *Central*	11,5	10,2	10,4	11,2	11,2
- Địa ph- ơng - *Local*	8,4	11,1	12,5	14,0	14,0
+ Vốn tín dụng - *Credit*	4,5	13,1	10,5	14,3	20,5
+ Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà n- ớc *Owned outlay by state enterprises*	13,8	13,7	20,7	22,1	18,2
2. V□n ngoài qu□c doanh *Non state investment*	**29,4**	**20,6**	**21,0**	**20,2**	**19,5**
3. V□n ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài *Foreign direct investment*	**32,3**	**31,3**	**25,0**	**18,2**	**18,6**

167 V□n ă□u t- toàn x□h□i theo giỹ so sỹnh 1994 phân theo ngu□n v□n

Total investment outlays of society at constant 1994 prices by investment source

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**60757,0**	**79204,6**	**75579,7**	**78997,0**	**91807,3**
1. V□n Nhà n- □c - *State investment*	**23257,0**	**38077,6**	**40793,3**	**48622,9**	**56865,7**
+ Vốn ngân sách Nhà n- ớc - *State budget*	12120,5	16819,1	17244,8	19942,8	21315,1
- Trung - ơng - *Central*	6989,3	8062,9	7824,2	8815,4	9900,0
- Địa ph- ơng - *Local*	5131,2	8756,2	9420,6	11127,4	11415,1
+ Vốn tín dụng - *Credit*	2735,7	10384,0	7931,6	11253,0	18803,0
+ Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà n- ớc *Owned outlay by state enterprises*	8400,8	10874,5	15616,9	17427,1	16747,6
2. V□n ngoài qu□c doanh *Non state investment*	**17857,1**	**16352,7**	**15917,9**	**15986,4**	**17889,5**
3. V□n ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài *Foreign direct investment*	**19642,9**	**24774,3**	**18868,5**	**14387,7**	**17052,1**
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
T□NG S□ - *TOTAL*	**111,9**	**117,4**	**95,4**	**104,5**	**116,2**
1. V□n Nhà n- □c - *State investment*	**111,8**	**124,8**	**107,1**	**119,2**	**117,0**
+ Vốn ngân sách Nhà n- ớc - *State budget*	145,8	119,6	102,5	115,6	106,9
- Trung - ơng - *Central*	115,4	105,7	97,0	112,7	112,3
- Địa ph- ơng - *Local*	222,5	135,9	107,6	118,1	102,6
+ Vốn tín dụng - *Credit*	59,6	147,6	76,4	141,9	167,1
+ Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà n- ớc *Owned outlay by state enterprises*	106,5	115,5	143,6	111,6	96,1
2. V□n ngoài qu□c doanh *Non state investment*	**105,0**	**92,6**	**97,3**	**100,4**	**111,9**
3. V□n ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài *Foreign direct investment*	**119,0**	**128,3**	**76,2**	**76,3**	**118,5**

168 V□n ă□u t- toàn x□h□i phân theo ngành kinh t□
Total investment outlays of society by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**97336,1**	**103771,9**	**75579,7**	**78997,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	6148,6	6563,3	4774,3	4996,3
Thủy sản - *Fishing*	1096,7	1170,7	851,6	891,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	3435,6	3667,3	2667,7	2791,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	14673,3	15662,8	11393,6	11923,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	19043,7	20199,0	14787,0	15377,2
Xây dựng - *Construction*	2773,6	2960,6	2153,6	2253,8
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motor cycles and personal and household goods*	1309,6	1397,9	1016,9	1064,2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	4305,7	4596,0	3343,3	3498,8
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	16330,1	17431,3	12680,0	13269,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	92,3	98,5	71,7	75,1
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	170,1	181,6	132,0	138,2
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting business activities*	3464,3	3697,9	2689,9	2815,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	2333,8	2491,2	1812,2	1896,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2033,7	2170,8	1579,1	1652,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1151,3	1228,9	894,0	935,5
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1476,6	1576,2	1146,6	1199,9
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	141,4	150,9	109,8	114,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	17355,7	18493,4	13476,4	14077,5
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*	-	33,6	-	25,6

169 Giỹ tr□tài s□n c□ ă□nh m□i tơng thu□c v□n ă□u t- toàn x□h□i phân theo ngành kinh t□

Value of new increase in fixed assets of society by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**50265,3**	**73109,2**	**33735,1**	**55655,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	3498,6	4263,8	2348,0	3245,9
Thủy sản - *Fishing*	901,9	741,4	605,3	564,4
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	226,1	2335,5	151,7	1777,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7719,0	11065,9	5180,6	8424,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	4321,4	9432,6	2900,2	7180,7
Xây dựng - *Construction*	1374,4	2490,3	922,4	1895,8
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles motor cycles and personal and household goods*	1231,9	1689,6	826,8	1286,2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	1338,6	440,3	898,3	335,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	10982,2	15334,7	7370,6	11673,5
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	10,2	589,2	6,9	448,6
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	101,2	98,3	67,9	74,8
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate; renting business activities*	945,4	728,3	634,5	554,4
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	1574,3	2383,9	1056,6	1814,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2046,0	3078,7	1373,2	2343,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	970,7	1242,8	651,5	946,1
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1249,9	1574,5	838,9	1198,6
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	95,3	1993,2	64,0	1517,4
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	11678,2	13586,4	7837,7	10342,7
Hoạt động làm thuê công việc gia đình *Private households with employed persons*		13,8		10,5
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*		26,0		19,8

170 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành phân theo cổu thành và cổp qu□n l□

State investment outlays at current prices by type of components and by management level

	Tổng mức *Total*	Phân theo cấu thành *By components*			Phân theo cấp quản lý *By management level*	
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	Xây dựng cơ bản khác *Others*	Trung - ơng *Central*	Địa ph- ơng *Local*
			T□ă□ng - *Bill.dongs*			
1990	3047,4	2211,0	547,4	289,0	1694,2	1353,2
1991	5114,6	3321,1	1377,2	416,3	2705,8	2408,8
1992	8687,8	5947,8	1880,3	859,7	4956,3	3731,5
1993	18555,5	10717,2	5933,4	1904,9	12238,5	6317,0
1994	20796,3	12550,0	5957,9	2288,4	12345,8	8450,5
1995	26047,8	15352,4	7523,8	3171,6	14144,0	11903,8
1996	35894,4	19514,6	11539,3	4840,5	20729,6	15164,8
1997	46570,4	27693,4	12422,7	6454,3	26127,7	20442,7
1998	52536,1	31236,2	13555,1	7744,8	27247,0	25289,1
1999	63871,9	36532,9	18002,8	9336,2	36912,2	26959,7
Sơ bộ *Prel.* 2000	74700,0	41832,0	20169,0	12699,0	43200,0	31500,0
			C□ cổu (%) - *Structure (%)*			
1990	100,0	72,5	18,0	9,5	55,6	44,4
1991	100,0	64,9	26,9	8,2	52,9	47,1
1992	100,0	68,5	21,6	9,9	57,0	43,0
1993	100,0	57,7	32,0	10,3	66,0	34,0
1994	100,0	60,3	28,6	11,1	59,4	40,6
1995	100,0	58,9	28,9	12,2	54,3	45,7
1996	100,0	54,4	32,1	13,5	57,8	42,2
1997	100,0	59,5	26,7	13,8	56,1	43,9
1998	100,0	59,5	25,8	14,7	51,9	48,1
1999	100,0	57,2	26,0	16,8	57,8	42,2
Sơ bộ *Prel.* 2000	100,0	56,0	27,0	17,0	57,8	42,2

171 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ so sỹnh phân theo cổu thành và cổp qu□n l□

State investment outlays at constant prices by type of components and by management level

T□□□ng - Bill. dongs

	Tổng mức *Total*	Phân theo cấu thành *By components*			Phân theo cấp quản lý *By management level*	
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	Xây dựng cơ bản khác *Others*	Trung - ơng *Central*	Địa ph- ơng *Local*
	Theo giỹ so sỹnh 1989 - *At constant 1989 prices*					
1990	2418,6	1754,8	434,4	229,4	1344,6	1074,0
1991	2706,1	1757,2	734,7	214,2	1431,6	1274,5
1992	3830,6	2620,4	831,3	378,9	2185,4	1645,2
1993	6545,1	3774,2	2089,7	681,2	4316,9	2228,2
1994	5642,7	3401,5	1615,0	626,2	3349,8	2292,9
1995	6310,4	3717,4	1821,8	771,2	3426,6	2883,8
	Theo giỹ so sỹnh 1994 - *At constant 1994 prices*					
1995	23257,0	13707,6	6717,7	2831,7	12628,6	10628,4
1996	30522,4	16594,0	9812,3	4116,1	17627,2	12895,3
1997	38077,6	22643,1	10157,2	5277,3	21362,9	16714,7
1998	40793,3	24254,3	10525,3	6013,7	21156,8	19636,5
1999	48622,9	27810,8	13704,7	7107,4	28099,7	20523,2
Sơ bộ - *Prel.* 2000	56865,7	31864,0	15363,0	9673,0	32900,0	24000,0
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % - *Index (Previous year = 100) - %*					
1990	111,7	121,5	96,9	84,2	99,7	131,4
1991	111,9	100,1	169,1	93,4	106,5	118,7
1992	141,6	149,1	113,1	176,9	152,7	129,1
1993	170,9	144,0	251,4	179,8	197,5	135,4
1994	86,2	90,1	77,3	91,9	77,6	102,9
1995	111,8	109,3	112,8	123,2	102,3	125,8
1996	131,2	121,1	146,1	145,4	139,6	121,3
1997	124,8	136,5	103,5	128,2	121,2	129,6
1998	107,1	107,1	103,6	114,0	99,0	117,5
1999	119,2	114,7	130,2	118,2	132,8	104,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	117,0	114,6	112,1	136,1	117,1	116,9

172 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c phân theo ngành kinh t□
State investment outlays by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**52536,1**	**63871,9**	**40793,3**	**48622,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	4461,8	5753,0	3464,5	4379,6
Thủy sản - *Fishing*	655,0	717,0	508,6	545,9
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	692,2	1708,4	537,5	1300,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7024,0	7706,0	5454,0	5866,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	12635,9	14760,9	9811,5	11236,8
Xây dựng - *Construction*	899,5	1236,0	698,4	941,0
Th- ơng nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	770,9	591,5	598,6	450,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	370,5	166,9	287,7	127,1
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	12811,5	17327,2	9947,9	13190,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	23,1	20,7	17,9	15,8
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	169,7	160,1	131,8	121,8
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate; renting business activities*	1237,0	421,6	960,5	321,0
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	2258,1	2942,9	1753,4	2240,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1849,7	2678,5	1436,3	2039,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1084,8	1528,1	842,3	1163,3
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1097,1	1067,6	851,9	812,8
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	140,3	182,5	108,9	138,9
Các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	4355,0	4869,5	3381,6	3706,4
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*		33,5		25,6

173 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c nơm 1999 theo giỹ hi□n hành phân theo cổu thành

State investment outlays in 1999 at current prices by type of component

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng mức *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	XDCB khác *Others*
T□NG S□ - *TOTAL*	**63871,9**	**36532,9**	**18002,8**	**9336,2**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	5753,0	4286,0	381,3	1085,7
Thủy sản - *Fishing*	717,0	363,1	312,0	41,9
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	1708,4	158,1	1496,9	53,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7706,0	3890,8	3460,2	355,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	14760,9	6025,9	6126,2	2608,8
Xây dựng - *Construction*	1236,0	645,0	428,4	162,6
Th- ơng nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	591,5	325,3	219,0	47,2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	166,9	119,5	37,7	9,7
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	17327,2	10994,4	3355,9	2976,9
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	20,7	14,5	3,3	2,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	160,0	59,0	66,4	34,6
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate; renting business activities*	421,6	206,9	50,8	163,9
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	2942,9	2255,4	455,4	232,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2678,5	2392,9	133,5	152,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1528,1	1076,9	301,0	150,2
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1067,6	706,0	237,6	124,0
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	182,5	162,2	5,5	14,8
Các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	4869,5	2817,5	931,7	1120,3
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*	33,6	33,5		0,1

174 V□n ă□u t- xây d□ng c□ b□n c□a Nhà n- □c trong ngành cầng nghi□p nơm 1999 (Giá hiện hành)

State investment outlays in Industry in 1999 (At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng mức *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	XDCB khác *Others*
T□NG S□ - *TOTAL*	**24167,3**	**10074,7**	**11082,2**	**3010,4**
Cầng nghi□p khai thỹc - *Mining and quarrying*	**1708,4**	**158,1**	**1496,9**	**53,4**
Khai thác than - *Mining of coal*	257,4	70,1	152,3	35,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude pertroleum and natural gas*	1385,6	43,5	1325,6	16,5
Khai thác quặng kim loại đen *Ferrous metallurgy*	24,6	17,3	7,1	0,2
Khai thác quặng kim loại màu *Non-ferrous metallurgy*	1,1	0,1	0,8	0,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	39,7	27,1	11,1	1,5
Cầng nghi□p ch□bi□n - *Manufacturing*	**7706,0**	**3890,8**	**3460,2**	**355,0**
Sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào - *Manufacturing of food products and beverages, tobacco products*	3776,8	2870,2	845,7	60,9
Sản xuất sản phẩm dệt *Manufacture of textites*	918,4	62,3	854,0	2,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufactures of leather products*	137,2	37,5	93,6	6,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	25,9	16,5	8,7	0,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	385,4	74,3	275,3	35,8
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	34,5	9,1	24,7	0,7
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất, cao su, nhựa *Manufacture of chemical and chemical product, and of rubber, plastics products*	454,0	59,2	365,6	29,2

174 (Tiếp theo) **V□n ă□u t- xây d□ng c□ b□n c□a Nhà n- □c trong ngành cầng nghi□p nơm 1999** (Giá hiện hành)

(Cont.) State investment outlays in Industry in 1999
(At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng mức *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	XDCB khác *Others*
Sản xuất thủy tinh, gốm, sứ *Glass, earthware and porcelain*	93,5	53,7	36,1	3,7
Sản phẩm dầu mỏ tinh chế, nhiên liệu hạt nhân *Refined oil products, nuclear fuel*	8,0	0,1	1,1	6,8
Sản xuất vật liệu xây dựng *Construction materials*	1159,1	448,3	544,7	166,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	177,2	54,6	114,8	7,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	414,8	162,0	230,6	22,2
Sản xuất pin, ắc qui, radio, ti-vi, thiết bị truyền thông, điện tử, điện thoại, điện báo *Electric and electronic products*	55,7	19,4	30,1	6,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	55,9	19,8	34,9	1,2
Sản xuất đồ trang sức, đồ chơi, nhạc cụ, dụng cụ thể thao, thức ăn gia súc... *Manufacture of jewellery, musical instrument, sport goods, game and toys and others*	9,6	3,8	0,3	5,5
Các ngành chế biến khác - *Others*	–	–	–	–
S□n xuốt và phân ph□i ăi□n, kh□ă□t và n- □c ***Electricity, gas and water supply***	**14760,9**	**6025,9**	**6126,2**	**2608,8**
Sản xuất và phân phối điện *Production and distribution of electricity*	13531,2	5183,2	5996,8	2351,2
Sản xuất phân phối ga *Manufacture and distribution of gas*	10,1	7,4	1,8	0,9
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1219,6	835,3	127,6	256,7

175 V□n ă□u t- xây d□ng c□ b□n c□a Nhà n- □c trong ngành nầng nghi□p và lâm nghi□p nơm 1999 (Giá hiện hành)

State investment outlays in agriculture and forestry in 1999 (At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng mức *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	XDCB khác *Others*
T□NG S□ - *TOTAL*	**5753,0**	**4286,3**	**381,1**	**1085,6**
I. Nầng nghi□p - *Agriculture*	**5124,2**	**3911,2**	**293,6**	**919,4**
1. Tr□ng tr□t - *Cultivation*	**776,2**	**509,2**	**134,1**	**132,9**
+ Khai hoang - *Land cleaning reclamation*	98,2	84,7	0,3	13,2
+ Nông tr- ờng quốc doanh - *State farm*	401,7	251,6	78,3	71,8
Trong □□ - Of which:				
- Trồng cao su - *For rubber cultivation*	22,6	21,6		1,0
- Trồng cà phê - *For coffee cultivation*	27,0	23,9		3,1
- Trồng chè - *For tea cultivation*	41,1	37,7	0,7	2,7
+ Trạm, trại phục vụ trồng trọt *Services for cultivation*	275,8	172,5	55,4	47,9
+ Trạm đội máy kéo - *Station brigade of tractors*	0,5	0,4	0,1	
2. Chơn nuầi - *Livestock*	**230,6**	**156,0**	**5,5**	**69,1**
+ Chuồng trại chăn nuôi - *Station of livestock*	147,9	110,4	2,0	35,5
+ Trạm, trại phục vụ chăn nuôi *Services for livestock*	82,7	45,6	3,5	33,6
3. Thu□l□i - *Water conservancy*	**4117,4**	**3246,0**	**154,0**	**717,4**
II. Lâm nghi□p - *Forestry*	**628,8**	**375,1**	**87,5**	**166,2**

176 V□n ă□u t- xây d□ng c□ b□n c□a Nhà n- □c trong ngành vốn t□i, kho b□i và thầng tin liằn l□c nơm 1999 (Giá hiện hành)

State investment outlays in transport, storage and communication in 1999 (At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng mức *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Xây lắp *Construction and assembly works*	Thiết bị *Machinery and equipment*	XDCB khác *Others*
T□NG S□ - *TOTAL*	**17327,2**	**10994,4**	**3355,9**	**2976,9**
Vốn t□i - *Transport*	**12910,6**	**9450,7**	**488,1**	**2971,8**
Vận tải đ- ờng sắt - *Railway*	407,8	389,7	2,4	15,7
Vận tải đ- ờng bộ - *Road*	11435,6	8587,3	145,4	2702,9
Vận tải đ- ờng sông - *Inland waterway*	204,9	110,9	16,4	77,6
Vận tải đ- ờng biển - *Maritime transport*	711,6	250,2	294,6	166,8
Du lịch - *Tourist*	14,4	11,4	2,3	0,7
Vận tải đ- ờng ống - *Pipeline*	61,9	53,8	_	8,1
Vận tải hàng không - *Air transport*	74,4	47,4	27,0	_
Thầng tin liằn l□c - *Communication*	**4416,6**	**1543,7**	**2867,8**	**5,1**

177 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành do trung - □ng qu□n l□phân theo ngành kinh t□

State investment outlays of central government at current prices by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng số *Total*		Trong đó: Xây lắp *Of which: Construction & assembly works*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**27247,0**	**36912,2**	**13641,7**	**17222,0**
Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	2354,2	2894,3	1806,7	2042,3
Thủy sản - *Fishing*	149,0	161,5	55,1	130,0
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	595,7	1659,3	118,9	125,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3314,1	3233,1	770,6	666,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	10170,8	11838,1	3981,7	3916,0
Xây dựng - *Construction*	508,9	656,5	182,3	359,6
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	386,1	221,3	149,7	79,5
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	13,6	21,1	9,5	14,7
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	6756,6	11063,4	4502,6	6254,0
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	140,9	100,4	89,4	38,8
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate; renting business activities*	82,1	59,7	39,6	2,5
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	1004,5	1556,3	708,9	1086,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	169,6	643,3	132,3	562,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	219,9	605,2	133,2	404,2
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	113,3	194,0	72,7	123,6
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	1267,7	1971,2	888,5	1381,8
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*		33,5		33,5

178 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành do trung - □ng qu□n l□phân theo B□, Tắng c□c

State investment outlays of central government at current prices by ministries & general offices

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng số *Total*		Trong đó: Xây lắp *Of which: Construction & assembly works*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**27247,0**	**36912,2**	**13641,7**	**17222,0**
Chia ra - Of which:				
Bộ Công nghiệp - *Ministry of Industry*	13074,9	15618,3	4476,7	4255,7
Bộ Giao thông Vận tải - *Ministry of Transport*	5575,3	6857,7	4194,2	4923,8
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *Ministry of Agriculture and Rural Development*	2488,4	3087,2	1917,8	2206,1
Bộ Thủy sản - *Ministry of Aquatic Products*	163,5	184,9	66,7	146,2
Bộ Xây dựng - *Ministry of Construction*	1560,3	1472,5	620,8	634,2
Bộ Th- ơng mại - *Ministry of Trade*	252,6	434,0	137,4	79,5
Bộ Giáo dục và Đào tạo *Ministry of Education and Training*	101,5	460,2	64,0	416,2
Bộ Y tế - *Ministry of Health*	241,0	585,5	135,0	394,2
Bộ Văn hóa và Thông tin *Ministry of Culture and Information*	105,3	136,5	58,9	92,0
Các Bộ, Tổng cục khác - *Others*	3684,2	8075,4	1970,2	4074,1

179 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ngành kinh t□

State investment outlays of local government at current prices by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Tổng số *Total*		Trong đó: Xây lắp *Of which: Construction & assembly works*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**25289,1**	**26959,7**	**17594,5**	**19310,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	2107,6	2858,7	1816,9	2243,7
Thủy sản - *Fishing*	506,0	555,5	179,8	233,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	96,5	49,1	47,4	32,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3709,9	4472,9	2000,3	3223,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	2465,1	2922,8	1517,8	2109,9
Xây dựng - *Construction*	390,6	579,5	216,0	285,4
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	384,8	370,2	249,8	245,8
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	356,9	145,8	218,4	104,8
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	6054,9	6263,8	4812,2	4740,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	23,1	20,7	15,6	14,5
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	28,8	59,7	15,3	20,2
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate; renting business activities*	1154,9	361,9	157,9	204,4
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	1253,6	1386,6	1053,3	1168,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1680,1	2035,2	1504,5	1830,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	864,9	922,9	671,6	672,7
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	983,8	873,6	582,4	582,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	140,3	182,5	126,4	162,2
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	3087,3	2898,3	2408,9	1435,7

180 V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng

State investment outlays of local government at current prices by province

T□□□ng - Bill.dongs

	1995	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**11903,8**	**20442,7**	**25289,1**	**26959,7**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**1638,6**	**2100,8**	**2476,1**	**3109,2**
Hà Nội	286,9	733,4	890,7	963,3
Hải Phòng	153,6	259,5	333,6	375,8
Vĩnh Phúc	83,5	198,3	202,1	300,4
Hà Tây	101,7	106,6	117,3	222,4
Bắc Ninh	35,5	96,5	128,5	219,2
Hải D- ơng	200,5	111,6	129,5	121,9
H- ng Yên	44,0	71,4	83,7	147,9
Hà Nam	180,4	122,7	87,7	162,6
Nam Định	282,1	226,0	224,5	195,8
Thái Bình	162,4	68,7	134,4	208,1
Ninh Bình	108,0	106,1	144,1	191,8
Ôầng B□c - *North East*	**1087,9**	**1615,2**	**1784,5**	**2715,4**
Hà Giang	135,0	167,2	230,8	387,3
Cao Bằng	86,3	121,2	98,8	120,6
Lào Cai	116,5	128,1	129,0	154,5
Bắc Kạn	23,4	102,5	148,0	184,9
Lạng Sơn	79,0	96,8	190,4	221,2
Tuyên Quang	77,3	105,0	195,5	228,5
Yên Bái	96,7	171,7	155,4	188,1
Thái Nguyên	88,1	88,4	56,2	84,3
Phú Thọ	155,1	276,2	211,6	523,7
Bắc Giang	173,4	92,8	101,4	155,0
Quảng Ninh	57,1	265,3	267,4	467,3
Tây B□c - *North West*	**430,7**	**592,2**	**473,0**	**551,9**
Lai Châu	136,8	223,9	221,5	190,9
Sơn La	156,2	194,3	152,7	197,4
Hòa Bình	137,7	174,0	98,8	163,6
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**1142,5**	**1351,2**	**1777,9**	**2010,1**
Thanh Hóa	453,5	382,9	443,7	403
Nghệ An	205,9	288,9	433,2	543,3
Hà Tĩnh	49,6	73,6	162,8	211,2
Quảng Bình	93,3	112,7	219,9	276,8
Quảng Trị	85,0	108,2	124,3	155,3
Thừa Thiên - Huế	255,2	384,9	394,0	420,5

180 (Tiếp theo) V□n ă□u t- XDCB c□a Nhà n- □c theo giỹ hi□n hành do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) State investment outlays of local government at current prices by province

T□□□ng - Bill.dongs

	1995	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**757,8**	**1556,9**	**1971,7**	**2658,2**
Đà Nẵng	198,5	451,0	387,3	690,1
Quảng Nam	143,8	247,6	293,2	393,4
Quảng Ngãi	54,0	110,7	149,9	147,0
Bình Định	78,2	235,6	319,9	358,9
Phú Yên	77,7	135,8	330,0	195,2
Khánh Hòa	205,6	376,2	491,4	873,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**650,4**	**635,7**	**746,0**	**956,0**
Kon Tum	47,9	77,0	81,7	65,6
Gia Lai	106,1	153,2	189,0	241,6
Đắk Lắk	283,1	215,9	222,1	382,7
Lâm Đồng	213,3	189,6	253,2	266,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**4419,0**	**9095,3**	**11341,8**	**9622,6**
T.P. Hồ Chí Minh	3461,1	7131,4	9646,1	7302,5
Ninh Thuận	110,6	212,5	215,7	253,0
Bình Ph- ớc	38,2	84,3	93,5	154,3
Tây Ninh	122,3	180,9	148,5	195,0
Bình D- ơng	108,8	207,3	233,5	695,8
Đồng Nai	208,5	404,2	428,9	457,2
Bình Thuận	110,2	429,0	206,8	204,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	259,3	445,7	368,8	360,4
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**1776,9**	**3495,4**	**4718,1**	**5336,3**
Long An	190,0	472,3	284,7	409,5
Đồng Tháp	102,5	296,0	277,8	320,6
An Giang	244,6	457,8	462,1	654,6
Tiền Giang	97,8	277,6	867,5	781,3
Vĩnh Long	126,6	207,7	390,3	359,0
Bến Tre	109,8	301,8	340,7	463,2
Kiên Giang	104,2	309,0	380,8	470,1
Cần Thơ	310,2	387,7	438,8	762,7
Trà Vinh	80,0	207,1	177,8	181,1
Sóc Trăng	222,2	215,6	485,4	367,0
Bạc Liêu	69,9	267,3	332,8	361,9
Cà Mau	119,1	95,5	279,4	205,3

181 Nơng l□c m□i tơng thu□c v□n ă□u t- c□a Nhà n- □c

New increase in productive capacities under state investment outlays

	1995	1997	1998	1999
Cầng nghi□p - *Industry*				
Công suất các nhà máy điện (Nghìn KW) *Electric power capacity (Thous. KW)*	155,7	363,5	1,84	593,9
Trong □□ - Of which:				
Thủy điện - *Hydro Electricity*	155,7	0,5	1,84	180,2
Đ- ờng dây dẫn điện (Km) - *Electric wires (Km)*				
Trong □□ - Of which:				
Đ- ờng dây 220 kV - *Power wires 220 kV*	426,0	29,0	338,4	758,7
Đ- ờng dây 110 kV - *Power wires 110 kV*	732,0	50,0	105,0	434,6
Phân bón hóa học (Nghìn tấn/năm) *Chemical fertilizers (Thous.tons per year)*		35,0	10,0	50,0
Xi măng (Nghìn tấn / năm) - *Cement (Thous. tons per year)*	796,0	368,2	215,0	28,0
Gạch, ngói (Triệu viên/năm) - *Bricks (Mill. pieces per year)*	434,0	225,5	113,0	55,6
Sợi (Nghìn tấn/ năm) - *Threads (Thous. tons per year)*	5,5			
Giấy bìa (Nghìn tấn/ năm) - *Paper (Thous. tons per year)*	1,3	2,2	15,3	9,6
Nầng, lâm nghi□p - *Agriculture, forestry*				
Diện tích t- ới n- ớc (Nghìn ha) - *Irrigated lands (Thous. ha)*	134,4	564,9	445,0	386,0
Diện tích tiêu n- ớc (Nghìn ha) - *Reclaimed lands (Thous. ha)*	46,7	383,2	125,7	106,4
Diện tích khai hoang (Nghìn ha) - *Cleared lands (Thous. ha)*	6,3	11,5	263,0	14,0
Trong □□: Khai hoang đ- a vào sản xuất (Nghìn ha) *Of which: Cleared land in used (Thous. ha)*	0,2	10,5	263,0	14,0
Rừng trồng mới (Nghìn ha) - *Reforested area (Thous. ha)*	126,7	201,1	293,4	157,1
Tu bổ rừng (Nghìn ha) - *Replanted forest area (Thous. ha)*	157,0	336,1	945,0	563,9
Vốn t□i và b- u ăi□n - *Transport and communication*				
Đ- ờng bộ (Km) - *Land transport (Km)*	773,6	1798,2	1718,0	2500,0
Th- □ng nghi□p - *Trade*				
Kho l- ơng thực (Nghìn tấn) - *Food warehouse (Thous. tons)*	6,5	2,8		3,2
Nhà □ - *Residential housing*				
Nhà ở (Nghìn m^2) - *Residential (Thous. m^2)*	23,7	80,8	17,1	1215,1
Y t□, vơn h□a, TDTT - *Public health, cultural and sport*				
Bệnh viện, bệnh xá (Nghìn gi- ờng) - *Hospitals (Thous. beds)*	5,7	7,4	8,8	9,9
Rạp hát, rạp chiếu bóng (Nghìn chỗ ngồi) *Theatre, cinema (Thous. seats)*	0,5	7,6		1,0
Sân vận động (Nghìn chỗ) - *Stadium (Thous. seats)*	1,5	14,2	34,0	42,3
Giỹo d□c, ăào t□o - *Education, training*				
Tr- ờng phổ thông (Nghìn chỗ ngồi) *General education schools (Thous.seats)*	439,0	571,6	366,1	632,0
Nhà trẻ (Nghìn cháu) - *Kindergarten (Thous. children)*	1,9	0,4	6,6	7,9
Tr- ờng dạy nghề (Nghìn học sinh) *Technical training schools (Thous. students)*	8,0	6,5	6,4	4,3

182 Giỹ tr□tài s□n c□ ă□nh m□i tơng thu□c v□n ă□u t- c□a Nhà n- □c phân theo cổp qu□n l□ và phân theo ngành kinh t□

Value of new increase in fixed assets under state investment outlays by management level and by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**36215,2**	**45740,9**	**28120,4**	**34820,9**
Phân theo cổp qu□n l□ - *By management levels*				
Trung - ơng - *Central*	10902,0	21899,6	8465,2	16671,2
Địa ph- ơng - *Local*	25313,2	23841,3	19655,2	18149,7
Phân theo ngành kinh t□ - *By economic activities*				
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	2834,0	3819,9	2200,5	2908,0
Thủy sản - *Fishing*	479,8	651,4	372,6	495,8
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	118,9	409,2	92,3	311,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5565,3	8128,6	4321,4	6187,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	3558,5	7290,2	2763,2	5549,8
Xây dựng - *Construction*	984,6	812,3	764,5	618,4
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	750,8	502,8	583,0	382,8
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	619,6	221,6	481,1	168,7
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	8863,5	12091,5	6882,3	9204,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	10,2	64,2	7,9	48,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	44,0	98,3	34,2	74,8
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate; renting business activities*	610,3	168,1	473,9	128,0

182 (Tiếp theo) **Giỹ tr□tài s□n c□ ă□nh m□i tơng thu□c v□n ă□u t- c□a Nhà n- □c phân theo cổp qu□n l□ và phân theo ngành kinh t□**

(Cont.) Value of new increase in fixed assets under state investment outlays by management level and by economic activity

T□□□ng - Bill. dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	1550,8	2383,9	1204,2	1814,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1393,9	1804,9	1082,3	1374,0
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	875,8	717,6	680,0	546,3
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1033,8	726,9	802,7	553,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	75,9	1993,2	58,9	1517,3
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	6845,5	3816,5	5315,4	2905,3
Hoạt động làm thuê công việc gia đình *Private households with employed persons*		13,8		10,6
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-territorial organizations and bodies*		26,0		19,8

183 Giỹ tr□tài s□n c□ ă□nh m□i tơng do Trung - □ng qu□n l□ phân theo ngành kinh t□

Value of new increase in fixed assets of central management by economic activity

T□□□ng - Bill.dongs

	Giá hiện hành *At current prices*		Giá so sánh 1994 *At constant 1994 prices*	
	1998	1999	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**10902,0**	**21899,6**	**8465,2**	**16671,5**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	1359,0	1855,1	1055,2	1412,2
Thủy sản - *Fishing*	86,5	110,5	67,0	84,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	64,0	371,2	49,7	282,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	888,5	915,2	689,9	696,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	1601,2	5469,5	1243,3	4163,7
Xây dựng - *Construction*	399,6	312,1	310,3	237,6
Th- ơng nghiệp - *Retail trade*	390,7	136,5	303,4	103,9
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	8,6	16,0	6,7	12,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	4152,4	8820,0	3224,3	6714,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*		11,0		8,4
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	31,0	77,9	24,1	59,3
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ, t- vấn - *Real estate; renting business activities*		42,9		32,7
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	692,1	1407,2	537,4	1071,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	85,7	140,9	66,5	107,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	171,1	147,9	132,9	112,6
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	91,8	190,3	71,3	144,9
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	20,8	1850,0	16,2	1408,3
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	859,0	1,9	667,0	1,4
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế *Extra-terriorial organizations and bodies*		23,5		17,9

184 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo nơm (*)

Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by year(*)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
T□NG S□ - *TOTAL*	**3170**	**39100,8**	**18573,7**
1988	37	371,8	288,4
1989	68	582,5	311,5
1990	108	839,0	407,5
1991	151	1322,3	663,6
1992	197	2165,0	1418,0
1993	269	2900,0	1468,5
1994	343	3765,6	1729,9
1995	370	6530,8	2986,6
1996	325	8497,3	2940,8
1997	345	4649,1	2334,4
1998	275	3897,0	1805,6
1999	311	1568,0	693,3
2000	371	2012,4	1525,6

(*) Không kể vốn đầu t- bổ sung cho các dự án đã cấp giấy phép của các năm tr- ớc, các dự án đầu t- ra n- ớc ngoài và các dự án của VIETSOVPETRO.
Excluding supplementary capital to the licensed projects of the previous years, the projects from Viet Nam and the projects of VIETSOVPETRO.

185 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo ngành kinh t□ (a)

Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by kind of economic activity (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
T□NG S□ - *TOTAL*	**3170**	**39100,8**	**18573,7**
Nông, Lâm nghiệp - *Agriculture, Forestry*	321	1379,9	646,0
Thuỷ sản - *Fishery*	96	355,1	185,8
Công nghiệp - *Industry*	1704	16077,5	8707,8
Trong đó - *Of which:*			
Công nghiệp dầu khí *Oil and gas industry*	56	4200,4	3478,3
Xây dựng (b) - *Construction (b)*	282	4616,6	1732,9
Khách sạn, Du lịch - *Hotel, Tourism*	202	4834,8	2082,0
Giao thông vận tải, B- u điện *Transport, Communication*	140	3424,9	2200,7
Tài chính, Ngân hàng - *Finance, Banking*	34	243,1	215,9
Văn hoá, y tế, giáo dục *Cultural, Health, Education*	98	523,7	214,6
Các ngành dịch vụ khác (c) *Other services (c)*	293	7645,2	2588,0

(a) Xem ghi chú ở biểu 183 - *See the note at table 183.*

(b) Bao gồm cả xây dựng khu chế xuất - *Included export processing zone.*

(c) Bao gồm cả xây dựng văn phòng và căn hộ - *Included office and apartment building.*

186 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo ă□i tỹc ă□u t- ch□y□u (a)

Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by main counterpart (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
T□NG S□ - *TOTAL*	**3170**	**39100,8**	**18573,7**
Trong đó - *Of which:*			
Anh - *United Kingdom*	44	1773,5	1428,1
□o - *Austria*	7	57,3	51,9
□n Độ - *India*	9	544,1	519,8
Ba-ha-ma - *Bahamas*	3	270,4	266,2
Ba Lan - *Poland*	4	23,7	13,8
Bắc Ai-len - *North Ireland*	2	5,1	4,6
Bỉ - *Belgium*	14	45,7	16,7
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	8	312,4	161,2
Ca-na-đa - *Canada*	38	222,7	196,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2	3,5	3,5
CH Bê-la-rút - *Belarus Rep.of*	3	63,1	28,6
CH Lát-vi-a - *Latvia Rep. of*	3	1,9	1,3
CHND Trung Hoa - *China, R.P*	105	151,0	91,1
CH Séc - *Czech Rep.of*	6	42,8	17,0
CH Xlô-va-ki-a - *Slovakia Rep. of*	1	39,0	39,0
CH DCND Triều Tiên - *Korea P.D Rep. of*	3	23,7	17,5
CHLB Đức - *F.R.Germany*	39	226,1	88,9
Cu-ba - *Cuba*	2	15,2	7,8
Đài Loan - *Taiwan*	605	4884,6	2153,4
Đan Mạch - *Denmark*	8	53,8	40,8
Đảo Men - *Island of Man*	1	15,0	4,5
Guên-sây - *Guernasay*	1	9,0	2,7
Hà Lan - *Netherlands*	42	586,1	469,7
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	309	3224,7	1249,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) *Hong Kong (China)*	319	3634,3	1512,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	7	10,1	9,4
I-rắc - *Iraq*	1	15,1	15,1
I-ta-li-a - *Italy*	16	73,1	26,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	18	318,3	103,5
I-xra-en - *Israel*	3	5,4	4,9
Lào - *Laos*	4	11,5	5,9

186 (Tiếp theo) S□ d□ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo ă□i tỹc ă□u t- ch□y□u (a)

(Cont.) Number of foreign direct investment projects licensed 1988 - 2000 by main counterpart (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
Liên bang Nga (b) - *Russian Fed.(b)*	66	1577,5	959,2
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1	47,0	18,8
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	2	8,9	2,6
Lúc-xăm-bua - *Lucxembourg*	8	22,9	11,6
Ma-Cao (thuộc TQ) - *Macao (China)*	3	3,9	3,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	92	1131,4	518,1
Mỹ - *United States*	120	1339,3	569,8
Na Uy - *Norway*	7	36,0	18,4
Nam T- - *Yugoslavia*	1	1,6	1,0
Nhật Bản - *Japan*	296	3441,2	1802,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	11	60,5	21,1
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	98	1170,5	485,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1	39,8	12,0
Pa-na-ma - *Panama*	7	673,2	208,9
Pháp - *France*	158	2175,5	1243,0
Phi-li-pin - *Philippines*	27	228,7	111,7
Quần đảo Cây-men - *Cayman Islands*	8	198,7	85,3
Quần đảo Chan-nen - *Channel Islands*	11	170,7	109,6
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	106	1845,6	741,2
Tây In-di-et thuộc Anh - *British West Indies*	4	211,6	89,6
Thái Lan - *Thailand*	135	1092,4	479,8
Tiểu V- ơng quốc □-rập thống nhất *United Arab Emirates*	1	1,2	1,2
Thụy Điển - *Sweden*	10	376,5	357,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	32	624,5	247,7
Tuốc và Kai, Bác-ba-đo *Turs and Caigss, Basbados*	1	25,0	25,0
U-crai-na - *Ucraine*	9	30,7	22,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2	2,9	2,3
Xin-ga-po - *Singapore*	252	5886,1	1846,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1	1,5	1,3

(a) Xem ghi chú ở biểu 183 - *See the note at table 183.*

(b) Ch- a kể các dự án VIETSOVPETRO - *Excluded the projects of VIETSOVPETRO.*

187 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo ă□a ph- □ng (*)

Number of foreign direct investment projects licensed 1988-2000 by province (*)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
T□NG S□ - *TOTAL*	**3128**	**36210,0**	**16600,8**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**670**	**10512,2**	**5247,2**
Hà Nội	462	7796,7	4043,3
Hải Phòng	110	1510,2	671,3
Hà Tây	32	465,3	198,3
Hải D- ơng và H- ng Yên	38	604,9	256,8
Hà Nam và Nam Định	13	37,5	31,5
Thái Bình	7	7,3	4,2
Ninh Bình	8	90,3	41,8
Ôầng B□c - *North East*	**153**	**1596,2**	**631,3**
Hà Giang	1	0,5	0,5
Cao Bằng	1	1,5	1,5
Lào Cai	9	29,2	13,5
Bắc Kạn và Thái Nguyên	15	64,8	29,9
Lạng Sơn	15	12,9	9,0
Tuyên Quang	2	8,2	2,9
Yên Bái	6	16,3	11,1
Phú Thọ và Vĩnh Phúc	37	441,2	191,9
Bắc Giang và Bắc Ninh	11	143,3	60,9
Quảng Ninh	56	878,3	310,1
Tây B□c - *North West*	**11**	**54,6**	**18,6**
Lai Châu	2	14,2	4,4
Sơn La	3	21,6	7,9
Hoà Bình	6	18,8	6,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**50**	**863,3**	**345,1**
Thanh Hoá	10	429,7	142,8
Nghệ An	12	221,3	87,5
Hà Tĩnh	8	47,9	18,0
Quảng Bình	3	17,6	7,4
Quảng Trị	1	3,2	3,2
Thừa Thiên - Huế	16	143,6	86,2

187 (Tiếp theo) S□ d□ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 1988 - 2000 phân theo ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Number of foreign direct investment projects licensed 1988-2000 by province (*)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
Duyằn h□i Nam Trung B□			
South Central Coast	**157**	**2742,2**	**1484,7**
Đà Nẵng và Quảng Nam	76	1025,2	463,1
Quảng Ngãi	8	1333,0	818,0
Bình Định	9	39,6	17,1
Phú Yên	9	23,1	7,4
Khánh Hoà	55	321,3	179,1
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**62**	**926,4**	**158,8**
Gia Lai	3	29,9	19,1
Đắk Lắk	6	28,9	12,0
Lâm Đồng	53	867,6	127,7
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1866**	**18637,9**	**8254,3**
T.P. Hồ Chí Minh	1005	10185,7	4657,5
Ninh Thuận	3	27,1	11,5
Bình Ph- ớc và Bình D- ơng	389	2015,4	926,3
Tây Ninh	33	222,2	90,0
Đồng Nai	318	3549,8	1383,7
Bình Thuận	16	86,3	35,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	102	2551,4	1150,0
Ô□ng bẩng sằng C□u Long			
Mekong River Delta	**159**	**877,2**	**460,7**
Long An	50	277,7	159,9
Đồng Tháp	7	10,4	7,0
An Giang	12	18,9	10,9
Tiền Giang	10	66,0	30,6
Vĩnh Long	6	10,8	7,0
Bến Tre	7	31,8	12,7
Kiên Giang	16	231,5	113,9
Cần Thơ	32	161,2	67,1
Trà Vinh	6	36,9	15,2
Sóc Trăng	1	0,8	0,7
Bạc Liêu và Cà Mau	12	31,2	35,7

(*) Ch- a kể các dự án khai thác dầu khí ở ngoài khơi.
Excluded the projects for exploitation of oil and gaz in the sea.

188 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 2000 phân theo ngành kinh t□ (a)

Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by kind of economic activity (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*
T□NG S□ - *TOTAL*	**371**	**2012,4**	**1525,6**
Nông, Lâm nghiệp *Agriculture, Forestry*	35	50,9	23,1
Thuỷ sản - *Fishery*	4	8,0	5,4
Công nghiệp - *Industry*	279	1804,4	1421,2
Trong đó - *Of which:*			
Công nghiệp dầu khí *Oil and gas industry*	8	1184,3	1146,2
Xây dựng (b) - *Construction (b)*	12	24,1	12,0
Khách sạn, Du lịch *Hotel, Tourism*	2	22,8	12,2
Giao thông vận tải, B- u điện *Transport, Communication*	2	8,0	3,4
Tài chính, Ngân hàng *Finance, Banking*	1	10,0	5,0
Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, Health, Education*	9	67,2	34,5
Các ngành dịch vụ khác (c) *Other services (c)*	27	17,0	8,8

(a) Xem ghi chú ở biểu 183 - *See the note at table 183.*

(b) Bao gồm cả xây dựng khu chế xuất - *Included export processing zone.*

(c) Bao gồm cả xây dựng văn phòng và căn hộ - *Included office and apartment building.*

189 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 2000 phân theo ă□i tỹc ă□u t- ch□ y□u (a)

Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by main counterpart (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*	
			Tổng số *Total*	Trong đó: Việt Nam góp *Of which: Viet Nam*
T□NG S□ - *TOTAL*	**371**	**2012,4**	**1525,6**	**394,8**
Trong đó - *Of which:*				
Anh - *United Kingdom*	7	593,7	585,3	296,3
□o - *Austria*	1	8,0	8,0	-
□n Độ - *India*	1	507,0	507,0	76,1
Ba-ha-ma - *Bahamas*	1	1,0	0,5	0,2
Bỉ - *Belgium*	2	5,3	2,6	0,1
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	1	10,0	5,0	-
Ca-na-đa - *Canada*	4	3,6	1,8	0,6
CHND Trung Hoa - *China, R.P*	17	18,4	14,3	2,0
CH Séc - *Czech Rep.of*	1	0,4	0,2	0,1
CHLB Đức - *F.R.Germany*	4	7,7	4,0	1,9
Đài Loan - *Taiwan*	147	292,4	129,0	2,7
Đan Mạch - *Denmark*	2	0,4	0,3	0,1
Hà Lan - *Netherlands*	3	10,6	3,2	-
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	43	75,4	52,3	2,2
Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) *Hong Kong SAR (China)*	14	22,0	7,3	0,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	1	0,2	0,2	0,1
I-ta-li-a - *Italy*	2	0,8	0,6	0,2
I-xra-en - *Israel*	1	2,2	2,2	-
Liên bang Nga (b) - *Russian Fed.(b)*	4	58,4	8,4	0,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	12	10,4	4,9	0,2
Mỹ - *United States*	12	30,4	19,1	0,6

189 (Tiếp theo) S□ d□ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 2000 phân theo ă□i tỹc ă□u t- ch□ y□u (a)

(Cont.) Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by main counterpart (a)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*	
			Tổng số *Total*	Trong đó: Việt Nam góp *Of which: Viet Nam*
Nhật Bản - *Japan*	26	80,6	39,3	6,3
Niu Di-lân - *New Zealand*	1	2,7	0,1	-
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6	56,9	31,2	-
Pháp - *France*	9	39,3	8,8	0,1
Quần đảo Cây-men - *Cayman Islands*	2	18,1	18,0	-
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	19	107,8	43,9	0,5
Tây In-di-et thuộc Anh - *British West Indies*				
Thái Lan - *Thailand*	9	20,7	11,9	3,3
Thuỵ Điển - *Sweden*	1	0,1	0,1	-
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	2	0,4	0,2	-
Xin-ga-po - *Singapore*	14	18,7	10,9	0,8

(a) Xem ghi chú ở biểu 183 - *See the note at table 183.*

(b) Ch- a kể các dự án VIETSOVPETRO - *Excluded the projects of VIETSOVPETRO.*

190 S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 2000 phân theo ă□a ph- □ng (*)

Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by province (*)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*	
			Tổng số *Total*	Trong đó: Việt Nam góp *Of which: Viet Nam*
T□NG S□ - *TOTAL*	**363**	**828,1**	**379,4**	**22,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**42**	**43,4**	**22,2**	**2,7**
Hà Nội	36	33,5	17,2	1,9
Hải Phòng	2	2,5	2,2	0,5
H- ng Yên	1	5,0	1,6	-
Nam Định	1	0,0	0,0	-
Thái Bình	2	2,4	1,2	0,3
Ôầng B□c - *North East*	**18**	**18,4**	**11,0**	**2,0**
Lào Cai	3	3,3	2,3	-
Lạng Sơn	1	0,7	0,6	-
Yên Bái	1	1,2	0,8	-
Thái Nguyên	2	0,4	0,2	0,1
Vĩnh Phúc	5	6,5	4,1	0,4
Bắc Ninh	1	0,8	0,3	-
Quảng Ninh	5	5,5	2,7	1,5
Tây B□c - *North West*	**1**	**0,5**	**0,2**	**0,0**
Hoà Bình	1	0,5	0,2	-
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**5**	**16,1**	**9,4**	**3,3**
Thanh Hoá	3	6,9	3,7	1,4
Nghệ An	1	4,5	4,0	1,4
Thừa Thiên - Huế	1	4,7	1,7	0,5

190 (Tiếp theo) S□ d□ ỹn ă□u t- tr□c ti□p c□a n- □c ngoài ă- □c cổp giổy ph□p 2000 phân theo ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Number of foreign direct investment projects licensed 2000 by province (*)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill.USD)*	Trong đó: Vốn pháp định (Triệu đô la Mỹ) *Of which: Legal capital (Mill.USD)*	
			Tổng số *Total*	Trong đó: Việt Nam góp *Of which: Viet Nam*
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**10**	**41,0**	**25,4**	**4,1**
Đà Nẵng	2	1,5	0,8	-
Quảng Nam	3	10,0	7,1	-
Khánh Hoà	5	29,5	17,5	4,1
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**3**	**1,6**	**1,5**	**0,2**
Lâm Đồng	3	1,6	1,5	0,2
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**280**	**701,3**	**306,0**	**10,1**
T.P. Hồ Chí Minh	114	194,4	86,9	3,0
Bình Ph- ớc	1	5,0	3,3	-
Tây Ninh	11	20,4	12,0	1,5
Bình D- ơng	114	332,5	132,3	2,6
Đồng Nai	32	110,8	47,2	2,0
Bình Thuận	2	2,7	1,0	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	35,5	23,3	0,8
Ô□ng bẩng sằng C□u Long *Mekong River Delta*	**4**	**5,8**	**3,7**	**0,0**
Long An	2	2,0	1,5	-
Kiên Giang	1	1,1	1,1	-
Cần Thơ	1	2,7	1,1	-

(*) Ch- a kể các dự án khai thác dầu khí ở ngoài khơi

Excluded the projects for exploitation of oil and gaz in the sea.

Th- ơng mại và Giá cả
Trade and Price

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê th- ơng mại và giá cả	377
	Explaining of statistical indicators of trade and price	380
191	Số doanh nghiệp th- ơng mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa ph- ơng *Number of trade, hotel, restaurant, tourism and service enterprises as of 31/12/1999 by province*	383
192	Số ng- ời kinh doanh th- ơng nghiệp, ăn uống công cộng và dịch vụ t- nhân tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo địa ph- ơng *Number of persons working in private trade, alimentation and services as of on 1/7 annual by province*	387
193	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 1990 - 2000 phân theo thành phần kinh tế (Giá hiện hành) *Retail sales value of goods and services 1990 - 2000 by ownership (At current prices)*	389
194	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 1995 - 1999 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh doanh (Giá hiện hành) *Retail sales value of goods and services 1995 - 1999 by ownership and by economic activity (At current prices)*	390
195	Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 1995 - 1999 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh doanh (Giá hiện hành) *Structure of retail sales value of goods and services 1995 - 1999 by ownership and by economic activity (At current prices)*	391
196	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong n- ớc 1995 - 1999 phân theo địa ph- ơng (Giá hiện hành) *Retail sales value of goods and services of domestic economic sector 1995 - 1999 by province (At current prices)*	392
197	Chỉ số giá tiêu dùng 1995 - 2000 phân theo tháng trong năm *Consumer price index 1995 - 2000 by month of the year*	394
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2000 so với tháng 12 năm 1999 *Consumer price index, gold and USD price index of months 2000 compared with December 1999*	395

199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2000 so với tháng tr- ớc
Consumer price index gold and USD price index of months 2000 compared with previous month 397

200 Giá bán lẻ của một số loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng
Average retail prices of selected consumer goods and services 399

201 Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu 1990 - 2000
Foreign trade turnover 1990 - 2000 400

202 Trị giá xuất khẩu hàng hóa 1995 - 2000 phân theo hình thức quản lý và phân theo nhóm hàng
Value of exports 1995 - 2000 by type management and by commodity group 401

203 Trị giá nhập khẩu hàng hóa 1995 - 2000 phân theo hình thức quản lý và phân theo nhóm hàng
Value of imports 1995 - 2000 by type management and by commodity group 402

204 Trị giá xuất khẩu 1995 - 2000 phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ
Export value 1995 - 2000 by destination country and territory 403

205 Trị giá nhập khẩu 1995 - 2000 phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ
Import value 1995 - 2000 by origin country and territory 405

206 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 1995 - 2000
Main goods for exportation 1995 - 2000 407

207 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 1995 - 2000
Main goods for importation 1995 - 2000 409

208 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu 1995 - 2000 so với năm tr- ớc
Index of export and import price 1995 - 2000 compared with previous year 411

209 Khách quốc tế đến Việt Nam 1995 - 2000
Foreign visitors to Viet Nam 1995 - 2000 412

210 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch 1995 - 1999
Outcome of the tourism 1995 - 1999 412

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
TH- ƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội là ch□tiầu tắng h"p ph□h ỹnh toàn b□ giỹ tr□hàng hoỹ và doanh thu d□dh v□ tiầu d□ng ăỏ bỹn tr□c ti□p cho ng-□i tiầu d□ng (Bao g□m cỹc cỹ nhân, h□gia ă□nh, tốp thợ), c□a cỹc ă□h v□c□s□c□kinh doanh th-□ng nghi□p, d□dh v□ (Bao g□m cỹc ă□h v□c□s□ kinh doanh th-□ng nghi□p thu□n tu□, cỹc ă□h v□c□s□ khằng chuyằn kinh doanh th-□ng nghi□p nh-ng c□tham gia bỹn lở hàng hoỹ, kinh doanh d□dh v□ nh- cỹc ă□h v□s□h xuổt, cỹc ă□h v□kinh doanh khỹch s□h, nhà hàng, du l□dh, d□dh v□...), trong kho□ng th□i gian và khằng gian xỹc ă□nh.

Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội

Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội là ch□tiầu t-□ng ă□i (Biợu hi□h bằng %), ph□h ỹnh t□tr□ng m□c bỹn lở hàng hoỹ hođc doanh thu d□dh v□ c□a t□ng b□phốn cổu thành (Chia theo cỹc phân tắ nh- thành ph□h kinh t□, l□nh v□c ho□t ă□ng...) trong tắng m□c bỹn lở hàng hoỹ và d□dh v□ tiầu d□ng xỏ h□i.

Cỹch t□nh nh- sau:

$$\text{Tỷ trọng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng} = \frac{\text{Mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của bộ phận cấu thành}}{\text{Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội}} \times 100$$

Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng là ch□tiầu t-□ng ă□i ph□h ỹnh xu h-' ng và m□c ă□ bi□h ă□ng giỹ tiầu d□ng cho sinh ho□t ă□i s□ng c□a cỹ nhân và gia ă□nh.

Ch□s□ giỹ tiầu d□ng ă-"c t□nh t□ giỹ bỹn lở hàng hoỹ và giỹ d□dh v□ ph□c v□ ă□i s□ng dân c- c□a tổt c□cỹc thành ph□h kinh t□tham gia bỹn lở hàng hoỹ và ho□t ă□ng kinh doanh d□dh v□ trằn th□tr-□ng (Nhà n-' c, tốp thợ, t- nhân cỹ thợ...).

Ch□s□giỹ tiầu d□ng ă-”c t□nh theo cầng th□c Laspeyres:

$$I_p = \frac{\sum I_{pi} D_{0i}}{\sum D_{0i}}$$

Trong đó :

I_p là ch□s□giỹ tiầu d□ng

I_{pi} là ch□s□nh□m

D_{0i} là quyủn s□c□ă□nh c□a nh□m.

Quyủn s□ăợ t□nh ch□s□giỹ tiầu d□ng là c□cổu chi tiầu h□gia ă□nh.

Ch□s□ă-”c t□nh chung và t□nh riầng cho 10 nh□m hàng cổp 1; 34 nh□m cổp 2 và 86 nh□m cổp 3.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn b□giỹ tr□hàng hoỹ ă-a ra hođc ă-a vào lỏnh thấ Vi□t Nam làm gi□m (Xuổt khộu), làm tơng (Nhốp khộu) ngu□n c□a c□i vốt chổt c□a Vi□t Nam trong m□t th□i k□nhổt ă□nh và ă-”c tấng h”p theo h□th□ng th-□ng m□i ăđc bi□t m□r□ng (Special trade under relaxed definition).

Hàng xuất khẩu g□m: Toàn b□hàng hoỹ c□xuổt x□ trong n-’c và hàng tỹi xuổt, ă-”c xuổt khộu tr□c ti□p ra n-’c ngoài hođc g□i vào cỹc kho ngo□i quan, trong ă□

+ Hàng c□xuổt x□ trong n-’c là hàng hoỹ ă-”c s□n xuổt, kinh doanh khai thỹc, ch□bi□n trong n-’c (Kợ c□hàng gia cầng cho n-’c ngoài, hàng hoỹ xuổt khộu ra n-’c ngoài c□a cỹc doanh nghi□p ch□xuổt □trong hođc ngoài khu ch□xuổt);

+ Hàng tỹi xuổt là nhệng hàng hoỹ n-’c ta ăỏ nhốp khộu, sau ă□l□i xuổt khộu nguyằn d□ng hođc ch□s□ch□, b□o qu□n, ă□ng g□i l□i, khầng làm thay ăấi vủ chổt c□a nhệng hàng hoỹ ă□

Hàng nhập khẩu g□m: Toàn b□hàng hoỹ n-’c ngoài và hàng tỹi nhốp, ă-”c nhốp khộu ăợ ph□c v□ cho cỹc m□c ă□ch s□n xuổt, kinh doanh, gia cầng, tiầu d□ng trong n-’c và ăợ tỹi xuổt khộu, kợ c□hàng nhốp khộu vào cỹc doanh nghi□p ch□xuổt □trong và ngoài khu ch□xuổt, trong ă□

+ Hàng hoỹ n-’c ngoài là nhệng hàng hoỹ ă-”c nhốp khộu tr□c ti□p t□ cỹc n-’c, kợ c□hàng hoỹ c□a Vi□t Nam ă-”c gia cầng □n-’c ngoài sau ă□ nhốp vào trong n-’c (N□u c□) và nhệng hàng hoỹ nhốp vào trong n-’c t□ cỹc kho ngo□i quan.

+ Hàng tỹi nhốp là nhệng hàng hoỹ c□a n-’c ta ăỏ xuổt khộu ra n-’c ngoài, sau ă□ă-”c nhốp khộu tr□l□i nguyằn d□ng hođc ch□qua s□ch□, ă□ng g□i l□i, b□n chổt c□a hàng hoỹ khằng thay ăấi.

Doanh thu du lịch

Doanh thu du lịch là ch□tiằu ph□n ỹnh toàn b□s□tiủn thu ă-”c do k□t qu□ ho□t ă□ng kinh doanh c□a cỹc c□s□kinh doanh ph□c v□ cỹc nhu c□u khỹch du l□ch trong m□t th□i gian nhổt ă□nh (Bao g□m c□ khỹch du l□ch trong n-’c và khỹch du l□ch c□a n-’c ngoài). Doanh thu du l□ch ă-”c t□nh bằng tiủn Vi□t Nam và cỹc lo□i ngo□i t□ăỏ qui ra tiủn Vi□t Nam.

Tổng doanh thu toàn ngành hoạt động kinh doanh du lịch g□m c□:

- Doanh thu ph□c v□ khỹch du l□ch qu□c t□;
- Doanh thu ph□c v□ khỹch du l□ch trong n-’c;
- Doanh thu ph□c v□ khỹch Vi□t Nam ăi du l□ch □n-’c ngoài.

Doanh thu của đơn vị kinh doanh du lịch g□m:

- Doanh thu cho thuằ bu□ng l-u tr□;
- Doanh thu ho□t ă□ng kinh doanh lệ hành (G□m toàn b□ doanh thu kinh doanh du l□ch theo tour và khằng theo tour);
- Doanh thu vốn chuyợn khỹch;
- Doanh thu d□ch v□ vui ch□i gi□i tr□cho khỹch du l□ch;
- Doanh thu bỹn hàng hoỹ và bỹn hàng ơn u□ng cho khỹch du l□ch...

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF TRADE AND PRICE

Total retail sales of goods and services

Total retail sales of goods and services is an indicator reflecting value of goods and turnover of services directly sold to consumers (Including individual, household, collective) of businesses (Including businesses, units participating in goods retail and providing services like production units, units doing business in hotel, restaurants, tourism, services, etc) in a given period.

Ratio of retail sales value of goods and services

Structure of retail sales value of goods and services is a ratio of retail sales of goods and services of each sector (By ownership, business activity, ect.) over total retail sales of goods and services.

Formula:

$$\text{Ratio of retail sales of goods and services} = \frac{\text{Retail sales of goods and services of each sector}}{\text{Total retail sales of goods and services}} \times 100$$

Consumer price index

Consumer price index is indicator reflecting tendency and changes of consumer prices.

Consumer price index is calculated from retail prices of goods and services of all ownership doing business activity (State, collective, private, individual, etc)

Laspeyres formula is utilized to caculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum I_{pi} D_{0i}}{\sum D_{0i}}$$

Of which:

I_p: Consumer price index

I_{pi}: Index of the group

D_{0i}: Fixed weight of group

Weight to calculate CPI is structure of expenditure of household.

The three groups have one general index and each of the 10 one-digit groups, 34 two-digit groups and 86 three-digit groups has its own index.

Value of export, import

Value of export and import is total value of goods out or into Viet Nam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Viet Nam in a given time and is calculated by special trade under relaxed definition.

Export goods include: Domestic goods and re-export goods which are exported to foreign countries or sent to customs' warehouse.

+ Domestic goods are the ones produced, exploited and manufactured in Viet Nam (Including processing goods for foreign countries, goods of processing enterprises inside or outside the processing zone exported to foreign countries.

+ Re-export goods are the ones imported into Viet Nam and then exported again. They may be re-packaged without changing the quality.

Import goods: Are foreign goods and re-import goods imported into Viet Nam for production, trade, processing, domestic consumption and re-export, including goods imported to processing enterprises inside or outside the processing zone, of which:

+ Foreign goods are the ones directly imported from foreign countries, including Viet Nam goods processed in foreign countries and then imported into Viet Nam (If having) and goods imported into Viet Nam from customs' warehouse.

+ Re-import goods are Viet Nam goods exported to foreign countries and then imported into Viet Nam again. They may be re-packaged without changing the quality.

Tourism turnover

Tourism turnover is an indicator reflecting turnover from business

activities of tourism business to satisfy the demand of tourists in a given time (Including domestic and foreign tourist). Turnover of tourism is calculated in VND and other currencies converted to VND.

Turnover of all business activities of tourism includes:

- Turnover from business activities for foreign tourists;
- Turnover from business activities for domestic tourists;
- Turnover from business activities for Vietnamese tourists travelling abroad.

Turnover of tourism business includes:

- Turnover from renting room;
- Turnover from travelling (Including turnover from tour and non-tour business);
- Turnover from transporting tourists;
- Turnover from entertainment services for tourists;
- Turnover from selling goods and food for tourists, etc.

191 S□ doanh nghi□p th- □ng m□i, khỹch s□n, nhà hàng, du l□ch và d□ch v□ t□ th□i ăiợm 31/12/1999 phân theo ă□a ph- □ng

Number of trade, hotel, restaurant, tourism and service enterprises as of 31/12/1999 by province

Doanh nghi□p - Business

	Tổng số *Total*	Doanh nghiệp Nhà n- ớc *State owned business*	
		Trung - ơng quản lý *Central management*	Địa ph- ơng quản lý *Local management*
T□NG S□ - *TOTAL*	**16228**	**449**	**1129**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**3075**	**189**	**315**
Hà Nội	2016	143	115
Hải Phòng	360	18	34
Vĩnh Phúc	55	2	6
Hà Tây	160	4	33
Bắc Ninh	39	3	10
Hải D- ơng	102	2	14
H- ng Yên	35	1	8
Hà Nam	39	2	18
Nam Định	101	8	40
Thái Bình	96	5	24
Ninh Bình	72	1	13
Ôầng B□c - *North East*	**643**	**36**	**135**
Hà Giang	16	2	9
Cao Bằng	33	3	17
Lào Cai	56	2	14
Bắc Kạn	12	1	5
Lạng Sơn	58	2	12
Tuyên Quang	25	3	10
Yên Bái	40	4	14
Thái Nguyên	85	6	12
Phú Thọ	84	6	15
Bắc Giang	33	3	9
Quảng Ninh	201	4	18
Tây B□c - *North West*	**90**	**5**	**46**
Lai Châu	23	2	20
Sơn La	30	1	12
Hòa Bình	37	2	14
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**642**	**26**	**139**
Thanh Hóa	96	5	23
Nghệ An	183	7	34
Hà Tĩnh	50	3	19
Quảng Bình	71	3	18
Quảng Trị	66	4	17
Thừa Thiên - Huế	176	4	28

191 (Tiếp theo) S□ doanh nghi□p th- □ng m□i, khỹch s□n, nhà hàng, du l□ch và d□ch v□ t□ th□i ăiợm 31/12/1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of trade, hotel, restaurant, tourism and service enterprises as of 31/12/1999 by province

Doanh nghi□p - Business

	Công ty trách nhiệm hữu hạn *Limited company*	Doanh nghiệp t- nhân *Private business*	Công ty cổ phần *Stock company*	Doanh nghiệp tập thể *Collective business*	Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment business*
T□NG S□ - *TOTAL*	**3816**	**10333**	**85**	**299**	**117**
Ô□ng bẩng sầng H□ng					
Red River Delta	**1594**	**806**	**27**	**102**	**42**
Hà Nội	1384	269	20	45	40
Hải Phòng	88	185	5	30	
Vĩnh Phúc	9	38			
Hà Tây	20	96	2	3	2
Bắc Ninh	10	7		9	
Hải D- ơng	30	43		13	
H- ng Yên	5	21			
Hà Nam	3	14		2	
Nam Định	14	39			
Thái Bình	25	42			
Ninh Bình	6	52			
Ôầng B□c - *North East*	**115**	**316**	**3**	**35**	**3**
Hà Giang	3	2			
Cao Bằng	6	7			
Lào Cai	12	26		1	1
Bắc Kạn		6			
Lạng Sơn	14	27		2	1
Tuyên Quang		8		4	
Yên Bái	3	19			
Thái Nguyên	4	63			
Phú Thọ	22	40	1		
Bắc Giang	12	7	1		1
Quảng Ninh	39	111	1	28	
Tây B□c - *North West*	**6**	**28**	**1**	**4**	
Lai Châu		1			
Sơn La	1	13		3	
Hòa Bình	5	14	1	1	
B□c Trung B□					
North Central Coast	**86**	**364**	**6**	**20**	**1**
Thanh Hóa	38	22		8	
Nghệ An	34	98	2	8	
Hà Tĩnh	2	26			
Quảng Bình	5	43		2	
Quảng Trị	4	40	1		
Thừa Thiên - Huế	3	135	3	2	1

191 (Tiếp theo) S□ doanh nghi□p th- □ng m□i, khỹch s□n, nhà hàng, du l□ch và d□ch v□ t□ th□i ăiợm 31/12/1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of trade, hotel, restaurant, tourism and service enterprises as of 31/12/1999 by province

Doanh nghi□p - Business

	Tổng số *Total*	Doanh nghiệp Nhà n- ớc *State owned business*	
		Trung - ơng quản lý *Central management*	Địa ph- ơng quản lý *Local management*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**1547**	**40**	**88**
Đà Nẵng	430	22	18
Quảng Nam	208	1	16
Quảng Ngãi	80	2	13
Bình Định	174	4	9
Phú Yên	237	1	15
Khánh Hòa	418	10	17
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**808**	**12**	**68**
Kon Tum	48	2	10
Gia Lai	163	3	22
Đắk Lắk	211	3	22
Lâm Đồng	386	4	14
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5571**	**109**	**198**
TP. Hồ Chí Minh	3801	92	102
Ninh Thuận	86	1	14
Bình Ph- ớc	126		5
Tây Ninh	209	4	12
Bình D- ơng	274	2	13
Đồng Nai	509	4	19
Bình Thuận	257	1	11
Bà Rịa - Vũng Tàu	309	5	22
Ô□ng bằng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**3852**	**32**	**140**
Long An	265	3	14
Đồng Tháp	344	4	8
An Giang	502	3	9
Tiền Giang	406	3	28
Vĩnh Long	361	3	6
Bến Tre	347	2	8
Kiên Giang	334	3	6
Cần Thơ	303	5	23
Trà Vinh	225	2	10
Sóc Trăng	234	1	7
Bạc Liêu	181	1	10
Cà Mau	350	2	11

191 (Tiếp theo) S□ doanh nghi□p th- □ng m□i, khỹch s□n, nhà hàng, du l□ch và d□ch v□ t□ th□i ăi□m 31/12/1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Number of trade, hotel, restaurant, tourism and service enterprises as of 31/12/1999 by province

Doanh nghi□p - Business

	Công ty trách nhiệm hữu hạn *Limited company*	Doanh nghiệp t- nhân *Private business*	Công ty cổ phần *Stock company*	Doanh nghiệp tập thể *Collective business*	Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment business*
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**202**	**1178**	**5**	**29**	**5**
Đà Nẵng	120	262	2	3	3
Quảng Nam	9	181		1	
Quảng Ngãi	11	53		1	
Bình Định	16	143	1	1	
Phú Yên	1	198		22	
Khánh Hòa	45	341	2	1	2
Tây Nguyằn					
Central Highlands	**39**	**682**	**3**	**2**	**2**
Kon Tum	7	29			
Gia Lai	9	128		1	
Đắk Lắk	8	175	2		1
Lâm Đồng	15	350	1	1	1
Ôằng Nam B□					
North East South	**1688**	**3400**	**36**	**81**	**59**
TP. Hồ Chí Minh	1556	1921	26	61	43
Ninh Thuận	5	64		2	
Bình Ph- ớc	2	117		2	
Tây Ninh	5	186		2	
Bình D- ơng	27	228	1	2	1
Đồng Nai	52	421	2	10	1
Bình Thuận	4	238	1	2	
Bà Rịa - Vũng Tàu	37	225	6		14
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**86**	**3559**	**4**	**26**	**5**
Long An	3	245			
Đồng Tháp	5	327			
An Giang	22	464	2	2	
Tiền Giang	3	359		11	2
Vĩnh Long	5	347			
Bến Tre	4	331		2	
Kiên Giang	4	318		3	
Cần Thơ	31	232	2	7	3
Trà Vinh	1	212			
Sóc Trăng	3	223			
Bạc Liêu		170			
Cà Mau	5	331		1	

192 S□ ng- □i kinh doanh th- □ng nghi□p, ơn u□ng cầng c□ng và d□ch v□t- nhân t□ th□i ăiợm 1/7 hàng nơm phân theo ăa ph- □ng

Number of persons working in private trade, alimentation and services as of on 1/7 annual by province

Ngh□ ng- □i - Thous. persons

	1995	1997	1998	1999	2000
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**1663,0**	**1389,0**	**1455,4**	**1501,6**	**1584,8**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**312,1**	**245,6**	**243,7**	**253,1**	**262,1**
Hà Nội	101,2	81,7	79,3	81,4	83,7
Hải Phòng	44,5	27,6	28,2	28,5	29,6
Vĩnh Phúc	...	12,1	11,6	12,1	13,0
Hà Tây	35,2	27,2	28,6	29,0	30,5
Bắc Ninh	...	7,1	8,1	8,7	9,3
Hải D- ơng	51,6	22,4	21,8	27,1	27,8
H- ng Yên		7,7	9,1	9,4	10,5
Hà Nam	34,8	7,8	6,8	7,5	7,8
Nam Định		19,0	18,7	19,1	19,3
Thái Bình	28,4	20,0	18,3	16,8	16,6
Ninh Bình	16,4	13,0	13,2	13,4	14,0
Ôầng B□c - *North East*	**124,2**	**93,8**	**92,3**	**97,9**	**109,3**
Hà Giang	2,9	3,0	3,3	3,6	4,0
Cao Bằng	4,4	4,4	4,5	4,5	5,6
Lào Cai	5,5	4,8	5,1	5,1	5,1
Bắc Kạn	...	2,7	2,4	2,8	3,2
Lạng Sơn	9,5	10,8	8,3	8,7	8,7
Tuyên Quang	8,9	6,2	5,8	6,2	6,4
Yên Bái	6,7	5,8	5,8	6,0	6,4
Thái Nguyên	13,1(1)	14,5	13,0	12,8	13,2
Phú Thọ	29,0(2)	15,2	15,6	16,1	17,0
Bắc Giang	21,7(3)	10,7	11,0	12,4	13,8
Quảng Ninh	22,5	15,7	17,5	19,7	25,9
Tây B□c - *North West*	**17,5**	**16,2**	**16,6**	**17,2**	**17,8**
Lai Châu	3,5	3,5	3,6	3,5	3,5
Sơn La	6,2	6,2	6,2	6,3	6,5
Hòa Bình	7,8	6,5	6,8	7,4	7,8
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**139,2**	**119,6**	**123,0**	**130,2**	**135,6**
Thanh Hóa	44,8	39,3	39,4	42,8	43,6
Nghệ An	34,3	25,6	27,9	29,0	29,9
Hà Tĩnh	12,3	11,4	12,2	12,4	15,1
Quảng Bình	12,7	10,5	11,0	11,4	12,1
Quảng Trị	11,3	11,0	11,9	12,4	13,0
Thừa Thiên - Huế	23,8	21,8	20,6	22,2	21,9

192 (Tiếp theo) S□ ng- □i kinh doanh th- □ng nghi□p, ơn u□ng cầng c□ng và d□ch v□ t- nhân t□ i th□ i ăiợm 1/7 hàng nơm phân theo ă□ a ph- □ng

(Cont.) Number of persons working in private trade, alimentation and services as of on 1/7 annual by province

Ngh□ ng- □i - Thous. persons

	1995	1997	1998	1999	2000
Duyằn h□ i Nam Trung B□					
South Central Coast	**149,3**	**151,1**	**130,3**	**132,5**	**136,7**
Đà Nẵng	52,6	27,1	23,4	21,9	22,7
Quảng Nam		18,6	19,5	20,2	21,0
Quảng Ngãi	25,9	31,6	29,6	31,4	32,5
Bình Định	33,1	26,1	26,7	26,6	28,3
Phú Yên	10,4	10,5	10,3	11,2	11,2
Khánh Hòa	27,3	37,2	20,8	21,1	21,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**53,6**	**50,3**	**56,1**	**59,0**	**64,4**
Kon Tum	3,9	3,6	4,3	4,6	5,7
Gia Lai	11,3	11,6	11,1	12,7	14,0
Đắk Lắk	17,3	16,9	20,5	21,2	24,0
Lâm Đồng	21,1	18,2	20,2	20,5	20,7
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**425,9**	**312,0**	**384,0**	**401,7**	**431,7**
TP. Hồ Chí Minh	271,8	179,3	252,3	260,5	284,0
Ninh Thuận	11,2	5,2	5,9	6,1	8,2
Bình Ph- ớc	...	7,9	9,6	11,3	12,2
Tây Ninh	28,0	20,6	18,6	19,7	20,2
Bình D- ơng	21,5(4)	15,4	14,7	16,4	16,8
Đồng Nai	46,5	40,1	44,0	46,9	48,2
Bình Thuận	21,1	19,2	14,6	13,6	13,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,8	24,3	24,3	27,1	28,4
Ô□ ng bằng sằng C□ u Long					
Mekong River Delta	**441,2**	**400,4**	**409,4**	**409,9**	**427,2**
Long An	29,1	32,8	32,1	31,5	32,8
Đồng Tháp	35,7	32,8	31,3	31,8	34,3
An Giang	89,0	87,6	98,3	100,7	112,2
Tiền Giang	38,2	32,6	32,7	34,6	33,3
Vĩnh Long	26,9	25,4	27,2	27,5	28,3
Bến Tre	23,5	20,2	20,7	20,7	20,1
Kiên Giang	57,6	54,0	59,1	51,8	53,0
Cần Thơ	42,3	43,1	34,4	37,9	38,1
Trà Vinh	19,4	15,8	16,9	17,0	15,9
Sóc Trăng	28,9	26,0	24,7	25,3	22,7
Bạc Liêu	50,6	12,1	14,8	14,8	19,3
Cà Mau		18,0	17,2	16,3	17,2

(1) Bao gồm tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên - *Included Bac Kan and Thai Nguyen province.*
(2) Bao gồm tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ - *Included Vinh Phuc and Phu Tho province.*
(3) Bao gồm tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang - *Included Bac Ninh and Bac Giang province.*
(4) Bao gồm tỉnh Bình Ph- ớc và Bình D- ơng - *Included Binh Phuoc and Binh Duong province.*

193 Tắng m□c bỹn l□ hàng h□a và doanh thu d□ch v□ 1990 - 2000 phân theo thành ph□n kinh t□ (Giá hiện hành)

Retail sales value of goods and services 1990 - 2000 by ownership (At current prices)

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Quốc doanh *State*	Tập thể *Collective*	T- nhân, cá thể *Private, Household*
		T□ă□ng - *Bill.dongs*		
1990	19031,2	5788,7	519,2	12723,3
1991	33403,6	9000,8	662,4	23740,4
1992	51214,5	12370,6	563,7	38280,2
1993	67273,3	14650,0	612,0	52011,3
1994	93490,0	21566,0	753,0	69950,0
1995	121160,0	27367,0	1060,0	90313,0
1996	145874,0	31123,0	1358,0	108903,0
1997	161899,7	32369,2	1244,6	122324,7
1998	185598,1	36083,8	1210,6	138391,6
1999	200923,7	37292,6	1366,9	149591,2
Sơ bộ - *Prel*. 2000	219400,0	40000,0	1580,0	162920,0
		C□ cổu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	30,4	2,7	66,9
1991	100,0	26,9	2,0	71,1
1992	100,0	24,2	1,1	74,7
1993	100,0	21,8	0,9	77,3
1994	100,0	23,1	0,8	74,8
1995	100,0	22,6	0,9	74,5
1996	100,0	21,3	0,9	74,7
1997	100,0	20,0	0,8	75,6
1998	100,0	19,4	0,7	74,6
1999	100,0	18,6	0,7	74,5
Sơ bộ - *Prel*. 2000	100,0	18,2	0,7	74,3

194 Tắng m□c bỹn l□hàng h□a và doanh thu d□ch v□1995 - 1999 phân theo thành ph□n kinh t□và phân theo ngành kinh doanh

(Giá hiện hành)

Retail sales value of goods and services 1995 -1999 by ownership and by economic activity (At current prices)

T□□□ng - Bill. dongs

	1995	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**121160,0**	**145874,0**	**161899,7**	**185598,1**	**200923,7**
Khu v□c kinh t□trong n- □c ***Domestic sector***	**120560,0**	**144083,0**	**159701,6**	**183212,0**	**198292,2**
Kinh t□Nhà n- □c - *State sector*	**27367,0**	**31123,0**	**32369,2**	**36083,8**	**37292,6**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	18777,0	22041,0	22448,1	25429,8	25384,4
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	1073,0	1193,0	1374,0	1351,0	1381,5
Dịch vụ - *Services*	2747,0	2557,0	2376,4	2663,0	3278,0
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	4770,0	5332,0	6170,7	6640,0	7248,7
Kinh t□tốp thợ - *Collective sector*	**1060,0**	**1358,0**	**1244,6**	**1210,6**	**1366,9**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	546,0	766,0	646,7	657,0	717,4
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	16,0	18,0	17,2	17,1	17,3
Dịch vụ - *Services*	68,0	70,0	107,1	56,8	91,8
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	430,0	504,0	473,6	479,7	540,4
Kinh t□t- nhân, cỹ thợ ***Private sector, household***	**90313,0**	**108903,0**	**122324,7**	**138391,6**	**149591,2**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	57656,0	74624,0	83394,3	98197,3	107571,1
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	14976,0	17638,0	18947,2	20126,0	20175,8
Dịch vụ - *Services*	6415,0	6623,0	6885,1	6772,0	7988,0
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	11266,0	10018,0	13098,1	13296,3	13856,3
Kinh t□h□n h□p - *Mixed sector*	**1820,0**	**2699,0**	**3763,1**	**7526,1**	**10041,5**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	675,0	2258,0	2841,8	5800,6	7947,2
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	892,0	101,0	185,1	93,6	97,5
Dịch vụ - *Services*	110,0	127,0	237,2	738,0	904,9
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	143,0	213,0	499,1	893,9	1091,9
Khu v□c kinh t□c□v□n ă□u t- n- □c ngoài ***Foreign invested sector***	**600,0**	**1791,0**	**2198,1**	**2386,0**	**2631,5**

195 C□ cổu tắng m□c bỹn l□ hàng h□a và doanh thu d□ch v□ 1995 - 1999 phân theo thành ph□n kinh t□ và phân theo ngành kinh doanh (Giá hiện hành)

Structure of retail sales value of goods and services 1995 - 1999 by ownership and by economic activity (At current prices)

%

	1995	1996	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Khu v□c kinh t□ trong n- □c					
Domestic sector	**99,5**	**98,8**	**98,6**	**98,7**	**98,7**
Kinh t□ Nhà n- □c - *State sector*	**22,6**	**21,3**	**20,0**	**19,4**	**18,6**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	15,5	15,1	13,9	13,7	12,7
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	0,9	0,8	0,8	0,7	0,7
Dịch vụ - *Services*	2,3	1,8	1,5	1,4	1,6
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	3,9	3,7	3,8	3,6	3,6
Kinh t□ tốp thợ - *Collective sector*	**0,9**	**0,9**	**0,8**	**0,7**	**0,7**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	0,4	1,4	0,4	0,4	0,4
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	-	-	-	0,0	0,0
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Kinh t□ t- nhân, cỹ thợ					
Private sector, household	**74,5**	**74,7**	**75,5**	**74,6**	**74,4**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	47,6	51,2	51,5	52,9	53,5
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	12,3	13,3	11,7	10,8	10,0
Dịch vụ - *Services*	5,3	4,5	4,3	3,7	4,0
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	9,3	6,9	8,1	7,2	6,9
Kinh t□ h□n h□p - *Mixed sector*	**1,5**	**1,9**	**2,3**	**4,0**	**5,0**
Th- ơng nghiệp - *Trade*	0,6	1,5	1,8	3,1	4,0
Ăn uống công cộng - *Alimentation*	0,7	0,1	0,1	0,1	0,0
Dịch vụ - *Services*	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5
Cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ *Retail activities of producers*	0,1	0,1	0,3	0,4	0,5
Khu v□c kinh t□ c□ v□n ă□u t- n- □c ngoài					
Foreign invested sector	**0,5**	**1,2**	**1,4**	**1,3**	**1,3**

196 Tắng m□c bỹn l□hàng h□a và doanh thu d□ch v□ khu v□c kinh t□trong n- □c 1995 - 1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Giá hiện hành)

Retail sales value of goods and services of domestic economic sector 1995 - 1999 by province (At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	1995	1996	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**120560,0**	**144083,0**	**159701,6**	**183212,0**	**198292,2**
Ô□ng bẩng sầng H□ng					
Red River Delta	**22155,4**	**27043,1**	**29048,9**	**33041,8**	**36618,4**
Hà Nội	12190,0	13917,0	14710,0	15986,0	17743,0
Hải Phòng	2964,4	3163,1	3178,2	3203,6	3276,5
Vĩnh Phúc	995,1	1278,8	1226,3	1815,8	2008,5
Hà Tây	1316,5	1672,6	1771,3	2287,2	2436,6
Bắc Ninh	286,6	539,2	703,1	974,0	1221,9
Hải D- ơng	818,2	1476,1	1909,1	2169,5	2843,0
H- ng Yên	420,8	714,6	913,0	1085,5	1264,8
Hà Nam	461,1	725,4	916,9	1160,2	1275,5
Nam Định	1229,8	1764,6	1833,9	2319,9	2385,7
Thái Bình	1004,5	1211,3	1195,9	1200,3	1197,8
Ninh Bình	468,4	580,4	691,2	839,8	965,1
Ôầng B□c - *North East*	**6020,9**	**8432,9**	**9240,5**	**10730,0**	**10506,1**
Hà Giang	141,6	176,8	211,4	215,5	246,0
Cao Bằng	237,9	323,7	342,6	441,5	467,0
Lào Cai	245,5	294,2	373,9	414,8	455,0
Bắc Kạn	117,0	182,7	109,9	228,0	273,0
Lạng Sơn	451,3	581,0	704,6	491,9	733,1
Tuyên Quang	338,6	409,1	514,2	548,1	619,2
Yên Bái	380,9	439,2	469,9	472,8	522,7
Thái Nguyên	858,5	1052,5	1239,0	1175,1	1142,3
Phú Thọ	1139,8	1456,7	1668,3	1710,4	1720,4
Bắc Giang	515,8	1028,0	1018,6	1437,5	1200,5
Quảng Ninh	1594,0	2489,0	2588,1	3594,4	3126,9
Tây B□c - *North West*	**1303,1**	**1617,6**	**1537,0**	**1802,7**	**1901,1**
Lai Châu	325,9	466,5	442,5	509,1	552,6
Sơn La	537,3	695,4	662,6	841,9	905,8
Hòa Bình	439,9	455,7	431,9	451,7	442,7
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**8324,9**	**9897,9**	**11235,9**	**12339,5**	**13273,7**
Thanh Hóa	2668,0	2695,7	2961,6	3403,7	3566,1
Nghệ An	2441,1	3286,4	4046,3	4245,4	4898,1
Hà Tĩnh	903,1	1002,0	904,0	1093,9	1004,8
Quảng Bình	596,2	706,3	808,0	970,0	1138,4
Quảng Trị	623,6	863,3	993,7	913,1	897,8
Thừa Thiên - Huế	1092,9	1344,2	1522,3	1713,4	1768,5

196 (Tiếp theo) **Tắng m□c bỹn l□ hàng h□a và doanh thu d□ch v□ khu v□c kinh t□ trong n- □c 1995 - 1999 phân theo ă□ a ph- □ng**

(Giá hiện hành)

(Cont.) Retail sales value of goods and services of domestic economic sector 1995 - 1999 by province (At current prices)

T□□□ng - Bill.dongs

	1995	1996	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□					
South Central Coast	**10563,1**	**12279,9**	**13998,5**	**15755,0**	**17168,4**
Đà Nẵng	3691,2	4518,6	5316,1	5660,4	6226,2
Quảng Nam	1009,3	992,4	1214,1	1421,8	1502,7
Quảng Ngãi	828,7	974,2	1256,9	1771,1	1813,7
Bình Định	2707,0	3116,1	3312,8	3694,5	4121,3
Phú Yên	932,6	1041,3	1138,8	1182,2	1335,9
Khánh Hòa	1394,3	1637,3	1759,8	2025,0	2168,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**3250,0**	**3639,3**	**4344,9**	**5271,2**	**6466,5**
Kon Tum	152,4	177,5	268,6	335,5	393,5
Gia Lai	831,5	912,6	1107,8	1197,1	1358,0
Đắk Lắk	1316,3	1512,6	1886,4	2480,5	3249,8
Lâm Đồng	949,8	1036,6	1082,1	1258,1	1465,2
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**45077,4**	**53694,5**	**58453,5**	**68763,8**	**73601,1**
TP. Hồ Chí Minh	34080,7	40448,1	43292,0	52563,7	54197,2
Ninh Thuận	718,1	790,6	854,6	942,6	994,3
Bình Ph- ớc	1048,9	737,5	825,4	1081,4	1202,7
Tây Ninh	1401,4	2137,6	2510,5	2170,3	4355,9
Bình D- ơng	1941,7	2742,5	2905,6	3057,5	3319,7
Đồng Nai	2941,5	3232,4	3568,4	3951,4	4028,1
Bình Thuận	1197,8	1368,7	1607,4	2072,5	2125,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1747,3	2237,1	2889,6	2924,4	3377,7
Ô□ng bằng sằng C□u Long					
Mekong River Delta	**23865,2**	**27477,8**	**31761,4**	**35508,0**	**38756,9**
Long An	1869,2	2332,7	2603,6	2663,7	3005,4
Đồng Tháp	1907,5	2305,6	2768,7	2956,7	3324,2
An Giang	5562,7	5629,2	7004,2	7572,8	7275,6
Tiền Giang	2012,2	2551,7	3066,6	3982,4	4481,8
Vĩnh Long	1688,4	1997,3	2126,7	2334,9	2514,7
Bến Tre	786,5	1020,8	1344,6	1171,2	1408,7
Kiên Giang	2954,4	3321,6	3861,4	4454,9	5340,4
Cần Thơ	3088,9	3402,9	3613,9	4020,9	4542,2
Trà Vinh	571,8	878,7	1140,8	1349,8	1452,8
Sóc Trăng	1012,4	1161,3	1282,1	1497,8	1589,4
Bạc Liêu	1008,5	1100,0	1180,0	1400,0	1446,5
Cà Mau	1402,7	1776,0	1768,8	2103,0	2375,2

197 Ch□s□giỹ tiầu d□ng 1995 - 2000 phân theo thỹng trong nơm
Consumer price index 1995 - 2000 by month of the year

%

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Thỹng tr- □c = 100%						
Previous month = 100%						
Tháng - *Month*						
1 - *Jan.*	103,8	100,9	100,8	101,6	101,7	100,4
2 - *Feb.*	103,4	102,5	101,8	102,2	101,9	101,6
3 - *Mar.*	100,2	100,8	99,5	99,2	99,3	98,9
4 - *Apr.*	101,0	100,1	99,4	101,6	99,4	99,3
5 - *May.*	101,8	99,5	99,5	101,4	99,6	99,4
6 - *Jun.*	100,8	99,5	100,1	100,0	99,7	99,5
7 - *Jul.*	100,0	99,3	100,2	99,5	99,6	99,4
8 - *Aug.*	100,3	99,6	100,1	101,1	99,6	100,1
9 - *Sep.*	100,5	100,3	100,6	101,0	99,4	99,8
10 - *Oct.*	100,1	100,1	100,3	100,3	99,0	100,1
11 - *Nov.*	100,1	100,9	100,3	100,1	100,4	100,9
12 - *Dec.*	100,3	101,0	101,0	100,8	100,5	100,1
Bình quân tháng - *Monthly average*	101,0	100,4	100,3	100,7	100,0	100,0
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm tr- ớc *December of report year compared with December of previous year*	112,7	104,5	103,6	109,2	100,1	99,4

198 Ch□s□ giỹ tiầu d□ng, ch□s□ giỹ vàng và ăầ la M□ cỹc thỹng nơm 2000 so v□i thỹng 12 nơm 1999

Consumer price index, gold and USD price index of months 2000 compared with December 1999

%

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*
A. Hàng h□a và d□ch v□						
Consumer goods & services	**100,4**	**102,0**	**100,8**	**100,1**	**99,5**	**99,0**
L- ơng thực, thực phẩm						
Food and foodstuffs	100,5	102,7	101,0	99,9	98,8	97,7
L- ơng thực - *Food*	101,4	102,0	100,2	97,7	95,2	92,4
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,8	103,2	100,7	100,3	99,6	99,7
Đồ uống và thuốc lá						
Beverage and cigarette	100,5	101,2	100,3	99,6	99,2	99,6
May mặc, giày dép, mũ nón						
Garment, footwear, hat	100,5	101,3	100,5	100,0	99,8	99,9
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
Housing & material construction	100,4	101,3	102,7	102,1	102,7	102,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
Household equipment & goods	100,4	100,8	100,5	99,4	99,9	100,9
D- ợc phẩm, y tế						
Medicaments, health	100,6	101,2	101,6	101,2	101,2	102,1
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện						
Mean of transport & communication	99,7	100,1	100,5	100,7	100,9	101,2
Giáo dục - *Education*	100,2	100,6	100,6	100,5	100,9	101,7
Văn hoá, thể thao, giải trí						
Culture, sport, entertainments	100,3	101,5	100,6	101,2	101,5	100,8
Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods & services	100,6	101,7	101,3	100,8	101,2	101,3
B. Vàng - *Gold*	**100,6**	**101,0**	**101,4**	**100,7**	**100,1**	**99,6**
C. Ôầ la M□- *USD*	**100,3**	**100,3**	**100,2**	**100,2**	**100,3**	**100,5**

198 (Tiếp theo) Ch□s□ giỹ tiầu d□ng, ch□s□ giỹ vàng và ăầ la M□ cỹc thỹng nơm 2000 so v□i thỹng 12 nơm 1999

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months 2000 compared with December 1999

%

	7 July	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
A. Hàng h□a và d□ch v□						
Consumer goods & services	**98,4**	**98,5**	**98,3**	**98,4**	**99,3**	**99,4**
L- ơng thực, thực phẩm						
Food and foodstuffs	96,7	96,7	96,4	96,3	97,7	97,7
L- ơng thực - *Food*	90,0	89,9	89,5	89,4	91,4	92,1
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,4	99,5	99,0	98,6	100,0	99,3
Đồ uống và thuốc lá						
Beverage and cigarette	99,6	99,5	99,9	99,9	100,2	100,3
May mặc, giày dép, mũ nón						
Garment, footwear, hat	100,0	99,8	99,7	99,7	100,0	100,4
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
Housing & material construction	103,1	103,2	103,4	104,7	104,7	104,7
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
Household equipment & goods	101,0	101,0	101,2	101,5	101,8	102,3
D- ợc phẩm, y tế						
Medicaments, health	101,9	102,5	102,8	103,4	103,5	103,6
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện						
Mean of transport & communication	101,0	101,3	101,2	101,7	102,0	101,9
Giáo dục - *Education*	101,9	102,4	103,1	103,9	104,0	104,1
Văn hoá, thể thao, giải trí						
Culture, sport, entertainments	101,1	100,9	100,8	100,8	100,9	100,9
Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods & services	101,3	101,1	101,4	101,6	102,3	104,1
B. Vàng - *Gold*	**100,0**	**100,0**	**99,7**	**99,6**	**98,9**	**98,3**
C. Ôầ la M□ - *USD*	**100,6**	**100,6**	**100,9**	**101,8**	**103,0**	**103,4**

199 Ch□s□ giỹ tiầu d□ng, ch□s□ giỹ vàng và ăầ la M□ cỹc thỹng nơm 2000 so v□i thỹng tr- □c

Consumer price index, gold and USD price index of months 2000 compared with previous month

%

	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*
A. Hàng h□a và d□ch v□						
Consumer goods & services	**100,4**	**101,6**	**98,9**	**99,3**	**99,4**	**99,5**
L- ơng thực, thực phẩm						
Food and foodstuffs	100,5	102,2	98,4	98,9	98,9	98,9
L- ơng thực - *Food*	101,4	100,6	98,3	97,5	97,4	97,1
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,8	103,4	97,6	99,6	99,3	100,1
Đồ uống và thuốc lá						
Beverage and cigarette	100,5	100,7	99,1	99,3	99,6	100,4
May mặc, giày dép, mũ nón						
Garment, footwear, hat	100,5	100,8	99,3	99,5	99,8	100,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
Housing & material construction	100,4	100,9	101,3	99,5	100,6	100,2
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
Household equipment & goods	100,4	100,4	99,7	98,9	100,5	101,0
D- ợc phẩm, y tế						
Medicaments, health	100,6	100,5	100,4	99,6	100,0	100,9
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện						
Mean of transport & communication	99,7	100,4	100,4	100,2	100,2	100,3
Giáo dục - *Education*	100,2	100,4	100,0	99,9	100,4	100,7
Văn hoá, thể thao, giải trí						
Culture, sport, entertainments	100,3	101,2	99,2	100,6	100,3	99,3
Hàng hoá và dịch vụ khác						
Other consumer goods & services	100,6	101,1	99,6	99,5	100,4	100,1
B. Vàng - *Gold*	**100,6**	**100,4**	**100,4**	**99,3**	**99,4**	**99,5**
C. Ôầ la M□- *USD*	**100,3**	**100,0**	**99,9**	**100,0**	**100,1**	**100,2**

199 (Tiếp theo) Ch□s□ giỹ tiầu d□ng, ch□s□ giỹ vàng và ăầ la M□ cỹc thỹng nơm 2000 so v□i thỹng tr- □c

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months 2000 compared with previous month

%

	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
A. Hàng h□a và d□ch v□						
Consumer goods & services	**99,4**	**100,1**	**99,8**	**100,1**	**100,9**	**100,1**
L- ơng thực, thực phẩm *Food and foodstuffs*	99,0	100,0	99,7	99,9	101,5	100,0
L- ơng thực - *Food*	97,4	99,9	99,6	99,9	102,2	100,7
Thực phẩm - *Foodstuffs*	99,7	100,1	99,5	99,6	101,4	99,3
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,0	99,9	100,4	100,0	100,3	100,1
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,1	99,8	99,9	100,0	100,3	100,3
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,2	100,1	100,2	101,2	100,0	100,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment & goods*	100,1	100,0	100,2	100,3	100,2	100,5
D- ợc phẩm, y tế *Medicaments, health*	99,8	100,5	100,3	100,5	100,1	100,1
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện *Mean of transport & communication*	99,8	100,2	99,9	100,5	100,2	99,9
Giáo dục - *Education*	100,1	100,4	100,7	100,8	100,1	100,1
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,3	99,8	99,9	100,0	100,1	100,0
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods & services*	100,0	99,8	100,3	100,2	100,7	101,7
B. Vàng - *Gold*	**100,4**	**100,0**	**99,7**	**99,9**	**99,3**	**99,5**
C. Ôầ la M□- *USD*	**100,1**	**100,0**	**100,3**	**100,9**	**101,2**	**100,5**

200 Giỹ bỹn l□c□a m□t s□ lo□i hàng h□a và d□ch v□ tiầu d□ng
Average retail prices of selected consumer goods and services

□□ng - *Dong*

	Đơn vị - *Unit*	1995	1997	1998	1999	2000
Thóc tẻ - *Paddy*	Kg	1957	1866	2190	2250	1853
Gạo tẻ chiêm - *Spring rice*	Kg	3019	2968	3491	3576	3010
Gạo nếp - *Glutinous rice*	Kg	4659	4927	4871	5605	5119
Thịt lợn - *Pork*	Kg	22972	23785	22009	24139	22937
Thịt bò - *Beef topside*	Kg	27221	35285	32798	34688	35541
Gà thịt - *Chicken carcass*	Kg	21409	22935	23264	24782	24286
Trứng vịt - *Duck's eggs*	10 quả - *10 pieces*	9917	10479	10655	11526	10025
Cá chép - *Fresh carp*	Kg	15450	16783	16525	17655	17161
Tôm biển - *Sea shrimps*	Kg	30515	48323	37489	39361	44892
Đỗ xanh - *Green beans*	Kg	7378	8793	8518	8333	8728
Đỗ đen - *Black beans*	Kg	5706	6787	7120	8114	7364
Đỗ t- ơng - *Soyabeans*	Kg	5030	5806	5806	5607	5799
Lạc nhân - *Shelled nuts*	Kg	8073	9012	9186	9641	9299
Cá thu - *Mackerel*	Kg	21933	32507	32462	34668	33627
Đậu phụ - *Soya curd*	Kg	3781	4314	4435	4484	4599
Muối - *Salt*	Kg	1128	1406	1222	1249	1225
N- ớc mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litter*	3907	5440	5924	6866	6351
Mì chính - *Glutamate*	Kg	22851	27594	28558	28600	26000
Đ- ờng kính - *White sugar*	Kg	6755	7013	7131	6975	5049
Bia - *Beer*	Lít - *Litter*	4663	4707	4724	4772	4581
Vải sợi bông - *Cotton fabrics*	m	6233	9665	8781	9477	9102
Len -*Woollen*	Kg	78748	71127	70508	67949	68998
Giấy viết - *Papers*	Tập - *Set*	1429	1740	1687	1680	1831
Tetracilin	Viên - *Tablet*	258	167	158	175	185
Vitamin B1	100V - *100tablets*	2263	1968	1824	1994	2061
Vitamin C	100V - *100tablets*	4322	4670	3899	4334	4287
Dầu hỏa - *Kerosene*	Lít - *Litter*	2779	3616	3630	3679	3926
Xăng - *Petrol*	Lít - *Litter*	3382	4225	4323	4330	4690
Điện - *Electricity*	Kwh	520	531	580	596	597
N- ớc máy - *Supply water*	m^3	1254	1453	1578	1552	1787
Cắt tóc nam - *Haircut*	L- ợt - *Once*	3715	5191	5052	5208	5232
Uốn tóc nữ - *Permanent wave*	L- ợt - *Once*	12002	18625	18072	18200	17792
Chụp ảnh - *Photograph*	Lần - *Once*	4913	4292	4759	4907	4992

201 Tắng tr□giỹ xuốt khộu và nhốp khộu 1990 - 2000
Foreign trade turnover 1990 - 2000

	Tổng số (Triệu Rúp - đô la Mỹ) *Total (Mill. R-USD)*	Chia ra - *Of which*			
		Xuất khẩu - *Export*		Nhập khẩu - *Import*	
		Triệu Rúp - đô la Mỹ *Mill. R-USD*	Trong đó: Triệu đô la Mỹ *Of which: Mill.USD*	Triệu Rúp - đô la Mỹ *Mill. R-USD*	Trong đó: Triệu đô la Mỹ *Of which: Mill.USD*
1990	5156,4	2404,0	1352,2	2752,4	1372,5
1991	4425,2	2087,1	2009,8	2338,1	2049,0
1992	5121,4	2580,7	2552,4	2540,7	2540,3
1993	6909,2	2985,2	2952,0	3924,0	3924,0
1994	9880,1	4054,3	4054,3	5825,8	5825,8
1995	13604,3	5448,9	5448,9	8155,4	8155,4
1996	18399,5	7255,9	7255,9	11143,6	11143,6
1997	20777,3	9185,0	9185,0	11592,3	11592,3
1998	20859,9	9360,3	9360,3	11499,6	11499,6
1999	23162,0	11540,0	11540,0	11622,0	11622,0
Sơ bộ - *Prel*. 2000	29508,0	14308,0	14308,0	15200,0	15200,0
		Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	114,3	123,5	118,8	107,3	156,1
1991	85,8	86,8	148,6	84,9	149,3
1992	115,7	123,7	127,0	108,7	124,0
1993	134,9	115,7	115,7	154,4	154,5
1994	143,0	135,8	137,3	148,5	148,5
1995	137,7	134,4	134,4	140,0	140,0
1996	135,2	133,2	133,2	136,6	136,6
1997	112,9	126,6	126,6	104,0	104,0
1998	100,4	101,9	101,9	99,2	99,2
1999	111,0	123,3	123,3	101,1	101,1
Sơ bộ - *Prel*. 2000	127,4	124,0	124,0	130,8	130,8

202 Tr□giỹ xuổt khộu hàng h□a 1995 - 2000 phân theo h□nh th□c qu□n l□ và phân theo nh□m hàng

Value of exports 1995 - 2000 by type of management and by commodity group

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			Tri□u ăầ la M□ - *Mill. USD*		
T□NG S□ - *TOTAL*	**5448,9**	**9185,0**	**9360,3**	**11540,0**	**14308,0**
Phân theo h□nh th□c qu□n l□					
By type of management					
Trung - ơng - *Central*	2531,2	3641,0	3885,8	5555,6	10988,0
Địa ph- ơng - *Local*	2477,6	3754,0	3491,9	3394,4	
DN có vốn đầu t- n- ớc ngoài - *FDI*	440,1	1790,0	1982,6	2590,0	3320,0
Phân theo nh□m hàng					
By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	1377,7	2574,0	2609,0	3576,0	5100,0
Hàng CN nhẹ và TTCN *Light industrial and handicraft goods*	1549,8	3372,4	3427,6	4190,0	4900,0
Hàng nông sản - *Agricultural products*	1745,8	2231,4	2274,3	2803,0	2833,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	153,9	225,2	191,4		
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	621,4	782,0	858,0	971,0	1475,0
Hàng khác - *Others*	0,3				
			C□ cổu (%) - *Structure (%)*		
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo h□nh th□c qu□n l□					
By type of management					
Trung - ơng - *Central*	46,4	39,6	41,5	48,2	76,8
Địa ph- ơng - *Local*	45,5	40,9	37,3	29,4	
DN có vốn đầu t- n- ớc ngoài - *FDI*	8,1	19,5	21,2	22,4	23,2
Phân theo nh□m hàng					
By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	25,3	28,0	27,9	31,0	35,6
Hàng CN nhẹ và TTCN *Light industrial and handicraft goods*	28,5	36,7	36,6	36,3	34,3
Hàng nông sản - *Agricultural products*	32,0	24,3	24,3	24,3	19,8
Hàng lâm sản - *Forest products*	2,8	2,5	2,0		
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	11,4	8,5	9,2	8,4	10,3
Hàng khác - *Others*	0,0				

203 Tr□giỹ nhốp khộu hàng h□a 1995 - 2000 phân theo h□nh th□c qu□n l□ và phân theo nh□m hàng

Value of imports 1995 - 2000 by type of management and by commodity group

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
			Tri□u ăầ la M□ - *Mill.USD*		
T□NG S□ - *TOTAL*	**8155,4**	**11592,3**	**11499,6**	**11622,0**	**15200,0**
Phân theo h□nh th□c qu□n l□					
By type of management					
Trung - ơng - *Central*	3475,4	5082,7	5672,4	5657,0	10856,0
Địa ph- ơng - *Local*	3211,9	3313,4	3159,2	2582,5	
DN có vốn đầu t- n- ớc ngoài - *FDI*	1468,1	3196,2	2668,0	3382,0	4344,0
Phân theo nh□m hàng - *By commodity group*					
T- liệu sản xuất - *Mean of production*	6917,6	10421,2	10524,1	10873,0	14400,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessories,...*	2096,9	3511,5	3513,3	3487,6	4700,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw material*	4820,7	6909,7	7010,8	7385,5	9700,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	1237,8	1171,1	975,5	749,0	800,0
L- ơng thực - *Food*		5,5	1,0		
Thực phẩm - *Foodstuffs*	289,1	245,3	276,1		
Hàng y tế - *Med.goods*	69,4	357,5	325,0		
Hàng khác - *Others*	879,3	562,8	373,4		
			C□ cổu (%) - *Structure (%)*		
T□NG S□ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo h□nh th□c qu□n l□					
By type of management					
Trung - ơng - *Central*	42,6	43,8	49,3	48,7	71,4
Địa ph- ơng - *Local*	39,4	28,6	27,5	22,2	
DN có vốn đầu t- n- ớc ngoài - *FDI*	18,0	27,6	23,2	29,1	28,6
Phân theo nh□m hàng - *By commodity group*					
T- liệu sản xuất - *Mean of production*	84,8	89,9	91,5	93,6	94,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessories,...*	25,7	30,3	30,5	30,1	30,9
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw material*	59,1	59,6	61,0	63,5	63,8
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	15,2	10,1	8,5	6,4	5,3
L- ơng thực - *Food*		0,0	0,0		
Thực phẩm - *Foodstuffs*	3,5	2,1	2,4		
Hàng y tế - *Med.goods*	0,9	3,1	2,8		
Hàng khác - *Others*	10,8	4,9	3,2		

204 Tr□giỹ xuốt khộu 1995 - 2000 phân theo n- □c và v□ng l□nh thắ
Export value 1995 - 2000 by destination country and territory

Tri□u □ầ la M□- Mill. USD

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**5448,9**	**9185,0**	**9360,3**	**11540,0**	**14308,0**
Trong đó - *Of which:*					
Căm-pu-chia - *Cambodia*	94,6	108,9	75,2	91,1	132,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	53,8	47,6	317,2	421,0	248,0
Lào - *Laos*	20,6	30,4	73,4	164,3	66,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	110,5	141,6	115,2	256,9	413,5
Phi-li-pin - *Philippines*	41,5	240,6	401,1	393,3	477,7
Xin-ga-po - *Singapore*	689,8	1215,9	740,9	822,1	885,7
Thái Lan - *Thailand*	101,3	235,3	295,4	312,7	388,9
□n Độ - *India*	10,4	13,2	12,6	17,0	
CHDCND Triều Tiên - *Korea PDR*	0,2	2,8	0,0	3,9	
Đài Loan - *Taiwan*	439,4	814,5	670,2	682,2	756,1
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	256,7	430,7	318,1	235,8	315,4
Irắc - *Iraq*	35,7	101,1	165,9	211,3	319,2
Mông Cổ - *Mongolia*	1,4	3,2	2,3	1,2	
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	235,3	417,0	229,1	319,9	351,9
Nhật Bản - *Japan*	1461,0	1675,4	1514,5	1786,3	2621,7
CHND Trung Hoa - *China PR*	361,9	474,1	440,1	858,9	1534,0
Ba Lan - *Poland*	16,6	41,0	38,5	63,1	61,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	2,0	14,2	8,2	13,6	
Hung-ga-ri - *Hungary*	20,9	26,4	15,4	10,8	15,0
LB Nga - *Russian Fed.*	80,8	124,6	126,2	114,5	122,5
Bê-la-ru-si-a - *Belarusia*	0,1	0,6	0,7	0,7	
U-crai-na - *Ukraine*	6,5	13,3	14,8	17,0	23,3
CH Séc - *Czech Rep.*	3,9	24,8	24,5	34,0	35,2
CH Slô-va-ki-a - *Slovakia Rep.*	3,9	2,8	2,3	5,6	
Anh - *United Kingdom*	74,6	265,2	335,8	421,2	479,3
□o - *Austria*	9,3	11,4	8,4	34,9	23,6

204 (Tiếp theo) Tr□giỹ xuổt khộu 1995 - 2000 phân theo n- □c và v□ng l□nh thắ

(Cont.) Export value 1995 - 2000 by destination country and territory

Tri□u □ầ la M□- Mill.USD

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Bỉ - *Belgium*	34,6	124,9	212,3	306,7	311,6
Đức - *Germany F.R.*	218,0	411,4	552,5	654,3	730,1
Hà Lan - *Netherland*	79,7	266,8	304,1	342,9	390,2
I-ta-li-a - *Italy*	57,1	118,2	144,5	159,4	218,0
Nam T- - *Yugoslavia*		0,3	0,2	0,3	
Na Uy - *Norway*	2,1	14,6	17,6	16,4	16,6
Pháp - *France*	169,1	238,1	297,3	354,9	379,7
Thụy Điển - *Sweden*	4,7	47,1	58,5	45,2	55,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	61,8	331,9	277,3	261,5	166,4
Cu Ba - *Cuba*	44,8	9,3	12,7	37,0	
Ca-na-đa - *Canada*	17,8	63,9	80,2	91,1	98,7
Mỹ - *USA*	169,7	286,7	468,6	504,0	732,4
An-giê-ri - *Angeria*	11,1	8,2	1,8	4,7	
Li Bi - *Libya*	16,7	3,2	0,8	0,1	
□c - *Australia*	55,4	230,4	471,5	814,6	1271,8
Niu Di Lân - *New Zealand*	1,4	20,2	25,7	17,7	18,2

205 Tr□giỹ nhốp khộu 1995 - 2000 phân theo n- □c và v□ng l□nh thắ
Import value 1995 - 2000 by origin country and territory

Tri□u □ầ la M□- Mill. USD

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**8155,4**	**11592,3**	**11499,6**	**11622,0**	**15200,0**
Trong đó - *Of which:*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23,5	24,7	42,1	12,8	37,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	190,0	200,0	256,5	285,2	348,7
Lào - *Laos*	84,0	52,7	131,4	195,0	11,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	190,5	226,8	249,0	309,0	384,9
Phi-li-pin - *Philippines*	24,7	36,3	67,7	46,1	63,3
Xin-ga-po - *Singapore*	1425,2	2128,0	1964,0	1883,3	2760,4
Thái Lan - *Thailand*	439,7	575,2	673,5	556,3	812,9
□n Độ - *India*	61,5	84,8	108,7	122,8	178,5
CHDCND Triều Tiên - *Korea DR*	19,4	4,1	1,0		
Đài Loan - *Taiwan*	901,3	1484,7	1377,6	1496,9	1896,1
Hồng Công - *Hong Kong*	418,9	598,9	557,3	587,0	606,5
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1253,5	1564,5	1420,9	1440,3	1730,2
Nhật Bản - *Japan*	915,7	1509,3	1481,7	1476,7	2250,6
Trung Quốc - *China*	329,7	404,4	515,0	683,4	1423,2
Ba Lan - *Poland*	21,9	17,6	11,6	13,8	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,0	1,1	0,9		
Hung-ga-ri - *Hungary*	19,3	19,0	22,2	13,9	
LB Nga - *Russian Fed.*	144,8	158,0	216,3	239,1	240,7
U-crai-na - *Ukraine*	5,9	30,8	24,4	46,1	85,8
CH Séc - *Czech Rep.*	4,0	7,7	6,9		
Slo-va-ki-a - *Slovakia*	3,1	1,7	1,5		
Anh - *United Kingdom*	50,7	103,9	96,4	96,5	150,5
□o - *Austria*	15,3	15,1	21,5	27,3	31,7
Bỉ - *Belgium*	21,7	80,0	69,5	70,8	83,8
CHLB Đức - *Germany F.R.*	175,5	280,8	359,9	270,8	303,0
Hà Lan - *Netherland*	36,3	51,5	54,0	48,9	86,0

205 (Tiếp theo) Tr□giỹ nhốp khộu 1995 - 2000 phân theo n- □c và v□ng l□nh thắ

(Cont.) Import value 1995 - 2000 by origin country and territory

Tri□u □ầ la M□- Mill.USD

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
I-ta-li-a - *Italy*	53,6	102,2	87,1	97,1	164,1
Na Uy - *Norway*	1,1	2,5	5,4		7,6
Phần Lan - *Finland*	11,7	26,0	24,1	19,1	14,0
Pháp - *France*	276,6	550,8	379,8	301,1	329,0
Thụy Điển - *Sweden*	22,6	65,1	77,8	48,5	44,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	74,6	144,6	93,7	101,5	104,3
Cu Ba - *Cuba*	1,7	0,0	0,1		
Ca-na-đa - *Canada*	24,9	36,9	41,3	49,6	39,0
Mỹ - *USA*	130,4	251,5	324,9	334,8	351,8
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	2,3	3,3	4,7	26,4	
Ai Cập - *Egypt*		1,1	0,2		
Nam Phi - *South Africa*	2,6	13,0	2,6		
Zim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*		1,0	1,2		
□c - *Australia*	100,6	192,6	253,9	206,8	301,9
Niu Di Lân - *New Zealand*	3,3	22,3	40,5	56,2	59,1

206 M□t s□ mđt hàng xuổt khộu ch□ y□u 1995 - 2000
Main goods for exportation 1995 - 2000

	Đơn vị - *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Dầu thô	Nghìn tấn					
Petroleum, crude	*Thous. tons*	7652,0	9638,0	12145,0	14882,0	15500,0
Than đá	Nghìn tấn					
Coal	*Thous. tons*	2821,0	3454,0	3162,0	3260,0	3035,0
Crôm	Tấn					
Chromium	*Ton*	25962,0	34300,0	4,9(*)	3,9(*)	
Thiếc	Tấn					
Tin	*Ton*	3283,0	2505,0	2389,0	2400,0	3301,0
Giầy dép	Triệu đô la Mỹ					
Shoes & sandal	*Mill.USD*	296,4	978,4	1031,0	1391,6	1402,0
Hàng dệt, may	Triệu đô la Mỹ					
Textile, sewing products	*Mill.USD*	850,0	1502,6	1450,0	1747,3	1815,0
Hàng mây tre, hàng cói ngô và dừa	Triệu đô la Mỹ					
Rattan, bamboo and rush products	*Mill.USD*	30,7	48,4	36,8	53,8	
Hàng mỹ nghệ	Triệu đô la Mỹ					
Fine art products	*Mill.USD*	18,7	43,1	31,1	51,1	
Hàng thêu	Triệu đô la Mỹ					
Embroidery products	*Mill.USD*	20,4	13,8	35,3	32,6	
Hàng gốm sứ	Triệu đô la Mỹ					
Pottery & glassware	*Mill.USD*	22,0	54,4	55,1	83,1	
Gạo	Nghìn tấn					
Rice	*Thous. tons*	1988,0	3575,0	3730,0	4508,0	3500,0
Lạc nhân	Nghìn tấn					
Shelled ground nut	*Thous. tons*	115,0	86,4	86,8	56,0	78,2
Cà phê	Nghìn tấn					
Coffee	*Thous. tons*	248,1	391,6	382,0	482,0	694,0
Cao su	Nghìn tấn					
Rubber	*Thous. tons*	138,1	194,2	191,0	265,0	280,0
Hạt điều nhân	Nghìn tấn					
Cashew nut	*Thous. tons*	19,8	33,3	25,7	18,4	26,4

206 (Tiếp theo) M□t s□ mđt hàng xuổt khộu ch□ y□u 1995 - 2000
(Cont.) Main goods for exportation 1995 - 2000

	Đơn vị - *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Rau quả t- ơi và chế biến	Triệu đô la Mỹ					
Vegetable & fruit, fresh & prep.	*Mill.USD*	56,1	71,2	52,6	104,9	205,0
Hạt tiêu	Nghìn tấn					
Pepper	*Thous. tons*	17,9	24,7	15,1	34,8	36,2
Chè	Nghìn tấn					
Tea	*Thous. tons*	18,8	32,9	33,0	36,0	44,7
Thịt chế biến	Triệu đô la Mỹ					
Processed meat	*Mill. USD*	12,1	28,8	12,0	11,6	
Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu đô la Mỹ					
Wood and wood products	*Mill. USD*	114,5	187,3	125,1	244	
Quế	Tấn					
Cinamon	*Ton*	6356,0	3399,0	804,0	3100,0	3600,0
Hàng thủy sản	Triệu đô la Mỹ					
Marine products	*Mill. USD*	621,4	782,0	858,0	971,1	1475,0
Cá đông	Nghìn tấn					
Frozen fish	*Thous. tons*	26,2	81,0	69,7(*)	108,3(*)	
Mực đông	Nghìn tấn					
Frozen cuttle fish	*Thous. tons*	14,3	40,0	60,8(*)	103,3(*)	
Tôm đông	Nghìn tấn					
Frozen shrimps	*Thous. tons*	44,8	68,2	431,7(*)	402,3(*)	

(*) Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

207 M□t s□ mđt hàng nhốp khộu ch□ y□u 1995 - 2000
Main goods for importation 1995 - 2000

	Đơn vị - *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Xe ô tô vận tải [(a)] *Motor truck [(a)]*	Cái *Piece*	12223	8901	10575	5856	12574
Xe ô tô con [(a)] *Motor car [(a)]*	Cái *Piece*	7752	5345	3197	5297	9753
Sắt, thép *Iron, steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1116,2	1400,9	1786,0	2264,0	2661,0
Xăng, dầu các loại *Petroleum products, refined*	Nghìn tấn *Thous. tons*	5003,2	5957,8	6852,0	7403,0	8589,0
Xăng *Gasolines*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1043,5	1081,3	1201,0	1302,3	
Diesel *Diesel oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2271,0	3101,8	3526,0	3741,8	
Mazut *Mazout*	Nghìn tấn *Thous. tons*	867,5	1021,6	1321,0	1627,0	
Dầu hỏa *Kerosene*	Nghìn tấn *Thous. tons*	314,7	243,9	273,0	230,1	
Phân bón *Fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2316,9	2526,7	3448,0	3782,0	3982,0
Trong đó: Phân urê *Of which: Urea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1356,2	1479,7	1944,0	1890,0	2151,0
Thuốc trừ sâu *Insecticides*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	100,4	129,8	126,3	133,0	112,0
Chất dẻo *Plastic in primary form*	Nghìn tấn *Thous. tons*	223,1	364,6	348,6[(b)]	578,0	635,0
Bông *Cotton*	Nghìn tấn *Thous. tons*	68,2	41,5	67,6	77,0	81,8
Sợi và tơ dệt *Textile yarn*	Nghìn tấn *Thous. tons*	93,8	132,5	183,0	160,0	173,0
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary material for cigarettes*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	97,0	79,9	111,3	88,3	112,0
Nguyên phụ liệu cho may *Auxiliary material for sewing*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	304,6	897,1	248,8	1095,8	1334,0
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1284,9	878,1	55,4	9,9	

207 (Tiếp theo) **M□t s□ mđt hàng nhốp khộu ch□ y□u 1995 - 2000**
(Cont.) Main goods for importation 1995 - 2000

	Đơn vị - *Unit*	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
Clanke	Nghìn tấn					
Clinker	*Thous. tons*	959,3	861,6	785,8	245,1	
Bột mỳ	Nghìn tấn					
Wheat flour	*Thous. tons*	254,2	151,6	271,0	143,0	86,4
Mì chính	Nghìn tấn					
Sodium glutamate	*Thous. tons*	21,9	20,8	11,8	8,3	14,4
Sữa	Triệu đô la Mỹ					
Milk	*Mill. USD*	58,7	63,1	78,8		
Tân d- ợc	Triệu đô la Mỹ					
Medicament	*Mill. USD*	69,1	340,4	312,3	266,7	301,0
Vải	Triệu đô la Mỹ					
Textile fabrics	*Mill. USD*	108,6	414,3	529,5	505,3	316,0
Xe máy [(a)]	Nghìn cái					
Motor cycles [(a)]	*Thous. pieces*	458,5	247,2	383,8	509,0	1581,0
Đ- ờng	Nghìn tấn					
Sugar	*Thous. tons*	145,5	70,0	123,0	43,1	

(a) Nguyên chiếc và linh kiện đồng bộ - A*ssembled and Unassembled*
(b) Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

208 Ch□s□ giỹ xuốt khộu và nhốp khộu 1995 - 2000 so v□i nơm tr- □c

Index of export and import price 1995 - 2000 compared with previous year

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
CH□S□ GIỸ XUỐT KHỘU						
INDEX OF EXPORT PRICE						
CH□S□ CHUNG - *GENERAL*	**113,1**	**103,5**	**100,4**	**96,6**	**98,9**	**104,4**
Hàng tiầu d□ng - *Consumer goods*	**111,3**	**102,6**	**100,1**	**100,4**	**94,4**	**96,5**
L- ơng thực, thực phẩm						
Food and foodstuff	119,2	103,2	97,7	99,7	94	90,4
Hàng phi l- ơng thực, thực phẩm						
Non - food and non - foodstuff	100,0	101,1	107,5	102,5	95,8	100,5
T- li□u s□n xuốt - *Mean of production*	**112,1**	**104,2**	**100,6**	**93,9**	**102,5**	**120,6**
Nguyên, nhiên, vật liệu						
Fuel, raw material	112,1	104,9	100,6	93,7	102,5	121,3
Máy móc, thiết bị, phụ tùng						
Machinery, equipment, accessory	100,0	101,5	102,6	94,9	80,3	100,4
CH□S□ GIỸ NHỐP KHỘU						
INDEX OF IMPORT PRICE						
CH□S□ CHUNG - *GENERAL*	**107,3**	**104,8**	**103,5**	**98,0**	**90,1**	**103,4**
Hàng tiầu d□ng - *Consumer goods*	**106,5**	**102,5**	**103,1**	**97,3**	**95,3**	**96,5**
L- ơng thực, thực phẩm						
Food and foodstuff	116,5	102,8	103,0	96,5	93,5	99,2
Hàng phi l- ơng thực, thực phẩm						
Non - food and non - foodstuff	100,0	102,3	103,2	97,8	97,5	93,8
T- li□u s□n xuốt - *Mean of production*	**107,5**	**105,4**	**103,6**	**98,2**	**90,1**	**104,9**
Nguyên, nhiên, vật liệu						
Fuel, raw material	107,7	106,4	103,6	97,9	89,5	105,5
Máy móc, thiết bị, phụ tùng						
Machinery, equipment, accessory	106,1	104,3	103,8	100,3	95,2	98,5

209 Khỳch qu□c t□ă□n Vi□t Nam 1995 - 2000
Foreign visitors to Viet Nam 1995 - 2000

Ngh□n l- □t ng- □i - Thous. visits

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**1351,3**	**1715,6**	**1520,1**	**1781,8**	**2140,1**
Phân theo qu□c t□ch - *By nationality*					
Việt kiều - *Overseas Vietnamese*	...	272,2	232,2	281,7	276,5
Đài Loan - *Taiwan*	222,1	154,6	138,5	170,5	210,0
Nhật Bản - *Japan*	119,5	122,1	95,3	110,6	142,9
Pháp - *France*	118,0	67,0	68,2	68,8	88,2
Mỹ - *USA*	57,5	40,4	39,6	62,7	95,8
Anh - *United Kingdom*	52,8	44,7	39,6	40,8	53,9
Thái Lan - *Thailand*	23,1	18,3	16,5	19,3	20,8
CHND Trung Hoa - *China PR.*	62,6	405,4	420,7	484,0	492,0
Quốc tịch khác - *Others*	695,7	590,9	469,5	543,4	760,0
Phân theo m□c ă□ch ă□n - *By purpose*					
Du lịch - *Tourism*	610,6	691,4	598,9	837,6	1138,9
Th- ơng mại - *Trade*	308,0	403,2	291,9	266,0	419,6
Thăm thân nhân - *Relative*	...	371,8	301,0	337,1	400,0
Các mục đích khác - *Others*	432,7	249,2	328,3	341,1	181,6
Phân theo ph- □ng ti□n - *By mean of transport*					
Theo đ- ờng hàng không - *By air ways*	1206,8	1033,7	873,7	1022,1	1113,1
Theo đ- ờng thủy - *By water ways*	21,7	131,5	157,2	187,9	256,1
Theo đ- ờng bộ - *By roads*	122,8	550,4	489,2	571,8	770,9

210 K□t qu□ kinh doanh c□a ngành du l□ch 1995 - 1999
Outcome of the tourism 1995 - 1999

	1995	1996	1997	1998	1999
Số l- ợt khách ngành du lịch phục vụ (Nghìn l- ợt khách) *Number of visits serviced (Thous. Visits)*	9582,7	9970,2	9380,5	9449,6	8327,6
Tổng doanh thu của các đơn vị kinh doanh du lịch (Tỷ đồng) *Turnover of tourism business (Bill.dongs)*	5653,2	5969,5	6430,2	6631,0	6519,9
Trong đó - *Of which:*					
Phục vụ khách quốc tế - *Foreign visitors*		3206,6	3575,7	3387,6	3792,4
Phục vụ khách trong n- ớc - *Home visitors*		2747,6	2811,6	3196,6	2673,1
Phục vụ khách Việt Nam đi du lịch n- ớc ngoài *Vietnamese persons travelling abroad*		15,3	42,9	46,8	54,4

Vận tải và B- u điện
Transport, Postal Services and Tele-communication

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê giao thông vận tải	415
	Explaining of statistical indicators transport	417
211	Ph- ơng tiện vận tải *Means of transport*	419
212	Ph- ơng tiện vận tải do Bộ Giao thông Vận tải quản lý tại thời điểm 31/12/1999 *Means of transport managed by Ministry of Transportation as of 31/12/1999*	420
213	Một số chỉ tiêu chính về kết quả hoạt động của ngành vận tải 1990 - 2000 *Main indicators of transportation in 1990 - 2000*	421
214	Khối l- ợng hành khách vận chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải *Volume of passenger in 1990 - 2000 by type of transport*	422
215	Khối l- ợng hành khách luân chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải *Volume of passenger traffic in 1990 - 2000 by type of transport*	423
216	Khối l- ợng hành khách vận chuyển 1995 - 2000 phân theo thành phần kinh tế, cấp quản lý và ngành vận tải *Volume of passenger in 1995 - 2000 by ownership, management level and by type of transport*	424
217	Khối l- ợng hành khách luân chuyển 1995 - 2000 phân theo thành phần kinh tế, cấp quản lý và ngành vận tải *Volume of passenger traffic in 1995 - 2000 by ownership, management level and by type of transport*	425
218	Khối l- ợng hành khách vận chuyển và luân chuyển của vận tải địa ph- ơng năm 1998 - 1999 phân theo địa ph- ơng *Volume of passengers and passenger traffic of local transport in 1998 -1999 by province*	426
219	Khối l- ợng hành khách vận chuyển bằng đ- ờng bộ và đ- ờng thuỷ của vận tải địa ph- ơng năm 1999 phân theo địa ph- ơng *Volume of passengers by road and waterways of local transport in 1999 by province*	428
220	Khối l- ợng hành khách luân chuyển bằng đ- ờng bộ và đ- ờng thuỷ của vận tải địa ph- ơng năm 1999 phân theo địa ph- ơng *Volume of passenger traffic by road and waterways of local transport in 1999 by province*	430
221	Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải *Volume of freight in 1990 - 2000 by type of transport*	432
222	Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic in 1990 - 2000 by type of transport*	433

223 Khối l- ợng hàng hóa xuất và nhập khẩu chủ yếu thông qua các cảng biển do trung - ơng quản lý
Volume of main export and import cargos across sea-port managed by central 434

224 Khối l- ợng hàng hóa và hành khách của ngành vận tải hàng không 1995 - 2000
Cargos and passengers of Aviation transport in 1995 - 2000 435

225 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển 1990 - 2000 phân theo cấp quản lý và khu vực vận tải
Volume of freight in 1990 - 1999 by management level and by transport sectors 436

226 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển 1990 - 2000 phân theo cấp quản lý và khu vực vận tải
Volume of freight traffic in 1990 - 2000 by management level and by transport sector 437

227 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển 1995 - 2000 phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế, và ngành vận tải
Volume of freight in 1995 - 2000 by management level, ownership and by type of transport 438

228 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển 1995 - 2000 phân theo cấp quản lý, thành phần kinh tế và ngành vận tải
Volume of freight traffic in 1995 - 2000 by management level, ownership and by type of transport 439

229 Khối l- ợng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa ph- ơng 1995 - 1999 phân theo địa ph- ơng
Volume of freight of local transport in 1995 - 1999 by province 440

230 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa ph- ơng 1995 - 1999 phân theo địa ph- ơng
Volume of freight traffic of local transport in 1995 - 1999 by province 442

231 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển bằng đ- ờng bộ và đ- ờng thủy của vận tải địa ph- ơng năm 1999 phân theo địa ph- ơng
Volume of freight by road and waterways of local transport in 1999 by province 444

232 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển bằng đ- ờng bộ và đ- ờng thủy của vận tải địa ph- ơng năm 1999 phân theo địa ph- ơng
Volume of freight traffic by road and waterways of local transport in 1999 by province 446

233 Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành B- u điện có đến 31/12 hàng năm
The material and technical base of Postal Services and Tele-communication as of 31 December 448

234 Số máy điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng
Number of telephones as of 31 December by province 449

235 Sản l- ợng và doanh thu b- u điện 1995 - 1999
Output indicators and receipts of Postal services and Tele-communication in 1995 - 1999 451

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Khối l- ợng hàng hoá thông qua cảng

Khối l- ợng hàng hoá thông qua cảng là kh□i l-"ng hàng hoỹ th□c t□ xuất cảng và nhập cảng (đơn vị tính là "Tấn thông qua").

- Kh□i l-"ng hàng hoỹ xuổt c□ng là s□ tổn hàng hoỹ th□c t□ ăỏ ă-"c c□ng x□p lần ph-□ng ti□n ă-□ng biợn hođc ă-□ng sầng trong ph□m vi v□ng biợn hođc v□ng sầng do c□ng qu□n l□ ăợ vốn chuyợn ă□n cỹc c□ng khỹc.

- Kh□i l-"ng hàng hoỹ nhốp c□ng là s□ tổn hàng hoỹ th□c t□ do ph-□ng ti□n ă-□ng biợn hođc ă-□ng sầng vốn chuyợn t□ cỹc c□ng khỹc ă□n v□ng biợn hođc v□ng sầng do c□ng qu□n l□ và ăỏ ă-"c b□c ra kh□i nhệng ph-□ng ti□n ă□

Kh□i l-"ng hàng hoỹ thầng qua c□ng g□m: Hàng xuổt khộu, hàng nhốp khộu, hàng xuổt n□i, hàng nhốp n□i, hàng n-'c ngoài quỹ c□nh.

Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển

Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển là ch□ tiầu ph□n ỹnh k□t qu□ ho□t ă□ng vốn t□i hàng hoỹ do cỹc ă□n v□ vốn t□i th□c hi□n trong m□t th□i gian nhổt ă□nh. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng "tấn", hàng hoá luân chuyển được tính bằng "tấn.km".

Kh□i l-"ng hàng hoỹ vốn chuyợn là s□ tổn hàng hoỹ th□c t□ (kợ c□ bao b□n□u c□) ghi trong h"p ă□ng vốn chuyợn hođc trần bao b□c□a hàng hoỹ; ă□i v'i hàng r□i th□ cơn c□ vào kh□i l-"ng riầng và thợ t□ch hàng hoỹ th□c t□ x□p trần ph-□ng ti□n ăợ t□nh kh□i l-"ng hàng hoỹ vốn chuyợn; ă□i v'i hàng hoỹ c□ng kủnh vốn chuyợn bẩng ầ tầ, trong ăiủu ki□n khầng thợ cân ăo tr□c ti□p ă-"c kh□i l-"ng th□ qui -'c t□nh bẩng 50% tổn tr□ng t□i ph-□ng ti□n hođc t□nh theo tho□ thuốn giệa ch□ ph-□ng ti□n và ch□ hàng ăợ t□nh kh□i l-"ng hàng hoỹ th□c t□

Kh□i l-"ng hàng hoỹ luân chuyợn là t□ch s□ c□a kh□i l-"ng hàng hoỹ vốn chuyợn và c□ ly vốn chuyợn th□c t□

L- ợng hành khách vận chuyển, luân chuyển

L- ợng hành khách vận chuyển, luân chuyển là ch□ tiầu ph□n ỹnh k□t qu□ ho□t ă□ng c□a cỹc ă□n v□ vốn t□i hành khỹch. L-"ng hành khỹch vốn

chuyển được tính bằng "lượt người", lượng hành khách luân chuyển được tính bằng "lượt người.km".

Cơn c□ăợ t□nh l-"ng hành khỹch vốn chuyợn là s□l-"ng v□bỹn ra. □□i v' i v□chy□h th□m□i v□t□nh m□t hành khỹch, c□v□miùn gi□m c-' c c□ng ă-"c coi là m□t v□

□□i v' i v□thỹng th□qui -' c m□i ngày cầng ch□ă□trong thỹng ă-"c t□nh hai hành khỹch vốn chuyợn (ă□i v' i ch□ă□làm vi□c m□t t□m) và t□nh là 4 hành khỹch vốn chuyợn (ă□i v' i ch□ă□làm vi□c hai t□m). T□nh theo ch□ă□ làm vi□c m□t t□m hay hai t□m là cơn c□vào s□khỹch th□c t□làm vi□c m□t hay hai t□m do c□quan c□thộm quyủn qui ă□nh.

L-"ng hành khỹch luân chuyợn là t□ch s□c□a l-"ng hành khỹch vốn chuyợn và c□ly vốn chuyợn th□c t□

C□ly vốn chuyợn th□c t□là quỏng ă-□hg d□ng làm cơn c□ăợ t□nh giỹ v□ăỏ ă-"c c□quan c□thộm quyủn cầng b□

□□i v' i xe khỹch cho thuầ theo h"p ă□hg vốn t□i chuy□h th□l-"ng hành khỹch vốn t□i t□nh nh- sau: M□i h"p ă□hg ch□t□nh 1 l□n hành khỹch vốn chuyợn theo s□gh□ph-□hg ti□h.

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF TRANSPORT

Volume of goods across sea-port

Volume of goods across sea- port is the real volume of export and import goods (unit is "Ton).

- Volume of export goods is tons of real goods loaded on the sea-transport means or river- transport means within the sea or river managed by the port to transport to other places.

- Volume of import goods is tons of real goods transported by sea or river means from other places to the sea or river managed by the port and unloaded out of those means.

Volume of goods across the port includes: Export goods, import goods, domestic goods in and out the port, and goods in transit.

Volume of freight and freight traffic

Volume of freight and freight traffic are indicators reflecting the results of goods transport activity carried out by transport units in a given time. Volume of freight is calculated in "Ton", volume of freight traffic is calculated in "ton.km".

Volume of freight is the real tons of goods (including package if having) written down in the transport contract, or in the goods package. For detached goods, based on private gravity and volume of the real goods loaded on the transport means to calculate volume of freight; for cumbrous goods transported by automobile, if the weight can not be measured, it can be considered 50% of capacity of automobile or negotiation between automobile owner and goods proprietor to measure the real weight.

Volume of freight traffic is the multiplication of goods freight with the real distance of freight.

Volume of passenger and passenger traffic

Volume of passenger and passenger traffic are indicators reflecting the results of activities of passenger transport units. Volume of passenger is calculated in "person", and passenger traffic is calculated in "person.km".

Volume of passenger is calculated based on number of sold tickets. For commuting ticket, each is regarded as one passenger, including the one with the cutdown.

For commuting ticket, each working day in the month is considered 2 passengers (for one shift working system) and 4 passengers (for two-shift working system). Based on the real passengers working one or two shifts regulated by the authoritative offices to calculate passengers.

Volume of passenger traffic is the multiple of volume of passenger and the real distance of transport.

The real distance of transport is the distance which is considered the base to calculate ticket price regulated by the authoritative offices.

For bus for rent in the contract, volume of passenger is calculated: Number of passengers is equivalent to the seats of the bus in each contract.

211 Ph- □ng ti□n vốn t□i
Means of transport

	1995	1997	1998	1999
Ô- □ng s□t - *Rail*				
Đầu máy - Cái/ Nghìn CV *Locomotives - Piece/Thous.CV*	416/300,9	428/316,6	377/275,9	377/277,3
Toa xe hàng - Cái/Nghìn tấn *Freight coach - Piece / Thous.tons*	4647/146,1	4649/114,0	4578/114,5	4455/114,8
Toa xe khách - Cái/Nghìn chỗ *Passenger carriage - Piece/Thous.seats*	796/42,8	785/43,0	794/41,1	887/34,4
Ô- □ng b□ - *Road*				
Xe tải - Nghìn cái/ Nghìn tấn *Motor trucks - Thous. pieces/ Thous.tons*	39,1/224,5	41,5/226,4	49,4/260,0	57,8/270,5
Xe khách - Nghìn cái/Nghìn chỗ *Passenger motor cars - Thous.pieces/Thous.seats*	25,6/637,2	29,2/691,7	33,3/770,8	42,6/917,4
Ô- □ng sầng - *Inland waterways*				
Tàu kéo, tàu đẩy - Cái/Nghìn CV *Craffs and towing vessels - Piece/Thous.CV*	784/96,0	770/104,6	853/138,8	874/119,0
Tàu, ca nô chở hàng - Cái/Nghìn tấn *Freight ships, motor boats - Piece/Thous.tons*	21014/380,6	25044/480,0	26737/607,0	33878/786,7
Xà lan - Cái/Nghìn tấn *Barges - Piece/Thous.tons*	1877/268,5	1802/311,3	1676/256,7	1594/342,4
Ô- □ng biợn - *Maritime transport*				
Tàu chở hàng - Cái/Nghìn tấn *Freight ships - Piece/Thous.tons*	608/588,9	550/607,5	644/704,6	563/657,0

212 Ph- □ng ti□n vốn t□i do B□ Giao thầng Vốn t□i qu□n l□ t□i th□i ăiợm 31/12/1999

Means of transport managed by Ministry of Transportation as of 31/12/1999

	Số l- ợng - *Number*
Ô- □ng s□t - *Rail*	
1. Đầu máy (Cái/Nghìn CV) - *Locomotives (Piece/Thous.CV)*	377/277,3
Trong đó: Đầu máy Di-ê-zen - *Of which: Diesel locomotives*	337/229,6
2. Toa xe hàng (Cái/Nghìn tấn) - *Freight coach (Piece/Thous.tons)*	4455/114,8
3. Toa xe khách (Cái/Nghìn chỗ) *Passenger carriage (Piece/Thous.seats)*	887/34,4
Ô- □ng b□ - *Road*	
1. Xe tải (Cái/Nghìn tấn) - *Motor trucks (Piece/Thous.tons)*	1374/10
Trong đó: Loại 5 -10 tấn (Cái/Nghìn tấn) *Of which: 5 -10 ton motor trucks (Piece/Thous.tons)*	1194/8
2. Xe khách (Cái/Nghìn ghế) *Passenger motor cars (Piece/Thous.seats)*	129/4,8
Ô- □ng sầng - *Inland waterways*	
1. Tàu chở hàng (Cái/Nghìn tấn) - *Freight ships (Piece/Thous.tons)*	17/12,1
2. Tàu kéo, lai dắt (Cái/Nghìn CV) *Craffs and towing vessels (Piece/Thous.CV)*	243/36,3
3. Xà lan máy (Cái/Nghìn tấn) - *Barges (Piece/Thous. Tons)*	46/5,1
4. Xà lan không gắn máy (Cái/Nghìn tấn) *Barges without engine (Piece/Thous. Tons)*	797/181,1
Ô- □ng biợn - *Maritime transport*	
1. Tàu chở hàng (Cái/Nghìn tấn) - *Freight ships (Piece/Thous. Tons)*	69/495,3
2. Tàu kéo (Cái/Nghìn CV) - *Towing vessels (Piece/Thous. CV)*	10/15,2
4. Cầu tàu (Cái/mét) - *Wharf (Piece/m)*	50/7349
5. Diện tích kho bãi (Nghìn m^2) - *Storage area (Thous.m^2)*	858,6
6. Cần cẩu các loại (Cái) - *Variety of crane (Piece)*	68
7. Máy xúc các loại (Cái) - *Variety of excavator (Piece)*	15
8. Máy ngoạm hàng (Cái) - *Taking freight machine (Piece)*	88
9. Xe nâng hàng (Cái) - *Lifted freight trucks (Piece)*	167
10. Các loại ph- ơng tiện khác (Cái) - *Other means (Piece)*	97

213 M□t s□ ch□tiầu ch□nh vủ k□t qu□ ho□t ă□ng c□a ngành vốn t□i 1990 - 2000

Main indicators of transportation in 1990 - 2000

	Khối l- ợng hành khách vận chuyển *Volume of passengers*	Khối l- ợng hành khách luân chuyển *Volume of passengers traffic*	Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển *Volume of freight*	Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển *Volume of freight traffic*
	Tri□u l- □t ng- □i ***Mill. persons***	**Tri□u l- □t ng- □i. km** ***Mill. persons. km***	**Ngh□n tổn** ***Thous. tons***	**Tri□u tổn. km** ***Mill. tons. km***
1990	326,8	11830,0	53889,0	12544,2
1991	436,5	12861,0	56431,0	17209,5
1992	493,0	14600,0	64903,0	17002,2
1993	516,4	15272,0	70463,7	18419,0
1994	555,5	16757,0	76455,0	20126,7
1995	593,8	20431,6	87220,0	21858,9
1996	639,2	22133,9	100140,3	29141,8
1997	685,5	23201,8	112316,6	34395,9
1998	725,7	24150,8	118931,5	32710,2
1999	763,5	25415,9	126447,2	35495,0
Sơ bộ - *Prel.* 2000	799,3	26746,3	135442,6	38539,0
	Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	93,6	100,9	100,8	94,8
1991	133,6	108,7	104,7	137,2
1992	112,9	113,5	115,0	98,8
1993	104,7	104,6	108,6	108,3
1994	107,6	109,7	108,5	109,3
1995	106,9	121,9	114,1	108,6
1996	107,6	108,3	114,8	133,3
1997	107,2	104,8	112,2	118,0
1998	105,9	104,1	105,9	95,1
1999	105,2	105,2	106,3	108,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	104,7	105,2	107,1	108,6

214 Khối lượng hành khách vận chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải

Volume of passenger in 1990 - 2000 by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Đường sắt *Rail*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterways*
	Triệu người - *Mill. persons*			
1990	326,8	10,4	271,5	43,6
1991	436,5	9,5	332,9	92,6
1992	493,0	8,7	388,7	92,5
1993	516,4	7,8	419,2	86,4
1994	555,5	7,9	440,6	104,1
1995	593,8	8,8	472,2	109,8
1996	639,2	8,5	509,4	117,9
1997	685,5	9,3	548,0	124,7
1998	725,7	9,7	584,8	127,8
1999	763,5	9,3	624,7	126,3
Sơ bộ - *Prel.* 2000	799,3	9,7	655,7	130,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	93,6	88,1	90,3	120,4
1991	133,6	91,3	122,6	212,4
1992	112,9	91,6	116,8	99,9
1993	104,7	89,7	107,8	93,4
1994	107,6	101,3	105,1	120,5
1995	106,9	111,4	107,2	105,5
1996	107,6	96,6	107,9	107,4
1997	107,2	109,4	107,6	105,8
1998	105,9	104,3	106,7	102,5
1999	105,2	95,9	106,8	98,8
Sơ bộ - *Prel.* 2000	104,7	104,3	105,0	103,1

215 Khối lượng hành khách luân chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải

Volume of passenger traffic in 1990 - 2000 by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Đường sắt *Rail*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterways*
	Triệu người. km - *Mill. Persons. km*			
1990	11830,0	1913,0	8352,0	1014,0
1991	12861,0	1767,0	9438,0	1186,0
1992	14600,0	1752,0	10621,0	1145,0
1993	15272,0	1921,0	10601,0	1310,0
1994	16757,0	1796,0	11150,0	1412,0
1995	20431,6	2133,3	12743,0	1432,0
1996	22133,9	2260,7	14278,6	1605,6
1997	23201,8	2476,4	15082,6	1676,2
1998	24150,8	2542,3	15961,5	1732,8
1999	25415,9	2722,0	16825,7	1777,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	26746,3	3086,0	17542,7	1827,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	100,9	91,2	101,7	100,0
1991	108,7	92,4	113,0	117,0
1992	113,5	99,2	112,5	96,5
1993	104,6	109,6	99,8	114,4
1994	109,7	93,5	105,2	107,8
1995	121,9	118,8	114,3	101,4
1996	108,3	106,0	112,1	112,1
1997	104,8	109,5	105,6	104,4
1998	104,1	102,7	105,8	103,4
1999	105,2	107,1	105,4	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2000	105,2	113,4	104,3	102,8

216 Kh□i l- □ng hành khỹch vốn chuyợn 1995 - 2000 phân theo thành ph□n kinh t□, cổp qu□n l□ và ngành vốn t□i

Volume of passenger in 1995 - 2000 by ownership, management level and by type of transport

Tri□u ng- □i - Mill. persons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**593,8**	**685,5**	**725,7**	**763,5**	**799,3**
1. Phân theo cổp qu□n l□ ***By management levels***					
Trung - ơng - *Central*	11,8	12,3	12,8	12,1	13,1
Địa ph- ơng - *Local*	582,0	673,2	712,9	751,4	786,2
2. Phân theo thành ph□n kinh t□ ***By ownership***					
Nhà n- ớc - *State*	64,2	66,6	67,5	61,0	59,8
Tập thể - *Collective*	184,5	209,6	224,4	251,0	270,0
T- nhân - *Private*	26,6	29,7	32,3	31,6	33,0
Cá thể - *Households*	314,8	374,7	393,3	409,9	425,0
Hỗn hợp - *Mixed*	3,7	4,9	8,2	10,0	11,5
3. Phân theo ngành ă- □ng ***By type of transport***					
Đ- ờng sắt - *Rail*	8,8	9,3	9,7	9,3	9,7
Đ- ờng bộ - *Road*	472,2	548,0	584,8	624,7	655,7
Đ- ờng sông - *Inland waterways*	109,8	124,7	127,8	126,3	130,2
Đ- ờng biển - *Maritime transport*	0,6	0,9	0,8	0,5	0,9
Đ- ờng hàng không - *Aviation transport*	2,4	2,6	2,6	2,7	2,8

217 Khối lượng hành khỳch luân chuyợn 1995 - 2000 phân theo thành phần kinh tế, cổp quản lý và ngành vốn tải

Volume of passenger traffic in 1995 - 2000 by ownership, management level and by type of transport

Triệu lượt ng- ời. km - *Mill. persons. km*

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20431,6**	**23201,8**	**24150,8**	**25415,9**	**26746,3**
1. Phân theo cổp quản lý ***By management levels***					
Trung - ơng - *Central*	6357,6	6510,8	6557,2	6912,5	7459,3
Địa ph- ơng - *Local*	14074,0	16691,0	17593,6	18503,4	19287,0
2. Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***					
Nhà n- ớc - *State*	11126,9	11895,1	11713,6	10708,4	11171,3
Tập thể - *Collective*	3152,7	4184,5	4670,7	5477,1	5850,0
T- nhân - *Private*	147,2	128,5	148,3	166,3	175,0
Cá thể - *Households*	5616,5	6540,8	7018,2	8000,4	8400,0
Hỗn hợp - *Mixed*	388,3	452,9	600,0	1063,7	1150,0
3. Phân theo ngành ă- ng ***By type of transport***					
Đ- ờng sắt - *Rail*	2133,3	2476,4	2542,3	2722,0	3086,0
Đ- ờng bộ - *Road*	12743,0	15082,6	15961,5	16825,7	17542,7
Đ- ờng sông - *Inland waterways*	1432,0	1676,2	1732,8	1777,1	1827,6
Đ- ờng biển - *Maritime transport*	29,0	44,6	47,2	49,1	50,0
Đ- ờng hàng không - *Aviation transport*	4094,3	3922,0	3867,0	4042,0	4240,0

218 Kh□i l- □ng hành khỹch vốn chuyợn và luân chuyợn c□a vốn t□i ă□a ph- □ng nơm 1998 - 1999 phân theo ă□a ph- □ng

Volume of passengers and passenger traffic of local transport in 1998 - 1999 by province

	Vận chuyển (Triệu l- ợt ng- ời) *Passengers (Mill. pers.)*		Luân chuyển (Triệu l- ợt ng- ời. km) *Passenger traffic (Mill. pers.km)*	
	1998	1999	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**712,9**	**751,4**	**17593,6**	**18503,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**60,6**	**64,1**	**1786,2**	**1878,8**
Hà Nội	33,8	35,7	492,5	521,7
Hải Phòng	6,9	7,3	265,7	280,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,6	51,6	53,9
Hà Tây	7,8	8,2	234,5	244,3
Bắc Ninh	2,0	2,1	94,6	99,1
Hải D- ơng	1,3	1,4	69,0	72,3
H- ng Yên	0,7	0,8	48,7	50,2
Hà Nam	0,8	0,8	86,5	90,2
Nam Định	3,3	3,5	219,0	231,5
Thái Bình	2,2	2,3	151,6	159,3
Ninh Bình	1,3	1,4	72,5	76,2
Ôầng B□c - *North East*	**21,1**	**22,2**	**1086,6**	**1135,5**
Hà Giang	0,4	0,4	23,2	24,3
Cao Bằng	0,7	0,7	74,8	77,8
Lào Cai	1,3	1,4	27,4	28,4
Bắc Kạn	0,5	0,6	18,7	19,4
Lạng Sơn	3,2	3,3	106,5	111,2
Tuyên Quang	1,1	1,2	53,3	55,7
Yên Bái	1,7	1,8	52,0	54,2
Thái Nguyên	1,2	1,3	93,7	97,9
Phú Thọ	1,0	1,1	108	113,1
Bắc Giang	2,9	3,0	114,3	118,9
Quảng Ninh	7,1	7,4	414,7	434,6
Tây B□c - *North West*	**3,6**	**3,7**	**245,1**	**256,3**
Lai Châu	0,9	0,9	36,2	38,1
Sơn La	1,2	1,3	120,4	126,1
Hoà Bình	1,5	1,5	88,5	92,1
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**28,1**	**29,3**	**1017**	**1066,9**
Thanh Hoá	3,3	3,5	248,0	259,3
Nghệ An	5,2	5,5	257,8	271,3
Hà Tĩnh	1,5	1,6	75,9	79,5
Quảng Bình	4,7	4,8	44,4	46,5
Quảng Trị	2,1	2,1	93,0	97,2
Thừa Thiên - Huế	11,3	11,8	297,9	313,1

218 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển của vận tải địa phương năm 1998 - 1999 phân theo địa phương

(Cont.) Volume of passengers and passenger traffic of local transport in 1998 -1999 by province

	Vận chuyển (Triệu lượt người) *Passengers (Mill. pers)*		Luân chuyển (Triệu lượt người. km) *Passenger traffic (Mill. pers.km)*	
	1998	1999	1998	1999
Duyên hải Nam Trung Bộ				
South Central Coast	**53,2**	**55,9**	**1794,0**	**1888,7**
Đà Nẵng	20,4	21,7	353,6	373,9
Quảng Nam	1,8	1,9	147,9	155,4
Quảng Ngãi	1,8	1,8	290,6	305,3
Bình Định	16,9	17,5	474,6	503,2
Phú Yên	4,5	4,6	164,2	172,7
Khánh Hoà	7,8	8,4	363,1	378,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,9**	**11,4**	**1034,2**	**1080,2**
Kon Tum	1,0	1,0	43,1	45,1
Gia Lai	2,0	2,1	201,7	210,4
Đắk Lắk	3,0	3,2	301,5	315,2
Lâm Đồng	4,9	5,1	487,9	509,5
Đông Nam Bộ - *North East South*	**278,6**	**297,9**	**4553,6**	**4801,4**
T.P. Hồ Chí Minh	232,0	249,0	2289,1	2419,9
Ninh Thuận	1,2	1,3	101,3	105,8
Bình Phước	2,1	2,2	201,3	213,2
Tây Ninh	6,0	6,2	266,2	279,9
Bình Dương	4,8	5,0	219,5	230
Đồng Nai	18,6	19,7	370,6	390,8
Bình Thuận	3,4	3,5	266,6	279,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,5	11,0	839,0	882,6
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**256,8**	**266,9**	**6076,9**	**6395,6**
Long An	26,5	27,7	451,0	472,2
Đồng Tháp	16,1	16,8	378,0	397,9
An Giang	57,0	57,8	749,6	786,7
Tiền Giang	18,1	19,0	546,0	573,1
Vĩnh Long	16,3	17,1	175,0	184,2
Bến Tre	13,5	14,1	450,6	474,9
Kiên Giang	12,7	13,4	574,4	607,4
Cần Thơ	44,5	46,8	1343	1421,5
Trà Vinh	8,4	8,8	232,5	244,7
Sóc Trăng	17,3	18,2	313,1	329,1
Bạc Liêu	13,4	13,8	350,7	368,1
Cà Mau	13,0	13,4	513,0	535,8

219 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy của vận tải địa phương năm 1999 phân theo địa phương

Volume of passengers by road and waterways of local transport in 1999 by province

Triệu lượt người - Mill. pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đường bộ *Road*	Đường thuỷ(*) *Waterways(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**751,4**	**624,3**	**127,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,1**	**60,5**	**3,6**
Hà Nội	35,7	35,3	0,4
Hải Phòng	7,3	6,2	1,1
Vĩnh Phúc	0,6	0,6	
Hà Tây	8,2	7,2	1,0
Bắc Ninh	2,1	1,2	0,9
Hải Dương	1,4	1,4	
Hưng Yên	0,8	0,7	0,1
Hà Nam	0,8	0,8	
Nam Định	3,5	3,5	
Thái Bình	2,3	2,3	
Ninh Bình	1,4	1,3	0,1
Đông Bắc - *North East*	**22,2**	**18,8**	**3,4**
Hà Giang	0,4	0,3	0,1
Cao Bằng	0,7	0,7	
Lào Cai	1,4	1,3	0,1
Bắc Kạn	0,6	0,5	0,1
Lạng Sơn	3,3	3,3	
Tuyên Quang	1,2	1,0	0,2
Yên Bái	1,8	0,8	1,0
Thái Nguyên	1,3	1,3	
Phú Thọ	1,1	1,1	
Bắc Giang	3,0	3,0	
Quảng Ninh	7,4	5,5	1,9
Tây Bắc - *North West*	**3,7**	**3,5**	**0,2**
Lai Châu	0,9	0,9	
Sơn La	1,3	1,2	0,1
Hoà Bình	1,5	1,4	0,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**29,3**	**20,9**	**8,4**
Thanh Hoá	3,5	3,5	0,0
Nghệ An	5,5	3,6	1,9
Hà Tĩnh	1,6	1,5	0,1
Quảng Bình	4,8	1,7	3,1
Quảng Trị	2,1	1,7	0,4
Thừa Thiên - Huế	11,8	8,9	2,9

219 (Tiếp theo) Khối lượng hành khỳch vốn chuyợn bẩng ă- □ng b□ và ă- □ng th□y c□a vốn t□i ă□a ph- □ng nơm 1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Volume of passengers by road and waterways of local transport in 1999 by province

Tri□u l- □t ng- □i - Mill.pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng thuỷ(*) *Waterways(*)*
Duyằn h□i Nam Trung b□ - *South Central Coast*	**55,9**	**49,2**	**6,7**
Đà Nẵng	21,7	16,1	5,6
Quảng Nam	1,9	1,8	0,1
Quảng Ngãi	1,8	1,8	
Bình Định	17,5	16,9	0,6
Phú Yên	4,6	4,5	0,1
Khánh Hoà	8,4	8,1	0,3
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**11,4**	**11,3**	**0,1**
Kon Tum	1,0	1,0	
Gia Lai	2,1	2,1	
Đắk Lắk	3,2	3,2	
Lâm Đồng	5,1	5,0	0,1
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**297,9**	**278,6**	**19,3**
T.P. Hồ Chí Minh	249,0	233,0	16,0
Ninh Thuận	1,3	1,3	
Bình Ph- ớc	2,2	2,2	
Tây Ninh	6,2	4,8	1,4
Bình D- ơng	5,0	4,3	0,7
Đồng Nai	19,7	18,5	1,2
Bình Thuận	3,5	3,5	
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,0	11,0	
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**266,9**	**181,5**	**85,4**
Long An	27,7	10,9	16,8
Đồng Tháp	16,8	11,1	5,7
An Giang	57,8	50,1	7,7
Tiền Giang	19,0	14,9	4,1
Vĩnh Long	17,1	11,3	5,8
Bến Tre	14,1	8,3	5,8
Kiên Giang	13,4	8,9	4,5
Cần Thơ	46,8	33,4	13,4
Trà Vinh	8,8	6,3	2,5
Sóc Trăng	18,2	11,5	6,7
Bạc Liêu	13,8	7,9	5,9
Cà Mau	13,4	6,9	6,5

(*) Bao gồm đ- ờng sông và đ- ờng biển - *Including inland waterways and maritime transport.*

220 Khi l- ng hành khỹch luân chuyợn bẩng ă- ng b và ă- ng th y c a vốn t i ă a ph- ng nơm 1999 phân theo ă a ph- ng

Volume of passengers traffic byroad and waterways of local transport in 1999 by province

Tri u l- t ng- i.km - Mill. pers.km

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng thuỷ(*) *Waterways(*)*
C N- C - *WHOLE COUNTRY*	**18503,4**	**16682,5**	**1820,9**
Ô ng bẩng sầng H ng - *Red River Delta*	**1878,8**	**1841,0**	**37,8**
Hà Nội	521,7	511,2	10,5
Hải Phòng	280,1	256,2	23,9
Vĩnh Phúc	53,9	53,1	0,8
Hà Tây	244,3	242,3	2,0
Bắc Ninh	99,1	98,8	0,3
Hải D- ơng	72,3	72,3	
H- ng Yên	50,2	50,0	0,2
Hà Nam	90,2	90,2	
Nam Định	231,5	231,5	
Thái Bình	159,3	159,3	
Ninh Bình	76,2	76,1	0,1
Ôầng B c - *North East*	**1135,5**	**1080,8**	**54,7**
Hà Giang	24,3	24,2	0,1
Cao Bằng	77,8	77,8	
Lào Cai	28,4	28,2	0,2
Bắc Kạn	19,4	18,6	0,8
Lạng Sơn	111,2	111,2	
Tuyên Quang	55,7	46,6	9,1
Yên Bái	54,2	47,9	6,3
Thái Nguyên	97,9	97,9	
Phú Thọ	113,1	113,1	
Bắc Giang	118,9	118,9	
Quảng Ninh	434,6	396,4	38,2
Tây B c - *North West*	**256,3**	**251,5**	**4,8**
Lai Châu	38,1	37,9	0,2
Sơn La	126,1	123,8	2,3
Hoà Bình	92,1	89,8	2,3
B c Trung B - *North Central Coast*	**1066,9**	**1037,5**	**29,4**
Thanh Hoá	259,3	259,3	
Nghệ An	271,3	267,4	3,9
Hà Tĩnh	79,5	78,5	1,0
Quảng Bình	46,5	44,3	2,2
Quảng Trị	97,2	93,5	3,7
Thừa Thiên - Huế	313,1	294,5	18,6

220 *(Ti□p theo)* Kh□i l- □ng hành khỹch luân chuyợn bẩng ă- □ng b□ và ă- □ng th□y c□a vốn t□i ă□a ph- □ng nơm 1999 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Volume of passengers traffic by road and waterways of local transport in 1999 by province

Tri□u l- □t ng- □i. km - Mill. pers. km

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng thuỷ(*) *Waterways(*)*
Duyằn h□i Nam Trung b□ - *South Central Coast*	**1888,7**	**1848,1**	**40,6**
Đà Nẵng	373,9	351,1	22,8
Quảng Nam	155,4	151,5	3,9
Quảng Ngãi	305,3	303,2	2,1
Bình Định	503,2	497,2	6,0
Phú Yên	172,7	171,7	1,0
Khánh Hoà	378,2	373,4	4,8
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1080,2**	**1074,2**	**6,0**
Kon Tum	45,1	45,1	
Gia Lai	210,4	210,4	
Đắk Lắk	315,2	315,2	
Lâm Đồng	509,5	503,5	6,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**4801,4**	**4781,5**	**19,9**
T.P. Hồ Chí Minh	2419,9	2413,6	6,3
Ninh Thuận	105,8	105,8	
Bình Ph- ớc	213,2	213,2	
Tây Ninh	279,9	275,8	4,1
Bình D- ơng	230	229,5	0,5
Đồng Nai	390,8	381,8	9,0
Bình Thuận	279,2	279,2	
Bà Rịa - Vũng Tàu	882,6	882,6	
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**6395,6**	**4767,9**	**1627,7**
Long An	472,2	392,7	79,5
Đồng Tháp	397,9	280,4	117,5
An Giang	786,7	611,4	175,3
Tiền Giang	573,1	535,4	37,7
Vĩnh Long	184,2	143,1	41,1
Bến Tre	474,9	285,7	189,2
Kiên Giang	607,4	486,8	120,6
Cần Thơ	1421,5	1117,1	304,4
Trà Vinh	244,7	218,5	26,2
Sóc Trăng	329,1	259,5	69,6
Bạc Liêu	368,1	253,6	114,5
Cà Mau	535,8	183,7	352,1

(*) Xem chú thích ở Biểu 218 - *See the note at Table 218.*

221 Khối lượng hàng hoá vận chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải

Volume of freight in 1990 - 2000 by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Rail*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterways*	Đường biển *Maritime transport*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	53889,0	2341,0	31765,0	16295,0	3484,0
1991	56431,0	2567,0	33962,0	15566,0	4330,0
1992	64903,0	2774,0	40120,0	16894,0	5105,0
1993	70463,7	3187,0	45970,0	16797,0	4498,0
1994	76455,0	4000,0	49440,0	17533,0	5461,0
1995	87220,0	4515,0	55952,0	20051,0	6670,0
1996	100140,3	4041,5	63813,0	23395,0	8843,0
1997	112316,6	4752,0	71912,4	25941,1	9661,0
1998	118931,5	4977,6	76576,6	26692,9	10619,8
1999	126447,2	5146,0	81674,0	27842,8	11741,9
Sơ bộ - *Prel.* 2000	135443,6	6239,0	85621,8	29761,0	12576,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	100,8	96,3	96,7	109,2	106,8
1991	104,7	109,7	106,9	95,5	124,3
1992	115,0	108,1	118,1	108,5	117,9
1993	108,6	114,9	114,6	99,4	88,1
1994	108,5	125,5	107,5	104,4	121,4
1995	114,1	112,9	113,2	114,4	122,1
1996	114,8	89,5	114,0	116,7	132,6
1997	112,2	117,6	112,7	110,9	109,3
1998	105,9	104,7	106,5	102,9	109,9
1999	106,3	103,4	106,7	104,3	110,6
Sơ bộ - *Prel.* 2000	107,1	121,2	104,8	106,9	107,1

222 Khối lượng hàng hoá luân chuyển 1990 - 2000 phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic in 1990 - 2000 by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đường sắt *Rail*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterways*	Đường biển *Maritime transport*
		Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*			
1990	12544,2	847,0	1631,0	1749,0	8313,1
1991	17209,5	1103,3	1815,0	1765,0	12518,5
1992	17002,2	1076,8	2075,0	1817,0	12015,8
1993	18419,0	978,0	2437,0	2335,0	12650,0
1994	21126,7	1370,1	2645,6	1971,3	14104,0
1995	21858,9	1750,6	2967,8	2248,2	14803,3
1996	29141,8	1683,6	3498,3	2487,3	21365,5
1997	34395,9	1533,3	3824,4	2759,7	26158,3
1998	32710,2	1369,0	4252,0	2845,9	24126,7
1999	35495,2	1445,5	4523,7	2970,4	26449,1
Sơ bộ - *Prel.* 2000	38539,0	1921,0	4799,3	3154,6	28550,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	94,8	113,9	98,5	91,0	93,3
1991	137,2	130,3	111,3	100,9	150,6
1992	98,8	97,6	114,3	102,9	96,0
1993	108,3	90,8	117,4	128,5	105,3
1994	114,7	140,1	108,6	84,4	111,5
1995	103,5	127,8	112,2	114,0	105,0
1996	133,3	96,2	117,9	110,6	144,3
1997	118,0	91,1	109,3	111,0	122,4
1998	95,1	89,3	111,2	103,1	92,2
1999	108,5	105,6	106,4	104,4	109,6
Sơ bộ - *Prel.* 2000	108,6	132,9	106,1	106,2	107,9

223 Kh□i l- □ng hàng h□a xuốt và nhốp khộu ch□ y□u thầng qua cỹc c□ng biợn do trung - □ng qu□n l□

Volume of main export and import cargos across sea-port managed by central

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999
T□NG S□ - *TOTAL*	**14487,9**	**15032,4**	**17141,1**	**17424,7**
Hàng xuốt khộu - *Goods for exportation*	**3737,1**	**4647,6**	**4788,1**	**5262,1**
Trong đó - *Of which:*				
Than - *Coal*	477,0	316,0	216,0	147,0
Gạo - *Rice*	1564,5	2490,5	2675,4	2604,4
Hàng nhốp khộu - *Goods for importation*	**7903,2**	**6678,3**	**7489,0**	**6626,6**
Trong đó - *Of which:*				
Phân bón - *Fertilizers*	1350,1	1450,0	2675,4	2531,8
Máy móc, thiết bị - *Machinery, equipment*	1297,1	1158,8	652,2	613,4
Hàng n□i ă□a - *Domestic goods*	**2823,2**	**3706,5**	**4864,0**	**5536,0**
Phân theo c□ng - *By sea-ports*				
1. C□ng H□i PhĐng - *Hai Phong Harbour*	**4515,0**	**4588,0**	**5446,0**	**6509,0**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	493,0	803,0	850,0	939,0
2. C□ng Sài GĐn - *Sai Gon Harbour*	**7212,0**	**6820,0**	**7601,0**	**6971,0**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	2308,0	2766,0	2866,0	3271,0
3. C□ng Qu□ng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	**704,0**	**798,0**	**1011,0**	**676,4**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	477,0	322,0	231,0	197,0
4. C□ng Ngh□An - *Nghe An Harbour*	**310,0**	**480,0**	**480,3**	**474,3**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	56,0	52,6	45,6	17,3
5. C□ng Ôà N□ng - *Da Nang Harbour*	**830,2**	**882,2**	**829,5**	**1023,4**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	149,4	279,7	314,2	371,2
6. C□ng Quy Nh□n - *Quy Nhon Harbour*	**447,0**	**838,1**	**955,0**	**974,6**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	171,0	276,1	256,2	266,2
7. C□ng Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	**343,4**	**424,0**	**500,0**	**486,0**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	16,6	35,0	18,0	17,0
8. C□ng C□n Th□ - *Can Tho Harbour*	**125,9**	**202,1**	**332,3**	**310,0**
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	66,1	113,2	208,1	210,6

224 Khối lượng hàng hóa và hành khỳch của ngành vốn tải hàng khẳng 1995 - 2000

Cargos and passengers of Aviation transport in 1995 - 2000

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.*2000
HÀNG HÓA - *GOODS*					
Vốn chuyợn - Nghìn tổn					
Volume of freight - Thous. tons	**35,2**	**50,1**	**44,6**	**42,5**	**44,8**
Trong nước - *Domestic*	20,6	27,8	24,6	23,0	24,0
Ngoài nước - *Overseas*	14,6	22,3	20,0	19,5	20,8
Luân chuyợn - Triệu tổn. km					
Volume of freight traffic - Mill.tons.km	**99,4**	**120,2**	**117,1**	**106,5**	**113,2**
Trong nước - *Domestic*	36,2	31,2	30,0	26,0	27,2
Ngoài nước - *Overseas*	63,2	89,0	87,1	80,5	86,0
HÀNH KHỸCH - *PASSENGERS*					
Vốn chuyợn - Nghìn lượt người					
Volume of passengers carried - Thous. Pers.	**2 435,0**	**2644,0**	**2571,0**	**2699,0**	**2800,0**
Trong nước - *Domestic*	1 454,3	1641,0	1632,0	1655,0	1700,0
Ngoài nước - *Overseas*	980,7	1003,0	939,0	1044,0	1100,0
Luân chuyợn - Triệu lượt người. km					
Volume of passengers traffic - Mill. pers. km	**4 094,3**	**3922,0**	**3867,0**	**4042,0**	**4240,0**
Trong nước - *Domestic*	1 350,3	1320,0	1355,0	1365,0	1410,0
Ngoài nước - *Overseas*	2 744,0	2602,0	2512,0	2677,0	2830,0

225 Khối lượng hàng hoá vận chuyển 1990 - 2000 phân theo cấp quản lý và khu vực vận tải

Volume of freight in 1990 - 2000 by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management level*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sector*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*	Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	53889,0	9172,0	44717,0	51392,0	2497,0
1991	56431,0	9779,0	46652,0	53253,0	3178,0
1992	64903,0	9825,0	55078,0	61746,0	3157,0
1993	70463,7	10898,0	59565,7	66984,0	3479,7
1994	76455,0	12055,0	64400,0	72919,0	3536,0
1995	87220,0	14556,0	72664,0	83193,0	4027,0
1996	100140,3	18075,2	82065,1	94028,8	6111,5
1997	112316,6	21880,9	90435,7	99850,0	12466,6
1998	118931,5	22215,5	96716,0	112991,8	5939,7
1999	126447,2	23536,8	102910,4	119588,7	6858,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	135442,6	25916,0	109527,0	128192,8	7249,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
		Index (Previous year = 100) - %			
1990	100,8	85,6	104,6	100,6	104,7
1991	104,7	106,6	104,3	103,6	127,3
1992	115,0	100,5	118,1	115,9	99,3
1993	108,6	110,9	108,1	108,5	110,2
1994	108,5	110,6	108,1	108,9	101,6
1995	114,1	120,7	112,8	114,1	113,9
1996	114,8	124,2	112,9	113,0	151,8
1997	112,2	121,1	110,2	106,2	204,0
1998	105,9	101,5	106,9	113,2	47,6
1999	106,3	105,9	106,4	105,8	115,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	107,1	110,1	106,4	107,2	105,7

226 Khối lượng hàng hoá luân chuyển 1990 - 2000 phân theo cấp quản lý và khu vực vận tải

Volume of freight traffic in 1990 - 2000 by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management levels*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sectors*	
		Trung ương *Central*	Địa phương *Local*	Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
		Triệu tấn. km - *Million tons. km*			
1990	12544,2	8484,1	4060,1	5503,2	7041,0
1991	17209,5	12845,3	4364,2	6354,5	10855,0
1992	17002,2	12167,8	4834,4	6569,2	10433,0
1993	18419,0	13247,5	5171,5	7002,0	11417,0
1994	20126,7	14575,6	5551,1	7296,7	12830,0
1995	21858,9	15598,3	6260,6	8913,4	12945,5
1996	29141,8	22120,3	7021,5	9911,5	19230,3
1997	34395,9	26693,3	7702,6	10297,0	24098,9
1998	32710,2	24438,9	8271,3	13080,2	19630,0
1999	35495,2	26754,1	8741,1	16423,7	19071,5
Sơ bộ - *Prel.* 2000	38539,0	29297,0	9242,0	17873,7	20665,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1990	94,8	92,8	99,1	95,2	94,5
1991	137,2	151,4	107,5	115,5	154,2
1992	98,8	94,7	110,8	103,4	96,1
1993	108,3	108,9	107,0	106,6	109,4
1994	109,3	110,0	107,3	104,2	112,4
1995	108,6	107,0	112,8	122,2	100,9
1996	133,3	141,8	112,2	111,2	148,5
1997	118,0	120,7	109,7	103,9	125,3
1998	95,1	91,6	107,4	127,0	81,5
1999	108,5	109,5	105,7	125,6	97,2
Sơ bộ - *Prel.* 2000	108,6	109,5	105,7	108,8	108,4

227 Kh□i l- □ng hàng hoỹ vốn chuyợn 1995 - 2000 phân theo cổp qu□n l□, thành ph□n kinh t□ và ngành vốn t□i

Volume of freight in 1995 - 2000 by management level, ownership and by type of transport

Ngh□n t□n - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**87219,9**	**112316,6**	**118931,5**	**126447,2**	**135442,6**
1. Phân theo cổp qu□n l□					
By management levels					
Trung - ơng - *Central*	14555,9	21880,9	22215,5	23536,8	25915,6
Địa ph- ơng - *Local*	72664,0	90435,7	96716,0	102910,4	109527,0
2. Phân theo thành ph□n kinh t□					
By ownership					
Nhà n- ớc - *State*	21475,9	28278,5	27609,5	28908,3	31392,0
Tập thể - *Collective*	11210,3	16139,0	17635,0	18841,4	20043,4
T- nhân - *Private*	1807,1	2046,1	1629,0	1737,6	1862,0
Cá thể - *Households*	50131,1	63162,4	69228,0	73907,3	78640,4
Hỗn hợp - *Mixed*	2595,5	2690,6	2830,0	3052,6	3504,8
3. Phân theo ngành vốn t□i					
By type of transport					
Đ- ờng sắt - *Rail*	4515,0	4752,0	4997,6	5146,0	6239,0
Đ- ờng bộ - *Road*	55952,1	71912,4	76576,6	81674,0	86821,8
Đ- ờng sông - *Inland waterways*	20050,9	25941,1	26692,9	27842,8	29761,0
Đ- ờng biển - *Maritime transport*	6669,9	9661,0	10619,8	11741,9	12576,0
Đ- ờng hàng không - *Aviation transport*	32,0	50,1	44,6	42,5	44,8

228 Kh□i l- □ng hàng hoỹ luân chuyợn 1995 - 2000 phân theo cổp qu□n l□, thành ph□n kinh t□ và ngành vốn t□i

Volume of freight traffic in 1995 - 2000 by management level, ownership and by type of transport

Tri□u t□n. km - Mill. tons. km

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**21858,9**	**34395,9**	**32710,2**	**35495,2**	**38539,0**
1. Phân theo cổp qu□n l□					
By management levels					
Trung - ơng - *Central*	15598,3	26693,3	24438,9	26754,1	29297,0
Địa ph- ơng - *Local*	6260,6	7702,6	8271,3	8741,1	9242,0
2. Phân theo thành ph□n kinh t□					
By ownership					
Nhà n- ớc - *State*	18222,6	29199,0	26857,3	29263,0	31848,8
Tập thể - *Collective*	653,7	1014,0	1131,9	1216,5	1326,4
T- nhân - *Private*	115,5	148,7	132,9	139,2	152,2
Cá thể - *Households*	2629.3	3693.3	4182.5	4459.8	4765.0
Hỗn hợp - *Mixed*	237,8	340,9	405,6	416,7	446,6
3. Phân theo ngành ă- □ng					
By type of transport					
Đ- ờng sắt - *Rail*	1750,6	1533,3	1369,0	1446,0	1921,0
Đ- ờng bộ - Road	2967,4	3824,4	4251,5	4523,7	4799,3
Đ- ờng sông - *Inland waterways*	2248,2	2759,7	2845,9	2970,4	3154,6
Đ- ờng biển - *Maritime transport*	14793,3	26158,3	24126,7	26449,1	28550,9
Đ- ờng hàng không - *Aviation transport*	99,4	120,2	117,1	106,5	113,2

229 Khối lượng hàng hóa vốn chuyển của vốn tải ăđa phương 1995 - 1999 phân theo ăđa phương

Volume of freight of local transport in 1995 - 1999 by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72664,0**	**90435,7**	**96716,0**	**102910,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19050,3**	**24254,4**	**25919,0**	**27561,9**
Hà Nội	5704,0	7487,0	8030,0	8507,5
Hải Phòng	1068,0	1438,4	1540,0	1633,5
Vĩnh Phúc	765,4	932,0	991,0	1064,9
Hà Tây	2164,0	2738,0	2927,0	3138,0
Bắc Ninh	888,9	1101,0	1165,0	1235,1
Hải Dương	1858,9	2348,0	2498,0	2654,2
Hưng Yên	1318,1	1648,0	1762,0	1864,7
Hà Nam	641,4	823,0	878,0	940,4
Nam Định	1117,6	1377,0	1473,0	1560,9
Thái Bình	1598,0	1981,0	2118,0	2258,2
Ninh Bình	1926,0	2381,0	2537,0	2704,5
Đông Bắc - *North East*	**5774,7**	**7104,2**	**7539,0**	**8020,9**
Hà Giang	264,0	323,8	343,0	363,8
Cao Bằng	316,0	374,6	395,0	418,2
Lào Cai	390,0	451,5	480,0	507,8
Bắc Kạn	292,3	346,5	347,0	369,8
Lạng Sơn	489,0	603,8	639,0	689,3
Tuyên Quang	386,0	469,7	496,0	533,0
Yên Bái	504,0	609,8	646,0	678,9
Thái Nguyên	437,7	538,5	573,0	609,7
Phú Thọ	750,6	945,0	1007,0	1075,3
Bắc Giang	634,1	794,0	842,0	907,9
Quảng Ninh	1311,0	1647,0	1771,0	1867,2
Tây Bắc - *North West*	**1237,0**	**1519,1**	**1611,0**	**1707,3**
Lai Châu	203,0	252,1	268,0	288,0
Sơn La	399,0	491,0	517,0	548,2
Hòa Bình	635,0	776,0	826,0	871,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8964,0**	**10982,0**	**11759,0**	**12635,6**
Thanh Hóa	2879,0	3441,0	3707,0	3973,3
Nghệ An	2650,0	3297,0	3543,0	3851,4
Hà Tĩnh	877,0	1089,0	1157,0	1248,8
Quảng Bình	1173,0	1453,0	1539,0	1633,8
Quảng Trị	569,0	694,0	730,0	775,6
Thừa Thiên - Huế	816,0	1008,0	1083,0	1152,7

229 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vốn chuyển của vốn tải ăđa phương 1995 - 1999 phân theo ăđa phương

(Cont.) Volume of freight of local transport in 1995 - 1999 by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	1997	1998	1999
Duyằn hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4864,0**	**5755,0**	**6149,0**	**6542,8**
Đà Nẵng	1062,1	1235,0	1337,0	1418,8
Quảng Nam	600,9	693,0	730,0	776,3
Quảng Ngãi	327,0	394,0	414,0	440,9
Bình Định	1607,0	1836,0	1972,0	2094,8
Phú Yên	516,0	666,0	703,0	751,0
Khánh Hòa	751,0	931,0	993,0	1061,0
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1635,0**	**1982,0**	**2109,0**	**2252,1**
Kon Tum	94,0	118,0	124,0	134,6
Gia Lai	622,0	735,0	782,0	826,6
Đắk Lắk	540,0	673,0	718,0	780,8
Lâm Đồng	379,0	456,0	485,0	510,1
Ôằng Nam Bộ - *North East South*	**17733,0**	**22540,0**	**24238,0**	**25747,0**
T.P. Hồ Chí Minh	11926,0	15441,0	16623,0	17685,3
Ninh Thuận	106,0	141,0	151,0	158,0
Bình Phước	215,6	190,0	202,0	214,1
Tây Ninh	958,0	1153,0	1231,0	1294,9
Bình Dương	788,4	1045,0	1115,0	1182,0
Đồng Nai	2286,0	2802,0	3020,0	3190,1
Bình Thuận	409,0	499,0	533,0	568,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1044,0	1269,0	1363,0	1453,9
Ôằng bằng sằng Cằu Long				
Mekong River Delta	**13406,0**	**16299,0**	**17392,0**	**18442,8**
Long An	2642,0	3287,0	3513,0	3703,5
Đồng Tháp	683,0	826,0	879,0	930,6
An Giang	1383,0	1615,0	1729,0	1815,1
Tiền Giang	2102,0	2508,0	2667,0	2834,3
Vĩnh Long	1011,0	1239,0	1326,0	1410,4
Bến Tre	547,0	682,0	730,0	773,9
Kiên Giang	888,0	1102,0	1181,0	1249,0
Cần Thơ	1604,0	1949,0	2100,0	2259,3
Trà Vinh	807,0	960,0	1020,0	1080,0
Sóc Trăng	786,0	975,0	1036,0	1093,2
Bạc Liêu	410,9	445,0	468,0	507,3
Cà Mau	542,1	711,0	743,0	786,2

230 Khối lượng hàng hoỹ luân chuyển của vốn tải ăđa phương 1995 - 1999 phân theo ăđa phương

Volume of freight traffic of local transport in 1995 - 1999 by province

Triệu tấn. km - Mill. tons. km

	1995	1997	1998	1999
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6260,6**	**7702,6**	**8271,3**	**8741,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1302,6**	**1612,9**	**1755,7**	**1858,2**
Hà Nội	390,0	488,4	535,0	565,8
Hải Phòng	273,9	350,0	382,0	401,0
Vĩnh Phúc	29,2	34,5	37,0	39,7
Hà Tây	95,9	118,3	129,0	137,1
Bắc Ninh	22,2	27,1	29,5	31,5
Hải Dương	132,7	155,0	168,0	175,6
Hưng Yên	85,1	101,0	108,2	117,7
Hà Nam	34,7	41,0	44,0	46,8
Nam Định	106,5	136,6	148,5	157,5
Thái Bình	92,0	111,0	121,0	128,9
Ninh Bình	40,4	50,0	53,5	56,6
Đông Bắc - *North East*	**685,6**	**814,3**	**784,1**	**826,2**
Hà Giang	6,4	8,1	8,7	9,2
Cao Bằng	9,5	11,8	12,5	13,5
Lào Cai	4,7	6,0	6,3	6,7
Bắc Kạn	1,9	2,5	3,1	3,3
Lạng Sơn	12,3	15,7	16,6	17,9
Tuyên Quang	20,5	24,6	26,5	28,2
Yên Bái	28,2	33,1	35,4	37,5
Thái Nguyên	41,2	54,3	58,0	61,7
Phú Thọ	40,9	49,8	54,0	56,7
Bắc Giang	45,6	55,0	59,0	62,6
Quảng Ninh	474,4	553,4	504,0	528,9
Tây Bắc - *North West*	**46,8**	**60,1**	**63,9**	**68,4**
Lai Châu	5,9	7,5	7,9	8,5
Sơn La	27,1	35,3	38,0	40,9
Hòa Bình	13,8	17,3	18,0	19,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,9**	**956,2**	**1034,9**	**1097,0**
Thanh Hóa	245,3	294,9	320,0	341,2
Nghệ An	283,2	348,0	378,0	399,0
Hà Tĩnh	83,9	106,1	113,9	120,3
Quảng Bình	86,7	103,1	110,0	116,8
Quảng Trị	45,3	55,3	60,0	63,3
Thừa Thiên - Huế	44,5	48,8	53,0	56,4

230 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoỹ luân chuyển của vốn tải ăđa phương 1995 - 1999 phân theo ăđa phương

(Cont.) Volume of freight traffic of local transport in 1995 - 1999 by province

Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*

	1995	1997	1998	1999
Duyằn hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**877,8**	**1089,8**	**1191,5**	**1258,1**
Đà Nẵng	270,9	336,2	365,0	385,0
Quảng Nam	16,6	19,3	20,8	22,3
Quảng Ngãi	38,3	48,1	52,2	55,8
Bình Định	204,8	266,2	288,5	302,2
Phú Yên	135,7	163,0	175,0	186,2
Khánh Hòa	211,5	257,0	290,0	306,6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**322,4**	**385,2**	**411,7**	**435,8**
Kon Tum	40,4	47,0	50,0	52,8
Gia Lai	68,0	81,0	83,5	88,4
Đắk Lắk	106,0	126,0	135,9	144,7
Lâm Đồng	108,0	131,2	142,3	149,9
Ôằng Nam Bộ - *North East South*	**764,0**	**987,6**	**1080,3**	**1144,8**
T.P. Hồ Chí Minh	408,5	551,0	605,0	647,6
Ninh Thuận	25,0	30,0	32,2	34,1
Bình Phước	24,9	12,2	13,1	13,9
Tây Ninh	90,7	111,7	120,3	126,4
Bình Dương	14,3	36,0	42,0	43,8
Đồng Nai	96,7	119,8	130,2	132,8
Bình Thuận	33,5	40,4	43,6	45,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	86,5	93,9	100,4
Ôằng bẩng sằng Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1472,5**	**1796,5**	**1949,2**	**2052,6**
Long An	226,8	280,0	304,4	319,4
Đồng Tháp	96,2	118,7	128,5	133,8
An Giang	203,4	239,0	258,5	267,0
Tiền Giang	140,3	171,0	185,2	195,7
Vĩnh Long	122,6	149,0	161,9	172,3
Bến Tre	98,8	120,0	130,1	136,5
Kiên Giang	135,2	171,0	186,1	196,1
Cần Thơ	207,8	255,0	279,0	293,7
Trà Vinh	48,2	59,1	63,9	68,2
Sóc Trăng	43,1	53,0	57,3	60,2
Bạc Liêu	87,4	88,3	94,8	103,4
Cà Mau	62,7	92,4	99,5	106,3

231 Khối lượng hàng hoỹ vốn chuyợn bẩng ăường bộ và ăường thủy của vốn tải ăỉa phương nơm 1999 phân theo ăỉa phương

Volume of freight by road and waterways of local transport in 1999 by province

Nghỉn tấn - Thous. tons

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đường bộ *Road*	Đường thuỷ(*) *Waterways(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**102910,4**	**78014,0**	**24896,4**
Ôđồng bẩng sẩng Hồng - *Red River Delta*	**27561,9**	**20788,3**	**6773,6**
Hà Nội	8507,5	7698,0	809,5
Hải Phòng	1633,5	701,2	932,3
Vĩnh Phúc	1064,9	766,1	298,8
Hà Tây	3138,0	2518,5	619,5
Bắc Ninh	1235,1	1041,6	193,5
Hải Dương	2654,2	1745,2	909,0
Hưng Yên	1864,7	1501,2	363,5
Hà Nam	940,4	601,1	339,3
Nam Định	1560,9	475,8	1085,1
Thái Bình	2258,2	1742,8	515,4
Ninh Bình	2704,5	1996,8	707,7
Ôầng Bắc - *North East*	**8020,9**	**6684,5**	**1336,4**
Hà Giang	363,8	361,6	2,2
Cao Bằng	418,2	418,2	
Lào Cai	507,8	491,2	16,6
Bắc Kạn	369,8	369,8	
Lạng Sơn	689,3	689,3	
Tuyên Quang	533,0	425,3	107,7
Yên Bái	678,9	492,5	186,4
Thái Nguyên	609,7	575,2	34,5
Phú Thọ	1075,3	715,5	359,8
Bắc Giang	907,9	689,4	218,5
Quảng Ninh	1867,2	1456,5	410,7
Tây Bắc - *North West*	**1707,3**	**1600,7**	**106,6**
Lai Châu	288,0	284,8	3,2
Sơn La	548,2	544,0	4,2
Hòa Bình	871,1	771,9	99,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**12635,6**	**10451,8**	**2183,8**
Thanh Hóa	3973,3	3319,5	653,8
Nghệ An	3851,4	3401,2	450,2
Hà Tĩnh	1248,8	892,5	356,3
Quảng Bình	1633,8	1245,2	388,6
Quảng Trị	775,6	631,6	144,0
Thừa Thiên - Huế	1152,7	961,8	190,9

231 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy của vận tải địa phương năm 1999 phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight by road and waterways of local transport in 1999 by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đường bộ *Road*	Đường thuỷ(*) *Waterways(*)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6542,8**	**5686,7**	**856,1**
Đà Nẵng	1418,8	1129,6	289,2
Quảng Nam	776,3	397,8	378,5
Quảng Ngãi	440,9	392,5	48,4
Bình Định	2094,8	2017,4	77,4
Phú Yên	751,0	719,9	31,1
Khánh Hòa	1061,0	1029,5	31,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2252,1**	**2230,0**	**22,1**
Kon Tum	134,6	134,6	
Gia Lai	826,6	826,6	
Đắk Lắk	780,8	780,8	
Lâm Đồng	510,1	488,0	22,1
Đông Nam Bộ - *North East South*	**25747,0**	**23615,0**	**2132,0**
T.P. Hồ Chí Minh	17685,3	15949,8	1735,5
Ninh Thuận	158,0	158,0	
Bình Phước	214,1	214,1	
Tây Ninh	1294,9	1258,0	36,9
Bình Dương	1182,0	1182,0	
Đồng Nai	3190,1	2939,5	250,6
Bình Thuận	568,7	531,6	37,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1453,9	1382,0	71,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18442,8**	**6957,0**	**11485,8**
Long An	3703,5	1428,6	2274,9
Đồng Tháp	930,6	135,0	795,6
An Giang	1815,1	258,9	1556,2
Tiền Giang	2834,3	1825,0	1009,3
Vĩnh Long	1410,4	415,0	995,4
Bến Tre	773,9	375,2	398,7
Kiên Giang	1249,0	389,8	859,2
Cần Thơ	2259,3	997,4	1261,9
Trà Vinh	1080,0	384,5	695,5
Sóc Trăng	1093,2	218,2	875,0
Bạc Liêu	507,3	274,2	233,1
Cà Mau	786,2	255,2	531,0

(*) Bao gồm đường sông và đường biển - *Including inland waterways and maritime transport.*

232 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ và đường thủy của vốn tải địa phương năm 1999 phân theo địa phương

Volume of freight traffic by road and waterways of local transport in 1999 by province

Triệu tấn. km - Mill. tons. km

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đường bộ *Road*	Đường thuỷ(*) *Waterways(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8741,1**	**4219,1**	**4522,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1858,2**	**716,3**	**1141,9**
Hà Nội	565,8	236,0	329,8
Hải Phòng	401,0	90,5	310,5
Vĩnh Phúc	39,7	15,2	24,5
Hà Tây	137,1	75,6	61,5
Bắc Ninh	31,5	20,5	11,0
Hải Dương	175,6	112,4	63,2
Hưng Yên	117,7	79,9	37,8
Hà Nam	46,8	11,6	35,2
Nam Định	157,5	7,9	149,6
Thái Bình	128,9	41,5	87,4
Ninh Bình	56,6	25,2	31,4
Đông Bắc - *North East*	**826,2**	**364,5**	**461,7**
Hà Giang	9,2	9,2	
Cao Bằng	13,5	13,5	
Lào Cai	6,7	6,7	
Bắc Kạn	3,3	3,3	
Lạng Sơn	17,9	17,9	
Tuyên Quang	28,2	19,1	9,1
Yên Bái	37,5	30,7	6,8
Thái Nguyên	61,7	58,6	3,1
Phú Thọ	56,7	29,5	27,2
Bắc Giang	62,6	40,2	22,4
Quảng Ninh	528,9	135,8	393,1
Tây Bắc - *North West*	**68,4**	**64,2**	**4,2**
Lai Châu	8,5	8,5	
Sơn La	40,9	40,9	
Hòa Bình	19,0	14,8	4,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1097,0**	**476,2**	**620,8**
Thanh Hóa	341,2	134,2	207,0
Nghệ An	399,0	173,2	225,8
Hà Tĩnh	120,3	25,4	94,9
Quảng Bình	116,8	65,7	51,1
Quảng Trị	63,3	23,4	39,9
Thừa Thiên - Huế	56,4	54,3	2,1

232 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoỹ luân chuyợn bẩng ăường bộ và ăường thủy của vốn tải ăỉa phương nơm 1999 phân theo ăỉa phương

(Cont.) Volume of freight traffic by road and waterways of local transport in 1999 by province

Triệu tấn. km - Mill. tons. km

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đường bộ *Road*	Đường thuỷ(*) *Waterways(*)*
Duyằn hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1258,1**	**841,9**	**416,2**
Đà Nẵng	385,0	241,0	144,0
Quảng Nam	22,3	14,9	7,4
Quảng Ngãi	55,8	31,5	24,3
Bình Định	302,2	178,5	123,7
Phú Yên	186,2	154,6	31,6
Khánh Hòa	306,6	221,4	85,2
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**435,8**	**435,5**	**0,3**
Kon Tum	52,8	52,8	
Gia Lai	88,4	88,4	
Đắk Lắk	144,7	144,7	
Lâm Đồng	149,9	149,6	0,3
Ôằng Nam Bộ - *North East South*	**1144,8**	**751,7**	**393,1**
T.P. Hồ Chí Minh	647,6	329,2	318,4
Ninh Thuận	34,1	34,1	
Bình Phước	13,9	13,9	
Tây Ninh	126,4	124,3	2,1
Bình Dương	43,8	43,8	
Đồng Nai	132,8	112,3	20,5
Bình Thuận	45,8	18,9	26,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,4	75,2	25,2
Ôường bẩng sầng Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2052,6**	**568,8**	**1483,8**
Long An	319,4	62,5	256,9
Đồng Tháp	133,8	23,6	110,2
An Giang	267,0	25,4	241,6
Tiền Giang	195,7	68,3	127,4
Vĩnh Long	172,3	37,5	134,8
Bến Tre	136,5	51,8	84,7
Kiên Giang	196,1	52,6	143,5
Cần Thơ	293,7	96,4	197,3
Trà Vinh	68,2	12,3	55,9
Sóc Trăng	60,2	13,4	46,8
Bạc Liêu	103,4	85,2	18,2
Cà Mau	106,3	39,8	66,5

*Xem chú thích ở Biểu 230 - *See the note at Table 230.*

233 C□ s□ vốt chổt k□ thuốt c□a ngành B- u ăi□n c□ ă□n 31/12 hàng nơm

The material and technical base of Postal Services and Tele - communication as of 31 December

	1995	1996	1997	1998	1999
M□ng l- □i b- u ăi□n					
Network of postal services					
Trung tâm b- u điện - Đơn vị *Post Centers - Unit*	59	59	68	68	69
B- u điện quận, huyện và t- ơng đ- ơng - Cơ sở *District post offices and similar ones - Unit*	600	610	700	700	705
B- u điện khu vực - Cơ sở *Precinct post offices - Unit*	1862	2113	2254	2891	2893
Thi□t b□ vầ tuy□n, hệu tuy□n					
Wire and wireless equipment					
Máy vô tuyến điện - Cái *Wireless transceivers - Piece*	114	1114	1370	1400	1400
Số đài điện thoại sử dụng - Cái *Telephone transmiters - Piece*	1146	1150	1582	1834	
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm *Communicative satellite - Station*	8	8	8	8	8
Máy xoá tem - Cái *Stamp cancelling machine - Piece*	42	45	136	112	128
Máy in c- ớc - Cái *Billing system - Piece*	531	531	954	1067	300

234 S□ mỹy ăi□n tho□i c□ ă□n 31/12 hàng nơm phân theo ă□a ph- □ng

Number of telephones as of 31 December by province

Chi□c - Pieces

	1995	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**746467**	**1593863**	**2031647**	**2401391**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**203874**	**425372**	**525452**	**576983**
Hà Nội	138051	280536	336445	351188
Hải Phòng	18260	42980	55180	59644
Vĩnh Phúc	1781	7488	10713	13191
Hà Tây	10199	22799	29028	36741
Bắc Ninh	3895	9647	13897	19246
Hải D- ơng	9554	17646	22747	27342
H- ng Yên	2474	6240	8980	11876
Hà Nam	1915	4539	6302	7272
Nam Định	8027	15334	19454	24293
Thái Bình	7000	12865	15572	16919
Ninh Bình	2718	5298	7134	9271
Ôầng B□c - *North East*	**48385**	**91376**	**113892**	**136272**
Hà Giang	2150	3384	4057	5173
Cao Bằng	1980	3530	4536	5528
Lào Cai	2850	6025	7775	8834
Bắc Kạn	424	1539	2019	2407
Lạng Sơn	4440	8195	11265	14145
Tuyên Quang	2240	4078	5128	6564
Yên Bái	2988	5360	6590	7898
Thái Nguyên	6201	11448	13353	15780
Phú Thọ	5594	10216	12616	15731
Bắc Giang	5543	11626	14278	16217
Quảng Ninh	13975	25975	32275	37995
Tây B□c - *North West*	**7490**	**14582**	**18074**	**21207**
Lai Châu	2116	3598	4358	4961
Sơn La	2726	5332	6532	7829
Hòa Bình	2648	5652	7184	8417
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**43947**	**93094**	**119459**	**138189**
Thanh Hóa	7065	17118	23180	28737
Nghệ An	14805	32555	42655	48517
Hà Tĩnh	3965	7135	8631	10248
Quảng Bình	3820	7918	10225	11445
Quảng Trị	4986	9186	11286	12002
Thừa Thiên - Huế	9306	19182	23482	27240

234 (Tiếp theo) S□ mỹy ăi□n tho□i c□ ă□n 31/12 hàng nơm phân theo ă□ā ph- □ng

(Cont.) Number of telephones as of 31 December by province

Chi□c - Pieces

	1995	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□				
South Central Coast	**58030**	**117257**	**146174**	**169960**
Đà Nẵng	17000	31608	39224	44771
Quảng Nam	4878	11052	15023	19392
Quảng Ngãi	8226	15436	18736	21086
Bình Định	10200	21400	25400	30235
Phú Yên	4663	8783	10733	12087
Khánh Hòa	13063	28978	37058	42389
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**31286**	**61795**	**74947**	**86177**
Kon Tum	2063	3983	4823	6091
Gia Lai	5435	11767	14473	17268
Đắk Lắk	9594	20981	26181	28827
Lâm Đồng	14194	25064	29470	33991
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**238308**	**492791**	**627117**	**764195**
T.P. Hồ Chí Minh	175106	358856	450376	546666
Ninh Thuận	3665	8436	10536	12901
Bình Ph- ớc	2949	5584	7397	9363
Tây Ninh	8606	15746	19949	25270
Bình D- ơng	10420	18150	23540	29491
Đồng Nai	17471	42880	58880	70563
Bình Thuận	8933	17781	23581	27588
Bà Rịa-Vũng Tàu	11158	25358	32858	42353
Ô□ng bẩng sằng C□u Long				
Mekong River Delta	**103035**	**199484**	**255390**	**316228**
Long An	9405	17322	21022	25386
Đồng Tháp	8252	15398	19538	23969
An Giang	13293	26617	34767	42900
Tiền Giang	9074	18264	23851	28825
Vĩnh Long	5677	10827	14427	19407
Bến Tre	6175	14402	19252	23917
Kiên Giang	12117	24290	29015	35424
Cần Thơ	14532	29039	37859	47213
Trà Vinh	5536	10044	12605	15066
Sóc Trăng	6560	11945	15255	18391
Bạc Liêu	9414	8405	11688	15341
Cà Mau	3000	12931	16111	20389
Cỹc ă□n v□khỹc - *Others*	**12112**	**98112**	**151142**	**192180**

235 S□n l- □ng và doanh thu b- u ăi□n 1995 - 1999

Output indicators and receipts of Postal services and Tele - communication in 1995 - 1999

	1995	1996	1997	1998	1999
B- u phẩm đi có c- ớc - Triệu cái *Postal matters - Mill. pieces*	116,5	121,4	124,9	135,0	146,7
B- u kiện đi có c- ớc - Nghìn cái *Postal parcels - Thous. pieces*	162,0	230,0	307,0	433,0	962,0
Th- và điện chuyển tiền - Nghìn bức *Letters and money telegraph cables - Thous. pieces*	1365,0	1744,0	2408,0	3358,0	3751,0
Báo chí phát hành - Triệu tờ *Newspapers - Mill. copies*	223,5	238,9	214,8	225,6	239,6
Trong □□ - Of which:					
Báo trung - ơng - Triệu tờ *Central newspapers - Mill. copies*	183,9	196,0	170,8	177,0	186,4
Điện báo có c- ớc - Triệu tiếng *Telegrams - Mill. sounds*	49,6	45,9	42,0	35,0	28,2
Điện thoại đ- ờng dài - Triệu phút *Domestic and international long distance call - Mill. minutes*	845,8	1179,6	1495,5	1736,5	2037,3
Doanh thu b- u điện - Tỷ đồng *Receipts of postal services and tele-communication - Bill. dongs*	4207,4	5930,2	7255,4	9249,5	9138,5

Giáo dục, Y tế, Văn hóa và Đời sống
Education, Health, Culture and Living standard

Biểu *Table*		Trang *Page*
	Giải thích các chỉ tiêu thống kê giáo dục - y tế - đời sống	455
	Explaining of statistical indicators of education - health - living standard	459
236	Mẫu giáo *Kindergarten*	463
237	Chỉ số phát triển về mẫu giáo *Index of Kindergarten*	464
238	Lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2000 phân theo địa ph- ơng *Classes, teachers and pupils of kindergarten system in school as of 30/9/2000 by province*	465
239	Tr- ờng học, lớp học và học sinh phổ thông *Grade schools, classes and pupils*	467
240	Chỉ số phát triển về giáo dục phổ thông *Index of Grade schools, classes and pupils*	468
241	Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2000 phân theo địa ph- ơng *Number of grade schools as of 30/9/2000 by province*	469
242	Lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2000 phân theo địa ph- ơng *Grade classes in school as of 30/9/2000 by province*	471
243	Phòng học của các tr- ờng phổ thông năm học 1999 - 2000 phân theo địa ph- ơng *Classrooms of grade schools in school year 1999 - 2000 by province*	473
244	Giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy *Direct teaching grade teacher*	475
245	Giáo viên trực tiếp giảng dạy phổ thông tại thời điểm 30/9/2000 phân theo địa ph- ơng *Direct teaching grade teachers in school as of 30/9/2000 by province*	476

246 Học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2000 phân theo địa ph- ơng
Pupils of grade schools as of 30/9/2000 by province 478

247 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 1999 - 2000 phân theo địa ph- ơng
Rate of Graduates of grade schools in school year 1999 - 2000 by province 480

248 Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong n- ớc
Technical secondary education within the country 482

249 Số giáo viên và học sinh trung học chuyên nghiệp hệ dài hạn năm 1999 phân theo địa ph- ơng
Number of teachers and full time students in technical secondary schools year 1999 by province 483

250 Giáo dục đại học, cao đẳng trong n- ớc
Universities, colleges education within the country 485

251 Số giáo viên và học sinh đại học và cao đẳng hệ dài hạn năm 1999 phân theo địa ph- ơng
Number of teachers and full time students in universities and colleges year 1999 by province 486

252 Trình độ cán bộ giảng dạy các tr- ờng đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp năm 1999
Qualification of the teachers at universities, colleges and technical secondary schools in year 1999 488

253 Đào tạo công nhân kỹ thuật trong n- ớc
Training of technical workers within country 489

254 Trình độ giáo viên các tr- ờng đào tạo công nhân kỹ thuật năm 1999
Qualification of the teachers at technical workers schools in year 1999 490

255 Số giáo viên, học sinh các tr- ờng công nhân kỹ thuật năm 1999 phân theo địa ph- ơng
Number of teachers, students in technical training schools year 1999 by province 491

256 Cơ sở y tế
Health establishments 493

257 Chỉ số phát triển về cơ sở y tế
Index of Health establishments 494

258 Cán bộ y tế
Health staff 495

259 Cán bộ ngành Y tại thời điểm 30/9/2000 phân theo cấp quản lý và địa ph- ơng
Medical staff as of 30/9/2000 by type of management level and by province 496

260 Cán bộ ngành D- ợc tại thời điểm 30/9/2000 phân theo cấp quản lý và địa ph- ơng
Pharmaceutical staff by type of management level and by province as of 30/9/2000 498

261 Gi- ờng bệnh có tại thời điểm 30/9/2000 phân theo cấp quản lý và địa ph- ơng
Hospital beds by type of management level and by province as of 30/9/2000 501

262 Th- viện công cộng
Public libraries 504

263 Nghệ thuật sân khấu và chiếu bóng
Performing arts and cinemas 505

264 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Books, newspapers, cultural published articles and magazines 506

265 Chỉ số phát triển về xuất bản
Index of Publishing 507

266 Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu bóng do địa ph- ơng quản lý năm 1999
Performing arts and cinemas by local management 1999 508

267 Kết cấu hạ tầng ở nông thôn của cả n- ớc
Infrastructure in Rural area 510

268 Kết cấu hạ tầng ở nông thôn phân theo vùng
Infrastructure in Rural area by regions 511

269 Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
Monthly income per capita by urban, rural and by regions 513

270 Chênh lệch giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất với nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất
The diffrence between the highest income quintile and the lowest income quintile 515

271 Thu nhập bình quân một ng- ời một tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc phân theo ngành kinh tế (Giá hiện hành)
Average income per month of labour in state sector by kind of economic activity (At current prices) 516

272 Thu nhập bình quân một ng- ời một tháng của lao động khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng (Giá hiện hành)
Average income per month of labour in state sector under local government management by province (At current prices) 517

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
GIÁO DỤC - Y TẾ - ĐỜI SỐNG

Tr- ờng học

Tr- ờng học là ă□h v□c□s□giỹo d□c và ăào t□o c□trỹch nhi□m giỹo d□c, ăào t□o h□c sinh theo nhệng ch-□hg tr□nh qui ă□nh. Tr-□hg h□c th-□hg c□nhiủu l' p thu□c m□t hay nhiủu nơm h□c khỹc nhau, do m□t ban giỹm hi□u c□hi□u tr-□hg ph□ trỹch.

Tr-□hg ă-"c phân lo□i theo ngành h□c, bốc h□c và theo lo□i h□nh tấ ch□c.

Theo ngành học, cỹc c□s□giỹo d□c ăào t□o ă-"c phân thành:

- *Ngành học mầm non* bao g□m nhà trở, nh□m trở ă□c lốp và tr-□hg m□u giỹo.

Tr-□hg m□u giỹo là ă□h v□c□s□giỹo d□c, ăào t□o c□a ngành h□c m□m non thu nhốn cỹc chỹu 3 - 5 tuấi ăợ giỹo d□c trở theo ph-□hg phỹp khoa h□c nhẩm phỹt triợn toàn di□h cho trở □l□a tuấi này, chuộn b□cho trở vào tr-□hg tiợu h□c.

Tr-□hg m□u giỹo c□thợ c□nhiủu l' p m□u giỹo, do ban giỹm hi□u c□hi□u tr-□hg ph□ trỹch.

L' p m□u giỹo ă□c lốp chơm s□c, giỹo d□c cỹc chỹu t□ 3 ă□h 5 tuấi, khầng tr□c thu□c tr-□hg m□m non hođc tr-□hg m□u giỹo nào, do m□t tấ giỹo viần c□tấ tr-□hg ph□ trỹch. L' p này cĐn bao g□m l' p m□u giỹo gia ă□nh và l' p m□u giỹo c□a tr-□hg phấ thầng.

- *Ngành học phổ thông* bao g□m tốt c□cỹc tr-□hg phấ thầng.

Tr-□hg phấ thầng là cỹc ă□h v□c□s□c□a ngành Giỹo d□c nhẩm thu nhốn cỹc chỹu ă□h h□c tốp theo ch-□hg tr□nh giỹo d□c phấ thầng (t□ l' p 1 ă□h l' p 12), c□ban giỹm hi□u, c□giỹo viần gi□ng d□y và nhân viần ph□c v□.

Tr-□hg phấ thầng ă-"c phân theo 3 cổp h□c c□b□h:

+ Tr-□hg tiợu h□c (cổp I), bao g□m cỹc l' p h□c t□l' p 1 ă□h l' p 5.

+ Tr-□hg trung h□c c□s□, bao g□m cỹc l' p h□c t□l' p 6 ă□h l' p 9.

+ Tr-□hg trung h□c, bao g□m cỹc l' p h□c t□l' p 10 ă□h l' p 12.

Ngoài cỹc tr-□hg trần, □m□t s□n□i, do cỹc nguyần nhân khỹc nhau, tr-□hg cĐn ă-"c tấ ch□c theo tr-□hg gh□p nh- tr-□hg phấ thầng c□s□ (cổp I + II), tr-□hg trung h□c (cổp II + cổp III).

+ Tr-□hg phấ thầng c□s□(cổp I, cổp II) là tr-□hg c□t□l' p 1 ă□h l' p 9.

+ Tr-□ng phắ thầng trung h□c cổp II, cổp III là tr-□ng c□ t□ l' p 6 ă□h l' p 12.

- *Ngành học giáo dục th- ờng xuyên*:

Tr-□ng giỹo d□c th-□ng xuyằn: tr-□ng h□c thu□c lo□i này bao g□m cỹc tr-□ng bắ t□c vơn hoỹ, cỹc c□s□giỹo d□c xoỹ n□h m□chệ c□a ngành Giỹo d□c.

- *Ngành học chuyên nghiệp*: bao g□m cỹc lo□i tr-□ng d□y nghủ, tr-□ng trung h□c chuyằn nghi□p, tr-□ng cao ă□ng và tr-□ng ă□i h□c.

Tr-□ng d□y nghủ là tr-□ng d□y k□thuốt, nghi□p v□ chuyằn mần c□tr□nh ă□ s□cổp, trong m□t s□tr-□ng h"p kợ c□ ă□t tr□nh ă□trung cổp ăợ b□o ă□m tay nghủ cho ng-□i lao ă□ng.

Tr-□ng trung h□c chuyằn nghi□p là tr-□ng ăào t□o nhân viằn k□thuốt, nghi□p v□ chuyằn mần c□tr□nh ă□trung cổp.

Tr-□ng cao ă□ng là tr-□ng ăào t□o cỹn b□k□thuốt nghi□p v□ chuyằn mần c□tr□nh ă□trằn trung cổp, d-' i ă□i h□c.

Tr-□ng ă□i h□c là tr-□ng ăào t□o k□thuốt, nghi□p v□ chuyằn mần c□tr□nh ă□ă□i h□c và trằn ă□i h□c.

Cơ sở y tế

Cơ sở y tế là ă□n v□c□s□ngành Y t□c□ch□c nơng khỹm b□nh, chệa b□nh, ăiủu d-□ng, ă□ ăở khằng phân bi□t cổp, ngành, thành ph□n kinh t□, nh-ng ă-"c ngành Y t□cổp giổy ph□p ho□t ă□ng. C□ thợ nh- sau:

1.1. Bệnh viện là c□ s□ y t□ c□ cỹc chuyằn khoa, phĐng mắ, phĐng x□t nghi□m, cỹc ph-□ng ti□n ph□c v□ cho khỹm, chệa b□nh, c□ă□i ng□ cỹn b□y t□ g□m cỹc bỹc s□, y s□, y tỹ... ăỏ ă-"c B□Y t□c□quy□t ă□nh cằng nhốn và phân theo cổp qu□n l□nh- b□nh vi□n t□nh, b□nh vi□n quốn/ huy□n/ th□xỏ, bao g□m c□ b□nh vi□n do cỹc ngành khỹc qu□n l□

1.2. Viện điều d- ỡng là c□s□y t□ă-"c tắ ch□c ăợ ti□p nhốn nhệng ng-□i y□u s□c hođc sau khi ăiủu tr□c□n ă-"c b□i d-□ng ngh□ng□i ăợ tơng thằm s□c khoở.

1.3. Trại phong là c□s□y t□ă-"c tắ ch□c ăợ ti□p nhốn và chệa b□nh cho nhệng ng-□i b□b□nh phong lây ăỏ ă-"c ngành y t□khỹm phỹt hi□n m□c b□nh và gi' i thi□u ă□n chệa b□nh.

1.4. Phòng khám đa khoa khu vực là c□s□y t□ă-"c tắ ch□c ăợ khỹm b□nh kằ ă□n thu□c cho cỹc cỹn b□, nhân dân □cỹc khu v□c thu□c tuy□n quốn/ huy□n/ th□.

1.5. Trạm y tế xã, ph- ờng, thị trấn là tắ ch□c khỹm, chệa b□nh, ă□ăở ph□c v□ nhân dân trong ph□m vi m□t xỏ, ph-□ng, th□trổn.

1.6. Nhà hộ sinh là c□s□y t□ă-"c tắ ch□c ăợ ti□p nhốn, khỹm, ă□ăở cho nhệng ng-□i ph□nệ mang thai, b□b v□an toàn cho ng-□i m□và trở s□sinh.

1.7. Cơ sở y tế t- nhân là c□s□y t□do t- nhân t□lo trang thi□t b□, ph-□ng ti□h ăợ khỹm, chệa b□hh, bao g□m c□ăầng y, tây y ă-"c ngành y t□cổp giổy ph□p ho□t ă□ng.

Thu nhập bình quân đầu ng- ời của hộ gia đình

Thu nhập của hộ gia đình là toàn b□s□tiủn và giỹ tr□hi□h vốt mà h□và cỹc thành viằn c□a h□nhốn ă-"c trong m□t th□i gian nhổt ă□nh (th-□ng là m□t nơm), bao g□m:

- Thu t□tiủn cầng, tiủn l-□ng

- Thu t□s□n xuổt nầng, lâm nghi□p, thu□s□n (ăỏ tr□chi ph□s□n xuổt và thu□s□n xuổt)

- Thu t□s□n xuổt ngành nghủ phi nầng, lâm nghi□p, thu□s□n (ăỏ tr□chi ph□s□n xuổt và thu□s□n xuổt)

- Thu khỹc ă-"c t□nh vào thu nhốp (khầng t□nh tiủn r□t ti□t ki□m, bỹn tài s□n, vay thu□n tu□, tr□n" nhốn ă-"c và cỹc kho□n chuyợn nh-"ng v□n nhốn ă-"c).

Thu nhập bình quân đầu ng- ời của hộ gia đình

$$\text{Thu nhập bình quân đầu ng- ời của hộ gia đình} = \frac{\text{Tổng thu nhập của hộ gia đình}}{\text{Tổng số thành viên của hộ gia đình}}$$

Tỉ lệ hộ gia đình sống d- ới mức nghèo khổ

M□c nghớo khắ là m□c ă-"c -' c l-"ng mà cỹc h□gia ă□nh s□ng d-' i m□c ă□ khầng ă□ch□ă□dinh d-□ng t□i thiợu và nhệng nhu c□u thi□t y□u ngoài l-□ng th□c, th□c phộm.

$$\text{Tỉ lệ hộ sống d- ới mức nghèo khổ (\%)} = \frac{\text{Số hộ sống d- ới mức nghèo khổ}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

Thu nhập bình quân tháng của một lao động trong kì báo cáo

$$\text{Thu nhập bình quân tháng của 1 lao động trong kì báo cáo} = \frac{\text{Tổng quỹ thu nhập của cơ quan (đơn vị) trong kì báo cáo}}{\text{Lao động bình quân trong kì báo cáo} \times \text{Số tháng của kì báo cáo}}$$

EXPLAINING OF STATISTICAL INDICATORS OF EDUCATION - HEALTH - LIVING STANDARD

School

School is an educational and training unit responsible for educating and training students based on the programs. School often has many classes of one or many different academic years, leaded by a managing board with the headmaster.

School is categorized by discipline, degree and organizational form.

As far as the discipline is concerned, the educational and training units are categorized as follows:

- *Kindergarten*, including creches, private creches and kindergarten.

Kindergarten is an educational and training unit, admitting children from 3 to 5 years old to train in scientific methods. Its goal is to help children at this age to develop all-sidedly and give them preparation to enter the primary school.

Kindergarten may have many creches leaded by a managing board with the headmaster.

Kindergarten class is an independent unit to take care of and train children from 3 to 5 years old. It does not belong to any creches. It is directed by a group of teachers with a team leader. It includes private creches and creches of grade school.

- *Grade discipline* consists of all grade schools:

Grade school is a unit of the Education branch. It admits children to study the grade studying programs (from grade 1 to 12). It has managing board, teachers and servants.

Grade school is divided by 3 categories:

+ Primary school comprises classes from grade 1 to grade 5.

+ Middle school includes classes from grade 6 to grade 9.

+ Secondary school consists of classes from grade 10 to grade 12.

In addition to them, in some places, due to different reasons, the primary school is combined with the secondary one (Elementary school), or the secondary school is combined with the secondary one (High school).

+ The Elementary school consists of classes from grade 1 to 9.

+ The high school comprises grade 6 to 12.

- Regular training discipline:

Regular training school: including continuation school, illiterate elimination units of the Education branch.

Technical secondary discipline: includes vocational schools, technical secondary schools, colleges and universities.

Vocational school trains technics, the professional skill at primary level. In some cases, it also trains technics, the professional skill at secondary level to guarantee skill for the laborers.

Technical secondary school gives professional instructions to workers at secondary level.

College gives professional instructions to technicians at the upper secondary and under university levels.

University trains technics, professional skill at university and above levels.

Health establishments

- Health establishment is a unit of the Health branch with the functions of provision of examination, treatment, convalesce, delivery assistance without discriminating level, industry, economic ownership, and is licensed by the Health branch.

1.1. Hospital is a health establishment having special departments, operation room, testing room, means to serve examination, treatment. Staff including doctors, assistant physicians, nurses, etc. is recognized by Ministry of Health. It is divided by management level, such as provincial hospital, district hospital, including hospital managed by other industries.

1.2. Sanatorium is a health establishment receiving those with bad health or need to take a rest after treatment to be better.

1.3. Center for leprosy patients is a health establishment receiving and treating leprosy patients who are discovered and introduced to the center by the health center.

1.4. General clinic is a health establishment to examine and write out prescription for staff and people in the district and town.

1.5. Medical service unit in commune, precinct, and town is a health organization to examine, treat and help birth delivery for people in the commune, precinct, and town.

1.6. Maternity hospital is a health establishment to receive, examine and help birth delivery for pregnant women, guarantee safety for mother and infant.

1.7. Private health establishment is managed by private in equipment, means of examination and treatment. It is licensed by the Health branch to do business in both oriental and western medicine.

Income per capita of household

Income of the household is total sum of money and kinds household and its members get in a given time (usually a year), including:

- Revenue from salary
- Revenue from agriculture, forestry and fishery activities (less intermediate cost and production tax)
- Revenue from non agriculture, forestry, and fishery activities (less intermediate cost and production tax)
- Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Income per capita of household:

$$\text{Income per capita of household} = \frac{\text{Total income of household}}{\text{Total members of household}}$$

Rate of households under the poverty line

Poverty line is the one that households under it do not have enough minimum nutrition and essential demands besides food and foodstuff.

$$\text{Rate of households under poverty line (\%)} = \frac{\text{Households under poverty line}}{\text{Total households}} \times 100$$

Monthly average income of a laborer in the reported period

$$\text{Monthly average income of a laborer in the reported period} = \frac{\text{Total income of the office (unit) in the reported period}}{\text{Average labor of the reported period} \times \text{Months of the reported period}}$$

236 M□u giỹo
Kindergarten

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997- 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001(*)
Số lớp học - Nghìn lớp *Number of classes - Thous. classes*	66,9	74,1	79,8	82,6	84,2	84,3
Số giáo viên - Nghìn ng- ời *Number of teachers - Thous. pers.*	75,0	84,4	92,9	93,7	97,8	97,6
Số học sinh - Nghìn ng- ời *Number of pupils - Thous. pers.*	1931,6	2092,7	2257,7	2248,2	2199,5	2066,0
Số học sinh tính bình quân một lớp học - Ng- ời *Average number of pupils per class - Pers.*	28,9	28,2	28,3	27,2	26,1	24,5
Số học sinh tính bình quân một giáo viên - Ng- ời *Average number of pupils per teacher - Pers.*	25,7	24,8	24,3	24,0	22,5	21,2

(*) Số liệu tại thời điểm 30/9/2000.
Data as of 30/9/2000.

237 Ch□s□ phỹt triợn vủ m□u giỹo (Năm tr- ớc = 100)
Index of Kindergarten (Previous year =100)

%

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001
Số lớp học *Number of classes*	105,5	110,8	107,7	103,5	101,9	100,1
Số giáo viên *Number of teachers*	108,2	112,5	110,1	100,9	104,4	99,8
Số học sinh *Number of pupils*	104,9	108,3	107,9	99,6	97,8	93,9
Số học sinh tính bình quân một lớp học *Average number of pupils per class*	99,5	97,6	100,4	96,1	96,0	93,8
Số học sinh tính bình quân một giáo viên *Average number of pupils per teacher*	96,8	96,5	98,0	98,8	93,7	94,1

238 L□p h□c, giỹo viằn và h□c sinh m□u giỹo t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□a ph- □ng

Classes, teachers and pupils of kindergarten system in school as of 30/9/2000 by province

	Lớp học (Lớp) *Class*	Giáo viên (Ng- ời) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Ng- ời) *Pupil (Pers.)*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**84333**	**97576**	**2066036**
Ô□ng bằng sầng H□ng - *Red River Delta*	**21394**	**24868**	**557529**
Hà Nội	2996	4849	94183
Hải Phòng	1661	2252	41875
Vĩnh Phúc	1341	1443	34732
Hà Tây	2902	3548	71445
Bắc Ninh	1290	1240	35681
Hải D- ơng	2433	1955	56061
H- ng Yên	1396	1405	36164
Hà Nam	1233	1668	29912
Nam Định	2730	3282	74599
Thái Bình	2217	1393	56642
Ninh Bình	1195	1833	26235
Ôằng B□c - *North East*	**11244**	**13087**	**244085**
Hà Giang	810	835	16981
Cao Bằng	622	714	13280
Lào Cai	757	926	15725
Bắc Kạn	459	472	8515
Lạng Sơn	721	846	15972
Tuyên Quang	894	908	14998
Yên Bái	823	954	18386
Thái Nguyên	1284	1574	27084
Phú Thọ	1812	2066	42129
Bắc Giang	2037	2341	46911
Quảng Ninh	1025	1451	24104
Tây B□c - *North West*	**3790**	**4766**	**68760**
Lai Châu	358	526	8878
Sơn La	1152	1451	20916
Hòa Bình	2280	2789	38966
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**16816**	**18854**	**342948**
Thanh Hóa	6084	6320	140888
Nghệ An	5064	5636	65800
Hà Tĩnh	2465	2646	58600
Quảng Bình	1104	1279	21499
Quảng Trị	924	1388	21490
Thừa Thiên - Huế	1175	1585	34671

238 (Tiếp theo) L□p h□c, giỹo viằn và h□c sinh m□u giỹo t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ăỹa ph- □ng

(Cont.) Classes, teachers and pupils of kindergarten system in school as of 30/9/2000 by province

	Lớp học (Lớp) *Class*	Giáo viên (Ng- ời) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Ng- ời) *Pupil (Pers.)*
Duyằn h□i Nam Trung B□			
South Central Coast	**8936**	**10125**	**222317**
Đà Nẵng	863	1240	22577
Quảng Nam	1643	1796	38820
Quảng Ngãi	1354	1357	33376
Bình Định	1581	1661	38120
Phú Yên	909	1002	20238
Khánh Hòa	1170	1455	28619
Ninh Thuận	470	542	12459
Bình Thuận	946	1072	28108
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**5017**	**5697**	**132231**
Kon Tum	656	732	18031
Gia Lai	1502	1610	36982
Đắk Lắk	1628	1756	41870
Lâm Đồng	1231	1599	35348
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**7753**	**10616**	**244833**
T.P. Hồ Chí Minh	3779	5547	128809
Bình Ph- ớc	580	681	15878
Tây Ninh	474	659	13943
Bình D- ơng	663	927	19234
Đồng Nai	1608	1893	47055
Bà Rịa - Vũng Tàu	649	909	19914
Ô□ng bẩng sằng C□u Long			
Mekong River Delta	**9383**	**9563**	**253333**
Long An	1155	1244	26801
Đồng Tháp	974	998	24841
An Giang	702	739	21713
Tiền Giang	1103	1159	32491
Vĩnh Long	687	689	18666
Bến Tre	1006	1067	27559
Kiên Giang	541	539	14801
Cần Thơ	1061	999	29526
Trà Vinh	595	599	16070
Sóc Trăng	715	566	19975
Bạc Liêu	432	456	10635
Cà Mau	412	508	10255

239 Tr- □ng h□c, l□p h□c và h□c sinh phắ thầng
Grade schools, classes and pupils

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001(*)
Tr- □ng h□c (Tr- □ng) - *Schools*						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**21049**	**21754**	**22664**	**23414**	**24012**	**24670**
Phổ thông tiểu học và phổ thông cơ sở - *Elementary*	19704	20322	21125	21769	22250	22770
Phổ thông trung học - *Secondary*	1345	1432	1539	1645	1762	1900
L□p h□c (Ngh□n l□p) ***Classes (Thous. classes)***						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**436,4**	**459,7**	**476,9**	**494,6**	**501,2**	**509,7**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	310,3	317,9	323,4	327,3	322,4	319,5
Phổ thông cơ sở - *Middle*	104,3	117,2	124,9	133,4	139,5	145,0
Phổ thông trung học - *Secondary*	21,8	24,6	28,6	33,9	39,3	45,2
H□c sinh (Ngh□n h□c sinh) ***Pupils (Thous. pers.)***						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**15561,0**	**16348,0**	**16970,2**	**17391,1**	**17685,3**	**17866,6**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	10228,8	10352,7	10383,6	10223,9	10033,5	9751,0
Phổ thông cơ sở - *Middle*	4312,7	4839,7	5204,6	5514,3	5694,8	5915,8
Phổ thông trung học - *Secondary*	1019,5	1155,6	1382,0	1652,9	1957,0	2199,8

(*) Số liệu tại thời điểm 30/9/2000.
Data as of 30/9/2000.

240 Ch□s□ phỹt triợn vủ giỹo d□c phắ thầng (Năm tr- ớc = 100)

Index of Grade schools, classes and pupils
(Previous year = 100)

%

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001
Tr- □ng h□c - *Schools*						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**104,7**	**103,3**	**104,2**	**103,3**	**102,6**	**102,7**
Phổ thông tiểu học và phổ thông cơ sở - *Elementary*	104,6	103,1	104,0	103,0	102,2	102,3
Phổ thông trung học - *Secondary*	106,0	106,5	107,5	106,9	107,1	107,8
L□p h□c - *Classes*						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**106,6**	**105,3**	**103,7**	**103,7**	**101,3**	**101,7**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	103,7	102,4	101,7	101,2	98,5	99,1
Phổ thông cơ sở - *Middle*	114,6	112,4	106,6	106,8	104,6	103,9
Phổ thông trung học - *Secondary*	114,1	112,8	116,3	118,5	115,9	115,0
H□c sinh - *Pupils*						
C□ 3 CỔP H□C - *THREE LEVELS*	**107,1**	**105,1**	**103,8**	**102,5**	**101,7**	**101,0**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	102,0	101,2	100,3	98,5	98,1	97,2
Phổ thông cơ sở - *Middle*	117,9	112,2	107,5	106,0	103,3	103,9
Phổ thông trung học - *Secondary*	120,9	113,3	119,6	119,6	118,4	112,4

241 S□ tr- □ng phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□a ph- □ng

Number of grade schools as of 30/9/2000 by province

Tr- □ng - School

	Tổng số *Total*	*Trong □□ - Of which*	
		Phổ thông tiểu học và PT cơ sở *Elementary school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**24670**	**22770**	**1900**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**5165**	**4726**	**439**
Hà Nội	597	495	102
Hải Phòng	455	407	48
Vĩnh Phúc	357	330	27
Hà Tây	742	684	58
Bắc Ninh	304	276	28
Hải D- ơng	583	547	36
H- ng Yên	352	329	23
Hà Nam	274	255	19
Nam Định	578	538	40
Thái Bình	608	572	36
Ninh Bình	315	293	22
Ôầng B□c - *North East*	**3948**	**3666**	**282**
Hà Giang	272	255	17
Cao Bằng	322	300	22
Lào Cai	334	317	17
Bắc Kạn	203	194	9
Lạng Sơn	332	312	20
Tuyên Quang	296	269	27
Yên Bái	345	320	25
Thái Nguyên	414	392	22
Phú Thọ	582	535	47
Bắc Giang	506	465	41
Quảng Ninh	342	307	35
Tây B□c - *North West*	**995**	**930**	**65**
Lai Châu	222	208	14
Sơn La	347	327	20
Hòa Bình	426	395	31
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**4214**	**3958**	**256**
Thanh Hóa	1427	1355	72
Nghệ An	1204	1127	77
Hà Tĩnh	552	519	33
Quảng Bình	417	390	27
Quảng Trị	281	258	23
Thừa Thiên - Huế	333	309	24

241 (Tiếp theo) S□ tr- □ng phổ thông t□i th□i ăiểm 30/9/2000 phân theo ăơn vị ph- □ng

(Cont.) Number of grade schools as of 30/9/2000 by province

Tr- □ng - School

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Phổ thông tiểu học và PT cơ sở *Elementary school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
Duyằn h□i Nam Trung B□			
South Central Coast	**2373**	**2169**	**204**
Đà Nẵng	149	133	16
Quảng Nam	459	421	38
Quảng Ngãi	390	357	33
Bình Định	375	331	44
Phú Yên	251	230	21
Khánh Hòa	263	237	26
Ninh Thuận	173	164	9
Bình Thuận	313	296	17
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1444**	**1343**	**101**
Kon Tum	138	128	10
Gia Lai	328	307	21
Đắk Lắk	609	572	37
Lâm Đồng	369	336	33
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**2173**	**1944**	**229**
T.P. Hồ Chí Minh	735	640	95
Bình Ph- ớc	196	180	16
Tây Ninh	402	375	27
Bình D- ơng	184	157	27
Đồng Nai	449	407	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	207	185	22
Ô□ng bằng sằng C□u Long			
Mekong River Delta	**4358**	**4034**	**324**
Long An	347	318	29
Đồng Tháp	416	388	28
An Giang	543	496	47
Tiền Giang	377	347	30
Vĩnh Long	353	322	31
Bến Tre	329	298	31
Kiên Giang	367	342	25
Cần Thơ	440	401	39
Trà Vinh	288	273	15
Sóc Trăng	344	323	21
Bạc Liêu	214	203	11
Cà Mau	340	323	17

242 L□p h□c phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□a ph- □ng

Grade classes in school as of 30/9/2000 by province

L□p h□c - Class

	Tổng số *Total*	*Trong □□ - Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**509712**	**319498**	**144999**	**45215**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**98729**	**53431**	**33792**	**11506**
Hà Nội	12833	6205	4373	2255
Hải Phòng	9671	5148	3354	1169
Vĩnh Phúc	7360	4178	2420	762
Hà Tây	14925	7976	5070	1879
Bắc Ninh	6108	3380	1963	765
Hải D- ơng	10075	5415	3551	1109
H- ng Yên	6484	3683	2120	681
Hà Nam	4535	2622	1521	392
Nam Định	10674	6012	3684	978
Thái Bình	9844	5240	3607	997
Ninh Bình	6220	3572	2129	519
Ôầng B□c - *North East*	**73787**	**48617**	**19942**	**5228**
Hà Giang	6949	5687	1082	180
Cao Bằng	5025	3663	1078	284
Lào Cai	5075	3769	1083	223
Bắc Kạn	2716	1835	715	166
Lạng Sơn	6968	4803	1834	331
Tuyên Quang	6075	3730	1853	492
Yên Bái	5803	3871	1524	408
Thái Nguyên	7592	4405	2550	637
Phú Thọ	9317	5607	2857	853
Bắc Giang	10913	6657	3357	899
Quảng Ninh	7354	4590	2009	755
Tây B□c - *North West*	**20354**	**14937**	**4471**	**946**
Lai Châu	4966	4016	778	172
Sơn La	8366	6505	1566	295
Hòa Bình	7022	4416	2127	479
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**77433**	**47459**	**23471**	**6503**
Thanh Hóa	26947	16504	8503	1940
Nghệ An	23669	14608	7025	2036
Hà Tĩnh	9728	5638	3247	843
Quảng Bình	6022	3728	1779	515
Quảng Trị	4336	2801	1079	456
Thừa Thiên - Huế	6731	4180	1838	713

242 (Tiếp theo) L□p h□c phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□ă ph- □ng

(Cont.) Grade classes in school as of 30/9/2000 by province

L□p h□c - Class

	Tổng số *Total*	*Trong □□ - Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**53943**	**34378**	**14531**	**5034**
Đà Nẵng	3916	2174	1239	503
Quảng Nam	10201	6423	2825	953
Quảng Ngãi	8330	5178	2303	849
Bình Định	9187	5876	2441	870
Phú Yên	5717	3653	1568	496
Khánh Hòa	6314	3991	1714	609
Ninh Thuận	3436	2446	763	227
Bình Thuận	6842	4637	1678	527
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**32408**	**22312**	**7905**	**2191**
Kon Tum	3170	2309	708	153
Gia Lai	7779	5569	1777	433
Đắk Lắk	14357	9905	3493	959
Lâm Đồng	7102	4529	1927	646
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**54019**	**32275**	**15674**	**6070**
T.P. Hồ Chí Minh	20893	11256	6594	3043
Bình Ph- ớc	4848	3356	1179	313
Tây Ninh	6295	4281	1590	424
Bình D- ơng	4282	2551	1236	495
Đồng Nai	12418	7661	3534	1223
Bà Rịa - Vũng Tàu	5283	3170	1541	572
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**98900**	**66089**	**25213**	**7598**
Long An	7914	5084	2138	692
Đồng Tháp	9210	6283	2217	710
An Giang	10804	7109	2837	858
Tiền Giang	9251	5660	2728	863
Vĩnh Long	6482	3826	1926	730
Bến Tre	7710	4583	2329	798
Kiên Giang	10224	7413	2306	505
Cần Thơ	10073	6683	2606	784
Trà Vinh	6171	4044	1620	507
Sóc Trăng	7681	5576	1659	446
Bạc Liêu	5014	3617	1106	291
Cà Mau	8366	6211	1741	414
L□p h□c phắ thầng trong cỹc tr- □ng Ô□i h□c *Grade classes in Universities*	**139**			**139**

243 PhĐng h□c c□a cỹc tr- □ng phắ thằng nơm h□c 1999 - 2000 phân theo ă□ă ph- □ng

Classrooms of grade schools in school year 1999 - 2000 by province

Ph□ng - Room

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary*	Phổ thông cơ sở *Middle*	Phổ thông trung học *Secondary*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**331443**	**213490**	**85239**	**32714**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**67643**	**35467**	**24253**	**7923**
Hà Nội	9797	4860	3158	1779
Hải Phòng	5895	3227	1896	772
Vĩnh Phúc	4334	2387	1485	462
Hà Tây	9667	5119	3499	1049
Bắc Ninh	4087	2266	1384	437
Hải D- ơng	6370	3471	2245	654
H- ng Yên	4219	2310	1518	391
Hà Nam	3680	1856	1486	338
Nam Định	8475	4203	3429	843
Thái Bình	6974	3613	2571	790
Ninh Bình	4145	2155	1582	408
Ôầng B□c - *North East*	**53083**	**37758**	**11434**	**3891**
Hà Giang	5187	4618	363	206
Cao Bằng	3755	3139	413	203
Lào Cai	4549	3554	819	176
Bắc Kạn	2096	1677	327	92
Lạng Sơn	4714	3996	480	238
Tuyên Quang	4821	3217	1333	271
Yên Bái	4018	2625	1118	275
Thái Nguyên	5141	3077	1522	542
Phú Thọ	6134	3565	2004	565
Bắc Giang	6711	3986	1811	914
Quảng Ninh	5957	4304	1244	409
Tây B□c - *North West*	**15065**	**11807**	**2499**	**759**
Lai Châu	3536	2836	603	97
Sơn La	5909	5205	462	242
Hòa Bình	5620	3766	1434	420
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**49726**	**29132**	**15696**	**4898**
Thanh Hóa	16978	9522	5494	1962
Nghệ An	16349	9527	5440	1382
Hà Tĩnh	6154	3453	2146	555
Quảng Bình	3900	2439	1208	253
Quảng Trị	2589	1681	635	273
Thừa Thiên - Huế	3756	2510	773	473

243 (Tiếp theo) PhĐng h□c c□a cỹc tr- □ng phắ thầng nơm h□c 1999 - 2000 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Classrooms of grade schools in school year 1999 - 2000 by province

Ph□ng - Room

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary*	Phổ thông cơ sở *Middle*	Phổ thông trung học *Secondary*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**32022**	**20675**	**7877**	**3470**
Đà Nẵng	2694	1530	832	332
Quảng Nam	6011	3861	1587	563
Quảng Ngãi	5025	3183	1251	591
Bình Định	5992	3805	1387	800
Phú Yên	3229	2178	729	322
Khánh Hòa	3666	2310	1023	333
Ninh Thuận	1843	1315	385	143
Bình Thuận	3562	2493	683	386
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**19234**	**14398**	**3267**	**1569**
Kon Tum	1977	1572	204	201
Gia Lai	4936	4056	573	307
Đắk Lắk	8260	6045	1517	698
Lâm Đồng	4061	2725	973	363
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**34295**	**20981**	**8681**	**4633**
T.P. Hồ Chí Minh	14444	7974	4356	2114
Bình Ph- ớc	2714	1981	469	264
Tây Ninh	4219	2842	913	464
Bình D- ơng	2730	1722	517	491
Đồng Nai	6864	4456	1592	816
Bà Rịa - Vũng Tàu	3324	2006	834	484
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**60375**	**43272**	**11532**	**5571**
Long An	5082	3610	953	519
Đồng Tháp	5830	4164	1263	403
An Giang	6494	4564	1004	926
Tiền Giang	6134	4161	1402	571
Vĩnh Long	3889	2531	767	591
Bến Tre	4703	3148	1043	512
Kiên Giang	6130	4626	1066	438
Cần Thơ	6147	4299	1126	722
Trà Vinh	3676	2579	848	249
Sóc Trăng	4169	3284	556	329
Bạc Liêu	3197	2415	651	131
Cà Mau	4924	3891	853	180

244 Giỹo viằn phắ thằng tr□c ti□p gi□ng d□y
Direct teaching grade teachers

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001(*)
			Ngh□n ng- □i - *Thous. pers.*			
C□n- □c - *Whole country*	**492,7**	**521,0**	**565,6**	**604,5**	**631,7**	**646,7**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	298,9	311,5	333,1	346,0	351,3	347,8
Phổ thông cơ sở - *Middle*	154,4	167,0	184,2	202,7	216,2	224,7
Phổ thông trung học - *Secondary*	39,4	42,5	48,3	55,8	64,2	74,2
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
C□n- □c - *Whole country*	**105,4**	**105,7**	**108,6**	**106,9**	**104,5**	**102,4**
Phổ thông tiểu học - *Primary*	103,7	104,2	106,9	103,9	101,5	99,0
Phổ thông cơ sở - *Middle*	108,6	108,2	110,3	110,0	106,7	103,9
Phổ thông trung học - *Secondary*	106,2	107,9	113,6	115,5	115,1	115,6

(*) Số liệu tại thời điểm 30/9/2000.
Data as of 30/9/2000.

245 Giỹo viằn tr□c ti□p gi□ng d□y phắ thằng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□a ph- □ng

Direct teaching grade teachers in school as of 30/9/2000 by province

Ng- □i - Pers.

	Tổng số *Total*	*Trong □□ - Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**646739**	**347822**	**224728**	**74189**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**148237**	**63926**	**60856**	**23455**
Hà Nội	22463	8229	9087	5147
Hải Phòng	15152	6112	6106	2934
Vĩnh Phúc	9481	4594	3830	1057
Hà Tây	26139	10816	10143	5180
Bắc Ninh	8446	3863	3218	1365
Hải D- ơng	13687	6370	5703	1614
H- ng Yên	8662	4207	3496	959
Hà Nam	6507	2949	2810	748
Nam Định	14982	6420	6534	2028
Thái Bình	14937	6507	6789	1641
Ninh Bình	7781	3859	3140	782
Ôằng B□c - *North East*	**93485**	**52272**	**32030**	**9183**
Hà Giang	6825	5486	1101	238
Cao Bằng	5623	3663	1520	440
Lào Cai	6500	4287	1827	386
Bắc Kạn	3263	1835	1144	284
Lạng Sơn	8289	4947	2821	521
Tuyên Quang	8041	4432	2951	658
Yên Bái	7652	4420	2535	697
Thái Nguyên	10951	5234	4536	1181
Phú Thọ	13137	6144	4736	2257
Bắc Giang	13792	7269	5164	1359
Quảng Ninh	9412	4555	3695	1162
Tây B□c - *North West*	**24298**	**16049**	**6692**	**1557**
Lai Châu	5496	4043	1111	342
Sơn La	8993	6577	1992	424
Hòa Bình	9809	5429	3589	791
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**93966**	**50370**	**33020**	**10576**
Thanh Hóa	29801	16522	10468	2811
Nghệ An	30250	16352	10256	3642
Hà Tĩnh	12608	6167	4989	1452
Quảng Bình	7469	3928	2828	713
Quảng Trị	5437	2883	1701	853
Thừa Thiên - Huế	8401	4518	2778	1105

245 (Tiếp theo) Giỹo viằn tr□c ti□p gi□ng d□y phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ăỹa ph- □ng

(Cont.) Direct teaching grade teachers in school as of 30/9/2000 by province

Ng- □i - Pers.

	Tổng số *Total*	*Trong □□ - Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**65746**	**36270**	**22088**	**7388**
Đà Nẵng	5908	2558	2276	1074
Quảng Nam	11813	6521	4091	1201
Quảng Ngãi	10037	5358	3533	1146
Bình Định	10359	5885	3249	1225
Phú Yên	7461	4131	2519	811
Khánh Hòa	8109	4224	2845	1040
Ninh Thuận	4386	2736	1336	314
Bình Thuận	7673	4857	2239	577
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**36612**	**22503**	**10718**	**3391**
Kon Tum	3815	2590	1005	220
Gia Lai	8318	5441	2238	639
Đắk Lắk	15381	9598	4456	1327
Lâm Đồng	9098	4874	3019	1205
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**69160**	**36062**	**23959**	**9139**
T.P. Hồ Chí Minh	30524	13349	11754	5421
Bình Ph- ớc	5388	3500	1551	337
Tây Ninh	7716	4800	2343	573
Bình D- ơng	5172	2961	1602	609
Đồng Nai	13910	7871	4600	1439
Bà Rịa - Vũng Tàu	6450	3581	2109	760
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**115235**	**70370**	**35365**	**9500**
Long An	10060	5781	3469	810
Đồng Tháp	12078	7105	3865	1108
An Giang	12392	7183	4119	1090
Tiền Giang	10933	5809	3973	1151
Vĩnh Long	7579	4155	2604	820
Bến Tre	9820	5214	3410	1196
Kiên Giang	10759	7157	2989	613
Cần Thơ	11291	7047	3220	1024
Trà Vinh	6697	4401	1736	560
Sóc Trăng	8498	6111	1966	421
Bạc Liêu	5929	3904	1697	328
Cà Mau	9199	6503	2317	379

246 H□c sinh phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ă□ă ph- □ng

Pupils of grade schools as of 30/9/2000 by province

H□c sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**17866673**	**9751014**	**5915845**	**2199814**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**3787599**	**1790735**	**1397223**	**599641**
Hà Nội	502055	228263	169105	104687
Hải Phòng	369218	173840	135830	59548
Vĩnh Phúc	270693	130941	100299	39453
Hà Tây	569298	264403	204308	100587
Bắc Ninh	235589	113179	83360	39050
Hải D- ơng	386235	174017	151565	60653
H- ng Yên	253654	122345	94603	36706
Hà Nam	178717	89351	68246	21120
Nam Định	427202	210293	162170	54739
Thái Bình	368064	174236	140211	53617
Ninh Bình	226874	109867	87526	29481
Ôầng B□c - *North East*	**2221587**	**1224560**	**746902**	**250125**
Hà Giang	147982	106086	34161	7735
Cao Bằng	126795	76737	37812	12246
Lào Cai	150871	104508	36893	9470
Bắc Kạn	74188	40001	26418	7769
Lạng Sơn	193501	111915	66612	14974
Tuyên Quang	195119	100156	70533	24430
Yên Bái	172083	99496	53865	18722
Thái Nguyên	243138	119505	94358	29275
Phú Thọ	307879	153225	110065	44589
Bắc Giang	376809	192512	139982	44315
Quảng Ninh	233222	120419	76203	36600
Tây B□c - *North West*	**540955**	**342342**	**156152**	**42461**
Lai Châu	121616	87438	26918	7260
Sơn La	223778	153400	57147	13231
Hòa Bình	195561	101504	72087	21970
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2765955**	**1455050**	**981046**	**329859**
Thanh Hóa	939730	497543	341983	100204
Nghệ An	829736	424238	301845	103653
Hà Tĩnh	363405	184116	134486	44803
Quảng Bình	218673	118678	74134	25861
Quảng Trị	153284	84157	47901	21226
Thừa Thiên - Huế	261127	146318	80697	34112

246 (Tiếp theo) H□c sinh phắ thầng t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo ăỡa ph- □ng

(Cont.) Pupils of grade schools as of 30/9/2000 by province

H□c sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
Duyằn h□i Nam Trung B□				
South Central Coast	**1958043**	**1120894**	**596979**	**240170**
Đà Nẵng	154129	77471	50805	25853
Quảng Nam	341836	185438	111905	44493
Quảng Ngãi	303595	170344	93455	39796
Bình Định	351355	201829	106658	42868
Phú Yên	193105	107945	62112	23048
Khánh Hòa	234110	135457	70314	28339
Ninh Thuận	120327	78724	30957	10646
Bình Thuận	259586	163686	70773	25127
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1107654**	**689757**	**317615**	**100282**
Kon Tum	92446	61228	24741	6477
Gia Lai	248480	161434	67559	19487
Đắk Lắk	509136	316783	145980	46373
Lâm Đồng	257592	150312	79335	27945
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**2071905**	**1096915**	**682503**	**292487**
T.P. Hồ Chí Minh	858621	423495	287504	147622
Bình Ph- ớc	171976	107596	49843	14537
Tây Ninh	206891	122730	64818	19343
Bình D- ơng	152899	77958	51918	23023
Đồng Nai	486881	259789	164551	62541
Bà Rịa - Vũng Tàu	194637	105347	63869	25421
Ô□ng bẩng sầng C□u Long				
Mekong River Delta	**3408094**	**2030761**	**1037425**	**339908**
Long An	272973	152454	87885	32634
Đồng Tháp	321326	197178	94261	29887
An Giang	381013	228746	113599	38668
Tiền Giang	324144	173301	110991	39852
Vĩnh Long	220992	110562	78350	32080
Bến Tre	270503	141158	93690	35655
Kiên Giang	335085	222908	90814	21363
Cần Thơ	355430	212127	107419	35884
Trà Vinh	213937	124743	67508	21686
Sóc Trăng	266402	175552	71345	19505
Bạc Liêu	169294	111880	45130	12284
Cà Mau	276995	180152	76433	20410
H□c sinh phắ thầng trong cỹc tr- □ng Ô□i h□c - *Grade pupils in Universities*	**4881**			**4881**

247 T□l□h□c sinh t□t nghi□p phắ thầng nơm h□c 1999 - 2000 phân theo ă□ă ph- □ng

Rate of Graduates of grade schools in school year 1999 - 2000 by province

%

	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với tổng số dự thi *Graduates compared with pupil attending entry exams*		
	Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**98,98**	**93,95**	**87,50**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**99,85**	**97,96**	**93,28**
Hà Nội	99,93	91,40	91,23
Hải Phòng	99,67	99,47	93,74
Vĩnh Phúc	99,59	98,57	91,84
Hà Tây	99,86	99,43	94,54
Bắc Ninh	99,79	98,37	91,80
Hải D- ơng	99,95	99,07	93,34
H- ng Yên	99,84	97,02	94,38
Hà Nam	100,00	99,60	96,51
Nam Định	99,83	99,75	93,94
Thái Bình	99,93	97,79	94,28
Ninh Bình	99,98	98,63	93,25
Ôầng B□c - *North East*	**99,40**	**94,90**	**90,48**
Hà Giang	99,55	92,44	77,62
Cao Bằng	99,16	91,17	87,35
Lào Cai	98,83	92,56	85,18
Bắc Kạn	99,04	90,08	78,19
Lạng Sơn	99,00	92,22	84,12
Tuyên Quang	99,53	98,85	86,98
Yên Bái	99,92	99,44	86,06
Thái Nguyên	99,64	95,64	91,64
Phú Thọ	99,13	99,00	96,37
Bắc Giang	99,75	97,39	95,38
Quảng Ninh	99,80	85,38	89,78
Tây B□c - *North West*	**97,69**	**91,89**	**85,33**
Lai Châu	96,33	87,24	89,05
Sơn La	97,21	88,58	78,33
Hòa Bình	99,48	95,63	87,81
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**99,21**	**93,50**	**92,22**
Thanh Hóa	99,01	97,08	95,66
Nghệ An	99,10	91,78	91,41
Hà Tĩnh	99,35	89,41	90,92
Quảng Bình	99,74	93,99	90,66
Quảng Trị	99,98	96,23	92,95
Thừa Thiên - Huế	99,32	89,15	87,34

247 (Tiếp theo) T□l□h□c sinh t□t nghi□p phắ thằng nơm h□c 1999 - 2000 phân theo ă□a ph- □ng

(Cont.) Rate of Graduates of grade schools in school year 1999 - 2000 by province

%

	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với tổng số dự thi *Graduates compared with pupil attending entry exams*		
	Phổ thông tiểu học *Primary school*	Phổ thông cơ sở *Middle school*	Phổ thông trung học *Secondary school*
Duyằn h□i Nam Trung B□			
South Central Coast	**99,32**	**88,33**	**79,87**
Đà Nẵng	99,73	94,78	80,77
Quảng Nam	99,37	74,97	70,08
Quảng Ngãi	99,33	98,33	84,27
Bình Định	99,64	89,78	85,06
Phú Yên	99,81	84,98	80,80
Khánh Hòa	98,56	94,88	86,00
Ninh Thuận	99,36	97,53	71,05
Bình Thuận	98,90	85,13	75,80
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**97,08**	**87,92**	**73,01**
Kon Tum	98,46	84,09	90,40
Gia Lai	95,83	82,05	55,64
Đắk Lắk	96,24	88,04	72,30
Lâm Đồng	99,33	93,57	81,91
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**98,33**	**94,87**	**85,98**
T.P. Hồ Chí Minh	98,22	97,94	89,26
Bình Ph- ớc	98,44	91,77	78,29
Tây Ninh	98,62	84,95	82,71
Bình D- ơng	99,89	91,15	83,32
Đồng Nai	97,73	92,63	86,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,65	99,32	69,56
Ô□ng bẩng sằng C□u Long			
Mekong River Delta	**98,56**	**91,35**	**79,01**
Long An	99,12	95,11	74,03
Đồng Tháp	99,39	96,55	76,10
An Giang	96,45	89,56	85,75
Tiền Giang	99,01	94,34	80,71
Vĩnh Long	98,82	86,80	77,85
Bến Tre	99,22	92,24	80,06
Kiên Giang	98,45	85,50	76,87
Cần Thơ	99,46	89,39	79,55
Trà Vinh	98,45	92,14	69,54
Sóc Trăng	98,89	88,41	76,69
Bạc Liêu	98,74	88,65	85,46
Cà Mau	97,12	94,93	86,69

248 Giỹo d□c trung h□c chuyằn nghi□p trong n- □c(*)
Technical secondary education within the country(*)

	1995	1996	1997	1998	1999
			S□l- □ng - *Quantity*		
Tr- □ng h□c (Tr- □ng) - *Schools*	**266**	**239**	**239**	**247**	**246**
Giỹo viằn - Ngh□n ng- □i					
Teachers - Thous. pers.	**9,4**	**9,3**	**9,8**	**10,0**	**9,6**
H□c sinh - Ngh□n ng- □i					
Students - Thous. pers.	**165,6**	**172,4**	**164,1**	**177,6**	**195,9**
Chia ra - *Of which:*					
Hệ dài hạn - *Full time training*	111,6	116,1	124,6	126,4	143,4
Hệ chuyên tu					
Specialized supplementary training	7,0	5,3	5,0	1,9	1,7
Hệ tại chức - *In service training*	47,0	51,0	34,5	49,3	50,8
H□c sinh t□t nghi□p - Ngh□n ng- □i					
Graduated students - Thous. pers.	**56,3**	**59,3**	**68,3**	**52,4**	**49,1**
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - %		
			Index (Previous year = 100) - %		
Tr- □ng h□c - *Schools*	**100,0**	**89,8**	**100,0**	**103,3**	**99,6**
Giỹo viằn - *Teachers*	**97,9**	**98,9**	**105,4**	**102,0**	**96,0**
H□c sinh - *Students*	**106,5**	**104,0**	**95,2**	**108,2**	**110,3**
Chia ra - *Of which:*					
Hệ dài hạn - *Full time training*	103,2	104,0	107,3	101,4	113,4
Hệ chuyên tu					
Specialized supplementary training	132,1	75,7	94,3	38,0	89,5
Hệ tại chức - *In service training*	111,4	108,5	67,6	142,9	103,0
H□c sinh t□t nghi□p - *Graduated students*	**114,9**	**105,3**	**115,2**	**76,7**	**93,7**

(*) Ch- a kể dân lập - *Excluding private sector.*

249 S□ giỹo viằn và h□c sinh trung h□c chuyằn nghi□p h□ dài h□n nơm 1999 phân theo ăđa ph- □ng (*)

Number of teachers and full time students in technical secondary schools year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh dài hạn *Full time student*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**9612**	**143398**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**3441**	**36918**
Hà Nội	1289	13678
Hải Phòng	377	5413
Vĩnh Phúc	142	2510
Hà Tây	469	2509
Bắc Ninh	97	1823
Hải D- ơng	225	2676
H- ng Yên	200	2170
Hà Nam	73	1139
Nam Định	216	1341
Thái Bình	162	1543
Ninh Bình	191	2116
Ôầng B□c - *North East*	**1437**	**21111**
Hà Giang	106	987
Cao Bằng	146	1813
Lào Cai	78	398
Bắc Kạn	41	191
Lạng Sơn	54	1051
Tuyên Quang	80	1293
Yên Bái	139	2115
Thái Nguyên	399	5698
Phú Thọ	119	2361
Bắc Giang	134	2068
Quảng Ninh	141	3136
Tây B□c - *North West*	**432**	**4707**
Lai Châu	139	1263
Sơn La	181	2193
Hòa Bình	112	1251
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**940**	**14639**
Thanh Hóa	317	5010
Nghệ An	413	4794
Hà Tĩnh	73	1534
Quảng Bình	79	1374
Quảng Trị	9	559
Thừa Thiên - Huế	49	1368

249 (Tiếp theo) S□ giỹo viằn và h□c sinh trung h□c chuyằn nghi□p h□ dài h□n nơm 1999 phân theo ă□ă ph- □ng (*)

(Cont.) Number of teachers and full time students in technical secondary schools year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh dài hạn *Full time student*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**846**	**13393**
Đà Nẵng	241	4358
Quảng Nam	133	1983
Quảng Ngãi	64	1340
Bình Định	66	1060
Phú Yên	97	979
Khánh Hòa	104	2192
Ninh Thuận	61	301
Bình Thuận	80	1180
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**245**	**4633**
Kon Tum	39	716
Gia Lai	78	1432
Đắk Lắk	49	956
Lâm Đồng	79	1529
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**1427**	**29715**
T.P. Hồ Chí Minh	1077	20205
Bình Ph- ớc	18	1030
Tây Ninh	47	1230
Bình D- ơng	65	1757
Đồng Nai	133	4261
Bà Rịa - Vũng Tàu	87	1232
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**844**	**18282**
Long An	29	853
Đồng Tháp	21	372
An Giang	79	1947
Tiền Giang	102	1263
Vĩnh Long	133	3179
Bến Tre	39	1256
Kiên Giang	115	1311
Cần Thơ	71	3156
Trà Vinh	38	596
Sóc Trăng	85	1061
Bạc Liêu	105	2624
Cà Mau	27	664

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247 - *See the note at Table 247*.

250 Giỹo d□c ă□i h□c, cao ă□ng trong n- □c (*)
Universities, colleges education within the country (*)

	1995	1996	1997	1998	1999
			S□l- □ng - *Quantity*		
Tr- □ng h□c (Tr- □ng) - *Schools*	**109**	**96**	**110**	**123**	**131**
Giỹo viằn - Ngh□n ng- □i					
Teachers - Thous. pers.	**22,8**	**23,5**	**24,1**	**26,1**	**27,1**
H□c sinh - Ngh□n ng- □i					
Students - Thous. pers.	**297,9**	**509,3**	**662,6**	**682,3**	**734,9**
Chia ra - *Of which:*					
Hệ dài hạn - *Full time training*	173,1	236,3	357,6	401,7	421,4
Hệ chuyên tu *Specialized supplementary training*	14,1	14,7	11,7	15,5	12,8
Hệ tại chức - *In service training*	110,7	258,3	293,3	265,1	300,7
H□c sinh t□t nghi□p - Ngh□n ng- □i					
Graduated students - Thous. pers.	**58,5**	**78,5**	**74,1**	**103,4**	**113,6**
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
Tr- □ng h□c - *Schools*	**100,0**	**88,1**	**114,6**	**111,8**	**106,5**
Giỹo viằn - *Teachers*	**105,1**	**103,1**	**102,6**	**108,3**	**103,8**
H□c sinh - *Studends*	**146,5**	**171,0**	**130,1**	**103,0**	**107,7**
Chia ra - *Of which:*					
Hệ dài hạn - *Full time training*	126,4	136,5	151,3	112,3	104,9
Hệ chuyên tu *Specialized supplementary training*	213,6	104,3	79,6	132,5	82,6
Hệ tại chức - *In service training*	185,1	233,3	113,6	90,4	113,4
H□c sinh t□t nghi□p - *Graduated students*	**158,5**	**134,2**	**94,4**	**139,5**	**109,9**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247 - *See the note at Table 247*.

251 S□ giỹo viằn và h□c sinh ă□i h□c và cao ă□ng h□ dài h□n nơm 1999 phân theo ă□a ph- □ng (*)

Number of teachers and full time students in universities and colleges year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh dài hạn *Full time student*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**27096**	**421418**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**12217**	**178308**
Hà Nội	9025	143129
Hải Phòng	758	7015
Vĩnh Phúc	313	5062
Hà Tây	665	7571
Bắc Ninh	201	2466
Hải D- ơng	99	1394
H- ng Yên	206	4491
Hà Nam	62	565
Nam Định	379	4009
Thái Bình	403	1899
Ninh Bình	106	707
Ôầng B□c - *North East*	**1968**	**20167**
Lạng Sơn	110	727
Tuyên Quang	70	198
Yên Bái	81	1140
Thái Nguyên	1075	12165
Phú Thọ	255	2434
Bắc Giang	197	1452
Quảng Ninh	180	2051
Tây B□c - *North West*	**202**	**2463**
Sơn La	97	1053
Hòa Bình	105	1410
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**2548**	**30399**
Thanh Hóa	503	5698
Nghệ An	671	7863
Hà Tĩnh	105	1873
Quảng Bình	74	1266
Quảng Trị	95	581
Thừa Thiên - Huế	1100	13118

251 (Tiếp theo) S□ giỹo viằn và h□c sinh ă□i h□c và cao ă□ng h□ dài h□n nơm 1999 phân theo ă□ơ ph- □ng (*)

(Cont.) Number of teachers and full time students in universities and colleges year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh dài hạn *Full time student*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**1786**	**39383**
Đà Nẵng	828	17870
Quảng Ngãi	178	1413
Bình Định	320	10547
Phú Yên	101	1281
Khánh Hòa	359	8272
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**841**	**19234**
Kon Tum	59	320
Gia Lai	143	2145
Đắk Lắk	373	4826
Lâm Đồng	266	11943
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5734**	**104888**
T.P. Hồ Chí Minh	5334	100501
Tây Ninh	101	995
Bình D- ơng	118	1105
Đồng Nai	181	2287
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**1800**	**26576**
Long An	110	1056
Đồng Tháp	121	2315
An Giang	159	2029
Tiền Giang	126	1175
Vĩnh Long	141	1802
Bến Tre	122	1849
Kiên Giang	71	1311
Cần Thơ	838	12742
Bạc Liêu	112	2297

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247 - *See the note at Table 247*.

252 Tr□nh ă□ cỹn b□ gi□ng d□y cỹc tr- □ng ă□i h□c, cao ă□ng và trung h□c chuyằn nghi□p nơm 1999 (*)

Qualification of the teachers at universities, colleges and technical secondary schools in year 1999 (*)

Ng- □i - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Dạy đại học, Cao đẳng *University and college*	Dạy trung học chuyên nghiệp *Technical secondary school*
T□NG S□ - *TOTAL*	**36708**	**27096**	**9612**
Trong đó - *Of which:*			
Nữ - *Female*	14137	9585	4552
Phân theo tr□nh ă□ chuyằn mần			
By level of education			
Trên đại học - *Post-graduates*	9415	8879	536
Đại học, cao đẳng *Graduates of universities and colleges*	25319	17676	7643
Trung học chuyên nghiệp *Graduates of technical secondary schools*	1463	437	1026
Trình độ khác - *Others*	511	104	407
Phân theo cổp qu□n l□			
By type of management			
Trung - ơng - *Central*	25627	21899	3728
Địa ph- ơng - *Local*	11081	5197	5884

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247- *See the note at Table 247.*

253 Ôào t□o cầng nhân k□thuốt trong n- □c (*)
Training of technical workers within country (*)

	1995	1996	1997	1998	1999
			S□l- □ng - *Quantity*		
Giỹo viằn - Ng- □i					
Teachers - Person	**6055**	**6643**	**6425**	**6193**	**6130**
Trung - ơng - *Central*	3628	3823	3346	3614	3685
Địa ph- ơng - *Local*	2427	2820	3079	2579	2445
H□c sinh h□ch□nh quy - Ngh□n ng- □i					
Full time students - Thous.pers.	**58,7**	**69,9**	**102,5**	**114,3**	**134,3**
Trung - ơng - *Central*	37,3	27,9	46,8	63,3	76,5
Địa ph- ơng - *Local*	21,4	42,0	55,7	51,0	57,8
H□c sinh t□t nghi□p - Ngh□n ng- □i					
Graduated students - Thous.pers.	**66,4**	**75,1**	**70,6**	**72,2**	**88,7**
Trung - ơng - *Central*	34,5	31,2	28,5	34,3	38,8
Địa ph- ơng - *Local*	31,9	43,9	42,1	37,9	49,9
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
Giỹo viằn - *Teachers*	**97,7**	**109,7**	**96,7**	**96,4**	**99,0**
Trung - ơng - *Central*	100,4	105,4	87,5	108,0	102,0
Địa ph- ơng - *Local*	94,0	116,2	109,2	83,8	94,8
H□c sinh h□ch□nh quy - *Full time students*	**78,6**	**119,1**	**146,6**	**111,5**	**117,5**
Trung - ơng - *Central*	119,6	74,8	167,7	135,3	120,9
Địa ph- ơng - *Local*	49,3	196,3	132,6	91,6	113,3
H□c sinh t□t nghi□p - *Graduated students*	**102,3**	**113,1**	**94,0**	**102,3**	**122,9**
Trung - ơng - *Central*	97,2	90,4	91,3	120,4	113,1
Địa ph- ơng - *Local*	108,5	137,6	95,9	90,0	131,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247- *See the note at Table 247.*

254 Tr□nh ă□ giỹo viằn cỹc tr- □ng ăào t□o cầng nhân k□thuốt nơm 1999(*)

Qualification of the teachers at technical worker schools in year 1999 (*)

Ng- □i - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung - ơng *Central*	Địa ph- ơng *Local*
T□NG S□ - *TOTAL*	**6130**	**3685**	**2445**
Trong đó - *Of which:*			
Nữ - *Female*	1461	867	594
Phân theo tr□nh ă□ chuyằn mần			
By level of education			
Trên đại học - *Post-graduates*	111	58	53
Đại học, cao đẳng *Graduates of universities and colleges*	4256	2627	1629
Trung học chuyên nghiệp *Graduates of technical secondary schools*	959	570	389
Trình độ khác - *Others*	804	430	374

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247 - *See the note at Table 247.*

255 S□ giỹo viằn, h□c sinh cỹc tr- □ng cầng nhân k□ thuốt nơm 1999 phân theo ằ□ằ ph- □ng (*)

Number of teachers, students in technical training schools year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh *Student*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**6130**	**134271**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**2168**	**42098**
Hà Nội	655	10241
Hải Phòng	272	7003
Vĩnh Phúc	222	2827
Hà Tây	235	5707
Bắc Ninh	67	1692
Hải D- ơng	307	2898
H- ng Yên	41	2431
Hà Nam	69	1446
Nam Định	160	2997
Thái Bình	64	1238
Ninh Bình	76	3618
Ôầng B□c - *North East*	**969**	**23646**
Hà Giang	17	354
Cao Bằng	44	868
Lào Cai	10	441
Lạng Sơn	18	339
Tuyên Quang		356
Yên Bái	47	376
Thái Nguyên	337	6616
Phú Thọ	195	4870
Bắc Giang	116	468
Quảng Ninh	185	8958
Tây B□c - *North West*	**115**	**3028**
Lai Châu	10	386
Sơn La	25	515
Hòa Bình	80	2127
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**471**	**13593**
Thanh Hóa	130	6238
Nghệ An	163	3583
Hà Tĩnh	11	260
Quảng Bình	41	729
Quảng Trị	43	300
Thừa Thiên - Huế	83	2483

255 (Tiếp theo) S□ giỹo viằn, h□c sinh cỹc tr- □ng cầng nhân k□thuốt nơm 1999 phân theo ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Number of teachers, students in technical training schools year 1999 by province (*)

Ng- □i - Pers.

	Giáo viên *Teacher*	Học sinh *Student*
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**519**	**9925**
Đà Nẵng	84	3880
Quảng Nam	40	1594
Quảng Ngãi	83	1161
Bình Định	184	945
Phú Yên	81	841
Khánh Hòa		268
Ninh Thuận	34	168
Bình Thuận	13	1068
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**251**	**3060**
Kon Tum		519
Gia Lai	55	638
Đắk Lắk	90	1003
Lâm Đồng	106	900
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**1167**	**31198**
T.P. Hồ Chí Minh	625	16739
Bình Ph- ớc	51	515
Tây Ninh	86	4522
Bình D- ơng	146	3612
Đồng Nai	150	4409
Bà Rịa - Vũng Tàu	109	1401
Ô□ng bẩng sầng C□u Long - *Mekong River Delta*	**470**	**7723**
Long An		268
Đồng Tháp		406
An Giang		573
Tiền Giang	104	1230
Vĩnh Long		646
Bến Tre	87	1085
Kiên Giang	125	564
Cần Thơ	75	1755
Trà Vinh	24	891
Bạc Liêu	41	305
Cà Mau	14	

(*) Xem ghi chú ở Biểu 247 - *See the note at Table 247.*

256 C□ s□ y t□ (*)
Health establishments (*)

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
C□ s□ (Cỹi) - *Establishments*	**12972**	**13218**	**13269**	**13330**	**13264**	**13117**
Trong đó - *Of which:*						
Bệnh viện, phòng khám khu vực *Hospitals and clinics*	1941	1952	1931	1944	1857	1771
Viện điều d- ỡng - *Sanatorium*	103	120	121	119	112	92
Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in villages, precincts public offices and enterprises*	10840	11055	11137	11201	11229	11189
Gi- □ng b□nh - Ngh□n gi- □ng *Beds - Thous. beds*	**192,3**	**196,6**	**197,9**	**199,1**	**195,9**	**192,0**
Trong đó - *Of which:*						
Bệnh viện, phòng khám khu vực *Hospitals and clinics*	115,5	115,4	118,0	118,8	120,4	120,1
Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in villages, precincts public offices and enterprises*	64,6	63,6	63,8	64,3	59,9	57,4

(*) Ch- a kể mạng l- ới y tế t- nhân
Excluding private health establishments.

257 Ch□s□ phỹt triợn vủ c□ s□y t□
(Năm tr- ớc = 100)

Index of Health establishments (Previous year = 100)

%

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
C□s□ - *Establishments*	**100,2**	**101,9**	**100,4**	**100,5**	**99,5**	**98,9**
Trong đó - *Of which:*						
Bệnh viện, phòng khám khu vực						
Hospitals and clinics	102,4	100,6	98,9	100,7	95,5	95,4
Viện điều d- ỡng - *Sanatorium*	95,4	116,5	100,8	98,3	94,1	82,1
Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp						
Medical service units in villages, precincts public offices and enterprises	100,0	102,0	100,7	100,6	100,2	99,6
Gi- □ng b□nh - *Beds*	**100,6**	**102,2**	**100,7**	**100,6**	**98,4**	**98,0**
Trong đó - *Of which:*						
Bệnh viện, phòng khám khu vực						
Hospitals and clinics	102,8	99,9	102,3	100,7	101,3	99,8
Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp						
Medical service units in villages, precincts public offices and enterprises	98,2	98,5	100,3	100,8	93,2	95,8

258 Cỹn b□y t□(*)
Health staff (*)

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
			Ngh□n ng- □i - *Thous. pers.*			
Ngành y - *Medicine*						
Bác sĩ - *Doctors*	30,6	31,9	32,9	34,2	37,1	39,2
Y sĩ - *Assistant physicians*	45,0	46,6	47,9	49,3	51,2	50,8
Y tá - *Nurses*	47,6	45,8	46,2	46,5	45,5	46,2
Nữ hộ sinh - *Midwives*	11,7	12,6	12,8	13,1	13,6	14,2
Ngành d- □c - *Pharmacy*						
D- ợc sĩ cao cấp						
Pharmacists of high degree	5,7	5,8	5,7	5,8	5,8	6,0
D- ợc sĩ trung cấp						
Pharmacists of middle degree	6,4	6,5	6,5	7,0	7,1	7,8
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	9,3	9,2	9,2	9,3	9,3	9,3
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Ngành y - *Medicine*						
Bác sĩ - *Doctors*	103,0	104,2	103,1	104,0	108,5	105,7
Y sĩ - *Assistant physicians*	100,4	103,6	102,8	102,9	103,9	99,2
Y tá - *Nurses*	93,7	96,2	100,9	100,6	97,8	101,5
Nữ hộ sinh - *Midwives*	105,4	107,7	101,6	102,3	103,8	104,4
Ngành d- □c - *Pharmacy*						
D- ợc sĩ cao cấp						
Pharmacists of high degree	96,6	101,8	98,3	101,8	100,0	103,4
D- ợc sĩ trung cấp						
Pharmacists of middle degree	104,9	101,6	100,0	107,7	101,4	109,9
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	97,9	98,9	100,0	101,1	100,0	100,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 256 - *See the note at Table 256.*

259 Cỹn b□ ngành Y t□ th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□ă ph- □ng (*)

Medical staff as of 30/9/2000 by type of management level and by province (*)

Ng- □i - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
T□NG S□ - *TOTAL*	**39205**	**50760**	**46211**	**14201**
1. Thu□c h□th□ng B□Y t□ *Under Ministry of Health*	**37267**	**48663**	**40935**	**13974**
1.1. Trực thuộc Bộ Y tế *Under direct management of Ministry of Health*	6329	407	3869	443
1.2. Trực thuộc Sở Y tế *Under management of provincial departments of Health*	30938	48256	37066	13531
2. Thu□c cỹc ngành khỹc - *Under others*	**1938**	**2097**	**5276**	**227**
TR□C THU□C S□ Y T□ PHÂN THEO T□NH *UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCES*				
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**7261**	**9139**	**7718**	**2644**
Hà Nội	1396	643	1530	394
Hải Phòng	1006	876	1444	380
Vĩnh Phúc	283	659	313	106
Hà Tây	783	1884	755	334
Bắc Ninh	392	663	300	77
Hải D- ơng	614	1002	597	291
H- ng Yên	365	656	446	169
Hà Nam	306	498	460	160
Nam Định	807	776	955	315
Thái Bình	944	794	553	288
Ninh Bình	365	688	365	130
Ôầng B□c - *North East*	**4145**	**8205**	**4709**	**1408**
Hà Giang	185	690	369	87
Cao Bằng	293	577	359	148
Lào Cai	261	464	608	195
Bắc Kạn	142	382	181	57
Lạng Sơn	442	773	423	152
Tuyên Quang	306	712	154	48
Yên Bái	353	702	474	215
Thái Nguyên	630	760	492	113
Phú Thọ	461	1295	545	155
Bắc Giang	541	1256	501	90
Quảng Ninh	531	594	603	148
Tây B□c - *North West*	**770**	**2533**	**1753**	**483**
Lai Châu	212	676	425	64
Sơn La	253	836	682	273
Hòa Bình	305	1021	646	146

259 (Tiếp theo) Cỹn b□ngành Y t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□và ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Medical staff as of 30/9/2000 by type of management level and by province

Ng- □i - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**3386**	**6983**	**4422**	**1964**
Thanh Hóa	1264	2850	1052	429
Nghệ An	775	1796	1765	474
Hà Tĩnh	433	920	669	307
Quảng Bình	209	572	302	223
Quảng Trị	273	371	350	240
Thừa Thiên - Huế	432	474	284	291
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**3352**	**5290**	**3860**	**1639**
Đà Nẵng	576	349	471	189
Quảng Nam	551	1043	734	300
Quảng Ngãi	350	818	541	263
Bình Định	497	731	701	214
Phú Yên	333	461	376	164
Khánh Hòa	425	592	492	224
Ninh Thuận	219	423	202	104
Bình Thuận	401	873	343	181
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**1587**	**2017**	**1900**	**816**
Kon Tum	146	217	324	92
Gia Lai	322	490	685	171
Đắk Lắk	665	764	497	287
Lâm Đồng	454	546	394	266
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**5281**	**4076**	**6528**	**2204**
T.P. Hồ Chí Minh	3539	1413	4622	1329
Bình Ph- ớc	184	369	207	159
Tây Ninh	385	754	446	168
Bình D- ơng	273	414	259	188
Đồng Nai	557	861	677	221
Bà Rịa - Vũng Tàu	343	265	317	139
Ô□ng bằng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**5156**	**10013**	**6176**	**2373**
Long An	420	845	531	282
Đồng Tháp	509	820	562	232
An Giang	699	1096	818	339
Tiền Giang	486	957	614	170
Vĩnh Long	298	692	310	158
Bến Tre	415	831	545	171
Kiên Giang	463	1001	422	274
Cần Thơ	660	1162	1076	321
Trà Vinh	244	600	381	111
Sóc Trăng	337	600	397	141
Bạc Liêu	229	565	189	62
Cà Mau	396	844	331	112

(*) Xem ghi chú ở Biểu 256 - *See the note at Table 256.*

260 Cỹn b□ ngành D- □c t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□ a ph- □ng (*)

Pharmaceutical staff by type of management level and by province as of 30/9/2000(*)

Ng- □i - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacist*
T□NG S□ - *TOTAL*	**5972**	**7797**	**9337**
1. Thu□c h□th□ng B□ Y t□			
Under Ministry of Health	**5651**	**7513**	**8972**
1.1. Trực thuộc Bộ Y tế			
Under direct management of Ministry of Health	1743	685	722
1.2. Trực thuộc Sở Y tế			
Under management of provincial departments of Health	3908	6828	8250
2. Thu□c cỹc ngành khỹc - *Under others*	**321**	**284**	**365**
TR□C THU□C S□ Y T□ PHÂN THEO T□NH ***UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCES***			
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**1051**	**1337**	**2234**
Hà Nội	231	177	269
Hải Phòng	121	140	326
Vĩnh Phúc	51	71	186
Hà Tây	112	197	214
Bắc Ninh	62	85	56
Hải D- ơng	103	197	236
H- ng Yên	31	42	40
Hà Nam	83	75	110
Nam Định	101	91	309
Thái Bình	102	210	328
Ninh Bình	54	52	160
Ôầng B□c - *North East*	**426**	**625**	**971**
Hà Giang	27	42	40
Cao Bằng	31	60	40
Lào Cai	15	36	97
Bắc Kạn	11	27	31
Lạng Sơn	51	45	58
Tuyên Quang	26	32	22

260 (Tiếp theo) Cỹn b□ ngành D- □c t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Pharmaceutical staff by type of management level and by province as of 30/9/2000(*)

Ng- □i - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacist*
Yên Bái	41	73	114
Thái Nguyên	62	67	87
Phú Thọ	47	109	235
Bắc Giang	68	59	117
Quảng Ninh	47	75	130
Tây B□c - *North West*	**117**	**288**	**314**
Lai Châu	26	64	98
Sơn La	54	169	31
Hòa Bình	37	55	185
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**434**	**665**	**1205**
Thanh Hóa	176	140	191
Nghệ An	142	195	487
Hà Tĩnh	48	104	203
Quảng Bình	26	86	205
Quảng Trị	23	96	82
Thừa Thiên - Huế	19	44	37
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**295**	**673**	**882**
Đà Nẵng	36	68	26
Quảng Nam	31	106	176
Quảng Ngãi	40	75	55
Bình Định	63	154	108
Phú Yên	33	31	91
Khánh Hòa	49	90	166
Ninh Thuận	12	32	85
Bình Thuận	31	117	175
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**86**	**230**	**433**
Kon Tum	7	25	23
Gia Lai	24	73	79
Đắk Lắk	19	72	138
Lâm Đồng	36	60	193

260 (Tiếp theo) Cỹn b□ ngành D- □c t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Pharmaceutical staff by type of management level and by province as of 30/9/2000(*)

Ng- □i - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacist*
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**958**	**779**	**1225**
T.P. Hồ Chí Minh	755	294	727
Bình Ph- ớc	10	40	30
Tây Ninh	47	127	186
Bình D- ơng	42	139	85
Đồng Nai	65	71	147
Bà Rịa - Vũng Tàu	39	108	50
Ô□ng bẩng sầng C□u Long			
Mekong River Delta	**541**	**2231**	**986**
Long An	44	60	155
Đồng Tháp	71	256	131
An Giang	51	261	93
Tiền Giang	58	257	116
Vĩnh Long	51	269	65
Bến Tre	60	229	101
Kiên Giang	33	129	69
Cần Thơ	87	360	64
Trà Vinh	13	66	28
Sóc Trăng	23	143	62
Bạc Liêu	10	53	41
Cà Mau	40	148	61

(*) Xem ghi chú ở Biểu 256 - *See the note at Table 256.*

261 Gi- □ng b□nh c□ t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□ă ph- □ng (*)

Hospital beds by type of management level and by province as of 30/9/2000 (*)

Gi- □ng - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Bệnh viện, phòng khám khu vực *Hospital and clinic*	Viện điều d- ỡng *Sanatorium*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan XN *Medical service unit*
T□NG S□ - *TOTAL*	**191986**	**120056**	**12191**	**57378**
1. Thu□c h□th□ng B□Y t□ *Under Ministry of Health*	**168231**	**114121**	**2636**	**49113**
1.1. Trực thuộc Bộ Y tế *Under direct management of Ministry of Health*	11140	10720	200	443
1.2. Trực thuộc Sở Y tế *Under management of provincial departments of Health*	157091	103401	2436	49113
2. Thu□c cỹc ngành khỹc - *Under others*	**23755**	**5935**	**9555**	**8265**
TR□C THU□C S□ Y T□ PHÂN THEO T□NH *UNDER PROVINCIAL DEPARTMENTS OF HEALTH BY PROVINCES*				
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**33561**	**20646**	**700**	**11495**
Hà Nội	3813	2965		708
Hải Phòng	4910	3680	150	1080
Vĩnh Phúc	1754	980	100	674
Hà Tây	4070	2280		1620
Bắc Ninh	1710	1007	50	613
Hải D- ơng	3447	2145	50	1052
H- ng Yên	1965	1060	100	805
Hà Nam	2145	1250		765
Nam Định	3308	2185	70	1053
Thái Bình	4454	1924	80	2410
Ninh Bình	1985	1170	100	715
Ôầng B□c - *North East*	**21162**	**12929**	**380**	**7729**
Hà Giang	1419	810		609
Cao Bằng	1525	958		567
Lào Cai	2047	1260		787
Bắc Kạn	894	536		358
Lạng Sơn	1409	955	40	414

261 (Tiếp theo) Gi- □ng b□nh c□ t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□ a ph- □ng (*)

(Cont.) Hospital beds by type of management level and by province as of 30/9/2000 (*)

Gi- ờng - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Bệnh viện, phòng khám khu vực *Hospital and clinic*	Viện điều d- ỡng *Sanatorium*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan XN *Medical service unit*
Tuyên Quang	1920	1155	70	695
Yên Bái	1963	1025		924
Thái Nguyên	2528	1612	80	761
Phú Thọ	2415	1285	50	1080
Bắc Giang	2840	1720	90	1015
Quảng Ninh	2202	1613	50	519
Tây B□c - *North West*	**5840**	**2772**	**60**	**2335**
Lai Châu	1284	570		444
Sơn La	2625	1320	60	1005
Hòa Bình	1931	882		886
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**24450**	**10680**	**490**	**11661**
Thanh Hóa	11060	4250	120	6300
Nghệ An	6220	3225	200	2335
Hà Tĩnh	3030	1370	100	1310
Quảng Bình	1275	525		650
Quảng Trị	1465	720	30	541
Thừa Thiên - Huế	1400	590	40	525
Duyằn h□i Nam Trung B□ *South Central Coast*	**15290**	**10568**	**336**	**3342**
Đà Nẵng	1920	1530	30	330
Quảng Nam	2832	1600		1080
Quảng Ngãi	2324	1545		569
Bình Định	2436	2105	50	252
Phú Yên	1420	960	100	240
Khánh Hòa	1423	1068	96	101
Ninh Thuận	1035	600	60	270
Bình Thuận	1900	1160		500
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**8979**	**5734**	**130**	**2585**
Kon Tum	1225	670	50	395

261 (Tiếp theo) Gi- □ng b□nh c□ t□i th□i ăiợm 30/9/2000 phân theo cổp qu□n l□ và ă□a ph- □ng (*)

(Cont.) Hospital beds by type of management level and by province as of 30/9/2000 (*)

Gi- □ng - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Bệnh viện, phòng khám khu vực *Hospital and clinic*	Viện điều d- ỡng *Sanatorium*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan XN *Medical service unit*
Gia Lai	2370	1490	40	730
Đắk Lắk	3137	2154		913
Lâm Đồng	2247	1420	40	547
Ôầng Nam B□ - *North East South*	**23672**	**19060**	**250**	**2811**
T.P. Hồ Chí Minh	15928	13670	250	809
Bình Ph- ớc	746	490		240
Tây Ninh	1750	1260		430
Bình D- ơng	1151	660		395
Đồng Nai	3230	2280		830
Bà Rịa - Vũng Tàu	867	700		107
Ô□ng bẩng sầng C□u Long				
Mekong River Delta	**24137**	**14864**	**90**	**7155**
Long An	2284	1330		832
Đồng Tháp	1964	1170	40	594
An Giang	3389	1774		1300
Tiền Giang	2497	1495		766
Vĩnh Long	1450	890		510
Bến Tre	1885	1060		735
Kiên Giang	2444	1670		594
Cần Thơ	2359	1790		356
Trà Vinh	1353	810		415
Sóc Trăng	1457	735		491
Bạc Liêu	1045	770		212
Cà Mau	2010	1370	50	350

(*) Xem ghi chú ở Biểu 256 - *See the note at Table 256.*

262 Th- vi□n cầng c□ng
Public libraries

	1995	1996	1997	1998	1999
			S□ l- □ng - *Quantity*		
S□ th- vi□n - *Libraries*	**575**	**601**	**618**	**639**	**645**
Th- viện trung - ơng - *Central libraries*	4	4	4	4	4
Th- viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	53	53	59	60	61
Th- viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	500	526	539	555	563
Th- viện thiếu nhi - *Children libraries*	18	18	16	20	17
S□ sỹch trong th- vi□n - Ngh□n b□n *Number of books in libraries - Thous. copies*	**14519**	**15182**	**15595**	**17201**	**17073**
			Ch□s□ phỹt triợn (Nơm tr- □c = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
S□ th- vi□n - *Libraries*	**99,5**	**104,5**	**102,8**	**103,4**	**100,9**
Th- viện trung - ơng - *Central libraries*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Th- viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	100,0	100,0	111,3	101,7	101,7
Th- viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	100,4	105,2	102,5	103,0	101,4
Th- viện thiếu nhi - *Children libraries*	78,3	100,0	88,9	125,0	85,0
S□ sỹch trong th- vi□n *Number of books in libraries*	**107,0**	**104,6**	**102,7**	**110,3**	**99,3**

263 Ngh□thuốt sân khổu và chi□u b□ng
Performing arts and cinemas

	1995	1996	1997	1998	1999
Ngh□thuốt - *Performing arts*					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp - Đơn vị *Number of professional performing - Art groups*	157	156	154	144	134
Trong đó: Trung - ơng quản lý *Of which: Central management*	12	12	12	12	12
Số rạp - Rạp *Number of playhouses*	80	80	74	74	65
Số buổi biểu diễn - Buổi *Number of performances*	24780	25328	25159	23149	22035
Chi□u b□ng - *Cinemas*					
Số đơn vị chiếu bóng - Đơn vị *Number of movie showing groups*	530	535	460	445	444
Số rạp chiếu bóng - Rạp *Number of movie houses*	220	217	204	178	165
Số buổi chiếu bóng - Nghìn buổi *Number of shows - Thous.*	438.3	442.9	395.3	385.7	450.0

264 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Books, newspapers, cultural published articles and magazines

	1995	1996	1997	1998	1999
I. TỔNG SỐ SÁCH - *TOTAL BOOKS*					
Cuốn - *Titles*	**8186**	**8263**	**8363**	**9430**	**9850**
Triệu bản - *Mill. copies*	**169,8**	**167,1**	**161,5**	**166,9**	**191,7**
a. Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - *Central*					
Cuốn - *Titles*	5284	5701	5689	6420	6920
Triệu bản - *Mill. copies*	159,0	157,2	149,0	157,7	164,3
Địa phương - *Local*					
Cuốn - *Titles*	2902	2562	2674	3010	2930
Triệu bản - *Mill. copies*	10,8	9,9	12,5	9,2	27,4
b. Phân theo loại sách - *By kind of books*					
Sách quốc văn - *Books in Viet. languages*					
Cuốn - *Titles*	8083	8174	8285	9353	9764
Nghìn bản - *Thous. copies*	169663	166958	161414	166781	191210
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text books*					
Cuốn - *Titles*	2464	2999	3125	3176	3478
Nghìn bản - *Thous. copies*	147591	145390	140776	150530	173634
Sách khoa học xã hội					
Books on social science					
Cuốn - *Titles*	1420	1443	1412	884	902
Nghìn bản - *Thous. copies*	3535	4512	4463	2502	2754
Sách kỹ thuật - *Technical books*					
Cuốn - *Titles*	1186	1017	1023	1318	1426
Nghìn bản - *Thous. copies*	2477	2421	2352	2679	2822
Sách thiếu nhi - *Books for children*					
Cuốn - *Titles*	909	974	1107	1278	1212
Nghìn bản - *Thous. copies*	13298	12216	11549	8789	8790
Sách văn học - *Literary books*					
Cuốn - *Titles*	2104	1741	1618	2697	2746
Nghìn bản - *Thous. copies*	2762	2419	2276	2281	3210
II. VĂN HÓA PHẨM - NGHÌN BẢN					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES - THOUS. COPIES	**19500**	**18633**	**15800**	**13022**	**16494**
III. BÁO VÀ TẠP CHÍ - NGHÌN BẢN					
NEWSPAPERS AND MAGAZINES - THOUS. COPIES	**433200**	**552990**	**583157**	**576934**	**564352**

265 Ch□s□ phỹt triợn vủ xuốt b□n (Năm tr- ớc = 100)
Index of Publishing (Previous year = 100)

%

	1995	1996	1997	1998	1999
I. T□NG S□ SỸCH - *TOTAL BOOKS*					
Cu□n - Titles	**116,6**	**100,9**	**101,2**	**112,8**	**104,5**
B□n - *Copies*	**148,8**	**98,4**	**96,6**	**103,3**	**114,9**
a. Phân theo cổp qu□n l□					
By management level					
Trung - □ng - *Central*					
Cuốn - *Titles*	122,4	107,9	99,8	112,8	107,8
Bản - *Copies*	150,0	98,9	94,8	105,8	104,2
Ô□a ph- □ng - *Local*					
Cuốn - *Titles*	107,4	88,3	104,4	112,6	97,3
Bản - *Copies*	133,3	91,7	126,3	73,6	297,8
b. Phân theo lo□i sỹch - *By kind of books*					
Sỹch qu□c vơn - *Books in Viet. languages*					
Cuốn - *Titles*	133,2	101,1	101,4	112,9	104,4
Bản - *Copies*	160,1	98,4	96,7	103,3	114,6
Trong đó - *Of which:*					
Sỹch giỹo khoa - *Text books*					
Cuốn - *Titles*	132,0	121,7	104,2	101,6	109,5
Bản - *Copies*	161,7	98,5	96,8	106,9	115,3
Sỹch khoa h□c x□h□i					
Books on social science					
Cuốn - *Titles*	160,6	101,6	97,9	62,6	102,0
Bản - *Copies*	163,9	127,6	98,9	56,1	110,1
Sỹch k□thuốt - *Technical books*					
Cuốn - *Titles*	158,8	85,8	100,6	128,8	108,2
Bản - *Copies*	150,6	97,7	97,1	113,9	105,3
Sỹch thi□u nhi - *Books for children*					
Cuốn - *Titles*	104,0	107,2	113,7	115,4	94,8
Bản - *Copies*	176,8	91,9	94,5	76,1	100,0
Sỹch vơn h□c - *Literary books*					
Cuốn - *Titles*	124,0	82,7	92,9	166,7	101,8
Bản - *Copies*	82,7	87,6	94,1	100,2	140,7
II. V□N H□A PHỘM					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES	**314,5**	**95,6**	**84,8**	**82,4**	**126,7**
III. BỸO VÀ T□P CH□					
NEWSPAPERS AND MAGAZINES	**92,1**	**127,7**	**105,5**	**98,9**	**97,8**

266 Ho□t ă□ng ngh□thuốt chuyằn nghi□p và chi□u b□ng do ă□a ph- □ng qu□n l□nơm 1999

Performing arts and cinemas by local management 1999

	Nghệ thuật *Performing arts*		Chiếu bóng *Cinemas*	
	Đơn vị nghệ thuật (Đơn vị) *Performing arts group (Unit)*	Rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)*	Đơn vị chiếu bóng (Đơn vị) *Number of movie showing group (Unit)*	Rạp chiếu bóng (Rạp) *Movie house (House)*
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**122**	**61**	**444**	**165**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**28**	**17**	**48**	**28**
Hà Nội	6	6	15	9
Hải Phòng	5	4	6	4
Vĩnh Phúc	1		2	2
Hà Tây	3		6	3
Bắc Ninh	1	1	1	1
Hải D- ơng	2		4	2
H- ng Yên	1		2	1
Hà Nam	1	1	1	1
Nam Định	4	1	3	3
Thái Bình	3	1	4	1
Ninh Bình	1	3	4	1
Ôằng B□c - *North East*	**16**	**7**	**86**	**26**
Hà Giang	1		11	1
Cao Bằng	1	1	7	1
Lào Cai	1	1	10	2
Bắc Kạn			6	
Lạng Sơn	1	1	7	1
Tuyên Quang	1		7	1
Yên Bái	2		10	3
Thái Nguyên	3	1	8	3
Phú Thọ	2		10	6
Bắc Giang	1		2	1
Quảng Ninh	3	3	8	7
Tây B□c - *North West*	**3**	**1**	**54**	**2**
Lai Châu	1		13	1
Sơn La	1	1	27	
Hòa Bình	1		14	1
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**13**	**5**	**45**	**10**
Thanh Hóa	5	1	4	
Nghệ An	3	2	20	2
Hà Tĩnh	1		5	2
Quảng Bình	1	1	5	3
Quảng Trị	1	1	3	1
Thừa Thiên - Huế	2		8	2

266 (Tiếp theo) Ho□t ă□ng ngh□thuốt chuyằn nghi□p và chi□u b□ng do ă□a ph- □ng qu□n l□nơm 1999

(Cont.) Performing arts and cinemas by local management 1999

	Nghệ thuật *Performing arts*		Chiếu bóng *Cinemas*	
	Đơn vị nghệ thuật (Đơn vị) *Performing arts group (Unit)*	Rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (Unit)*	Đơn vị chiếu bóng (Đơn vị) *Number of movie showing group (Unit)*	Rạp chiếu bóng (Rạp) *Movie house (House)*
Duyằn h□i Nam Trung B□				
South Central Coast	**12**	**6**	**76**	**27**
Đà Nẵng	1	1	4	3
Quảng Nam	1		7	2
Quảng Ngãi	1	1	9	2
Bình Định	2	1	26	6
Phú Yên	1	1	4	2
Khánh Hòa	3	1	9	4
Ninh Thuận	2		4	2
Bình Thuận	1	1	13	6
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**5**	**1**	**45**	**11**
Kon Tum	1	1	7	1
Gia Lai	1		11	3
Đắk Lắk	2		22	3
Lâm Đồng	1		5	4
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**19**	**15**	**49**	**34**
T.P. Hồ Chí Minh	9	9	34	26
Bình Ph- ớc			3	
Tây Ninh	3	1	1	1
Bình D- ơng	1	1	2	1
Đồng Nai	2		3	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4	6	4
Ô□ng bẳng sằng C□u Long				
Mekong River Delta	**26**	**9**	**41**	**27**
Long An	2		12	8
Đồng Tháp	1		2	2
An Giang	1	1	2	2
Tiền Giang	2	2	7	5
Vĩnh Long	3	1	2	
Bến Tre	2		6	5
Kiên Giang	3			
Cần Thơ	2	2	1	1
Trà Vinh	4	1	5	1
Sóc Trăng	2	1	2	1
Bạc Liêu	2	1	1	1
Cà Mau	2		1	1

267 K□t cổu h□t□ng □nằng thần c□a c□n- □c
Infrastructure in Rural area

	1997	1998	1999
T□NG S□ X□ (X□) - *TOTAL COMMUNE (COMMUNE)*	**8845**	**8883**	**8917**
Tỷ lệ xã có điện - *Share of commune using electricity (%)*	79,9	82,9	85,8
Trong đó - *Of which:*			
Điện l- ới - *Net electricity (%)*	71,8	75,9	79,1
Điện khác - *Other (%)*	8,1	7,0	6,7
Tỷ lệ xã có đ- ờng ô tô đến xã (%) *Share of commune has car road to the commune (%)*	90,3	91,6	92,9
Tỷ lệ xã có đ- ờng ô tô đến thôn (%) *Share of commune has car road to the village (%)*	77,2	78,4	79,8
Tỷ lệ xã có tr- ờng tiểu học (%) *Share of commune has primary school (%)*	97,9	98,9	98,8
Trong đó: Xây bằng gạch ngói (%) *Of which: Built by brick, tile (%)*	80,7	86,5	89,3
Tỷ lệ xã có trạm Y tế (%) *Share of commune with Health centre (%)*	96,4	97,7	98,0
Tỷ lệ xã có trên 50% dân số sử dụng n- ớc giếng (%) *With 50% of population access to dig well or running water (%)*	68,6	70,6	....

268 K□t cổu h□t□ng □nằng thần phân theo v□ng
Infrastructure in rural area by regions

	1997	1998	1999
T□l□x□c□ăi□n (%)			
Share of commune using electricity (%)			
C□n- □c - *Whole Country*	**79,9**	**82,9**	**85,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,3	99,4	99,9
Đông Bắc - *North East*	72,0	73,6	78,1
Tây Bắc - *North West*	49,3	50,9	54,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	82,0	85,9	88,4
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	72,0	74,3	79,8
Tây Nguyên - *Central Highland*	46,3	59,1	64,5
Đông Nam Bộ - *North East South*	88,7	91,7	94,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	89,6	93,3	95,5
T□l□x□c□ă- □ng ầ tầ ă□n x□(%)			
Share of commune has car road to the commune (%)			
C□n- □c - *Whole Country*	**90,3**	**91,6**	**92,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,6	99,6	99,9
Đông Bắc - *North East*	88,4	91,1	94,8
Tây Bắc - *North West*	82,3	84,6	85,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	93,5	94,9	94,7
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	93,9	93,4	93,8
Tây Nguyên - *Central Highland*	97,1	96,9	97,2
Đông Nam Bộ - *North East South*	99,0	99,1	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	70,5	73,2	75,3
T□l□x□c□ă- □ng ầ tầ ă□n thần (%)			
Share of commune has car road to the village (%)			
C□n- □c - *Whole Country*	**77,2**	**78,4**	**79,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,1	99,1	99,6
Đông Bắc - *North East*	62,7	66,2	67,5
Tây Bắc - *North West*	49,7	51,2	54,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	85,2	86,7	87,7
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	85,0	87,8	85,5
Tây Nguyên - *Central Highland*	94,1	85,6	86,7
Đông Nam Bộ - *North East South*	93,1	95,2	96,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	54,4	54,3	58,8

268 (Tiếp theo) **K□t cổu h□t□ng □nằng thần phân theo v□ng**
(Cont.) Infrastructure in rural area by regions

	1997	1998	1999
T□l□x□c□ tr- □ng tiọu h□c (%)			
Share of commune has primary school (%)			
C□n- □c - *Whole Country*	**97,9**	**98,9**	**98,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,3	99,5	99,9
Đông Bắc - *North East*	94,2	98,0	97,8
Tây Bắc - *North West*	99,0	97,1	95,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	99,1	99,7	99,6
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	98,4	98,4	97,4
Tây Nguyên - *Central Highland*	99,5	97,2	96,4
Đông Nam Bộ - *North East South*	99,3	99,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	98,7	100,0	99,6
T□l□x□c□ tr□m y t□ (%)			
Share of commune with Health centre (%)			
C□n- □c - *Whole Country*	**96,4**	**97,7**	**98,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,8	99,9	100,0
Đông Bắc - *North East*	94,9	97,1	96,9
Tây Bắc - *North West*	97,8	98,4	99,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	95,1	97,5	97,5
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	90,7	94,6	96,9
Tây Nguyên - *Central Highland*	98,7	94,3	95,7
Đông Nam Bộ - *North East South*	98,9	99,3	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	96,7	97,8	98,3

269 Thu nhốp b□nh quân ă□u ng- □i m□t thỹng phân theo thành th□,nầng thần và theo v□ng

Monthly income per capita by urban, rural and by regions

Ngh□n □□ng - Thous. dongs

	1994	1995	1996	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**168,1**	**206,1**	**226,7**	**295,0**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	63,0	74,3	78,6	97,0
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	408,5	519,6	574,7	863,3
A. Phân theo thành th□,nầng thần - *By urban, rural*				
Thành th□- *Urban*	**359,7**	**452,8**	**509,4**	**832,5**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	127,5	147,2	158,4	200,0
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	886,0	1135,5	1266,5	1960,8
Nầng thần - *Rural*	**141,1**	**172,5**	**187,9**	**225,0**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	58,9	70,2	73,5	83,0
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	318,2	410,2	451,6	523,0
B. Phân theo v□ng - *By regions*				
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**163,3**	**201,2**	**223,3**	**280,3**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	66,3	76,3	79,9	99,5
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	367,8	468,1	523,1	696,3
Tây B□c và Ôầng B□c - *North West and North East*	**132,4**	**160,7**	**173,8**	**210,0**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	57,6	69,4	73,2	78,1
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	301,1	394,0	444,3	529,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**133,0**	**160,2**	**174,1**	**212,4**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	57,2	66,7	68,9	74,5
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	299,7	382,2	408,7	517,7

269 (Tiếp theo) **Thu nhốp b□nh quân ă□u ng- □i m□t thỹng phân theo thành th□,nằng thần và theo v□ng**

(Cont.) Monthly income per capita by urban, rural and byregions

Ngh□n □□ng - Thous. dongs

	1994	1995	1996	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**144,7**	**176,0**	**194,7**	**252,8**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	63,1	74,7	80,1	91,5
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	309,0	408,5	454,7	577,3
Tây Nguyằn - *Central Highland*	**197,2**	**241,1**	**265,6**	**344,7**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	53,1	53,8	56,4	62,4
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	536,0	683,3	724,1	805,0
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**275,3**	**338,9**	**378,1**	**527,8**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	93,7	115,4	118,6	137,2
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	693,6	873,1	934,7	1416,0
Ô□ng bẩng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**181,7**	**222,0**	**242,3**	**342,1**
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất				
The lowest income quintile (20% number household)	71,8	88,2	89,5	112,0
- Của nhóm 20% số hộ có thu nhập cao nhất				
The highest income quintile (20% number household)	436,6	560,6	576,2	879,8

270 Chằnh l□ch giệa nh□m 20% s□ h□ c□ thu nhốp cao nhổt v□i nh□m 20% s□ h□ c□ thu nhốp thổp nhổt

The diffrence between the highest income quintile and the lowest income quintile

L□n - Time

	1994	1995	1996	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**6,5**	**7,0**	**7,3**	**8,9**
A. Phân theo thành th□,nằng thần - *By urban, rural*				
Thành thị - *Urban*	6,9	7,7	8,0	9,8
Nông thôn - *Rural*	5,4	5,8	6,1	6,3
B. Phân theo v□ng - *By regions*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5,5	6,1	6,6	7,0
Tây Bắc và Đông Bắc - *North West and North East*	5,2	5,7	6,1	6,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	5,2	5,7	5,9	6,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	4,9	5,5	5,7	6,3
Tây Nguyên - *Central Highland*	10,1	12,7	12,8	12,9
Đông Nam Bộ - *North East South*	7,4	7,6	7,9	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6,1	6,4	6,4	7,9

271 Thu nhốp b□nh quân m□t ng- □i m□t thỹng c□a lao ă□ng trong khu v□c Nhà n- □c phân theo ngành kinh t□ (Giá hiện hành)

Average income per month of labour in state sector by kind of economic activity (At current prices)

Ngh□n □□ng - Thous.dongs

	1995	1997	1998	1999	Sơ bộ *Prel.* 2000
T□NG S□ - *TOTAL*	**478,2**	**642,1**	**697,1**	**728,7**	**736,2**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	366,3	479,7	514,0	563,9	554,9
Thuỷ sản - *Fishing*	383,5	491,8	502,5	600,1	584,9
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	809,2	1066,1	1245,5	1221,1	1201,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	577,4	762,4	806,4	855,1	852,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	853,8	1269,2	1333,7	1416,8	1426,3
Xây dựng - *Construction*	499,3	738,4	806,7	794,5	770,1
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	490,2	687,7	742,1	768,2	725,2
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	580,2	614,7	645,7	766,9	700,6
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	879,1	1131,6	1304,4	1258,1	1263,9
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	807,1	1094,2	1019,7	1141,5	1217,5
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	361,2	554,5	673,2	585,5	611,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting business activities*	656,9	1030,9	1028,9	1168,3	1217,6
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	356,7	435,1	449,0	468,5	540,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	309,6	405,2	451,5	501,3	511,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	326,9	439,5	480,7	509,3	520,2
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	347,3	453,2	540,2	520,0	526,3
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	373,3	425,9	447,7	460,5	550,5
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, Social and Personal service activities*	407,6	553,1	656,8	703,5	718,2

272 Thu nhốp b□nh quân m□t ng- □i m□t thỹng c□a lao ă□ng khu v□c Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng (Giá hiện hành)

Average income per month of labour in state sector under local government management by province (At current prices)

Ngh□n □□ng - Thous. dongs

	1995	1997	1998	1999
C□ N- □C - *WHOLE COUNTRY*	**359,1**	**470,4**	**517,0**	**554,4**
Ô□ng bẩng sầng H□ng - *Red River Delta*	**323,7**	**417,7**	**442,9**	**472,6**
Hà Nội	373,9	491,1	533,3	533,0
Hải Phòng	340,5	433,3	455,4	490,4
Vĩnh Phúc	280,9	404,6	446,0	449,5
Hà Tây	285,0	389,4	416,8	438,7
Bắc Ninh	300,7	380,2	475,2	563,9
Hải D- ơng	291,1	344,4	351,9	478,7
H- ng Yên	291,1	409,2	425,8	432,3
Hà Nam	278,6	357,4	375,2	379,4
Nam Định	278,6	369,0	400,2	442,8
Thái Bình	294,1	385,6	386,0	433,3
Ninh Bình	307,5	345,2	350,4	360,0
Ôầng B□c - *North East*	**295,3**	**367,4**	**425,8**	**481,3**
Hà Giang	319,0	413,5	450,6	486,7
Cao Bằng	308,1	429,3	461,6	503,5
Lào Cai	306,4	426,9	443,4	478,4
Bắc Kạn	292,2	394,9	391,0	498,2
Lạng Sơn	280,9	374,3	397,3	459,6
Tuyên Quang	283,8	368,1	402,9	460,8
Yên Bái	296,5	310,0	433,6	496,9
Thái Nguyên	292,2	354,6	487,9	481,1
Phú Thọ	280,9	395,7	455,1	477,5
Bắc Giang	300,7	363,6	403,8	427,9
Quảng Ninh	281,3	281,7	337,6	503,5
Tây B□c - *North West*	**299,2**	**380,8**	**411,8**	**452,9**
Lai Châu	325,3	412,8	420,0	495,9
Sơn La	326,7	413,6	480,2	520,4
Hoà Bình	253,5	327,3	336,4	345,3
B□c Trung B□ - *North Central Coast*	**343,7**	**445,8**	**484,2**	**517,4**
Thanh Hoá	350,1	458,8	503,6	519,4
Nghệ An	363,4	472,3	502,1	538,5
Hà Tĩnh	327,1	374,2	466,9	497,7
Quảng Bình	276,8	441,5	464,1	548,1
Quảng Trị	315,8	433,5	433,6	475,3
Thừa Thiên - Huế	373,2	429,0	448,2	472,1

272 (Tiếp theo) **Thu nhốp b□nh quân m□t ng- □i m□t thỹng c□a lao ă□ng khu v□c Nhà n- □c do ă□a ph- □ng qu□n l□ phân theo ă□a ph- □ng** (Giá hiện hành)

(Cont.) Average income per month of labour in state sector under local government management by province (At current prices)

Ngh□n □□ng - Thous. dongs

	1995	1997	1998	1999
Duyằn h□i Nam Trung B□ - *South Central Coast*	**331,1**	**462,6**	**472,6**	**514,4**
Đà Nẵng	313,3	489,1	486,5	542,4
Quảng Nam	313,3	361,7	365,1	406,3
Quảng Ngãi	290,0	444,7	468,2	497,5
Bình Định	319,0	441,6	495,5	538,8
Phú Yên	327,3	403,5	352,2	396,3
Khánh Hoà	404,9	586,6	607,8	648,8
Tây Nguyằn - *Central Highlands*	**317,1**	**413,4**	**527,2**	**561,2**
Kon Tum	300,7	390,1	476,6	501,7
Gia Lai	322,2	372,3	387,3	460,6
Đắk Lắk	322,4	435,8	615,2	624,8
Lâm Đồng	311,3	420,2	524,6	571,5
Ôằng Nam B□ - *North East South*	**505,8**	**677,1**	**750,8**	**778,6**
TP. Hồ Chí Minh	598,0	812,8	910,0	934,5
Ninh Thuận	427,0	447,9	466,6	565,6
Bình Ph- ớc	384,4	325,4	409,4	447,8
Tây Ninh	361,6	438,6	489,4	531,1
Bình D- ơng	384,4	506,4	528,2	530,9
Đồng Nai	415,0	595,5	720,5	742,3
Bình Thuận	321,7	441,9	485,1	515,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	425,8	566,6	589,7	652,4
Ô□ng bằng sằng C□u Long - *Mekong River Delta*	**332,8**	**429,9**	**473,1**	**519,2**
Long An	335,6	444,7	439,7	506,7
Đồng Tháp	315,4	507,6	520,7	572,5
An Giang	361,0	483,1	583,7	615,0
Tiền Giang	337,1	424,3	442,9	518,9
Vĩnh Long	303,5	406,8	413,1	450,7
Bến Tre	315,5	391,5	412,3	444,1
Kiên Giang	396,0	526,3	616,3	633,0
Cần Thơ	374,7	465,2	528,1	564,7
Trà Vinh	352,3	351,0	361,8	456,6
Sóc Trăng	278,5	308,0	329,4	475,7
Bạc Liêu	305,2	326,9	367,1	366,3
Cà Mau	305,2	359,1	431,3	435,0

Thống kê n- ớc ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
273	Diện tích và dân số của các châu lục và vùng lãnh thổ trên Thế giới *Surface area and population of continents and territories in the World*	521
274	Diện tích và dân số của các n- ớc trên Thế giới 2000 *Surface area and population of countries in the World 2000*	522
275	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc trên Thế giới 2000 *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000*	531
276	Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc trên Thế giới *Export and Import of some countries in the World*	540
277	Tổng sản phẩm quốc gia của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *Gross national product of some developing Asian and Pacific countries and territories*	558
278	Cơ cấu GDP của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *Shares in GDP of some developing Asian and Pacific countries and territories*	560
279	Tỉ lệ ng- ời làm việc trong các ngành kinh tế so với số ng- ời trong độ tuổi lao động của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *Percentage of EAP to population at working age of some developing Asian and Pacific countries and territories*	562
280	Tỉ lệ ng- ời làm việc trong nông nghiệp so với số ng- ời làm việc trong các ngành kinh tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *EAP in Agriculture/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories*	563
281	Tỉ lệ ng- ời làm việc trong công nghiệp so với số ng- ời làm việc trong các ngành kinh tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *EAP in Industry/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories*	564
282	Tỉ lệ ng- ời làm việc trong ngành dịch vụ so với số ng- ời làm việc trong các ngành kinh tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *EAP in Services/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories*	565
283	Tỉ lệ biết đọc, biết viết của những ng- ời từ 15 tuổi trở lên của một số n- ớc và vùng châu □ - Thái Bình D- ơng *Literacy rate of population 15 years old and over of some developing Asian and Pacific countries and territories*	566
284	Tỉ lệ học sinh đ- ợc tuyển vào các tr- ờng phổ thông cơ sở của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng *Enrolment ratio in primary school of some developing Asian and Pacific countries and territories*	567

285 Tỉ lệ học sinh đ- ợc tuyển vào các tr- ờng phổ thông trung học của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Enrolment ratio in secondary school of some developing Asian and Pacific countries and territories 568
286 Dịch vụ y tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Health services of some developing Asian and Pacific countries and territories 569
287 Cung cấp calo và protein của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Supplying calorie and protein of some developing Asian and Pacific countries and territories 571
288 Dịch vụ n- ớc sạch và dịch vụ vệ sinh của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Services of safe water and sanitation of some developing Asian and Pacific countries and territories 572
289 Tiêu dùng năng l- ợng bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Energy consumption per capita of some developing Asian and Pacific countries and territories 573
290 Tiêu dùng điện năng bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc và vùng lãnh thổ châu □ - Thái Bình D- ơng
Electricity consumption per capita of some developing Asian and Pacific countries and territories 574
291 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei 575
292 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 577
293 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 579
294 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos 581
295 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 583
296 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 585
297 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 587
298 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 589
299 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 591
300 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 593
301 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 595
302 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của □n Độ
Key indicators of India 597

273 Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc châu l□c và v□ng l□nh thắ trằn Th□ gi□i

Surface area and population of continents and territories in the World

	Di□n t□ch (Ngh□n km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân s□giệa n□m (Tri□u ng□□i) *Mid year population (Million persons)*				T□□t□ng t□nhi□n (%) *Rate of natural increase (%)*	T□□ sinh (‰) *Birth rate (‰)*	T□□ ch□t (‰) *Death rate (‰)*	Mốt ă□ dân s□ (Ng□□i/ km²) *Density (Persons/ km²)*
	2000	1990	1995	1999	2000	2000	2000	2000	2000
TOÀN TH□ GI□I - *WORLD TOTAL*	**135641**	**5285**	**5716**	**5982**	**6067**	**1,4**	**22**	**9**	**45**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30306**	**633**	**728**	**771**	**800**				**26**
Bắc Phi - *Northern Africa*	8525	143	161	170	173	2,0	27	7	20
Đông Phi - *Eastern Africa*	6355	196	227	235	246	2,4	42	18	39
Nam Phi - *Southern Africa*	2675	42	47	49	50	1,3	26	13	19
Tây Phi - *Western Africa*	6138	181	211	223	235	2,8	42	14	38
Trung Phi - *Middle Africa*	6613	70	82	94	96	3,0	46	16	15
CHÂU M□ - *AMERICA*	**42049**	**718**	**775**	**816**	**824**				**20**
Bắc Mỹ - *Northern America*	21517	278	293	303	307	0,6	14	9	14
Caribê - *Caribbean*	234	34	36	38	36	1,3	22	8	154
Nam Mỹ - *South America*	17818	293	320	340	345	1,7	23	6	19
Trung Mỹ - *Central America*	2480	113	126	135	136	2,1	26	5	55
CHÂU Ỹ - *ASIA*	**31764**	**3186**	**3458**	**3637**	**3685**				**116**
Đông □ - *Eastern Asia*	11762	1352	1424	1481	1493	0,8	15	7	127
Đông Nam □ *South Eastern Asia*	4495	442	484	520	528	1,7	24	7	117
Tây □ - *Western Asia*	4731	149	168	186	189	2,1	28	7	40
Trung Nam □ - *South Central Asia*	10776	1243	1361	1451	1475	1,9	28	9	137
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**22985**	**722**	**727**	**728**	**727**	**-0,1**	**10**	**11**	**32**
Bắc Âu - *Northern Europe*	1749	92	94	95	95	0,1	12	11	54
Đông Âu - *Eastern Europe*	18813	310	309	306	304	-0,5	9	13	16
Nam Âu - *Southern Europe*	1316	143	144	145	145	0,0	10	10	110
Tây Âu - *Western Europe*	1107	176	180	183	183	0,1	11	10	166
CHÂU □□I D- □NG - *OCEANIA*	**8537**	**26,4**	**29**	**30**	**31**	**1,1**	**18**	**7**	**4**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741	17,1	18,1	19,0	19,2	0,6	13	7	2
Phi-gi - *Fiji*	18	0,74	0,76	0,8	0,8	1,5	22	7	44
Niu Di-lân - *New Zealand*	271	3,4	3,5	3,8	3,8	0,8	15	7	14
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	3,7	4,1	4,7	4,8	2,4	34	10	10

Nguồn số liệu - *Resource*

- Niên giám Dân số học của Liên Hợp Quốc 1997, xuất bản tại Niu Oóc 1999
  Demographic Yearbook of United Nations 1997, New York 1999.
- □p phích số liệu dân số Thế giới 2000 của Uỷ ban Nghiên cứu Dân số Mỹ.
  World Population Data Sheet 2000 of Population Reference Bureau of United States.

274 Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
THẾ GIỚI - *WORLD*	**135641**	**6067**	**45**	
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30306**	**800**	**26**	
B□c Phi - *Northern Africa*	**8525**	**173**	**20**	**46**
An-giê-ri - *Algeria*	2382	31,5	13	49
Ai-cập - *Egypt*	1001	68,3	68	44
Li-bi - Libya	1760	5,1	3	86
Ma-rốc - *Morocco*	447	28,8	64	54
Xu-đăng - *Sudan*	2506	29,5	12	27
Tuy-ni-di - *Tunisia*	164	9,6	59	61
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	252	0,3	1	
Ôằng Phi - *Eastern Africa*	**6355**	**246**	**39**	**20**
Bu-run-đi - *Burundi*	28	6,1	218	8
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2	0,6	259	29
Gi-bu-ti - *Djibouti*	23	0,6	27	83
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	118	4,1	35	16
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1104	64,1	58	15
Kê-ni-a - *Kenya*	580	30,3	52	20
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	587	14,9	25	22
Ma-la-uy - *Malawi*	118	10,4	88	20
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2	1,2	583	43
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	802	19,1	24	28
Rê-u-ni-on - *Reunion*	3	0,7	285	73
Ru-an-đa - *Rwanda*	26	7,2	274	5
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	164	59
Xô-ma-li - *Somalia*	638	7,3	11	24
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	945	35,3	37	20
U-gan-đa - *Uganda*	241	23,3	97	15
Dăm-bi-a - *Zambia*	753	9,6	13	38
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	391	11,3	29	32

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*	**2675**	**50**	**19**	**42**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	582	1,6	3	49
Lê-xô-thô - *Lesotho*	30	2,1	71	16
Na-mi-bi-a - *Namibia*	824	1,8	2	27
Nam Phi - *South Africa*	1221	43,4	36	45
Xoa-di-len - *Swaziland*	17	1,0	58	22
Tây Phi - *Western Africa*	**6138**	**235**	**38**	**35**
Bê-nanh - *Benin*	113	6,4	57	38
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	274	11,9	44	15
Cáp-ve - *Cape Verde*	4	0,4	100	44
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	322	16,0	50	46
Găm-bi-a - *Gambia*	11	1,3	115	37
Gha-na - *Ghana*	239	19,5	82	37
Ghi-nê - *Guinea*	246	7,5	30	26
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	36	1,2	34	22
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111	3,2	28	45
Ma-li - *Mali*	1240	11,2	9	26
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1026	2,7	3	54
Ni-giê - *Niger*	1267	10,1	8	17
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	924	123,3	134	36
Xê-nê-gan - *Senegal*	197	9,5	48	41
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	72	5,2	73	37
Tô-gô - *Togo*	57	5,0	88	31
Trung Phi - *Middle Africa*	**6613**	**96**	**15**	**32**
Ăng-gô-la - *Angola*	1247	12,9	10	32
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475	15,4	32	44
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623	3,5	6	39
Sát - *Chad*	1284	8,0	6	22
Công-gô - *Congo*	342	2,8	8	41

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	2345	52,0	22	29
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	28	0,5	16	37
Ga-bông - *Gabon*	268	1,2	5	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1	0,2	167	44
CHÂU M□ - *AMERICA*	**42049**	**824**	**20**	
B□c M□- *North America*	**21517**	**307**	**14**	**75**
Ca-na-đa - *Canada*	9971	30,8	3	78
Mỹ - *United States*	9629	275,6	29	75
Ca-ri-bằ - *Caribbean*	**234**	**36**	**154**	**61**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,4	0,1	155	37
Ba-ha-mát - *Bahamas*	14	0,3	22	84
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,4	0,3	602	38
Cu-ba - *Cuba*	111	11,1	100	75
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,8	0,1	101	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	49	8,4	173	62
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	293	34
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	2	0,4	263	48
Hai-i-ti - *Haiti*	28	6,4	231	34
Ha-mai-ca - *Jamaica*	11	2,6	237	50
Ma-ti-nic - *Martinique*	1	0,4	371	81
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	0,8	0,2	276	
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	9	3,9	437	71
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,4	0,04	119	43
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	254	48
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	286	44

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5	1,3	252	72
Nam M□ - *South America*	**17818**	**345**	**19**	**78**
□c-hen-ti-na - *Argentina*	2780	37,0	13	90
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1099	8,3	8	62
Bra-xin - *Brazil*	8547	170,1	20	78
Chi-lê - *Chile*	1139	15,2	13	85
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	757	40,0	53	71
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	284	12,6	45	63
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	90	0,2	2	79
Guy-a-na - *Guyana*	215	0,7	3	36
Pa-ra-goay - *Paraguay*	407	5,5	14	52
Pê-ru - *Peru*	1285	27,1	21	72
Xu-ri-nam - *Suriname*	163	0,4	3	69
U-ru-goay - *Uruguay*	177	3,3	19	92
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912	24,2	27	86
Trung M□ - *Central America*	**2480**	**136**	**55**	**67**
Bê-li-xê - *Belize*	23	0,3	11	50
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51	3,6	70	45
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21	6,3	298	58
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	109	12,7	116	39
On-đu-rát - *Honduras*	112	6,1	55	45
Mê-hi-cô - *Mexico*	1958	99,6	51	74
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130	5,1	39	63
Pa-na-ma - *Panama*	76	2,9	38	56
CHÂU Ỹ - *ASIA*	**31764**	**3685**	**116**	
Ôằng Ỹ - *East Asia*	**11762**	**1493**	**127**	**38**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9597	1264,5	132	31
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1	7,0	7002	95

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Ma-cao (Trung Quốc) - *Macao (China)*	0,02	0,4	21190	99
Nhật Bản - *Japan*	378	126,9	336	78
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	121	21,7	180	59
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99	47,3	476	79
Mông Cổ - *Mongolia*	1566	2,5	2	52
Đài Loan - *Taiwan*	36	22,3	615	77
Ôằng Nam Ỹ - *Southeast Asia*	**4495**	**528**	**117**	**36**
Bru-nây - *Brunei*	6	0,3	57	67
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181	12,1	67	16
Đông Ti-mo - *East Tomor*	15	0,8	53	-
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1919	212,2	111	39
Lào - *Laos*	237	5,2	22	17
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330	23,3	71	57
Mi-an-ma - *Mianmar*	677	48,9	72	26
Phi-li-pin - *Philippines*	300	80,3	268	47
Xin-ga-po - *Singapore*	0,6	4,0	6464	100
Thái Lan - *Thailand*	513	62,0	121	31
Tây Ỹ - *Western Asia*	**4731**	**189**	**40**	**65**
□c-mê-ni - *Armenia*	30	3,8	128	67
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87	7,7	89	52
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	0,7	1003	88
Síp - *Cyprus*	9	0,9	95	64
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	70	5,5	78	56
I-rắc - *Iraq*	438	23,1	53	68
I-xra-en - *Israel*	21	6,2	296	90
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89	5,1	57	78
Cô-oét - *Kuwait*	18	2,2	123	100
Li-băng - *Lebanon*	10	4,2	404	88
Ô-man - *Oman*	212	2,4	11	72

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	6	3,1	1	
Ca-ta - *Quatar*	11	0,6	54	91
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2150	21,6	10	83
Xi-ri - *Syria*	185	16,5	89	51
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	775	65,3	84	66
Tiểu v- ơng quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	84	2,8	34	
Y-ê-men - *Yemen*	528	17,0	32	26
Trung Nam Ỹ - *South Central Asia*	**10776**	**1475**	**137**	**29**
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652	26,7	41	20
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144	128,1	890	20
Bu-tan - *Bhutan*	47	0,9	19	15
□n Độ - *India*	3288	1002,1	305	28
I-ran - *Iran*	1633	67,4	41	63
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2717	14,9	5	56
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	199	4,9	25	34
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,3	953	25
Nê-pan - *Nepal*	147	23,9	163	11
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796	150,6	189	33
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	66	19,2	292	22
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	143	6,4	45	27
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488	5,2	11	44
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447	24,8	55	38
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**22985**	**727**	**32**	**73**
B□c Âu - *Northern Europe*	**1749**	**95**	**54**	**83**
Đan Mạch - *Denmark*	43	5,3	124	85

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45	1,4	32	69
Phần Lan - *Finland*	338	5,2	15	60
Ai-xơ-len - *Iceland*	103	0,3	3	92
Ai-len - *Ireland*	70	3,8	54	58
Lát-vi-a - *Latvia*	65	2,4	37	69
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65	3,7	57	68
Na Uy - *Norway*	324	4,5	14	74
Thụy Điển - *Sweden*	450	8,9	20	84
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	245	59,8	244	89
Ôằng Âu - *Eastern Europe*	**18813**	**304**	**16**	**68**
Bê-la-rút - *Belarus*	208	10,0	48	70
Bun-ga-ri - *Bungaria*	111	8,2	74	68
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	79	10,3	130	77
Hung-ga-ri - *Hungary*	93	10,0	108	64
Môn-đô-va - *Moldova*	34	4,3	127	46
Ba Lan - *Poland*	323	38,6	120	62
Ru-ma-ni - *Romania*	238	22,4	94	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17075	145,2	9	73
Xlô-va-ki - *Slovakia*	49	5,4	110	57
U-crai-na - *Ukraine*	604	49,5	82	68
Nam Âu - *Southern Europe*	**1316**	**145**	**110**	**70**
An-ba-ni - *Albania*	29	3,4	119	46
An-đô-ra - *Andorra*	0,5	0,1	149	95
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia - Herzegovina*	51	3,8	74	40
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57	4,6	81	54
Hy Lạp - *Greece*	132	10,6	80	59

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
I-ta-li-a - *Italy*	301	57,8	192	90
Ma-xê-đô-ni-a (a) - *Macedonia (a)*	26	2,0	79	59
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1214	89
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92	10,0	109	48
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	0,06	0,03	450	88
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20	2,0	97	50
Tây Ban Nha - *Spain*	506	39,5	78	64
Nam T- (b) - *Yugoslavia (b)*	102	10,7	104	52
Tây Âu - *Western Europe*	**1107**	**183**	**166**	**79**
□o - *Austria*	84	8,1	97	65
Bỉ - *Belgium*	31	10,2	336	97
Pháp - *France*	551	59,4	108	74
Đức - *Germany*	357	82,1	230	86
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,03	205	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,6	0,4	169	88
Mô-na-cô - *Monaco*	0,003	0,03	11333	100
Hà Lan - *Netherlands*	41	15,9	390	61
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41	7,1	173	68
CHÂU □□I D- □NG - *OCEANIA*	**8537**	**31**	**4**	**70**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741	19,2	2	85
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	170	27
Phi-gi - *Fiji*	18	0,8	44	46
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4	0,2	58	54
Gu-am - *Guam*	0,5	0,2	278	38
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,92	126	37

274 (Tiếp theo) Di□n t□ch và dân s□ c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000
(Cont.) Surface area and population of countries in the World 2000

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thousand km²)*	Dân số giữa năm 2000 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2000 (Million persons)*	Mật độ (Ng- ời/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,2	0,1	378	65
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,12	525	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	19	0,2	12	59
Niu Di-lân - *New Zealand*	271	3,8	14	85
Pa-lau - *Palau*	0,5	0,02	42	71
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	4,8	10	15
Quần đảo Xa-lô-mông *Salomon Islands*	29	0,4	15	13
Tôn-ga - *Tonga*	0,8	0,12	144	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	12	0,2	16	18
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	3	0,2	62	21

(a) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic*

(b) Vào ngày 27/04/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô cũ, nhập vào CHLB Nam T-
On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Federal Republic of Yugoslavia.

Nguồn số liệu - *Resource:*

□p phích số liệu dân số thế giới 2000 của □y ban nghiên cứu dân số Mỹ.

World Population Data Sheet 2000 of Population Reference Bureau of United States.

275 T□□sinh, t□□ch□t, t□□tơng t□nhiằn và tuắi th□b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□gi□i 2000

Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
THẾ GIỚI - *WORLD*	**22**	**9**	**1,4**	**66**	**64**	**68**
CHÂU PHI - *AFRICA*						
B□c Phi - *Northern Africa*	**27**	**7**	**2,0**	**64**	**63**	**66**
An-giê-ri - *Algeria*	29	6	2,4	69	68	70
Ai-cập - *Egypt*	26	6	2,0	65	64	67
Li-bi - *Libya*	28	3	2,5	75	73	77
Ma-rốc - *Morocco*	23	6	1,7	69	67	71
Xu-đăng - *Sudan*	33	12	2,2	51	50	52
Tuy-ni-di - *Tunisia*	22	7	1,6	69	67	70
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	16	18	2,9	47	46	48
Ôằng Phi - *Eastern Africa*	**42**	**18**	**2,4**	**46**	**45**	**47**
Bu-run-đi - *Burundi*	42	17	2,5	47	46	47
Cô-mô-rốt - *Comoros*	38	10	2,8	59	57	62
Gi-bu-ti - *Djibouti*	39	16	2,3	48	47	50
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	43	13	3,0	55	52	57
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	45	21	2,4	46	45	47
Kê-ni-a - *Kenya*	35	14	2,1	49	48	49
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	44	14	2,9	52	51	53
Ma-la-uy - *Malawi*	41	22	1,9	39	38	40
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	17	7	1,1	70	67	74
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	41	19	2,2	40	40	39
Rê-u-ni-on - *Reunion*	20	5	1,4		70	79
Ru-an-đa - *Rwanda*	43	20	2,3	39	39	40
Xây-sen - *Seychelles*	18	7	1,1		67	73
Xô-ma-li - *Somalia*	47	18	2,9	46	45	48
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	42	13	2,9	53	52	54
U-gan-đa - *Uganda*	48	20	2,9	42	42	43
Dăm-bi-a - *Zambia*	42	23	2,0	37	37	38
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	30	20	1,0	40	41	39

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuổi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Nam Phi - *Southern Africa*	**26**	**13**	**1,3**	**54**	**53**	**55**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	32	17	1,6	44	43	45
Lê-xô-thô - *Lesotho*	33	13	2,1	53	52	55
Na-mi-bi-a - *Namibia*	36	20	1,7	46	47	45
Nam Phi - *South Africa*	25	12	1,3	55	54	57
Xoa-di-len - *Swaziland*	41	22	1,9	38	36	39
Tây Phi - *Western Africa*	**42**	**14**	**2,8**	**51**	**50**	**52**
Bê-nanh - *Benin*	45	17	2,8	50	49	51
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	47	18	2,9	47	47	47
Cáp-ve - *Cape Verde*	37	9	2,8	68	65	72
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	38	16	2,2	47	45	48
Găm-bi-a - *Gambia*	43	19	2,4	45	43	47
Gha-na - *Ghana*	34	10	2,4	58	56	59
Ghi-nê - *Guinea*	42	18	2,4	45	43	47
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea- Bissau*	42	20	2,2	45	47	44
Li-bê-ri-a - *Liberia*	50	17	3,2	50	49	52
Ma-li - *Mali*	47	16	3,1	53	55	52
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	41	13	2,7	54	52	55
Ni-giê - *Niger*	54	24	3,0	41	41	41
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	42	13	2,8	52	52	53
Xê-nê-gan - *Senegal*	41	13	2,8	52	51	54
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	47	21	2,6	45	42	47
Tô-gô - *Togo*	42	11	3,1	49	48	50
Trung Phi - *Middle Africa*	**46**	**16**	**3,0**	**49**	**48**	**51**
Ăng-gô-la - *Angola*	48	19	3,0	47	45	48
Ca-mơ-run - *Cameroon*	37	12	2,6	55	55	56
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	38	18	2,0	45	43	46

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuổi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Sát - *Chad*	50	17	3,3	48	46	51
Công-gô - *Congo*	40	16	2,4	48	45	50
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem, Rep, of (Zaire)*	48	16	3,2	49	47	50
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	41	16	2,5	50	48	52
Ga-bông - *Gabon*	38	16	2,2	52	51	54
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	43	9	3,4	64	63	66
CHÂU M□ - *AMERICA*						
B□c M□ - *North America*	**14**	**9**	**0,6**	**77**	**74**	**80**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,4	79	76	81
Mỹ - *United States*	15	9	0,6	77	74	79
Ca-ri-bằ - *Caribbean*	**22**	**8**	**1,3**	**69**	**66**	**71**
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	22	6	1,6	71	69	74
Ba-ha-mát - *Bahamas*	21	5	1,5	74	70	77
Bác-ba-đốt - *Barbados*	14	9	0,5	75	72	77
Cu-ba - *Cuba*	14	7	0,7	75	73	78
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	16	8	0,8	78	75	80
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	28	6	2,2	69	67	71
Grê-na-đa - *Grenada*	29	6	2,3	71	68	73
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	17	6	1,1	77	73	80
Hai-i-ti - *Haiti*	33	16	1,7	49	47	51
Ha-mai-ca - *Jamaica*	22	7	1,6	71	70	73
Ma-ti-nic - *Martinique*	15	6	0,9	78	75	82
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	17	6	1,1	75	72	78
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	17	8	0,9	74	70	79
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts- Nevis*	20	11	0,9	67	64	70

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuắi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	19	6	1,2	72	71	72
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	19	7	1,2	73	71	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	14	7	0,7	71	68	73
Nam M□ - *South America*	**23**	**6**	**1,7**	**69**	**66**	**73**
□c-hen-ti-na - *Argentina*	19	8	1,1	73	70	77
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	30	10	2,0	60	59	62
Bra-xin - *Brazil*	21	6	1,5	68	64	71
Chi-lê - *Chile*	18	5	1,3	75	72	78
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	26	6	2,0	69	65	73
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	27	6	2,1	69	67	72
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	27	3	2,4	74	71	77
Guy-a-na - *Guyana*	24	7	1,7	66	63	69
Pa-ra-goay - *Paraguay*	32	6	2,7	70	68	72
Pê-ru - *Peru*	27	6	2,1	68	66	71
Xu-ri-nam - *Suriname*	26	7	1,9	70	68	73
U-ru-goay - *Uruguay*	16	10	0,7		70	78
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	25	5	2,0	73	70	76
Trung M□ - *Central America*	**26**	**5**	**2,1**	**71**	**68**	**74**
Bê-li-xê - *Belize*	32	5	2,7	72	70	74
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	22	4	1,8	77	75	79
En Xan-va-đo - *El Salvador*	30	7	2,4	70	67	73
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	37	7	2,9	64	61	67
On-đu-rát - *Honduras*	33	6	2,8	68	66	71
Mê-hi-cô - *Mexico*	24	4	2,0	72	69	75
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	36	6	3,0	68	66	71
Pa-na-ma - *Panama*	22	5	1,7	74	72	77

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuắi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU Ỹ - *ASIA*						
Ôằng Ỹ - *East Asia*	**15**	**7**	**0,8**	**72**	**70**	**74**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	15	6	0,9		69	73
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7	5	0,3		77	82
Ma-cao (Trung Quốc) - *Macao (China)*	10	3	0,7	77	75	80
Nhật Bản - *Japan*	9	8	0,2		77	84
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	21	7	1,5	70	67	73
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	14	5	0,9	74	71	78
Mông Cổ - *Mongolia*	20	7	1,4		60	66
Đài Loan - *Taiwan*	13	6	0,7	75	72	78
Ôằng Nam Ỹ - *Southeast Asia*	**24**	**7**	**1,7**	**65**	**63**	**67**
Bru-nây - *Brunei*	25	3	2,2	71	70	73
Cam-pu-chia - *Cambodia*	38	12	2,6		54	58
Đông Ti-mo - *East Tomor*	34	16	1,8	46	45	47
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	24	8	1,6	64	62	66
Lào - *Laos*	41	15	2,6		50	52
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	25	5	2,1		70	75
Mi-an-ma - *Mianmar*	30	10	2,0	54	53	56
Phi-li-pin - *Philippines*	29	7	2,3	67	66	69
Xin-ga-po - *Singapore*	13	5	0,8	78	76	80
Thái Lan - *Thailand*	16	7	1,0		70	75
Tây Ỹ - *Western Asia*	**28**	**7**	**2,1**	**68**	**66**	**70**
□c-mê-ni - *Armenia*	10	6	0,4	75	71	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15	6	0,9	72	68	75
Ba-ren - *Bahrain*	22	3	1,9		68	71
Síp - *Cyprus*	14	8	0,6		74	79
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	9	8	0,2	73	69	76

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuổi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
I-rắc - *Iraq*	38	10	2,8	59	58	60
I-xra-en - *Israel*	22	6	1,5		76	80
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	33	5	2,9		68	70
Cô-oét - *Kuwait*	24	2	2,2		72	73
Li-băng - *Lebanon*	23	7	1,6	70	68	73
Ô-man - *Oman*	43	5	3,9	71	69	73
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	41	5	3,7	72	70	73
Ca-ta - *Quatar*	20	2	1,8	72	70	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	35	5	3,0	70	68	71
Xi-ri - *Syria*	33	6	2,8		67	68
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	22	7	1,5		67	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	24	2	2,2	74	73	76
Y-ê-men - *Yemen*	39	11	2,8		58	61
Trung Nam Ỹ - *South Central Asia*	**28**	**9**	**1,9**	**61**	**60**	**62**
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	43	18	2,5	46	46	45
Băng-la-đét - *Bangladesh*	27	8	1,8	59	59	58
Bu-tan - *Bhutan*	40	9	3,1	66		
□n Độ - *India*	27	9	1,8	61	60	61
I-ran - *Iran*	21	6	1,4		68	71
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	14	10	0,4		59	70
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	22	7	1,5	67	63	71
Man-đi-vơ - *Maldives*	35	5	3,0		71	72
Nê-pan - *Nepal*	36	11	2,5	57	58	57
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	39	11	2,8	58	58	59
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	18	6	1,2		70	74
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	21	5	1,6	68	66	71
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	21	6	1,5		62	69
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23	6	1,7		66	72

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuắi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ÂU - *EUROPE*						
B□c Âu - *Northern Europe*	**12**	**11**	**0,1**	**77**	**74**	**80**
Đan Mạch - *Denmark*	12	11	0,1		74	79
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8	13	-0,5		64	75
Phần Lan - *Finland*	11	10	0,2		74	81
Ai-xơ-len - *Iceland*	15	7	0,9		77	82
Ai-len - *Ireland*	15	9	0,6		73	79
Lát-vi-a - *Latvia*	8	14	-0,6		64	76
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	10	11	-0,1		67	77
Na Uy - *Norway*	13	10	0,3		76	81
Thụy Điển - *Sweden*	10	11	-0,1		77	82
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	12	11	0,1		74	80
Ôằng Âu - *Eastern Europe*	**9**	**13**	**-0,5**	**69**	**64**	**74**
Bê-la-rút - *Belarus*	9	14	-0,5	68	63	74
Bun-ga-ri - *Bungaria*	8	14	-0,6	71	67	74
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	9	11	-0,2	75	71	78
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	14	-0,5		66	75
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11	0,0	67	63	70
Ba Lan - *Poland*	10	10	0,0		69	78
Ru-ma-ni - *Romania*	11	12	-0,2		66	73
Liên bang Nga - *Russian Federation*	8	15	-0,6	67	61	73
Xlô-va-ki - *Slovakia*	11	10	0,1		69	77
U-crai-na - *Ukraine*	8	14	-0,6	68	63	74
Nam Âu - *Southern Europe*	**10**	**10**	**0,0**	**77**	**74**	**80**
An-ba-ni - *Albania*	18	5	1,3	71	69	74
An-đô-ra - *Andorra*	11	3	0,8			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia-Herzegovina*	13	8	0,5	73	71	76

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuắi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	11	12	-0,1		69	76
Hy Lạp - *Greece*	10	10	0,0		75	81
I-ta-li-a - *Italy*	9	10	-0,1		75	81
Ma-xê-đô-ni-a (a) - *Macedonia (a)*	15	8	0,6		70	75
Man-ta - *Malta*	12	8	0,4		74	80
Bồ Đào Nha - *Portugal*	11	11	0,1		72	79
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	11	7	0,4		76	83
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9	10	-0,1		71	79
Tây Ba Nha - *Spain*	9	9	0,0		74	82
Nam T- (b) - *Yugoslavia (b)*	11	11	0,1	72	70	75
Tây Âu - *Western Europe*	**11**	**10**	**0,1**	**78**	**74**	**81**
□o - *Austria*	10	10	0,0		75	81
Bỉ - *Belgium*	11	10	0,1		75	81
Pháp - *France*	13	9	0,3		75	82
Đức - *Germany*	9	10	-0,1		74	80
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	14	7	0,7		67	78
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	13	9	0,4		74	80
Mô-na-cô - *Monaco*	20	17	0,3			
Hà Lan - *Netherlands*	13	9	0,4		75	81
Thụy Sĩ - *Switzerland*	11	9	0,2		77	83
CHÂU □□I D- □NG - *OCEANIA*						
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	0,6	79	76	82
Liên bang Mi-crô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	33	7	2,6	66	65	67
Phi-gi - *Fiji*	22	7	1,5	67	65	69
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp - *French Polynesia*	21	5	1,6	72	69	74
Gu-am - *Guam*	28	4	2,4	74	72	77

275 (Tiếp theo) T□□ sinh, t□□ ch□t, t□□ tơng t□ nhiằn và tuắi th□ b□nh quân c□a cỹc n- □c trằn Th□ gi□i 2000

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries in the World 2000

	Tỉ lệ sinh *Birth rate (□)*	Tỉ lệ chết *Death rate (□)*	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	33	8	2,5	62	59	65
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	26	4	2,2	65	63	67
Na-u-ru - *Nauru*	19	5	1,4	61	57	65
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	21	5	1,7	72	69	77
Niu Di-lân - *New Zealand*	15	7	0,8	77	74	80
Pa-lau - *Palau*	18	8	1,0	67	64	71
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua-New Guinea*	34	10	2,4	56	56	57
Quần đảo Xô-lô-mông - *Salomon Islands*	37	6	3,1	71	69	74
Tôn-ga - *Tonga*	27	6	2,1	71	70	72
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	35	7	2,8	65	64	67
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	31	6	2,5	68	65	72

(a) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic*

(b) Vào ngày 27/04/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô cũ, nhập vào CHLB Nam T-
On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Federal Republic of Yugoslavia

Nguồn số liệu - *Resource:*

□p phích số liệu dân số thế giới 2000 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.

World Population Data Sheet 2000 of Population Reference Bureau of United States.

276 Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i(*)
Export and Import of some countries in the World(*)

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
TH□ GI□I -*WORLD*					
Xuổt khộu - *Export*	**5103600**	**5320000**	**5504900**	**5418100**	**5587800**
Nhốp khộu - *Import*	**5163800**	**5413700**	**5597700**	**5522400**	**5739800**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-60200**	**-93700**	**-92800**	**-104300**	**-152000**
Cỹc n- □c phỹt triợn					
Developed countries					
Xuổt khộu - *Export*	**3469800**	**3564300**	**3643100**	**3670600**	**3733000**
Nhốp khộu - *Import*	**3432000**	**3553300**	**3631900**	**3724400**	**3916600**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**37800**	**11000**	**11200**	**-53800**	**-183600**
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	584743	625073	688697	682138	702098
Nhập khẩu - *Import*	770852	822025	899020	944353	1059435
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-186109	-196952	-210323	-262215	-357337
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	192197	201633	214422	214327	238446
Nhập khẩu - *Import*	168041	174959	200873	206066	220183
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	24156	26674	13549	8261	18263
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	53111	60300	62910	55893	56079
Nhập khẩu - *Import*	61283	65427	65892	64630	69158
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-8172	-5127	-2982	-8737	-13079
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	443116	410901	420957	387927	419367
Nhập khẩu - *Import*	335882	349152	338754	280484	311262
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	107234	61749	82203	107443	108105
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	13645	14422	14076	12070	12455
Nhập khẩu - *Import*	13958	14725	14518	12496	14298
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-313	-303	-442	-426	-1843

(*) Xuất khẩu theo giá FOB - *Export by FOB*
Nhập khẩu theo giá CIF - *Import by CIF.*

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□- Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
□o - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	57642	57818	58590	62742	64134
Nhập khẩu - *Import*	66386	67331	64776	68183	69555
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-8744	-9513	-6186	-5441	-5421
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	175848	175355	171881	177716	178961
Nhập khẩu - *Import*	159683	163604	157260	162241	164617
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	16165	11751	14621	15475	14344
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	39573	38435	39316	42963	40665
Nhập khẩu - *Import*	28114	29264	29784	32301	30726
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	11459	9171	9532	10662	9939
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	284865	287667	289952	305641	300152
Nhập khẩu - *Import*	281440	281750	271914	288389	289906
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	3425	5917	18038	17252	10246
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	523802	524198	512427	543397	542869
Nhập khẩu - *Import*	464271	458783	445616	471418	473539
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	59531	65415	66811	71979	69330
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	44635	48668	53512	64568	70543
Nhập khẩu - *Import*	33064	35897	39238	44617	46534
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	11571	12771	14274	19951	24009
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	233998	252039	240404	245700	230193
Nhập khẩu - *Import*	206040	208092	210268	218445	216621
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	27958	43947	30136	27255	13572
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	7750	7210	6999	7911	7859
Nhập khẩu - *Import*	9748	9667	9379	7408	10771
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1998	-2457	-2380	503	-2912

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	196276	197417	194905	201374	200286
Nhập khẩu - *Import*	176874	180639	178130	187747	187525
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	19402	16778	16775	13627	12761
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	23206	24605	23973	24814	24493
Nhập khẩu - *Import*	33306	35177	35064	38536	39825
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-10100	-10572	-11091	-13722	-15332
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	91046	101996	104359	109228	109964
Nhập khẩu - *Import*	113319	121782	122711	133149	144436
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-22273	-19786	-18352	-23921	-34472
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	49754	50097	47715	47477	48575
Nhập khẩu - *Import*	45082	44432	44039	45424	44165
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	4672	5665	3676	2053	4410
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	10961	11948	11128	10732	9815
Nhập khẩu - *Import*	22929	24136	23644	23247	25433
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-11968	-12188	-12516	-12515	-15618
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	1804	1639	1852	2050	2005
Nhập khẩu - *Import*	1756	2032	1992	2489	2503
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	48	-393	-140	-439	-498
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	41992	49645	48542	39645	44884
Nhập khẩu - *Import*	32968	35615	35709	36193	34041
Cán cân th- ơng mại -*Trade balance*	9024	14030	12833	3452	10843
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	79801	84896	82946	84994	84836
Nhập khẩu - *Import*	64743	66925	65702	68627	68621
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	15058	17971	17244	16367	16215

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	78040	76196	72493	75431	76122
Nhập khẩu - *Import*	76985	74462	71064	73877	75438
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	1055	1734	1429	1554	684
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	242006	262096	281061	271844	268211
Nhập khẩu - *Import*	265297	287426	306585	314031	317968
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-23291	-25330	-25524	-42187	-49757
Cỹc n- □c ăang phỹt triợn ***Developing countries***					
Xuổt khộu - *Export*	**1633750**	**1755750**	**1861830**	**1747520**	**1854800**
Nhốp khộu - *Import*	**1731770**	**1860440**	**1965770**	**1798070**	**1823240**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-98020**	**-104690**	**-103940**	**-50550**	**31560**
Châu Phi - *Africa*					
Xuổt khộu - *Export*	**95030**	**107530**	**110220**	**95940**	**96150**
Nhốp khộu - *Import*	**102440**	**101670**	**108520**	**108070**	**105740**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-7410**	**5860**	**1700**	**-12130**	**-9590**
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	420	654	682	672	386
Nhập khẩu - *Import*	746	654	682	672	668
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-326	0	0	0	-282
Bốt-va-na - *Boswania*					
Xuất khẩu - *Export*	2142	2536	2842	1948	
Nhập khẩu - *Import*	1911	1723	2258	2387	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	231	813	584	-439	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*					
Xuất khẩu - *Export*	160	233	232	319	254
Nhập khẩu - *Import*	455	647	587	783	696
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-295	-414	-355	-464	-442
Bu-run-đi - *Burundi*					
Xuất khẩu - *Export*	106	40	87	65	54
Nhập khẩu - *Import*	234	127	121	158	118
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-128	-87	-34	-93	-64

276 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước trên thế giới**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Triệu đô la Mỹ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Sát - *Chad*					
Xuất khẩu - *Export*	243	238	237	262	202
Nhập khẩu - *Import*	365	332	334	356	316
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-122	-94	-97	-94	-114
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*					
Xuất khẩu - *Export*	3806	4446	4451	4606	4540
Nhập khẩu - *Import*	2931	2902	2781	3196	3308
Cán cân thương mại - *Trade balance*	875	1544	1670	1410	1232
Găm-bi-a - *Gambia*					
Xuất khẩu - *Export*	16	21	15	27	7
Nhập khẩu - *Import*	182	258	174	245	192
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-166	-237	-159	-218	-185
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	1724	1669	1635	1795	
Nhập khẩu - *Import*	1907	2108	2326	2563	3505
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-183	-439	-691	-768	
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*					
Xuất khẩu - *Export*	44	28	48	27	51
Nhập khẩu - *Import*	133	87	89	63	95
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-89	-59	-41	-36	-44
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	1879	2068	2054	2008	1747
Nhập khẩu - *Import*	2991	2949	3279	3197	2832
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1112	-881	-1225	-1189	-1085
Lê-xô-thô - *Lesotho*					
Xuất khẩu - *Export*	160	187	196	194	
Nhập khẩu - *Import*	985	999	1025	863	781
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-825	-812	-829	-669	
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*					
Xuất khẩu - *Export*	369	299	223	243	
Nhập khẩu - *Import*	543	507	470	514	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-174	-208	-247	-271	

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Ma-la-uy - *Malawi*					
Xuất khẩu - *Export*	405	481	537	514	376
Nhập khẩu - *Import*	475	623	781	579	698
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-70	-142	-244	-65	-322
Ma-li - *Mali*					
Xuất khẩu - *Export*	442	433	561	556	566
Nhập khẩu - *Import*	792	772	739	752	752
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-350	-339	-178	-196	-186
Mô-ri-xơ - *Mauritus*					
Xuất khẩu - *Export*	1538	1802	1592	1645	1554
Nhập khẩu - *Import*	1976	2289	2189	2073	2247
Cán cân th- ơng mại -*Trade balance*	-438	-487	-597	-428	-693
Ma-rốc - *Marocco*					
Xuất khẩu - *Export*	6881	6881	7032	7153	7367
Nhập khẩu - *Import*	10023	9704	9525	10290	9925
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-3142	-2823	-2493	-3137	-2558
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	171	222	226	234	268
Nhập khẩu - *Import*	718	774	754	805	1161
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-547	-552	-528	-571	-893
Ni-giê - *Niger*					
Xuất khẩu - *Export*	288	325	272	334	290
Nhập khẩu - *Import*	374	448	391	424	402
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-86	-123	-119	-90	-112
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	11725	16153	15213	9729	
Nhập khẩu - *Import*	7912	6932	10330	10002	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	3813	9221	4883	-273	
Ru-an-da - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	52	60	87	60	60
Nhập khẩu - *Import*	238	257	297	285	253
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-186	-197	-210	-225	-193

276 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước trên thế giới**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Triệu đô la Mỹ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Xê-nê-gan - *Senagal*					
Xuất khẩu - *Export*	969	988	905	968	983
Nhập khẩu - *Import*	1412	1436	1447	1519	1471
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-443	-448	-542	-551	-488
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*					
Xuất khẩu - *Export*	42	47	17	7	6
Nhập khẩu - *Import*	133	211	93	95	81
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-91	-164	-76	-88	-75
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	27853	29221	31027	26362	26707
Nhập khẩu - *Import*	30546	30182	32998	29242	26696
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2693	-961	-1971	-2880	11
Xu-đăng - *Sudan*					
Xuất khẩu - *Export*	556	620	594	596	
Nhập khẩu - *Import*	1219	1548	1580	1915	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-663	-928	-986	-1319	
Tan-da-ni-a -*Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	682	784	753	589	543
Nhập khẩu - *Import*	1675	1388	1337	1453	1560
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-993	-604	-584	-864	-1017
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	378	441	424	968	982
Nhập khẩu - *Import*	594	664	645	588	597
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-216	-223	-221	380	385
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	5475	5517	5559	5738	5872
Nhập khẩu - *Import*	7903	7700	7914	8350	8474
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2428	-2183	-2355	-2612	-2602
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	461	587	555	501	519
Nhập khẩu - *Import*	1056	1191	1316	1414	1342
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-595	-604	-761	-913	-823

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Châu Ỹ - *Asia*					
Xuổt khộu - *Export*	**926190**	**966410**	**1029740**	**976360**	**1041300**
Nhốp khộu - *Import*	**978850**	**1028190**	**1048790**	**869790**	**945010**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-52660**	**-61780**	**-19050**	**106570**	**96290**
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	3173	3297	3778	3831	3922
Nhập khẩu - *Import*	6502	6621	6898	6974	7694
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-3329	-3324	-3120	-3143	-3772
CHND Trung Hoa - *China, P. Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	148797	151197	182877	183589	195150
Nhập khẩu - *Import*	129113	138944	142189	140305	165788
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	19684	12253	40688	43284	29362
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	173750	180750	188059	174002	173885
Nhập khẩu - *Import*	192751	198550	208614	184518	179520
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-19001	-17800	-20555	-10516	-5635
Ma-cao (TQ) - *Macao (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	1977	1975	2128	2122	
Nhập khẩu - *Import*	2021	1979	2062	1937	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-44	-4	66	185	
Đài Loan - *Taiwan*					
Xuất khẩu - *Export*	111563	115730	121081	110518	121496
Nhập khẩu - *Import*	103698	101287	113924	104946	110957
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	7865	14443	7157	5572	10539
□n Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	30630	33105	35008	33437	36316
Nhập khẩu - *Import*	34707	37942	41432	42980	44889
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-4077	-4837	-6424	-9543	-8573
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	45417	49814	53443	48847	48665
Nhập khẩu - *Import*	40630	42929	41694	27337	24004
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	4787	6885	11749	21510	24661

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*					
Xuất khẩu - *Export*	125058	129715	136164	132313	144745
Nhập khẩu - *Import*	135119	150339	144616	93282	119750
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-10061	-20624	-8452	39031	24995
CHDCND Lào - *Lao P.D.Rep. of*					
Xuất khẩu - *Export*	311	323	359	370	311
Nhập khẩu - *Import*	589	690	706	553	525
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-278	-367	-347	-183	-214
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	73914	78327	78740	73305	84455
Nhập khẩu - *Import*	77691	78418	79030	58319	64966
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-3777	-91	-290	14986	19489
Man-đi-vơ - *Maldives*					
Xuất khẩu - *Export*	50	59	73	74	64
Nhập khẩu - *Import*	268	302	349	354	402
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-218	-243	-276	-280	-338
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	473	424	452	345	233
Nhập khẩu - *Import*	415	451	468	503	426
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	58	-27	-16	-158	-193
Mi-an-ma - *Myanma*					
Xuất khẩu - *Export*	851	746	866	1065	1125
Nhập khẩu - *Import*	1335	1358	2037	2666	2300
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-484	-612	-1171	-1601	-1175
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	345	385	406	474	602
Nhập khẩu - *Import*	1333	1398	1693	1246	1422
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-988	-1013	-1287	-772	-820
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	8044	9365	8758	8514	8491
Nhập khẩu - *Import*	13015	12189	11650	9330	10297
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-4971	-2824	-2892	-816	-1806

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	2654	2529	2163	1775	1877
Nhập khẩu - *Import*	1452	1741	1697	1232	1188
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	1202	788	466	543	689
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	17502	20408	24882	29414	36576
Nhập khẩu - *Import*	28341	34126	38622	31496	32568
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-10839	-13718	-13740	-2082	4008
Xa-moa - *Samoa*					
Xuất khẩu - *Export*	9	10	15	15	20
Nhập khẩu - *Import*	95	100	97	97	115
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-86	-90	-82	-82	-95
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	118268	125014	124985	109895	114689
Nhập khẩu - *Import*	124507	131338	132437	104719	111060
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-6239	-6324	-7452	5176	3629
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	3798	4095	4633	4809	4884
Nhập khẩu - *Import*	5306	5442	5851	5905	5876
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1508	-1347	-1218	-1096	-992
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	56439	55721	57388	54456	58440
Nhập khẩu - *Import*	70786	72332	62854	42971	50342
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-14347	-16611	-5466	11485	8098
Tôn-ga - *Tonga*					
Xuất khẩu - *Export*	14	11	10	8	12
Nhập khẩu - *Import*	77	75	73	69	73
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-63	-64	-63	-61	-61
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*					
Xuất khẩu - *Export*	28	30	35	34	26
Nhập khẩu - *Import*	95	98	94	88	96
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-67	-68	-59	-54	-70

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Châu Âu - *Europe*					
Xuổt khộu - *Export*	**230980**	**248480**	**260650**	**256640**	**252080**
Nhốp khộu - *Import*	**256110**	**296620**	**317090**	**317310**	**281650**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-25130**	**-48140**	**-56440**	**-60670**	**-29570**
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	202	207	139	205	264
Nhập khẩu - *Import*	714	841	646	829	1140
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-512	-634	-507	-624	-876
□c-mê-ni-a - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	271	290	233	221	232
Nhập khẩu - *Import*	674	856	892	902	800
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-403	-566	-659	-681	-568
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	4707	5652	7301	7070	5909
Nhập khẩu - *Import*	5563	6939	8689	8549	6674
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-856	-1287	-1388	-1479	-765
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	5359	6602	5323	4296	3925
Nhập khẩu - *Import*	5661	6861	5224	4981	5409
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-302	-259	99	-685	-1484
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	4633	4512	4171	4541	4303
Nhập khẩu - *Import*	7510	7788	9104	8383	7799
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2877	-3276	-4933	-3842	-3496
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	1231	1391	1250	1061	997
Nhập khẩu - *Import*	3694	3983	3698	3685	3618
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2463	-2592	-2448	-2624	-2621
CH Séc - *Czech Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	21363	22487	22747	26421	26241
Nhập khẩu - *Import*	26386	29366	28837	30338	29482
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-5023	-6879	-6090	-3917	-3241

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	1838	2077	2924	3131	2936
Nhập khẩu - *Import*	2545	3224	4429	4613	4094
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-707	-1147	-1505	-1482	-1158
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	12439	12652	18628	22958	24950
Nhập khẩu - *Import*	15046	15853	20668	25600	27923
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2607	-3201	-2040	-2642	-2973
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	5250	5911	6497	5436	5592
Nhập khẩu - *Import*	3807	4241	4301	4350	3683
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	1443	1670	2196	1086	1909
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	1305	1443	1672	1811	1723
Nhập khẩu - *Import*	1818	2320	2721	3191	2945
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-513	-877	-1049	-1380	-1222
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)- *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	2705	3355	3860	3711	3045
Nhập khẩu - *Import*	3649	4559	5644	5794	4892
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-944	-1204	-1784	-2083	-1847
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	1204		1237	1311	1192
Nhập khẩu - *Import*	1719		1779	1915	1796
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-515		-542	-604	-604
Môn-đô-va - *Mondova*					
Xuất khẩu - *Export*	1204	805	890	644	
Nhập khẩu - *Import*	841	1079	1200	1018	
Cán cân th- ơng mại -*Trade balance*	363	-274	-310	-374	
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*		1731	1630	1834	479
Nhập khẩu - *Import*	2944	2795	2552	2668	2845
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*		-1064	-922	-834	-2366

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	22895	24440	25751	27191	27397
Nhập khẩu - *Import*	29050	37137	42308	46495	45903
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-6155	-12697	-16557	-19304	-18506
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	7910	8085	8431	8300	8505
Nhập khẩu - *Import*	10278	11435	11280	11821	10392
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2368	-3350	-2849	-3521	-1887
LB Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	81096	88599	88288	74888	74663
Nhập khẩu - *Import*	60945	68828	73660	60476	40429
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	20151	19771	14628	14412	34234
CH X-lô-vác - *Slovak Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	8595	8823	8254	10721	10226
Nhập khẩu - *Import*	9225	11432	10774	13604	11888
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-630	-2609	-2520	-2883	-1662
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	8316	8312	8372	9048	8604
Nhập khẩu - *Import*	9492	9423	9357	10110	9952
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1176	-1111	-985	-1062	-1348
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	21637	23224	26261	26974	26588
Nhập khẩu - *Import*	35709	43627	48559	45921	40692
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-14072	-20403	-22298	-18947	-14104
U-crai-na - *Ucraine*					
Xuất khẩu - *Export*	13317	14441	14232	12637	11582
Nhập khẩu - *Import*	16052	18639	17114	14676	11846
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2735	-4198	-2882	-2039	-264
Trung Ôầng - *Middle East*					
Xuổt khộu - *Export*	**158260**	**185570**	**184170**	**137750**	**169830**
Nhốp khộu - *Import*	**144960**	**157100**	**162070**	**158380**	**154610**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**13300**	**28470**	**22100**	**-20630**	**15220**

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	4113	4702	4384	3270	4088
Nhập khẩu - *Import*	3716	4273	4026	3566	3588
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	397	429	358	-296	500
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	3450	3539	3921	3130	3559
Nhập khẩu - *Import*	11760	13038	13211	16166	16022
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-8310	-9499	-9290	-13036	-12463
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	19046	20610	22503	22993	25794
Nhập khẩu - *Import*	29579	31620	30781	29342	33160
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-10533	-11010	-8278	-6349	-7366
Gióoc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	1769	1817	1836	1802	1832
Nhập khẩu - *Import*	3698	4293	4102	3828	3717
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1929	-2476	-2266	-2026	-1885
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	12785	14889	14224	9554	12218
Nhập khẩu - *Import*	7790	8373	8246	8619	7617
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	4995	6516	5978	935	4601
Lê-ba-nôn - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	656	736	643	662	677
Nhập khẩu - *Import*	5480	7540	7467	7070	6207
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-4824	-6804	-6824	-6408	-5530
Li-bi - *Libya*					
Xuất khẩu - *Export*	8975	9903	9656	6659	
Nhập khẩu - *Import*	5392	5873	6123	5466	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	3583	4030	3533	1193	
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	6068	7346	7630	5508	
Nhập khẩu - *Import*	4248	4578	5026	5682	4674
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	1820	2768	2604	-174	

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ầ la M□- Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	50040	60729	60732	38822	50760
Nhập khẩu - *Import*	28091	27744	28733	30013	28011
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	21949	32985	31999	8809	22749
CH A-rập Xi-ri - *Syrian Arab Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	3563	3999	3916	2890	3464
Nhập khẩu - *Import*	4709	5380	4028	3895	3832
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1146	-1381	-112	-1005	-368
CH Y-ê-men - *Yemen, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	1945	2674	2504	1497	2440
Nhập khẩu - *Import*	1582	2038	2014	2167	2008
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	363	636	490	-670	432
Châu M□ - *America*					
Xuổt khộu - *Export*	**224040**	**251180**	**278250**	**275140**	**293710**
Nhốp khộu - *Import*	**251170**	**278110**	**331770**	**349330**	**338320**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-27130**	**-26930**	**-53520**	**-74190**	**-44610**
□c-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	20967	23811	26370	26441	23333
Nhập khẩu - *Import*	20122	23762	30450	31404	25538
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	845	49	-4080	-4963	-2205
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	176	180	181	300	380
Nhập khẩu - *Import*	1239	1343	1622	2051	1740
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1063	-1163	-1441	-1751	-1360
Bác-ba-đốt - *Barbados*					
Xuất khẩu - *Export*	239	281	283	252	229
Nhập khẩu - *Import*	771	834	996	1010	1021
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-532	-553	-713	-758	-792
Bê-li-xê - *Belize*					
Xuất khẩu - *Export*	143	154	159	155	166
Nhập khẩu - *Import*	257	255	286	325	366
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-114	-101	-127	-170	-200

276 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước trên Thế giới**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Triệu đô la Mỹ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	1101	1137	1167	1104	1051
Nhập khẩu - *Import*	1424	1635	1851	1983	1755
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-323	-498	-684	-879	-704
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	46506	47747	52990	51120	48011
Nhập khẩu - *Import*	53783	56947	65007	60618	51675
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-7277	-9200	-12017	-9498	-3664
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	16024	15405	16663	14830	15616
Nhập khẩu - *Import*	15900	17823	19662	18779	15137
Cán cân thương mại - *Trade balance*	124	-2418	-2999	-3949	479
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	10056	10587	11522	10852	11576
Nhập khẩu - *Import*	13853	13684	15378	14635	10659
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-3797	-3097	-3856	-3783	917
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	3453	3730	4268	5511	6577
Nhập khẩu - *Import*	4036	4300	4924	6230	6320
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-583	-570	-656	-719	257
Đô-mi-ni-ca - *Domonica*					
Xuất khẩu - *Export*	45	51	53	63	54
Nhập khẩu - *Import*	117	130	125	136	141
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-72	-79	-72	-73	-54
CH Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	872	945	1017	880	805
Nhập khẩu - *Import*	3639	4118	4821	5631	5988
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2767	-3173	-3804	-4751	-5183
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	4307	4900	5264	4203	4451
Nhập khẩu - *Import*	4153	3935	4955	5576	3017
Cán cân thương mại - *Trade balance*	154	965	309	-1373	1434
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	998	1024	1359	1263	1164
Nhập khẩu - *Import*	2853	2671	2973	3112	3130
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1855	-1647	-1614	-1849	-1164

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ồ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	2156	2031	2344	2582	2398
Nhập khẩu - *Import*	3293	3146	3852	4651	4382
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1137	-1115	-1508	-2069	-1984
Ha-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	110	90	120	175	196
Nhập khẩu - *Import*	653	665	648	797	1025
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-543	-575	-528	-622	-829
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	1220	1316	1446	1575	1249
Nhập khẩu - *Import*	1643	1840	2149	2500	2728
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-423	-524	-703	-925	-1479
Ha-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	1427	1383	1383	1312	1240
Nhập khẩu - *Import*	2818	2965	3131	3035	2809
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1391	-1582	-1748	-1723	-1569
Mê-hi-cô - *M□xico*					
Xuất khẩu - *Export*	79542	96000	110431	117460	136391
Nhập khẩu - *Import*	75858	93674	114847	130948	148648
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	3684	2326	-4416	-13488	-12257
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	526	446	577	573	545
Nhập khẩu - *Import*	962	1160	1554	1492	1862
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-436	-714	-977	-919	-1317
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	625		723	781	821
Nhập khẩu - *Import*	2511	2780	3002	3074	3516
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1886		-2279	-2293	-2695
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*					
Xuất khẩu - *Export*	43	46	46	50	49
Nhập khẩu - *Import*	136	132	188	193	201
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-93	-86	-142	-143	-49

276 (Tiếp theo) **Xuổt khộu và nhốp khộu c□a m□t s□ n- □c trằn Th□ gi□i**

(Cont.) Export and Import of some countries in the World

Tri□u □ồ la M□ - Millions USD

	1995	1996	1997	1998	1999
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*					
Xuất khẩu - *Export*	124	82	66		
Nhập khẩu - *Import*	306	304	332	335	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-182	-222	-266		
Xu-ri-nam - *Suriname*					
Xuất khẩu - *Export*	477	433	701	436	
Nhập khẩu - *Import*	585	501	658	552	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-108	-68	43	-116	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*					
Xuất khẩu - *Export*	2455	2500	2542	2258	2804
Nhập khẩu - *Import*	1714	2144	2990	2999	2741
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	741	356	-448	-741	63
U-ru-goay - *U-ru-guay*					
Xuất khẩu - *Export*	2106	2397	2726	2769	2237
Nhập khẩu - *Import*	2867	3323	3727	3811	3466
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-761	-926	-1001	-1042	-1229
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	18457	23060	21624	17193	19852
Nhập khẩu - *Import*	12650	9880	14606	15818	14789
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	5807	13180	7018	1375	5063
M□c ghi nh□ - *Memorandum Item*					
Cỹc n- □c xuổt khộu d□u l□a ***Oil Exporting countries***					
Xuổt khộu - *Export*	**209550**	**249650**	**249320**	**189030**	**216950**
Nhốp khộu - *Import*	**155880**	**157500**	**171890**	**155390**	**140590**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**53670**	**92150**	**77430**	**33640**	**76360**
Cỹc n- □c ăang phỹt triợn khằng c□ d□u l□a ***Non-Oil Developing Countries***					
Xuổt khộu - *Export*	**142447**	**1509560**	**1614350**	**1555030**	**1637910**
Nhốp khộu - *Import*	**157585**	**1703770**	**1794660**	**1643430**	**1678980**
Cỹn cân th- □ng m□i - *Trade balance*	**-15138**	**-194210**	**-180310**	**-88400**	**-41070**

Ngu□n s□ li□u - *Resourcse:*

Niên giám Thống kê của Quỹ tiền tệ Quốc tế tháng 03 năm 2001.

International Financial Statistics of International Monetary Fund, March 2001.

277 Tắng s□n phộm qu□c gia c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Gross national product of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

	Tổng số GNP (Triệu USD) *Total GNP (Million US dollars)*			GNP bình quân đầu ng- ời (USD) *GNP per capita (US dollars)*		
	1996	1997	1998	1996	1997	1998
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	3521	3886	3821	470	510	480
Băng-la-đét - *Bangladesh*	41651	44090	44224	340	360	350
Bu-tan - *Bhutan*	294	315	354	410	430	470
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3113	3162	2945	300	300	260
CHND Trung Hoa - *China, PR*	906079	1055372	923560	750	860	750
QĐ Cúc - *Cook Islands (b)*	102	95	75	5120	5210	4300
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China) (c)*	152489	163834	158238	24160	25200	23660
Phi-ghi - *Fiji*	2013	2007	1748	2510	2460	2210
□n Độ - *India*	327454	357391	427407	350	370	440
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	217343	221533	130600	1100	1 110	640
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	20214	21317	20856	1270	1350	1340
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	75	76	101	920	910	1170
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	482470	485209	398825	10590	10550	8600
CH C- -rơ-g- -xtan *Kyrgyzstan, R. of*	2650	2211	1771	580	480	380
CHDCND Lào - *Lao PDR*	1895	1924	1583	400	400	320
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	91482	98195	81311	4330	4530	3670
Man-đi-vơ - *Maldives*	277	301	296	1110	1180	1130
QĐ Mác-san - *Marshall Islands*	108	97	96	1890	1610	1540
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	221	213	204	2030	1920	1800
Mông Cổ - *Mongolia*	901	998	995	360	390	380
Nê-pan - *Nepal*	4658	4863	4889	210	220	210
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	64498	64638	61451	510	500	470
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	5143	4185	4104	1170	930	890
Phi-li-pin - *Philippines*	83121	88372	78938	1160	1200	1050
Xa-moa - *Samoa*	200	199	181	1160	1140	1070
Xin-ga-po - *Singapore*	93130	101834	95453	30590	32810	30170

277 (Tiếp theo) **Tắng s□n phộm qu□c gia c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng**

(Cont.) Gross national product of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

	Tổng số GNP (Triệu USD) *Total GNP (Million US dollars)*			GNP bình quân đầu ng- ời (USD) *GNP per capita (US dollars)*		
	1996	1997	1998	1996	1997	1998
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	341	350	315	870	870	760
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	13644	14781	15176	750	800	810
Đài Loan - *Taiwan*	282851	292562	268580	13230	13560	12330
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1911	2010	2256	320	330	370
Thái Lan - *Thailand*	175909	165759	131916	2930	2740	2160
Tôn-ga - *Tonga*	173	177	173	1780	1810	1750
Tu-va-lu - *Tuvalu (b)*	13	14	14	1380	1410	1380
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23087	24236	22900	990	1020	950
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	229	238	231	1320	1340	1260

(a) GNP tổng số và bình quân đầu ng- ời đ- ợc tính theo ph- ơng pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới chuyển đổi từ đồng tiền nguyên tệ sang đồng đô la Mỹ.

Total and per capita GNP are estimated according to the World Bank Atlas method of coverting data in national currency to current US dollars.

(b) Số liệu của quần đảo Cúc và Tu-va-lu là GDP từ đồng tiền nguyên tệ mỗi n- ớc chuyển đổi sang đồng đô la Mỹ có sử dụng tỷ giá bình quân.

Data for Cook Islands and Tuvalu are in terms of GDP and are based on country sources converted from national currency using the average exchange rate to USD for the year.

(c) Những giải thích GNP giống nh- GDP.

References to GNP relate to GDP.

278 C□ cổu tắng s□n phộm trong n- □c c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng (a)

Shares in GDP of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

%

	Công nghiệp - *Industry*					
	Tổng số *Total*			Riêng công nghiệp chế biến *Manufacturing only*		
	1980	1990	1999	1980	1990	1999
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*		32,8	35,4		23,9	25,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	16,3	20,9	24,3	11,2	12,7	14,9
Bu-tan - *Bhutan (b)*	12,2	25,3	33,3(e)	3,3	8,2	10,1(e)
Cam-pu-chia - *Cambodia (f)*		11,2	19,6(e)		5,2	13,7(e)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	48,5	41,6	49,7	44,2	37,0	43,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China) (b)*	31,7	25,3	15,2(c)	23,7	17,6	6,2(c)
QĐ Cúc - *Cook Islands*		7,6	7,3(e)		3,9(i)	2,8(e,i)
□n Độ - *India*	25,9	29,3	26,0	17,7	18,7	15,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	43,4	39,1	42,9	11,6	20,7	25,8
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	47,4	37,0	30,4	32,4(d)	21,0(d)	25,6(d)
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati (b)*	6,9	7,6	6,0 (c,e)	0,3	1,2	1,1 (c,e)
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	41,3	43,1	43,5	29,7	28,8	31,8
CH C- -rơ-g- -xtan *Kyrgyzstan, R. (j)*		35,0	24,0		27,1(d)	19,8
CHDCND Lào - *Lao PDR (b)*		14,5	22,2(e)		10	16,9(e)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*		42,2	46,2		24,2	31,6
QĐ Mác-san - *Marshall Islands (h)*		12,9	13,8		1,2	1,7
Mông Cổ - *Mongolia*	34,3	40,6	22,2	28,9(d)	35,6(d)	5,8(d)
Mi-an-ma - *Myanmar*	12,7	10,5	10,3	9,5	7,8	7,3
Nê-pan - *Nepal (b)*	11,9	16,2	21,3(e)	4,3	6,1	9,3(e)
Pa-ki-xtan - *Pakistan (b)*	25,0	25,2	23,5(e)	16,0	17,4	15,6(e)
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	26,8	30,4	35,9(c)	9,5	9,0	9,2(c)
Phi-li-pin - *Philippines*	38,8	34,5	30,4	25,7	24,8	21,5
Xin-ga-po - *Singapore*	38,1	34,8	35,8	29,1	27,1	25,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka (g)*	29,8	27,3	27,3	18,2	17,3	16,4
Đài Loan - *Taiwan*	45,7	41,2	33,1	36,0	33,3	26,4
Tát-gi-ki-xtan -*Tajikistan (g, h)*		45,5	22,2(c)		36,5(d)	20,1(c,d)
Thái Lan - *Thailand*	28,7	37,2	40,1(e)	21,5	27,2	32,4(e)
Tôn-ga - *Tonga (b)*	14,4	14,4	11,9(e)	7,0	6,1	3,9(e)
Tu-va-lu - *Tuvalu (b)*		14,5	24,3(c)		3,1	4,2(c)
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan (b)*		33,0	24,4		22,4	16,3(d)
Va-nu-a-tu -*Vanuatu*		13,5	11,4(c)		5,9	4,9(c)

278 (Tiếp theo) C□ cổu tắng s□n phộm trong n- □c c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng (a)

(Cont.) Shares in GDP of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

%

	Nông nghiệp - *Agriculture*			Dịch vụ - *Services*		
	1980	1990	1999	1980	1990	1999
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*		29,9	23,4		37,3	41,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	41,2	29,4	25,2	42,5	49,7	50,5
Bu-tan - *Bhutan (b)*	56,7	43,2	38,6(e)	31,1	31,5	28,2(e)
Cam-pu-chia - *Cambodia (g)*		55,6	44,1(e)		33,2	39,0(e)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	30,1	27,0	17,3	21,4	31,3	32,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China) (b)*	0,8	0,3	0,1(c)	67,5	74,5	84,7(c)
QĐ Cúc - *Cook Islands*		21,2	22,6(e)		71,2	70,2(e)
□n Độ-*India (a)*	38,1	31,0	27,9	36,0	39,7	46,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	24,8	19,4	19,4	31,8	41,5	37,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	26,0	41,8	9,9	26,6	21,2	59,8
Ki-ri-ba-ti-*Kiribati (b)*	31,5	18,6	20,4(c,e)	61,6	73,8	73,5(c,e)
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	14,9	8,5	5,0	43,7	48,4	51,5
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, R.(j)*		33,6	41,4		31,4	34,7
CHDCND Lào - *Lao PDR (b)*		61,2	53,1(c,e)		24,3	24,7(c,e)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*		15,2	10,8		42,6	43,1
QĐ Mác-san - *Marshall Islands (h)*		13,9	13,7		73,3	72,5
Mông Cổ - *Mongolia*	13,6	15,2	36,1	52,2	44,2	41,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	46,5	57,3	59,5	40,8	32,2	30,3
Nê-pan - *Nepal (b)*	61,8	51,6	41,6(e)	26,3	32,1	37,1(e)
Pa-ki-xtan - *Pakistan (b)*	29,6	26,0	27,2(e)	45,5	48,8	49,4(e)
Phi-li-pin - *Philippines*	25,1	21,9	17,6	36,1	43,6	52,0
Xin-ga-po - *Singapore*	1,3	0,4	0,2	60,6	65,3	64,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka (g)*	26,2	22,9	20,7	44,0	49,8	52,1
Đài Loan - *Taiwan*	7,7	4,2	2,6	46,6	54,6	64,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan (g, h)*		27,1	22,1(c)		27,4	55,8(c)
Thái Lan - *Thailand*	23,2	12,5	10,4(e)	48,1	50,3	49,6(e)
Tôn-ga - *Tonga (b)*	38,5	35,1	37,7(e)	47,1	50,4	50,4(e)
Tu-va-lu - *Tuvalu (b)*		25,6	16,8(c)		59,8	58,9(c)
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan (b)*		33,1	33,0		34,0	42,6
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*		20,0	23,1(c)		66,5	65,6(c)

(a) Tính theo giá thị tr- ờng hiện hành - *At current market prices.*
(b) Tính theo giá yếu tố hiện hành - *At current factor cost.*
(c) Số liệu năm 1998 - *Refers to 1998.*
(d) Kể cả khai khoáng, điện, ga và n- ớc - *Includes mining, electricity, gas and water.*
(e) Số liệu sơ bộ - *Preliminary estimated.*
(f) Số liệu của Cam-pu-chia năm 1990 trở về tr- ớc tính theo giá thị tr- ờng hiện hành. Năm 1999 tính theo giá thị tr- ờng hiện hành năm gốc - *For Cambodia, data of 1990 and before are calculated at current market prices. Data of 1999 are calculated at current basic prices.*
(g) Số liệu năm 1999 tính theo giá yếu tố hiện hành - *Data for 1999 are in current factor cost.*
(h) Số liệu 1990 của QĐ Mác-san là năm 1991, còn số liệu của Tát-gi-ki-xtan là 1992 và 1998. *1990 figures for Marshall Islands refer to 1991, while Tajikistan data refer to 1992 and 1998.*
(i) Kể cả khai khoáng - *Includes mining.*
(j) Số liệu tính từ sản phẩm vật chất thuần tuý theo giá hiện hành - *Data are based on NMP at current prices.*

279 T□□ng- □i làm vi□c trong cỹc ngành kinh t□so v□i s□ng- □i trong ă□ tuổi lao ă□ng c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thổ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng (a)

Percentage of EAP to population at working age of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

%

	1980		1990		1998	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Băng-la-đét - *Bangladesh*	84(b)	5(b)	88(b)	63(b)	89(b)	56(b)
Cam-pu-chia - *Cambodia*	...	...	58(b)	55(b)	77(b)	85(b)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	86(b)	70(b)	85	73	...	...
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	83(b)	50(b)	62	37	76	49
QĐ Cúc - *Cook Islands*	81(b)	38(b)	71(b)	44(b)	...	...
Phi-ghi - *Fiji*	84(b)	17(b)	86(b)	23(b)	79(b)	39(b)
□n Độ - *India*	82(b)	21(b)	80(b)	34(b)	...	...
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	80	37	82(b)	44(b)	81	50
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	37(b)	9(b)	38	14	...	...
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	72	38	72(b)	45(b)	75	47
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	82	40	75(b)	35(b)	79	42
Man-đi-vơ - *Maldives*	91(b)	63(b)	77	20	...	...
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	82(b)	3(b)	85(b)	11(b)	83(b)	15(b)
Phi-li-pin - *Philippines*	79(b)	50(b)	82	48	83	49
Xin-ga-po - *Singapore*	82	44	79	50	78	51
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	76(b)	26(b)	78	45	77	41
Đài Loan - *Taiwan*	77	39	74	45	71	46
Thái Lan - *Thailand*	82	66	87(b)	71(b)	82	66
Tôn-ga - *Tonga*	72(b)	14(b)	68(b)	18(b)	73(b)	41(b)
Tu-va-lu - *Tuvalu (c)*	39(b)	10(b)	38(b)	15(b)	26(b)	15(b)

(a) Số liệu về dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên.
Data on working age population refer to ages 15 years and over.

(b) Số liệu hiện có gần nhất với năm điều tra nghiên cứu.
Refers to available data nearest the reference year.

(c) Số liệu của nhóm tuổi 15 - 54 của n- ớc có hệ thống tiền tệ chính thống.
Data refer to age group 15 - 54 years in the formal cash economy.

Nguồn số liệu - *Resourse:*

Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu □ - Thái Bình D- ơng của NHPT châu □ năm 2000
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB 2000 .

280 T□□ng- □i làm vi□c trong nầng nghi□p so v□i s□ng- □i làm vi□c trong cỹc ngành kinh t□ c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

EAP in Agriculture/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	1980		1990		1998	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	66	86	63	85	...	...
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	28	42	27	36	...	...
Băng-la-đét - *Bangladesh*	67	81	59	74	54(*)	78(*)
Bu-tan - *Bhutan*	92	98	92	98	...	...
Cam-pu-chia - *Cambodia*	70	80	69	78	...	...
CHND Trung Hoa - *China, PR*	71	79	69	76	...	...
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1	1	1	1	0	0
Phi-ghi - *Fiji*	51	28	51	29	46(*)	49(*)
□n Độ - *India*	63	83	59	74	...	...
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	59	56	54	56	41	42
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	28	20	28	15	...	...
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	9(*)	1(*)	10	1	...	...
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	31	39	16	20	11	14
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep. of*	34	33	36	28	49	49
CHDCND Lào - *Lao PDR*	77	82	76	81	...	...
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	36	49	28	26	21	15
Man-đi-vơ - *Maldives*	56	40	35	28	...	...
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	41	27	37	22	...	...
Mông Cổ - *Mongolia*	43	36	34	30	...	...
Mi-an-ma - *Myanmar*	72	80	70	78	...	...
Nê-pan - *Nepal*	91	98	91	98	...	...
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	56	73	45	72	41(*)	66(*)
Phi-li-pin - *Philippines*	61	37	54	31	47	27
Xin-ga-po - *Singapore*	2	1	1(*)	0(*)	0	0
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	72	87	69	85	...	...
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	48(*)	55(*)	37(*)	43(*)	38	49
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	36	54	37	45	...	...
Thái Lan - *Thailand*	68	74	63	65	52	50
Tôn-ga - *Tonga*	58(*)	4(*)	50	8	...	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	35	46	34	35	...	...

(*) Số liệu hiện có gần nhất với năm điều tra nghiên cứu - *Refers to available data nearest the reference year.*

281 T□□ng- □i làm vi□c trong cầng nghi□p so v□i s□ng- □i làm vi□c trong cỹc ngành kinh t□ c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

EAP in Industry/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	1980		1990		1998	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	9	12	10	13	...	...
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	36	20	35	21	...	...
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5	14	14	19	11(*)	8(*)
Bu-tan - *Bhutan*	2	1	1	0	...	...
Cam-pu-chia - *Cambodia*	7	7	7	8	...	...
CHND Trung Hoa - *China, PR*	16	12	17	13	...	...
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	46	56	39	33	29	13
Phi-ghi - *Fiji*	18	8	16	12	17(*)	13(*)
□n Độ - *India*	15	9	17	15	...	...
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	12	12	14	13	21(*)	16(*)
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	38	25	37	25	...	...
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	30(*)	8(*)	16	6	...	...
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	32	24	39	30	34	19
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep. of*	34	23	30	23	11	7
CHDCND Lào - *Lao PDR*	7	4	7	5	...	...
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	19	18	23	23	34	28
Man-đi-vơ - *Maldives*	15	51	16	52	...	...
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	14	5	21	6	...	...
Mông Cổ - *Mongolia*	21	21	23	22	...	...
Mi-an-ma - *Myanmar*	9	7	11	9	...	...
Nê-pan - *Nepal*	1	0	0	0	...	...
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15	12	20	13	20(*)	10(*)
Phi-li-pin - *Philippines*	15	16	16	14	18	12
Xin-ga-po - *Singapore*	35	42	37(*)	35(*)	34	23
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	9	2	11	3	...	...
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	17(*)	13(*)	19(*)	22(*)	23	22
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	29	16	28	17	...	...
Thái Lan - *Thailand*	13	8	16	12	19	16
Tôn-ga - *Tonga*	12(*)	12(*)	11	38	...	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	34	19	30	19	...	...

(*) Số liệu hiện có gần nhất với năm điều tra nghiên cứu - *Refers to available data nearest the reference year.*

282 T□□ng- □i làm vi□c trong ngành d□ch v□ so v□i s□ ng- □i làm vi□c trong cỹc ngành kinh t□ c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

EAP in Services/EAP (%) of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	1980		1990		1998	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	26	2	28	3	...	...
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	36	38	38	43	...	...
Băng-la-đét - *Bangladesh*	29	5	26	7	35(*)	15(*)
Bu-tan - *Bhutan*	6	1	7	2	...	...
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23	14	24	14	...	...
CHND Trung Hoa - *China, PR*	14	10	14	11	...	...
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	52	43	60	66	70	87
Phi-ghi - *Fiji*	31	64	33	60	37(*)	38(*)
□n Độ - *India*	22	8	24	11	...	...
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	29	32	31	31	39(*)	42(*)
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	34	55	35	60	...	...
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	61(*)	91(*)	74	93	...	...
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	37	37	45	49	55	67
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep. of*	32	44	34	50	40	45
CHDCND Lào - *Lao PDR*	16	13	17	14	...	...
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	44	33	48	52	46	57
Man-đi-vơ - *Maldives*	28	9	49	20	...	...
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	45	68	43	72	...	...
Mông Cổ - *Mongolia*	36	43	44	48	...	...
Mi-an-ma - *Myanmar*	19	12	19	14	...	...
Nê-pan - *Nepal*	8	2	9	2	...	...
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	29	15	34	15	39(*)	23(*)
Phi-li-pin - *Philippines*	25	47	29	56	35	61
Xin-ga-po - *Singapore*	63	57	63(*)	65(*)	66	77
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	18	10	21	11	...	...
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	35(*)	31(*)	44(*)	35(*)	40	29
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	35	30	35	37	...	...
Thái Lan - *Thailand*	20	18	21	23	28	34
Tôn-ga - *Tonga*	30(*)	85(*)	39	54	...	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	32	36	35	45	...	...

(*) Số liệu hiện có gần nhất với năm điều tra nghiên cứu - *Refers to available data nearest the reference year.*

283 T□□bi□t ă□c, bi□t vi□t c□a nhệng ng- □i t□ 15 tuổi tr□ lằn c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thổ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng (a)

Literacy rate of population 15 years old and over of some developing Asian and Pacific countries and territories (a)

%

	1980		1990		Năm gần nhất *Latest year*	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	33	6	42	11	47	15 (1995)
Băng-la-đét - *Bangladesh*	41	17	47	23	59	43 (1998)
Bu-tan - *Bhutan*	41	15	51	28	56	28 (1995)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	79	53	87	68	90	73 (1995)
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	94	77	96	85	96	88 (1996)
Phi-ghi - *Fiji*	87	79	92	86	94	89 (1996)
□n Độ - *India*	55	25	62	34	73	50 (1997)
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	78	58	88	75	93	83 (1998)
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	98	90	99	95	99	97 (1995)
CHDCND Lào - *Lao PDR*	56	28	65	39	74	49 (1996)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	80	60	87	74	89	78 (1995)
Man-đi-vơ - *Maldives*	91	89	93	92	93	93 (1995)
Quần đảo Mác-san - *Marshall Islands(c)*	...	...	91	90	97	97 (1999)
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	90	88	...	...	95	93 (1994)
Mông Cổ - *Mongolia*	82	63	87	73	98	96 (1996)
Mi-an-ma - *Myanmar*	86	68	88	75	89	78 (1995)
Nê-pan - *Nepal*	31	7	37	11	41	14 (1995)
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	38	15	46	21	59	35 (1999)
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	70	45	78	57	81	63 (1995)
Phi-li-pin - *Philippines*	91	89	94	93	95	94 (1995)
Xin-ga-po - *Singapore*	92	74	95	83	97	89 (1998)
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	91	80	93	85	93	87 (1995)
Đài Loan - *Taiwan (b)*	92	72	96	84	98	91 (1997)
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	97	92	99	97	99	98 (1995)
Thái Lan - *Thailand*	92	84	96	91	96	92 (1995)

(a) Từ 15 tuổi trở lên - *Refers to population of 15 years old and over.*

(b) Từ 25 tuổi trở lên - *Refers to population of 25 years old and over.*

(c) Số liệu 1990 là 1988. Tỷ lệ biết đọc biết viết 1988 là ng- ời đạt đ- ợc trình độ ít nhất lớp 4, còn năm 1999 là ng- ời 10 tuổi trở lên có thể đọc và viết.
Data for 1990 refer to 1988. Literacy rates for 1988 refer to population who has reached at least grade 4 while those 1999 refer to population 10 years and over who can read and write.

284 T□□h□c sinh ă- □c tuyợn vào cỹc tr- □ng phắ thầng c□ s□ c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Enrolment ratio in primary school of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	1980		1990		Năm gần nhất *Latest year*	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	54	12	35	19	64	32 (1995)
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	...	...	114	113	108	105 (1996)
Băng-la-đét - *Bangladesh*	75	46	77	56	...	...
Cam-pu-chia - *Cambodia*	187	157	130	106	123	104 (1997)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	121	104	130	120	123	123 (1997)
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	107	106	102	103	99	99 (1997)
Phi-ghi - *Fiji*	120	119	128(b)	128(b)	...	...
□n Độ - *India*	98	67	110	84	101	83 (1998)
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	115	100	117	114	115	110 (1996)
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	85	84	88	87	97	98 (1996)
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	109	111	105	105	94	95 (1997)
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan , Rep. of*	117	114	111	111	106	103 (1995)
CHDCND Lào - *Lao PDR*	123	104	118	92	123	101 (1996)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	93	92	94	94	101	101 (1997)
Man-đi-vơ - *Maldives*	146	144	136	132	130	127 (1997)
Mông Cổ - *Mongolia*	108	107	96	98	86	91 (1996)
Mi-an-ma - *Myanmar*	93	89	108	105	122	117 (1994)
Nê-pan - *Nepal*	119	50	132	81	129	96 (1996)
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	52	27	82	39	99	79 (1999)
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	66	51	78	66	87	74 (1995)
Phi-li-pin - *Philippines*	114	110	113	109	115	113 (1995)
Xa-moa - *Samoa*	100	102	117	127	101	100 (1997)
Xin-ga-po - *Singapore*	109	106	105	102	98	97 (1998)
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	85	65	91	78	103	89 (1994)
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	105	100	107	105	110	108 (1996)
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	79	78	92	90	97	94 (1996)
Thái Lan - *Thailand*	100	97	100	98	...	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	83	80	82	81	79	77 (1994)
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	115	105	98	94	...	...

(a) Xa-moa và Va-nu-a-tu là số liệu năm 1982 - *Refers to 1982 for Samoa and Vanuatu*

(b) Số liệu năm 1992 - *Refers to 1992.*

285 T□□h□c sinh ă- □c tuyợn vào cỹc tr- □ng phắ thầng trung h□c c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Enrolment ratio in secondary school of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	1980		1990		Năm gần nhất *Latest year*	
	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*	Nam *Male*	Nữ *Female*
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	16	4	9	9	32	12 (1996)
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	96	93	90	90	73	81 (1996)
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26	9	25	13	...	...
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3	1	45	19	31	17 (1997)
CHND Trung Hoa - *China, PR*	54	37	55	42	74	66 (1997)
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	63	65	78	82	71	76 (1995)
□n Độ - *India*	39	20	55	33	59	39 (1996)
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	35	23	48	40	55	48 (1995)
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	92	93	97	99	82	91 (1996)
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	82	74	91	89	102	102 (1996)
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep. of*	112	108	99	101	75	83 (1995)
CHDCND Lào - *Lao PDR*	25	16	31	19	34	23 (1996)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	50	46	55	58	59	69 (1997)
Man-đi-vơ - *Maldives*	4	5	49	51	67	71 (1997)
Mông Cổ - *Mongolia*	88	95	77	88	48	65 (1996)
Mi-an-ma - *Myanmar*	25	19	23	23	29	30 (1994)
Nê-pan - *Nepal*	33	9	46	20	51	33 (1996)
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	20	8	30	15	55	40 (1999)
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	15	8	15	10	17	11 (1995)
Phi-li-pin - *Philippines*	60	69	74	73	77	78 (1996)
Xa-moa - *Samoa (*)*	66	72	46	56	59	66 (1996)
Xin-ga-po - *Singapore*	60	60	71	66	74	70 (1994)
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	22	9	17	11	21	14 (1994)
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	52	57	71	77	72	78 (1995)
Đài Loan - *Taiwan*	81	80	93	97	96	99 (1997)
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	100	100	102	102	83	74 (1996)
Thái Lan - *Thailand*	30	28	31	30	...	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	117	94	104	95	100	88 (1994)
Va-nu-a-tu - *Vanuatu (*)*	16	11	19	15	...	...

(*) Xa-moa và Va-nu-a-tu là số liệu năm 1982 - *Refers to 1982 for Samoa and Vanuatu.*

286 D□ch v□ y t□c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thổ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Health services of some developing Asian and Pacific countries and territories

Ng- □i - Person

	Số ng- ời đ- ợc phục vụ/1 thầy thuốc *Persons per physician*			Số ng- ời đ- ợc phục vụ/1 gi- ờng bệnh *Persons per hospital bed*		
	1980	1990	1997	1980	1990	1997
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	3237(a)	9093	7144(b)	3699(a)	5000	...
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	298	266	263(c)	103	101	103(c)
Băng-la-đét - *Bangladesh*	8424	5 556	5000(e)	4702	3333	3333(d)
Bu-tan - *Bhutan*	8024(a)	3 031	5870(d)	...	1250	625(d)
Cam-pu-chia - *Cambodia*	...	...	9997(d)	...	476	...
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1100	649	503	500	435	345
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1211	...	758(e)	249	228	214
Phi-ghi - *Fiji*	2232	2 080	1905	355	419	432
□n Độ - *India*	2694	...	2439(b)	1299	1250(f)	1493(e)
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2458(a)	7143	5882(d)	...	1429	1429(d)
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	311	253.	284(c)	76	74	118
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	1 937	5167	7689(b)	196	233	...
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	1 690	1 250	833	586	323	208
CH C- -rơ-g- -xtan *Kyrgyzstan, Rep. of*	343	299	323	83	83	105
CHDCND Lào - *Lao PDR*	...	4 346	...	...	385	750(c)
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3917	2564	2000(c)	439(a)	476	500(c)
Man-đi-vơ - *Maldives*	...	5330	1354	...	1253	705
QĐ Mác-san - *Mashall Islands*	3709	2432	3294(d)	...	436	519(e)
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*	3080	2932	...	...	...	...
Mông Cổ - *Mongolia*	101(a)	394	399	89	87(f)	128
Mi-an-ma - *Myanmar*	4595	3325	3313	1171	1667	1603
Nê-pan - *Nepal*	29770	19991	24996	5672	5001	5000
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	3506	2174	1667(d)	1745	1667	1429(b)
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	16073	14271	...	180	250	...

286 (Tiếp theo) Dịch vụ y tế của một số nước và vùng lãnh thổ châu Ý - Thỹi Bình Dương

(Cont.) Health services of some developing Asian and Pacific countries and territories

Người - Person

	Số người được phục vụ/1 thầy thuốc *Persons per physician*			Số người được phục vụ/1 giường bệnh *Persons per hospital bed*		
	1980	1990	1997	1980	1990	1997
Phi-li-pin - *Philippines*	7 847	8333	9689(c)	589	714	909(b)
Xin-ga-po - *Singapore*	1 111	788	709(d)	239	278	278(d)
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	7172	...	4348(d)	340	370	...
Đài Loan - *Taiwan*	1323(g)	913(g)	749(g)	446	228	179
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	422	392	478(d)	100	93	114(d)
Thái Lan - *Thailand*	6803	4348	2703(c)	651	625	500(e)
Tôn-ga - *Tonga*	2765	1967(f)	...	290	268	...
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	347	297	307(e)	87	81	120(e)
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	5232	7365	4100(e)	162	405	452(e)

(a) Số liệu năm 1981 - *Refers to 1981.*
(b) Số liệu năm 1993 - *Refers to 1993.*
(c) Số liệu năm 1996 - *Refers to 1996.*
(d) Số liệu năm 1994 - *Refers to 1994.*
(e) Số liệu năm 1995 - *Refers to 1995.*
(f) Số liệu năm 1991 - *Refers to 1991.*
(g) Kể cả bác sĩ đông y - *Physicians include herb doctors.*

287 Cung cổp calo và protein c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Supplying calorie and protein of some developing Asian and Pacific countries and territories

	Cung cấp calo hàng ngày bình quân đầu ng- ời (Calo) *Daily per capita calorie supply (Calories)*			Cung cấp protein hàng ngày bình quân đầu ng- ời (Gam) *Daily per capita protein supply (Grams)*		
	1980	1990	1998	1980	1990	1998
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2186	1 934	1 774	61	54	49
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1 903	2 074	2 050	42	45	44
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1 688	1 960	2 078	37	48	48
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2 319	2 711	2 972	54	65	82
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	2 935	3 252	3 200	89	94	100
Phi-ghi - *Fiji*	2 541	2 598	2 852	64	70	70
□n Độ - *India*	1 966	2 275	2 466	48	55	59
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2157	2 604	2 850	46	58	63
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	...	...	2 517	...	...	80
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	2 617	2 591	2 977	66	63	72
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	3 011	3 100	3 069	82	85	85
CH C- -rơ-g- -xtan *Kyrgyzstan, Rep. of*	...	...	2 535	...	...	85
CHDCND Lào - *Lao PDR*	2 084	2 121	2 175	51	51	54
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2 743	2 778	2 901	58	63	73
Man-đi-vơ - *Maldives*	2 160	2 345	2 451	68	76	93
Mông Cổ - *Mongolia*	2 381	2 233	2 010	80	75	73
Mi-an-ma - *Myanmar*	2 318	2 626	2 832	60	65	72
Nê-pan - *Nepal*	1 885	2 398	2 170	50	62	57
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	2123	2 341	2 447	52	57	63
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	2 131	2 183	2 168	45	46	45
Phi-li-pin - *Philippines*	2 283	2 396	2 288	52	57	55
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	2 222	2 089	2 130	58	51	49
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2 317	2 200	2 314	46	47	51
Đài Loan - *Taiwan*	2 882	2 908	3 129(*)	79	92	101(*)
Ta-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	...	...	2 176	...	...	55
Thái Lan - *Thailand*	2 243	2 125	2 462	49	48	57
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	...	...	2 564	...	...	72
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2 526	2 765	2 737	64	67	60

(*) Số liệu năm 1997 - *Refers to 1997.*

288 D□ch v□ n- □c s□ch và d□ch v□ v□ sinh c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thổ châu Ý - Thỹi B□nh D- □ng

Services of safe water and sanitation of some developing Asian and Pacific countries and territories

%

	Tỉ lệ dân số đ- ợc cung cấp n- ớc sạch 1990 - 1996 *Population with access to safe water 1990 - 1996*		Tỉ lệ dân số đ- ợc sử dụng các dịch vụ vệ sinh 1990-1996 *Population with access to sanitation 1990 - 1996*	
	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*			67	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	47	85	77	30
Cam-pu-chia - *Cambodia*	20	12		
CHND Trung Hoa - *China, PR*	93	89	58	7
□n Độ - *India*	85	79	46	2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	78	54	73	40
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	93	77	100	100
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan Rep. of*	93	42	87	31
CHDCND Lào - *Lao PDR*	40	39	70	13
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	100	86	100	89
Mi-an-ma - *Myanmar*	36	39	42	40
Nê-pan - *Nepal*			34	3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	77	52	53	19
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	84	17	82	11
Phi-li-pin - *Philippines*	91	81	88	64
Xin-ga-po - *Singapore*	100		100	
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*			33	58
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	86	32	83	14
Thái Lan - *Thailand*	94	88	98	95
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	72	46	46	5

289 Tiầu d□ng nơng l- □ng b□nh quân ă□u ng- □i c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Energy consumption per capita of some developing Asian and Pacific countries and territories

Kg qui d□u - Kgoe

	1985	1990	1996
□p-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	84	59	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	43	55	75
Bu-tan - *Bhutan*			130
Cam-pu-chia - *Cambodia*	19	18	16
CHND Trung Hoa - *China, PR*	513	551	705
QĐ Cúc - *Cook Islands*	407	412	350
Phi-ghi - *Fiji*	390	391	358
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	1188	1189	1113
□n Độ - *India*	174	226	298
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	226	358	465
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*			3406
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	110	98	85
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	1273	1945	3098
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep.of*			626
CHDCND Lào - *Lao PDR*	23	24	32
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	805	1 051	1791
Man-đi-vơ - *Maldives*	114	141	394
QĐ.Mác-san - *Marshall Islands*			1439(a)
Mi-crô-nê-xi-a - *Micronesia*			748(a)
Mông Cổ - *Mongolia*	1577	1 295	1048
Mi-an-ma - *Myanmar*	58	40	64
Na-u-ru - *Nauru*		4574	4167
Nê-pan - *Nepal*	18	14	28
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	210	223	283
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	219	215	206
Phi-li-pin - *Philippines*	195	280	295
Xa-moa - *Samoa*	250	274	278
QĐ Xô-lô-mông - *Solomon Islands*	184	169	134
Xin-ga-po - *Singapore*	2451	4302	5796
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	84	90	137
Đài Loan - *Taiwan*	1875(b)	2657(b)	3572(b)
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*			603
Thái Lan - *Thailand*	314	524	1014
Tôn-ga - *Tonga*	159	270	399
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*			1771
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	155	149	116

(a) Số liệu năm 1995 - *Refers to 1995*

(b) Số liệu tổng nhu cầu điện năng - *Refers to total energy demand.*

290 Tiầu d□ng ăi□n nơng b□nh quân ă□u ng- □i c□a m□t s□ n- □c và v□ng l□nh thắ châu Ỹ - Thỹi B□nh D- □ng

Electricity consumption per capita of some developing Asian and Pacific countries and territories

Kwh

	1996	1997	1998	1999
Băng-la-đét - *Bangladesh*	74	76	81	89
Bu-tan - *Bhutan*	710	765	600	
CHND Trung Hoa - *China, PR*	884	917	934	
QĐ Cúc - *Cook Islands*	990	1071	1138	1360
Phi-ghi - *Fiji*	764	779		
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	5013	4960	5209	5088
□n Độ - *India*	423	443		
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	296	249	315	344
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4141			
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	4006	4366	4167	...
CH C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan, Rep. of*	2490	2280	2255	2298
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2134	2363	2368	2464
Man-đi-vơ - *Maldives*	187	201	220	234
QĐ Mác-san - *Marshall Islands*	1287	1258		
Mông Cổ - *Mongolia*	829	794	802	768
Mi-an-ma - *Myanmar*	53	58	60	...
Nê-pan - *Nepal*	41	44	45	47
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	333	333	337	320
Phi-li-pin - *Philippines*	511	541	548	538
Xa-moa - *Samoa*	448	494		
Xin-ga-po - *Singapore*	6068	6585	6737	6962
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	204	218	241	253
Đài Loan - *Taiwan*	6019	6385	6745	7055
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2379	2343		
Thái Lan - *Thailand*	1350	1427	1382	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2002	1985	1841	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	202	197	203	

291 M□t s□ ch□tiầu kinh t□ - x□ h□i ch□ y□u c□a Bru-nây
Key indicators of Brunei

	1987	1993	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Ngh□n ng- □i - *Thousand persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**232,4**	**276,3**	**296,0**	**314,4**	**314,9**	**321,5**
Trong đó - *Of which:*						
Nam - *Male*	123,3	145,8	156,6	166,6		
Nữ - *Female*	109,1	130,5	139,4	147,8		
		Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*				
L□C L- □NG LAO □□NG *LABOUR FORCE*	**41,1 (a)**	**112,0 (b)**	**122,8**			
Có việc làm - *Employed*	40,0 (a)	106,7 (b)	116,8			
Thất nghiệp - *Unemployed*	1,1 (a)	5,2 (b)	6,1			
Tỷ lệ thất nghiệp (%) *Unemployed rate (%)*	2,6 (a)	4,7 (b)	4,9			
TÀI KHO□N QU□C GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**Tri□u ăầ la Brunây - *Million BRD***				
GDP theo giỹ hi□n hành *GDP at current prices*	**5800,9**	**6474,7**	**7394,2**	**8051,0**	**8134,0**	
Dầu khí - *Oil*	3566,5	2521,8	2862,6	2866,2		
Không dầu khí - *Non-oil*	2234,4	3952,9	4531,6	5184,8		
Trong đó - *Of which:*						
Chính phủ - *Government*	1151,4	1945,9	2190,7	2314,4		
T- nhân - *Private*	1083,0	2007,0	2340,9	2870,4		
GDP THEO GIỸ SO SỸNH 1987 *GDP AT CONSTANT 1987 PRICES*	**3508,4**	**3548,2**	**3910,6**	**4215,2**	**4362,7**	**4406,4**
Dầu khí - *Oil*	2414,3	1976,6	2150,9	2 204,8		
Không dầu khí - *Non-oil*	1094,1	1571,6	1759,7	2 010,4		
Trong đó - *Of which*:						
Chính phủ - *Government*	623,5	934,6	975,4	1068,8		
T- nhân - *Private*	470,6	637,0	784,3	941,6		
NGO□I TH- □NG *EXTERNAL TRADE*		**Tri□u ăầ la Brunây - *Million BRD***				
Xuất khẩu - *Export, FOB*	4005,6	3632,3	3388,3	3973,0	3443,0	
Nhập khẩu - *Import, CIF*	1350,2	3054,8	3050,3	3154,0	2598,0	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	2655,4	577,5	338,0	819,0	845,0	

291 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□ y□u c□a Bru-nây
(Cont.) Key indicators of Brunei

	1987	1993	1995	1997	1998	1999
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***	**Ôầ la Brunây/1 ăầ la M□- *BRD/1USD***					
B□nh quân trong k□- *Average of period*	**2,010**	**1,610**	**1,417**	**1,485**	**1,674**	**1,695**
S□N L- □NG - *PRODUCTION*						
Dầu (Nghìn thùng/ngày)						
Oil (Thousand barrels/day)	155	175	175	163		
Điện (Triệu Kwh) - *Electricity (Mill. Kwh)*	998,0	1444,8	1555,8		2560,0	
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Rau các loại (Nghìn tấn)						
Vegetables (Thous.tons)	0,7	4,5	6,0	5,8		
Hoa quả các loại (Nghìn tấn)						
Fruit (Thous.tons)	3,4	0,9	1,2			
Trâu (Nghìn con)						
Buffaloes (Thous. heads)	4,1	3,4	3,9	6,0		
Bò (Nghìn con)						
Cattle (Thous. heads)	1,1	1,4	1,6	1,9	2,0	2,0
Trứng gà (Triệu quả)						
Chicken eggs (Mill. pieces)	55,9	64,7	73,6	68,0		
Lâm nghi□p - *Forestry*						
Gỗ tròn (Nghìn m^3)						
Round timber (Thous. cub. m)	182,2	119,2	121,7	147,4	217,0	
Than củi (Tấn)						
Charcoal (Ton)	145,2	72,2	54,4	54,5	79,0	
Ng- nghi□p - *Fishery*						
Đánh bắt tôm, cá biển (Tấn)						
Seafish and shrimp (Ton)	2071,5	1726,6	955,9	1271,8		
Ch□s□ giỹ tiầu d□ng (1990 = 100) ***Consumer price index (1990 = 100)***		**107,3**	**116,5**	**120,8**	**124,7**	**127,2**

(a) Số liệu năm 1971 - *Data of 1971*

(b) Số liệu năm 1991 - *Data of 1991.*

292 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	1990	1995	1996	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*			**Tri□u ng- □i - *Million persons***			
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**8,61**	**10,16**	**10,70**	**10,91**	**11,44**	**11,73**
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***			**T□Riằn - *Billion Riels***			
GDP THEO GIỸ TH□TR- □NG HI□N HÀNH ***GDP AT CURRENT MARKET PRICES***	**598,6**	**7542,7**	**8324,8**	**9149,2**	**10531,4**	**1470,5(b)**
GDP theo giỹ so sỹnh (a) ***GDP at constant prices (a)***	**243,7**	**6744,1**	**7115,5**	**7378,2**	**7511,8**	**7885,0(b)**
Nông nghiệp - *Agriculture*	127,4	2812,2	2873,9	3039,2	3114,9	3162,4(b)
Khai khoáng - *Mining*	2,8	12,2	11,6	11,6	11,8	12,7(b)
CN chế biến - *Manufacturing*	17,2	568,8	675,4	912,2	1061,5	1158,5(b)
Điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	0,5	35,5	35,8	36,4	37,8	39,2(b)
Xây dựng - *Construction*	15,8	331,1	335,4	313,8	272,3	331,1(b)
Th- ơng nghiệp - *Trade*	26,9	1205,3	1221,6	1189,8	1130,1	1196,1(b)
Vận tải và b- u điện *Transport & communication*	6,4	404,6	440,1	376,8	366,9	415,3(b)
Quản lí công cộng *Public Administration*	11,0	214,6	251,8	260,7	259,3	268,9(b)
Các ngành khác - *Others*	35,7	309,1	340,4	306,5	328,7	341,6(b)
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***			**Riằn/1 ăầ la M□- *Riel/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**418,3**	**2450,8**	**2624,1**	**2946,3**	**3744,4**	**3807,8**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**Tri□u ăầ la M□- *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export,* FOB	85,8	853,9	643,6	861,6	912,9	973,2
Nhập khẩu - *Import*, CIF	163,5	1187,0	1 071,8	1092,4	1073,2	1170,0
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-77,7	-333,1	-428,0	-230,8	-160,3	-196,8

292 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Cam-pu-chia

(Cont.) Key indicators of Cambodia

	1990	1995	1996	1997	1998	1999
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thousand tons***			
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Thóc - *Rice, paddy*	2500	3300	3390	3415	3510	3800
Ngô - *Maize*	88	55	65	42	49	50
Cao su - *Rubber*	35	31	42	35	36	46
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Logs* (*Thous. m^3*)	257		136	442	283	161
Cá - *Fish*	111	113	104	115	122	284

(a) Tr- ớc 1993 theo giá 1989, sau 1993 theo giá 1993.

Before 1993 at 1989 prices, since 1993 at 1993 prices.

(b) Số liệu sơ bộ - *Preliminary data.*

293 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a In-ăầ-nằ-xi-a
Key indicators of Indonesia

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**168,35**	**179,25**	**194,76**	**201,35**	**204,39**	**207,44**
		Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*				
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**70193**	**77803**	**86361**	**91325**	**92735**	**94847**
Có việc làm - *Employed*	68338	75851	80110	87050	87672	88817
Nông nghiệp - *Agriculture*	37644	42378	35233	35849	39415	38378
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	5606	7693	10127	11215	9934	11656
Khai khoáng - *Mining*		528	643	897	675	726
Các ngành khác - *Others*	25088	25252	34107	39089	37648	38197
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***		**T□ rupia - *Billion rupiah***				
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**102683**	**210866**	**454514**	**627695**	**1002333**	**1107291**
GDP theo giỹ so sỹnh (*) ***GDP at constant prices (*)***	**90081**	**263262**	**383792**	**433246**	**376052**	**376903**
Nông nghiệp - *Agriculture*	19799	53056	61885	64468	64988	65424
Khai khoáng - *Mining*	16309	26628	35502	38538	37353	37312
CN chế biến - *Manufacturing*	14678	54211	91637	107630	94848	96928
Điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	430	2508	4292	5480	5582	5987
Xây dựng - *Construction*	4609	15226	29198	35346	21035	21277
Th- ơng nghiệp - *Trade*	13399	41725	64231	73524	60253	59592
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	4668	18474	27329	31783	26975	26782
Tài chính - *Finance*	6028	21479	34313	38543	28279	25826
Quản lí công cộng *Public Administration*	6862	20738	23046	23617	21888	22251
Các ngành khác - *Others*	3299	9218	12360	14318	14852	15525

293 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a In-ăầ-nầ-xi-a

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***	**Rupia/1 ăầ la M□- *Rupiah/1 USD***					
B□nh quân trong k□- *Average of period*	**1283**	**1843**	**2249**	**2909**	**10014**	**7855**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***	**Tri□u ăầ la M□- *Million USD***					
Xuất khẩu - *Export*, FOB	14805	25675	45418	53444	48848	48665
Nhập khẩu - *Import*, CIF	10718	21837	40629	41680	27337	24003
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	4087	3838	4789	11764	21511	24662
S□N L- □NG - *PRODUCTION*	**Ngh□n tổn - *Thous. tons***					
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Thóc - *Rice, paddy*	39727	45179	49744	49337	49237	50401
Sắn - *Cassava*	13312	15830	15441	15134	14696	16347
Ngô - *Maize*	5920	6734	8246	8771	10169	9172
Chuối - *Bananas*	2079	2411	3805	3027	3176	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	2091	1971	2171	1847	1935	1628
Đậu t- ơng - *Soyabeans*	1227	1487	1680	1357	1306	1372
Lạc - *Peanuts*	642	651	760	688	692	648
Mía - *Sugarcane*	2013	2173	2015	2167	1932	2271
Khai khoỹng - *Mining*						
Quặng nicken - *Nicken ore*	1533	2217	2513	2830	2737	2723
Quặng đồng tuyển *Copper ore concentrates*	251	437	1517	1841	2640	2904
Quặng thiếc tuyển *Tin ore concentrates*	24,9	30,4	38,4	55,2	54,0	51,0
CN ch□bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	11322	15873	24097	20791	22341	
Phân bón - *Fertilizer*	5714	7012	7612	12021	11464	
Giấy - *Paper*	111	1340	3427	4759		
Nơng l- □ng - *Energy*						
Dầu thô - *Crude petroleum*	71012	73071	80521	76 000		
Than - *Coal*	2572	10532	39936	55982	58504	
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	23583	34868	61111	58 875	77 438	80024

(*)1986 theo giá 1983; Từ 1990 theo giá 1993

1986 at prices of 1983; Since 1990 at prices of 1993.

294 M□t s□ ch□tiầu kinh t□ - x□ h□i ch□ y□u c□a Lào
Key indicators of Laos

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**3,72**	**4,14**	**4,60**	**4,83**	**4,95***	**5,07***
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***		**T□k□p - *Billion kips***				
GDP theo chi ph□y□u t□ hi□n hành ***GDP at current factor cost***	**124,2**	**607,3**	**1390,7**	**2156,9**	**4215,1***	
GDP theo chi ph□y□u t□ so sỹnh 1990 ***GDP at constant 1990 factor cost***	**516,7**	**607,3**	**814,9**	**935,8**	**962,5***	**1038,8***
Nông nghiệp - *Agriculture*	328,7	371,8	453,7	498,7	517,1*	542,9*
Khai khoáng - *Mining*	1,2	0,9	1,7	3,6	4,1*	
CN chế biến - *Manufacturing*	42,9	60,5	116,2	150,0	164,5*	
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	8,9	8,8	11,2	12,6	20,5*	
Xây dựng - *Construction*	15,5	17,9	27,7	32,6	26,7*	
Th- ơng nghiệp - *Trade*	34,9	42,0	69,0	85,1	102,3*	
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	26,4	31,7	43,6	52,9	56,8*	
Tài chính - *Finance*	10,6	6,9	12,0	12,8	1,7*	
Quản lí công cộng *Public Administration*	38,3	35,6	27,6	28,0	29,3*	
Các ngành khác - *Others*	9,3	31,2	52,0	59,5	59,6*	
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***		**K□p/1 ăầ la M□ - *Kips/1 USD***				
B□nh quân trong k□ - *Average of period*	**95,0**	**707,8**	**804,7**	**1260,0**	**3298,3**	**7102,0**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***		**Tri□u ăầ la M□ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*, FOB	55	79	313	317	341	311
Nhập khẩu - *Import*, CIF	186	185	589	648	553	525
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-131	-106	-276	-331	-212	-214

294 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□ h□i ch□ y□u c□a Lào
(Cont.) Key indicators of Laos

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Thóc - *Rice*	1449	1491	1418	1660	1674	2103
Khoai lang - *Sweet potatoes*	115	218	99	94	108	81
Sắn - *Cassava*	85	65	69	70	70	70
Ngô - *Maize*	42	67	50	78	110	96
Khoai tây - *Potatoes*	51	30	31	33	33	33
Khai khoỹng - *Mining*						
Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates*	8,5	4,5	2,0			
Chì nguyên chất - *Refined lead*	5,3	1,7	1,8			
Thiếc tinh luyện - *Tin concentrates*	0,6	0,3	0,7	0,7		
Nơng l- □ng - *Energy*						
Điện (Tr. Kwh) *Electricity (Mill. Kwh)*	880	844	1044	1219		

(*) Số liệu sơ bộ - *Prelimilary data.*

295 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*			**Tri□u ng- □i - *Million persons***			
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**16,11**	**17,76**	**20,69**	**21,67**	**22,18**	**22,71**
			Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*			
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**6222**	**7042**	**7893**	**8784**	**8884**	**9152**
Có việc làm - *Employed*	5707	6686	7645	8569	8600	8838
Nông nghiệp - *Agriculture*	1807	1738	1527	1481	1616	1628
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	861	1333	1780	2002	1908	1991
Khai khoáng - *Mining*	37	37	32	38	28	38
Các ngành khác - *Others*	3002	3578	4306	5048	5048	5181
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***			**Tri□u ringit - *Million ringgits***			
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**71594**	**119081**	**222743**	**281888**	**284473**	**299683**
GDP theo giỹ so sỹnh (*) ***GDP at constant prices (*)***	**57750**	**105977**	**166625**	**197120**	**182331**	**192220**
Nông nghiệp - *Agriculture*	12348	17308	17115	17961	17157	17821
Khai khoáng - *Mining*	6362	9968	13643	14454	14719	14124
CN chế biến - *Manufacturing*	12111	26060	45174	58956	50899	57761
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	1027	2833	5876	6093	6277	6583
Xây dựng - *Construction*	2354	3750	7411	9522	7333	6922
Th- ơng nghiệp - *Trade*	6147	14019	25304	29484	28565	29153
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	3851	7124	12298	14742	14871	15440
Tài chính - *Finance*	3245	8694	17287	24049	23010	23276
Quản lí công cộng *Public Administration*	7253	9318	11803	13042	13278	14150
Các ngành khác - *Others*	3186	7631	12780	14790	15345	15662
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**Tri□u ringit - *Million ringgits***			
Xuất khẩu - *Export*, FOB	35319	79646	184987	220890	286563	321181
Nhập khẩu - *Import*, CIF	27921	79119	194345	220935	228124	248870
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	7397	527	-9358	-45	58493	72311

295 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Ma-lai-xi-a

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***	**Ringit/1 ăầ la M□-** ***Ringgit/1 USD***					
B□nh quân trong k□- ***Average of period***	**2,581**	**2,705**	**2,504**	**2,813**	**3,924**	**3,800**
S□N L- □NG - ***PRODUCTION***	**Ngh□n tổn -** ***Thous. tons***					
Nằng nghi□p - ***Agriculture***						
Dầu cọ - *Palm oil*	4544	6095	7811	9069	8320	10554
Nhân cọ - *Palm kernels*	1337	1845	2396	2638	2428	3026
Cao su - *Rubber*	1539	1288	1088	971	886	766
Thóc - *Rice, paddy*	1116	1269	1373	1368	1251	
Cùi dừa - *Copra*	78	64	42	35	26	25
Dầu dừa - *Coconut oil*	38	40	36	24	18	21
Gỗ tròn (Nghìn m^3) *Saw logs (Thous. m^3)*	29869	40147	31644	31162	21672	
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) *Saw timber (Thous. m^3)*	5278	8725	9287	7211	5224	
Khai khoỹng - ***Mining***						
Bôxit - *Bauxit*	566	398	184	279	160	
Quặng sắt - *Iron ore*	208	293	202	271	376	
Thiếc tinh luyện - *Tin-in-concentrates*	28	29	6	5	6	
CN ch□bi□n - ***Manufacturing***						
Xi măng - *Cement*	3569	5881	10713	12668	10397	10104
Thép tấm, hình, thanh *Iron & steel bars rods*	296	1114	2462	3374	1903	2271
Thức ăn gia súc *Prepared animal feed*	849	1166	1408	1674	1750	1969
Đ- ờng kính - *Refined sugar*	674	801	1053	1155	1073	1226
Dầu lửa - *Kerosene*	941	859	1877	2243	2184	2058
Ga lỏng - *Liquefied gas*	394	544	1317	1353	1410	1573
Sữa đặc có đ- ờng *Sweetened condensed milk*	127	136	200	175	154	165
Tôn mạ - *Galvanized iron sheets*	50	112	279	338	236	269
Xà phòng, xà phòng thơm *Soap & soap compound*	49	80	124	138	119	126
Nơng l- □ng - ***Energy***						
Dầu thô - *Crude petroleum*	23853	29556	33327	33104	33934	
Than - *Coal*		105	112	100	350	
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. Kwh)*	16099	25263	46632	58674	60471	62546

(*) 1986 theo giá 1978; từ 1990 theo giá 1987
1986 at prices of 1978; since 1990 at prices of 1987.

296 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
			Tri□u ng- □i - *Million persons*			
DÂN S□ - *POPULATION*	**37,80**	**40,79**	**44,74**	**46,40**	**47,26**	**48,12**
			Tri□u ng- □i - *Million persons*			
L□C L- □NG LAO □□NG *LABOUR FORCE*	**15,68**	**16,53**	**20,49**	**22,52**		
Có việc làm - *Employed*	15,41	15,74	17,59	18,37		
Nông nghiệp - *Agriculture*	9,95	10,32	11,27	11,51		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1,17	1,13	1,48	1,67		
Khai khoáng - *Mining*	0,08	0,08	0,12	0,12		
Các ngành khác - *Others*	4,21	4,21	4,72	5,07		
TÀI KHO□N QU□C GIA *NATIONAL ACCOUNTS*			**Tri□u kyat - *Mill. kyats***			
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành *GDP at current market prices*	**59028**	**151941**	**604729**	**1119509**	**1609776**	**1666682**
GDP theo giỹ so sỹnh 85/86 *GDP at constant 85/86 prices*	**55397**	**50260**	**66742**	**75123**	**79460**	**84013**
Nông nghiệp - *Agriculture*	27120	24022	30072	32729	34203	35979
Khai khoáng - *Mining*	498	443	878	1210	1365	1834
CN chế biến - *Manufacturing*	5123	4560	6192	6800	7222	7803
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	289	340	660	877	830	959
Xây dựng - *Construction*	947	1240	2654	3631	3861	3910
Th- ơng nghiệp - *Trade*	12820	11385	14307	15760	16755	17417
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	2259	2267	3704	4554	4891	5136
Tài chính - *Finance*	1421	268	998	1391	1628	1815
Quản lí công cộng *Public Administration*	2659	3426	4471	5018	5344	5636
Các ngành khác - *Others*	2261	2310	2807	3153	3361	3524
T□ GIỸ H□I □OỸI - *EXCHANGE RATES*			**Kyat/1 ăầ la M□- *Kyat/1 USD***			
B□nh quân trong k□- *Average of period*	**7,330**	**6,339**	**5,667**	**6,242**	**6,343**	**6,286**

296 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□ h□i ch□ y□u c□a Mi-an-ma

(Cont.) Key indicators of Myanmar

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
NGO□I TH- □NG - *EXTERNAL TRADE*			**Tri□u kyat - *Mill. kyats***			
Xuất khẩu - *Export,* FOB	2514	2962	5044	6290	6974	
Nhập khẩu - *Import,* CIF	3936	5523	10302	14257	16941	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-1422	-2561	-5258	-7967	-9967	
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Thóc - *Rice, paddy*	13904	13748	17670	17397	16391	16808
Mía - *Sugarcane*	3379	2072	3199	3979	5056	5417
Lạc - *Peanuts*	535	645	583	550	531	553
Vừng - *Sesamum*	196	212	299	339	291	207
Ngô - *Maize*	281	184	271	281	303	677
Bông - *Cotton*	79	61	162	165	161	156
Đay - *Jute & kenaf*	46	24	43	39	33	33
Khai khoỹng - *Mining*						
Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates*	8,5	4,5	2,0	1,3	1,4	1,0
Quặng đô-lô-mit - *Dolomite*	0,6	3,2	3,4	3,9	4,5	2,5
Chì nguyên chất - *Refined lead*	5,3	1,7	1,8	1,6	1,9	1,7
CN ch□ bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	442,9	420,2	525,2	524,0	370,6	343,5
Phân bón - *Fertilizer*	319,0	153,0	139,2	122,2	112,1	145,9
Gạch, ngói (Triệu viên) *Bricks, tiles (Mill. pieces)*	49,5	60,7	62,9	67,4	68,3	64,1
Muối - *Salt*	52,8	27,4	82,5	94,0	93,5	62,7
Đ- ờng - *Sugar*	55,2	28,6	41,8	52,7	52,6	43,0
Giấy - *Paper*	15,7	11,3	16,7	17,4	16,7	16,4
Bông - *Cotton*	10,9	9,3	4,9	3,7	3,9	4,8
Nơng l- □ng - *Energy*						
Than - *Coal*	51,0	31,0	38,0	29,0	49,0	
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. Kwh)*	2245	2622	3780	4445	4579	

297 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**56,0**	**62,0**	**70,3**	**73,5**	**75,2**	**76,8**
		Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*				
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**22067**	**24525**	**28040**	**30265**	**31278**	**32000**
Có việc làm - *Employed*	20595	22532	25698	27888	28262	29003
Nông nghiệp - *Agriculture*	10289	10185	11323	11260	11272	11342
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1905	2188	2571	2755	2687	2778
Khai khoáng - *Mining*	150	133	95	124	104	89
Các ngành khác - *Others*	8251	10026	11709	13749	14199	14794
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***		**T□Peso - *Billion pesos***				
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**608,9**	**1077,2**	**1906,0**	**2426,7**	**2678,2**	**2996,4**
GDP theo giỹ so sỹnh 1985 ***GDP at constant 1985 prices***	**591,4**	**720,7**	**802,2**	**893,2**	**887,9**	**917,4**
Nông nghiệp - *Agriculture*	145,7	160,7	172,8	185,0	173,1	183,4
Khai khoáng - *Mining*	12,3	11,1	10,0	10,3	10,6	9,7
CN chế biến - *Manufacturing*	146,5	183,9	203,3	223,7	221,2	224,7
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	17,9	18,7	26,1	29,4	30,3	31,3
Xây dựng - *Construction*	28,5	41,9	44,5	57,3	51,8	51,0
Th- ơng nghiệp - *Trade*	86,9	107,4	123,4	135,3	138,6	145,4
Vận tải, B- u điện *Transport, Communication*	33,1	41,1	47,4	55,1	58,6	61,7
Tài chính - *Finance*	18,5	30,0	33,9	43,5	45,4	46,3
Quản lí công cộng *Public Administration*	28,7	36,4	41,6	45,2	46,2	48,0
Các ngành khác - *Others*	73,3	89,5	99,2	108,3	111,9	115,9

297 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Phi-li-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***			**Peso/1 ăầ la M□- *Peso/1 USD***			
B□nh quân trong k□- *Average of period*	**20,39**	**24,31**	**25,72**	**29,47**	**40,89**	**39,09**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**Tri□u ăầ la M□ - *Mill. USD***			
Xuất khẩu - *Export,* FOB	4842	8186	17447	25228	29496	35033
Nhập khẩu - *Import*, CIF	5394	13042	28488	38581	31530	32547
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-552	-4856	-11041	-13353	-2034	2486
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Mía - *Sugarcane*	14831	18667	17774	20997	17333	22293
Dừa - *Coconuts*	14335	11940	12183	13183	11598	10504
Thóc - *Rice, paddy*	9247	9319	10541	11269	8 555	11787
Ngô - *Maize*	4091	4854	4129	4332	3 823	4585
Chuối - *Bananas*	3193	2913	3489	3774	3493	3727
Cao su - *Rubber*	146	185	181	221	223	215
Cà phê - *Coffee*	145	143	134	121	122	116
Cây chuối sợi - *Abaca*	84	59	65	67	71	74
Khai khoỹng - *Mining*						
Quặng crôm - *Chromite ore*	202	263	102	98	32	
Đồng - *Copper*	217	180	103	49	47	
CN ch□bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	3283	6498	10564	14652	12888	11823
Nơng l- □ng - *Energy*						
Dầu thô - *Crude petroleum*	344	235	142	7	47	30
Than - *Coal*	1235	1243	1332	1091	1157	1211
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. Kwh)*	21797	25215	33554	39797	41207	41337

298 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Thỹi Lan
Key indicators of Thailand

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*			**Tri□u ng- □i - *Million persons***			
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**52,51**	**55,84**	**59,40**	**60,60**	**61,20**	**61,81**
			Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*			
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**27836**	**31750**	**33002**	**33561**	**33353**	**33210**
Có việc làm - *Employed*	26691	30844	32575	33162	32138	32087
Nông nghiệp - *Agriculture*	17816	19726	16929	16691	16472	15564
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	2069	3133	4377	4292	4189	4395
Khai khoáng - *Mining*	42	54	46	47	41	52
Các ngành khác - *Others*	6764	7931	11223	12132	11436	12076
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***			**T□b□t - *Billion bahts***			
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**1133,4**	**2184,0**	**4185,6**	**4727,3**	**4635,9**	**4688,4**
GDP theo giỹ so sỹnh 1988 ***GDP at constant 1988 prices***	**1257,18**	**1945,37**	**2935,34**	**3057,0**	**2746,13**	**2860,29**
Nông nghiệp - *Agriculture*	228,2	263,6	317,0	329,5	324,8	296,8
Khai khoáng - *Mining*	21,5	31,1	44,1	59,2	55,6	59,4
CN chế biến - *Manufacturing*	294,5	540,9	910,9	982,9	877,0	1014,9
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	29,9	46,8	79,0	87,0	84,5	87,1
Xây dựng - *Construction*	60,1	116,6	185,0	145,4	89,0	81,5
Th- ơng nghiệp - *Trade*	207,2	338,1	491,7	477,6	407,9	462,7
Vận tải, B- u điện *Transport, Communication*	92,0	146,8	239,3	279,6	253,4	264,4
Tài chính - *Finance*	39,4	108,1	223,7	204,7	155,2	224,0
Quản lí công cộng *Public Administration*	52,3	61,4	76,0	82,8	88,5	90,2
Các ngành khác - *Others*	231,9	292,0	368,6	408,2	410,4	279,4
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***			**B□t / 1 ăầ la M□- *Baht / 1 USD***			
B□nh quân trong k□ ***Average of period***	**26,30**	**25,59**	**24,92**	**31,36**	**41,36**	**37,84**

298 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Thỹi Lan
(Cont.) Key indicators of Thailand

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**T□b□t - *Bill. bahts***			
Xuất khẩu - *Export*, FOB	233,4	589,8	1 406,3	1 806,7	2 247,5	
Nhập khẩu - *Import*, CIF	241,4	844,4	1 763,6	1 924,3	1 774,1	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-8,0	-254,6	-357,3	-117,6	473,4	
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
Nầng nghi□p - *Agriculture*						
Mía - *Sugarcane*	24441	40563	57693	42270	52839	55218
Sắn - *Cassava*	19554	19705	16050	15591	16507	18509
Thóc - *Rice, paddy*	19026	17026	20679	23339	23240	23313
Ngô - *Maize*	4300	3800	4060	3 842	4772	4630
Cao su - *Rubber*	782	1250	1810	2033	2162	2198
Dừa - *Coconuts*	1024	1426	1413	1419	1372	1381
Đậu xanh - *Mung beans*	301	303	234	200	226	245
Đay - *Jute & kenaf*	240	191	105	97	48	42
Bông - *Cotton*	57	97	81	51	51	38
Khai khoỹng - *Mining*						
Thạch cao - *Gypsum*	1666	5753	8533	8558	4334	5005
Macno - *Marl*		367	611	10	7	32
Quặng florit - *Fluorite ore*	197	95	24	8	4	23
CN ch□bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	7914	18054	34051	37115	22772	25354
Đ- ờng - *Sugar*	2607	3383	5202	6188	3921	5630
Sợi tổng hợp - *Synthetic fiber*	135	225	541	551	702	696
Thiếc tấm - *Tin plate*	104	173	251	239	189	243
Tôn mạ - *Galvanized iron sheets*	141	209	370	387	252	301
Đồ đay - *Jute products*	199	152	76	39	26	19
Nơng l- □ng - *Energy*						
Dầu thô - *Crude petroleum*	1132	1196	1189			
Điện (Tr. kwh) *Electricity (Mill. kwh)*	25932	44175	79734	92662	89531	89160

299 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**2,73**	**3,02**	**3,47**	**3,74**	**3,87**	**3,89**
		Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*				
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**1299**	**1516**	**1749**	**1876**	**1932**	**1976**
Có việc làm - *Employed*	1215	1486	1702	1830	1870	1886
Nông nghiệp - *Agriculture*	10	6	4	5	4	4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	307	422	413	414	404	396
Các ngành khác - *Others*	897	1057	1285	1411	1462	1486
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***		**Tri□u ăầ la Xin-ga-po - *Million SGD***				
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**38882,1**	**66464,4**	**118195**	**140466**	**138529**	**143981**
GDP theo giỹ so sỹnh 1990 ***GDP at constant 1990 prices***	**45421,1**	**66464,4**	**102808**	**119835**	**120316**	**126756**
Nông nghiệp và khai khoáng *Agriculture and Mining*	344	237	203	210	196	190
CN chế biến - *Manufacturing*	10830,5	18010	26403,9	28399,5	28239,1	32133,2
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	873	1250	1741	2070	2171	2241
Xây dựng - *Construction*	3891	3585	7479	10514	10976	9685
Th- ơng nghiệp - *Trade*	6383	9999	17451	19713	18902	20234
Vận tải, B- u điện *Transport, Communication*	6054	8742	13368	15833	16703	17891
Tài chính - *Finance*	10334	15323	24536	30054	29550	29560
Các ngành khác - *Others*	9503	12738	17545	20416	21090	22024
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***		**Ôầ la Xin-ga-po/1 ăầ la M□- *SGD/1 USD***				
B□nh quân trong k□ ***Average of period***	**2,177**	**1,813**	**1,417**	**1,485**	**1,674**	**1,695**

299 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□ h□i ch□ y□u c□a Xin-ga-po

(Cont.) Key indicators of Singapore

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***	**Tri□u ăầ la Xin-ga-po - *Million SGD***					
Xuất khẩu - *Export*, FOB	48986	95206	167515	185613	183763	194290
Nhập khẩu - *Import*, CIF	55547	109808	176313	196605	169863	188141
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-6561	-14602	-8798	-10992	13900	6149
S□N L- □NG - *PRODUCTION*	**Tri□u kwh - *Million kwh***					
Điện - *Electricity*	10577	15618	22057	26188	28283	29520

300 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**1066,8**	**1135,2**	**1204,9**	**1230,1**	**1242,2**	**1254,6**
		Tri□u ng- □i - *Million persons*				
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG LABOUR FORCE	**515,5**	**644,8**	**687,4**	**705,8**	**714,1**	
Có việc làm - *Employed*	512,8	639,1	679,5	696,0	699,6	
Nông nghiệp - *Agriculture*	312,5	341,2	330,2	331,0	332,2	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	89,8	97,0	109,9	107,6	93,2	
Các ngành khác - *Others*	110,5	200,9	239,4	257,4	274,1	
TÀI KHO□N QU□C GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**T□Nhân dân t□- *Billion Yuans***				
GDP theo gi□ th□tr- □ng hi□n hành						
GDP at current market prices	**1020,2**	**1854,8**	**5847,8**	**7446,3**	**7834,5**	**8205,4**
Nông nghiệp - *Agriculture*	276,4	501,7	1199,3	1421,1	1455,2	1421,2
Khai khoáng, công nghiệp chế biến, điện, hơi đốt và n- ớc *Manufacturing, mining, electricity, gas & water*	396,7	685,8	2471,8	3241,2	3338,8	3535,7
Xây dựng - *Construction*	52,6	85,9	382,0	481,1	523,1	545,0
Th- ơng nghiệp - *Trade*	94,3	142,0	493,2	616,0	657,9	684,2
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	47,6	114,8	305,5	379,7	412,1	446,0
Tài chính, quản lí công cộng và các ngành khác *Finance, Public Administration and the others*	152,6	324,6	996,0	1307,2	1447,3	1573,4
T□ GIỸ H□I □OỸI *EXCHANGE RATES*		**Nhân dân t□/1 ăầ la M□- *Yuan/1 USD***				
B□nh quân trong k□ ***Average of period***	**3,45**	**4,78**	**8,35**	**8,29**	**8,28**	**8,28**

300 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of China, People's Republic of

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**Tri□u ăầ la M□- *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*, FOB	30942	62091	148780	182792	183757	194931
Nhập khẩu - *Import*, CIF	42904	53345	132084	142370	140166	165718
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-11962	8746	16696	40422	43591	29213
S□N L- □NG - *PRODUCTION*			**Ngh□n tổn - *Thous. tons***			
Nằng nghi□p - *Agriculture*						
Thóc - *Rice, paddy*	172224	189331	185226	200735	198173	
Lúa mì - *Wheat*	90040	98229	102207	123289	109726	
Ngô - *Maize*	70856	96819	111986	104309	132954	
Mía - *Sugarcane*	50219	57620	65417	78897	83438	74800
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potatoes, yams and potatoes*	25337	27430	32626	31923	36042	
Đậu t- ơng - *Soyabeans*	11614	11000	17875	18755	20006	
Củ cải đ- ờng - *Beetroots*	8306	14525	13984	14968	14466	9200
Khai khoỹng - *Mining*						
Dầu thô - *Crude petroleum*	130690	138310	150050	160741	161000	160000
Quặng sắt - *Iron ore, Fe content*	50640	62380	105293	115114	118637	125390
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons)*	894	1080	1361	1373	1250	1045
CN ch□bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	166060	209710	475606	511738	536000	573000
Thép thô - *Crude Steel*	52200	66350	95360	108942	115590	124260
Phân lân - *Photphate fertilizers*	2340	4114	6626	7146	6668	6366
Phân □□m - Nitrogenous fertilizers	11592	14636	18592	20749	22257	24777
Nơng l- □ng - *Energy*						
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) *Natural gas (Bill. m^3)*	14	15	18	23	23	25
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	450	621	1008	1136	1167	1239

301 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Hàn Qu□c
Key indicators of Korea, Republic of

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*			**Tri□u ng- □i - *Million persons***			
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**41,21**	**42,86**	**45,09**	**45,99**	**46,43**	**46,85**
			Ngh□n ng- □i - *Thousand persons*			
L□C L- □NG LAO □□NG ***LABOUR FORCE***	**16116**	**18539**	**20853**	**21662**	**21456**	**21634**
Có việc làm - *Employed*	15506	18085	20432	21106	19994	20281
Nông nghiệp - *Agriculture*	3662	3237	2534	2385	2480	2349
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	3826	4911	4797	4482	3898	4006
Khai khoáng - *Mining*	187	79	27	26	21	20
Các ngành khác - *Others*	7830	9858	13074	14213	13595	13906
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***			**T□Uần - *Billion Won***			
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**95738**	**178797**	**377350**	**453276**	**444367**	**483778**
GDP theo giỹ so sỹnh 1995 ***GDP at constant 1995 prices***	**185869**	**263430**	**377350**	**423007**	**394710**	**436799**
Nông nghiệp - *Agriculture*	20938	20287	23354	25234	23569	24666
Khai khoáng - *Mining*	1691	1653	1776	1759	1338	1408
CN chế biến - *Manufacturing*	49361	73983	110827	126117	116735	142185
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	3055	4833	7856	9809	9868	10770
Xây dựng - *Construction*	17112	30147	42564	46137	42161	37890
Th- ơng nghiệp - *Trade*	23085	33577	47173	52512	46813	52952
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	11436	16625	24821	31135	30888	35866
Tài chính - *Finance*	25647	40887	68235	77411	75956	80075
Quản lí công cộng *Public Administration*	11875	13803	15668	16331	16121	15855
Các ngành khác - *Others*	21670	27637	35075	36561	31261	35131

301 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Hàn Qu□c
(Cont.) Key indicators of Korea, Republic of

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***			**Uần/1 ăầ la M□-** ***Won/1 USD***			
Bình quân trong kỳ *Average of period*	**881,5**	**707,8**	**771,3**	**951,3**	**1401,4**	**1188,8**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***			**Tri□u ăầ la M□-** ***Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*, FOB	34715	65016	125058	136164	132313	143686
Nhập khẩu - *Import,* CIF	31584	69844	135119	144616	92282	119753
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	3131	-4828	-10061	-8452	39031	23933
S□N L- □NG - ***PRODUCTION***			**Ngh□n tổn -** ***Thous. tons***			
Nầng nghi□p - ***Agriculture***						
Gạo - *Rice*	5607	5606	4695	5450	5097	
Củ cải - *Radish*	1705	1761	1435	1463	1602	
Lúa mạch - *Barley*	249	224	182	127	114	
Đậu t- ơng - *Soya beans*	199	233	160	156	140	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	212	134	95	91	105	
Khoai trắng - *White potatoes*	113	74	118	127	112	
Ngô - *Corn*	113	120	74	87	80	
Lúa mì - *Wheat*	5	1	10	7	5	
Khai khoỹng - ***Mining***						
Quặng sắt - *Iron ore*	563,2	650,4	476	631,5	486,2	410,1
Quặng kẽm - *Zinc ore*	76,0	46,4	16,5			
CN ch□bi□n - ***Manufacturing***						
Gang - *Pig iron*	9017	15334	22344	22712	23093	23328
Phân bón hỗn hợp *Compound fertilizer*	1907	1960	2457	2110	1977	1944
Bột mì - *Wheat flour*	1596	1616	1679	1750	1722	1834
Đ- ờng tinh luyện - *Refined sugar*	828	1008	1131	1190	1132	1182
Giấy in báo - *Newprint paper*	273	532	957	1410	1700	1738
Sợi bông - *Cotton yarn*	266	330	309	276	251	
Nơng l- □ng - ***Energy***						
Than - *Coal*	24253	17217	5720	4512	4361	
Điện (Tr. kwh) *Electricity (Mill. kwh)*	64695	107670	184661	224445	215300	239321

302 M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Ổn Ô□
Key indicators of India

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
DÂN S□ - *POPULATION*		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
(1 thỹng 7 hàng nơm) ***(1 July of the year)***	**768,0**	**835,1**	**922,0**	**955,2**	**970,9**	**986,6**
L□C L- □NG LAO □□NG (a) ***LABOUR FORCE (a)***		**Tri□u ng- □i - *Million persons***				
Có việc làm - *Employed*	**25,31**	**26,73**	**27,94**	**28,25**	**28,17**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	1,4	1,45	1,46	1,45	1,43	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	6,26	6,33	6,79	6,90	6,85	
Khai khoáng - *Mining*	1,06	1,10	1,10	1,07	1,03	
Các ngành khác - *Others*	16,58	17,86	18,60	18,83	18,85	
TÀI KHO□N QU□C GIA ***NATIONAL ACCOUNTS***		**T□ru-pi - *Billion rupees***				
GDP theo giỹ th□tr- □ng hi□n hành ***GDP at current market prices***	**2930**	**5355**	**11820**	**15157**	**17626**	
GDP theo chi ph□y□u t□ so sỹnh 1980/81 và 1993/94 (b) ***GDP at constant 1980/81 and 1993/94 factor cost (b)***	**1633**	**2123**	**8970**	**10128**	**10818**	**11514**
Nông nghiệp - *Agriculture*	533	657	2519	2708	2902	2939
Khai khoáng - *Mining*	30	42	232	254	252	253
CN chế biến - *Manufacturing*	324	449	1596	1792	1857	2014
Điện, hơi đốt và n- ớc *Electricity, gas & water*	34	48	222	250	270	290
Xây dựng - *Construction*	75	98	457	516	546	595
Th- ơng nghiệp - *Trade*	209	266	1252	1398	1515	2461
Vận tải, b- u điện *Transport, communication*	85	112	622	736	791	(c)
Tài chính - *Finance*	159	217	1028	1231	1307	1445
Quản lí công cộng *Public Administration*	88	113	472	562	631	(d)
Các ngành khác - *Others*	96	121	572	681	749	1517

302 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Ổn Ô□
(Cont.) Key indicators of India

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
GDP theo giỹ so sỹnh 1980/81 và 1993/94(b)						
GDP at constant prices 1980/81 and 1993/94 (b)	**1853**	**2402**	**9929**	**11104**	**11854**	
T□ GIỸ H□I □OỸI ***EXCHANGE RATES***	**Ru-pi/1 ăầ la M□-** ***Rupee/1 USD***					
Bình quân trong kỳ						
Average of period	**12,61**	**17,50**	**32,43**	**36,31**	**41,26**	**43,06**
NGO□I TH- □NG ***EXTERNAL TRADE***	**Tri□u ru-pi -** ***Million rupees***					
Xuất khẩu - *Export*, FOB	124519	325533	1063533	1298304	1397531	1627382
Nhập khẩu - *Import,* CIF	200958	431929	1226781	1541763	1783318	2000620
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-76439	-106396	-163248	-243459	-385787	-373238
S□N L- □NG - ***PRODUCTION***	**Ngh□n tổn -** ***Thous. tons***					
Nằng nghi□p - ***Agriculture***						
Mía - *Sugarcane*	196090	241048	281100	279541	295726	
Thóc - *Rice, paddy*	90779	111517	115462	123801	128991	
Lúa mì - *Wheat*	44323	55135	62097	66345	70779	
Khoai tây - *Potatoes*	12740	15206	18843	17648	22495	
Miến mạch - *Sorghum*	9185	11681	9327	7528	8713	
Đậu - *Pulses*	11707	14265	12310	12479	14809	
Bông (lanh) - *Cotton (lint)*	1174	1671	2186	1845	2070	
Đay và các loại t- ơng tự *Jute & Jute-like fibres*	1553	1661	1585	2850	2568	
Khai khoỹng - ***Mining***						
Quặng sắt - *Iron ore*	52260	55596	67418	75723	70826	71897
Quặng đô-lô-mít - *Dolomite*	2172	2652	3718	3003	2873	2844
Quặng măng gan - *Manganese ore*	1272	1480	1837	1642	1536	1558

302 (Tiếp theo) M□t s□ ch□tiầu kinh t□- x□h□i ch□y□u c□a Ổn Ô□
(Cont.) Key indicators of India

	1986	1990	1995	1997	1998	1999
CN ch□bi□n - *Manufacturing*						
Xi măng - *Cement*	34983	48808	67722	82873	87646	
Đ- ờng - *Sugar*	8508	11808	14806	13250	14308	
Thép thành phẩm - *Finished steel*	9706	9583	21633	23587	23101	
Giấy và bìa giấy *Paper & paper board*	1871	2432	3554	4294	4450	
Sản phẩm từ đay *Jute manufactures*	1394	1343	1187	1463	1389	
Chè - *Tea*	622	719	762	838	851	
Nơng l- □ng - *Energy*						
Dầu thô - *Crude petroleum*	31157	33311	35048	33830	32806	32664
Than - *Coal*	163371	202194	264635	295784	302081	
Khí thiên nhiên (m^3) *Natural gas (m^3)*	9484	17990	21124	23255	27654	28027
Điện (Triệu kwh) *Electricity (Million Kwh)*	201279	289439	394800	421747	448367	480011

(a) Chỉ tính khu vực nghiệp đoàn - *Only organized sectors.*

(b) Tr- ớc 1995 theo giá cố định 1980/81, từ 1995 trở đi theo giá yếu tố 1993/94.
Before 1995 at constant 1980/1981 prices, since 1995 at 1993/1994 factor cost.

(c) Đã gộp vào ngành th- ơng nghiệp - *Included in the Trade.*

(d) Đã gộp vào ngành khác - *Included in the others.*